

LÊ QUỶ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ



Bản dịch của
TẠ QUANG PHÁT

TỪ SÁCH CỔ VĂN - ỦY BAN DỊCH THUẬT
PHỦ QUỐC VỤ KHANH - 1973

LÊ QUÝ ĐÓN

VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

Tập I
Quyển 1, 2 & 3

bản dịch của
TÀ QUANG PHÁT



Tên sách

TU SÁCH CỔ VÂN - ỦY BAN DỊCH THUẬT

LÊ - QUÝ - ĐÓN

VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

TẬP II
Quyển 4, 5, 6, 7



Tên sách

TU SÁCH CỔ VÂN - ỦY BAN DỊCH THUẬT

LÊ - QUÝ - ĐÓN

VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

TẬP III
Quyển 8 và 9



Tên sách

TU SÁCH CỔ VÂN - ỦY BAN DỊCH THUẬT

THÔNG TIN SÁCH

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

芸臺類語

LÊ QUÝ ĐÔN

Bản dịch của:

TẠ QUANG PHÁT

PHỦ QUỐC VỤ KHANH

ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA

1973

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google :<http://bit.ly/downloadsach>

(1)

Mục lục

[Tiểu-sử của Lê- Quý-Đôn](#)

[Lời tựa](#)

[Bài tựa của tác-giả](#)

[QUYỀN I](#)

[1. LÝ-KHÍ \(54 điều\)](#)

[QUYỀN II](#)

[2. HÌNH-TƯỢNG](#)

[QUYỀN III](#)

[3. KHU-VŨ \(93 điều\)](#)

[QUYỀN IV](#)

[4- ĐIỀN-VÙNG \(120 điều\)](#)

[QUYỀN V](#)

[5 - VĂN-NGHÊ \(48 điều\)](#)

[QUYỀN VI](#)

[6 - ÂM TỰ](#)

[QUYỀN VII](#)

[7 - THU'-TỊCH \(sách vở\)](#)

[QUYỀN VIII](#)

[8. SĨ-QUY](#)

[QUYỀN IX](#)

[9. PHÂM-VẬT](#)

[CHÚ THÍCH](#)

Tiểu-sử của Lê- Quý-Đôn

(1726 - 1784)

Lê-Danh-Phương (sau đổi là Lê-Quý-Đôn) tự là Doãn-hậu, hiệu là Quế-đường, sinh ra trong niên-hiệu Bảo-thái thứ 7 (1726) đời Vua Lê Dụ-tông thời Chúa Trịnh-Cương ở xã Diên-hà, tỉnh Sơn-nam (nay là tỉnh Thái-bình) con của ông Lê Phú-Thứ (sau đổi là Lê Phú Thứ) và bà họ Trương.

Ông Lê Phú Thứ là một danh-nho đỗ tiến sĩ trong niên-hiệu Bảo-thái (1724) làm quan đến chức Hình-bộ Thượng-thư.

Từ thuở bé, Lê-Danh-Phương đã nổi tiếng là thần đồng về trí thông minh và óc nhớ dai:

- 2 tuổi đã biết đọc chữ Hữu 有 (là có), chữ Vô 無 (là không).

- 5 tuổi đã học được nhiều thiên trong *kinh Thi*.

- 11 tuổi học sử, mỗi ngày thuộc tám chín mươi trương và học kinh *Dịch*.

- 14 tuổi đã học hết *Ngũ Kinh*, Tứ thư sử truyện và đọc cả sách của *Chư tử*, trong một ngày có thể làm 10 bài phú mà không cần viết nháp.

Tài làm thơ của Lê-Danh-Phương lại càng đáng làm cho mọi người phải thán-phục.

Một hôm thấy Lê-Danh-Phương rần đầu biếng học, cha ông quở trách, bắt ông phải ứng-khẩu làm một bài thơ **Rần đầu** đề tạ tội với điều-kiện có nhiều tên rần. Ông đọc ngay:

*Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà,
Rần đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai găm rắt cổ cha.
Ráo mép chỉ quen lời lếu-láo,
Lần lưng cam chịu vết roi tra.
Từ nay Châu Lỗ xin siêng học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia.*

Thật đúng là bài thơ tạ tội rần đầu biếng học, chứa đựng nhiều tên rần như **liu-điu**, **hổ lửa**, **mai găm**, **hổ mang**.

Một thần đồng như thế, thì ngũ-quan của ông ắt có gì đặc biệt khác thường: đó là hai mắt của ông luôn luôn dao-động.

Năm Canh-thân nhằm đầu niên-hiệu Cảnh-hưng (1740) Lê-Danh-Phương theo cha lên học ở kinh đô Thăng-long.

Năm Quý-hợi (1743), nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 4, ông ứng thí ở trường Sơn-nam đỗ Giải nguyên, lúc ấy ông 18 tuổi.

Năm Cảnh-hưng thứ 13. (1752), ông được 27 tuổi, thi hội đỗ đầu, vào thi Đình khoa Nhâm-thân (1752) đỗ Bảng nhãn.

Ông được bổ nhiệm chức Thụ-thư ở Viện Hàn-lâm.

Mùa xuân năm Giáp-tuất (1754), nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 15, ông được sung vào ban Toàn-tu Quốc-sử.

Năm Bính-tý (1756), nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 17 ông phụng mệnh đi liêm phóng ở tỉnh Sơn-nam, tổ giác một số quan chức ăn hối lộ.

Tháng 5 năm ấy, ông được biệt-phái sang Phủ Chúa Trịnh, coi Phiên-binh.

Tháng 8 năm ấy, ông được sai đi hiệp đồng ở các đạo Sơn-tây, Tuyên-quang, Hưng-hoá, đem cơ Tả-dực đánh giặc Hoàng-Công-Chất, có công to. Lúc về triều, ông dâng bài điều trần 19 khoản nói về chức chưởng Phiên-binh Chúa Trịnh khen và thưởng ông 50 lạng bạc.

Năm Đinh-Sửu (1757), nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 18, ông được thăng chức Thị-giảng Viện Hàn-lâm.

Năm Canh-thìn, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 21 (1760), ông và Trần-Huy-Mật sung sứ bộ sang nhà Thanh báo tang Thái Thượng-hoàng Lê Ý-tông băng và dâng cống.

Năm Tân-tỵ, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 22 (1761), ông và sứ-bộ đến Bắc-kinh yết kiến Hoàng-đế nhà Thanh. Trong dịp này, các nho thần nhà Thanh nghe tiếng ông đều có đến sứ quán thăm hỏi, ông cũng có gặp và giao du với sứ thần Triều-tiên.

Từ trước sứ-bộ Việt-nam chưa từng đến nhà Thái-học bái yết Tiên-thánh Khổng-Tử. Ông liền cùng Trịnh-Xuân-Chú đến cung yết nhà Thái-học và hội-đàm với quan Trợ-giáo Trương-Nguyên-Quan và Bác-sĩ trương Phương Thú.

Trên đường về của sứ-bộ, ông thường biện luận với viên Bận-tổng Tàn-Triều-Hãn uyên bác về học vấn. Tuy có nhiều điều bất đồng ý kiến, Tàn-Triều-Hãn đã phải than rằng: “Nhân tài như Lê-Quý -Đôn, ở Trung-quốc cũng ít có” .

Ta có câu ngạn ngữ: **Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.**

Cuộc đi sứ sang Trung-quốc này đã mang lại cho ông nhiều kiến-văn quý báu mà ông sẽ lần lượt kể lại trong sách Vân-đài-loại-ngữ của ông.

Năm Nhâm-ngọ, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 23 (1762), ông về triều được thăng-thưởng quan Hàn-lâm-viện Thừa chỉ, ông được chọn làm chức Học-sĩ ở Bí-thư các.

Những kiến văn, những quan-sát và những suy-tư của ông trong hai năm đi sứ sang Trung-quốc đã giúp ông định hướng đường lối chính trị của ông. Ông có hoài bão dựa vào Chúa Trịnh để hoàn-thành sự-nghiệp chính-trị hầu cứu cái tệ nhân tuân thủ cựu của đời bấy giờ.

Nhưng hoài-bảo này của ông không thành đạt, vì sau khi đi sứ trở về ông có nhiều người đố kỵ ganh-ghét. Họ tìm đủ phương-cách để gièm pha dè nén ông.

Những tờ điều-trần của ông dâng lên đều bị xếp để yên.

Năm Giáp-thân, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 25 (1764). được bổ nhiệm chức Đốc-

đồng xứ Kinh-bắc (Bắc-ninh), ông ngăn cấm các nhà quyền quý không được áp bức dân nghèo.

Năm Ất-dậu, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 26 (1765), được được bổ nhiệm chức Tham-chính xứ Hải-dương, ông từ tạ không đi và xin miễn quan về nghỉ, có lẽ vì là người nổi tiếng về văn-học mà phải bỏ ra làm quan ở ngoài, nên bất đắc chí.

Ông nghỉ ở nhà được hai năm đặc-biệt chú trọng về địa-lý.

Năm Đinh-hợi, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 28 (1767) ông được khôi-phục chức Thị-thư và tham gia biên tập Quốc-sử, kiêm chức Tu-nghiệp Quốc-tử-giám.

Năm Mậu-tý, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 29 (1768), ông làm xong bộ sách Toàn Việt thi lục, dâng lên Chúa Trịnh, được thưởng 20 lạng bạc.

Tháng 8 năm Kỷ-sửu, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 30 (1769), xứ Thanh-hoa bị bộ tướng của Lê-Duy-Mật và Lê-Đình-Bản đánh cướp. Phan phái hầu làm Đốc lĩnh, ông làm Tán-lý quân vụ đem quân đi đánh giặc, cả phá quân Lê-Đình-Bản ở núi Đồng-cổ vào tháng 9.

Năm Canh-Dần, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 31 (1770), ông thống-lĩnh quân kinh và quân thổ hơn 9.000 người, hội với quân Nghệ-an càn quét quân giặc. Lê-Đình-Bản phải đầu hàng. Lê Duy Mật phải tự sát. Ông được phong chức Thị-phó Đô ngự-sử.

Tháng 6, ông được thăng chức Công-bộ Hữu Thị-lang.

Tháng 7, ông dâng sớ xin lập đồn-diên ở vùng thượng du phía trên huyện Yên-định, phía dưới huyện Cẩm-thủy và các động sách của huyện Quảng-bình (nay là Quảng-hóa) và Nông-cống.

Chúa Trịnh liền sai quan Thiêm-sai Lý-Trần-Thản đi xem xét tại chỗ. Lý-Trần-Thản về tâu rằng chưa thể làm được. Việc lập đồn-diên này bị xếp lại.

Năm Nhâm-thìn, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 33 (1772) ông vâng lệnh Chúa Trịnh điều-tra về nổi khổ-sở của nhân-dân và những điều nhũng-lạm của quan lại ở Lạng-sơn. Quan Đốc-trấn Lê-Doãn-Thân bị cách chức vì tờ báo-cáo của ông.

Ông đã định hướng đường lối chính-trị của ông là: Tận trung với Chúa Trịnh để trở thành một nhà chính-trị lỗi-lạc trong mai sau. Cho nên khi thấy quan Lễ-bộ Thượng-thư Trần-Huy-Mật, ngày trước đã đi sứ với ông sang Trung-quốc, tỏ thái-độ trung-thành với Vua Lê khi đưa con trai được chọn làm Phò-mã, ông liền đàn hặc Trần-Huy-Mật về tội bất kính đối với Chúa Trịnh. Lê-Duy-Mật bị giáng chức.

Ngày trước, khi Trịnh-Sâm còn ở Lương-phủ (cung riêng của Thế-tử), Phạm-Huy-Đĩnh rất được Trịnh-Sâm yêu mến. Ông liền lén lút tìm cách giao du thân mật với Phạm-Huy-Đĩnh. Do đó ông được Phạm-Huy-Đĩnh nâng đỡ dìu dắt lên cùng làm việc. Từ đó, phàm để tôn thờ Chúa Trịnh ức chế vua Lê, không có việc gì mà ông không hăng hái thi hành, cho nên quan lại đương thời đều kinh sợ ông.

Tháng 4 năm Quý-ty, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 34 (1773), Phạm-Huy-Đĩnh được bổ nhiệm chức Thư-phủ sự của Chúa Trịnh, còn ông được bổ nhiệm chức bồi tụng.

Tháng 5 năm ấy, ông cùng với hoạn quan Nguyễn-Phương-Đình cùng với Xuân Quận-công Nguyễn-Nghiêm được lệnh cùng làm hộ tịch. Việc này do ông bàn định trước với Trịnh-Sâm, vì nhà nước nuôi dân phải biết rõ số dân để thi hành việc thuế má sưu dịch.

Nguyễn-Phương-Đình và Nguyễn-Nghiêm chỉ làm lấy lệ, mọi công việc đều do ông cáng-đáng.

Vì ông tra xét quá nghiêm khắc, nhân-dân phải căm hờn. Họ làm thơ nặc danh dán ở cửa Phủ Chúa, xin bãi chức Lê-Quý-Đôn mà dùng Hoàng-Ngũ-Phúc.

Chúa Trịnh-Sâm cho Hoàng-Ngũ-Phúc và Lê-Quý-Đôn lo làm hộ tịch.

Năm Giáp-ngọ, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 35 (1774), ông đi đo và xét những ruộng cát ở ven biển xứ Sơn-nam. Ông đo được hơn chín ngàn một trăm mẫu, mỗi năm phải nộp 710.000 bát thóc cho nhà nước.

Tháng 9 năm ấy, tướng Hoàng-Ngũ-Phúc đem quân đánh Chúa Nguyễn. Chúa Trịnh-Sâm cũng đem quân đóng ở Hà-trung, để Lê-Quý-Đôn, Nguyễn-Đình-Thạch, Nguyễn-Hoãn, Nguyễn-Đình-Huân làm chức Lưu-thủ kinh-đô. Những việc như hịch dụ văn thư, thiết quân mệnh tướng đều do Lê-Quý-Đôn làm cả.

Ông công-bố 24 khoản thân sức đồn phòng, ngày ngày lo việc vận lương cho quân-đội Nam chinh, tuyển-bổ quân-sĩ.

Tháng 12 năm ấy quân Trịnh lấy được Thuận-hoá.

Năm Ất-vị nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 36 (1775), Chúa Trịnh đem quân về Thăng-long.

Lê-Quý-Đôn được thăng chức Lại-bộ Tả thị-lang kiêm Quốc-sử quán Tổng-tài.

Tháng 10 năm ấy, xảy ra vụ gian lận ở trường thi. Lê-Quý-Đôn cấu kết với hoạn quan Phạm-Huy-Đĩnh cho Đĩnh-Thời-Trung (học trò của Lê-Quý-Đôn) tráo bài thi với Lê-Quý-Kiệt (con trai Lê-Quý-Đôn). Việc gian lận bị phát giác, Lê-Quý-Kiệt bị hạ ngục, Đĩnh-Thời-Trung bị đày ở Yên Quảng

Còn Lê-Quý-Đôn thì được Chúa Trịnh cho miễn nghị vì là bậc đại thần.

Mùa xuân năm Bính-thân, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 37 (1776), Chúa Trịnh đặt ty Trấn phủ ở Thuận-hoá, ông được bổ vào Thuận-hoá làm chức Hiệp-trấn Tham-tán Quân-cơ, cùng với Nghiêm Quận-công Bùi-Thế-Đạt làm chức Đốc-suất kiêm Trấn-phủ.

Vào đến Thuận-hóa, ông quy định thể-lệ tổ-tụng, hạ lệnh cho dùng tiền kẽm, ba đồng ăn một, khai thông việc chở chuyên thóc gạo, giảm thuế đồ thuế chợ, cấp bằng nấu muối và cải-cách y-phục.

Ông lại có dịp khảo cứu sấm-ký và hình-thế núi sông đất Tây-sơn.

Tháng 9 năm ấy, ông trở lại triều tâu với Chúa Trịnh-Sâm rằng: “Tây-sơn có đất thiên-tử, 12 năm nữa, sức mạnh của họ sẽ không có ai chống nổi. Đại-tướng trấn ở Thuận-hoá e không phải là tay đối địch với họ, xin Chúa để ý” .

Nhưng Chúa Trịnh-Sâm cho là lời quá đáng không hề lưu ý. Ông cũng là thầy địa lý cao siêu.

Tháng chạp, ông nhậm chức Hành-bộ phiên Cơ mật-vụ kiêm chưởng tài phú

Năm Mậu-tuất, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 39 (1778), ông được bổ-nhiệm chức Hành Tham-tụng. Ông cố xin đổi sang võ ban, liền được trao chức Hữu Hiệu-điểm, quyền Phủ-sự, phong tước Nghĩa-phái-hầu.

Năm Kỷ-hợi, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 40 (1779), có người bôn thổ đất Tụ-long tên là Hoàng-Văn-Đồng, cha truyền con nối làm chủ mỏ đồng nơi ấy. Vì thiếu thuế, Hoàng-Văn-Đồng bị Lê-Quý-Đôn giam vào ngục. Hắn lại đút tiền cho cai ngục và trốn thoát. Sau đó hắn khởi loạn đem quân vây đánh Tuyên-quang và Sơn-tây, bị Nguyễn-Khản đánh dẹp và phải đầu hàng.

Những người đổ kỵ với Lê-Quý-Đôn cho rằng ông đã gây biến và xin giáng chức. Ông bị biếm chức.

Năm Tân-sửu, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 42 (1781), ông được sung chức Quốc-sử Tổng-tài.

Năm Quý-mão, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 44 (1783), ông được bổ ra làm chức Hiệp-trấn xứ Nghệ-an.

Được một năm, ông lại về triều và được thăng chức Công-bộ thượng-thư.

Ngày 14 tháng 4 năm Giáp-thìn, nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 45 (1784), ông Lê-Quý-Đôn thất lạc tại làng Nguyễn-xá, huyện Duy-tiên, hưởng thọ được 58 tuổi.

Qua những hành vi của ông như thẳng tay đàn hặc bạn đồng liêu (việc ông Trần-Huy-Mật bị giáng) để tỏ dạ trung thành với Chúa Trịnh, như lén lút giao kết chặt chẽ với Phạm-Huy-Đĩnh để được ông này diu dắt nâng đỡ cho làm việc, như cấu kết với Phạm-Huy-Đĩnh để gian lận bài thi cho con, như không từ một hành động nào để ức chế vua Lê và tôn thờ Chúa Trịnh, chúng ta có thể thấy Lê-Quý-Đôn có học vấn uyên thâm nhưng không phải là bậc cao-sĩ.

Về sự-nghiệp văn chương, ông Lê-Quý-Đôn có lưu lại cho đời khá nhiều sách:

I. Về thi văn:

A. Sáng-tác:

- Quế-đường thi tập.
- Quế-đường văn tập.

B. Biên-tập:

- Toàn Việt thi lục.
- Hoàng Việt văn hải.

II. Về sử:

- Đại-Việt thông-sử.
- Phủ-biên tạp lục.
- Bắc sử thông lục.
- Kiến văn tiểu lục.

III. Về kinh-điển chú-giải:

- Thư kinh điển nghĩa.

IV. Về tổng-loại:

- **Vân-đài loại-ngữ.**
- Kiến văn tiểu lục.

V. Về triết-học:

- Quần thư khảo biện.
- Thánh mô hiền phạm lục.
- Âm chất văn chú.

Ngoài những tác-phẩm kể trên, ông Lê-Quý-Đôn còn để lại những bài văn hài-hước bằng chữ nôm:

- Lấy chồng cho đáng tám chồng (kinh nghĩa).
- Chim khôn đậu nóc nhà quan (kinh nghĩa).
- Mẹ ơi con muốn lấy chồng (kinh nghĩa).
- Gái quá thì (phú).

Vân-đài loại-ngữ

(芸臺類語)

Vân 芸 tức vân-hương 芸香, tên một thứ cây sống nhiều năm, cao hai ba thước, lá xanh lợt, khoảng tháng 6 tháng 7 trổ hoa, hoa có bốn cánh màu vàng nhiều hương thơm, dùng làm thuốc, trừ được loài mọt trong sách. Cho nên người ta dùng vân-hương ghép vào trong sách để giữ sách được nguyên vẹn lâu dài.

Vân đài là đài chứa sách (có trừ mọt bằng vân hương).

Loại-ngữ là những lời nói những câu chuyện được xếp thành môn thành loại chung với nhau.

Vân-đài loại-ngữ là một bộ sách bách-khoa tập hợp những kiến-thức về triết-học, khoa-học, văn-học, vạn-vật-học xếp thành loại với nhau trong 9 đề-mục:

1. **Lý-khí** (vũ-trụ luận).
2. **Hình-tượng** (vũ-trụ học).

3. **Khu-vũ** (địa-lý).
4. **Vượng-diễn** (diễn lệ, chế độ).
5. **Văn-ngệ**.
6. **Âm-tự** (ngôn-ngữ văn-tự).
7. **Thư-tịch** (sách vở).
8. **Sĩ-quy** (phép làm quan).
9. **Phẩm-vật** (vật-dụng và vạn-vật học).

Trong Sách **Vân-đài loại-ngữ**, Cụ Lê-Quý-Đôn phần nhiều trích nhặt những lời nói của người xưa của sách xưa. Cho nên đọc sách **Vân-đài loại-ngữ** chúng ta gặp luôn cách trình-bày: **ông này nói thế này, sách kia chép thế nọ**.

Nhưng phần nhiều những tác-giả và những sách sử kể ra là người Trung-quốc là sách Tàu, và những sự-vật được trình-bày là việc bên Tàu và vật bên Trung-quốc.

Thỉnh-thoảng Cụ Lê-Quý-Đôn có ghi thêm lời phê-bình hay nhận xét của Cụ, hoặc có trình-bày những sự vật của nước ta để so sánh với của Trung-quốc.

Đọc sách **Vân-đài loại-ngữ** rất có ích, chúng ta thu-thập được những kiến-thức, học-thuật, phong-tục, nhận-xét, phương-pháp, suy-luận, tư-tưởng của thời xưa một cách tổng-quát, bởi vì nước ta học theo văn-minh Trung-quốc.

Nhờ đọc sách **Vân-đài loại-ngữ**, chúng ta được biết:

- Ông Lê-Trừng con ông Lê-Quý-Ly (Hồ-Quý-Ly) được nhà Minh trọng dụng, đã đúc súng đại-bác cho nhà Minh.
- Nguồn gốc tiếng cây bồ-hòn, vốn là cây vô-hoạn (无患) đọc sai thành bồ hòn.
- Sự tích thuốc Lào và hiểu được câu ca-dao từ xưa còn để lại:

*Nhớ ai như nhớ thuốc Lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.*

Nguyên đầu tiên thuốc Lào từ Ai-lao đem sang nước ta. Người ta hút thuốc Lào trị được chứng hàn. Lúc mới đầu thuốc Lào giá rất đắt, có người đã đổi một con ngựa lấy một cân thuốc Lào. Thoạt tiên chỉ có người có bệnh hàn mới hút thuốc Lào, dần dần đàn bà con trẻ ai ai cũng hút thuốc Lào. Phong-trào hút thuốc Lào bùng lên quá mãnh liệt, khiến nhà vua phải ra lệnh cấm hút thuốc Lào, cấm trồng thuốc Lào.

Nhiều người quá ghiền thuốc Lào phải đục ống tre ở cột nhà làm ống điếu hút thuốc Lào gây thành hỏa hoạn. Có người phải đào đất chôn bình điếu thuốc Lào để tránh quan quân dò xét, rồi lên đào lên để hút nữa.

Đọc sách **Vân-đài loại-ngữ** chúng ta còn gặp được nhiều tích xưa chuyện lạ, lắm khi có vẻ hoang đường khó tin, như chuyện rằng voi làm thành chữ thập xâu vào gỗ sơn-du, ném xuống sông thì Thủy-thần phải chết, vực sẽ biến thành gò.

Tất cả những kiến-thức về triết học, khoa học, văn học, vạn-vật học được xếp thành loại với nhau trong 9 mục sau đây:

1. Lý-khí. Mục này luận về vũ-trụ, về Thái-cực, Vô-cực. Cụ Lê-Quý-Đôn trình-bày những luận-thuyết của Chu-Hy, của hai anh em Trình-Hiệu, Trình-Di, của Trương-Tải. Trong khoảng trời đất chỉ có Lý và Khí. Lý là cái thể hình như thượng, là cái gốc của vạn-vật. Khí là cái vỏ hình nhi hạ, là cái khí-cụ làm nên vạn-vật. Cho nên khi sinh ra, người và vật đều bẩm-thụ cái lý mới có tính-tình, và cái khí mới có hình-hài.

Theo Cụ Lê-Quý-Đôn, đầy dẫy trong khoảng trời đất là khí. Còn theo chữ Lý thì chỉ để nói rằng cái khí là thực-hữu, chứ không phải hư không. Lý không có hình-tích, nhờ khí mới hiện ra được. Lý ở ngay trong khí.

2. Hình-tượng nói về vũ-trụ học. Cụ Lê-Quý-Đôn gom nhặt những kiến-thức về sự vận-chuyển của mặt trời mặt trăng và tinh-tú trong vũ-trụ, về phận dã của các ngôi sao, về phép làm lịch, về thuyết trái đất tròn, về phép đo bóng mặt trời, về các động-vật được ghép vào thập nhị chi, về ngũ hành tương sinh tương khắc, về thủy-triều...

3. Khu-vũ nói về mối tương-quan giữa thiên-văn và địa-lý, giữa chính-trị và địa-lý, về phép làm bản-đồ, về các phương-hướng, về các kinh-đô của Trung-Quốc qua các triều-đại, về địa-dư và lịch-sử của nước Việt Nam, về bốn đại châu trong thiên hạ...

4. Vượng-diền nói về tế-tự, về việc dùng hương khi cúng tế, về việc cầu mưa khi hạn-hán, về cách-thức giải-cứu nhật-thực, về lễ Vu-lan rằm tháng 7, về tiền giấy, về đồng cốt, về hôn-lễ nộp lụa nộp tiền xin cưới, về ngày sinh-nhật của Vua, về triều-hội, về nghinh-giá, về nhà trạm, về việc dùng kiệu, về phẩm-phục đời Đường, về tiền chi-phí của sứ-giả, về chế độ lương-bổng của nhà Đường và nhà Minh, về chế-độ ẩm-sinh, về chế-độ khoa-cử, về chế-độ thi võ đời Đường, về cách-thức tuyển-dụng quan-lại, về quan-chế, về hộ-khẩu, tô thuế, lực-dịch, về quán-xá, điểm, trạm, về quân-chế, binh-chủng, vũ-khí...

5. Văn-ngệ nói về nguồn gốc của văn-học. Lục kinh là kho-tàng của tông-giáo và đạo-đức. Văn-chương bắt rễ ở Lục kinh. *Kinh Dịch* là mối đầu về luận-thuyết. *Kinh Thư* mở dòng cho chiếu, sách, chương, tấu. *Kinh Thi* lập ra thể-cách cho phú, tụng, ca, tán. Kinh Lễ gây mối cho minh, chàm, tụng, chúc. Kinh Xuân-thu làm gốc cho ký, truyện, hịch.

Mục này lại nói về văn-chương thực-dụng, về văn-pháp, về thi-pháp, về cách bồi-dưỡng đạo-đức, tính-tình, tư-tưởng của nhà văn nhà thơ, về phép đọc sách...

6. Âm-tự nói về nguồn-gốc của âm dương của thanh âm và văn-tự, về mối tương-quan giữa thanh-âm và ca nhạc, về thanh-âm và lý-số, về hình và ý trong chữ Nho, về thổ-âm Quảng-đông, về phép viết chữ Nho, về ấn-loát...

7. Thư-tịch nói về các sách Kinh, sách Vĩ, về sách Quản-tử, sách Lão-tử, sách Âm phù kinh, sách Liệt-tử, sách Tuân-tử, sách Hàn-Phi-tử, sách Lữ-thị Xuân-thu, sách Tổ-thư, sách Tân-ngữ, sách Khổng-tùng-tử, sách Thuyết-uyển...

8. Sĩ quy nói về cách xử sự của người làm quan đối với dân, với nước, với vua, với quan trên, với quan-chức đồng đẳng, với kẻ dưới sao cho phải đạo, cho ích nước lợi dân, để tránh tai vạ để phúc lành cho con cháu, về mách khéo làm quan...

9. Phẩm-vật nói về nguồn-gốc của lâu-đài nhà cửa, xe thuyền, vải lụa, gấm vóc, về các giống lúa nếp lúa tẻ ở Việt-nam, về sự biến hóa của loài cá thành chim, về giống tê-giác, giống voi, giống cá...

Sách **Vân-đài loại-ngữ** không phải là một công-trình tập-thể, mà là công-trình của một cá-nhân sưu-tập mọi vấn-đề trong khi đọc sách, chắt chứa lâu ngày, sau đó mới phân-loại mà sắp đặt vào 9 mục.

Với những ưu-điểm và khuyết-điểm của nó, sách **Vân-đài loại-ngữ** rất có ích cho chúng ta về văn học, triết học, sử học, ngữ-học và về sinh-vật học.

Sài-gòn, ngày 16 tháng 5 năm 1972

TẠ-QUANG-PHÁT

Dịch-giả

Lời tựa

Người xưa có ba điều bất hủ^[2], mà lập ngôn^[3] là một vậy.

Này, trong khoảng trời đất tự nhiên có đạo-lý bao-la vô cùng. Bản-thể của đạo-lý ấy thật tinh-vi. Công-dụng của đạo-lý ấy thật rõ-ràng. Chỉ có bậc thánh-nhân quân-tử mới có thể dung hội^[4] được và phát-minh ra thành những lời nói trứ-thuật trong sách sử. Tinh-thần còn ngụ ở đây, khuôn-khổ còn giữ ở đây, không phải là việc cầu-thả vậy.

Những kẻ kiến-thức hẹp-hòi nhìn trời bằng ống, đong biển bằng bầu^[5] thì làm sao đủ để nói với họ việc ấy được?

Ông Lê Quế-đường, người huyện Diên-hà, về sách thì không có quyền nào là không đọc, về vật thì không có món nào là không suy xét đến cùng.

Ngày thường nghiên-cứu được điều gì, ông liền biên chép thành sách. Sách của ông đầy bàn đầy chái không thể nào kể cho hết được.

Trong số sách của ông viết, bộ *Vân-đài loại-ngữ* là tinh túy hơn cả.

Sách này chia ra làm chín quyển, môn loại rõ-ràng, nghĩa lý rành-rẽ. Trên nói về thiên-văn, dưới nói về địa-lý, giữa nói về nhân-sự. [1b] Cái học cách vật, trí tri, thành ý và chính tâm, cái công tu nhân, tề gia, trị quốc và bình thiên-hạ thì không có điều gì là không có ở trong sách ấy, cốt để phát-huy những ý tứ sâu-xa của các bậc hiền-triết đời trước và để bắc cầu chỉ bến cho kẻ hậu học sau này.

Sau *Lục-kinh*^[6], *Luận-ngữ* và *Mạnh-Tử*, Ông là người biết lập-ngôn chẳng?

Ta với Ông qua lại thù ửng với nhau, may mà không bị khinh-bĩ là hạng già-nua ngu độn, cho nên hôm nọ trong buổi đàm luận với nhau, tôi được Ông đưa cho xem bộ sách ấy.

Tôi đọc đi đọc lại thường-thức đôi ba lần và nhận thấy văn-chương tao nhã đầy đủ ý thú rộng-rãi sâu xa: dẫn giải mà mở rộng ra thì có thể suy cùng được cái tinh-vi của trời đất, gồm hết được các sự vật của xưa nay để đem ra sửa trị việc đời và giúp đỡ kế-hoạch của hoàng-gia, thì sự-nghiệp lớn-lao cao-xa ấy khó có thể lường độ trước được.

Bậc hiền-triết đời trước có nói: “Thông hiểu việc Trời, Đất và Người gọi là nho” . Mà nội-dung trứ-tác của bộ sách **Vân-đài loại-ngữ** ngày có thể gọi là thông hiểu việc Trời, Đất và Người vậy chẳng?

Ta nên bày ra trình cùng độc-giả và xin đem bộ sách này ra khắc bản in để truyền lại cho đời sau, cho nên viết bài tựa này.

[2a] Ngày mừng 1 tháng 7 mạnh thu năm Đinh-dần nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng (1777)

Khiêm-trai Trần-Danh-Lâm, người làng Bảo-triệu huyện Gia-định kính cẩn đề tựa.

[2b] **VÂN-ĐÀI LOẠI-NGỮ**

Cổ-nhân nói cái học *Cách vật trí trí*^[7], suy diễn phần công-hiệu của nó ra thì tiến đến việc tu thân (sửa mình) tề gia (yên nhà) trị quốc (trị nước) và bình thiên-hạ (yên cả thiên-hạ). Cái học ấy thật rộng-rãi vậy.

Đạo tồn-tại ngay ở trong sự vật. Sự vật nào cũng có đạo: đạo ấy xa thì đến tận trời khắp đất, gần thì ở luân thường và các vật thường dùng hằng ngày của người ta. Không chỗ nào mà không có cái lý ấy của nó.

Đã có cái nghĩa ấy thì người quân-tử không thể không hiểu biết được.

Học để gom tụ trí-thức, hỏi để phân biệt điều hiểu biết, ôn lại việc cũ mà biết việc mới, thuần thực đôn hậu để trọng lễ, tháng ngày chất chứa thì tự nhiên hiểu biết thông suốt thấu đáo.

Suy cùng lý lẽ, thấu tận tính tình để đạt đến cái mệnh của Trời phú cho, thấu hiểu nghĩa lý đến mức thần-diệu để đem ra ứng-dụng, chẳng có gì mà không do đó mà ra cả.

Kinh Dịch nói: “Người quân-tử ghi nhớ rất nhiều những lời nói, những nét tốt của người đời trước để sức dưỡng đức hạnh của mình” .

Kinh Thư nói: “Người ta cầu được nghe biết nhiều để tùy thời đem ra kiến-tạo công việc” .

Khổng-Tử nói: “Con trẻ sao không học [3a] *Kinh Thi*, ở gần thì thờ cha mẹ, ở xa thì thờ vua, lại biết được nhiều tên cỏ cây chim thú” .

Đây đều là công-phu cách trí.

Nhưng nếu ta giữ được gọn, chọn được tinh thì dù sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, tự nhiên ta cũng có thể chiêm chước được phần gốc và phần ngọn, dung hội được phần bắt đầu và phần chung kết, để ta càng nhận thấy rằng tuy khác đường mà cùng về một chỗ, tuy khác lối mà cùng đến một nơi, thì làm sao có việc chê cười rằng đã rộng mà ít tóm tắt, đã nhọc mà không thành công được?

Tôi thường thử bàn luận về việc đó như sau:

Mặt trời mặt trăng và tinh-tú và văn-vẻ của trời. Khí hậu ở trong và ở ngoài tuy khác nhau, thứ-xá^[8] triền-độ^[9] có xuôi có ngược có chậm có mau, nào có cái gì là không có mực độ hằng thường không thay đổi?

Núi sông có cây là văn-vẻ của đất. Hình loại của cái này cái kia tuy khác nhau, mạch lạc, đầu cuối cao thấp mập ốm, nào có cái gì là không có mực đồ hằng thường không thay đổi?

Lễ nhạc và pháp-độ là văn-vẻ của loài người. Việc theo cũ đổi mới của đời xưa và đời nay, việc ưa chuộng ở trong hay ở ngoài nước, mỗi thứ đều có chỗ không đồng nhau. [3b] Nhưng cái ý nhân thời-thế mà lập ra chính giáo, thông biến cho thích-hợp với nhân-dân cũng chỉ có một mà thôi.

Việc nhỏ-nhen về nhân-sự, về vật dụng và về ăn uống, việc bé mọn về cư xử về thù-tiếp và tập-quán phong-tục cùng tính-tình thì không bao giờ không khác nhau, nhưng việc ở yên với nhau, nuôi dưỡng lẫn nhau, thân mến lẫn nhau và bảo bọc lẫn nhau thì cũng chỉ có một

mà thôi.

Do đó mà nói thì việc tinh diệu của bậc thánh-nhân đã rập theo khuôn phép của trời đất và ủy khúc để cầu thành đại khái là thuận theo lẽ tự nhiên và cắt xén tô chuốt sơ lược mà thôi.

Người quân-tử đời xưa làm ra, người quân-tử đời sau noi theo, thì gọi cách vật là thể, gọi trí trí là thể, gọi gom đủ mọi lẽ để ứng phó với muôn sự là thể. Nhưng không phải chỉ lo phiểm mọi việc ở ngoại diện mà không lo cầu ở nội tâm đâu.

Nếu không thể, lại ở mọi vật cứ lo suy cứu đến cùng thì chẳng gần như cái làm đã phải mất con dê vì đường có nhiều lỗi rẽ hay sao^[10].

Nhân đọc sách tôi trộm nhìn thấy thánh-nhân [4a] học hỏi như thế.

Thường thường lúc đọc sách tôi trích lấy những lời nói, những sự-tích trong các truyện ký rồi sửa đổi sơ lược, có khi lấy ý kiến mình mà bình-luận, có khi y theo bài văn cũ mà chép gom vào, chất chứa lâu ngày thành sách, chia ra làm 9 quyển, đề tên là *Loại-ngữ*.

Tôi tự suy độ, nói cao thì có khi thành xa vời trống không, nói thấp thì có khi thành thiên cận.

Nhưng mọi sự mọi vật đều có đầu mối để mình khảo xét tam tài (Thiên Địa Nhân) và ứng thù với hàng trăm điều biến đổi thì chưa ắt đã không có bổ trợ chút nào vậy.

Còn nói đến nghĩa lý thật to rộng thật tinh-vi để đạt đến lãnh-vực cách vật trí tri thì đã có những sách của các danh nho như Chu Đôn-Di ở Liêm-Kê, Trình-Di, Trình-Hiệu ở Lạc-Dương, Trương-Tái ở Quan-trung, Chu-Hy ở Mân-trung^[11] rồi.

Tôi là kẻ hậu học ngu bĩ nào dám làm những việc trùng điệp^[12] ở trong lãnh-vực ấy, chỉ mong những bậc học-vấn cao kiến-thức rộng đánh-chính cho.

Ngày rằm tháng 7 mạnh thu năm Quý-tỵ (1773) nhằm niên-hiệu Cảnh-hưng.

Lê-Quý-Đôn ở huyện Diên-hà viết.

[5a] MỤC-LỤC DẪN

1. Lưỡng nghi Trời và Đất định ngôi, hai khí âm dương cọ sát vào nhau. Làm người làm vật có tính có mệnh. Nghề thuốc, nghề bói và nghề phong-thủy (địa-lý) thì chí lý vẫn còn. Tiên Phật Quỷ Thần thì mệnh-mông không thể liệu dò được. Người ta đứng ở giữa chỉ noi theo lẽ thường.

Viết những lời về **Lý khí** làm quyển thứ nhất.

2. Ở trên thì tinh-tú (ngôi sao), ở dưới thì núi sông, nhà làm lịch thì đo lường độ số, nhà xem thiên-văn thì chia vạch phân dã^[13] của các tinh-tú.

Những dị-luận (bàn-luận lạ-lùng) về đất-địa, những dị-thuyết (lý-thuyết lạ-lùng) về thủy-triều ở biển cả, việc gán ngũ-hành (Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ) vào lục giáp (Giáp-tý, Giáp-dần, Giáp-thìn, Giáp-ngọ, Giáp-thân, Giáp-tuất) mỗi thứ đều có phân loại khác nhau và được thu nhật đầu đủ mà chiết trung cho chính-đáng vừa phải.

Viết những lời về **Tượng-hình** làm quyền thứ hai.

3. Vua Hiên-Viên chia đất ra muôn khu-vực, vua Hạ-Vũ chia đất làm năm cõi. Trời dựng ra nước, đặt ra vua. Vua dựng đô lập ấp.

[5b] Có nước thì quan-hệ đến khí-vận, giữ nước thì quan-hệ đến hình-thế.

Chỗ Hy-Thức^[14] ở gọi là Minh-đô.

Nói về địa-dư của nước Việt cũng là nói đến sách Thặng^[15] của nước Tấn đời Xuân-thu.

Viết những lời về **Khu-vũ** làm quyền thứ ba.

4. Phép tắc của người đời trước đặt ra gọi là điển, được người đời sau noi theo gọi là lệ.

Việc trị nước quý ở vô-vi^[16]. Lập pháp cốt ở nhân theo đời trước.

Lòng người đời xưa và đời nay vốn không khác xa nhau. Điều lợi điều hại của đời xưa và đời nay đại khái giống nhau.

Thi-hành lễ giáo không cần biến đổi phong-tục. Cứu chữa tệ đoan chỉ ở việc xét rõ sự thật.

Câu nệ đời xưa hay luyện mộ đời nay không thể gọi là thông đạo-lý.

Viết những lời về **Điển-vượng** làm quyền thứ tư.

5. Hòa thuận chất chứa ở trong, tinh hoa phát hiện ra ngoài, đường kinh của trời, đường vĩ của đất đều là văn-chương lớn-lao.

Thảo tờ tấu, dẫn tờ sắc cũng có quan-hệ đến chính-trị.

Ngâm vịnh trứ-thuật, không đi đến đâu mà không phải là văn? Nhận chân về nguồn gốc thì tất cả đều quay về thuần chính.

Viết những lời về **Văn-ngệ** làm quyền thứ năm.

[6a] 6. Thanh âm biểu hiện tâm tình của thiên-hạ. Văn-tự tả hết những hình tượng trong thiên-hạ.

Việc xưng-hô, cách viết, lối vẽ của muôn nước trong hải nội mọi thứ đều khác nhau, nhưng ý-tứ và nghĩa-lý thì không khác nhau.

Thanh âm bắt tất phải bắt chước theo luật lý^[17]. Văn-tự bắt tất phải phục hồi lối chữ triện chữ lệ^[18].

Những gì hòa-thuận bằng-phẳng giản-dị thì người thông đạt lấy mà dùng.

Viết những lời về **Âm-tự** làm quyền thứ sáu.

7. Từ khi có văn-tự thì có sách vở. Sách *Ngũ kinh* (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân-thu), sách *Luận-ngữ* và sách *Mạnh-Tử* thật như mặt trời mặt trăng sáng chói. Sử truyện của *Bách gia*^[19] gần giống như vô số tinh-tú. Điển-hình đều còn, chỉ thú đều biểu lộ.

Nếu mình có thể xem xét rộng ra và có thể tóm tắt lại được thì cũng có thể tăng thêm

trí-thức bổ ích tinh-thần.

Viết những lời về **Thư-tịch** làm quyển thứ bảy.

8. Thờ vua và trị dân, giữ chức quan và theo việc chính-trị, kẻ bề tôi thì có phép thường, bậc vua chúa thì có điều dạy bảo mưu chước.

Các nhà nho thời trước trải qua các đời càng giữ gìn điều răn dạy.

Công to nghiệp cả thường ở đó vậy.

Viết những lời về **Sĩ quy** làm quyển thứ tám.

[6b] 9. Muôn vật thì có hình dáng tán mạn. Trăm việc thì phức-tạp rối-reng.

Trời đất vô tâm mà hóa thành vạn vật.

Người ta thường ngày sử-dụng mà không biết.

Chế-tạo thì có đồ khí-cụ và có tên.

Sinh trưởng thì vạn vật tự-nhiên có hình dáng và màu sắc.

Cho nên phải xem xét, phải nghiên-cứu hình tượng và chủng loại từ lúc khởi đầu.

Viết những lời về **Khí-vật** làm quyển thứ chín.

[7a] **VÂN-ĐÀI LOẠI-NGŨ**

Mục-lục

Quyển 1. - Lý-khí: 54 điều

Quyển 2. - Hình-tượng: 38 điều

Quyển 3. - Khu-vũ: 93 điều

Quyển 4. - Điện-vựng: 120 điều

Quyển 5. - Văn-nghệ: 48 điều

Quyển 6. - Âm-tự: 111 điều

Quyển 7. - Thư-tịch: 107 điều

[7b] Quyển 8. - Sĩ-quy: 76 điều

Quyển 9. - Phẩm - vật: 320 điều

Tổng: 67 điều

1. LÝ-KHÍ (54 điều)

Trời lấy thể hư-không làm đạo. Đất lấy thể tĩnh làm đạo. Người ta phải hư-không và yên-tĩnh mới có thể hợp với cái đạo của trời đất, bởi vì hư-không thì tự nhiên sáng suốt, yên-tĩnh thì tự nhiên an-định.

Lòng sáng-suốt, lý an-định thì cái công chen dự vào việc trời đất là ở đó.

Đức-nguyên của trời lớn-lao thay! Vạn vật bắt nguồn từ đó, ấy là nói về khí. Đức nguyên của đất thuần hậu rất mực! Vạn vật do đó mà sinh ra, ấy là nói về hình.

Đứng về trời đất mà nói thì tất cả đều có hình và khí.

Đứng về vạn vật mà nói thì tất cả đều nhận phần khí ở trời và thành hình ở đất vậy.

[8b] Đầy đầy trong khoảng trời đất đều là khí cả.

“Lý” là ý nói có thật chứ không phải không có. Lý không hình dáng dấu vết, nương theo khí mà hiện lộ ra. Lý là ở trong khí vậy.

Âm và dương, lẽ và chẵn, biết và thực-hành, thể và dụng có thể đặt đối nhau mà nói. Nhưng lý và khí thì không thể đặt đối nhau mà nói được.

Thái-cực là một, là một khí hỗn-độn lúc đầu tiên.

Một sinh ra hai, hai sinh ra bốn để thành vạn vật. Ấy là Thái-cực chỉ có một mà thôi.

Con số Đại-diễn (của trời đất)^[20] là 50, mà bỏ trống con số 1 không dùng là để tượng-trưng cho Thái-cực, thì không phải “có” chứ sao nữa?

Một lần mở ra một lần đóng lại gọi là biến.

Qua lại không cùng gọi là thông.

Đóng lại là không. Mở ra là có.

Qua khỏi là không. Tiến đến là có.

Có và không cứ liên tiếp theo nhau. Người và vật cũng là một. Từ xưa đến nay lý ấy chưa từng đã không có ở đây, thì có thể thấy rằng trong cõi hư không tịch-mịch vốn đã có cái [9a] lý ấy. Như vậy bảo rằng “cái có sinh ra từ cái *không*”^[21] có được chăng?

Trời thuộc dương, đất thuộc âm. Dương chủ về động, âm chủ về tĩnh. Đó là lời người ta phân-phối như vậy.

Cái dụng của trời thường động, nhưng cái thể của trời chưa từng không tĩnh.

Cái thể của đất thường tĩnh, nhưng cái dụng của đất chưa từng không động.

Trời mà không tĩnh thì bốn góc (đông, tây, nam, bắc) lấy gì mà yên định, bảy chính (mặt trời, mặt trăng và năm vì sao) lấy gì mà tựa mắc vào được.

Đất mà không động thì chỉ là một vật đóng cục thành khối mà cơ hồ tắt diệt hết ý sống.

Trời thì hành động mà khí tĩnh.

Đất thì hình tĩnh mà khí động.

Liệt tử nói: “Trời thì tích chứa khí, không có chốn nơi và không có hình. Mặt trời mặt trăng và tinh-tú thì tích chứa khí mà có ánh sáng chói-lọi vậy thôi”

[9b] Kỳ-Bá^[22] nói: “Đất phía dưới người ta, ở giữa khoảng trống do đại khí nâng đỡ lên. Do đó không riêng chỉ có trời là nhẹ và trong nổi lên trên. Đất cũng nổi lên trên vậy.

Trời nổi lên bao bọc cả nước và đất.

Đất nổi lên trên nước và ở giữa trời.

Đây cũng là thuyết Hồn thiên vậy.

Sách *Khôn dư đồ thuyết* của người Âu-tây nói: “Không có hơi khí thì trong bầu trời trống không, đất lấy gì mà treo lơ-lửng và ở giữa bầu trời được? ”

Sách ấy lại nói: “Chim-chóc bay được là vì lấy cánh vỗ hơi khí, cũng như người ta lấy tay vỗ nước mà lội vậy” .

Sách ấy lại nói: “Người ta quơ vẩy trong khoảng trống không thì nghe tiếng vi-vút. Nếu trong khoảng trống không ấy không có hơi khí thì không có vật gì khác để chuyển động sinh ra tiếng vi-vút được.”

Khoảng không-trung yên lặng không có tiếng động.

Thấy trong vệt sáng từ kẽ hở xuyên vào bụi-bặm lớp-lớp bay lên bay xuống thì biết hơi khí đã khiến như thế.

Tôi nói mấy điều này là để chứng-minh hơi khí là có thật, thế mà người ta [10a] đều ngờ cho là lạ-lùng.

Xét theo sách *Thông-luận* của Tiết-Huyền^[23] có câu: “Vẩy cây quạt thì có gió. Do đó mà thấy rằng trong khoảng trời đất không có chỗ nào là không có hơi khí” .

Sách ấy lại nói: “Trong khoảng trời đất bụi-bặm bay lớp-lớp không thôi dứt, không gián-đoạn, ấy là đều do hơi khí khiến như thế” .

Xem mặt trời soi chiếu vào cửa sổ thì có thể thấy rằng thuyết ấy rất hợp với lẽ ấy.

Sách *Tổ-vấn* cũng nói: “Lên xuống ra vào, không chỗ nào là không có hơi khí” .

Dưới bầu trời trên mặt đất khắp nơi đều là gió-máy và hơi khí.

Chỗ gần người ta thì không thấy có gió, bởi lẽ các vật ở chung quanh ngăn trở, và sinh ý^[24] làm tiêu tán hết.

Chỗ khá cao thì có gió lớn.

Chỗ cực cao thì có gió càng lớn, và vật-chất ở đấy cứng rắn và khô-ráo.

Cũng như đất sâu ở dưới núi, khi người ta đào xuống hơn hai trượng, thì mới thấy mềm

và ướt, vừa lên khỏi mặt đất liền cứng-rắn thành đá.

Há rằng không phải gặp gió mà cứng hay sao?

Con trẻ ở trong bụng mẹ chỉ là một khối bào thai đầy máu mủ, mới [10b] sinh ra liền thấy cứng, thật là cùng một lẽ ấy.

Khi trời chìm xuống, khí đất bỗng lên. Hơi khí của trời và của đất đều là sinh ý^[25].

Gió-máy và hơi khí quanh quẩn qua lại trong khoảng ấy, không có lúc nào là không có và không phải động mới có còn tĩnh thì không đâu.

Hơi khí chuyển động trong trời đất không gì lớn bằng bão và sấm. Bão thuộc âm. Sấm thuộc dương.

Hễ bão bắt đầu nổi lên mà có sấm động thì bão dứt. Đó làm âm bị dương ngăn.

Bão sắp dứt thì có sấm động. Đó là âm bị dương đánh tan.

Vùng Trung-châu ít sấm, bởi lẽ đất nước ở đáy dày và sâu, khí dương kiên cố, cho nên mùa đông mà có sấm là việc lạ.

Cối Lĩnh-nam nhiều sấm, bởi lẽ đất nước ở đáy mỏng và cạn, khí dương tiết lậu đi mất, cho nên mùa đông mà sấm là việc thường.

[11a] Hơi khí khô ráo làm gió. Gió tan thì trời tạnh.

Hơi khí ẩm-ướt làm mây. Mây bốc lên làm mưa.

Đầy đều là hơi khí trung hoà tuyên sương^[26].

Hơi khí khô ráo và ẩm ướt lẫn lộn nhau thì làm sương mù. Sương mù thắng thế thì sinh ra chướng khí (khí độc). Đó là hơi khí bất hoà uất kết.

Cữ *cự* [] là bão có phần chữ phong [] là gió, và phần chữ *cự* [] là đủ, nói gió dữ ở đủ bốn phương đông tây nam bắc thổi đến.

Bão nổi lên buổi sáng thì kéo dài ba ngày. Bão nổi lên buổi chiều thì kéo dài bảy ngày. Bão nổi lên ban ngày thì kéo dài một ngày.

Lúc nổi lên, bão từ đông-bắc tới thì ắt từ hướng bắc thổi sang hướng tây, từ tây-bắc tới thì ắt từ hướng bắc thổi sang hướng đông rồi cùng đến hướng nam mà tắt dứt. Như vậy gọi là *lạc tây* (tắt ở phía tây) là *hồi nam* (quay về phía nam).

Nếu bão không lạc tây và không hồi nam thì qua tháng sau lại có bão nữa.

Bão nổi lên thật đúng giờ. Bão nổi lên ban ngày thì ngày sau dứt. Bão nổi lên ban đêm thì đêm sau dứt.

Bão là gió bất chính, là nghịch khí [11b] biến động mà cũng có độ thường như thế.

Trời cao xa cách mặt đất không biết là mấy muôn dặm. Môn học trắc-nghiệm đo tính ngang dọc, xuôi ngược, thêm bớt, nhân chia thật chẳng hơn một nắm con toán, mà đường vận-hành và vị thứ trải qua của thất chính (mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh) và nhị thập bát tú (28 chòm sao)^[27] đều có thể biết được cả. Thì há chẳng phải là cái thể của nó rất lớn-lao,

cái dụng của nó rất tinh-vi mà quỹ-đạo của nó thật có thường độ hay sao?

Nếu không hằng-thường thì sao được yên-định? Nếu không được yên-định thì sao được lâu dài?

Cũng như gió là hơi khí mở đóng cửa trời đất, phát lên thì thành ra tiếng vi-vút.

Người xưa còn truyền lại phép xem khí-hậu, đây là nói cách xem khí-hậu ở trong đất liền.

Còn như ở biển cả mênh-mông há cũng có phép thường nhất định? Các đà công (cầm lái thuyền) và phu chèo thuyền lại có thể biết được ngày giờ, biết được chỗ nên tránh, chốn nên tới, bởi lẽ ở biển cả cũng có những dấu hiệu đáng tin rất thông thường như vậy.

Trang-Tử nói: “Gió nổi lên phương bắc, một luồng thổi sang hướng đông, một luồng thổi sang hướng tây, có khi thổi vút bay bổng lên như không, ai thở ra hít vào như vậy, [12a] ai cư-trú vô sự mà quạt phe phẩy như vậy? ”^[28]. Đó cũng là lời có sở kiến chăng?

Ở phương bắc, khí âm thường nhiều mạnh, khí dương thường yếu kém không đủ.

Ở phương nam, khí dương thường nhiều mạnh, khí âm thường yếu kém không đủ.

Ở phương bắc tiết trời chưa rét lắm mà nước đã đông đặc thành băng, bởi lẽ khí dương tránh khí âm, để khí âm kết hợp ở dưới. Mùa đông rét có mưa tuyết, bởi lẽ khí âm lấn khí dương, để khí dương dồn lên trên.

Ở phương nam, khí âm phần nhiều tan biến ở dưới, cho nên nước không thể đông đặc thành băng. Mùa đông không có mưa tuyết bởi lẽ khí dương phần nhiều phát tiết ở trên cho nên mưa không thể biến thành tuyết được.

Đất lấy cát làm thịt, lấy đá làm xương, lấy cỏ làm lông, lấy sông nguồn làm mạch máu.

Cỏ cây trở hoa trổ mướt là có sinh-khí dồi-dào.

Sông nguồn nước đầy tràn là có sinh-khí lớn-lao.

Đất màu-mỡ, đá đẹp-đẽ là sinh-khí có ở trong ấy.

Cây khô già mà mọc rêu là còn sống.

Đá bị đẽo phá vụn vặt mà còn kê dưới chân cột là còn tươi mướt. Ấy là sinh-khí vẫn tồn-tại ở đấy.

Người [12b] và trời đất vốn là một gốc. Mà người ta suốt ngày cử-động làm việc ăn uống thì càng chung dụng với khí đất. Cho nên sách *Khổng-Tử gia-ngữ* nói: “Người sống ở đất cứng thì cương-ngạnh. Người sống ở đất bờ thì yếu đuối. Người sống ở đất đen cứng thì tế-nhị. Người sống ở đất màu-mỡ thì đẹp-đẽ. Người sống ở đất thưa mỏng thì xấu-xí.

Sách *Nhĩ-Nhã*^[29] nói: Người ở đất Thái-bình thì nhân hậu. Người ở đất Đan-nguyệt thì mưu trí. Người ở đất Thái-mông thì đáng tín-nhiệm. Người ở đất Không-động thì vũ-dũng.

Sách *Hoài-Nam-Tử*^[30] nói: Khí núi sinh nhiều con trai. Khí đầm sinh nhiều con gái. Khí nước sinh nhiều người câm. Khí gió sinh nhiều người điếc. Khí rừng sinh nhiều người yếu đuối. Khí cây sinh nhiều người khòm lưng. Khí đá sinh nhiều người mạnh-mẽ. Khí ở dưới

thấp sinh nhiều người bị bệnh thũng. Khí hiếm sinh nhiều người bị bệnh bại xuội. Khí hang núi sinh người bệnh tê thấp. Khí đồi sinh nhiều người khùng. Khí rộng-rãi sinh nhiều người nhân-tử. Khí gò đồng sinh nhiều người tham-lam. Khí nặng sinh nhiều người chết yếu. Khí lạnh sinh nhiều người sống dai. Đất nhẹ sinh nhiều người lanh-lợi. Đất nặng sinh nhiều người chậm-chạp. Người ở chỗ nước trong thì có tiếng nói nhỏ. Người ở chỗ nước đục thì có tiếng nói to. Người ở chỗ nước chảy xiết thì [13a] nhẹ-nhàng. Người ở chỗ nước chảy chậm thì nặng-nề. Đất Trung-châu sinh nhiều người tài-ba sáng-suốt.

Thái-sử Tập đời Tống nói: “Người ở chốn núi rừng thì xanh mà gầy, bởi lẽ đã hấp-thụ nhiều khí cây. Dân ở chỗ sông đầm thì đen mà mướt, bởi lẽ hấp-thụ nhiều khí nước. Dân ở nơi gò đồi thì tròn mà cao, bởi lẽ hấp-thụ nhiều khí lửa. Dân ở miền bờ nước và đất phẳng thấp thì mưu trí mà chính trực, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí kim. Dân ở vùng đồng bằng ẩm thấp thì mập béo mà tê thấp, bởi lẽ hấp thụ nhiều khí đất” .

Đây toàn là những điều đã suy cùng vật lý. Giữ thuyết này mà suy-luận thì không có điều gì mà không hợp.

Nước bị nắng to thì nổi bọt vẫn đục, trải qua một đêm gió bắc thì trở thành trong-veo, muôn khoảnh^[31] một màu xanh biếc. Đó là do khí đã khiến ra như thế.

Núi trải qua một thời nắng lạnh lâu ngày thì sinh ra khói mù tối-tăm, trải qua một buổi sáng mưa to thì trở thành sạch trong sáng-sủa, muôn cảnh như đổi mới. Đó cũng là do khí đã khiến ra như thế.

Đương lúc đục tối âm-u, ai trông vào mà chẳng ưu sầu bức-rứt?

Đến khi cơ trời [13b] biến chuyển phút chốc lại trong sáng, lòng người đua nhau thấy khoan-khoái mà không biết vì cái lẽ huyền-diệu đã có ở trong ấy.

Cơ màu khi bĩ khi thái khi trị khi loạn đúng là như thế.

Chấn-động bằng sấm sét, nhuần thấm bằng gió mưa, mặt trời mặt trăng xoay vần, một thời lạnh một thời nóng nối tiếp nhau, Tạo-hóa phân phát sinh dưỡng vận-động mở đóng không phải là không có việc đâu. Suy cứu mà nói thì chẳng qua chỉ có giản (đơn giản) và dị (dễ-dàng) mà thôi.

Tính-tình của trời đất, đức nghiệp của thánh hiền đều không ngoài hai chữ giản-dị ấy. Trong hai thiên *Thượng truyện* và *Hạ truyện*, bậc thánh-nhân đã đôi ba lần chú ý đến vấn-đề ấy. Vậy mà bọn nhà nho chúng ta theo đuổi học-tập và chính-trị hà tất ưa việc lạ kỳ hiểm-hốc, chuộng việc phiền-phức vụn vặt vậy ư?

Khí rất thần-diệu, rất tinh-vi.

Khí thịnh thì tất nhiên thư-thái, khí suy thì tất nhiên vương-kẹt, xem ở gốc cây tươi hay [14a] khô thì biết.

Khí trong thì tất nhiên thông suốt. Khí đục thì tất nhiên vương-kẹt, xem ở lòng người thông-minh hay ám muội thì biết.

Khí đầy thì tất nhiên nẩy lớn, khí vơi thì tất nhiên tiêu tán, xem ở con nước lên xuống lúc sớm chiều ở mặt biển thì biết.

Hòa thuận thì tất nhiên kết hợp, trái nghịch thì tất nhiên chia lìa, xem ở việc bình trị hay loạn lạc của thể đạo thì biết.

Nhật thực có thường độ, nhưng đối với việc biến đổi của nhân-sự thì chưa từng không quan-hệ lẫn nhau.

Người ta sắp làm điều chẳng lành thì mặt trăng đi vào độ giao-thực mà lặn che mặt trời. Đó là khí người động đến trời.

Trời sắp muốn mưa dầm thì người nào mang thương-tích vì bị đánh bị ngã liền thấy đau nhức trước. Đó là khí trời động đến người.

Những điều đó có thể chứng-nghiệm trời và người là cùng một lẽ.

Sách *Tĩnh thượng đàm* của Du-Diệm nói: Muốn biết thời giờ và âm dương thì phải phân biệt bằng mũi.

Hơi khí trong mũi lúc dương [14b] thì ở lỗ bên trái, lúc âm thì ở lỗ bên mặt.

Khoảng giờ tý giờ hơi giao tiếp nhau (cuối 12 giờ và đầu 1 giờ đêm) thì hai lỗ mũi đều thông.

Điều này rất ứng-nghiệm bởi lẽ thân thể của người ta cũng là một bầu trời nhỏ vậy.

Trong sách *Thiên đạo luận*, Nhân-Loan đời nhà Chu (thời Lục-triều) có dẫn lời ở *Tế khổ kinh* rằng: Trời đất đến ngày tận thế thì cháy sạch, người và vật đều không còn.

Sách ấy lại nói: Ngày đại tận thế đã giao tiếp, thì trời đất mặt trời, mặt trăng và tinh-tú đều không còn nữa.

Điều này hợp với thuyết Tuất-hội Hối-hội của Khang-Tiết.

Nhưng sách đạo-thư hoang-đường không có căn-cứ.

Còn Khang-Tiết thì theo hai quả *Cấn* và *Phục* trong kinh *Dịch* mà suy diễn ra, cho nên thuyết này đúng.

Sách *Trường-lịch* của Từ-Chinh nói: Trời đất hỗn-độn như quả trứng gà. Ông Bàn-Cổ sinh ra vào khoảng đó sống lâu được một vạn tám ngàn năm (18.000).

Trời đất mở-mang, khí dương trong làm trời, khí âm đục làm đất. Ông Bàn-Cổ sống ở trong đó, một ngày biến đổi chín lần [15a] thành thần ở trên trời, thành thánh ở dưới đất.

Trời mỗi ngày cao thêm một trượng. Đất mỗi ngày dày thêm một trượng. Ông Bàn-Cổ mỗi ngày lớn thêm một trượng. Như thế trong một vạn tám ngàn năm (18.000) thì số trời thật cực cao, số đất thật cực dày, ông Bàn-Cổ cực lớn.

Sau đó lại có Tam Hoàng (Thiên-hoàng, Địa-hoàng và Nhân-hoàng), số bắt đầu từ 1, lập ở 3, thành ở 5, thịnh ở 7, cùng cực ở 9.

Cho nên vòm trời cách mặt đất chín vạn dặm (90.000). Đó là thuyết hoang-đường.

Còn thuyết *Nguyên hội vạn thế* của Thiệu-Tử là suy sừu từ việc sinh ra, tiêu tán, kết cuộc và bắt đầu trong những quả *Cấn*, *Phục*, *Kiên* và *Khôn* trong Tiên-thiên đồ mà tìm

được.

Sách *Quyết nghị yếu chú* của Ngụ-Chí đời Tấn nói: Vua Vũ-Đế nhà Hán đào hồ Côn-minh thật cực sâu, chỉ thấy tro đen mà không thấy có đất. Cả triều-đình không giải-đáp nổi lý-do, mới đem hỏi Đông-Phương-Sóc. Đông-Phương-Sóc tâu: “Hạ thần ngu tối không đủ để biết việc đó. Có thể đem hỏi các đạo-nhân ở Tây-Vực” .

Vua Vũ-Đế cho là Đông-Phương-Sóc còn không biết, thì khó đem hỏi ai được nữa.

Đến [15b] thời vua Minh-Đế nhà Hán, có người đạo-nhân ngoại quốc vào Trung-quốc đến Lạc-dương. Lúc ấy có người nhớ đến lời nói của Đông-Phương-Sóc, bèn thử đem việc tro đen đào được ở hồ Côn-minh dưới thời của Vũ-Đế mà hỏi. Người đạo-nhân ấy nói: “Kinh Phật chép lúc trời đất sắp tận thế thì lửa cháy thiêu rụi cả, đó là phần dư thừa của cuộc tận thế thiêu rụi đó” .

Căn-cứ vào lời nói đó, thì trước một nguyên mười hai hội làm sao biết được là trời đất đã không có biến động hỗn hợp rồi mờ-mang lại mới?

Chu-Tử nói: “Thường thấy trong núi có vỏ ốc vỏ trai là vật ở trong nước. Vật ở dưới thấp lại biến thành vật ở trên cao. Vật mềm lại biến thành vật cứng” .

Ở việc này mà suy cứu sâu-xa thì thấy có thể làm chứng-nghiệm cho điều ấy.

Sách *Tổ-vấn* có nói về ngũ vận lục khí. Chử-Trùng cho là không phải. Ông cho là: Năm tháng ngày giờ và thứ-tự giáp-tý át-sửu cho đến trời đất, ngũ hành, rét nóng, gió mưa bỗng chốc có biến đổi. Người ta cảm [16a] cái khí ấy, bịnh tật phát sinh ở thân-thể,

Khí khó liệu biết trước, cho nên bịnh khó định trước.

Khí không phải người ta làm ra được, cho nên bịnh người ta khó dò trước được.

Suy nghiệm nhiều sai lầm, cho nên cứu chữa dễ lẫn lộn.

Chưa thấy lời này là đúng.

Tôi cho là khí của trời đất hẳn là âm dương ngũ hành mà thôi, xung khắc hay hòa hợp không đều, làm chủ hay làm khách thay đổi khác nhau, coi giữ trong năm tháng, lưu chuyển trong thời-tiết, thiên biến vạn hóa, người ta cảm phải, tuy chưa ắt là nhất nhất đều ứng nhau, nhưng đại khái cũng không sai nhau.

Như bịnh đậu mùa là một, tùy theo năm mà lạnh nóng khác nhau, nhưng hình dáng bịnh tật ấy vẫn là một, tùy theo thời-tiết khô ráo hay ẩm ướt mà bịnh-chứng khác nhau, thì làm sao bảo cái thuyết khí vận là không chứng-nghiệm được?

Từ khi chuôi sao Bắc-Đầu chỉ hướng mao (tháng 2) chính là tiết Xuân-phân cho đến giữa hướng ty (tháng 4) chính là tiết Lập-hạ là lúc Thiếu-dương quân-hỏa làm chủ khí, thiên [16b] độ đến đấy thì ấm-áp trong trẻo, thịnh-hành cái đức của vua.

Từ khi chuôi sao Bắc-Đầu chỉ hướng ty (tháng 4) chính là tiết Tiểu-mãn cho đến giữa hướng vị (tháng 6) chính là tiết Tiểu-thử là lúc Thiếu-âm tướng hỏa làm chủ khí, thiên-độ đến đấy thì nóng nực, thịnh hành tướng hỏa.

Từ khi chuôi sao Bắc-Đầu chỉ hướng vị (tháng 6) chính là tiết Đại-thử cho đến giữa hướng dậu (tháng 8) chính là tiết Bạch-lộ, là lúc Thái-âm âm thấp, thổ làm chủ khí, thiên-độ đến đến thì có mưa, thịnh hành khí âm thấp bốc lên.

Từ khi chuôi sao Bắc-Đầu chỉ hướng dậu (tháng 8) chính là tiết Thu-phân cho đến giữa hướng hợi (tháng 10) chính là tiết Lập-đông, là lúc Dương-minh táo, kim làm chủ khí, vạn vật đều khô ráo.

Từ khi chuôi sao Bắc-Đầu chỉ hướng hợi (tháng 10) chính là tiết Tiểu-tuyết cho đến giữa hướng sửu (tháng chạp) chính là tiết Đại-tuyết, là lúc Thái-âm hàn, thủy làm chủ khí, thiên-độ đến đến thì thịnh hành khí lạnh.

Từ lúc chuôi sao Bắc-Đầu chỉ hướng sửu (tháng chạp) chính là tiết Đại-hàn cho đến giữa hướng mao (tháng 2) chính là tiết Kinh-trập [17a] là lúc Quyết-âm, phong mộc làm chủ khí, thiên-độ đến đến thì thịnh hành phong khí (gió nhiều).

Đây là nói mỗi khí giữ 60 ngày có lẽ để trải khắp độ tròn của bầu trời, chuyển hết rồi bắt đầu trở lại.

Sách *Thái-bình quảng ký*^[32] dẫn sách *Luận-hành*^[33] chép rằng: Kính Dương-toại lấy lửa, kính Phương-chư lấy nước. Hai vật này vì hình-thể mà được gọi thế.

Kính Dương-toại thì đúng tháng 5 ngày bính-ngọ, giờ ngọ luyện đá năm màu mà chế-tạo, hình-thể giống như cái kính tròn, hướng vào mặt trời thì lấy được lửa.

Kính Phương-chư thì đúng tháng 11 ngày nhâm-tý nửa đêm giờ tý luyện đá năm màu mà chế-tạo, hình trạng giống như cái chén, hướng vào mặt trăng thì lấy được nước.

Sách *Hoài-Nam-Tử* chép: Kính Dương-toại đưa ra mặt trời thì phát cháy thành lửa. Kính Phương-chư đưa ra mặt trăng thì ướt mà thành nước.

Sách ấy chú rằng: Hai thứ kính ấu đều là tinh của đá năm màu.

Trong khoảng trời đất huyền vi hoảng hốt^[34], lấy một vật dụng cầm trong tay hướng lên Thái-cực mà [17b] tức khắc được lửa được nước, vì có âm dương cảm động vậy.

Rượu là chất do người ta cất nên, mà khí của nó cũng cảm-ứng với mặt trời, bởi lẽ cũng có lý-do ở đây.

Sách *Thái-bình quảng ký* chép: Nay rượu mới cất được, phần trong veo ở trên mặt vò thường theo mặt trời mà chuyển dời: Phần trong veo lúc sáng sớm ở phía đông, lúc giữa trưa ở phía nam, lúc xế chiều ở phía tây, lúc nửa đêm ở phía bắc, mặt trời ở góc nào thì cứ trong veo ở góc ấy.

Phùng-Triệu-Trương viết sách *Cầm nang bí lục* chép: Nhà đánh cá sinh con nhiều gân cốt rắn chắc, bởi lẽ mẹ lạnh, con cũng lạnh, mẹ nực, con cũng nực. Lúc đứa con còn là bào thai trong bụng mẹ thì gió sương nắng nóng đã trải qua đầy đủ. Sau khi sinh ra, da thịt của đứa bé thành dày-đạn, gân cốt thành rắn chắc, khí độc không thể xâm phạm được.

Thuyết này thật là đúng. Khí luyện nên còn rắn chắc thay, huống hồ là tính tự nhiên.

Người đời dạy dỗ con trẻ từ lúc nó còn là bào thai trong bụng mẹ là muốn dưỡng dục

thành [18a]^[35] cái tính tự nhiên ấy.

Người ta ngủ say đã giấc rồi, hễ ai gọi thì tỉnh ngay. Đó gọi là khí gọi thần vậy.

Lúc nằm chiêm bao thấy gặp-gỡ, nói chuyện, làm-lụng, mừng giận, sau khi tỉnh giấc đều có thể nhớ cả. Đó là thần động khí vậy.

Thần khí của người ta là như thế. Thì thần khí của trời đất từ xưa đến nay vẫn lưu thông, không chỗ nào là không có, có thể biết được vậy. Cho nên bậc hiền-triết đời xưa nói: “Thiên tri, địa tri” (Trời biết, đất biết) là thế đó.

Lòng người thật lớn-lao, ở trên thì có thể thông với trời đất, ở giữa thì có thể dò biết được quỷ thần, ở dưới thì có thể xem xét vạn vật.

Lẽ huyền-diệu của tượng và số^[36] lần ra ở hình và khí, từ chỗ không ra chỗ có, từ chỗ có ra chỗ không.

Trong khoảng tầm-tối huyền vi hay rõ-ràng sáng tỏ không chỗ nào là không phải đạo.

Giữ lòng cho chánh đáng rồi sau mới có thể biết đạo. Biết đạo rồi sau mới có thể thấy cơ vi. [18b] Thấy cơ vi rồi sau mới có thể thông đạt quyền biến.

Vận-mệnh do người tạo ra, chớ không phải vận-mệnh tạo ra người.

Cái lý trời và người hợp nhất chẳng qua là như thế.

Kinh Dịch nói: Người nhân thấy đạo gọi là nhân, người trí thấy đạo gọi là trí. Trăm họ hàng ngày đều dùng đến đạo mà không hay biết.^[37]

Sách *Âm phù kinh* nói: Cửa-cải và dụng-cơ là một vậy. Trong thiên-hạ không ai có thể thấy được, không ai có thể biết được. Người quân-tử được nó thì giữ vững lòng đoan chính trong lúc khốn cùng. Kẻ tiểu-nhân được nó thì nhẹ tính-mệnh. Ý nghĩa lời nói ấy cũng là một vậy. Chỗ uyên-áo của lý và khí đã tóm hết trong ấy.

Sự mở đóng, sự diệu dụng, sự cổ-vũ, sự tinh-vi trời đã lấy ban cho thánh-nhân, thì thánh-nhân lấy đó mà thuận theo trời để chế vạn sự, thành vạn hóa, định vạn dân, phục vạn quốc.

Ngày giờ có lành có dữ. Kẻ làm mờ-mịt theo lối tắt cho mau há lại không gặp một ngày giờ bất lợi? Nhưng cũng [19a] không hại gì, bởi lẽ đã vô tâm. Người đã vô tâm thì không can hệ gì đến quỷ thần.

Đã lựa chọn ngày giờ thì phải xem xét cho cẩn-thận, phải biết rõ nên tiến tới hay nên tránh đi. Hễ có ý phạm đến thì bị đạo của quỷ thần giận ghét.

Kinh Dịch nói: “Đạo Dịch không suy nghĩ gì cả, không làm gì cả, yên lặng chẳng động, cảm mà thông hiểu có-sự của thiên-hạ”^[38].

Không cảm thì làm sao có ứng?

Bói bằng cỏ thi hay bói bằng mai rùa là đợi sự vật đưa đến rồi thuận theo mà cảm-ứng, tỷ như cái gương chưa soi thì không thấy có vật gì. Việc bói quẻ cũng đều là như thế.

Đạo Dịch biến động luôn, không ở một chỗ, lưu hành khắp lục hư^[39], lên xuống không thường, cho nên có thể cùng tận được sự linh diệu ở lý số.

Lý ngu ở khí. Số do ở khí. Lý số sinh ra ở tâm mà tác-động đến mọi việc, đó là sự chứng-nghiệm của khí.

Có yên định rồi sau mới lo. Có lo rồi sau mới được. Đó là sự tài thành (làm nên) của khí.

Sự vật đưa đến thì đón lấy để [19b] tìm hiểu sự khởi thủy của nó.

Sự vật đi qua thì suy xét để nghiên-cứu sự chung kết của nó.

Chỉ có đạo Dịch mới thể được.

Sự biến đổi khi bình trị khi loạn lạc của đời xưa và đời nay đều do ở người. Những điều mà người làm đều là trời làm.

Khí thuận hòa thì lành. Lành thì đưa đến điềm lành.

Khí trái nghịch thì dữ, Dữ thì đưa đến điềm gở lạ-lùng.

Sự đưa đến khí hòa thuận hay khí trái nghịch đều có thời có lúc. Cho nên đạo Dịch không ngoài một chữ *thời* (thời buổi).

Khí có cơ (dụng cơ). Theo cái cơ ấy thì thấy thời.

Khí cái cơ thuận hòa báo hiệu thì các điều lành tụ tập lại, các sự lành khởi sinh, tâm đồng, chí thông, không lao nhọc mà đưa đến đời bình trị.

Khi cái cơ trái nghịch báo hiệu thì các điều dữ đều khởi sinh, tâm chí trống chọi nhau, trăm mối loạn lạc nổi lên mà không phải một người có thể văn hỏi được.

Cho nên hiểu đạo Dịch quý ở việc có thể biết được lẽ đầy hay vơi, tiêu lun hay nảy nở, lành hay dữ, hối hận hay giận tức, tới hay lui, còn hay mất, mà cốt yếu là trở về chốn không mất lẽ chính đáng.

[20a] Chu-Tử nói: “Co duỗi, lại qua đều là khí, khí của người và khí của trời đất liên tiếp nhau không có gián cách. Lòng người vừa cảm động, tất liền đạt đến khí, rồi cùng với khí ấy co duỗi qua, cảm thông với nhau.

Cũng như việc bói toàn bằng mai rùa hay bằng cỏ thi đều là trong lòng đã tự có vật ấy rồi thì chỉ nói đến việc trong lòng mà thôi, cho nên hễ động đến thì có ứng ngay” .

Chu-Tử lại nói: “Người ta nắm thụ cái khí của ngũ-hành trong trời đất. Cái khí ấy phải đi qua trong thân-thể người ta.

Nay lấy chi cán^[40] của ngũ-hành mà suy diễn số mệnh của người, cũng như nhà địa-lý (phong thủy) suy xét chọn lựa vị-trí hướng mặt hay quay lưng đối với núi rừng đều là một lẽ ấy” .

Tôi nói: “Hợp hai thuyết ấy mà xem xét thì thấy Tiên-sinh không những chú trọng việc bốc phệ (bói bằng mai rùa và bói bằng cỏ thi) mà những lời bàn luận về mệnh số bình tượng đều không dẹp bỏ. Hai thuyết ấy thường bị các nhà háo biện bác bỏ. nhưng rốt cuộc đã

đúng với lý khí và có kết cuộc không thể khinh được” .

[20b] Nhà địa-lý (phong thủy) nói: “Nhà biện-sĩ phần nhiều không nhận thuyết lý khí và bảo rằng vật hư nát rồi là vô tri” .

Tóm lược mà nói thì người với trời đất là cùng một nguồn, với tổ-tiên là cùng một mạch.

Sinh khí của trời đất thường lưu thông, thì tự nhiên có thể nhuần thấm đậm-đà xương tàn khô.

Tinh-thần của tổ-tiên thường gom tụ lại thì tự nhiên có thể ân trạch cho dòng dõi được nhờ.

Thanh-Ô-Tử^[41] nói: “Tinh-thần của tổ-tiên đã chết trở về nhà, hài cốt trở về đất. Khí lành cảm ứng thì quỷ thần giáng phúc cho người” .

Về lý lời này rất thấu đáo.

Thanh-Ô-Tử lại nói: “Khí ở trong làm cho nảy sinh, khí ở ngoài làm cho thành hình.

Khí ở trong và khí ở ngoài thừa tiếp nhau thì tự nhiên thành phong thủy (địa-lý)” .

Thường-thức mấy lời này thì có thể trọn tin không còn nghi-hoặc nữa.

Hoành-Cử không tin phong thủy, nhưng có nói: “Người phương Nam tin dùng sách *Thanh nang kinh*^[42] thì còn có kẻ cho là được. Người phương Nam thử đất dành làm huyệt chôn, đem chỉ năm màu chôn xuống đất, trải qua một năm thì lấy lên xem.

Hễ khí đất tốt thì [21a] màu sắc không biến đổi. Hễ khí đất xấu thì màu sắc biến đổi.

Họ lại lấy một vật dụng chứa nước nuôi những con cá nhỏ rồi đem chôn xuống đất, trải qua một năm thì đem cá lên.

Thấy cá còn sống hay chết thì biết đất ấy tốt hay xấu.

Cho nên cỏ cây tươi tốt hay khô héo có thể cho mình biết cuộc đất (mà cỏ cây ấy đang mọc) tốt hay xấu.

Sách *Dĩ ngược biên* nói: Nói về những nhà xem sao đoán tính mệnh người ta thì có số Tử-Bình, số Ngũ-tinh và số Tử-vi tiền-định.

Các bậc sĩ-phu thích nghe số Tử-Bình, bởi lẽ nó ám hợp với lý, nói lên việc giàu sang nghèo hèn của người ra thường phần nhiều thật đúng.

Nghe những ẩn sĩ bảo: “Tử-Bình là người vào thời Ngũ-quý, thường ở ẩn trên núi Họa-san với các bậc ma-y đạo gia như Trần-Đồ-Nam, Lữ-Đồng-Tân. Thế thì Tử-Bình là người khác thường vậy.

[21b] Sách *Tử-vi đấu số*, La-Luân viết bài tựa nói là mới được Tăng-Liễu-Nhiên ở núi Họa-san truyền cho.

La-Luân tự xưng là cháu xa đời của Hi-Di (Trần-Đoàn tức Trần-Đồ-Nam).

Theo sách *Hoạch-Mạn-Lục* của Trương-Thuấn-Dân đời Tống nói Hi-Di chỉ có sách *Nhân luân phong giám* lưu hành trên đời mà thôi.

Ấy là người đời sau gom góp những lời nói của ông mà làm thành sách, và không nói gì đến *Tử-vi đầu số* cả.

Sách *Tử-vi đầu số* này, lý thú khá hẹp-hòi, ý chừng ắt là kẻ hậu nho gán cho Hi-Di, không phải chân bản vậy.

Nếu quả do Hi-Di viết ra thì làm sao từ đời nhà Tống đến đời nhà Nguyên hàng bốn trăm năm không thấy lưu truyền trên đời, mãi đến khoảng giữa thời nhà Minh mới bắt đầu xuất hiện vậy? Người hãy xem xét kỹ.

Sách *Giáp ắt thặng* của một nhà nho đời Minh nói: Ở Kinh-độ có sao chép sách số Tiên-định, những lời trong ấy đều là thơ thất ngôn nhưng quê mùa鄙陋 giống như những lời nói ở trong chợ-búa bây giờ.

Sách ấy nói đủ từ cha mẹ vợ con anh em sang [22a] hèn, người ta đều kinh hãi cho là sách thần dị, tuy hạng quan chức cao cả như Tam công Cửu Khanh, chẳng ai là không thuận phục như ngọn cỏ ngã rạp dưới làn gió. Họ cho là Thiệu-Nghiêu-Phu tái lai vậy.

Họ chẳng biết sách đó là do một ông thầy bói ở Kinh-đô tìm mua tuổi-tác lý-lịch của người ta rồi biên tập sẵn trước để người ta tự tra tìm thấy đúng mà kinh hãi thán-phục.

Chưa từng có lối văn lý thô鄙 như thế mà có thể đoán định đầy đủ việc sang hàn thọ yếu của người ta.

Thuyết này rất đúng.

Này, Tạo-hóa ban-bố tính-mệnh hàng muôn thứ không đồng nhau cho loài người, thì làm sao chỉ lấy năm nào giờ nào tham hợp lại mà phán-đoán lấy vài câu ngâm quyết-định đại-khải sự lành dữ họa phúc của thiên-hạ được hay sao?

Lối thô-bỉ về văn-lý thì chẳng cần luận đến. Thuận đoán số-mệnh cũng chưa từng thấy sơ suất thô lỗ như thế.

Trong sách ấy, những lời nói về danh và lợi, [22b] được và mất, tính khí chậm chạp và mau-mẫn, đường đời gian hiểm và phẳng lặng, thế đức cao dày và kém mỏng đều là những câu đầu lười mà mọi người đều có thể tự mình độ lường, nhưng chẳng ai không cho là việc có thật, cho nên họ quá sức tin.

Sách *Thạch lâm yển ngữ* chép: Tống Thái-Tổ lúc hàn-vi thường vào miếu thờ Cao-Tân, thấy trên hương-án có hai cái chén bằng tre dùng để xin keo, bèn lấy để bói xem danh-vọng và địa-vị của mình mai sau thế nào.

Thói tục cho rằng một sắp một ngựa là keo của thánh thần thuận cho.

Sách *Tính lý gia lễ* chép: Ngày xem bói phải đốt hương, hơ hai cái chén xin keo trên hương khói, cầu xin xong thì gieo hai cái chén vào mâm, hễ thấy một sắp một ngựa thì tốt. Ngày nay cách xin keo cũng như thế.

Sách *Tựa nhật lục* chép: Trước mặt kẻ sĩ đại không nên nói chuyện mộng-mỵ. Trước mặt người thông đạt không nên nói chuyện số-mệnh.

Phàm người có lòng bậy-bà thì bị ngũ-hành làm mê hoặc, một khi có bụng tư riêng thì

dễ bị quỷ thần kiểm chế.

Lời nói này thật chí lý.

[23a] Những điều mình thấy trong mộng-mơ điều thuộc về ảo cảnh chưa ắt đáng tin được cả. Nhưng cũng có điềm báo trước việc lành dữ rất linh-nghiem như tiếng vang. Một lời đoán bói, quỷ thần đã ứng ngay, sự quan-hệ không phải là nhỏ.

Đem mộng-mơ nói với kẻ si dại thì có khi họ đoán sai, há không phải mình chuốc lấy điều hối lỗi vào mình?

Đến việc vi diệu về mệnh số, người bậc trung trở xuống chưa dễ đã hiểu thấu triệt được.

Sách *Luận-ngữ* chép: Sự hưng thịnh hay đồi phế của đạo là do ở mệnh.

Ông Nghiêm-Quân-Bình xem bói ăn tiền ở chợ chốn đô-thị gặp người thì chỉ nói việc trung hiếu.

Người phạm tục không biết tu thân, mơ tưởng xằng việc lợi ích, khổ tâm cầu cạnh, chưa được thì đổ cho số mệnh. Rốt cuộc họ không tự suy xét lại mình.

Còn đối với người thông đạt mà đem số mệnh ra nói thì sẽ bị họ cười cho.

Trời thì không hơi tiếng, không mùi vị, nhưng khi giáng lâm thì rạng-rỡ, mệnh trời thì không thường, nhưng việc lớn nhỏ chưa [23b] từng không tiền định.

Thuyết tiền định, người xưa thường nói đến, đã thấy trong kinh sử, trên từ bậc vương công, dưới đến làng nước, có khi trong câu hát đồng-dao, lúc sơ khởi dường như mơ hồ khó tin nhưng rốt cuộc đều có chứng nghiệm cả. Đó là số cũng là lý.

Sách *Tả chuyện* chép: Vua Thành-Vương nhà Chu đóng đô ở Giáp-Nhục (nay thuộc tỉnh Hà-nam) bói được số đời truyền nối là 30, bói được số năm truyền nối là 800, thế mà phúc tộc nhà Chu đã kéo dài quá lịch số đã định trước

Ý thị nước Trần bói được câu:

Hữu-Vi chi hậu.

Trương dực vu Khương.

Ngũ thế kỳ xương.

Tịnh vu Chính-khanh,

Bát thế chi hậu

Mạc chi dữ kinh.

(Dòng dõi họ Hữu-Vi

Sẽ sinh ở họ Khương

Đến năm đời thì thịnh-vượng.

Đều làm đến chức Chính-Khanh.

Sau tám đời,

Thì không ai độ được).

Về sau Trần-Kính-Trọng chạy sang nước Tề, con cháu về sau lại thôn-tính nước Tề.

Thúc-Tôn-Trang-Thúc nước Lỗ bói xem đũa con trai tên Bảo tương-lai sẽ ra sao, được mấy câu sau đây:

“Tương hành nhi quy chủ tự, dĩ sàm nhân nhập, kỳ danh viết Ngưu, tốt dĩ ngạ tử”

(Sắp đi thi quay về làm chủ việc cúng tế, nghe đũa sàm nịnh tên Ngưu, cuối cùng phải chết đói).

Về sau quả như thế.

Vua Hoàn-công nước Lỗ xem bói thấy sinh được đũa con trai tên là Hữu phù giúp công thất của Hoàn-công.

Đến sinh ra, đũa bé ở bàn tay có chữ [24a] Hữu. Đũa bé ấy lớn lên làm chức Chính-khanh đời đời nắm giữ vận-mệnh quốc-gia.

Bà Ân-Khương nhà Chu mới có thai, Thái Thúc chiêm-bao thấy Thượng-Đế bảo mình rằng: “Ta sai đũa con người, tên là Ngụ. Hãy cho nó đất Đường thuộc Phân-dã sao Sâm. Con cháu sẽ sinh sản phồn-thịnh” .

Đến khi sinh ra, đũa bé quản nhiên có chữ Ngụ ở trên tay, được Thành-Vương phong tước Đường, con cháu đời đời làm minh chủ các nước ở Hoa-hạ.

Khổng-Văn-Tử nước Vệ chiêm-bao thấy Khang-Thúc bảo mình: “Ta sẽ sai con người là Sử-Cầu và Tôn-Ngữ giúp Nguyên” .

Về sau người ái thiếp của Tương-công sinh được đũa con, đặt tên là Nguyên. Nguyên cuối cùng nối ngôi. Cầu và Ngữ đều làm quan Thượng-khanh.

Nàng Yến-Cật nước Trịnh chiêm-bao thấy Sứ-trời cho mình hoa lan và bảo: “Đây là con người” .

Về sau nàng sinh một đũa con, đặt tên Lan. Lan tức Trịnh Mục-công. Con cháu được phồn-thịnh.

Người nước Tào có lần nằm mộng thấy các quân-tử đến [24b] cung mời bàn tính làm mất nước Tào. Tào-Thúc và Chấn-Đặc xin đợi Công-Tôn-Cương làm chức Tư-thành cầm quyền chính.

Đến khi Tào-Bá-Dương lên ngôi, Công-Tôn-Cương là người nước Trịnh làm chức Tư-thành cầm quyền chính, phản-bội nước Tào, thông gian với nước Tống. Nước Tống bèn diệt nước Tào.

Dưới thời vua Hiến-công nước Tấn có câu đồng-dao^[43] rằng:

*Bính chi thân,
Long Vĩ phục thân.
Quân phục chân chân.
Thủ Quắc chi cân (kỳ).
Thuần chi bồn bồn,
Thiên-sách thôn thôn.
Hỏa trung thành quân.*

Quốc công kỳ bồn.
(Sáng ngày bình,
Sao Vĩ không hiện.
Quân-đội mặc một màu rất dồi-dào.
Đoạt lấy cờ kỳ nước Quốc.
Sao Thuần nhấp nháy.
Sao Thiên-sách lu mờ.
Sao Hỏa-trung thành quân.
Vua Quốc-công phải bỏ chạy).

Về sau vua Hiền-công nước Tấn thắng nước Quốc, ngày tháng đúng với câu đồng-dao này.

Dưới thời vua Văn-công nước Lỗ có câu đồng-dao rằng:

Cù-dục chi vũ,
Công tại ngoại dã
Vãng quỹ chi mã^[44]
Cù-dục thù-thù,
Công tại Can-hầu.
Trung kiến dữ nhu.
Cù-dục lai sào.
Viễn tại dao dao.
Trù phủ táng lao,
Tống phủ dĩ kiêu.

(Cánh chim sáo.
Vua ở ngoài đồng.
Tặng vua con ngựa.
Chim sáo nhảy nhót.
Vua ở Can-hầu.
Đòi quần đòi áo.
Chim sáo đến làm ổ.
Xa xôi diệu vợi.
Trù-phủ nhọc nhằn.
Tống-phủ kiêu-căng).

Về sau nước Lỗ có loài chim ấy đến làm ổ, Chiêu-công [25a] chạy ra nước ngoài, Định-công nổi ngôi, nhất thể đúng như lời đồng-dao.

Cuối đời vua Định-vương nhà Chu, có người nước Tần bị yêu nhập nói rằng:

Chu kỳ tu vương
Diệc khắc tu kỳ chức.
Chư hầu phục hưởng.
Nhị thể cung chúc vương thất.

*Kỳ hữu gián vương vị.
Chư hầu bất đồ
Nhi thụ kỳ loạn tai.*

*(Ông vua nhà Chu đã có râu lúc sinh ra.
Cũng làm trọn chức vụ.
Chư-hầu đều phục theo.
Hai đời cung chức nhà Chu.
Có kẻ dòm ngó ngôi vua.
Chư-hầu không nghĩ đến,
Mà chịu loạn tai).*

Về sau Vua Linh-vương nhà Chu sinh ra đã có râu, không làm điều ác với chư-hầu, con là Cảnh-Vương cũng được trọn đời. Đến khi Kính-vương lên ngôi thì Vương-Tử-Triều quả nhiên lẩn ngôi, Vua thua chạy sang nước Tống.

Sách *Sử-ký* chép: Vua Mục-công nước Tần bị bệnh quyết (bệnh chân tay lạnh buốt) ngủ năm ngày mới tỉnh dậy, tự nói là mình gặp Thượng-Đế sai Mục-công dẹp yên loạn nước Tần.

Về sau, Mục-công quả nhiên ba lần lập vua cho nước Tần.

Cuối đời vua Tuyên-vương nhà Chu có câu đồng-dao rằng: “*Yếm hồ, cơ phục, thực vong Chu quốc*” (Cây cung làm bằng) gỗ trên núi, túi đựng tên làm bằng gỗ cơ, thật làm mất nước nhà Chu).

Về sau có người đem bán hai thứ ấy. Vua Tuyên-vương sai bắt người ấy. Người ấy chạy sang nước Quắc, rồi nuôi nàng Bao-Tự đem dâng lên cho vua U-vương nhà Chu gây nên cái họa ở núi Ly-sơn^[45].

[25b] Căn-cứ vào những việc kể trên mà xem xét thì không những việc hưng thịnh hay đồi phế của nước nhà, mà số phận thông thường vận cùng khốn hay thông đạt của sĩ-phu đều được định trước ở cõi u-minh thiên-liêng. Họ tên, tướng mạo hành chỉ, động tĩnh của mọi người đều có sự tiền định cả, không phải người ta tự-do được đâu.

Sách *Trung-dung* chép: Đạo chí thành có thể biết trước được. Nước nhà sắp hưng thịnh tất nhiên có điềm lành. Nước nhà sắp bại vong tất nhiên có yêu nguyệt (điềm dữ). Những điềm ấy thấy ở quẻ bói bằng cỏ thi hay bằng mai rùa, động ở chân tay. Họa phúc sắp đến, lành hay không lành tất nhiên thấy trước được, bởi lẽ lòng người có một điểm linh thông, quỷ thần thác vào đó mà báo cho biết.

Như vào thời Tây-Hán, các sách sách sấm-vĩ^[46] của những thuật sĩ lưu truyền nói nhà Hán được nhận mệnh trời thêm một lần nữa, chép rõ-ràng tên họ của vua Quang-Vũ, lại nói đời thứ 9 họ Xích-Lưu^[47] nhận mệnh trời ở núi Đại-tông (Thái-sơn).

Như thế, có thể nói sách sấm-vĩ đã viết rõ-ràng, Người thông-đạt biết việc đã qua, xét việc sẽ đến, chép rõ-ràng thành sách để người đời sau hiểu biết, hẳn [26a] đã có nhiều điều đoán lạ lùng và rất trúng.

Nhưng nói về bậc vua chúa thì phải gìn giữ thường tâm, cẩn-thận thường đức, chớ nói việc diêm lành, việc thuật số để nẩy lớn lòng mê hoặc của thói tục ngu-si.

Cho nên Lý Nghiệp-Hầu nói: “Số trời thì người khác có thể nói được, chớ bậc vua chúa tể-tướng không thể nói được” . Chính là vì lẽ đó.

Trong vũ-trụ chỉ có một lẽ mà thôi: Người ta tin những gì đã thường thấy, và nghi-ngờ những gì không được thấy.

Sách *Trúc-phổ* của Đái-Khải-Chi đời nhà Tấn chép: “Trời đất vô biên, thương sinh (nhân-dân) vô lượng. Người ta nghe thấy điều gì đều noi theo sự tiến đạt của lễ-lối cũ rồi sau mới biết” .

Thế thì có đáng gì mà nói đến nữa.

Nếu tai mắt không nghe thấy mà biết, liền cho là không có như thế, thì há chẳng phải là hạng ngu-si thiên-cận hay sao?

Sách *Gia-huấn* của Nhan-Chi-Thôi ở nước Tề chép: “Vua Vũ-đế không tin có thứ keo nôi được dây cung. Vua Văn-đế nước Ngụy không tin có thứ lửa giặt được vải. Người rợ Hồ thấy gắm, không tin có thứ sâu ăn lá cây [26b] nhả tơ dùng dệt ra gắm. Xưa ở đất Giang-nam người ta không tin có cái mùng bằng lông có thể chứa ngàn người, đến khi đến Hà-bắc lại không tin có thể chở được hai vạn thạch”^[48].

Đó là những điều thực-nghiệm cả.

Lấy thuyết ấy mà suy luận có thể thấy rằng sự vật không thể biết cho xiết được. Nay, trên từ bầu không-gian, dưới đến bờ cõi, có hình có tượng quái lạ muôn điều, lấy ý mà độ lường thì uổng phí tinh-thần, lấy lời mà biện-bạch thì thêm miệng lưỡi, mà đại-khái không đạt đến thực cảnh được, như thế để làm gì?

Cho nên cái học của người quân-tử chỉ noi theo lẽ thường mà thôi.

Người xưa bảo: “Biển ở Nam Bắc Đông Tây có bậc thánh-nhân ra đời” . Mọi người đều đồng một lòng ấy, và đồng một lẽ ấy.

Quốc-vương Mặc-Đức-Na nước Hồi-hồi dựng nước đúng vào đầu niên-hiệu Khai-hoàng nhà Tùy ở Trung-quốc, chế ra phép làm lịch, khảo xét [27a] thiên-tượng tự làm thành một quyển sách.

Lợi-Mã-Đậu (Matteo Ricci, 1552-1668, Giáo-sĩ người Italie). Nam-Hoài-Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623 – 1688, Giáo sĩ người Belgique), Ngải-Nho-Lược^[49] (Giuleo Aleni, người Italie, vào Trung-quốc trong thời nhà Minh) là những người Tây-dương ở Âu-châu (Europe) trong khoảng niên-hiệu Vạn-Lịch nhà Minh vào Trung-quốc. Họ nói về trời về đất sâu sắc vô cùng. Họ bàn về lý chính-trị và phép làm lịch cũng có nhiều điều mà các tiên nho chưa tìm ra được. Ngôn-ngữ và văn-tự tuy không thông nhau, nhưng nghĩa lý sở đắc ở tâm thân, tài thức đầy đủ về học vấn, thật có khác gì với ở Trung-quốc đâu?

Thuyết của nhà tu theo Tiên là luyện hình. Thuyết của nhà tu theo Phật là luyện thần. Hình và thần đều nhờ có khí mới đứng vững được.

Khí tụ thì đạo thành. Khí tan thì đạo bất thành.

Lấy mặt trời mặt trăng làm thí-dụ.

Tiên-gia thì như thể-chất. Phật-gia thì như hình-ảnh. Thể-chất di-chuyển trên trời chưa hẳn là không có, hình-ảnh tan trong nước chưa hẳn là không còn.

[27b] Trương-Trạm viết bài tựa sách Liệt-Tử nói: “Sách này đại lược nói rõ mọi cái thực hữu, đều lấy chỗ rất hư-không làm chủ, muôn phẩm-vật đều lấy chỗ tiêu-diệt chung cuộc làm thực-nghiệm, thần tuệ thì lấy sự ngưng đọng tịch-mịch mà thường toàn, tưởng niệm lấy việc phụ vào vật để tự tắng diệt, tri giác và hóa mộng thì ý chỉ cũng tham chước với kinh Phật” .

Thật đáng tin như vậy.

Xem trong sách *Liệt-Tử* Lâm-Loại trả lời Tử-Cống rằng: “Chết và sống chỉ là một đi và một về. Chết ở cõi bên này làm sao biết chẳng phải là sinh ở cõi bên kia? ”

Thì thuyết luân-hồi vốn đã có rồi không phải bắt đầu từ kinh Phật.

Thánh-nhân (Khổng-Tử) không nói việc thần quái, lại nói: “Chưa biết được cái sống thì làm sao biết được cái chết? ”

Những thuyết này cứ giữ lại mà không bàn luận đến thì hơn.

Sách nhà Phật có thuyết luân-hồi^[50] mà các nhà nho thường không tin. Nhưng những việc mà xưa nay người ta đã nghe thật thấy được ghi chép vào sách vở thì vô số không thể xiết được. Thật ra thì không phải không có cái lý ấy.

Khổng-Tử nói: “Đức của quỷ-thuần rất [28b] dồi-dào, mắt trông thì không thấy, tai lắng thì không nghe, đầy dẫy như ở trên, như ở hai bên tả hữu.

Thuyết Âm-ty Địa-phủ tựa hồ hoang-đường. Tóm lại mà nói thì Tạo-hóa thật huyền-bí vi-diệu, cõi âm cõi dương chia cách khiến người ta không thể thấy được, không thể nghe được đó thôi.

Lúc cúng tế, quỷ thần tới nơi.

Thể phách tuy tiêu tan nhưng thần thức còn kết tụ.

Kinh Phật nói việc đầu thai nhận lấy hình-hài cũng là nói cái thần-thức ấy.

Phần tinh-túy của mặt trời và mặt trăng giáng xuống làm lửa và nước. Hơi khí của lửa và của nước bốc lên làm gió làm sấm.

Sự huyền-diệu của trời đất biến hóa qua qua lại lại không thể lường được, hướng chỉ là của người ta.

Tả-truyện là một bộ sách chép nhiều việc thần quái.

Thải-tử nước Cung thác vào lời đồng bóng để quả phạt Huệ-công, tức là thuyết *Thiên tào phán sự*^[51].

Trung-Hàng-Yễn chiêm-bao thấy kiện nhau với Lê-công, tức là thuyết *Địa ngục câu*

đổi^[52].

[28b] Tề-hầu chiêm-bao thấy con heo to.

Tấn-hầu chiêm-bao thấy ác quỷ to cùng với Lương-Tiên và Hồn-Lương-Phu gây tai họa, tức là thuyết *Quỷ oan ức tìm báo thù*.

Tử-Dư đem điềm báo trước trong mộng để bảo-tồn Hàn-Quyết.

Một ông lão cảm ơn đã gả chồng cho con gái của lão mà báo ơn Ngụy-Khỏa^[53]. Đó là khí với mạch của hai người vốn tự cảm thông nhau.

Vệ-hầu chiêm bao thấy Đế-Tướng đoạt mất phần cúng tế.

Tấn-hầu chiêm-bao thấy ông Cỗ nhà Hạ (cha của vua Vũ nhà Hạ) hóa thành con gấu vàng vào trong cửa.

Thế thì những bậc tiền-bối xa-xôi đời trước cũng còn lưu lại ảnh-hưởng cho đời sau.

Những việc xưa của thời nhà Chu còn rành rành có thể khảo xét được.

Trong khoảng vũ-trụ, cõi âm và cõi dương, cõi tối và cõi sáng, tuy đường lối có khác nhau, nhưng tâm tình vẫn là một. Thật có cái lẽ ấy.

Kinh Dịch nói: Tinh-khí là vật, du-hồn là biến, vì có đó mà biết được tình-trạng của quỷ-thần.

Quỷ là nói co lại. Thần là nói duỗi ra. Co lại mà có thể duỗi ra cho nên linh-ứng sáng-suốt mà làm [29a] thần. Cho nên Lão-Tử nói: “Lấy đạo trị thiên-hạ thì quỷ sẽ không thiêng^[54]”. Ấy là nói cõi âm dương, cõi tối cõi sáng đều có vị-trí phân-định rõ-ràng không có việc xâm lấn nhau.

Thánh-nhân hiểu biết rộng-rãi, không có sự vật nào là không soi xét đến.

Xem những điều ghi chéo trong sách *Khổng-Tử gia ngữ* thấy những chuyện như Biết chuyện Chuyên-xa^[55]. Nói rõ về mũi tên Khổ-thi^[56], Phân biệt được Quỷ-vỡng và Phần-dương^[57].

Như thế há rằng Khổng-Tử không nói chuyện quái dị hay sao? Nhưng Ngài đặc-biệt không muốn làm nẩy lớn lòng mê-hoặc của học-giả nên thường lược qua không nói đến. Thì há rằng những việc quái dị thật không có hay sao?

Khéo thay Quách-Phác đã viết bài tựa ở sách *Sơn-hải kinh*^[58] rằng: “Vũ trụ trống rỗng, các loài sinh-vật rộn-riپ, âm dương hun xông, vạn vật phân biệt, tinh khí hỗn độn tự tung bốc lẫn nhau, du-hồn linh quái động tượng mà cấu kết, lưu hình ở núi sông, ghi dạng ở cây đá, ôi làm sao có thể nói cho xiết được?”

Bài tựa ấy lại nói: “Vật loại tự nó không lạ, đợi [29b] ta nói đến rồi sai mới thành lạ, vậy cái lạ ấy tại ta, chớ không phải tại vật là lạ, bởi lẽ người ta tin những gì đã từng thấy quen, và cho là lạ những gì ít nghe nói đến. Đó là chỗ thường bị che lấp ở tâm tình của người ta.

Lời nói này đủ để xác-định việc bàn luận cho ngàn đời.

Trình-Tử nói: “Người xưa bói bằng mai rùa và bằng cỏ thi để quyết định việc nghi ngờ. Đời sau thì không như thế, họ xem bói để tính sự cùng thông của mệnh-số, để hỏi việc thành đạt hay không của bản thân mà thôi” .

Tôi trộm nghĩ thánh-nhân bày việc nói toán ra dạy hẳn là để người ta giải-quyết điều hiềm nghi, định-đoạt việc do-dự, chứ không phải là cho người ta dùng để doanh cầu việc lợi lộc và đạt thông. Cho nên thánh-nhân nói: “*Kinh Dịch* không phải để mưu tính cho kẻ tiểu-nhân. Nhưng kẻ sĩ quân-tử xử sự với mình cũng có điều nghi ngại muốn hỏi đến quỷ thần, như Tắt-vạn bói cỏ thi để hỏi việc ra làm quan. Trùng-Nhĩ bói cỏ thi để trở vào nước, tuy là mưu tính cho bản thân nhưng cũng không có hại gì đến chính nghĩa.

[30a] Làm nhà cửa kỵ chỗ có sao Thái-tuế, Tống Thái-tổ nói: “Phía tây của đông-gia (nhà ở phía đông) tức là phía đông của tây-gia (nhà ở phía tây), như vậy thì sao Thái tuế ở đâu? ”

Không phải vậy.

Thần trong một năm là một linh khí. Khi đi trên trời chứ không phải ở dưới đất.

Cứ theo lời của Tống Thái-tổ thì gọi phía tây là đến tận Tây-hải mới thôi. Ngoài Tây-hải còn có đất nước nữa, và lấy bờ ấy làm phía đông.

Làng nước dân-cư đều có giới hạn, có bốn phương Đông Tây Nam Bắc của thiên-hạ, có bốn góc đông tây nam bắc của ngôi nhà.

Việc xây cất nhà cửa đã vô tâm thì thôi.

Nếu có khi mình tự xem phương hướng mà thấy đã phạm thần-sát hay có khi nghe người ta nói đã phạm thần-sát mà cứ làm bừa đi, đó là bất kính thì làm sao gặp điều lành được?

Lưu-Khang-Công nói: “Nhân-dân nhận lấy khí trung-hòa của trời đất mà sinh ra, thế gọi là mệnh. Cho nên có những quy-tắc về động-tác [30b] và uy-nghi về an định số phận” .

Kinh Dịch nói: “Suy xét cho cùng cái lý, ngẫm nghiệm cho hết cái tính để đến cái mệnh. Chữ mệnh ấy lại gọi là *giáng trung* (lòng thành trời ban cho), lại gọi là *bình di* (giữ đạo, thường), lại gọi là *minh đức* (làm sáng tỏ đức hạnh).

Hậu thế nói mệnh là cùng hay đạt, được hay mất, vinh hay nhục mà thôi.

Người xưa xem bói không chỉ dùng toàn cỏ thi mà thôi.

Sách *Ly-tao* của Khuất-Nguyên nước Sở có câu: “*Sách quỳnh mao dĩ đình chuyên*”^[59] *hề, mệnh Linh-Phân vị dư chiêm*: Tìm cỏ quỳnh mao để bói theo cách đình chuyên, sai ông Linh-Phân bói cho ta.

Sách chưa:

Linh-Phân là tên người biết rõ cách bói cỏ thi vào thời xưa.

Đình là tre chẻ nhỏ.

Chuyên, người nước Sở thường kết cỏ chẻ tre để nói, gọi là *chuyên*.

Soi tỏ việc đã qua, xem xét việc sắp đến thì tự nhiên đã có thần-linh thông giải, một cộng cỏ nhỏ-nhen tưởng không có quan-hệ gì.

Kinh-Phòng lấy tiền gieo để lấy hào, chia ra âm dương và lấy thế-ứng. Đờn sau bắt chước theo.

Phương xa tục lạ lại có *ngõa bốc*^[60], *kê* [31a] *bốc*^[61], *điều bốc*^[62] và *hường bốc*^[63]. Những cách nói này đều có thể đoán biết trước việc lành dữ, bởi lẽ đi đếm việc gì không có lý ở trong ấy cả.

QUYỀN II

2. HÌNH-TƯỢNG

Thuyết trời xoay qua bên trái, mặt trời mặt trăng và năm vì sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) chuyển qua bên mặt xưa nay còn phân vân, người ta còn cãi nhau.

Tôi trộm bảo rằng kinh *Dịch* có nói: Trời đất xuôi thuận mà chuyển động, cho nên mặt trời mặt trăng đi không quá độ bốn mùa không sai.

Chỉ dùng một lời này cũng đủ để quyết đoán rồi.

Từ ở mặt đất mà xem, chỉ thấy thất diệu (mặt trời, mặt trăng, Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh) đi qua bên trái, nào thấy chuyển về bên mặt đâu? Trở ngược lại mà suy để cầu hợp với trời thì không chỗ nào không thể gọi là thuận động.

Bảo-Chương thị ở sách *Chu-lễ* lấy đất thuộc các phạm sao mà phân biệt đất chín châu. Lãnh-vực phong cho chư-hầu đều có vì sao từng địa-phận để xem lành dữ. Nhưng sách ấy không còn lưu truyền.

Ông Ban-Cổ đời Hán mới bắt đầu lấy mười hai triền-thứ (trạm dừng) theo lịch Tam-thống phối-hợp [1b] với mười hai phân-dã.

Quan Thái-sử Trần-Trác nước Ngụy lại nói rõ quận nào nước nào thuộc vào độ số của sao nào.

Cả thế-giới thật lớn-lao, các quận các nước ở Trung-châu quả có đủ để đương hết hay không?

Sao Giác, sao Trương, sao Khang chiếm độ số ít thì phân-dã phải hẹp.

Sao Đẩu, sao Ngưu chiếm độ số nhiều thì phân-dã phải rộng. Có lẽ dường như thế.

Còn Tây-vực và Bắc-mạc thì xa rộng không cùng. Mà ngoài Minh-hải và Bột-hải lại còn có đất nước cách xa Trung-châu không biết mấy muôn dặm lại không được ứng vào một vì sao nào là tại làm sao?

Cho nên Nha-Chi-Thôi nói: “Lúc trời đất mới mở-mang đã có tinh-tú, chín châu chưa chia, liệt quốc chưa phân. Về sau người ta cắt ranh-giới chia phân-dã cũng như làm triền-thứ (trạm dừng) cho tinh-tú.

Từ thời Phong-kiến trở về sau mới có việc chia cắt. Số quốc-gia có thêm có bớt, nhưng số tinh-tú không có lên.

Rủi lành họa phúc cứ trong ấy mà không sai, thì với sự lớn-lao của bầu trời bày hiện-tượng, với sự nhiều vô số của tinh-tú giăng ra, tại sao phân-dã của tinh-tú chỉ quan-hệ đến nước Trung- [2a] quốc mà thôi vậy?

Sao Mã, sao Mao-đầu là triền-thứ của nước Hung-nô.

Còn Tây-vực Đông-di, Điều-đề, Giao-chỉ sao lại bỏ rơi?

Cứ như thế mà suy cầu thì cuối cùng không xong được.

Nhà sư Nhất-Hạnh cho rằng núi sông của thiên-hạ còn ở hai miền nam bắc cũng rất mệnh-mong. Nay xem nước Bắc-Địch thì cho thuộc sao Mã, nước Triều-tiên thì cho thuộc sao Cơ, nước Giao-chỉ thì cho thuộc sao Chấn, các bộ lạc ngoài biên ải thì đại-lược cho y theo các sao. Đó là theo thuyết cũ vậy.

Nhà Thành-Chu xưa đóng đô ở đất Bân đất Kỳ, kế tiếp đóng đô ở đất Phong đất Hạo. Nay địa-phận nước Tần là đất của nhà Chu.

Đất chia cho một ngàn tám trăm chư-hầu.

Tổng, Tấn, Tề, Vệ, Hàn, Yên đều là những nước lớn cũ.

Tần, Trịnh đều là những nước lớn mới.

Ngô, Sở, Việt, Thục đều là những nước rất nhỏ cũ, sau này mới trở thành lớn.

Nước Triệu là do một quan [2b] khanh nước Tấn được phong sau rốt, lấy họ làm tên nước. Ông Tào-Phủ lúc mới lập ấp ở Triệu-thành bất quá là một nước phụ-dung^[64].

Hai ông Cam-công và Thạch-công viết sách *Tinh-kinh* (sách xem sao) có nói: “Thiên-thị-viên có những sao ứng vào các nước Chu, Tần, Trịnh, Việt, Tấn, Hàn, Ngụy, Triệu, Tề, Yên, Vệ, Thục, Ba, Lương, Sở. Hễ thấy những sao nào bị biến động xâm phạm thì nước ấy có việc không lành” .

Lời này chưa được xét đúng hay không.

Thời Xuân-thu trở về trước các nước lớn nhỏ ở lẫn lộn với nhau. Thiên-tử dựng một lượt hai kinh-đô, thì sách của Tinh-quan (quan xem sao) quả đã căn cứ vào đâu mà xem?

Tôi trộm nghĩ rằng Bảo-chương thị lúc bấy giờ lấy đất thuộc phân-dã của tinh-tú mà phân biệt cửu châu. Lãnh-vực phong chư hầu đều có tinh-tú theo địa-phận. Tất nhiên có sách ghi chép nhất định mà nay đã mất.

Nhưng người xưa xem xét khí-hậu tự mình đã có phép, cho nên Sĩ-Văn-Bá mới đáp lời Tấn-hầu rằng: “Lục vật (tuế, thì, nhật, nguyệt, tinh, thần) bất đồng, dân tâm không in nhau, thứ tự sự việc không đồng một loại, việc của quan không chung một quy-tắc, khởi đầu thì giống nhau, kết cuộc thì khác nhau, làm sao cho thông-thường được?”

[3a] Nay, vòng trời có 365 độ và một phần tư độ, chia làm 12 vị thứ, ở dưới thì ứng với chín châu.

Người nghiệm xét rủi hay lành tất phải căn-cứ vào cuộc đất chuộng đức hạnh nhận vượng khí của tiên-vương đã ở.

Các nước chư-hầu lúc mới chịu phong, nhận chức và được họ phải đem việc tiến thoái dừng nghỉ của ngũ vĩ (năm hành-tinh: Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh) tham chúc mới có thể khiến địa-vực của mình hợp với vị thứ các sao trên trời.

Khảo xét việc đó ở sách *Tả-truyện* và *Quốc-ngữ* thì có thể biết được. Đại-khai như nói:

Vương Nghiêu dời ông Ất-bá ra Thương-khâu chủ về sao Thần (sao Đại-hỏa), người nhà Thương nhân đó mà theo, cho sao thần là sao thuộc đất nhà Thương.

Vua Nghiêu dời ông Thực-Trầm ra Đại-hạ, chủ về sao Sâm, người nhà Đường nhân đó mà theo, cho nên sao Sâm là sao thuộc đất nước Tấn.

Sách ấy lại nói: nước Tống là vị-thứ sao Đại-thần, nước Trần là sao vị-thứ sao Thái-hạo, nước Trịnh là vị-thứ sao Chúc-dung đều là sao Hỏa-phòng. Nước Vệ là vị-thứ sao Chuyên-húc, sao này thuộc đức thủy, hư không, vượng về thủy^[65].

Sách ấy lại nói: Việc hỏa đời Đào-Đường thị (vua Nghiêu) chính là thuộc về ông Ất-bá ở đất Thương-khâu [3b] giữ việc cúng tế sao Đại-hỏa mà lấy hỏa đức chép mùa, ông Tướng-Thổ (cháu của ông Khiết) nhân đó mà theo, cho nên nhà Thương chủ về sao Đại-hỏa.

Sách ấy lại nói: Sao Tuế ở vào tinh-kỷ (tên tinh-thứ) mà đi sai đường vào Huyền-tiêu, Long là sao Tuế tinh thuộc tinh phạm nước Tống nước Trịnh, thì đất ấy sẽ bị nạn đói.

Sách ấy lại nói: Sao Tuế bỏ vị-thứ hiện tại của nó mà ngụ vào vị thứ của nó ở năm sau để hại sao Điều-noa thì có hại, nước nhà Chu và nước Sở không ưa.

Sách ấy lại nói: Nước Trần là dòng-dõi họ Chuyên-Húc, hễ sao Tuế ở Thuần-hỏa thì bị diệt vong, sao Tuế ở Tích-mộc thì sắp khôi-phục.

Mặt trời năm lần đến sao Thuần-hỏa thì nước Trần cuối cùng phải mất.

Mặt trời rời khỏi sao Vụ-nữ thì vua nước Tấn sắp chết.

Sao Tuế ở vị-thứ sao Đại-lương thì nước Thái khôi-phục, nước Sở gặp nạn.

Khi Vũ-vương nhà Chu thắng nhà Thương, sao Tuế ở vào vị-thứ sao Thuần-hỏa.

Khi Văn-công nước Tấn lấy được nước, sao Tuế ở vào vị-thứ sao Thực-Trầm.

Mấy việc như loại này không có việc nào là không hợp với sự thật. Há như người đời sau đã xuyên-tạc đã phụ hội hay sao?

[4a] Năm thứ 2 đời vua Nhị-thế nhà Tần, năm ngôi hành-tinh (Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh) tụ hội ở vị-thứ sao Đông-tĩnh và quay lưng về sao Nam-đẩu.

Có người nói: Sao Đông-tĩnh là địa-phận nước Tần thuộc phận Vị. Sao Nam-đẩu là địa phận nước Việt thuộc phận Sửu. Sửu và Vị đối nghịch nhau. Nước Tần mất vương-khí thì nước Việt được bá-khí, cho nên chức Úy Triệu-Đà hưởng ứng việc đó mà nổi lên.

Xưa nay môn lịch-học đều có căn-bản.

Lịch Thái-sơ^[66] căn-bản vào chung luật.

Lịch Đại-diễn^[67] căn-bản vào phép bói bằng cỏ thi.

Lịch Thụ-thì^[68] căn-bản vào bóng mặt trời.

Mỗi thứ lịch này đều có thể lập thành một thuyết riêng. Nhưng tổng yếu mà luận thì lịch Thụ-thì hơn cả, bởi lẽ tượng có trước số, số ở sau tượng, có tham chúc vào chung-luật (âm luật) và thi-sách (phép bói bằng cỏ thi) để xét nghiệm thiên tượng thì được, nhưng

khảo xét thiên tượng để cầu-hợp với chung-luật (âm nhạc) và thi-sách (bói bằng cỏ thi) thì không có điều cưỡng ép.

Bóng mặt trời là thiên tượng rõ-ràng, đo lường rành-rẽ để lấy khí trung-hòa, không có phụ hội [4b] dời đổi rồi sau mới phù hợp với vòng trời.

Thuyết Trung tinh^[69] Cơ hành^[70] trong sách *Ngu-thư* cũng đều lấy bóng mặt trời mà suy độ.

Nhà làm lịch đều lấy nửa đêm ngày giáp-tý mừng một tháng 11 tiết đông chí làm đầu niên-lịch.

Ông Khang-Tiết lấy ngày giáp tháng tý sao giáp giờ tý làm số nguyên hội vận thế^[71] không có ngày sóc hự, không có tháng dư nhuận, lấy 360 ngày làm một năm. Đó cũng là căn-bản.

Hoài-Nam-Tử nói: “Một luật là 5 tiếng. Mười hai luật là 60 tiếng. Lại nhân cho 6. Sáu lần sáu là 36. Thành ra 360 tiếng để đương với số ngày (360) trong một năm.

Phép làm lịch của người Tây-dương (Âu-Tây) cũng lấy 360 làm số độ trọn vòng trời, lấy 96 khắc làm 1 ngày, khiến mỗi giờ làm 8 khắc không có số lẻ để [5a] tiện suy toán thật là giản tắt.

Thuyết Thanh-đạo Xích-đạo xuất hiện từ *Vĩ thư dịch kê lẫm đồ*.

Thuyết *Địa hữu tứ du* xuất hiện từ sách *Vĩ thư khảo linh diệu*.

Sách *Quy tâm thư* của Nhan-Chi-Thôi chép: Trời là tinh khí, mặt trời là dương-khí, mặt trăng là âm-tinh (tinh túy của khí âm), ngôi sao là tinh khí của vạn vật.

Ngôi sao rơi xuống lại là đá.

Này vật to lớn và ở xa mà người ta không thể đo lường được, khiến người ta khó hiểu biết thì không gì bằng trời.

Ngôi sao có khi rơi xuống lại là đá. Ngôi sao nếu phải hay không phải là đá thì không được có ánh sáng mà chỉ có chất nặng mà thôi thì dính mắc vào đâu?

Đường kính của một ngôi sao, thứ lớn đến hàng trăm dặm.

Một chòm sao, đầu đuôi cách nhau hàng mấy trăm vạn dặm.

Số ngôi sao trong một chòm sao là hàng vạn cái nối liền nhau, rộng hẹp, ngang [5b] lệch thường không dẫn không co.

Hơn nữa ở ngôi sao và mặt trời mặt trăng, sắc sáng cũng như nhau chỉ có lớn nhỏ khác nhau mà thôi. Vậy thì mặt trời mặt trăng cũng là đá nữa sao?

Đá đã rắn chắc thì con quạ thỏ^[72] làm sao ở được?

Đá ở trong không-khí thì há lại có thể chuyển vận một mình được?

Tôi cho rằng, ngôi sao trên trời có ánh sáng, ánh sáng ấy là khí. Khí ấy vừa rơi xuống liền bị gió tuyệt cao ở nửa tầng không thổi mà đóng đặc lại thành đá, há rằng là đá sẵn có

trên trời hay sao?

Mặt trời mặt trăng cũng là hơi khí chất chứa thành khối vĩ-đại có ánh sáng rực.

Ngôi sao là tinh-khí của vạn vật, cho nên khi rơi xuống thì thành đá.

Mặt trời là Thái-dương, tinh của lửa.

Mặt trăng là Thái-âm, tinh của nước.

Không được lấy đó mà khép vào lệ cho rằng mặt trời mặt trăng cũng là đá.

Đến như việc đo lường đường kính rộng hẹp của các ngôi sao thì phép ghi trong sách lịch của Âu-tây là tinh-vi hơn hết.

Nhan-Chi-Thôi lại nói: “mặt trời, mặt trăng và tinh-tú nếu đều là hơi khí (thể hơi khí thì nhẹ nổi lên hợp với trời) thì qua lại, xoay [6a] vòng không được trái ngược sai lệch nhau, và chậm hay mau theo lý phải đồng như nhau.

Thì có gì mặt trời mặt trăng, năm hành-tinh (Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh) và Nhị thập bát tú đều có độ số, dời chuyển không đều nhau, sao lại là hơi khí lúc rơi xuống chợt biến thành đá? ” .

Tôi xét theo lời Hách-Manh đời Hán đã nói: “Trời là không có chất gì hết. Ta ngẩng lên mà xem, thấy trời cao xa không cùng. Mặt trời mặt trăng và các tinh-tú tự-nhiên sinh ra lớp lớp trong khoảng hư không, đi hay đứng đều thuộc hơi khí cả. Cho nên thất diệu (7 ngôi: mặt trời, mặt trăng, Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh) khi ẩn khi hiện vô thường, lúc tiến lúc thoái không đồng bởi lẽ không có móc dính vào đâu cả mà đều thành khác nhau. Cho nên sao Thần-cực (sao Bắc-đẩu) thường ở yên ở một độ số, sao Bắc-đẩu không cùng với những ngôi sao khác lặn về tây.

Các sao Nhiếp-đề đều đi về phía đông, một ngày đi 1 độ, một tháng đi 30 độ.

Cho nên tinh-tú không có móc dính vào đâu cả, điều này có thể biết được” .

Cát-Trĩ-Xuyên nghe được lời này cười ông ta rằng: “Nếu tinh-tú không quán buộc vào trời, thì trời vô dụng” .

Người theo Hồn-thiên [6b] học^[73] cho là Tam-viên (ba ngôi sao: Tử-vi, Thái-vi và Thiên-thị) và Nhị thập bát tú cùng với trời vận hành nhất định không dời đổi. Đó là kinh-tinh (hằng-tinh, ngôi sao không dời chuyển).

Mặt trời, mặt trăng, Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh và Thổ-tinh cùng vận-hành với những tinh-tú khác nhưng vô định. Đó là vĩ-tinh (hành-tinh, ngôi sao dời chuyển vận-hành mãi).

Kinh-tinh và vĩ-tinh lẫn lộn cho nên thiên-tượng hiện ra.

Trải qua các đời người ta đều bắt chước theo thuyết ấy.

Trong đời gần đây, người Âu-tây vào Trung-quốc thật tinh-thông về trắc-nghiệm thiên-tượng có nói: Trời có chín tầng:

1. Tầng cao nhất là Tôn-động thiên, không có tinh-tú, mỗi ngày mang các tầng trời khác

từ đông sang tây chuyển sang bên trái một vòng.

2. Tầng thứ nhì là Liệt-tú thiên.
3. Tầng thứ ba là Trán-tinh thiên.
4. Tầng thứ tư là Tuế-tinh thiên.
5. Tầng thứ năm là Huỳnh-hoặc thiên.
6. Tầng thứ sáu là Thái-dương thiên.
7. Tầng thứ bảy là Kim-tinh thiên.
8. Tầng thứ tám là Thủy-tinh thiên.
9. Tầng thấp hơn hết là Thái-âm thiên.

Từ Trán-tinh thiên (tầng thứ 3) 7 tầng trời^[74] đều theo Tôn-động thiên quay sang bên trái. Nhưng mỗi tầng [7a] đều có độ quay sang bên mặt từ phía tây sang phía đông.

Điều này phù-hợp với lời tỷ-dụ con kiến bò trên bàn xoay đá mài của Chu-Bế.

Mặt trời, mặt trăng và ngũ-tinh (Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh) đều có một tầng trời. Những tầng trời ấy đều không giống với đất, cho nên cao thấp cách mặt đất không đều nhau. Số cao nhất và số thấp nhất đều lấy bán-kính của trái đất làm tiêu-chuẩn.

Điều này phù-hợp với thuyết “Viên tắc cửu trùng” (vòng quanh trái đất có chín tầng) trong Sở-từ.

Bọn người Âu-Tây Nam-Hoài-Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623-1688) viết sách *Khôn-dư đồ thuyết* có câu: “Đất và biển vốn là hình tròn hợp lại thành một trái tròn ở giữa bầu trời tròn giống như cái lòng vàng ở giữa cái lòng trắng của trứng gà. Trời đã bao bọc trái đất, cho nên trời và đất có ứng-nghiem với nhau” .

Sách ấy lại nói: “Người đời bảo trời tròn đất vuông. Đó là nói về ý nghĩa động tĩnh. Cái lẽ về vuông và tròn không phải nói về cái hình.

Họ lấy độ số đông tây nam bắc để chứng-minh hợp với ý nói trái đất tròn rất rõ-ràng.

[7b] Các nhà khảo sát hình tượng thiên-văn cho rằng thuyết này không ngoài cái thuyết Hồn-thiên của người xưa.

Theo bài *Thiên-đạo luận* của Nhân-Loan đời Hậu-Chu có nói: “Đạo-gia thường bảo trời tròn đất vuông. Nay đem bốn góc và bốn phương mà suy lường thì trời đất đều tròn” . Người xưa đã có thuyết ấy rồi.

Hai quyển *Đồ-thuyết* dịch ra chữ Tàu nói về đất-đại, sản-vật, phong-tục, nhân-vật, đồ dùng, chế-độ, yêu quý, quái dị của các nước, có nhiều điều không thể biết được, còn luận về núi gò, thủy-triều sớm chiều, sông biển, gió mây, sấm sét, thì đều có phần chí lý, bởi lẽ nước ấy tiếp giáp với biển, tập quen theo đường biển, cho nên căn-cứ vào điều chân-tri (biết thật), chân-kiến (thấy thật) mà suy lường hình-tượng thiên-văn, không phải đã ước độ một cách lừng-lơ vậy.

Nay những điều ghi chép trong sách *Thuyết linh* mười phần không còn được một, đã lằm về việc lựa chọn lấy hay bỏ rất nhiều.

[8a] Trong thiên *Thiên-viên* ở sách *Đại đài lễ*, Đan-Cư-Ly hỏi Tăng-Tử:

- Trời tròn mà đất thì vuông, thật có như vậy chăng?

Tăng-tử đáp:

- Trời sinh ở đầu trên, đất sinh ở đầu dưới (có chú: Người ta thì đầu tròn chân vuông; nhân đó mà hệ thuộc vào trời đất).

Đầu trên gọi là tròn, đầu dưới gọi là vuông. Như nếu thật là trời tròn đất vuông thì bốn góc không được che kín.

Về việc đó có nghe Khổng-Tử nói: “Đạo trời gọi là tròn, đạo đất gọi là vuông” .

Theo đó Khổng-Tử tuy không nói rõ đất hình tròn. Nhưng một câu: “Bốn góc không được che kín” đã hiện rõ đại ý rồi.

Vậy luận-thuyết “Đất tròn” của người Âu-Tây cũng không phải là mới lạ.

Sách *Ngọc-Nghi* chép: Độ mỗi nhất vạn, và chua: Lấy một độ chia làm muôn phần.

Xét sách *Quảng-nhã* chép: Một độ là 2.932 dặm. Những chòm sao trong Nhị thập bát tú cách nhau tính gộp chung được 1.070.913 dặm, [8b] đường kính là 356.970 dặm.

Nhưng sách *Thi hậu thần khu* lại nói: Nhị thập bát tú cộng được 366 độ, mỗi một độ ước chừng 3.000 dặm. Tính vạn phân thì 10 phân là 1 tắc, 10 tắc là 1 thước. Một phân bao quản 30 dặm; 1 tắc bao quản 300 dặm, một thước bao quản 3.000 dặm. Tính trọn vòng trời cộng được 1.097.000 dặm.

Những thuyết này không giống nhau.

Xét sách *Tấn-chí* dẫn lời *Xuân-thu khảo dị* rằng: Vòng trời có 1.071.000 dặm. Một độ là 2.932 dặm.

Ý chừng thuyết này là đúng.

Người Âu-Tây thì cho là vòng trời được chín vạn dặm (90.000). Một độ là 290 dặm. Thuyết này lại khác.

[9a] Sách *Thượng-thư vĩ khảo linh diệu* chép: Ngày dài thì bóng mặt trời được 1 thước 5 tắc. Ngày ngắn thì bóng mặt trời được 1 thước 3 tắc.

Sách *Dịch-vĩ* chép: Trong ngày đông-chí dựng cây nêu 8 thước, lúc giữa trưa nhìn bóng mặt trời dài hay ngắn để xem có điều hòa hay không.

Phép ấy cho biết: Ngày hạ-chí bóng mặt trời được 1 thước 4 tắc 8 phân. Ngày đông-chí bóng mặt trời được 1 trượng 3 thước.

Chu-Bễ nói: “Trong đất Thành-Chu ngày hạ-chí bóng mặt trời dài 1 thước 6 tắc, ngày đông-chí bóng mặt trời dài 1 trượng 5 thước 5 tắc.

Bài truyện về Hồng-phạm của Lưu-Hướng chép: Ngày hạ-chí bóng mặt trời được 1

thước 5 tắc 8 phân, ngày xuân-phân và thu-phân bóng mặt trời được 7 thước 3 tắc 6 phân.

Ở kinh-đô nhà Hán nhà Ngụy và nhà Tống bóng mặt trời khác nhau.

Về phép làm lịch của bốn nhà, cách xem thiên-văn và đo lường thiên-tượng thì đồng nhau, nhưng việc trần bày về đường vĩ-tuyến e khó bằng-cứ.

Bóng mặt trời đo theo Lưu-Hướng trong ngày xuân-phân và thu-phân là trực-tiếp suy ra chớ không phải theo những chứng-nghiệm lộ ra mà định trời dài hay ngắn^[75].

Khảo sách *Linh-diệu*, *Chu-bế*, *Linh-hiến* và phần chú *Chu-lễ* của Trịnh-Huyền [9b] đều thấy nói: Bóng mặt trời trên mặt đất hể một ngàn dậm thì sai một tắc.

Xét theo việc năm Nhâm-ngọ niên-hiệu Nguyên-gia thứ 19 (442) nhà Tống sai sứ sang Giao-châu đo bóng mặt trời thì thấy: Bóng mặt trời ở phía nam cây nêu dài 3 tắc 3 phân.

Hà-Thừa-Thiên khảo-sát bóng mặt trời ở Dương-thành nói: “Ngày hạ-chí bóng mặt trời dài 1 thước 5 phân. Tính ra Dương-thành cách Giao-châu muôn dậm mà bóng mặt trời thật ra chỉ sai 1 thước 8 tắc 2 phân, như vậy thì 600 dậm bóng mặt trời sai 1 tắc.

Tín-Đô-Phương đời Hậu-Ngụy chú bốn thuật đo lường thiên-tượng theo phép Chu-bế có nói: “Kim-lăng cách Lạc-dương từ nam đến bắc độ ngàn dậm mà bóng mặt trời sai 4 tắc, như vậy thì 250 dậm sai 1 tắc.

Lưu-Chước đời Tùy lấy bóng mặt trời ở hai ngày hạ-chí và đông-chí định chỗ mặt trời cao nhất chiếu xuống.

Theo sách *Chu-quan* bóng mặt trời ngày hạ-chí được 1 thước 5 tắc.

Nhóm Trương-Hành Trịnh-Huyền Vương-Phồn Lục-Tục đều cho rằng bóng mặt trời ngàn dậm thì sai [10a] 1 tắc.

Nói ở phía dưới vùng Nam Đái-nhật^[76] 15.000 dậm, bóng mặt trời ở cây nêu rất đúng, lúc mặt trời cao thì lại khác.

Khảo xét việc đó ở phép trắc lượng thiên tượng thì không thể 1 tắc lại sai ngàn dậm. Và cũng không có điển nào nói như thế.

Nay Giao-châu Ái-châu dựng nêu mà đo bóng mặt trời, ở phía bắc cây nêu không có bóng mặt trời thì kể là năm vạn dậm (50.000), còn về phía nam qua vùng Đái-nhật thì 1.000 dậm sai 1 tắc, cũng không phải thật như vậy.

Phép *Trung quỹ phúc ảnh* đời Đường chép: Phép Trung-quỹ, khởi đầu do Lý-Thuần-Phong làm lịch quy định 24 tiết khí. Phép Trung-quỹ và cái hay dở của Tổ-Trùng hơi khác nhau, nhưng chưa biết của ai là đúng.

Tăng Nhất-hạnh làm lịch Đại-diễn, vua có xuống chiếu cho quan Thái-sử phải đo bóng mặt trời khắp trong thiên hạ, tìm đất trung-thổ (đất ở giữa bốn phương) để làm định số.

Có lời bàn nói: “Sách *Chu-quan* dùng thổ-khuê^[77] đo bóng mặt trời, lấy vị-trí nào mà bóng mặt trời dài 1 thước 5 tắc làm đất trung tâm điểm.

Trịnh-Huyền cho là [10b] bóng mặt trời chiếu xuống đất hể 1.000 dậm thì sai 1 tắc. Chỗ

bóng mặt trời sai 1 thước 5 tấc tức là ở phía dưới vùng Nam Đái-nhật 15.000 dặm.

Đất cùng với tinh-tú dời chuyển sang bốn hướng và thẳng giáng trong vòng 3 vạn dặm. Do đó chia làm hai thì được chỗ địa-trung, tức nay là đất Dĩnh-xuyên và Dương-thành.

Trong niên-hiệu Nguyên-gia (424-454) đời vua Văn-đế nhà Tống, trong cuộc đi đánh nước Lâm-áp ở phương Nam, ngày tháng 5 có dựng nêu để xem bóng mặt trời, thấy bóng mặt trời ở phía bắc cây nêu, còn dựng nêu ở Giao-châu thì thấy bóng mặt trời ở phía nam cây nêu 3 tấc.

Trong niên-hiệu Khai-nguyên thứ 12 (725) đời vua Huyền-Tông nhà Đường, đo bóng mặt trời ở Giao-châu (nay là Thăng-long) trong ngày hạ-chí thấy bóng mặt trời ở phía nam cây nêu 3 tấc 3 phân, đồng với bóng mặt trời đo trong niên-hiệu Nguyên-gia.

Sứ-giả Đại-tướng Nguyên-Thái nói: “Đất Giao-châu trông cùng tầm mắt mới cao trên 20 độ.”

Sách *Hội-yếu* chép: Khởi mặt đất hơn 30 độ.

Tháng 8 ở trong biển trông lên dưới sao Lão-nhân thấy những ngôi sao lập-lòe vừa sáng vừa to rất nhiều mà người xưa chưa từng biết, đó là những ngôi sao mà những nhà theo thuyết Hồn-thiên cho là thường giấu [11a] trong đất.

Lại ở phía bắc nước Thiết-lặc có nước Cốt-lợi-cán, ở đây ban ngày thì dài, ban đêm thì ngắn. Đã về đêm mà trời như vàng vàng không tối. Chiều nấu đui dê vừa chín thì trời đã sáng, bởi lẽ đó là vùng gần chỗ mặt trời mọc.

Sách *Nam-cung* của Thái-sử Giám nói: Chọn đất phẳng ở tỉnh Hà-nam, đầu tiên đặt dây mực rồi dựng cây nêu để kéo dây mà đo, bắt đầu từ Hoạt-đài.

Bóng mặt trời ở thành Bạch-mã ngày hạ-chí được 1 thước 5 tấc 7 phân.

Về phía nam hơn nữa ở Tuấn-nghi và Nhạc-đài bóng mặt trời được 1 thước 5 tấc 3 phân.

Về phía nam hơn nữa ở Phù-câu bóng mặt trời được 1 thước 4 tấc 4 phân.

Trực-kính của chu-vi để đo thiên-độ được 1.406 dặm 24 bộ có hơn.

Nay đo bóng mặt trời cách Dương-thành 5.000 dặm thì thấy đã ở phía nam đất Đái-nhật, thì một độ phải giảm 2 phần ba (2/3).

Nam-cực và Bắc-cực cách nhau 80.000 dặm, đường kính là 50.000 dặm. Sức rộng lớn của vũ-trụ há chỉ như thế, thì cái thuật của Vương-Phồn chẳng khác nào lấy cái bầu đựng nước biển vậy.

Trong năm thứ 13 đến núi Đại-tông (núi Thái-sơn), lúc ấy ở chân núi thì ban đêm chưa dứt, mà ở chỗ Nhật-quan^[78] trông về phương đông thấy mặt trời đã lần lần lên cao.

Xét theo phép, lúc sáng sớm đến lúc mặt trời mọc lên cách nhau 2 khắc rưỡi, nay thấy cách nhau đến 3 khắc có hơn nguyên do bởi ý của người xưa dùng thổ-khuê trắc-lượng thiên-tượng để tuyên-bố hòa khí, giúp đỡ [13a] vật nghi chớ không cốt ở đo đường kính

chu-vi của vị thứ các ngôi sao. Ý nghĩa tôn trọng lịch số là kính trao cho nhân-dân thời-tiết làm mùa và kính trọng thiên-tượng, chứ không phải ở lẽ phải trái của thuyết Hồn-thiên hay Cái-thiên.

Sách *Thiên văn chí* nước Tấn chép: Đất ở giữa bầu trời mà Dương-thành là trung điểm.

Sách *Hà-đồ quát địa tượng* chép: Núi Côn-lôn làm cột trụ, khí bốc lên thông với trời. Núi Côn-lôn là trung điểm của đất.

Chu-Tử nói: “Trung-điểm của đất ngày nay với của ngày xưa khác nhau. Thời nhà Hán, Dương-thành là trung-điểm của đất, còn triều nhà Tống, Nhạc-đài là trung điểm của đất, thì đã khác nhau khá nhiều.

Tạp-chí của Lưu-Định-Chi chép: Đỉnh-tâm của trời phải là Dương-thành ở dưới núi Tung-sơn, còn đỉnh-tâm của đất là núi Côn-lôn, so le không đối nhau.

Trong khoảng trời đất, phía đông-nam thì nắng nóng, phía tây-bắc thì lạnh rét.

Đất ở vùng lạnh rét thì đặc cứng dựng cao, cho nên miền tây-bắc có nhiều núi.

Đất ở [13b] vùng nắng nóng thì rã-rời sụp lở, cho nên miền tây-nam có nhiều nước.

Hợp miền đông-nam nhiều nước với miền tây-bắc nhiều núi lấy quân bình mà luận thì đất vẫn lấy Dương-thành làm trung-điểm. Nhưng lấy điểm cao-đỉnh thì núi Côn-lôn làm trung-tâm.

Đấy đều là lấy lãnh-vực Trung-quốc mà nói.

Nhưng tôi xét lời của Trâu-Diển cho là đất có chín châu, châu ở Đông-nam là Thần-châu, còn 8 vùng kia là Thứ-châu, Nhung-châu, Hấp-châu, Ký-châu, Thai-châu, Tế-châu, Bạc-châu, Dương-châu làm Xích-huyện^[79].

Trong hoàn-vũ, một trong chín châu ấy là Ký-châu chưa biết quả thật là ở đâu.

Nhà sư Ma-Đằng đáp lời vua Minh-đế nhà Hán rằng: “Nước Ca-tỳ-la-vệ là trung-tâm *Tam thiên đại thiên thế-giới bách ức nhật nguyệt*, các Phật Tam thế^[80] đều sinh ra ở đấy cả” .

Hãn-Dung luận rằng: “Phật sinh ở nước Thiên-trúc vì nước Thiên-trúc là trung-tâm của trời đất và là nơi trung-hòa” .

Ông lại [14a] nói: “Sao Bắc-thần ở giữa bầu trời và ở phía bắc cõi người” .

Lấy đó mà xem thì đất nhà Hán chưa ắt là ở giữa trời.

Nhà sư Thích Pháp-Lâm dẫn sách *Trí-độ luận* nói rằng: “Thiên thiên chồng số lên nhau cho nên gọi là tam thiên. Số thiên rồi lại số thiên nữa cho nên gọi là đại thiên. Nước Ca-tỳ-la-vệ ở trong đó” .

Kinh *Phiên-thán* gọi phía đông là chấn-đán vì lúc mặt trời mới mọc thấy sáng rực ở góc phương đông. Các đức Phật ra đời đều ở Trung-châu chứ không sinh ra ở nơi biên ải.

Pháp-uyển truyện nói: Hà-Thừa-Thiên đời Tống cùng với Trí-tạng pháp-sư tranh-luận về mặt trời đến giữa bầu trời. Lúc mặt trời đến giữa bầu trời, nếu dựng cây nêu thì không có

bóng mặt trời.

Nhà Hán dựng ảnh-đài (đài để đo bóng mặt trời), trong ngày Hạ-chí và Đông-chí dựng nêu có chút ít bóng tối.

Y theo *Toán kinh* một tắc trên trời bằng dưới đất ngàn dặm. Lúc ấy Hà-Thừa-Thiên mới tỉnh ngộ.

Tóm lại mà luận: “Nước Thiên-trúc là trung-tâm của mặt đất” .

Nhà sư Thích-Minh-Khái [14b] bác lời sớ của ông Phó-Dịch có nói: “Trung-quốc là trung-tâm của ba ngàn nhật nguyệt và của một vạn hai ngàn thiên-địa” .

Các thuyết kể trên khác nhau, không biết căn-cứ vào đâu.

Sách của người Âu-tây viết ra lúc sau cùng nói lại thật ly-kỳ. Những người Âu-tây ấy do đường biển hàng 10 vạn dặm đến Trung-quốc lịch duyệt đã rộng, đo xét lại tinh, cho nên người Trung-quốc đều tin theo mà không dám cho là sai.

Nay chép các thuyết của họ nói về phân độ kinh tuyến các nước đại lược như sau:

Phàm các nước có lớn có nhỏ, hoặc ở về phía bắc phía nam, hoặc ở về phía đông phía tây đều lấy số độ mà chia, bởi lẽ đất và biển đã thành hình tròn như trái cầu.

Hai đầu trục nam bắc đối xứng với Nam-cực và Bắc-cực của trời gọi là hai cực Nam-cực và Bắc-cực của trái đất thì nhất định cách đường Xích-đạo đồng nhau. Phía trên và phía dưới đường xích-đạo là số vĩ-tuyến của trái đất đã rõ-ràng.

Này, mặt trời mặt trăng mắc ở vòng trời bao bọc lấy trái đất chuyển vận ngày đêm không [15a] nghỉ vốn không có mọc lên hay lặn xuống. Chỉ như nước này gặp mặt trời soi chiếu thì là ban ngày, hay thấy mặt trăng và tinh-tú thì là ban đêm. Vì thế hễ thấy mặt trời lên thì đó là phương đông, hễ thấy mặt trời xuống thì đó là phương tây.

Nhưng phía tây của nước này là phía đông của nước kia, mà trái đất vốn không có chính đông chính tây.

Nhưng kinh-tuyến của trái đất phải bắt đầu đếm từ chỗ nào?

Trong bức toàn đồ vẽ ra đầu tiên, đất của hai đại châu Âu-la-ba (Europe) và Lợi-mạt-á đều ở phía tây nước Trung-hoa.

Khởi đầu xét trong bốn biển, Phúc-đảo ở về phía cực-tây. Thì phía ngoài đảo ấy là biển. Đi sang phương đông mà tìm đất thì thấy đất ở phương đông rộng bao-la khôn cùng lại là những nước giao tiếp nhau.

Trong bức Nhất-thống-đồ, từ Bắc-cực qua Phúc-đảo đến Nam-cực vẽ một đường kinh-tuyến. Lấy đường kinh-tuyến này làm mức để tính độ số của đường ngang. Đường kinh-tuyến xuyên qua Phúc-đảo được kể là đầu và cuối của [15b] 360 độ.

Có người hỏi:

- Trái đất không có đông tây mà người làm bản-đồ lại có những chỗ như Đông-hải Tây-hải thì thật chẳng là làm hay sao?

Đáp:

- Người khéo vẽ bản-đồ cố nhiên lấy nước to làm chủ, cho nên lấy bên tả bên hữu của nước to ấy mà đặt tên biển tên địa-phương.

Như người Âu-la-ba (Europe) thì lấy Á-mặc-lợi-gia (América) làm phía tây, lấy Á-tế-á (Asia) làm phía đông, cho nên vẽ Á-mặc-lợi-gia ở bên hữu, vẽ Á-tế-á ở bên tả.

Như người Trung-hoa thuộc Á-tế-á tất nhiên vẽ Âu-la-ba (Europe) và Lợi-mạt-á ở phía hữu và vẽ Bắc Á-mặc-lợi-gia (Bắc Mỹ-Châu) và Nam Á-mặc-lợi-gia (Nam Mỹ-châu) ở phía tả.

Nếu không như thế thì tên các địa-phương sẽ lẫn lộn.

Sách *Sơn hải toàn đồ* giải thích rằng: Đất và biển vốn là hình tròn mà hợp thành một trái cầu ở trong bầu trời.

Trời đã bao bọc lấy đất thì đây và đó cảm-ứng nhau, cho nên trời có [16a] Nam-cực, Bắc-cực, đất cũng có Nam-cực Bắc-cực như vậy. Trời chia ra 360 độ, đất cũng chia ra 360 độ đồng như vậy.

Giữa trời có đường Xích-đạo. Từ đường Xích-đạo ấy xuống phía nam 33 độ rưỡi là đường nam Hoàng-đạo. Từ đường Xích-đạo lên đến phía bắc 33 độ rưỡi là đường Bắc Hoàng-đạo.

Cứ theo nước Trung-hoa ở vào phía bắc Bắc Hoàng-đạo, mặt trời đi ở đường Xích-đạo thì ngày đêm bằng nhau, mặt trời đi về nam-đạo thì ban ngày ngắn, mặt trời đi về bắc-đạo thì ban ngày dài.

Cho nên bầu trời có vẽ bức đồ ngày đêm bằng nhau ở giữa, vẽ hai bức đồ ngày dài đêm ngắn ở phía nam phía bắc thấy rõ bóng mặt trời đi.

Trái đất cũng có ba bức đồ ở dưới tương-đối với bầu trời.

Nhưng bầu trời bao bọc rất lớn-lao ở phía ngoài trái đất, cho nên độ trên trời rộng. Còn trái đất thì nhỏ bé nằm gọn trong bầu trời, cho nên độ dưới đất hẹp. Do đó độ số khác nhau.

Bề rộng của thiên-hạ khởi đầu từ Phúc-đảo là 10 độ đến 360 độ rồi lại [16b] tiếp liền nhau.

Thử xét ở Nam-kinh cách từ trung-tuyến trở lên 32 độ, cách từ Phúc-đảo sang đông 120 độ thì ở yên nơi ấy. Những đất ở từ trung-tuyến trở lên đất Bắc-cực thì thật thuộc về miền Bắc. Những đất ở từ trung-tuyến trở xuống thì thật thuộc về miền Nam.

Nhà Phật nói Trung-quốc ở vào Nam thiên bộ châu kể cả số đất lòi ra lổm vào ở Tu-di sơn^[81]. Việc sai lầm này có thể biết được.

Từ nhà Hán trở về sau, người ta nói đến phân-dã, lấy sao Ngưu sao Nữ là thuộc nước Ngô nước Việt, lấy sao Dực sao Chẩn là thuộc nước Kinh nước Sở.

Lưỡng-Quảng (Quảng-đông, Quảng-tây) tuy là giới-hạn đất Việt đã tách riêng ra.

Sách *Địa-lý chí* đời Tiền-Hán lấy những quận thuộc Uất-lâm và Thương-ngô ở tại Việt-tây đều thuộc về phân-dã sao Ngưu sao Nữ. Đổ-Hựu, Âu-dương công, Tô Đông-phá đã phân biệt [17a] rồi.

Nhà sư Nhất-Hạnh có thuyết *lưỡng-giới* (hai cõi) lấy phía đông-bắc nước Việt tiếp giáp nước Ngô thuộc tinh-kỷ^[82], lấy phía tây-bắc nước Việt liền với nước sở thuộc sao Thuần-vĩ.

Chu-Bạch Thái-Kham y theo đó mà khảo-luận không còn nghi ngờ nữa.

Thế thì tỉnh Quảng-đông là lãnh-vực Dương-châu. Những tỉnh Quảng-yên, Hải-dương và Sơn-nam hạ lộ của nước ta đều là nhánh ấy đúng vào phân-dã sao Nữ.

Quảng-tây là lãnh-vực Kinh-châu. Những tỉnh Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên, Kinh-bắc, và Sơn-nam thượng lộ đều là nhánh ấy phải thuộc về sao Chẩn.

Vùng nào gần phía đông thì ấm nhiều lạnh ít, hàng năm ruộng thu gặt hai mùa.

Vùng nào gần phía tây thì lạnh ấm bằng nhau, ruộng chỉ thu gặt một mùa. Khí-hậu không thể nào không đổi khác.

Đến như Vân-nam là lãnh-vực Lương-châu. Những tỉnh Tuyên-quang, Hưng-hóa cho đến Sơn-tây liền về phái hữu với Thanh-hoa, Nghệ-an của nước ta đều là dư khí của mạch ấy, phải thuộc về sao Quỷ.

Sách *Vĩ thư khảo* [17b] *linh diệu* chép: một độ là 2.932 dặm có lẽ.

Phủ Thái-bình tỉnh Quảng-tây ở đúng vào 13 độ sao Chẩn.

Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên, Kinh-bắc, Sơn-nam thượng lộ của nước ta ước chừng ở đúng vào 14 độ sao Chẩn.

Phủ Liêm-châu tỉnh Quảng-đông ở đúng vào 6 độ sao Nữ. Những tỉnh An-quảng, Hải-dương, Sơn-nam hạ lộ phải thuộc vào 7 độ sao Nữ.

Các loại sách thiên-văn trong *Minh-chí* đều lấy những châu Quảng-đông, Cao-hóa thuộc về phân-dã sao Ngưu sao Nữ, mà châu Khâm châu Liêm thuộc về phân-dã sao Dực sao Chẩn.

Tôi trộm nghĩ Liêm-châu là đất quận Hợp-phổ, phía nam ven theo bờ biển phải là phân-dã tinh-kỷ, là dư chi sao Thuần-vĩ, phía hữu đến khoảng Nam-ninh và Thái-bình không được kéo dài đến ngoài biển được.

Vả lại Ngô-châu thuộc phân-dã sao Nữ mà hay huyện Bắc-bạch và Lục-châu đều có đường lộ chạy vào xứ An-quảng của nước ta.

Khâm-châu thuộc tỉnh Quảng-đông [18a] lại cùng với châu Vạn-ninh thuộc tỉnh An-quảng liền đất với nhau thì phải thuộc phân-dã sao Nữ, điều này có thể biết được.

Sách *Sơ-học ký* chép: Đồng-hồ được chế-tạo bắt đầu từ thời Hoàng-đế, truyền-bá sang đời nhà Hạ nhà Thương.

Sáng ngày đông-chí, đồng-hồ rỉ chảy đến mức 45. Sau tiết Đông-chí ngày dài, cứ 9 ngày đồng-hồ rỉ chảy thêm 1 mức.

Sáng ngày Hạ-chí, đồng-hồ rỉ chảy đến mức 65. Sau tiết Hạ-chí ngày ngắn, cứ 9 ngày đồng-hồ rỉ chảy giảm 1 mức.

Cái đồng-hồ gồm có 3 tầng, tròn và đều có bề kính 1 thước đặt trên cái thùng hứng nước có góc vuông, có cái vòi rồng phun nước vào cái thùng hứng nước, nước chảy xuống dưới một cái cừ đặt ngang, trên nắp có đặt một hình người đầy đủ áo mao đúc bằng vàng gọi quan Tư thì (coi về giờ khắc), hai tay cầm một cây tên. Đó là phép lậu khắc của Ân-Quỳ.

Lấy đồng làm một cái ống hút nước (*khát ô*, con quạ khát nước) hình trạng giống như một cái móc uốn cong dẫn nước chứa đựng cho chảy vào [18b] một cái vòi rồng bằng bạc, phun vào cái đồi tươí (*quán khí*), nước rỉ chảy xuống 1 thăng cân nặng 2 cân thì trải qua 1 khắc. Đó là phép lậu khắc của Lý-Lan.

Hà-Thừa-Thiên đời Tống đã sửa đổi phép lậu-khắc, trong tiết Xuân-phân và thu-phân sớm tối ngày đêm đều 55 khắc.

Đến thời vua Vũ-đế nhà Lương lấy ngày đêm làm 100 khắc phân-phối vào 12 giờ, mỗi giờ được 8 khắc nhưng còn phần dư thừa, lấy ngày đêm là 96 khắc, một giờ được 8 khắc đúng.

Đến niên-hiệu Đại-dồng thứ 10 (544) đời vua Vũ-đế nhà Lương lại đổi ngày đêm là 108 khắc, mỗi giờ 8 khắc, tiết Đông-chí ban ngày 48 khắc, ban đêm 60 khắc, tiết Hạ-chí ban ngày 70 khắc, ban đêm 38 khắc, tiết Xuân-phân và Thu-phân, ban ngày 60 khắc, ban đêm 48 khắc, số buổi tối và buổi sáng đều 3 khắc.

Đến đời Trần lại y theo phép đời xưa [19a] ngày đêm là 100 khắc.

Nhà Đường chế ra phép *Thủy hải phù tiến* có 4 cái thùng, lấy cây tên nổi làm khắc, chia ngày đêm có 12 giờ, mỗi giờ 8 khắc 12 phân, mỗi khắc 60 phân, có 48 cây tên nổi, 2 cây tên nổi là 1 khí, 1 năm có 2.191.500 phân đều được khắc ở cây tên.

Cái ống hút bằng đồng dẫn nước rót xuống cây tên nổi, mực nước lần lần lên cao, lên đến mức phân biệt ngày đêm.

Trong tiết Xuân-phân, Thu-phân và Hạ-chí Đông-chí, mùa đông mùa hạ dài ngắn, lúc tối lúc sớm ẩn hiện đồng như bóng mặt trời, theo sách *Chu quan* không khác.

Nhà Tống, nhà Nguyên chế-tạo khác nhau nhưng đều lấy theo phép ngày đêm 100 khắc.

Sách *Tam-tài đồ-hội* dẫn các sách nói về nguồn gốc khí-hậu.

Sách *Xuân-thu nội-sự* chép: Vua Phục-Hy tạo ra tám tiết, lấy hào ứng với tiết-hậu.

Sách *Tấn lịch chí* chép: Viêm-đế phân ra 8 tiết để bắt đầu công việc nhà nông.

[19b] Đồng-Ba nói: “Vua Phục-Hy tạo ra bát quái (8 quẻ) mỗi quẻ có 3 vạch (3 hào) để tượng-trưng 24 tiết khí (8x3=24).

Thiên *Nguyệt lệnh* trong sách *Lễ-ký* có chú rằng: Chu-công chế ra giờ, định 24 khí, 72 hậu.

Như vậy thì khí-hậu bắt đầu bày ra từ vua Phục-Hy và chế-định do Chu-công.

Năm ngày là 1 hậu. Một tháng có 6 hậu. Năm lần sáu là đủ 30 ngày.

Ba hậu là 1 khí, tức 1 khí có 15 ngày.

Phép định tiết khí ngày giờ:

前九年推後九年通
幹食枝衝氣節同
閏月必定天中氣
此法教人最有功

*Tiền cửu niên suy, hậu cửu niên thông.
Cán thực chi xung khí tiết đồng.
Nhuận nguyệt tất định thiên trung khí.
Thử pháp giáo nhân tối hữu công.*

Dịch nghĩa

1. Chín năm trước suy tính thì thông hiểu được chín năm sau.
2. Gốc thực cànch xung, khí tiết đồng.
3. Tháng nhuận tất nhiên định được khí trong trời.
4. Phép này dạy người ta rất có công.

Như năm kỷ-hợi ngày nhâm-tuất là tiết Lập-xuân, thì năm đinh-vị (9 năm sau) ngày giáp-thìn cũng là tiết Lập-xuân.

Nhâm là thủy sinh giáp là mộc, là thực thần, thìn và tuất xung khắc nhau, đó là cán thực chi xung. Còn những tiết khác thì cứ phỏng theo đó mà tính.

[20a] *Phép định khí tiết thời khắc:*

今年雨水明年春
天干不動加兩辰

*Kim niên Vũ-thủy, minh niên xuân.
Thiên-can bất động, gia lưỡng thần.*

Dịch nghĩa

1. Năm nay là tiết Vũ-thủy thì sang năm là tiết Lập-xuân.
2. Không động gì đến thiên-can, chỉ gia thêm hai giờ.

Tính 24 khí cũng phỏng theo phép này:

時加三刻萬年靈

Thời gia tam khắc vạn niên linh.

Dịch nghĩa

Giờ thêm ba khắc, dấu muôn năm cũng rất linh-nghiem (không sai).

Như năm nay tháng giêng ngày mùng 3 canh-ngọ giờ tý. Một khắc đầu tiên là tiết Vũ-thủy. Trừ ngày canh-ngọ không động đến thiên-can, thêm 2 giờ thì gặp tuất. Tức năm sau ngày canh-tuất là tiết Lập-xuân.

Lại như 1 khắc đầu giờ tý là tiết Vũ-thủy, thì phải biết 3 khắc đầu tiên giờ tý là tiết Lập-xuân.

Phép xem giờ khắc mặt trời mọc và lặn.

Mặt trời mọc

I. - Giờ dần

Tiết:

- Hạ-chí: mọc giờ dần đúng 2 khắc.
- Mang-chủng^[83], Tiểu-thử: mọc giờ dần đúng 3 khắc.
- Tiểu-mãn, Đại-thử: mọc giờ dần đúng 4 khắc

II. - giờ mao [20b].

Tiết:

- Lập-hạ, Lập-thu: mọc giờ mao 1 khắc đầu.
- Cốc-vũ, Xử-thử: mọc giờ mao 2 khắc đầu.
- Thanh-minh, Bạch-lộ: mọc giờ mao 3 khắc đầu.
- Xuân-phân, Thu-phân: mọc giờ mao 1 khắc đầu.
- Kinh-trập, Hàn-lộ: mọc giờ mao đúng 1 khắc.
- Vũ-thủy, Thương-giáng: mọc giờ mao đúng 2 khắc.
- Lập-xuân, Lập-đông: mọc giờ mao đúng 3 khắc.
- Đại-hàn, Tiểu-tuyết: mọc giờ mao đúng 4 khắc.

III. - Giờ thìn.

Tiết:

- Tiểu-hàn, Đại-tuyết: mọc giờ thìn 2 khắc đầu
- Đông-chí: mọc giờ thìn 1 khắc đầu

Mặt trời lặn

IV. - giờ thân.

Tiết:

- Đông-chí: lặn giờ thân đúng 2 khắc.

- Tiểu-hàn, Đại-tuyết: lặn giờ thân đúng 3 khắc.
- Đại-hàn, Tiểu-tuyết: lặn giờ thân đúng 4 khắc.

V. - Giờ dậu.

Tiết:

- Lập-đông, Lập-xuân: lặn giờ dậu 1 khắc đầu.
- Vũ-tuyết, Sương-giáng: lặn giờ dậu 2 khắc đầu.
- Kinh-trập, Hàn-lộ: lặn giờ [21a] dậu 3 khắc đầu.
- Xuân-phân, Thu-phân: lặn giờ dậu 4 khắc đầu.
- Thanh-minh, Bạch-lộ: lặn giờ dậu đúng 1 khắc.
- Cốc-vũ, Xử-thử: lặn giờ dậu đúng 2 khắc.
- Lập-hạ, Lập-thu: lặn giờ dậu đúng 3 khắc.
- Tiểu-mãn, Đại-thử: lặn giờ dậu đúng 4 khắc.

VI. - Giờ tuất.

Tiết:

- Mang-chủng^[84], Tiểu-thử: lặn giờ tuất 2 khắc đầu.
- Hạ-chí lặn: giờ tuất 1 khắc đầu.

Bí-quyết đoán khí tiết ngày đầu tháng sắp tới:

月朔原來自古有
前九將來與後九
大月五千連九支
小月四千八支偶
六六之年仔細思
教君走盡幾寒露
便做今年立春數
算來有本無差誤
四十七年前有閏
閏前二月定今逢
分毫不漏真消息
盡在先生掌握中

*Nguyệt sóc nguyên lai tự cổ hữu,
Tiền cửu tương lai dĩ hậu cửu.
Đại nguyệt ngũ can liên cửu chi,
Tiểu nguyệt tứ can bát chi ngẫu.
Lục lục chi niên tử-tế tự,
Giáo quân tẩu tận kỷ Hàn-lộ.
Tiện tổ kim niên Lập-xuân số,*

*Toán lai hữu bốn vô sai ngộ.
Tứ thập thất niên tiền hữu nhuận,
Nhuận tiền nhị nguyệt định kim phùng.
Phân [21b] hài bất lậu chân tiêu tức,*

Tận tại^[85] tiên-sinh chương ác trung.

Dịch nghĩa

1. Ngày mừng một vốn từ xưa đã có,
2. Chín năm trước đem lại tính với chín năm sau.
3. Tháng đủ thì tính theo năm can và chín chi,
4. Tháng thiếu thì tính theo bốn can và 8 chi chẵn.
5. Năm sáu sáu suy nghĩ tử-tế,
6. Dạy ông trải hết mấy tiết Hàn-lộ.
7. Thì làm được số Lập-xuân năm nay,
8. Tính ra có căn-bản không sai lầm.
9. Bốn mươi bảy năm trước có tháng nhuận,
10. Định năm nay phải gặp nhuận trước hai tháng.
11. Giảm tăng xác thật ly hào cũng không sót,
12. Điều ở trong bàn tay của ông.

Giả như năm mậu-tý, tháng giêng là tháng thiếu, ngày mừng 1 là ngày ất-dậu, can ất đến can thứ tư là *mậu*, chi *dậu* đến chi thứ tám là *thìn*, 9 năm sau là năm bính-thân tháng giêng ngày mừng 1 là ngày mậu-thìn.

Giả như năm mậu-tý, tháng 2 là tháng đủ ngày mừng 1 là ngày giáp-dần, can *giáp* đến can thứ năm là can *mậu*, chi *dần* đến chi thứ chín là chi *tuất*, 9 năm sau là năm bính-thân tháng 2, ngày mừng 1 là ngày mậu-tuất.

Còn những năm khác cũng phỏng theo đây mà tính.

Lại có bài bí-quyết rằng:

正月初一辰說
九年二月十五同
二月初一辰位
即是九年二月中

*Chinh nguyệt sơ nhất thìn thuyết,
Cửu niên nhị nguyệt thập ngũ đồng.
Nhị nguyệt sơ nhất thìn vị,
Tức thị cửu niên nhị nguyệt trung.*

Dịch nghĩa

Nói mừng một tháng giêng là ngày Thìn.

Ngày rằm tháng hai chín năm sau cũng đồng như vậy (cũng ngày Thìn).

Mừng một tháng hai là ngày Thìn

Tức là rằm tháng hai chín năm sau cũng là ngày Thìn.

Phép này rất đúng. Chỉ có trong tháng nhuận tiết khí nào ở ngày rằm thì dời lùi lại một ngày. Còn những tháng khác tương đối không sai.

Luận về Lập-xuân.

Đem ngày giờ và khắc tiết Hàn-lộ ở 26 năm [22a] về trước đối-chiếu với tiết Lập-xuân năm nay thì thấy ngày giờ và khắc không sai.

Luận về tháng nhuận.

Xem tháng nhuận 47 năm trước và thêm vào 2 tháng thì biết tháng nhuận năm nay. Như năm canh-thìn về trước nhuận tháng 8 thì đến năm bính-dần (47 năm sau) nhuận tháng 10.

Sáu mươi năm là một hoa-giáp-tý chia làm đôi, từ giáp-tý ất-sửu thuộc *kim* đến nhâm-thìn quý-tý thuộc *thủy* cộng được 30 năm. Lại từ giáp-ngọ ất-vị thuộc *kim* đến nhâm-tuất quý-hợi thuộc *thủy* cũng là 30 năm.

Chính cung đối cung thuộc *kim* rồi thuộc *hỏa*, thuộc *hỏa* rồi thuộc *mộc* đều đồng nhau.

Về ý nghĩa lấy 60 năm trong 1 giáp-tý phối nạp vào âm, phần tiểu-chú ở sách *Tứ thư đại toàn* và chương *Thiên thời địa lợi* ở sách *Mạnh tử* có dẫn thuyết *Tam xa nhất lăm*. Thuyết này cũng chưa rõ-ràng minh bạch.

Theo sách *Thụy quế đường hạ lục* chép: Âm luật chia:

[22b]

số 1 số 6 làm hành *thủy*

số 2 số 7 làm hành *hỏa*

số 3 số 8 làm hành *mộc*

số 4 số 9 làm hành *kim*

số 5 số 10 làm hành *thổ*

Nhưng trong ngũ hành, chỉ có hành *kim* và hành *mộc* là có âm tự nhiên.

Còn hành *thủy* hành *hỏa* và hành *thổ* phải nhờ nhau rồi sau mới thành âm, bởi lẽ nước (*thủy*) nhờ đất (*thổ*), lửa (*hỏa*) nhờ nước (*thủy*), đất (*thổ*) nhờ lửa (*hỏa*).

Cho nên

âm kim là số 4 số 9

âm mộc là số 3 số 8

âm *thổ* là số 5 số 10

âm *thủy* là số 1 số 6

âm *hỏa* là số 2 số 7

Giáp kỷ tỵ ngọ là số 9

Ất canh sửu vị là số 8

Bính tân dần thân là số 7

Đinh nhâm mao dậu là số 6

Mậu quý thìn tuất là số 5

Ty hợi là số 4

Giáp-tý ất-sửu là số 34, làm âm số 4 thuộc *kim*, cho nên gọi là *kim*.

Mậu-thìn kỷ-tỵ là số 23, làm âm số 3 thuộc *mộc*, cho nên gọi là *mộc*.

Canh-ngọ tân-vị là số 32, số 2 thuộc *hỏa*. *Thổ* lấy *hỏa* làm âm, cho nên gọi *thổ*.

Giáp- [23a] thân, ất-dậu là số 30, số 10 thuộc *thổ*, *thủy* lấy *thổ* làm âm, cho nên gọi *thủy*.

Mậu-tý kỷ-sửu là số 31, số 1 thuộc *thủy*, hỏa lấy *thủy* làm âm, cho nên gọi *hỏa*.

Tất cả 60 năm trong hoa-giáp đều như thế. Đó là khởi đầu của phép nạp âm.

Sáu mươi năm (60) trong một giáp-tý là lịch, nạp âm là luật.

Địa-chi là phần phân biệt trong nạp âm.

Mười hai động vật thuộc 12 địa chi.

Thiên Sinh tiểu luận chép:

1. *Đinh-hỏa* ở trên trời là sao, ở thân-thể là mắt, sinh ở dậu, dút ở tỵ. Tân kim sinh tỵ, ở thân thể là răng, cho nên con chuột, răng thì bén mà mắt ít sáng.

2. *Tân-kim* ở trên trời là thái-âm (mặt trăng), canh-kim sinh ở tỵ, dút ở tý, mộ ở sửu, cho nên con bò ít răng, thuộc âm cho nên có bốn móng.

3. *Canh-kim* ở trên trời là sương [23b], ở thân-thể là da lông và xương, Kim sinh lớn ở tỵ, dút ở dần, giáp lộc ở dần, ở thân-thể là móng, cho nên con cọp có năm móng, vuốt rất bén mà ngắn cổ.

4. *Kỷ-thổ* ở trên trời là nguyên khí, ở thân-thể là môi, sinh ở dậu, bính ở mao, ất-mộc lộc vượng, kỷ-thổ bính tuyệt thuộc âm, cho nên con thỏ có bốn móng, tai thì dài mà môi khuyết.

5. *Quý-thủy* ở trên trời là mưa, ở thân-thể là lỗ tai. Nhâm-thủy sinh ở thân, tử ở mao, mộ ở thìn, cho nên con rồng có năm móng, tai thì nhỏ, nghe thiếu kém.

6. *Nhâm-thủy* ở trên trời là mây, ở thân-thể là chân, sinh ở thân, dút ở tỵ, gặp canh-kim thì sinh ở lại, cho nên con rắn không có chân mà chạy giỏi. Bính-hỏa là lộc, đinh-hỏa ký

vượng, ở thân-thể là lưỡi, cho nên con rắn có hai lưỡi.

7. *Giáp-mộc* ở trên trời là sấm, ở lục-phủ là mặt, ở thân-thể là móng tay, sinh [24a] ở Hợi, tử ở Ngọ, Tý-lộc đến Ngọ, ở thân-thể là mắt, cho nên con ngựa có dạ-nhãn^[86], không có mặt, chân một móng.

8. *Ất-mộc* ở trên trời là gió, ở ngũ-tạng là gan, giáp-mộc sinh ở Hợi, tử ở Ngọ, mộ ở Vị, cho nên con dê ngẩng lên trông, không có tròng ở mắt, có bốn móng.

9. *Kỷ-thổ* ở tạng-phủ là tỳ. Mậu-thổ là vị (dạ dày), bại ở Dậu, thân được dương-kim, vô tình nhờ khí, cho nên con khỉ không có thận và tỳ. Nhâm-thủy ứng về chân, sinh ở Thân, cho nên con khỉ chạy giỏi, thuộc dương, cho nên có năm móng.

10. *Bính-hỏa* ở dưới đất là lò lửa, sinh ở Hợi, tử ở Dậu. Đinh-hỏa sinh Dậu, xung khắc với nước, bại ở Dậu. Thủy (nước) chủ về thận, cho nên con gà có nội-thận mà không có ngoại-thận (hòn đá), lại không có tiểu-trường (ruột non).

11. *Mậu-thổ* ở trên trời là sương, ở lục-phủ là vị (dạ dày). Kỷ-thổ ở tạng là tỳ. Canh-kim suy ở Mậu-hỏa, mộ ở Tuất, cho nên con chó chỉ có tiểu-trường (ruột non) mà không [24b] có tiểu đái. Nhâm-thủy đái khắc làm chân, cho nên con chó chạy giỏi.

12. *Ất-mộc* là gân, sinh ở Ngọ, tử ở Hợi, âm mộc bị thương, cho nên con heo không có gân.

Sách *Dương-cốc mạn lục* chép: Tý dần thìn Ngọ thân Tuất là thuộc dương cho nên thuộc vào số lẻ mà đặt tên. Con chuột có 5 ngón, con cạp có 5 vuốt, có rồng có 5 móng, con ngựa có 1 móng, con khỉ có 5 ngón, con chó có 5 ngón.

Sửa mao ty vị Dậu Hợi thuộc âm, cho nên thuộc vào số chẵn mà đặt tên. Con bò có 4 móng, con thỏ có 2 móng, con rắn có 2 lưỡi, con dê có 4 móng, con gà có 4 móng, con heo có 4 ngón.

Người theo học-thuyết Trung-quốc nói ngũ-hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (sắt, cây, nước, lửa, đất).

Người theo học-thuyết Thiên-trúc (Ấn-độ) nói tứ-hành là địa, thủy, hỏa, phong (đất, nước, lửa, gió).

Người theo học thuyết Âu-Tây nói tứ-hành là hỏa, khí, thủy, thổ (lửa, hơi, nước, đất).

Cử ra ngũ-hành là nói đồ dùng hằng ngày của người ta.

Cử ra tứ-hành là nói toàn [25a] thể các thức đại dụng.

Kim (sắt) và mộc (cây) đều sinh ở thổ (đất) mà gió tức là hơi, về lý vốn không khác nhau.

Trong ngũ-hành, *kim* sinh *thủy* (sắt sinh ra nước). Có thuyết nói *kim* là mẹ khí, ở trên trời là tinh-tú, ở dưới đất là đá. Mây từ núi đá phát ra. Mưa từ tinh-tú rơi xuống.

Cho nên hễ tinh-tú dao-động thì xem về gió về mưa. Hễ đá tảng ướt tươm thì xem về mưa về nước.

Tạ-Tại-Hàng đời nhà Minh nói: “Thể sắt rất cứng mà có thể nấu chảy thành chất lỏng, đó là ứng với ý nghĩa *kim sinh thủy* (sắt sinh ra nước)” .

Tôi trộm nghĩ: Trời có bốn mùa. Mùa thu chuyển sang mùa đông. Người ta có ngũ-tạng và lục-phủ. Phổ chuyển sinh thặng. *Kim sinh thủy* (sắt sinh ra nước) đúng là hợp với ý ấy.

Lửa vốn vô hình mà có thần, thần truyền sang củi tùy người ta đốt.

Văn-tự (chữ) vốn [25b] vô hình mà có thần, thần ấy truyền sang giấy tùy người ta viết hay vẽ.

Lúc chưa đốt hay viết vẽ, thì ý của lửa hay ý của văn-tự không chỗ nào là không có, đã vi-diệu và có thần. Cho nên người xưa về văn-chương lấy tượng ở lửa.

Kinh Dịch có câu: Vạn vật hiện hồ ly (vạn vật hiện rõ-ràng ở quẻ ly. Ly là phương nam, là quẻ về hành hỏa. Trong kinh Dịch những quẻ nào có thể ly ☲ (là lửa) phần nhiều là văn-minh.

Kim (sắt) sợ hỏa (lửa) khắc, nếu không có hỏa (lửa) thì kim (sắt) không lấy gì để thành hữu-dụng.

Thổ (đất) sợ mộc (cây) khắc, nếu không có mộc (cây) thì thổ (đất) không lấy gì để thành-công.

Mộc (cây) sợ kim (sắt) khắc, nếu không có kim (sắt) thì mộc (cây) không lấy gì để thành tài-liệu hữu-dụng.

Ba điều ấy (về kim, thổ, mộc) đều có ý nhờ vả nhau.

Thổ (đất) xung-khắc với thủy (nước) là chặn ngăn được thể trôi chảy của nước.

Thủy (nước) xung-khắc với hỏa (lửa) là ngăn trở sức thiêu đốt của lửa.

Hai điều ấy (về thổ, thủy) đều có ý kèm chế nhau.

Nhờ vả nhau để giúp đỡ vào chỗ bất cập (thiếu kém khả-năng).

Kèm chế nhau để trừ bớt phần thái quá (dư thừa khả-năng).

Không thái quá và không bất cập thì Hóa-công [26a] thật đã toàn vẹn.

Tinh của hỏa (lửa) là động, tượng của hỏa (lửa) là ở trong thì tối ở ngoài thì sáng.

Người nào hấp-thụ được nhiều khí hỏa thì nông-nổi nóng-nảy, cho nên phần uẩn-súc không lâu dài.

Người nào hấp-thụ được nhiều khí thủy thì thường thâm-trầm dày-dặn, cho nên trí lự có thừa.

Văn-Tử nói: “Đạo của thủy (nước) thì lớn-lao không thể cùng, thâm sâu không thể dò. Vạn vật không có nước thì không sống. Trăm sự không có nước thì không thành. Nước ở trên trời là mưa là sương lộ, ở dưới đất là ao là đầm.

Hàn thi có câu: Núi là nơi mà hàng vạn người ngưỡng trông, là nơi sinh ra các tài-liệu hữu-dụng, là nơi chứa giấu những cửa báu, là nơi các loài chim-chóc tụ tập, là nơi các loài

thú ăn náu, là nói đã nuôi dưỡng muôn loài mà không chán.

Sách *Ngoại-thư* của hai anh em họ Trình là Trình-Di Trình-Hiệu chép: Nước giếng nước suối khác nhau hoàn-toàn, mạch nước không đồng nhau.

Ông Bá-Thuần (tên tự của Trình-Hiệu) lúc ở Phù-câu, nước đều mặn, chỉ có nơi tăng-xá thì nước hơi ngọt, cho nên không cho đàn bà đến múc nước, bèn cấm ngặt. Đã bị cấm ngặt [26b] một huyện lại không có nước, người ta bèn xem xét đầu mạch nước đào một cái giếng. Nước giếng ấy có mùi khác. Đó là nước ở mạch dưới đất chảy ra.

Lại như ở thành Tương-dương, nước giếng ở trong chùa thì mặn, nước giếng ở ngoài chùa thì ngọt.

Một hôm thấy ở chân tường có một lỗ nứt. Do đó mới thử cho người đào một cái giếng gần tường thành, nước cũng ngọt.

Do đó đào giếng phải xem mạch nước ở đất như thế nào.

Lại có nhiều người bị bệnh bại-xuội vì khí đất bị ngăn trệ. Thường có người lấy đồ chứa trữ nước giếng nhiều chỗ trong châu, thì thấy những nước ấy đều nặng và đục cho đến đóng cặn đặc như keo. Uống nước ấy làm sao mà không bị bại-xuội được?

Thuật chữa trị bệnh ấy ở đây là khai đào nhiều ngòi lạch cho khí đất được bài-tiết ra ngoài thì mới bớt được.

Khuất-Đại-Quân nói: “Giếng do mạch nước từ xa chảy đến thì tốt nhất. Suối tốt phần nhiều là ở một bên đô-thị [27a] hay đường cái, đất ở đây đã phẳng lại hòa, gió đông-nam đã thừa lại sạch, rất cần yếu cho bếp núc muôn nhà. Uống nước đó không bệnh.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* của Khuất-Đại-Quân nói: Nước biển trong mùa thu thì mặn nhiều, trong mùa xuân mùa hạ thì nhạt nhiều. Nước biển càng mặn thì càng trong thấy đáy. Có câu ngạn-ngữ nói: “Nước biển mặn thì trong, nhạt thì đục” .

Khuất-Đại-Quân nói: “Người ở tỉnh Quảng-đông rong chơi ở biển vào tháng 5, có gió nồm rất mạnh. Thuyền mới phóng ra biển, từ bờ biển thấy nước chỗ gần thì thấp, chỗ xa thì cao như ngàn trùng mây núi kéo lên tiếp với trời xanh.

Mỗi khi trông thấy khí vàng bốc lên thì biết nơi đó có đất nước và người ta ở, trong thấy khí trắng bốc lên thì biết nơi đó có núi non, trông thấy khí đen bốc lên thì biết nơi đó có nước.

Đây gọi là vọng dương (trông biển).

[27b] Nói về con nước ở biển buổi sáng và buổi tối lên xuống thì chỉ có bài tựa ở sách *Hải triều đồ* của Dư-Tương-Công là rõ-ràng nhất.

Thủy-triều lên xuống đều do mặt trăng.

Mặt trăng đến phương mao dậu thì thủy-triều dâng lên ở phía đông phía tây.

Mặt trăng đến phương tý ngọ thì thủy-triều dâng lên ở phía nam phía bắc.

Về ngày và đêm, hể mặt trời đi một độ thì mặt trăng đi 13 độ có lẻ. Cho nên thời-kỳ mặt

trăng lặn ở phương tây thường chậm hơn mặt trời 3 khắc có lẽ. Tin-tức về thủy-triều lên đều như thế.

Từ mùng một đến ngày rằm con nước thường chậm một đêm. Từ ngày rằm đến ngày mùng một con nước thường chậm một ngày.

Trước và sau ngày mùng một và ngày rằm mặt trăng đi mau hơn, cho nên ba ngày trước cuối tháng thì con nước đương thể lớn lên.

Ba ngày sau ngày mùng một con nước đương thể to-tát.

Trong ngày rằm con nước cũng như thế.

Trong thời trăng lười liềm, mặt trăng đi hơi chậm cho nên con nước lên xuống hơi kém.

Trong một tháng con nước lên mạnh sau ngày mùng một và ngày rằm.

Trong một năm con nước lên mạnh vào [28a] giữa mùa xuân mùa thu.

Con nước ban ngày trong mùa hạ thường to.

Con nước ban đêm trong mùa thu mùa đông thường to, bởi lẽ một năm có mùa xuân mùa thu cũng như một tháng có ngày mùng một ngày rằm. Đó là con số thường của trời đất.

Sự lên xuống của con nước quan-hệ theo mặt trăng tới hay lui, chớ không phải do đất nổi hay chìm.

Sách *Tựu nhật lục* của nhà nho đời Nguyên đã đính-chánh những điều bàn luận về con nước thủy-triều với những lý-thuyết rất rõ-ràng.

Sách ấy nói: Thuyết con nước thủy-triều ở sông Tiền-đường trước sau đã ghi chép không nhất trí.

Sách *Sơn-hải kinh* cho đó là mức độ ra vào hang của loài cá du^[87] ở biển.

Sách nhà Phật cho đó là sự biến hóa của con Thần-long (rồng thần).

Sách *Triều-ký* của Cát-Hồng cho đó là nước sông Thiên-hà tung vọt lên.

Sách *Động chân chính nhất kinh* nói là mặt trăng đi khắp một vòng trời thì con nước thủy-triều ứng theo.

Sách *Luận-hành* của Vương-Sung nói: Nước là huyết mạch của đất tùy theo khí tới lui mà thành con nước thủy-triều.

Sách *Hải-đào chí* của Đậu-Thúc-Mông cho rằng con nước thủy-triều lúc sớm tối dậy sóng còn là tất phải chờ mặt trăng.

[28b] Trăng với biển đùn đẩy nhau. Biển với trăng chiếu dọi nhau.

Sách *Hải-triều luận* của Đông-hải Ngự ông chép: Đất nổi lên mặt nước thông với đại hải, theo khí mà ra vào lên xuống. Đất trằm xuống thì nước biển xanh chảy vào sông, gọi là nước mai (triều). Đất nổi lên thì nước ở sông lạch chảy về biển xanh, gọi là nước hôm (tịch).

Sông Chiết-giang bắt nguồn rất gần, hể nước sông ít thì nước biển nhiều cho nên con nước thủy-triều dâng lên rất to.

Bài *Chiết luận* (luận về sông Chiết-giang) của Phan-Động có nói: Cửa biển có hai trái núi, núi Khám và núi Sinh, ở giáp bờ biển con nước thủy-triều lúc bắt đầu dâng đến cũng mênh-mông, khi tràn gần đến hai núi ấy gặp bờ hẹp và thế gấp thì tung vọt lên thành sóng cồn.

Sách *Tùng-ngữ* của Diêu-Hợp-Uy chép theo tấm bia đá ở Cối-kê đại khái nói: Nguyên khí thở ra thở vào. Trời tùy theo khí mà dâng tràn lên và qua lại. Con nước thủy-triều cũng theo trời mà tới lui.

Sông Chiết-giang, phía nam từ huyện Toàn-phòng, phía bắc từ huyện Gia-hưng giáp với núi, mà nước thì rộng mênh-mông, ở phía dưới cái đầm cát suốt từ nam [29a] đến bắc, khi nước đầy thì ngăn được sóng to, khi rút thì chặn được thể con nước thủy-triều, chớ không phải vì nước sông cạn sát mà khiến ra như thế.

Sách *Vận-lộc mạn sao*^[88] của Triệu-Cảnh-An sao lại sách *Sứ Cao-ly lục* của Từ-Thúc-Minh có chép: Trời bao lấy nước, nước nâng lấy đất mà nguyên-khí thì lên xuống trong cõi thái-hư (khoảng không-gian). Đất chịu sức nước mà tự giữ vững, lại cùng với nguyên-khí lên xuống mà cùng cất lên hay đè xuống với nhau mà người ta không hay biết.

Trong những lời bàn nghị về con nước thủy-triều thì chỉ có luận thể của Phan-Động khá hợp lý. Nhưng luận-thuyết này chỉ nói: “Thế bức-bách mà làm ra sóng cồn” .

Luận-thuyết của Đông-hải Ngư-ông nói: Nguồn gần hay xa mà phân ra con nước thủy-triều to hay nhỏ. Lý-luận cũng giống nhau với của Phan-Động. Nhưng luận-thuyết ấy nói: “Đất nổi ở trong nước” . Lý-luận ấy lại gián-đoạn, không bằng như của trong sách *Sứ Cao-ly lục* do Từ-Minh-Thúc viết: Trời bao lấy nước, nước nâng lấy đất mà nguyên-khí thì lên xuống.

Luận-thuyết của Đậu-Thúc-Mông nói: Sóng cồn nổi lên vì mặt trăng. Luận-thuyết này thật hợp với nghị-luận ở bia đá ở Cối- [29b]Kê và của Triệu-Cảnh-An.

Vả lại mặt trăng là âm, thủy-triều là nước đều ứng với công-dụng của quẻ Khảm trong kinh *Dịch*.

Cho nên thiên *Thuyết-quái* trong kinh *Dịch* nói: Khảm là nước, là mặt trăng. Do đó có thể thấy được lẽ ấy.

Cho nên luận-thuyết của ba nhà kể trên (Từ-Thúc-Minh, Đậu-Thúc-Mông và Triệu-Cảnh-An) là đắc lý.

Khuất-Đại-Quân đời nhà Minh lại có luận-thuyết cũng hợp lý, tôi xin biên chung vào đây:

Trong bức Hà-đồ, hành thủy (nước) được đặt ở phương bắc. Phương bắc là bờ của nước. Con nước thủy triều là khi mở ra. Hơi thở của trời đất hít vào và thở ra, mà con nước thủy-triều cũng noi theo mà dâng lên và rút xuống.

Khí mà trương lên ở mặt đất thì nước từ phương bắc chảy về nam, đó là con nước lớn dâng lên. Dâng lên cùng cực thì nước đầy tràn ở phương nam đó là con nước đứng (không

lên không xuống).

Dâng lên cùng cực thì rút xuống, nước chảy về phương bắc, đó là con nước rồng.

Này, chỉ vì khi hít vào và thở ra không dừng cho nên con nước thủy-triều có lớn có ròng đúng theo thời-kỳ không bao giờ sai.

Còn như con nước thủy-triều có lớn có nhỏ, có sớm, có trễ khác nhau [30a] là do ở giờ-giấc thời-tiết có giao biến, khi có thịnh suy mà động-cơ ấy đều ứng hợp với mặt trăng. Cho nên nói: “Hải triều ứng nguyệt” là con nước thủy-triều ứng hợp với mặt trăng.

3. KHU-VŨ (93 điều)

Sách *Luận-hành* chép: Trên trời có mặt trời mặt trăng và tinh-tú, gọi đó là văn. Dưới đất có núi sông gò hốc, gọi đó là lý.

Tôi nói: “Địa-lý ứng với thiên-văn ở trên, cho nên các bậc vương dựng kinh-đô ắt chọn ở dưới núi có danh tiếng hay ở trên sông to.

Như sao Tử-vi là ngôi vua cao nhất, bên tả tiếp với sông Ngân, cho nên kinh-đô Trường-An và Lạc-dương đều chiếm những chỗ cao ở núi Long-thủ và núi Bắc-mang hay những thắng cảnh ở sông Bá, sông Sản, sông Giản và sông Triền.

Các vua xưa kinh-lý thiên-hạ, định phong cương (bờ cõi), phân biệt các thổ nghi, để tề chỉnh chính-trị, sửa chữa giáo-hóa, chỉnh trị muôn dân, dẹp yên bốn biển, với quy-mô lớn-lao, tiết-mục tường-tận rõ ràng [1b] có thể trông thấy được.

Vua Vũ nhà Hạ phân biệt chín châu, định núi sông, phân ranh-giới, điều-lý sản-vật, phân biệt thuế-khoá.

Theo sách *Chu-lễ*, chức Tư-hiễm thuộc quyền của Hạ-quan coi giữ bản-đồ của chín châu; biết đầy đủ những chỗ hiểm yếu của núi rừng sông đầm, thông đạt đường lộ.

Chức Tụng-huân thuộc quyền của Địa-quan coi giữ sổ-sách ghi chép của bốn phương để tuyên-cáo việc quan, để biết phong-tục ở địa-phương.

Chức Tư-đồ coi giữ bản-đồ đất-đại, biết đầy-đủ lãnh-vực của chín châu, và số lượng diện-tích (gồm có bề ngang bề dọc)^[89] của chín châu, xét định danh-xưng và đáng-mạo của núi rừng sông đầm gò đồng bến trũng, đồng cao ruộng thấp.

Người đời xưa thật tinh-tế cẩn-thận, phàm việc gì cũng biên chép vào sổ sách để phòng kê-cứu. Việc to việc nhỏ đều ghi, việc xa việc gần không sót, cho nên không cần ra khỏi cửa, chỉ ngồi ở nhà mà biết được việc ngoài muôn dặm.

Những công-dụng lớn-lao về việc sửa trị nước nhà không có điều gì là không do ở đây.

Nhà Hán dựng lên, Tiêu-Hà thu lấy những bản-đồ và thư-sách của nhà Tần.

Hán Cao-tổ được những đồ-thư ấy mà biết đầy-đủ số nhà cửa số dân-chúng nhiều hay ít mạnh hay yếu và những nơi hiểm-yếu trong thiên-hạ.

[2a] Từ khi sách *Hán-thư* do họ Ban được soạn ra có phần *Địa-lý chí* thì quận-quốc, núi sông, dân vật, phong-tục, đường sá, hộ số mọi thứ đều được ghi chép đầy-đủ.

Về sau những nhà viết sử đời nào cũng có trứ thuật (làm sách) đều phỏng theo khuôn phép ấy chia thành điều mục mà trình-bày xem rất rõ-ràng.

Các bậc đế-vương xem những sách ấy thì đủ kiên-thức để nâng cao chí hướng đi tuần thú phương xa.

Các bậc công-khanh (quan to) xem những sách ấy thì đủ kiến thức để giúp đỡ việc chính-trị.

Các bậc sĩ đại phu khảo-cứu những sách ấy thì đủ kiến-thức để trở thành người quân-tử bác-vật nghe nhiều thấy rộng mà trong tương-lai cũng có thể góp phần bàn nghị khi bày hình-thế núi-non bằng gạo^[90] hay vẽ bản-đồ dưới đất về chiến-trận. Thì há rằng những kẻ chỉ phân biệt được một vật, trí mưu làm được một việc lại có thể sánh cùng đồng hạng mà nói bàn được hay sao?

Sách *Cửu châu địa vực đồ luận* của Bùi-Tú đời Tấn cho rằng địa-đồ có sáu thể:

1. *Phân suất* để phân biệt mức độ diện-tích của đất đai.
2. *Chuẩn vọng* để chính-xác địa-thế cuộc đất này cuộc đất nọ.
3. [2b] *Đạo lý*^[91] để định số dặm đường đi đến.
4. *Cao hạ* (cao thấp).
5. *Phương tà* (vuông méo).
6. *Vu trực* (cong thẳng).

Địa-đồ phải theo thế đất mà làm ra để so-sánh chỗ bằng-phẳng với nơi hiểm trở.

Lấy sáu thể này tham-nghiệm mà khảo cứu, tuy có núi cao biển cả cách trở, cõi riêng phương lạ xa-xôi, lên xuống quanh co khác lạ đều có thể căn-cứ vào đấy mà quyết-định.

Trâu-Tử nói: “Trung-quốc chiếm một trong 81 phần đất trong thiên-hạ. Trung-quốc được gọi là Xích-huyện thần-châu. Trong Xích-huyện thần-châu tự nhiên đã có chín châu, đó là chín châu theo thứ-tự lớn nhỏ của vua Vũ nhà Hạ^[92]. Ngoài Trung-quốc, như Xích-huyện thần-châu có đến chín cái. Cho nên gọi là chín châu. Những châu này không được kể vào số chín châu của Trung-quốc^[93].

Có biển nhỏ bao bọc như giữa một khu đất là một châu. Có như thế ấy được tất cả chín châu, lại có biển to bao bọc ở ngoài nữa, đấy là chỗ trời đất [3a] giáp nhau.

Thuyết lúc này mới xuất hiện giống như hoang đường.

Nay khảo xét những sách *Địa-lý chí*, sách *Tứ duệ liệt truyện* trong *Nhị thập thất sử*^[94], sách *Phật quốc ký*, sách *Sứ Cao-ly lục*, sách *Sứ Lưu-câu lục*, sách *Nguyên chinh Tây-vực ký*, sách *Chân-lập phong thổ ký*, sách *Hạ tây dương ký* của Trịnh-Hòa đời Minh, sách *Nhật-bổn ký*, sách *Tây dương khôn dư đồ thuyết* thì biết trong khoảng trời đất chiều đông-tây chiều nam-bắc là vô cùng vô tận.

Ranh-giới giữa hai nước gọi là cương.

Theo sách *Chu-lễ*, quan Đại Tư-đồ^[95] đặt ra cương-giới đất kinh-kỳ và đào hào đắp đất làm ranh-giới.

Sách này có chú: *Câu* là đào đất làm hào để ngăn trở. *Phong* là đắp đất làm ranh-giới.

Thiệu-Tín-Thần^[96] cai-trị đất Nam-dương, khai thông hào rãnh, lập đập nước, đặt điều-ước phân-phối đồng đều nước cho dân, [3b] khắc đá dựng ở bờ ruộng đề phòng việc phân-

tranh. Đó là chính-sách hay đẹp, người làm quan-lại phải hiểu biết.

Sách *Phong tục thông chép*: Đường lộ ở đồng ruộng theo chiều nam-bắc gọi là *thiên*, theo chiều đông-tây gọi là *mạch*.

Sách *Nhĩ-nhã* chép:

洲 *Châu* là chỗ đất có thể ở được giữa vùng nước.

渚 *Chử* là châu nhỏ.

汙 *Chử* là chử nhỏ.

汙 *Ngạn* là bờ nước ở hai bên.

澍 *Hữ* là đất ở hai bên bờ (nhai).

隩 *Áo* là bờ cong.

湄 *My* là chỗ cỏ và nước lẫn lộn.

汭 *Nhuế* là đường nước quanh co.

梁 *Lương* là cái đập đá chặn dòng nước.

塘 *Đường* là đắp đất ngăn nước.

墳 *Phản* là bờ đê to.

衍 *Diễn* là cái đầm rộng.

臯 *Cao* là cái đầm cong.

陂 *Bi* là cái bờ chắn nước.

潭 *Đàm* là chỗ nước sâu.

瀨 *Lại* là chỗ nước chảy trên cát.

川 *Xuyên* là dòng nước lưu-thông.

澤 *Trạch* là cái chằm, chỗ nước đọng lại.

谿 *Khê* là khe, chỗ nước tuôn xuống.

谷 *Cốc* là hốc, chỗ nước đổ xuống khe.

Sách ấy chú rằng:

谷 *Cốc* là hốc, đường nước [4a] chảy thông giữa hai trái núi

澗 *Giản* là chỗ núi giáp nước.

Giản là đường nước giữa hai trái núi.

Sách *Phong thổ ký*^[97] chép:

浦 *Phổ* là vùng nước to có cái miệng nhỏ chảy thông ra chỗ khác

岩 Nham là nhai, là bờ núi cao.

崖 Nhai là bờ núi.

傳岩 Phó-nham là nơi ông Phó-Duyệt đời nhà Ân làm nhà ở ẩn.

Ông Lữ-Ôn đời nhà Đường có bài minh^[98] về ông Phó-Duyệt như sau:

1. Hách hách Thang đức,
2. Như hỏa bất diệt.
3. Thao thao Thương tộ,
4. Như hải bất kiệt.
5. Phát tường bá khí.
6. Thế tác thánh triết.
7. Quốc dẫn Vũ-Đình.
8. Dã sinh Phó-Duyệt.

*

9. Duyệt thủy tư mỹ.
10. Vũ-Đình tức tộ.
11. Đức thông thần giao,
12. Hốt mộng nhi ngộ,
13. Nhược Đế đạo ngã,
14. Kỳ vu hạo tổ.
15. Hữu vô chi gian,
16. Giải cấu tương ngộ.

*

17. Tiêu y nhi khởi,
18. Viên đắc kỳ nhân.
19. Mạo phù tâm khế,
20. Như cựu quân thần.
21. Long phi tại thiên.
22. Sợn xuyên xuất vân,
23. Cảm ứng tự trí.
24. Kỳ gian vô nhân?

*

- 25. Xá trúc Phó-Nham,
- 26. Thoát thân bằng thẳng.
- 27. Tác lâm thì hòa.
- 28. Phần tiếp xuyên [4b] trình.
- 29. Kim tại ngô lệ
- 30. Mộc tùng ngô thẳng.
- 31. Quân hà ngôn tai?
- 32. Ân đạo trung hưng.

*

- 33. Nguyên, Khải phan long,
- 34. Vi Thuần thực hài?
- 35. A-Hành can Thang,
- 36. Bảo đỉnh bồi hồi.
- 37. Hội hợp chi tế,
- 38. Quyết duy gian tai!
- 39. Hà như mộng trung,
- 40. Thiên thụ thần khai.

*

- 41. Duy hiền thị đăng.
- 42. Đạo quý đặc đạt.
- 43. Phỉ thứ vật dụng,
- 44. Tài kỹ ủng át.
- 45. Cao-tông đắc Duyệt,
- 46. Nãi tại hoảng hốt.
- 47. Yết minh ly quang,
- 48. Vạn cổ bất một

Dịch nghĩa

- 1. Đức của vua Thang^[99] rực rỡ,
- 2. Như lửa cháy không tắt.
- 3. Phúc nhà Thương cuộn cuộn.

4. Như biển cả không dứt.
5. Phát hiện điềm lành, gieo rắc khí hòa.
6. Đời nào cũng có vua sáng tôi hiền.
7. *Quốc-gia sinh ra Vũ-Đinh*^[100].
8. Ông Phó-Duyệt là sinh ra ở đồng hoang.

*

9. Thuở trước ông Phó-Duyệt bị tù khổ sai.
10. Vua Vũ-Đinh nhà Ân lên ngôi.
11. Đức huệ thông ứng, tinh-thần giao cảm,
12. Chợt chiêm-bao rồi tỉnh dậy,
13. Như có Thượng-Đế dẫn đường cho ta,
14. Mong mở-mang lại nghiệp cũ.
15. Lúc mơ-màng trong cảnh thực hư,
16. Vua Vũ-Đinh chiêm-bao thấy gặp ông Phó-Duyệt

*

17. Vua dậy sớm mặc áo đi tìm,
18. Thì được người gặp trong mộng.
19. Hình dáng ông Phó-Duyệt phù hợp với người trong mơ, tâm tình thì đầu hợp nhau,
20. Như vua tôi cũ từ xưa.
21. Lúc ấy rồng bay lên trời, vua lên ngôi.
22. Sông núi bốc mây,
23. Trời đất cảm-ứng mà đưa đến như thế,
24. Trong khoảng ấy lại không có nguyên-nhân hay sao?

*

25. Ông Phó-Duyệt bỏ công việc đắp tường ở Phó-Nham,
26. Như con chim bằng thoát thân bay vút lên.
27. Mưa dầm, mùa-màng được thuận hòa.
28. Phấn-chấn mà chèo trên thủy trình trên sông.
29. *Sắt thì đã có đá mài của ta*^[101].
30. *Gỗ thì đã theo dây mực của ta*^[102].
31. Vua sao cần phải dạy bảo điều gì nữa?

32. Đạo nhà Ân được trung-hưng.

*

33. Như tám kẻ bề tôi giỏi^[103] và tám kẻ bề tôi hòa^[104] đều vin theo chúa^[105] mà lập công danh.

34. Nếu không phải có ông Thuần thì ngôi của vua Nghiêu về ai cho hợp?

35. Ông A-Hành (tức Y-Doãn) cầu vua Thành-Thang trọng dụng.

36. Đã ôm vạc mang thót làm bếp mà bồi-hồi.

37. Trong lúc vua tôi gặp nhau,

38. Cũng khó-khăn thay!^[106]

39. Sao bằng trong giấc mộng, vua Vũ-Đình đã gặp ông Phó-Duyệt.

40. Trời dạy bảo cho, thần mở-mang cho.

*

41. Được tôi giỏi thì phải dùng mau.

42. Đạo quý ở chỗ được đặc-biệt thành đạt.

43. Không theo thứ-tự cất nhắc lên thì không được vua dùng,

44. Thì người có tài bị ngăn chặn.

45. Vua Cao-tông được ông Phó-Duyệt,

46. Là ở trong giấc mộng mơ-hồ.

47. Bài minh này phô bày điều rạn-rỡ,

48. Vạn cổ vẫn còn (không mất).

Sách *Tam-Tần* chép: Sông Hoàng-hà chảy xuống Long-môn, cuộn cuộn mau như tên bắn. Mỗi năm trong khoảng cuối mùa xuân, có giống cá chép vàng lội ngược dòng mà lên. Con chép nào lội lên được thì hóa thành rồng.

Theo sách *Sử-ký*, Trương-Lương đưa tiễn Hán-vương đến Bao-trung, bảo đốt mất đường sạn-đạo^[107]. Bao-trung tức là Tà-cốc.

[5a] Xưa có sạn-các^[108] 2.989 gian và bản-các^[109] 2.992 gian. Số ấy trải qua các đời có tăng giảm không nhất trí.

Sách *Thông-giám*^[110] chú: Theo chế-độ nhà Đường,

Hành-trình đường bộ

- Ngựa đi 1 ngày 70 dặm

- Đi bộ và cưỡi lừa 1 ngày 50 dặm

- Đi xe 1 ngày 30 dặm

Hành-trình đường thủy

- Thuyền chở nặng đi ngược sông Hoàng-hà 1 ngày 30 dặm, đi ngược trên sông Trường-giang 1 ngày 40 dặm, đi ngược trên các sông khác 1 ngày 45 dặm.
- Thuyền không đi ngược trên sông Hoàng-hà 1 ngày 40 dặm, đi ngược trên sông Trường-giang 1 ngày 50 dặm, đi ngược trên các sông khác 1 ngày 60 dặm.
- Thuyền nhẹ hay nặng đi xuôi ven theo dòng sông thì đồng một quy-chế, đi xuôi theo sông Hoàng-hà 1 ngày 150 dặm, đi xuôi theo sông Trường-giang 1 ngày hơn 100 dặm, đi xuôi trên các sông khác 1 ngày 70 dặm.

Thiên *Địa-lý chí* trong *Đường thư* chép: Trong mười đạo (khu-vực hành-chánh), ở:

Đạo Quang-trung có 134 cửa quan,

Đạo Quan-nội có 31 cửa quan,

Đạo Hà-nam có 15 cửa quan,

Đạo Hà-đông có 33 cửa quan,

Đạo Hà-bắc có 24 cửa quan,

[5b]Đạo Sơn-nam có 5 cửa quan,

Đạo Hoài-nam có 12 cửa quan,

Đạo Giang-nam có 1 cửa quan,

Đạo Kiếm-nam có 12 cửa quan.

Quản-Tử nói: “Phương-hướng của một địa-vực, nếu bốn góc không được xét định, thì đất ấy mất là tất nhiên:

Đông-bắc là góc *cấn*,

Đông-nam là góc *tốn*,

Tây-bắc là góc *kiền*,

Tây-nam là góc *khôn* ”

Sách *Loại-thư* chép: Đất đồng-bằng của nhà Chu ở phía nam núi Kỳ, từ phía đông ngang suốt phía nam, đất màu-mỡ đẹp-để rộng-rãi bằng-phẳng, tức là miền mà *Kinh thi* có câu: *Chu nguyên vũ vũ*^[111] là đồng bằng của nhà Chu màu-mỡ, đẹp-để,

Hạo kinh^[112] của nhà Chu ở phía tây nam huyện Hàm-dương của nhà Tần, cách kinh-đô Trường-an của nhà Hán nhà Đường bằng một con sông Vị.

Vua Văn-đế nhà Tùy dời đô sang vùng Đại-hưng tức núi Long-thủ, đất dài 60 dặm, đầu núi ăn vào sông Vị, đuôi núi đạt đến Phàn-xuyên, đất đỏ không có cỏ cây.

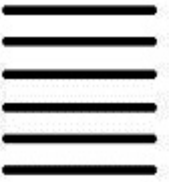
Nhà Đường nhân đó đóng đô ở đây.

Thành Trường-an của nhà Hán về phía tây-bắc [6a] cách đây 20 dặm, Về sau có mở

vườn ngự-uyển ở phía bắc Hoàng-thành, vườn ngự-uyển ấy phía đông đến sông Vắn, phía tây liền với thành cũ Trường-an, phía nam^[113] liền với kinh thành, phía bắc gối lên sông Vị.

Phường Vĩnh-lạc ở thành Trường-an tức là có gò nằm ngang ăn với hào thứ năm của quẻ Kiền.

Vũ Văn Khải nhà Tùy xây thành Đại-hưng nhận thấy trong thành có sáu cái gò to nằm



ngang song song nhau từ đông sang tây giống sáu hào liền nhau của quẻ kiền , cho nên ở hào Cửu-nhị^[114] đặt cung thất của vua để làm chỗ ở cho bậc đế-vương, ở hào cửu tam (hào thứ ba từ dưới đếm lên) đặt dinh-thự của bá quan để ứng với số quân-tử, hào cửu-ngũ là ngôi báu không muốn cho thường dân ở đấy cho nên đặt Huyền-đô quán^[115] và Đại-hưng thiện tự^[116] ở đấy để trấn-áp.

Thành Lạc-dương, phía trước hướng thẳng về đất Y-khuyết^[117], phía sau chiếm-cứ núi Kỳ-sơn, phía trái có sông Triền-thủy, bên mặt có sông Giản-thủy, còn sông Lạc-thủy chảy xuyên [6b] vào giữa.

Ở ngoài phía tả chiếm cứ Thành-cai, phía hữu ăn đến Mẫn-trì, đó là nơi mà Vũ-nương nhà Chu và Chu-công đã xem mà đóng đô.

Vua Cao-Tân đóng đô ở đất Bạc.

Vua Thành-Thang nhà Thương đóng đô ở đất Tây-Bạc, tức là cách Lạc-ấp 70 dặm về phía đông.

Về phía đông-bắc huyện Yển-su^[118] trên núi có lăng vua Thành-Thang, Tội trộm nghĩ nhà Thương nhà Chu chọn lấy hình-thể phía hướng mặt, phía quay lưng giống nhau, nhưng cách nhau có một khoảng.

Sách *Sách phủ nguyên quy*^[119] chép: trong thành cũ Trường-an nhà Hán đất đỏ như lửa mà rắn như đá. Các phụ lão tương truyền rằng: ngày xưa người ta đào lấy hết núi Long-thủ mà làm thành.

Trong thời Nguyên-đế nhà Hán, lúc ấy cõi Quan-trung toàn thịnh, Dục-Phụng-Kỷ dâng sớ nói: “Muốn dời đô về đất Thành-chu. Đất này bên tả chiếm lấy đất Thành-cai, bên hữu ăn đến Mẫn-trì, phía trước hướng về núi Tung-sơn, phía sau tiếp với sông to” .

Ông lại nói: “Tất phải có [7a] ông vua phi-thường, về sau mới lập được công-nghiệp phi-thường” .

Ông lại nói: “Nhân cuộc biến của trời mà dời đô gọi là cùng thiên-hạ đổi mới lại từ đầu, tội rồi thì trở về gốc trước, cho nên có thể kéo dài đến vô cùng” .

Nay vận nhà Hán chưa dứt, may mà được bắt đầu mới trở lại để kéo dài phúc tội mãi mãi thì chẳng là hay hơn sao? ” .

Vua Nguyên-đế không chịu nghe theo.

Chẳng bao lâu Vương-Mãng soạn ngôi nhà Hán bèn đóng đô ở Lạc-dương.

Nhà Thạch-Tấn^[120] (936-946) đóng đô ở đất Biện. Đến đời nhà Tống cũng không thay đổi vẫn đóng đô ở đấy. Đó là tình thế đã khiến như vậy. Bởi lẽ, từ vua Trang-tông nhà Hậu-Đường đóng đô ở Lạc-dương, quân và dân vì đói thiếu mà than oán. Nhà vua bèn xuống chiếu buồn đau cho nhân-dân mà không kịp nữa.

Đọc bài chiếu thư ấy có câu: “Ruộng nương hoang phế, nhân-dân lưu ly thất sở, thuế khóa thu nạp không đủ cho quân-đội (7b) mà chuyển-vận từ nơi khác lại chưa kịp. Gần đây muốn đến đất Lương đất Tống lại chạnh lòng thương xót sinh-linh, lại sợ hành-trình làm lao nhọc châu huyện cung đồn, lại chuyển thành điều tàn, không còn biết chần-té làm sao?” .

Cũng thật đáng thương.

Vua Minh-đế nổi ngôi có xuống chiếu thư rằng: “Tiên-đến cho chở lương-thực ở Quan-ngoại cung cấp cho quân mã ở trong thành Lạc-dương khiến trăm họ phải khổn đồn, không xiết nỗi nhọc-nhằn về vấn-đề lương thực” .

Nay ta muốn lo-liệu xếp đặt, sai quan Độ-chi^[121] và quan Tổng-quản sứ^[122] hội họp định đoạt số quân ở kinh-đô, còn số lương-thực dự-trữ ở gần kinh-kỳ thì có thể khiến quân binh đến đấy mà ăn.

Hồi trước việc chở lương-thực theo đường thủy đến kinh-đô thì sở Tô-dung ty^[123] phải mượn thuyền của tư nhân, Nay đã chia quân-binh đến ăn thì việc chuyên-chở lương-thực theo đường thủy phải dừng lại. Các thuyền của tư nhân ở các bến sông đều giao trả lại cho bốn chủ” .

Do đó có thể nhận thấy việc đóng đô ở Lạc-dương thật gian-khổ.

Tiếp theo đó nhà Hậu-Tấn sáng lập cơ nghiệp bèn (8a) dời đô về đất Biện-lương, thật vì ở đất ấy thuyền xe giao-thông tụ hội, người và vật dồi dào, thuế mà mùa xuân và mùa thu khá đầy-đủ ở kinh đô, nhân-dân ở xa gần khỏi phải nhọc-nhằn về việc chuyên chở lương-thực. Nhân đó, dựng quốc đô ở đấy là để tiện lợi cho quân và dân.

Đến thời vua Thế-tông nhà Chu, kinh đô ấy ngày thêm phồn-thịnh, lại mở rộng đô-thành, hoạch-định đường sá, doanh trại của quân binh, kho vựa, công-thự.

Đến khi vua Thái-tổ nhà Tống nối theo thì chế-độ đã thành-tựu, văn-vật đã đầy-đủ, bá quan, vạn dân và sáu quân^[124] được sống yên ổn ở đấy đã lâu, thì còn ai chịu bỏ nơi ấy mà dời đô về Lạc-dương nữa?

Hàn-Hiến-Tử cho là đất Tân-diên có đất dày nước sâu, dân chịu nghe lời dạy bảo thật lợi cho mười đời, đã khuyên vua Cảnh-công dời đô về đấy.

Nhà Tấn trải qua các vua Lệ-công, Diệu-công, Bình-công, Chiêu-công, Khuynh-công, Định-công, Thành-công tất cả bảy đời giữ tước công, đến đời thứ tám mới bắt đầu suy, nhưng được kéo dài đến ba đời nữa.

Đất U đất Yên, bên tả có biển Thương-hải bao quanh, bên hữu có núi Thái-hàng ôm bọc, phía bắc gối lên đất Cư-dung, phía nam liền với sông Hoàng-hà và sông tế. (8b) Chu-Tử bảo: “Đất U đất Yên là phong thủy hạng nhất. Xét ra, phía tây cách phủ Thuận-thiên 30

dặm tức là chỗ đuôi dãy núi Thái-hàng bắt đầu từ Hà-nội, về đến U-châu, nơi ấy hình mạnh thế to, muôn vẻ đua kỳ chen thúy.

Huyện Ngọc Điền cách phủ Thuận-thiên 200 dặm về phía đông, nhưng ở phía tây-bắc huyện ấy là dãy núi Yên-sơn từ một dãy Tây-sơn xiên xiên từ phía đông tiến lại kéo dài hàng mấy trăm dặm đến bờ biển.

Tô-Triệt có bài thơ:

燕山如長蛇
千里限夷漢
首銜西山麓
尾抵東海岸

*Yên-sơn như trường xà,
Thiên lý hạn Di Hán.
Thủ hàm Tây-sơn lộc,
Vĩ đế Đông hải ngạn.*

Dịch nghĩa

1. Núi Yên như con rắn dài,
2. Ngàn dặm ngăn cách giống Rợ và giống Hán.
3. Đầu dãy Yên-sơn ngậm lấy chân núi Tây-sơn,
4. Đuôi dãy Yên-sơn ăn đến bờ biển Đông.

Vả lại đất ấy bề lưng đội lấy núi trùng-trùng điệp-điệp, bề mặt hướng về đất phẳng, có nhiều mối lợi về cá muối dưa trái thóc ngựa thật đã được phần hiểm trở thiên-nhiên và phần lợi-ích về phần địa-thổ.

Sách *Thiên-trung ký* chép: Trung-nguyên là đất sản-xuất bạc đàn ông khôi kiệt (đứng đầu trội hơn cả) vĩ kỳ (lớn-lao lạ-lùng). Giang-nam là đất sản xuất hạng đàn bà thanh-tú đẹp-đẽ. (9a) Khí thiêng đã chung đúc nên nhân-vật như thế vậy.

Sách *Địa-lý* chép: Những ngọn núi Thạch đầu thành, từ xa ngàn dặm trông như một dãy núi.

Gia-Cát Vũ Hào (Gia Cát Lượng) nói: “Đất Kim-lăng về địa-hình có núi Chung-sơn như con rồng khoanh quần, có núi Thạch-thành như con cọp ngồi, đúng là kinh-đô của bậc đế-vương” .

Kim-lăng tức núi Chung-sơn.

Vua Thành-vương nước Sở nhân đất ấy có khí-thế đế-vương mới chôn vàng ở đáy để trấn áp, cho nên gọi là Kim-lăng.

Chu Văn-công nói: “Núi trong thiên-hạ đều phát-nguyên ở núi Dân-sơn, núi Tượng-sơn thật là chỗ cuối cùng của mạch núi ấy. Từ khi nhà Tôn-Ngô đóng ở đấy đến nay, chỗ ấy trở thành nơi thắng cảnh” .

Âm quá thịnh là cái có sinh ra dương. Khí hại bất hòa quá nhiều là cái triệu-chứng sinh ra điềm lành.

Lúc nhà Tây-Chu đương thịnh, vô có Từ-Nhung làm loạn về sau lại tiếm xưng vương-hiệu.

Đời Tuyên-vương và Mục-vương lăm lăm quân của nhà vua phải dấy động việc chiến-tranh.

Trong thời Xuân-thu [9b] các nước tự do trộm xưng tước hiệu, cuối cùng bị nước Ngô nước Sở tiêu-diệt rồi chìm đắm vào đất Di^[125] Địch^[126] hàng mấy trăm năm.

Cuối cùng người thống-nhất thiên-hạ là vua Cao-tổ nhà Hán. Hán Cao-tổ là người ở Từ-bái.

Trong thời Lưỡng-Tấn, nước Tần nước Lương chia nhau chiếm cứ. Trong thời-gian đó, Lưu-Diệu, Phù-Kiên, Diêu-Hưng, Trương-Tộ, Lữ-Quang-Tổ, Cừ-Thốc-Phát, Khuất-Phục và Hách-Liên đánh nhau mà trở thành rối loạn cùng cực.

Cuối đời Nguyên-Ngụy, rợ Hồ đầu hàng rồi làm phản, phải chịu cảnh binh đao tàn phá đến cùng cực hơn một trăm năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Cao-tổ đời Đường, Vua Đường Cao-tổ là người ở đất Lũng-tây.

Trong niên-hiệu Thiên-bảo đời vua Đường Huyền-tông (742) thiên-hạ đang thái-bình, thì đất U-châu có loạn.

Từ trước đến thời nhà Đường thiên-hạ giết hại lẫn nhau.

Đến đời Lưu-Sùng-Quang không ai lo phục-hồi luân-lý.

Nhà Thạch-Tấn lấy đất hồi-lộ rợ Khiết-đan, ác khí tích tụ làm thành tai-họa rất khốc liệt hàng một trăm mấy mươi năm.

Cuối cùng người thống nhất thiên hạ là vua Thái-tổ nhà Tống. Tống Thái-tổ là người ở đất Trác-quận.

Trong niên-hiệu Kiến-viem (1127) vua Tống Cao-tông chạy sang phía nam sông Hoàng-hà ở đất Lưỡng-Hoài (Hoài-nam và Hoài-bắc), việc biên hán [10a] thường gây nạn xung-đột binh đao.

Đến đời nhà Kim sang nhà Nguyên mỗi năm đều có việc cướp phá rối loạn.

Sau cuộc loạn của Lý-Toàn đất nước chỉ còn là điêu-tàn. So với những châu khác, châu ấy bị cướp phá rất nguy-kịch hàng mấy trăm năm.

Cuối cùng người thống-nhất thiên-hạ là vua Thái-tổ nhà Minh. Minh Thái-tổ là người ở Hào-châu.

Nghĩ lại những nơi khởi bạo loạn bị binh đao tàn phá lại là đất cơ-sở của bậc đế-vương hưng khởi. Việc đó há là thường tình có thể suy dò được sao?

Trời đất là cùng một khí. Xưa nay là cùng một cơ. Đầy, vơi, tiêu, trưởng cố nhiên đã tự

có lúc. Trị, loạn, thịnh, suy hẳn là vận số. Nhưng trước phải thu hợp lại rồi sau mới trương ra, trước phải đóng lại rồi sau mới mở ra, mới thấy lẽ huyền-diệu tự nhiên của Tạo-hóa.

Trong sách *Bách xuyên học hải*^[127], Văn-Tôn-Bá nói: “Phàm mạch đất ở nơi đô hội đều có âm dương.

Cửa và sân lộ ra ánh sáng là dương. Trong nhà và nơi buồng ẩn trong tối là âm.

Thất khiếu^[128] bày ra trên mặt là dương. Ngũ-tạng^[129] [10b] kết ở trong lòng là âm.

Đất Quan-trung thì lấy phía bắc núi Thái-họa, núi Chung-nam làm dương, lấy sông Vị làm bến mà kinh-đô Trường-an ở ngay đấy, lấy khoảng đất Phong đất Hạo đất Bân đất Kỳ làm cửa làm sân, lấy phía nam núi Thái-họa núi Chung-nam làm âm, lấy sông Hán làm bến mà đất Hán-nam ở ngay đấy, là chỗ buồng kín trong nhà vậy.

Cho nên mở cửa Hàm-cốc cho giao-thông tám trấn để mưu-đồ nghiệp đế-vương.

Còn đi vào đất Thục tất phải qua vùng Hán-trung. Đi sang nước Sở phải qua đất Thương-châu. Đó là phân biệt chỗ bằng-phẳng, chỗ hiểm trở.

Trung-châu thì lấy phía bắc núi Tung-cao làm dương, lấy sông Hoàng-hà, sông Lạc-thủy làm bến. Từ sông Lạc đến đất Biện, bên mặt vượt qua Hà-bắc. Đấy đều là cửa và sân của vùng Trung-châu.

Phía nam núi Tung-cao là âm, lấy sông Nhữ sông Dĩnh làm bến. Từ núi Cơ-sơn đến Nhữ-âm, chỗ khoảng Dĩnh-xuyên là nơi buồng kín trong nhà của vùng Trung-châu.

Cho nên kẻ tranh chiến đánh giặc thì tất phải lấy đất Ngao-thương, người ẩn dật tất phải lấy vùng Cơ-dĩnh.

Chỗ đô-hội là ở [11a] Lạc-dương, mà những ngôi biệt-thự thường thường là Lục-hồn.

Tĩnh Sơn-đông thì lấy phía nam núi Thái-sơn làm dương, lấy sông Ván sông Tứ làm bến, lấy đất Trâu đất Lỗ làm cửa làm sân, lấy phía bắc núi Thái-sơn làm âm, lấy sông Tế sông Thập làm bến.

Sông Tế chảy đến Đại Đông-hải đến huyện Tề-đông.

Khoảng châu Đẳng châu Lai ba mặt bị biển ngăn trở, đó là chỗ buồng kín trong nhà vậy.

Cho nên nước Lỗ chuộng lễ nghĩa là vì được núi Thái-sơn ôm lấy mà được khí trung-hòa.

Nước Tề chuộng công lợi là vì bị núi Thái-sơn quay lưng về mà được cái khí trái nghịch. Đó là nói phân biệt việc hướng mặt và quay lưng.

Cho nên đất Trâu đất Lỗ là quê-hương của bậc thánh-hiền. Châu Đẳng châu Lai là hang của bậc thần-tiên. Đó là nói phân biệt chỗ tối chỗ sáng.

Tĩnh Sơn-đông, phía nam là dương, phía bắc là âm là vì núi Đại-sơn quay mặt về hướng nam.

Vùng Quan-trung, phía bắc là dương, phía nam là âm, như trái ngược lại bởi vì núi Họa-sơn quay mặt về hướng bắc.

Vùng Trung-châu thì lấy phía hướng về Thái-thất làm dương, lấy phía hướng về Thiếu-thất^[130] làm âm là vì theo ý nghĩa của chữ [11b] “Trung thổ” .

Thuyết này suy-nghiệm rõ-ràng thì lý và khí rất là tinh-vi thâm-thúy.

Đất Kiến-khang từ thời Lục-triều^[131] là chốn kinh-đô của bậc đế-vương. Nhưng những đế-vương ấy đều chỉ làm bá chủ ở một khu-vực mà thôi không ứng với vượng^[132] khí của núi sông.

Đến vua Thái-tử nhà Minh mới đủ để đương vượng khí ấy. Nhưng nhà Minh chỉ định đóng đô được mới 40 năm thì vua Văn-hoàng bỏ không ở đây dời đô về Bắc-bình, chẳng khác gì thời Lục-triều.

Kiến-khang^[133] là kiểu đất đại hội cục. Mạch đất khởi từ núi Manh-sơn chạy qua Vân-nam, vượt Quế-lãnh, qua núi Đại-dũ, đến Huy-châu để xuống Mạt-lăng, quanh-co thênh-thang, ở giữa thì gồ lên cao mà xuống dưới thì hạ thấp làm đường bằng-phẳng.

Phía tây là những núi Kê-lung, Phúc-chu. Lại về phía tây nữa là Thạch-đầu thành mà núi Chung-sơn đứng sừng-sững ở phía đông. Có sông to quanh-co bao bọc: sông Tần, sông Hoài và hồ Huyền-vũ liên tiếp ở phía tả phía hữu, bởi vì sông to thì chảy về phía đông. Từ Vũ-xương trở xuống dòng sông lần lần hướng về phía bắc, chảy đến Mạt-lăng [12a] thì dòng sông càng chảy về phía bắc.

Kiến-khang là nơi đô-hội ở hạ-lưu, trông sang Tâm-dương và Vũ-xương đều thẳng về hướng nam, trông sang Bá-dương và Thọ-xuân đều thẳng về hướng tây, cho nên gọi Thái-thạch là Nam-châu, gọi Kinh-khẩu là Bắc-phủ.

Ở Kiến-khang người ta gọi Bá-dương và Thọ-xuân là Giang-tây. Ở Giang-tây người gọi Kiến-khang là Giang-đông.

Sách *Tổng Nguyên thông giám* chép: Trần-Lượng dâng thư lên vua Hiếu-tông nhà Tống nói rằng: Kiến-khang ngày nay không như Kiến-khang ngày xưa. Tôi thường lên núi Thạch-đầu và Chung-phụ trông về thành ngày nay, ngay vào bên cạnh Sa-tủy (mỏ cát) có một dãy gò lờ-mờ kéo xuống.

Nay hành-cung^[134] chiếm cứ chỗ đất bằng để trông vào thành. Phía trước thành thì sát núi, núi ấy cao vút hiểm-trở. Đó là do họ Lý ở Giang-nam đã làm chẳng có [12b] ý dùng cái thế ở trên cao ăn xuống thấp để đón lấy vượng-khí.

Tôi thường hỏi nhà sư ở núi Chung-phụ, các nhà sư ấy cũng nói đài-thành ở một bên núi Chung-phụ, cửa Tư-mã ở đúng vào một bên doanh mới của quân mã.

Đất ấy chiếm lấy chỗ trên cao ăn xuống thấp, ở phía đông bọc lấy núi Bình-cương để làm thế vững chắc, ở phía tây dựa vào thành Thạch-đầu để làm thế trọng yếu và mang cái hồ Huyền-vũ để làm thế hiểm-trở, ôm lấy sông Tần, sông Hoài, sông Thanh-kê để làm thế chặn ngăn.

Cho nên vượng-khí mình có thể đón lấy được mà có thể vận-động như ý mình.

Đến nay thành là sức xây đắp của Hạ-hầu-Cảnh trong mấy ngày thì xong.

Tào-Bân lên trên Trường-can Ngột-thuật và Vũ-hoa-đài, cúi xuống mà trông thành-thị nhận thấy rằng dẫu một con chim bay qua cũng không thoát khỏi được.

Hễ chiếm-cứ được đất ấy mà sai tướng ra quân, nếu không đón lấy vượng-khí mà làm thì làm sao biết được rằng ngày sau dẫu có lấy được rồi thì cũng mất vậy chăng? ”

Vua Hiến-tông nhà Tống không [13a] nghe theo lời của Lượng.

Về sau vua Thái-tổ nhà Minh đến Kim-lăng, quả nhiên nghe lời Lưu-Bá-Ôn xây dựng thành mới đúng như kế-hoạch của Lượng. Minh Thái-tổ bèn lấy được thiên-hạ.

Kinh *Dịch* chép: Cùng cực rồi thì biến. Biến thì thông. Vận trời có lúc bĩ lúc thái bất thường. Khí đất có khi suy khi vượng bất thường. Việc người có lúc phế lúc hưng bất thường. Ba điều ấy chưa từng không quan-hệ lẫn nhau.

Nhà Chu từ vua Bình-vương đóng đô ở Lạc-ấp trải qua hơn 500 năm thì tinh hoa đã cùng kiệt.

Nhà Tần từ vua Mục-công trở về trước không được liệt vào hàng các nước ở Trung-quốc. Khí đất thu tàng đã lâu thì bộc phát lên. Cho nên đến đời vua Hiếu-công về sau thì nhà Tần chế-thắng được chư-hầu mà lấy được thiên-hạ, tuy chỉ truyền được hai đời, nhưng mà khí đất đương lúc hưng vượng tự nhiên đưa về cho bậc minh chúa.

Cho nên vua Cao-tổ nhà Hán cuối cùng đã đóng đô ở đấy.

Tây-kinh nhà Hán trải qua hơn 200 năm khí-hậu lần lần [13b] suy tàn. Lạc-ấp lại hưng vượng lên đã bắt đầu từ ngày Vương-Mãng xây dựng. Cho nên vua Quang-Vũ đóng đô ở đấy.

Trong thời Tam-quốc^[135] và thời Lục-triều^[136] bờ cõi phân chia.

Giang-đông là kinh-đô của thiên-tử, cờ vàng, lọng tía, cọp ngòi, rồng cuốn, khí lành của trời đất đã tự hợp ở đấy hơn 300 năm.

Nghiệp-thành, Đại-quận, Tấn-dương, Thành-đô đúng với phân-dã của tinh-tú trên trời cũng có khí tượng làm bá-chủ ở một phương.

Đương lúc thừa thời-cơ tranh đua nhau ấy tuy muốn thống-nhất toàn cõi Trung-quốc cũng không thể được.

Nhà Nguyên-Ngự^[137] đóng đô ở đất Lạc^[138] hơn 50 năm phồn-thịnh nhất.

Còn miền Quan-trung từ niên-hiệu Canh-thủy^[139] trở về sau thì tàn-tệ càng quá lắm. Trung-gian đến đời Phù-Kiên, Diêu-Hưng thì miền Quan-trung lại thật xuống làm hạ-ấp.

Hễ suy tàn cùng kiệt tột mực thì sẽ bắt đầu thay đổi mới trở lại, cho nên Vũ-Văn-Chu dùng đất ấy mà gồm thâu Cao-Tề.

Nhà Tùy nối theo mà thống-nhất thiên-hạ.

Vua Cao-tò nhà Đường lại đóng đô ở đấy truyền phúc-tộ đến 300 năm, được trung-hưng đến hai [14a] ba lần.

Chu-Phác nói: “Ở Trường-an nhà cửa, xe ngựa, sĩ dân, phong-tục đều có tiếng là xa-

hoa. Vạn vật hể thịnh rồi thì suy khó có thể chấn-hưng lại được” .

Cho nên từ nhà Đường trở về sau vì đường vận-tải khó-khăn mà không có ai nói đến việc đóng đô nữa.

Rồi Biện-kinh bắt đầu hưng phát lên.

Lúc bắt đầu dựng nước, nhà Chu-Lương^[140] bỗng nhiên đã có cái thế đại-cường nhưng chưa đủ khả-năng để ứng với vượng-khí ấy, nên mấy triều tranh nhau mãi không dứt.

Đến đời vui Thái-tổ nhà Tống có thời vận thống-nhất, mọi việc đều tiện lợi, nhưng quá trọng việc dời dời không thể bỏ ở đấy mà dời đi chỗ nọ.

Về sau hơn 200 năm vượng-khí bắt đầu dứt, sao trên trời không chiếu, mạch dưới đất lại hết, cuối cùng phải đến thảm cảnh ở Bắc-viên.

Do đó Yên-kinh và Tiền-đường chia nhau làm vua ở Nam và Bắc.

Nước Tiền-đường từ khi họ Tiền lập quốc được 100 năm tụ-tập sinh sống phồn-thịnh giàu có, đến cuối đời phải nộp đất cho nhà Tống cũng được bảo-toàn (không bị giết).

Nhà Tống dời xuống phía Nam, nơi văn vật [14b] chung tụ, du-ngoại phiên hoa, thì Trần-Lượng bảo rằng: “Vượng-khí của núi sông đã phát tiết ra hết không còn nữa cho nên không thể khôi-phục được cơ-nghiệp cũ” .

Cho nên vừa được 100 năm thì bị tiêu-diệt.

Yên-kinh nhập vào nước Liêu vốn là đất ở biên-thùy. Hải-lăng vương nhà Kim bắt đầu dựng đô ở đấy, về phía nam thì chế-ngự được cõi Trung-châu, hình-thế hùng-vĩ. Nói về bói quẻ tìm đất đóng đô tất phải kể đất này trước nhất.

Cho nên nhà Nguyên nhà Minh nối nhau đóng đô ở đấy, tức nay triều nhà Thanh cũng đóng đô ở đấy nữa. Những triều ấy đều cho là cơ-sở đã thành, đường vận-tải đã thông-thương tiện-lợi, đến ngàn năm cũng chưa suy kém được.

Khi khai sáng một triều-đại trước hết phải có sự cảm-ứng của khí đất, để người ta nhân đó mà hoạt-động. Điều đó có thể nghiệm xét được.

Vua Văn-tông nhà Nguyên vì cho rằng rồng ẩn ở Kim-lăng mới đổi tên Kiến-nghiệp ra Tập-khánh lộ, Trị-đình ra Phi-long đình, Huyền-diên quán ra Vĩnh-thọ cung, đặt cái sạp ngựa ở trong đình ấy, làm riêng một cái đình khác ở dưới để đón lấy cái [15a] tú khí ở núi Chung-sơn gọi là Chung-anh đình.

Nhưng không được 20 năm thì vua Cao-hoàng nhà Minh đóng đô ở đấy.

Sách *Hoạch man lục* chép: Vua Thế-tông nhà Chu ở ngoại quách (bức tường ở ngoài thành) Biện-kinh, lên cừu Chu-tước khiến Tống Thái-tổ (lúc ấy đang là kẻ bề tôi của Chu Thế-tông) chạy ngựa, đến nơi nào mà sức ngựa cùng kiệt thì xây thành đến đấy.

Sách *Đàm phổ* của Tôn-Công chép: Năm Nguyên-phong^[141] sửa thành, Lý-Sĩ-Kinh làm chủ việc ấy. Đầu niên-hiệu Nguyên-hựu^[142] Tôn-Công làm quan thứ-sử, xét theo bản-đồ xem chỗ đào đất, theo lệ những núi tiến ở phần đất thuộc kiền thuộc cần đều đào được, nhưng

sắp đến phần đất thuộc chân, liền tâu lên vua rằng: “Nhà của thứ dân còn kiêng tránh hướng chi chỗ ở của Thiên-tử? ”

Do đó việc đào đất bị bãi bỏ.

Nhà Tùy đào Biện-hà, thế dòng nước xông thẳng vào thành Nam-kinh ngày nay. Đào đến phía ngoài thành liền đổi thế dòng nước mà tránh sang chỗ khác, cho nên tương-truyền chỗ ấy gọi là *Lưu Triệu loan*^[143].

Về sau vua Thái-tổ nhà Tống làm chức Tống-châu [15b] Tiết-độ-sứ lên ngôi làm vua. Đó là lời sấm ứng về việc đó.

Sách *Cổ Hàng tạp chí* chép bài thơ của Quách-Phác vịnh núi Thiên-mục ở sông Tiền-đường:

天目山前兩乳長
龍飛鳳舞到錢塘
海門一點巽山起
五百年前出帝王

*Thiên-mục sơn tiền lưỡng nhũ trường,
Long phi phụng vũ đáo Tiền-đường.
Hải môn nhất điểm tốn sơn*^[144]*khởi,
Ngũ bách niên tiền xuất đế-vương.*

Dịch nghĩa

1. Trước núi Thiên-mục có hai trái vú dài,
2. Rồng bay phụng múa đến sông Tiền-đường.
3. Ở cửa biển một ngọn núi nổi lên ở phương tốn (phương đông-nam),
4. Năm trăm năm trước bậc đế-vương ra đời.

Đến khi vua Cao-tông nhà Tống trung-hưng dựng kinh-đô ở đây, thì núi Thiên-mục là chủ-sơn.

Đến cuối đời vua Độ-tông núi sụp lở, kinh-thành nao-động, có người bàn nghị nên dời đô đi nơi khác.

Chẳng bao lâu nhà Tống mất nước.

Theo sách *Nhất thống chí*^[145] chép: Tây-hồ ở Lâm-an quay lưng ra biển. Núi Thiên-mục ở về phía tây Tây-hồ.

Sách *Tứ triều văn kiến lục*^[146] chép: Mạch núi từ Thiên-mục tiến lại, núi Linh-tuần thấp rạp xuống đến ngôi mộ của Hậu-chủ giống như con cạp ngẩng đầu. Chỗ đá dưới hàm mộ-hồ có một dấu búa đục.

Các cổ lão tương truyền rằng [16a] vua Thái-tổ hay vua Huy-tông nhà Tống nghe lời người vọng khí^[147] đục bỏ râu hàm cạp đi.

Xét rằng trong thời vua Thái-tổ nhà Tống thì Tiền-Thúc chưa nộp đất. Như vậy là đúng

vào thời vua Huy-tông.

Than ôi! Vua Tuyên-hòa^[148] như quả biết vua Khang-vương ở đấy thì há lại chịu đục sống núi để làm yếu hèn con cháu mình hay sao?

Thật đúng lắm, nước là chỗ trọng yếu của đất!

Sách *Tây thư ký* chép: Cửa sông Tiền-đường có con nước thủy-triều vào giờ tý giờ ngọ không hề sai. Nếu nước thủy-triều tràn qua Di-đỉnh (thuộc Giang-tô) thì có quan trạng-nguyên ra đòi.

Ngạn-ngữ có câu: *Triều quá Di-đỉnh xuất trạng-nguyên* (Nước thủy-triều tràn qua Di-đỉnh thì quan trạng-nguyên ra đòi).

Xưa cuối đời nhà Tống nước thủy-triều tràn qua Di-đỉnh thì có quan trạng-nguyên ra đòi ở Kinh-dương.

Sách *Đại Thanh nhất thống chí* chép: Khe Thác-kê ở phía tây phủ thành Cù-châu gọi là Sát-kê.

Có câu ngạn-ngữ rằng:

擦溪通
出相公

*Sát-kê thông,
Xuất tướng-công.*

Dịch nghĩa

Nước khe Sát-kê chảy thông,

Quan tướng-công ra đòi.

Đời nhà Tống, nước chảy thông, người trong quận là Từ-Đoan-Lễ quả nhiên được triều-đình trao chức tướng-công.

Sách *Quế hải chí*^[149] chép: Khang-đông ở Quế- [16b] lâm có quý thủy.

Có câu ngạn-ngữ rằng:

癸水繞東城
永不見刀兵

*Quý thủy nhiễu Đông-thành,
Vĩnh bất kiến đao binh.*

Dịch nghĩa

Nước phương quý (tây bắc) chảy bọc Đông-thành,

Mãi lâu không thấy nạn đao binh (thì nay sẽ được thấy).

Trong niên-hiệu Đức-hựu thứ 2^[150], nước thành-linh chảy chuyển về phía nam thành. Năm ấy quả nhiên có việc đao binh.

Xét theo sách *Kiến văn cận lục* có chép: Đáy cũ sông Biện-hà có bằng đá và người đã để ghi dặm đất. Mỗi năm khai thông đến chỗ bằng đá ấy làm mức mà nhân-dân chưa từng cho việc đó là có hại.

Còn nước chảy trong đất thì những châu Túc, Bạc, Trần, Dĩnh, Quỳ ở vùng Nam-kinh đều là những nơi chứa nước.

Ở Nam-kinh từ hai bờ đê ở cửa Nam thẳng đến hai cây cầu ở phía đông và phía tây hai bên tả hữu đều là những đầm trữ nước.

Về sau cho khai thông xả nước ra, những chỗ tích nước ấy đều trở thành ruộng tốt.

Rồi sông Biện-hà không được vét thông nữa, dòng sông ngày càng nông cạn, nước chảy lên trên mặt đất.

Tôi trộm nghĩ rằng: Việc sụp đổ của triều Bắc-Tống há chẳng vì đầm khô nước cạn mà vận suy hay sao?

Triều Nam-Tống đóng đô ở cửa biển Lâm-an, dòng nước đông-nam^[151] sớm tối có hai con nước thủy-triều. trong niên-hiệu Gia-hy thứ [17a] 4 đời vua Lý-tông nhà Nam-Tống, cát bồi, thủy-triều bị tắt nghẽn. Ngô-Tiền xin dời đô về Bình-giang. Vua Tống Lý-tông không chịu nghe theo, thì vừa hơn 20 năm nhà Nam-Tống đầu hàng nhà Nguyên.

Sách *Danh thắng chí* chép: Ở phía tây-bắc cách thành Nam-dương bảy dặm có sông núi Ngọa-long. Sông núi này khởi lên từ phía nam núi Tung-sơn, kéo dài suốt mấy trăm dặm đến đây thì dừng hẳn lại và vòng quanh như ổ chim én. Gia-Cát Vũ-hầu (Gia-Cát-Lượng) dựng thảo-lư (ngôi nhà tranh) ở trong ấy.

Phía dưới chỗ ấy đất bằng-phẳng như bàn tay xòe tức là nơi Gia-Cát Vũ-hầu đích thân ra cày. Dấu vết xưa nay hãy còn.

Than ôi! Biết nền đất phát tích bậc đế-vương ở Kiến-nghiệp, bói được ngôi nhà phát-tích bậc tướng-công ở Long-trung, cái học của Gia-Cát Vũ-hầu há chỉ riêng dùng để trị nước và dùng binh thôi hay sao?

Nghệ-thuật của Gia-Cát Vũ-hầu lại giỏi hơn của Quách-Phác nữa.

Sách *Quảng-dư ký* chép: Trong niên-hiệu Hàm-thông^[152] đời vua Ý-tông nhà Đường, có người xem khí mây mà biết điềm lành dữ nói rằng: “Sông Tiền-đường có vượng-khí” .

Vua Ý-tông bèn sai [17b] quan Thị Ngự-sử Hứa-Hồn đem ngọc-khuê ngọc-bích chôn ở núi Tản-vọng sơn để trấn áp.

Ở nước Nam ta, tương truyền rằng vua Ý-tông nhà Đường nghe nói nước An-nam có vượng-khí, bèn sai quan Tiết-độ-sứ Cao-Biên dùng thuật trấn áp. Việc này chưa ắt là lời nói không có sự thật.

Sách *Kê lặc biên* chép: Vùng tây-bắc Trung-quốc có nhiều đất cho nên người ở đấy trọng hậu chất-phác. Vùng Lỗ, Kinh, Dương nhiều nước, cho nên người ở đấy thông-minh trí huệ văn nhã khéo-léo, nhưng mang tính nông-nổi, gan ruột lòng dạ hiện rõ ở khóe mắt. Không bị phong-tục biến dời, chỉ có người hiền tài mà thôi.

Tập *Bút ký* của Tống-Kỳ chép: Miền đông-nam của Trung-quốc là kho-tàng của trời đất, rộng-rãi bằng-phẳng mà thấp.

Miền tây-bắc là phương cứng mạnh của trời đất, hùng-vĩ tôn kính mà nghiêm-trang, cho nên các bậc đế vương thường khởi lên ở miền tây-bắc.

Miền đông-nam đất mỏng [18a] mà nước cạn, cho nên sinh-vật ở đấy dồi-dào, của-cải ở đấy giàu có, nhân-vật ở đấy lạnh-lẹ mà không trọng-hậu, ăn uống xa-xỉ mà sống cầu-thả, kẻ sĩ thì yếu-đuôi mà ít cương-quyết.

Miền tây-bắc đất cao mà nước lạnh buốt, cho nên sinh-vật ở đấy ít-ỏi, của-cải ở đấy nghèo-nàn, nhân-vật ở đấy cương-nghị mà gần như ngu ngốc, ăn uống đạm-bạc mà sống siêng cần, kẻ sĩ ở đấy thâm-trầm trọng-hậu mà ít trí huệ.

Ngày xưa Quách-Phác bói quẻ chọn đất đô-ấp cho nhà Tấn, muốn dựng ở Hạp-châu nhưng hiềm đất ấy sát kề núi non, nhìn xuống dưới vùng Tùng-từ thấy địa-thế có khí-tượng đô-ấp, bèn đào hầm và cân đất, lại hiềm vì đất quá nhẹ, bèn lấp hầm ấy lại thì thấy đất lấp không đầy như trước, bèn thôi.

Quách-Phác lại nói: “Kim-lăng có vượng-khí đến nay vẫn chưa dứt, còn được 300 năm nữa, bởi dời đô về Kiến-khang” .

Trong thời vua Cao-Dương, đất Giao-chỉ đã nội-thuộc vào Trung-quốc, mà Đào-Đường thị (vua Nghiêu) là người đầu tiên sai quan đến ở Nam-giao (đất Giao-chỉ), thì cái tên Giao-[18b] chỉ vốn đã có từ xưa.

Kinh-thư gọi đầm Minh-đô, thật đáng là cái đầm sâu súc-tích văn-minh.

Hán Vũ-đế trong niên-hiệu Nguyên-đỉnh thứ 6 (111 trước Thiên-Chúa) cho mở-mang Bách-Việt, đặt quận Giao-chỉ, trụ-sở cai-trị của quan Thứ-sử đặt ở Long-biên. Giao-chỉ có chín quận.

Quận Nam-hải tức nay là Quảng-đông. Quận Quế-lâm tức nay là Quảng-tây. Nhân-dân hai quận này đều xuống phía Nam phục-dịch chở-chuyên lúa thóc nộp thuế ở châu trị.

Đầu thời Đông-Hán, quan Châu-mục Giao-chỉ là Đặng-Nhượng cầm đầu các thuộc quận triều-cống nhà Tây-Hán và nhà Đông-Hán hơn 300 năm.

Long-biên là nơi đại đô-hội để thống-trị toàn cõi Giao-chỉ.

Đến niên-hiệu Kiến-an thứ 8 (203) vua Hiến-đế nhà Hán đổi tên Giao-chỉ ra Giao-châu, dời trụ-sở về huyện Quảng-tín ở Thương-ngô.

Năm Kiến-an thứ 16 (211), trụ-sở lại dời về huyện Phiên-ngung ở Nam-hải. Mọi sự đã khác hẳn với thời xưa dưới đời Hán Vũ-đế.

Đến thời nhà Ngô, Tôn-Hưu cho rằng đất thống-trị của Giao-chỉ thật rộng, mới chia Giao-chỉ làm hai châu:

1. Quảng-châu, đặt trụ sở ở Phiên-ngung.
2. Giao-châu, đặt trụ sở ở Long-biên.

Về sau trải qua [19a] các đời đều theo như thế.

Khuất-Đại-Quân nói: “Quảng-châu có 4 tháp. Các nhà hình-học cho là khí-lực của Trung-nguyên (Trung-quốc) đến Lĩnh-nam thì suy mỏng” .

Đất Lĩnh-nam rất thấp và mỏng, đó là chỗ tận cùng của sơn-thủy, ở phía đông thì thủy-khẩu (miệng tuôn nước ra) trống không, khí linh không còn ở đáy nữa. Theo phép thì phải lấy nhân-lực mà bù vào. Lấy nhân-lực bù vào thì không gì bằng xây tháp.

Do đó lấy Xích-cương làm phương tổn (phương đông-nam) mà xây tháp ở trên ấy. Tháp xây chín bậc đứng cheo-leo ở bên bờ sông.

Phía đông Lĩnh-nam có Bà-châu ở giữa hai con sông cũng quay mặt về hướng tổn (đông-nam), lại có hai trái núi, một trong hai trái núi ấy thì cao và bằng-phẳng và có xây tháp ở trên cho khí từ dưới xoay cuốn bốc lên của toàn cõi nước Việt được hoàn-bị và vững bền.

Lại có tháp Phù-liên (sen nổi) thất cửa biển lại khiến cho núi sông ngoảnh trông lại càng hữu tình để khí-lực càng trọng hậu.

Này, Quảng-đông là chỗ một dãy [19b] dài núi non liên-lạc giao treo kéo xuống. Thế mà bảo đất Lĩnh-nam đất rất thấp. Giao-chỉ ở về phía hữu của Quảng-đông, vùng Vân-nam và Quý-châu là nơi mạch núi xuất phát, thì đất Lĩnh-nam quả là vùng thượng-du cao vút có thể biết được vậy. Cho nên những con sông ở Quảng-tây phần nhiều bắt nguồn ở Giao-chỉ để chảy xuống Thương-ngô và đổ vào biển Nam-hải.

Sách *Nam-Việt chí* chép: Mã-Viện đục thông núi Cửu-chân, lại chất đá làm bờ để ngăn sóng biển. Vì thế mà sóng biển không vượt qua Trường-hải (Nam-hải) nữa.

Ngày nay đường bộ vào Thanh-hoa thì đi hai ngã, ngã Thiết-giáp sơn và ngã Tam-điệp sơn. Tôi tưởng rằng Mã-Viện khởi đầu đục núi khi khai thông ở đây.

Nhưng sách *Hậu-Hán thư* của Tạ-Thừa chép: Bảy quận cõi Giao-châu đem lễ vật dâng cống vào Trung-quốc đều theo đường Trường-hải mà ra và vào.

Sách này chỉ nói bảy quận chớ không nói chín quận. Tôi trộm nghĩ rằng: Quận Cửu-châu và quận Nhật-nam thì theo đường bộ đến Giao-châu rồi sau mới do đường biển dâng cống vào Lạc-kinh.

Sách *Quảng- [20a] đông tân ngữ* lấy Trường-hải làm Quảng-châu, thì hình như tác-giả chưa khảo-cứu thuyết Mã-Viện đục thông núi Cửu-chân ở Nam-Việt.

Vân-nam là quận Ích-châu đời nhà Hán.

Sách *Tử-đồng chí* của Thường-Cứ đời Tấn chép: Văn-Tề làm Thái-thú ở Ích-châu. Trong thời Công-Tôn-Thuật xưng đế ở Ích-châu, Văn-Tề chiếm quân không chịu đầu phục mới sai sứ do đường Giao-chỉ đi dâng cống đến Hà-bắc.

Thế thì Vân-nam có đường thông qua Giao-chỉ đi vào Trung-quốc từ lâu rồi.

Sách *Tấn-thư* chép: Hoắc-Qua từ Nam-trung sai tướng là Dương-Tắc đem quân đi giữ Giao-chỉ bị Đào-Hoàng, tướng nước Ngô, chống cự phá tan.

Đây đúng là con đường từ Ích-châu đi xuống Giao-chỉ.

Trong niên-hiệu Phổ-thông thứ 4 (523) nhà Lương lại chia đất Giao-chỉ đặt ra Ái-châu.

Quận Nhật-nam đời nhà Hán, đến đời nhà Ngô bị đặt riêng ra làm châu Cửu-đức, đến đời nhà Lương lại chia ra làm Đức-châu, đến đời nhà Tùy trong niên-hiệu Khai-hoàng^[153] bắt đầu đổi ra Hoan-châu và Diển-châu, tức là [20b] đất huyện Hàm-hoan đời nhà Hán, đến đời Đường trong đầu niên-hiệu Vũ-đức^[154] được đặt ra Hoan-châu, trong niên-hiệu Trinh-quán^[155] được đổi làm Diển-châu, rồi sau lại bỏ.

Đầu niên-hiệu Quảng-đức (763-765) vua Đường Đại-tông lại chia Hoan-châu đặt ra Diển-châu.

Sách *Thủy kinh chú* nói Mã Văn-uyên (Mã-Viện) dựng cây nêu bằng loài sắt (kim-tiêu) để làm ranh-giới phía cực-nam của Trung-quốc. Cây kim-tiêu là cây trụ đồng.

Sách *Tư trị thông giám* chép: Đời nhà Tùy, Lưu-Phương đi đánh nước Lâm-ấp, đi ngang qua sông Thà-lê, cả phá quân Lâm-ấp, tiến qua phía nam cột đồng trụ của Mã-Viện, đi tám ngày đến kinh-đô nước ấy.

Hồ-Tam-Tĩnh đời Tống hợp các thuyết mà chú như sau:

Sách *Tân Đường-thư* chép: Từ Lâm-ấp chạy sang châu Lãng-đà, phía nam là bến to, có năm cây cột đồng. Hình núi giống như những cây lọng dựa vào nhau, phía tây là núi đá chập-chùng, phía đông là biển cả. Mã-Viện đời Hán dựng cây trụ đồng ở đấy.

Đỗ-Hựu nói: “Nước Lâm-ấp đường đi cả thủy lẫn bộ độ 2.000 dặm, có nước Tây-đồ-di là nơi Mã-Viện dựng hai trụ đồng làm nêu ranh-giới.

[21a] Núi Đồng-tru, chu-vi được 10 dặm, giống hình cây lọng dựa nghiêng, phía tây tiếp đến núi đá chập-chùng, phía đông ăn đến biển cả” .

Tống-Bạch nói: “Mã-Viện đi đánh nước Giao-chỉ, từ quận Nhật-nam đi hơn 400 dặm đến nước Lâm-ấp, lại đi xuống phía nam hơn 200 dặm nữa thì có nước Tây-đồ-di. Mã-Viện đến nước này đục ba cây cột đồng ở ranh-giới quận Tượng-lâm và dựng lên ở đấy để chia ranh-giới với nước Tây-đồ-di” .

Vậy tính từ Giao-châu đến chỗ dựng cột đồng là 5.000 dặm.

Xét thuyết của Đỗ-Hựu và của Tống-Bạch thì thấy cây trụ đồng ở về phía nam nước Lâm-ấp.

Nay sách *Tùy-sử* chép: Nước Lâm-ấp ở về phía nam cây trụ đồng.

Hoặc là nước Lâm-ấp về sau càng lớn rộng gồm nuốt nước Tây-đồ-di mà làm nước mình. Việc này cũng chưa thể biết được.

Nhưng Khâm-châu ở cách hơn 300 dặm về phía tây phủ Hải-đông của bốn quốc có núi Phân-mao lãnh^[156]. Ở nửa chừng núi Phân-mao lãnh lại có cây trụ đồng cao độ 1 trượng 2 thước, không biết là sao?

Trong niên-hiệu Nguyên-hòa (807-821) đời Đường Hiến-tông quan Đô-hộ Mã-Thông

[21b] dựng cây trụ đồng ở chỗ cũ trong thời nhà Hán. Đây có lẽ là cây trụ đồng của Mã-Thông dựng lên.

Lâm-ấp tức là nước Chiêm-thành. Hai đời trước triều nhà Lý và triều nhà Trần đã đánh lấy nước ấy đặt ra những huyện Tân-bình và Bồ-chính.

Bổn-triều (nhà Lê) đặt ra xứ Thuận-hóa thống-quản hai phủ, lại đánh lấy đất nước ấy đặt ra xứ Quảng-nam thống-quản ba phủ.

Sách *Thủy-kinh* của Tang-Khâm đời Hán chép: Sông Diệp-du ở Ích-châu chảy ra từ ranh-giới phía bắc đất ấy, rồi từ phía đông-bắc huyện ấy chảy qua phía đông huyện Bát-vi, chảy về phía tây ra khỏi ranh-giới Ích-châu, đổ vào phía bắc huyện Tây-tùy thuộc quận Tương-ca làm sông Tây-tùy, lại chảy về phía đông ra cửa quan Tiến-tang, chảy về phía bắc huyện Mi-linh thuộc quận Giao-chỉ chia làm năm con sông chảy rần-rit trong quận Giao-chỉ đến ranh-giới phía đông lại hợp thành ba con sông chảy về phía đông đổ vào biển.

Ngọn sông phía nam từ phía đông huyện Mi-linh chảy qua phía bắc huyện Phong-kê rồi chảy về phía đông sang hồ Lãng-bạc.

Xét ra, Mã-Viện [22a] đã dẹp yên Giao-chỉ, lại chia 400 dặm lập hai huyện Phong-kê và Vọng-hải.

Mi-linh tức là huyện An-lãng. Huyện này đời nhà Hán rất to gồm cả đất những huyện Sơn-vi và Phù-ninh ngày nay.

Từ xưa tới nay hoặc theo cũ hoặc đổi mới mỗi thời có khác nhau khó mà truy khảo được.

Tôi thường xem *Minh-sử*, thấy chép: Phía đông huyện Thái-hòa phủ Đại-lý có con sông Tây Nhĩ-hà phát-nguyên từ núi La-cốc sơn huyện Lãng-khung mà chảy vào đấy, lại chảy sang phía đông hợp với 18 con sông^[157] ở núi Điểm-thương sơn mà giùm lại ở đấy.

Ở phía tây có sông Dạng-bị từ châu Quy-xuyên chảy vào hợp với sông Tây Nhĩ-hà, lại hướng về phía đông-nam chảy vào sông Lan-thương.

Phía tây-nam phủ Cảnh-đông có sông Lan-thương phát-nguyên ở Kim-xỉ, chảy suốt qua phía tây-nam của phủ Cảnh-đông hơn 200 dặm, chảy về phía nam đổ vào phủ Xa-lý làm sông Cửu-long. Hạ-lưu sông này chảy vào quận Giao-chỉ.

Phía đông- [22b] bắc phủ Xa-lý có sông Lan-thương hợp với sông Cửu-long chảy đến quận Giao-chỉ làm sông Phú-lương và đổ vào biển cả.

Phía đông-nam huyện Mông-tự phủ Lâm-an có sông Lê-hoa tức là sông Lễ-xã, chảy về phía đông-nam đổ vào sông Thanh-thủy ở quận Giao-chỉ.

Ở phía nam lại có Liên-hoa than^[158] tức là chỗ hạ-lưu sông Lan-thương và thượng-lưu sông Thao ở Giao-chỉ.

Phía đông-nam Triệu-châu thuộc phủ Đại-lý có sông Bạch-nhai Thương-giang, hạ-lưu sông ấy là sông Lễ-xã.

Tham khảo những điều trên thì thấy:

- Sông Tuyên-quang của nước ta tức là hạ-lưu sông Lẽ-xã ở Vân-nam.

- Sông Thao ở Hưng-hóa tức là hạ-lưu sông Lan-thương ở Vân-nam.

Sông Dạng-bị lại có tên là Hắc-huệ giang xuất phát từ phủ Mông-hóa, trên thì hợp với hạ-lưu sông Khả-bạt thuộc Tây-phiên, dưới thì hợp với sông Tây Nhĩ-hà, lại hợp với sông Lan-thương.

Thế thì sông Phú-lương tức sông Lan-thương là rõ [23a] lắm.

Lại theo sách *Điền-nam du ký* chép: Sông Lan-thương ở Điền-nam nước Thổ-phồn chảy về phía tây-bắc, quanh-co hướng về phía đông-nam rồi ngoằn-ngoèo ở ranh-giới huyện Vân-nam, chảy đến Giao-chỉ đổ vào biển cả.

Trong sách *Điền-nam du ký* tác-giả có dẫn những tài-liệu ở *Nguyên-sử* để làm chứng: Trong niên-hiệu Chí-nguyên thứ 8 (1271, đời Nguyên Thái-tổ), Trương-Đạo-Lập đi sứ sang Giao-chỉ sang Hắc-thủy vượt qua Vân-nam để đến nước Giao-chỉ.

Tài-liệu này chỉ rõ sông Lan-thương là Hắc-thủy.

Sách ấy lại chép: Sông Tây Nhĩ-hà phát nguyên từ mấy chỗ ở La-cốc sơn thuộc huyện Lãng-khung. Những chỗ ấy nước phun lên trắng xóa như châu-thụ (cây bằng bột ngọc châu).

Đời truyền rằng đó là mạch nước chảy ngầm của Hắc-thủy.

Lại có con sông nhánh chảy quanh-co ở phía tây-nam huyện Thái-hòa làm sông Phí-thủy hợp với sông Dạng-bị, lại hội với sông Lan-thương mà đổ vào biển Nam-hải.

Lấy điều này tham-khảo thì có thể thấy sông Lan-thương là hạ-lưu sông Hắc-thủy, sông Phú-lương là hạ-lưu sông Lan-thương.

[23b] Sách *Vân-nam sơn xuyên chí* chép: Sông Tây Nhĩ-hà ở phía tây phủ thành tức là sông Diệp-du ngày xưa, phát nguyên từ Đặng-châu thuộc phủ Đại-lý hợp với 18 con sông ở núi Diễm-thương sơn mà giùm lại ở đấy. Dòng sông giống như vành tai người vòng quanh hơn 300 dặm, phía trong có những thắng-cảnh như Tam-đảo, Tứ-châu và Cửu-khúc.

Hạ-lưu sông Tây Nhĩ-hà hợp với sông Dạng-bị.

Sách *Tây Nhĩ-hà chí* chép: Sông Diệp-du có một tên nữa là Tây Nhĩ-hà xuất phát từ núi La-cốc sơn thuộc huyện Lãng-khung, ở dưới từ phía tây-bắc huyện Thái-hòa chảy qua phía đông, đổ về phía đông huyện ấy, vòng quanh phía tây-nam huyện ấy, rồi từ trong hang đá chảy ra làm sông Phí-thủy, hợp dòng với sông Dạng-thủy và sông Lan-thương mà đổ vào biển Nam-hải.

Điều này thật hợp với lời ghi chép trong sách *Điền-nam du ký*.

Người nước ta gọi sông Phù-lương là sông Nhĩ-hà, bởi vì con sông này tuy là sông Lan-thương chảy xuống nhưng cũng là hạ-lưu sông Tây Nhĩ-hà vậy.

[24a] Phủ Lâm-an ở Vân-nam liền đất với hai phủ Tuyên-quang và Hưng-hóa của nước ta.

Trương-Giai-Dận đời nhà Minh chép: Lâm-an là nước Câu-dinh xưa, trị-sở đặt ở phía tồn (phía đông-nam) đất Điền, địa-thế rất thấp đến ranh-giới Giao-châu và Quảng-châu chỉ có 400 dặm, buổi sáng thì khí trời ẩm-áp, chỗ quận-trị rộng-rãi lớn lao mà sáng sủa cao ráo.

Phía tây-bắc có 3 động: Vạn-tượng, Thủy-vân và Nam-minh. Sông dài ngàn dặm thắt lại chỗ ấy giống như sợi dây đai. Thủy-thế khi ẩn khi hiện xuyên qua Chức-vân-căn, chảy xuống Giao-châu, tụ lại ở Quảng-châu rồi đổ vào biển Nam-hải.

Sách Cựu-chí chép: “Thần mưa^[159] thích đất Kiềm^[160], còn thần gió^[161] thì thích đất Điền”^[162].

Cho nên tỉnh Quý-châu có nhiều mưa.

Sách *Quảng-tây chí* chép: Mười vạn (100.000) ngọn núi bao bọc ba mặt phía đông phía nam và phía tây châu Thượng-tứ. Cách thành 80 dặm [24b] những ngọn núi lởm chởm nối liền nhau kéo dài thẳng đến địa-phận Lộc-châu của nước An-nam. cho nên nói là Thập-vạn sơn làm giới-hạn đất Giao-chỉ.

Dọc theo dải núi có 8 cửa ải phụ theo mà bày ra.

Sông Minh-gian phát nguyên ở núi ấy rồi hợp với các khe khác do động Vu-long chảy về phía tây ngang qua Tư-châu đến đông-nam thành châu Ninh-minh, lại chảy về hướng bắc hợp với sông Long-giang ở Long-châu.

Núi Thanh-liên sơn ở cách một dặm về phía bắc Thượng Đồng châu và Hạ Đồng châu, phát mạch từ châu Quảng-nguyên đất Giao-chỉ chạy về phía đông đến cảnh-giới phủ chạy dài cao ngất làm hậu chướng cho châu Quảng-nguyên.

Núi Công-mẫu sơn ở phía bắc thổ châu Tư-lãng tiếp với núi Giao-nam, thế núi cao-ngất rộng-rãi có trúc rậm rừng sâu, cảnh sắc thanh tú đẹp mắt.

Núi Tú-lĩnh sơn ở cách 90 dặm ven theo phía nam động Hạ-long gần ranh-giới châu Thất-nguyên phủ cao bằng đất Giao-chỉ, chảy ngang qua [25a] Thượng Đồng-châu và Hạ Đồng-châu, chảy vào phía trước Nhiều-châu rồi chảy ra hợp với sông Minh-giang.

Sách *Quảng-tây Tam-giang khảo* chép: từ phía tây-nam Ngô-châu, đi ngược dòng 330 dặm đến Tầm-châu, sông tách về phía đông thành là Tả-giang.

Sông ấy có hai nguồn:

1. Một nguồn xuất phát từ núi Thập-vạn sơn chỗ ranh-giới Nam-di đất Giao-chỉ, chảy qua châu Thượng-tứ, chảy dài đến Long-động, xuống châu Tư-minh, chảy vào sông Giao-chỉ, chảy xuống châu Ninh-minh, hợp với sông Long-châu, chảy xuống phủ Thái-bình, hợp với sông Lợi-thông, chảy xuống châu Tân-ninh, hợp với sông Đà-bài, chảy đến trấn Hợp-giang, hợp với sông Tương-ca làm sông Giao-chỉ. đó là nhánh tả ở bên trái.

2. Một nguồn xuất phát từ Vân-nam, do ngã Phú-châu chảy vào cảnh-giới Điền-châu đến chợ Lợi-tái, chảy vào sông Tứ-thành, chảy xuống Điền-châu, Phụng-nghị châu, Thương-thực huyện, Quả-hoá châu, Long-an huyện, hợp với sông Nam-lưu, theo sông Ủng- [25b] giang, chảy đến Hợp-giang trấn, hợp với sông Giao-chỉ làm sông Tương-ca. đó là nhánh hữu ở

bên trái.

Những con sông ấy hợp dòng chảy đến phủ Nam-ninh, hợp với sông Bát-xích, chảy xuống phủ Vĩnh-thuần, hợp với sông Đồng-phụ, chảy xuống Hoàn-châu, hợp với sông Tư-vũ, chảy xuống huyện Quý-châu, hợp với sông Hoàn-my, chảy đến phía đông Tầm-châu gặp sông Tả-giang, gọi chung là sông Tả-giang.

Con sông ở phía tây thành Tầm-châu là sông Hữu-giang, cũng có hai nguồn:

1. Một nguồn xuất phát từ sông Thanh-thủy, chảy qua phủ Lê-bình ở Quý-châu, hợp với sông Cổ-châu, chảy xuống huyện Hoài-viễn, hợp với sông Lãng-khê, chảy xuống Dung-huyện, hợp với sông Đái, chảy đến huyện Liễu-thành, hợp với sông Long-giang. Đó là nhánh hữu ở bên mặt, gọi là sông Dung.

2. Một nguồn xuất phát từ phủ đô-quân thuộc Quý-châu, hợp với sông Hoàn-thủy, chảy đến phủ Khánh-viễn, hợp với sông Tiểu-giang, chảy đến huyện Liễu-thành hợp với sông Dung. Đó là nhánh tả ở bên trái, gọi là Long-giang.

Những con sông ấy hợp với dòng [26a] chảy đến phủ Liễu-thành, vòng quanh ba mặt thành, hợp với sông Lạc-thanh và hội với những con sông khác ở phía Tây-bắc Quế-lâm, chảy xuống Tượng-châu, hợp với sông Hồng-thủy, lại hợp với những con sông khác ở phía tây-bắc Tứ-khánh, chảy xuống huyện Tuyên-vũ, hợp với sông Đoạn-đăng, chảy đến phủ Tầm-châu, hợp với sông Hữu-giang, gọi chung là Hữu-giang.

Hai con sông hợp làm một mệnh-mông muôn khoảnh, hợp với sông Đại-hoàng, chảy xuống huyện Bình-nam hợp với sông Bạch-sa và sông Mông-giang, chảy xuống Đằng-huyện hợp với sông Tú-giang, chảy xuống phủ ngô-châu hợp với sông Ly-giang, đó gọi là sông Tam-giang.

Ba con sông chảy giùm lại đổ hết vào châu Phiên-long, chảy xuống địa-giới Quảng-tây, hợp với sông Khai-kiến, chảy xuống huyện Phong-châu hợp với sông La-bàng, chảy xuống châu Đức-khánh, hợp với sông Liên-ly, chảy xuống phủ Triệu-khánh, chảy ra Đuan-hạp.

Một dòng từ châu Mặc-nghiễn chảy đến sông Cửu-giang, chảy xuống huyện Tân-hợi, chảy ra Giang-môn.

Một dòng từ [26b] Thanh-kỳ khẩu chảy xuống Tư-hiền khác (?), hợp với sông Trinh-giang, chảy xuống huyện Tam-thủy, chảy đến Phạt-sơn, đến phủ Quảng-châu chia dòng chảy vào biển cả.

Từ Tầm-châu trở lên, phía bên trái là bãi cạn Ô-man thuộc Hoàn-châu, phía bên mặt là sông Hắc-long, sông Tam-kiếm ở Khánh-viễn, sông Khung-bích, sông Đoạn-đăng ở Vũ-tuyên. Những con sông này đều có đá lộn-xộn nổi ngang dòng sông có sóng nước xoáy quanh, đà công lái thuyền nên cẩn thận.

Từ Tầm-châu trở xuống dòng sông không có sự nguy-hiểm về bãi cạn nước xoáy quanh về ghềnh ngược, nhưng lại có nỗi lo ngại về khói sóng gió bão.

Nếu mình giương buồm rẽ sóng cỡi thuyền chạy một mạch đến ngàn dặm, cùng lướt thuyền trên sông Ly-giang vào mùa hè nước tràn, thấy núi bay cây chạy, buổi sáng rời đất

Bát-quế, buổi chiều đến cỗi Thương-ngô, như vậy cũng là một thắng-cảnh đi thuyền.

Ở tỉnh Quảng-tây người ta gọi Minh-giang là con sông phát-nguyên từ núi Thập-vạn sơn ở Lộc-châu thuộc tỉnh Lạng-sơn, hợp với các khe nhỏ chảy về phía bắc [27a] đến châu Thượng-tứ để chảy xuống châu Minh-ninh.

Người ta gọi sông Giao-chỉ là cái khe nhỏ phát-nguyên ở Cao-lâu thuộc tỉnh Lạng-sơn, chảy qua Lục-đoàn Tứ-trại mà chảy xuống hợp với sông Minh-giang ở châu Ninh-minh.

Người ta gọi là Tiểu-thủy (sông con), con sông phát-nguyên từ châu Văn-uyên thuộc tỉnh Lạng-sơn, chảy vào châu Bằng-tường, cùng với những con sông trong châu Văn-uyên hội nhau ở châu Thượng-thạch, chảy về nam đổ vào phía tây châu Hạ-thạch, chảy qua Tư-châu rồi đổ vào sông Minh-giang.

Người ta gọi Đại-thủy (sông to), con sông phát-nguyên từ châu Quảng-nguyên thuộc tỉnh Cao-bằng do cửa quan Thủy-khẩu ở Long-châu chảy xuống đổ vào phía trước Thượng Đổng châu và Hạ Đổng châu, xuôi dòng chảy đến Long-châu, hợp với hạ-lưu sông Minh-giang, chảy đến trấn Hợp-giang đổ vào Tả-giang.

Tôi nhân vâng lệnh đi sứ đi thuyền ở Tam-giang, dọc đường hỏi thăm nguồn ngọn các con sông và dò xem bản-đồ thì nhận thấy rằng những ngọn núi cao nhất ở Lạng-sơn Cao-bằng là nơi phát-nguyên những con sông ấy, còn những sông ở Quảng-tây đều là hạ-lưu của những con sông ấy.

Bài *Cửu* [27b] *long ca* được truyền-tụng trong nước ta cho rằng những con sông ở Quảng-tây đều bắt nguồn từ Long-châu bên Tàu. Như thế là sai.

Phía bắc thành Ninh-minh châu thuộc tỉnh Quảng-tây có Mã-bào tuyền^[163], cũng gọi là Thái-tử tỉnh (giếng của Thái-tử). Nước suối ấy trong và ngọt, chứa vào bình hơn mười ngày mùi vị cũng như xưa, có thể dùng làm thuốc trừ khí độc lam chướng.

Các sứ-giả đi cống qua khỏi cửa quan đến sông Minh-giang, lên thuyền liền phải múc lấy nhiều nước suối ấy dự-trữ mà dùng để đi đến Nam-ninh, không dám uống nước sông Uất-giang.

Khi trở về nước, các sứ-giả đến đây liền múc lấy nhiều nước ấy để đi đến thành Lạng-sơn, không dám uống nước ở sông Bằng-tường.

Tương truyền: Trấn-nam vương đời nhà Nguyên đi đánh Chiêm-thành trở về, quân-sĩ uống nước sông Minh-giang mà phải bệnh, mới cầu đảo với thần. Có con ngựa lấy chân trước đào đất thì nước suối phun lên, cho nên gọi là suối Mã-bào.

Sách *Thủy-kin* chép: Sông Cân-giang phát-nguyên từ phía đông-bắc huyện Giao-chỉ, chảy đến huyện Lãnh-phương đất Uất-lâm, chảy về phía đông đổ vào [28a] châu Uất châu Dung.

Nay xem ở phía tả đô-thành nước ta như sông Thiên-đức, sông Xương-giang, sông Chú-hựu đều chảy xuống trấn Hải-dương mà đổ vào biển cả, chớ không có chảy vào châu Uất, châu Dung thuộc cảnh-vực nước Tàu.

Chỉ có con sông ở thành Lạng-sơn, dòng nước chuyển sang Nhiều-châu rồi theo dòng

chảy vào cảnh-vực nước tàu hợp với sông Minh-giang.

Ý định rằng có lẽ đó là sông Càn-giang ngày xưa đấy.

Đất-đại một huyện đời Hán rất lớn, Long-biên ngày xưa phải là đất Kinh-bắc ngày nay (thời Lê-Quý-Đôn thuộc nhà Lê).

Sách *Sơ-học ký* chú rằng: sách *Giao-châu ký* của Lưu-Trùng-Châu nói huyện Long-biên có núi cao, là nơi phát-nguyên sông Kinh-thủy.

Sách *Hoàn-vũ ký*^[164] chép: Quỷ-môn quan ở cách 30 dặm huyện Bắc-lưu có hai hòn đá đứng đối nhau. Mã-viện đi đánh rợ Lâm-ấp có dựng bia ở đấy.

Sách ấy lại chép: Đời nhà Tấn ai đi sang Giao-chỉ đều phải nơi ngã Quỷ-môn quan. Phía nam Quỷ-môn quan lại [28b] nhiều chướng-khí nhất. Cho nên có câu ngạn-ngữ:

*Quỷ-môn quan,
Thập nhân khứ, cửu bất hoàn.*

Dịch nghĩa

Cửa Quỷ-môn,

Mười người đi, chín chẳng về.

Nay xét huyện Bắc-lưu gần châu Tân-an thuộc tỉnh An-quảng của nước ta, cửa Quỷ-môn này phải ở chỗ này. Nay tục truyền nói cửa Quỷ-môn ở xã Bình-lang thuộc châu Ôn, tỉnh Lạng-sơn là sai.

Sách *Sử-ký* chép: Phục-ba Tướng-quân (Mã-Viện) đi ven biển mà tiến, nơi theo núi mà đồn cây đi hơn ngàn dặm mà dấu chân cũng chưa đặt đến Lạng-sơn.

Cao-biên trị binh ở trấn Hải-môn tại huyện Bắc-bạch. Đó là con đường đi vào Giao-chỉ trong đời nhà Đường. Nay con đường đó bị lấp mất không dùng đi nữa cũng ở gần huyện Bắc-lưu.

Sách *Giao-châu ký* của Lưu-Hàn-kỳ chép: Phù-thạch sơn ở trong biển, đứng dựng cao mấy mươi trượng nổi trên mặt nước.

Sách ấy lại nói: có một trái núi được thần-nhân khắc và khâu làm như cái rập để bắn tên. Cách ngôi nhà đá mấy mươi [29a] bước, ban đêm thường nghe tiếng bắn tên.

Vương-Thức đời Đường trấn-thủ nước An-nam có trồng cây *điều-mộc* làm rào để phòng-ngự có thể chống giữ hàng mấy mươi năm.

Sách ấy có chú: chữ 笏 âm đọc điều, là thứ dương xỉ tảo có gai.

Lại đào hào sâu ở ngoài, phía ngoài hào trồng tre, quân địch không thể mạo phạm vào được.

Sách *Ngu hành chí* chép: tre điều có nhiều gai. Đất Tân-châu ở Quảng-đông vốn không có thứ tre *điều* này.

Nơi thành quách quận thủ, Hoàng-tế bắt đầu trồng thứ tre này, dê và heo không thể chui

ngang được. Hàng rào phòng-thủ bằng thứ tre này gọi là trúc-thành.

Nghe đồn ở ngoài thành Giao-chỉ cũng có thứ tre gai này.

Chữ 笏 đọc lặc (lư + đắc = lặc).

Sách *Đường-sử* chép: Cao-Biên trấn-thủ nước An-nam, hằng năm có sứ-giả đến. Cao-Biên lên cho đào đường lộ năm chỗ, đặt binh hộ-tổng. Đường tắt có đá ngầm.

Nghe đồn rằng: Phục-ba Tướng-quân (Mã-Viện) không đục đá làm đường được. có sét đánh phá tan núi đá, đường lộ mới [29b] được thông. Nhân đó mới gọi con đường ấy là *Thiên-uy cảng*. Thiên-uy cảng nay ở huyện Quỳnh-lưu tỉnh Nghệ-an.

Theo sách *Bắc mộng toả ngôn*^[165] chép: Phía bắc Giao-chỉ cách Hải-nam có con đường nước, nhiều thuyền lớn phải chìm ở đấy. Cao-Biên đến xem chỗ ấy thấy có hòn đá chắn ngang ẩn ở dưới nước, nhân đó mới tâu xin đục bỏ hòn đá ấy để thông các nguồn lợi ở Hải-nam.

Bài-biểu đại-lược nói: “Người ta mới cầm chèo thì bị hòn đá chắn ngang bến, vừa lên thuyền mà đi liền thác xuống chín suối” .

Vua xuống chiếu nghe theo lời tâu. Cao-Biên liền gọi thợ đục bỏ hòn đá ấy. Đến nay nhân-dân còn nhờ công-đức ấy.

Có người nói: Cao-Biên dùng thuật mượn sấm sét phá tan hòn đá ấy.

Sách *Phiên-ngung tạp ký* của Trịnh-Hùng đời Đường chép: đất Giao-chỉ rất màu-mỡ.

Xưa có vua gọi là Hùng-vương, tướng văn gọi là Hùng-hầu, tướng võ gọi là Hùng-tướng.

Tăng-Cổn ở triều Ý-tông nhà Đường [30a] thay Cao-Biên làm Tiết-độ-sứ đất Giao-châu có viết một quyển sách *Giao-châu ký*.

Sách *Việt-chí* của Tăng-Cổn lại chép: Đất Giao-chỉ có Lạc-diền theo nước thủy-triều lên xuống.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* chép: Người ở ven biển làm giàu nhờ ruộng cát. Người mua ruộng cát tranh nhau lấy sa-quần, vì sa-quần dễ sinh phù-sa. Có khi ruộng cát một trăm mẫu sinh ra hàng mấy trăm mẫu.

Ở nước Nam mỗi lợi về bãi cát thì không có gì lớn bằng.

Trên từ Sơn-tây, dưới đến biển Đông, phía nam giáp Thanh-hoa, ruộng cát ở cửa biển nổi lên không dưới mấy mươi vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, trồng lúa thóc rất dồi-dào. Ruộng ở ven biển trồng cói, trồng tre, mỗi lợi thu được cũng trọng hậu.

Sách *Thông-giám*^[166] chép: Đất Phong-châu ở An-nam có đồng-bằng Lâm-tây, bên cạnh ấy có động Thất-quán, xét ra nhà Hán gọi là My- [30b] linh, nhà Ngô gọi là Tân-hưng, nhà Tấn gọi là Tân-xương, nhà Tùy gọi là Gia-ninh, nhà Đường gọi là Phong-châu, nay gọi là đạo Sơn-tây.

Lâm-tây đến đời nhà Lý đổi gọi là Lâm-an, nay là đạo Hưng-hóa.

Sách *Khảo-dị* chép: Quan Tri-châu ở Phong-châu là Thân-Văn-Trạng bãi bỏ 6.000 binh

tướng phòng-thủ mùa đông, không cần ngăn phòng ở ranh-giới châu Chân-đăng.

Châu Chân-đăng, đời nhà Lý hãy còn tên địa-danh này, tức nay là phủ Lâm-thao.

Sách *Nam-khang chí* chép: Ngũ-lãnh là:

1. Đài-lãnh ở Đại-dũ.
2. Ky-điền ở Quế-dương.
3. Đô-bàng ở Cửu-chân.
4. Manh-chử ở Lâm-hạ.
5. Việt-thành ở Thủy-an.

Quận Cửu-chân là châu Ái của nước ta.

Sách *Quảng-châu ký* chép: Ngũ-lãnh là:

1. Đại-dũ.
2. Thủy-an
3. Lâm-hạ.
4. Quế-dương.
5. Yết-dương.

Ngũ-lãnh nay ở trong địa-giới Lưỡng-Quảng (Quảng-đông và Quảng-tây).

Phương-Dĩ-Trĩ nói: “Đất Cửu-chân quá xa, nên theo thuyết sau là đúng” .

[31a] Đô-thành bốn-triều (nhà Lê) là đất quận Giao-chỉ dưới thời nhà Hán.

Sách *Địa-dư chí* chép: Người Giao-chỉ thì ngón chân cái tách bẹt ra, khi hai chân đứng ngang nhau thì hai đầu ngón chân cái giao nhau.

Sách *Hán-quan nghi* chép: Khi bắt đầu khai phát Bắc-phương liền giao-tiếp với Nam-phương để làm cơ-sở cho con cháu.

Tôi cho thuyết này là đúng.

Nhưng sách *Lễ-ký* chép: Người phương Nam xăm trán (lấy kim chích vào da rồi bôi chàm lên), hai ngón chân cái giao nhau và ăn không nấu nướng.

Như thế thì những điều ghi chép trong sách địa-chí chưa phải là hoàn-toàn sai hết.

Sách *Thông-giám*, phần Tấn-kỷ chép: Lư-Tuần đến bên phía nam ở Long-biên.

Sách ấy có chú: Huyện Long-biên thuộc quận Giao-chỉ. Trị sở của châu quận huyện đều ở đây.

Sách *Thủy-kinh chú* chép: Niên-hiệu Kiến-an thứ 23 (218) đời Hán Hiến-đế, lúc bắt đầu xây dựng thành có loài giao-long khoanh kết vào nhau ở hai bên phía nam và phía bắc, cho nên đổi tên Long-uyên ra Long-biên.

Phần *Địa-lý* chỉ trong sách *Tiền Hán-thư* và *Hậu Hán-thư* đều chép là Long-biên là vì Nhan-Sư-Cổ và Chương-Hoài-Thái tử kiêng tránh tên húy của nhà Đường^[167] cho nên mới đổi ra như vậy (Long-uyên đổi ra Long-biên).

Xét ra Kinh-đô [31b] nước ta là nơi chung tụ khí linh-tú của núi sông cho nên lắm lần có điềm rồng thần.

Năm đầu niên-hiệu Thuận-thiên (1010) vua Lý Thái-tổ dời đô đến đấy tạm đậu thuyền ở dưới thành thấy con rồng vàng hiện ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên Đại-La thành ra Thăng-long thành.

Năm đầu niên-hiệu Thiên-thành (1028) đời vua Lý Thái-tông rồng lại xuất-hiện ở điện Càn-nguyên.

Đến giữa niên-hiệu Đại-bảo (1049-1054) đời vua Lý Thái-tông rồng lại xuất-hiện ở gác Đoan-minh.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* của Khuất-Đại-Quân chép: Ta xem núi-non ở Giao-chỉ, long-mạch phát từ Quý-châu, mà Quý-châu là phần dư thừa của các con sông. Núi ấy từ đất Ba-thục kéo tới, đại-khái long-mạch chạy qua như sóng cuộn muôn đợt lướt tuôn không dừng, thẳng đến Giao-châu rồi sau mới kết thành đất nước ấy.

Đất Vân-nam là cửa sau của Giao-châu (nên gọi là cửa hữu), Quảng-tây là cửa trước (nên gọi là cửa sau), thuộc ranh-giới phía đông là Quảng-đông và Khâm-châu.

[31a] Sách ấy lại chép: Đất Giao-chỉ có 17 quận, 49 châu, 127 huyện, mỗi năm nộp thóc cho quan Tư-nông hơn 1.260 vạn斛 (12.600.000).

Thuế-má của cả những đất Mân (Phúc-kiến), Quảng (Quảng-đông, Quảng-tây), Điền (Vân-nam) và Kiềm (Quý-châu) cũng không bằng của Giao-chỉ. Thì đất-đại rộng lớn, thuế-má dồi-dào của nước ta có thể nhận thấy được.

Kinh-đô nước ta quay mặt ra biển có những trấn Hải-dương, An-quảng ở về phía đông-nam, có trấn Nghệ-an lại ở phía tây-nam. Phía tả biển cả ở trấn An-quảng là Khâm-châu. Ở phía tả Khâm-châu, một khu đất chênh-vênh ở giữa biển là Quỳnh-nhai.

Phía tả núi Hoành-sơn ở trấn Nghệ-an là Thuận-hóa. Ở phía hữu Thuận-hóa là Quảng-nam là nước Chiêm-thành.

Khuất-Đại-Quân nói: “Các Nhai-châu 600 dặm về phía nam tức nước Chiêm-thành. Mỗi khi thuận gió nồm người ta nghe tiếng gà gáy ở Chiêm-thành như tiếng chuông to du-dương từ ngoài biển đưa vào.” Sự gần kề là như thế.

[32b] Quỳnh-nhai che đỡ cho Quảng-đông. Chiêm-thành cũng có thể che đỡ cho Quỳnh-nhai.

Sách *Minh-sử* chép: Từ Quỳnh-nhai đi thuyền thuận gió một ngày một đêm thì đến nước Chiêm-thành.

Căn-cứ vào đấy thì Thuận-hóa, Quảng-nam và Chiêm-thành là quá-cung làm con hổ viễn-án, còn Hải-nam là một minh-đường^[168] lớn ở phía ngoài quốc-đô. Mạch-lạc hùng-vĩ xa

rong, hình-thể bao-la dáng là vương kinh thiên phủ.

Sách *Thành trai tạp ký* chép: Quan Công-tào ở Long-biên là Tả-phi đã từng hóa thành cọp trong mấy tháng rồi trở về làm chức lại nữa.

Sách *Thông-giám* chép: Năm đầu niên-hiệu Kiền-nguyên (758) vua Đường Túc-tông đổi chức An-nam Kinh-lược-sứ ra chức Tiết-độ-sứ nhiệm-lãnh 12 châu: Giao-châu, Lục-châu, Phong-châu, Ái-châu, Hoan-châu, Trường-châu, Phúc-châu, Lộ-châu, Chi-châu, Vũ-châu, Diển-châu và An-châu.

Nước ta làm Tiết-trấn [33a] bắt đầu từ đây.

Đến giữa niên-hiệu Hàm-thông (860-873) đời vua Đường Ý-tông mới bắt đầu kiến-lập Tĩnh-hải-quân.

Sách *Thông-giám* chép: Tháng giêng niên-hiệu Thiên-hựu thứ 3 (906) Đường Chiêu-tuyên-đế gia thăng Tĩnh-hải Tiết-độ-sứ Khúc-Thừa-Dụ lên chức Đồng-binh chương-sự^[169].

Thừa-Dụ là Khúc tiên-chủ. Khúc-Hạo, Khúc-Thừa-Mỹ là dòng-dõi của Khúc-Thừa-Dụ. Điều này không có chép ở chính sử nước ta.

Địa-đồ nước ta phía đông-nam đến tận biển, phía đông đến châu Khâm châu Liêm, phía bắc tiếp liền với Quảng-tây, phía tây tiếp liền với Vân-nam, phía tây-bắc vượt đến ranh-giới Vân-nam, Quảng-đông và Quảng-tây, phía tây-nam kế tiếp nước Ai-lao, phía nam cắt phân nửa nước Chiêm-thành.

Hình-thể tiếp liền sông biển, nắm lấy núi sông, đáng gọi là một nước rào giậu vững-vàng ở bốn bên.

Kinh-đô đặt ở Long-biên giữa khoảng hai phủ Thường-tín và Quốc-oai. Phía tây-bắc chiếm dọc theo núi. Phía đông-nam có sông to ngăn trở, thật là một nơi đô-hội đủ cả về đường thủy và về đường bộ.

Phía tây thì có những phủ Lâm-thao, Đoan-hùng, Đà-dương và hai xứ Tuyên-quang, Hưng-hóa.

Phía chính bắc [33b] là một xứ Thái-nguyên sản-xuất ngọc, đá quý, vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, sắt, tre, gỗ, củi, than, cung-cấp đủ nhu-cầu cho công và tư, lại có trà, thóc, giấy, dâu, mè, cam, quýt, các sản-vật thổ-nghi như khoai, đậu, củ mài, khoai môn, lúa, bắp, dưới nước có nhiều cá ba-ba (cua đinh).

Phía tây có phủ Ứng-thiên, Quảng-oai.

Phía bắc có phủ Thuận-an, Từ-sơn.

Phía đông có hai phủ Hồng (Thượng Hồng và Hạ Hồng) và Sách (Nam-sách), đồng ruộng màu-mỡ.

Phía nam có những phủ Tiên-hưng, Khoái-châu, Ly-nhân, Thiên-trường, Kiến-xương, Thái-bình, Nghĩa-hưng, rất thích-nghi với lúa chiêm, đất-đai màu-mỡ hàng ngàn dặm, ruộng bằng muôn khoảnh, một năm hai mùa, mỗi mẫu thu lợi được hơn 200 quan. Nhân-dân ở bờ biển no đủ về cá gạo muối, đời sống rất tốt đẹp, lại có mối lợi về cói lác trai sò tốt và ngon.

Đó là chưa kể vào món thuế ao đầm sông rạch. Ở phía đông có Kinh-môn phủ và lộ An-quảng lại nhiều cá muối cây gỗ châu ngọc đồi-mồi, là nơi thuyền biển [34a] tụ tập, hàng-hóa ngoại-quốc lưu-thông ở các cửa quan và chợ-búa được tiện lợi đủ thay thế cho thuế-má.

Ở phía bắc có phủ Lạng-giang và xứ Lạng-sơn có nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng phong phú.

Ở phía tây-nam có hai trấn to là Thanh-hóa, Nghệ-an sản-xuất những loại cây to như gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm-hương, đàn-hương, cau, sừng tây, da tây, sừng voi, da voi, vàng, bạc, đồng, sắt.

Phía tây Nghệ-an ăn thông với các nước Bồn-man, Lão-quá, Cao-miên. Trâu bò được chuyển đến bán cho ta.

Than ôi! Dưới thời nhà Hán nhà Đường người Tàu sang làm quan ở đất này được mấy người là quan-lại thanh-liêm?

Chính-trị hà-khắc còn dữ hơn cọp. Thuế-má tàn bạo còn độc hơn rắn dữ, thì dân làm sao kham nổi?

Trời sinh bậc vua chúa tự lập một nước, theo phong-tục mà trị dân để cùng sống được an-nhàn rộng-rãi, giản-dị, sợ Trời, thờ nước lớn, cung kính giữ lễ thường, yên dứt chiến-tranh, Nam Bắc (nước ta và nước Tàu) vô sự, cũng là việc hạnh-phúc ở một phương.

[34b] Từ-Minh-Thiên đời Nguyên làm chức Phó-sứ trong phái-bộ Lý-Tư-Diển sang nước ta có viết một quyển sách *Thiên triều Nam hành ký* có thuật việc vua nhà Trần đời trước dâng sản-vật địa-phương với tờ biểu và tờ chiếu-thư của Nguyên Thế-tổ ban cho vua nhà Trần.

Sách ấy chép: Ngày 26 tháng 11 niên-hiệu Chí-nguyên thứ 25 (1288) đời Nguyên Thế-tổ, sứ-bộ nhà Nguyên rời khỏi Yên-kinh. Ngày 28 tháng 2 niên-hiệu Chí-nguyên thứ 26 (1289) sứ-bộ nhà Nguyên đến nước ta (thời-gian hành-trình độ 3 tháng 3 ngày). Tôi tưởng là sứ-bộ vừa đi xe vừa cỡi ngựa.

Quốc-vương nhà Trần tiếp-kiến sứ-giả với lễ ý chất-phác và thành thật.

Sau công-quán dành cho sứ-giả có hai lớp nhà. Vua nhà Trần do cửa sau vào trong ấy, mở cửa giữa mời sứ-giả đến. Vua đứng chấp tay xá chào, hỏi thăm long-thể vua Nguyên cùng an-ủi sứ-giả đi đường được yên-ổn mà thôi.

Lễ tuyên-chiều ở điện Tập-hiến cũng giản-lược. Vua đứng trước vái hai vái khi dâng hương, rồi vái hai vái khi đọc tờ chiếu.

Người dự nghe là những quan hầu-hạ ở hai bên của Vua, chớ không có triệu-tập bá-quan tăng-giới đạo-sĩ và kỳ-lão.

[35a] Lễ xong thì thết yến đãi sứ-giả.

Ngày hôm sau mời sứ-giả xem bản sơ cáo của tờ biểu.

Ngày kế lại mời sứ-giả xem Vạn Phật, tình ý và văn-chương thù-tạc rất chu-đáo.

Còn bản danh-mục ghi tên những sản-vật địa-phương toàn là những món quý báu khó được ở Trung-quốc.

Dưới thời nhà Trần thuyền buôn thông-thương với các nước. Vóc đoạn của Âu-tây, vài màu chân châu, lông chim trĩ, kim-la ở Ja-va, gấm man, chim ưng, cá sấu, tê, voi, trầm-hương, đàn-hương, không gì là không có, đều là những món đời sau ít có.

Bài *Kinh-kê* số của người nhà Minh chép: Chợ nào ăn đến bến nước thì người xưa gọi là bộ^[170].

Nước Nam ta có nhiều tên như thế, như: Đông-bộ, Đại-thông-bộ.

Đầu niên-hiệu Kiền-long (1736) đời vua Cao-tông nhà Thanh, có người Tàu hay thơ đáp thuyền buôn đến trấn Sơn-nam làm bài *Nhĩ-hà-xuân* [35b] du phú (bài phú chơi xuân trên sông Nhĩ) và vịnh tám cảnh ở kinh-đô nước An-nam.

Thơ ấy được chép ra như sau:

一御樓觀濤
合璧雙輝耀羽旄
海天空闊御樓高
三層朱戶開金鎖
八面韶光映錦袍
花柳含煙連闕迢
山川乘氣著人豪
黃龍朱雀貔貅外
鶴唳風聲演怒濤

Ngự lâu quan đào.

*Hợp bích song huy^[171] diêu vũ mao,
Hải thiên không thoát ngự lâu cao.
Tam tầng chu hộ khai kim-tỏa,
Bát diện thiều quang ánh cẩm-bào.
Hoa liễu hàm yên liên khuyết huýnh,
Sơn xuyên thừa khí trú nhân hào.
Hoàng long chu tước tỳ hưu ngoại.
Hạc lệ phong thanh diễn nộ đào.*

Dịch nghĩa

1. Lầu ngự xem sóng.
1. Hai vầng nhật nguyệt soi chiếu cờ mao.
2. Ngôi lầu ngự cao vút bên trời không biển rộng.
3. Ba tầng cửa son, khóa vàng đã mở.
4. Tám mặt ánh xuân gội chiếu áo cẩm-bào của vua.
5. Bông hoa và tơ liễu đượm khói sương liền với cung khuyết xa xa.

6. Núi sông bốc linh khí làm tỏ rạng bậc anh hào.
7. Ngoài quân-sĩ và chiến thuyền có vẽ hình rồng vàng và chim sẻ đỏ.
8. Có tiếng hạc kêu gió thét và cảnh ba đào diễn ra dữ dội.

Dịch thơ

*Cờ mao nhật nguyệt chiếu soi,
 Ngự lâu cao vút biển trời rộng không.
 Khóa vàng cửa đỏ mở xong,
 Cẩm-bào rạng chiếu ánh hồng tám phương.
 Liễu hoa cung khuyết khói vương,
 Non sông linh khí rạng gương anh-hùng.
 Quân binh chu tước hoàng long,
 Hạc kêu gió thét ùng ùng sóng vang.*

二看山夕照

細柳餘輝散落霞
 滿城樹色半歸鴉
 樓臺幾處驚鴛瓦
 丘壑千重賦兔置
 捲市初忙沽酒店
 養生終老釣魚家
 看山寺北池塘晚
 春草田疇岸岸蛙

II. Khán-sơn tịch chiếu.

*Té liễu dư huy tán lạc hà,
 Mãn thành thụ sắc bán quy nha.
 [36a] Lâu-đài kỷ xứ kinh uyên ngổa,
 Khâu hác thiên trùng phú Thố-ta.
 Quyền thị sơ mang cô tửu điểm,
 Dưỡng sinh chung lão điệu ngư gia.
 Khán-sơn tự bắc trì đường vãn,
 Xuân thảo điền trừ ngạn ngạn oa.*

Dịch nghĩa

II. Nắng chiều ở núi Khán-sơn.

1. Ánh nắng chiều còn thừa lại chiếu lên cảnh liễu mảnh, còn mây hồng thì tan mất.
2. Khắp thành chỉ thấy màu cây xanh, đàn quạ đang bay về ở nửa chừng.
3. *Mấy chỗ ở trên lâu-đài kinh động ngói uyên-ương*^[172].
4. *Gò đồng ao rãnh ngàn trùng vang tiếng hát bài thơ Thố-ta*^[173].
5. Chợ tan bắt đầu bận rộn nhà hàng rượu.

6. Nhà câu cá lặng-lẽ sống an nhàn để doanh dưỡng kiếp sống cho trọn tuổi già.
7. Chỗ bờ ao phía bắc ngôi chùa trên núi Khán-sơn lúc về chiều,
8. Mọi bờ ruộng đầy cỏ mùa xuân đều đầy ếch nhái.

Dịch thơ

*Ráng tan bóng xế liễu màn,
Quạ về nửa chạng, khắp thành màu cây.
Ngói uyên kinh động lâu-đài,
Thổ-ta nghe khắp rãnh đòi hát vang.
Chợ tan bận rộn tữu hàng,
Dưỡng sinh ngư-phủ sống an tuổi già.
Khán-sơn ao nước chiều tà,
Cỏ xuân bờ ruộng lân-la nhái bầy.*

三清池問津

竹樹煙雲覆草亭
滿江春色向人青
春風細拂桃花浪
野岸初分白鷺汀
遊倦不同行客懶
醉迷多在扁舟醒
津頭漫問乘波者
指點清池補水經

III. Thanh-trì vấn tân.

*Trúc thụ yên vân phú thảo đình,
Mãn giang xuân sắc hướng nhân thanh.
Xuân phong tế phát đào hoa lãng,
Dã ngạn sơ phân bạch lộ thanh.
Du quyện bất đồng hành khách lẫn,
Túy mê đa tại biển chu tinh,
Tân đầu mạn vấn thừa ba giả,
Chỉ điểm Thanh-trì bổ Thủy-kinh.*

Dịch nghĩa

III. Hỏi tìm bến Thanh-trì^[174].

1. Tre cây khói mây phủ lấy ngôi đình lợp cỏ tranh,
2. Sắc xuân đầy sóng hướng màu xanh biếc vào người.
3. Gió xuân phát nhẹ, sóng nước đầy hoa đào,
4. Đồng nội vừa phân rõ bờ nước đầy cò trắng.
5. Hành-khách biếng nhác với nổi đi chơi mỗi chân không đồng nhau.

6. Say sưa mê mỗi rồi thì phần nhiều lại tỉnh ở trong thuyền con.
7. Đầu bến hỏi khắp những ai đi trên sóng nước,
8. *Chỉ bảo bến Thanh-trì để bỏ-túc bộ Thủy-kinh*^[175].

Dịch thơ

*Trúc mây cây phủ đình tranh,
Đầy sông xuân sắc, gội xanh hương người.
Gió xuân gợn sóng đào rơi,
Bờ đồng cò đậu trắng-ngời phân minh.
Mỗi chân biếng nhác bộ hành.
Mê rồi lại tỉnh đặt mình thuyền xuôi.
Hỏi thăm khách lướt sóng nhồi,
Thủy-kinh bỏ túc, chỉ nơi Thanh-trì.*

四菩提遠眺

遠眺菩提驛路東
往來生齒自無窮
鷄鳴殘月催行客
雲捲長途見塞翁
竹暗淡搖村落雨
樹高低過廟前風
荒營歲久迷蓬卉
誰識當年野戰功

IV. Bỏ-đề viễn thiếu.

*[36b] Viễn thiếu Bỏ-đề dịch lộ đông,
Vãng lai sinh tử vô cùng.
Kê minh toàn nguyệt thôi hành khách,
Vân quyền trường đồ kiến tái ông.*^[176]
*Trúc ám đậm dao thôn lạc vũ,
Thụ cao đề quá miếu tiền phong.
Hoang doanh tuế cửu mê bông hủ,
Thùy thức đương niên dã chiến công?*

Dịch nghĩa

IV. Bỏ-đề xa trông.

1. Xa nom đường trạm Bỏ-đề chạy về hướng đông,
2. Người ta qua qua lại lại không dứt để lo việc sinh nhai.
3. Gà gáy trắng tàn thôi thúc hành khách.
4. Mây cuốn đường dài gặp khách đi ở cửa ải.
5. Bụi tre ảm-đạm tối-tăm lay động lúc mưa rơi ở trong xóm,

6. Cây ngọn cao ngọn thấp khi gió thổi quatrước miếu.
7. Doanh trại bỏ hoang đã lâu năm, cỏ bông cỏ dại mọc tối-tăm um-tùm.
8. Thì ai còn biết chiến công đánh giặc ở đồng nội chỗ Bò-đề của vua Lê Thái-tổ nữa?

Dịch thơ

*Bồ-đề đường trạm xa trông,
 Người người qua lại không cùng sinh nhai.
 Trắng tàn gà gáy đục người,
 Gặp người quan ải đường dài cuốn mây.
 Xóm mưa tăm-tối tre lay,
 Thấp cao cây động miếu ngoài gió tung.
 Doanh hoang che khắp cỏ hồng,
 Còn ai biết đến chiến công bấy giờ?*

五報天曉鐘

塔撐鯨吼噉名區
 萬象煙涵混沌剗
 樹色浮沉宮殿曉
 水光上下海天迂
 簾龍花雨消銀漏
 山映粧樓喚鷓鴣
 誰是無憂高枕卧
 肯忘梵响醒迷途

V. Báo thiên hiểu chung.

*Tháp xanh kinh hồng hám danh khu,
 Vạn tượng yên hàm hỗn độn khô.
 Thụ sắc phù trầm cung điện hiểu,
 Thủy quang thượng hạ hải thiên vu.
 Liêm lung^[177] hoa vũ tiêu ngân lậu,
 Sơn ánh trang lâu hoán chá-cô.
 [37a] Thùy thị vô ưu cao chắm ngọa,
 Khẳng vong phạm hưởng tỉnh mê đồ?*

Dịch nghĩa

V. Chuông sớm tháp Báo-thiên.

1. Ham khu-vực nổi tiếng về thắng cảnh có tháp cao chống trời, và tiếng chuông rền,
2. Khói mây muôn hình tượng hỗn-độn được phân-minh (khi trời sáng).
3. Trong màu cây cỏ, cung điện sáng tỏ, cái nhô lên cái thấp xuống.
4. Trong ánh nước, trời ở trên biển ở dưới thấy xa-xôi.
5. Qua bức rèm thấy thấp-thoáng hoa rơi khi đồng-hồ bằng bạc đã cạn nước.

6. Sắc núi gội vào lầu trang điểm, có chim chấ-cô (gà-gô) gọi nhau.
7. Ai là người không ưu phiền nằm gối đầu lên cao,
8. Chịu quên tiếng chuông của nhà Phật mà thức tỉnh trên con đường làm-lạc?

Dịch thơ

*Tháp cao chuông giộng danh khu,
 Muôn hình hỗn-độn khói mù phân khai.
 Sắc cây cung điện sáng soi,
 Dưới trên ánh nước biển trời mờ xa.
 Cách rèm lậu cạn mưa hoa,
 Lầu trang núi gội hòa gà-gô.
 Nào ai yên giấc không lo,
 Chịu quên chuông phật mê đồ tỉnh ra?*

六白馬趁市

蟻聚和風暖市塵
 紛紛舞袖市肩春
 舟車並至耽長日
 商賈殊推集衆輪
 廟底飛雷多暗室
 爐前灑氣有唐神
 黃昏不比蒼涼地
 戶戶分燈鬪酒賓

VI. Bạch-mã^[178] sấn thị.

*Nghị tụ hòa phong noãn thị trần.
 Phân phân vũ tụ tấp kiên xuân.
 Chu xa tịnh chí đằm trường nhật,
 Thương mãi thù suy tập chúng luân.
 Miếu đề phi lời đa ám thất,
 Lô tiền hạo khí hữu đường thần.
 Hoàng hôn bất tử thương lương địa.
 Hộ hộ phân đăng đấu tử tân*

Dịch nghĩa

VI. Đến chợ Bạch-mã.

1. Người ta đông-đảo (như bầy kiến tụ-tập) và gió hòa làm bụi cát dấy lên khiến buổi chợ thấy ấm áp.
2. Dập-dìu người ta múa ống tay áo vòng vai nhau dạo chợ xuân.
3. Thuyền xe cùng lướt đến vui rộn suốt ngày dài.
4. Người ta buôn bán xô xẩy thôi thúc nhau, xe-cộ tụ-tập lại đông-đảo.

5. Sau miếu sấm bay (?) có nhiều nhà cửa tối-tăm.
6. Trước lò hương hạo khí xông lên, có vị thần hoang-đường (?).
7. Hoàng-hôn ở đây không sánh với nơi lạnh-lẽo.
8. Nhà nhà đèn lên đèn để khách uống rượu đua chén với nhau.

Dịch thơ

*Gió hòa bụi chợ người đầy,
 Ống tay phát-phới vòng vai xuân hòa.
 Ngày dài vui rộn thuyền xa,
 Bán buôn xô đẩy, xe đà tụ vây.
 Sau đèn nhà tối sấm bay,
 Đường thần bạo khí ở ngay trước lò.
 Hoàng-hôn chốn lạnh chẳng so,
 Nhà nhà đèn lửa, khách lo tạc-thù.*

七珥河歸帆

萬古依稀珥水微
 潮平風上布帆歸
 不殊玉壘開天塹
 却作金城固帝畿
 南國文章蒸斗壁
 西園詩酒噴珠璣
 流風餘韻清平際
 猶見黃龍白晝飛

VII. Nhĩ-hà quy phàm.

*Vạn cô y hy Nhĩ thủy vi,
 Triều bình phong thượng bố hàm quy.
 [37b] Bất thù ngọc lũy khai thiên tậm,
 Khước tác kim thành cố đế kỳ.
 Nam-quốc văn-chương chưng đầu bích.
 Tây-viên thi tửu phú chu kỳ.
 Lưu phong dư vận thanh bình tế,
 Do kiến hoàng long bạch trú phi.*

Dịch nghĩa

VII. Cánh buồm về trên sông Nhĩ.

1. Sông Nhĩ-hà thâm-u phẳng-phát như muôn thuở xưa kia,
2. Trên thủy-triều bằng-phẳng gió lên cánh buồm vãi trở về.
3. Không khác gì lũy ngọc, hào nước được mở ra làm chướng-ngại-vật thiên-nhiên,
4. Lại làm bức thành vàng mà củng-cố kinh-đô của vua.

5. Vãn-chương nước Nam quý báu như viên ngọc-bích to bằng cái đấu,
6. Thơ rượu ở Tây-viên thì nhả ngọc phun châu.
7. Trong buổi thanh-bình phong vận đẹp-để còn lưu truyền,
8. Còn thấy con rồng vàng bay giữa ban ngày khi vua Lý Thái-tổ dời đô về Thăng-long.

Dịch thơ

*Thâm-u muôn thuở Nhĩ-hà,
Nước bằng gió dậy thuyền đà về xuôi.
Giống như lũy ngọc ao trời,
Thành vàng che chở khắp nơi đế kỳ.
Việt-vãn ngọc bích sánh bì,
Vườn tây nhả ngọc tửu thi tài tình.
Còn truyền thanh vận thái-bình,
Ban ngày bay thấy rõ hình hoàng long.*

八浪泊漁歌

一棹漁歌嘯晚風
滄浪隨分自西東
相忘甲子拘皇曆
每事魚蝦識帝功
掌上酒杯懸白蟻
壺邊詩思羨冥鴻
蘆花笛袖橫宮闕
吹斷閑雲繫短蓬

VIII. Lãng-bạc ngư ca.

*Nhất trạo ngư ca khiêu vãn phong.
Thương-lang tùy phận tự tây đông.
Tương vong giáp tý câu hoàng-lịch,
Mỗi sự ngư hà thức đế công.
Chưởng thượng tửu bôi huyền bạch nghị,
Hồ biên thi tứ tiến minh hồng.
Lư hoa địch tự hoành cung khuyết.
Xuy đoạn nhàn vân hệ đoản bông.*

Dịch nghĩa

VIII. Bài ca của ngư-ông ở hồ Lãng-bạc.

1. Đẩy một chèo, người đánh cá hát ngân vang trong gió chiều.
2. Trên sông Thương-lang tùy theo phận mình mà kẻ sang đông người sang tây.
3. Họ giữ sách lịch của vua mà quên cả ngày tháng.
4. Mỗi khi lo việc bắt cá tôm thì biết đến công ơn của vua.

5. Chén rượu trên tay có bọt trắng^[179] sủi lên,

6. Ý tứ làm thơ ở bên bình rượu là thích lánh đời như chim hồng bay bổng vút lên cao^[180].

7. Trong vùng bông lau, tiếng sáo thổi vọng lên ngang cung khuyết của vua,

8. Thổi tan đám mây lờ-lững vướng mắc theo cánh buồm ngấn.

Dịch thơ

*Ngư-ông hát vọng gió chiều,
Thương-lang tùy phận dập-dìu đông tây.
Lịch vua quên cả tháng ngày,
Cá tôm được bắt lòng hoài để công.
Trên tay chén rượu bọt nòng,
Bên hồ ý luyến cánh hồng vút cao.
Ngang cung tiếng địch bên lau,
Thổi tan mây lững mắc vào buồm con.*

[38a] Lạc khoản^[181] đề: “Mân Ngọc-Dung, Ngụy-Tiếp, Xuyên-chu thị cáo” . (Bản cáo của người đất Mân tức tỉnh Phúc-kiến tên là Ngụy-Tiếp, hiệu là Ngọc-Dung, tự là Xuyên-chu thị).

Tỉnh Quảng-tây của Trung-quốc có nhiều khe động, các dân-tộc thiểu-số Mán Lèo ở lẫn-lộn, người Dao người Nùng thỉnh-thoảng có xuất-hiện.

Dân thổ-châu ở ven theo một dãy biên-giới phía tây-bắc tiếp liền với nước ta có những phong-tục không khác gì với của vùng Lạng-sơn Cao-bằng, còn tiếng nói của họ cũng hơi giống với của người vùng Lạng-sơn Cao-bằng.

Nước ta ở biên-giới phía bắc tiếp liền với nội-địa của Trung-quốc có ba cửa ải:

1. Ở khoảng trên có Thủy-khẩu quan.

2. Ở khoảng giữa có Bình-tây quan.

3. Ở khoảng dưới có Trấn-nam quan.

Những nơi này đều là những địa-điểm xung-yếu.

Tôi vâng mệnh đi sứ sang Trung-quốc được những văn-tập:

Tu Nam-quan ký (Bài ký về việc sửa cửa Nam-quan) của quan Tuần-phủ Lý-Công-Bạt, *Tuần biên ký* (Bài ký về việc tuần-sát biên-giới) của quan Án-sát Nhạc-Mục, liền biên chép để nhận thấy sự dụng tâm của các bề-tôi ở biên-thùy của triều-đình Trung-quốc là như thế, thật hâm-mộ.

[38b] Bài ký *Trùng-tu Trấn-nam quan*.

Theo sách *Chu-lễ*, quan Chương-cổ coi giữ việc sửa-sang thành quách hào ao, trồng cây ở chỗ bờ nước cho được kiên-cố. Các quận thủ phải theo đúng pháp-lệnh.

Lại có quan Tư-hiêm coi giữ bản-đồ của chín châu để hiểu biết đầy-đủ những chỗ hiểm-

trở về núi rừng sông đầm mà đặt đường lộ.

Đặt ra *ngũ câu* (năm ngòi rãnh), *ngũ đồ* (năm đường lộ) trong nước và trồng cây-cối để làm thế ngăn-trở cho vững-vàng. Những chỗ xung-yếu ấy đều có người coi giữ.

Cái lẽ xếp đặt những chỗ hiểm-yếu quan-trọng là như thế.

Tỉnh Quảng-tây ở xa về cõi phương Nam, núi tre rậm, các dân-tộc người Dao người Đồng-tụ-tập, chỗ ấy hiểm-trở mà một cửa ải Trấn-nam quan, phía nam giáp nước Giao-chỉ, đáng gọi là một địa-điểm hiểm-yếu.

Cột đồng của Mã Tân-tức^[182] ở tại đây.

Đất ấy riêng một mình bằng-phẳng rộng-rãi không có núi cao rừng sâu hiểm-trở. Đất ấy chỉ cậy vào cửa quan ải mà thôi.

Uy-phúc của quốc-gia rộng-rãi lớn-lao, ở khắp đất-đai [39a] đều là bề tôi của Thiên-tử Trung-quốc, các dân tộc khắp bốn biển đều đến gõ cửa quan mà xin thần-phục, trong ngoài đều một thể.

Nước An-nam cung-thuận hơn hết, vì thế mà cửa quan ải đã lâu không được tu-bổ, ngày càng đổ nát.

Các sứ-giả sang dâng cống mỗi năm đều đến gõ cửa quan ải, qua lại chỉ có con đường ấy. Tuy đặt nơi hiểm-yếu không phải việc gần gấp của một đời thánh-quân, nhưng cũng để xem cho nghiêm-chỉnh và cho thấy là quan-trọng việc ngăn phòng nơi biên-giới.

Vả lại e ngại dân bất-lương trong nội-địa lén ra ngoài bờ cõi quấy nhiễu nước ngoài. Đó cũng không phải là tâm địa của quốc-gia chúng ta (Trung-quốc) muốn vỗ yên người ở xa. Vậy thì phải tu-bổ cửa quan ải cho gấp.

Do đó, các quan văn võ đến trấn nhậm ở đất này đều lo liệu gỗ đá thích-nghi để lo công việc này.

Nay quan Án-sát-sứ ở Quảng-tây là Cam-quân (ông họ Cam), lúc ấy vừa trấn-thủ phủ Thái-bình vừa kiêm nhiếp công việc ở Nam-ninh, thấy ở Nam-ninh có món thuế mọn về cau ngoài ngạch thuế chính, được số tiền dư là 1.800 lượng, bèn khảng-khái nói: “Cửa Trấn-nam quan vốn là thuộc đất phủ Thái-bình, các quan quận thú nghèo kiệt cho nên không sửa-sang nổi. Nay ta đã [39b] có món tiền dư này, nguyện một mình đảm-đương công việc ấy”.

Ông bèn viết sớ tâu xin và được cho phép, liền tụ tập phu thợ khởi công từ tháng 2 mùa xuân niên-hiệu Ung-chính thứ 3 (1725) đến mùa đông năm ấy thì xong việc.

Quan ải này có tường cao, có lầu che kín, chòi canh, doanh trại đều tề-chỉnh nghiêm-trang, ngó về nam trông sang đồng trụ, hai bên cao ngất ngang nhau, thật là một mỹ-quan hùng-vĩ ở trời nam.

Công việc của quốc-gia, chỉ ngại không có người thật tâm gánh vác.

Không có thật tâm ấy thì dầu nhiều người cùng lo một việc cũng không đủ khả-năng.

Còn thật tâm dầu chỉ có một người nhiệm-lãnh mà cũng thừa khả-năng. Cam-quân thật

là người hiền tài!

Cam-quân tên là Nhữ-Lai, người huyện Phụng-tân, tỉnh Giang-tây, xuất thân đỗ Tiến-sĩ, đi trấn nhậm đến đâu cũng có tiếng thanh-liêm năng-cán. Với chức Chủ-sự bộ Lại, ông đến trấn-thủ phủ Thái-bình. Chẳng bao lâu ông thăng Phó-sứ đạo Tả-giang, trải đến chức ngày nay (lá Án-sát-sứ) đều được Thánh Thiên-tử đặc-biệt tuyển-chọn. Trong tương-lai, ông được triều-đình trọng dụng, hẳn chưa có thể lường biết đến bậc nào.

[40a] Nay tôi vừa sửa-sang hành-trang đi lên Bắc thì Cam-quân đến xin bài ký, tôi bèn gạn hỏi sự thật và khen ngợi Cam-quân để khuyến khích người đời sau ngỏ hầu không bỏ thành-tích này.

Các quan cùng lo công việc ở đây lúc bấy giờ là Tổng-đốc Lương-Quảng khổng-Dục-Tuân, Đề-đốc Quảng-tây Hàn-Lương-phụ, Tổng-trấn Tả-giang Lương-Vĩnh-Hy, theo lẽ phải cũng ghi chép đầy-đủ.

Bài ký Tuần duyệt biên ải giáp nước An-nam.

Tôi thường đọc thiên Đế-điển^[183] có câu “Trạch Nam-giao” (ở Nam-giao) mà biết được cái tên Giao-chỉ đã thấy có trong kinh truyện từ lâu rồi.

Đời nhà Hán, vua Vũ-đế sai Phục-ba Tướng-quân Mã-Viện đi đánh phương Nam. Tuy chiến-công ở hồ Lãng-bạc rất cao, nhưng địa-phương này, ở trên thì sương mù, ở dưới thì nước lụt, điều bay không được phải rút tòm xuống nước^[184].

Sau khi dẹp yên Trưng-vương, Mã-Viện dựng cây trụ đồng làm ranh-giới đất nhà Hán.

Hồi đầu nhà Minh đã từng đặt ra [40b] quận huyện. Rồi chẳng bao lâu dân-chúng phản-loạn, quân Thiên-triều phải bỏ đất Giao-chỉ rút về.

Triều ta (Trung-quốc) dựng nước, thanh-uy và giáo-hoá truyền khắp bốn phương. Ở những vùng người nhuộm răng đen và xăm trán không ai là chẳng đến triều-phục.

Con cháu nhà Lê sớm đã vâng mệnh làm phiên-thần ở cõi phương Nam.

Nhà vua lên ngôi được 9 năm nhớ nghĩ đến dân ta đi buôn bán ở ngoài cõi xa-xôi phải xa lìa trôi nổi nơi đất khách, lại lo ngại đến những nơi rừng sâu sào huyết của những tội tù trốn tránh, mới đặc-biệt sai quan đại-thần coi giữ bờ cõi ở Việt-tây^[185] đi kinh-lý vùng ấy.

Tháng giêng mùa xuân năm sau, tôi vừa quan-sát ở Hữu-giang thì nhận được tờ hịch của quan Phủ-quân họ kim dạy đến tỉnh để trao cho tận mặt các cơ-nghi làm việc.

Ngày 11 tháng 2 tiến phát từ Liễu-châu, tôi trộm nghĩ các thổ-ty ở chung quanh nửa bên phía tây-nam sợ chưa hiểu ý của sứ-giả, nên mới truyền hịch cho họ cứ trông giữ lãnh-vực của họ chớ có kinh động quấy rầy.

Tôi lại giúp đỡ hành-lý cho những người đi theo khiến cho họ không có thiếu sót điều gì, rồi căn-dặn năm ba lượt mới khởi-hành.

Ngày 23 tháng 2 [41a] đến Điền-châu cách Bạch-ấp không đầy trăm dặm.

Tôi nhớ lại trong niên-hiệu Khang-hy thứ 19 (1680, đời vua Thanh Thánh-tổ) tiên tổ của

tôi làm chức Liêm-phóng ở Việt-tây (Quảng-tây) đã từng đóng ở đất ấy, đốc suất lương-huống cho quân-đội đi đánh Điền-châu, trải muôn dặm chở chuyên, ba quân được no đủ, tấu khúc khải hoàn mà trở về. Năm ấy người có dự phần công-lao.

Tôi bèn đến bên dòng nước mà than rằng: “Đây là đất mà đời trước tổ tiên ta đã lập công”. Tôi bồi-hồi ở đấy khá lâu rồi qua sông trọ ở Phụng-ngự châu.

Hôm sau tôi lên núi Liên-hoa sơn, chỏm núi chập-chùng, cây-cối âm-u, một đám mây che, người đi không phân biệt được đâu là hướng đông đâu là hướng tây như vào phải nẻo lăm lặc.

Tôi ngồi nghỉ ở trên bờ núi đá, chợt thấy ánh mặt trời. Người đi theo giục đi. Đi nửa bộ nửa xe, khi lên khi xuống độ 30 dặm mới đến đồng bằng. Quay đầu trông lại thấy mấy ngọn núi đều mất hút trong mây.

Đi ba ngày đến phủ Trấn-an. Phủ này thống-lãnh hai châu là Quy-thuận và Tiểu Trấn-an đều liền đất với cõi Nam-giao.

Đất ấy lồi ra thụt vào như răng [41b] chó, những ải cũ chưa đặt khắp, có chen những ải mới chia ranh đất mà giữ, cõi trong và chốn ngoài riêng hẳn.

Tôi bèn đến phủ Thái-bình, đi từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 6 tháng 3 thì đến quận. Tôi cùng quan Thái-thú họ Đồ trước hết đi duyệt cửa Trấn-nam quan ở Bằng-tường.

Trấn-nam quan cách phủ-trị 4 ngày đường. Ở trong ấy có Mạc phủ doanh và Thụ hàng thành. Đó là con đường mà các cống-sứ An-nam phải đi ngang.

Những châu Thượng-thạch, Tây-châu, Tư-minh, Tư-lãng vây bọc ở phía đông-nam.

Thượng Long-ty và Hạ Long-ty, Thượng Đống-châu và Hạ Đống-châu với phủ An-bình tiếp giáp ở phía tây-bắc.

Vả lại ở cửa Tây-bình quan thuộc Hạ Long-ty có một dòng nước đục rộng hơn trăm trượng từ châu Thất-nguyên đất Giao-chỉ chảy tới.

Ở cửa Thủy-khẩu quan có một dòng nước trong rộng mấy mươi trượng từ phủ Cao-bằng chảy đến.

Ba dòng sông gặp nhau ở phía trước ty-trị rồi chảy xuống phủ Thái-bình.

Một dãy núi sông trong ngoài được bao bọc hộ-vệ. người xưa kinh- [42a] lý đất này đã dựng hai doanh là Long-bằng và Quỳ-đạo.

Nhưng đất-đai quá rộng, mà binh-lính lại ít-oi.

Tôi khảo-xét hình-thế đất này, lấy ba cửa quan ải làm đất trọng yếu, xin tăng binh đóng giữ. Còn những chỗ khác thì lượng xét chỗ nào xung-yếu, chỗ nào hẻo-lánh, tùy nơi khinh-trọng mà bố-phòng, cốt cho chỗ thừa chỗ mật xen nhau, nơi xa nơi gần thích-hợp để củng-cố việc phòng thủ biên-giới.

Ngày 24 tháng 3 tôi đi đến châu Thượng-tứ, động Thiên-phong thuộc phủ nam-ninh thấy một hòn núi Thạch-phạm chạy dài mấy dặm làm bức rào giậu cho Thiên-triều.

Lên ngọn núi ấy, lội qua khe ấy tùy theo chỗ hiểm trở mà phân bày quân-sĩ để thu lấy những hiệu-quả về địa-lợi và nhân-hoà.

Tôi đến trại Hồ-nhuận ở châu Hạ-lôi, nơi này theo danh nghĩa thì thuộc Nam-ninh nhưng sự thật thì tiếp giáp với Trấn-an, bèn xin đổi cho thuộc về Trấn-an khiến cho được gần mà tiện bề khống-chế.

Tôi cũng đặt chỗ xung-yếu mà phòng giữ.

Mọi việc xong xuôi, tôi trở về Liễu-châu vào ngày 11 tháng 4.

Về thời-gian thì trải qua 60 ngày. Về đất đai thì trải qua ba quận, phía tây đến [42b] Phú-châu thuộc Điền-nam, phía đông đến Khâm-châu thuộc Việt-đông, phía nam đến Giao-chỉ.

Khảo-xét cương-vực trong ngoài, đại để Thượng Đông-châu và Hạ Đông-châu, phía đông tiếp giáp phủ Lạng-sơn, phía tây tiếp giáp phủ Cao-bằng.

Trong khoảng đất ấy có non cao núi hiểm làm ranh-giới thiên-nhiên, có đồng bằng nội rộng, làng xóm gần nhau, chặn những mối đường trọng yếu cả thủy lẫn bộ mà cho quân lính người Hán người thổ đóng giữ.

Tính hết những cửa quan ải vừa mới vừa cũ được 116 chỗ, quan binh đóng giữ được 1.935 người, thổ binh được 1.170 người, canh phòng nghiêm mật, tuần la cẩn-thận dọc theo biên-thủy dài 1.700 dặm, thật là một dãy trường thành cao ngất.

Kẻ nào dám vượt qua thì giết chết không tha. Từ đây lương dân không dám dễ-dàng bỏ làng quê, còn tội-nhân thì cũng không được trốn tránh ra ngoài.

Đó là tuân theo đúng chỉ dụ của vua.

Ngày 13 tháng 4 tôi đến tỉnh báo-cáo công việc đã hoàn-thành, được quan Phủ-quân bảo vệ [43a] bản-đồ để dâng về triều, lại viết sớ, trong ấy kể những điều chưa đề-nghị để dâng lên vua.

Ngày mùng 9 tháng 5 nhuận, tôi trở về Liễu-châu vẽ một bản-đồ và làm một bài ký để ghi việc ấy.

Nước Giao-chỉ ở về phía đông Ung-châu, phía tây Kinh-châu, phía nam Dương-châu, về thiên-văn thuộc phân-dã 3 vì sao Tỉnh-quỷ, Dực-chấn và Ngưu-đầu, đất-đai thì tiếp giáp với núi khe, phong-tục thì pha trộn với của Âu-lạc.

Trong đời Tam-đại (Hạ, Thượng, Chu) nước Giao-chỉ thường chưa được liệt vào các nước văn-vật.

Đến đời Hán đời Tấn rừng rậm được khai phá, đường lộ được giao-thông, nhân-dân nước Giao-chỉ mới thám-nhuận lễ nghĩa, học tập thi thư. Những tục cũ được biến đổi lớn-lao. Phong-tục đẹp-đẽ, nhân-tài dồi-dào thấm thoát đã bằng với của Trung-quốc, không còn sánh với nước bỉ-lậu với đất hẻo-lánh nữa.

Hồi đầu bản-triều, sử-thần Ngô-Sĩ-Liên soạn phần Ngoại-kỷ của Việt-sử có chép:

Hùng-vương dựng nước, gọi là nước Văn-lang đóng đô ở Phong-châu.

Đất ấy phía đông-nam [43b] giáp biển, phía tây giáp đất Ba-thục, phía bắc đến hồ Động-đình, phía nam đến nước Hồ-tôn, chia trong nước làm 15 bộ là:

1. Giao-chỉ.
2. Chu-diên.
3. Vũ-ninh.
4. Phúc-lộc.
5. Việt- thường.
6. Ninh-hải.
7. Dương-tuyền.
8. Lục-hải.
9. Vũ-định.
10. Hoài-hoan.
11. Cửu-chân.
12. Bình-văn.
13. Tân-hưng.
14. Cửu-đức.

Mười bốn bộ này là thần-thuộc. Bộ thứ 15 nước Văn-lang là nơi vua đóng đô.

Lúc bấy giờ phong-tục thuần-hậu chất-phác, tên chức quan còn bĩ-lậu, quan hữu-ty gọi là Bố-chính.

Đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo.

Ngoài 15 bộ, mỗi bộ còn có chức trưởng và chức phó.

Các con dòng thứ thì theo thứ-tự chia ra mà chế-trị, cho nên về sau dòng dõi có danh-hiệu Nam-phụ đạo.

Huyện áp hương lý được sắp đặt theo xưa hay đổi mới không thể nào rõ được.

Tôi nhận xét đời Hùng-vương, trên nói theo đời Hồng-bàng, văn-tự (chữ viết) không có truyền lại, 15 bộ đặt ra thấy lẫn lộn với những danh-hiệu quận huyện mới lập ra vào thời nhà Hán nhà Ngô đáng nghi là do các nhà nho đời sau đã lén [44a] lấy mượn, thật không phải chép đúng sự thật.

Đời An-dương vương, quân nhà Tần sang đánh chiếm lấy đất^[186] của Nam-Việt đặt ra Quận Quế-lâm, Nam-hải và Tượng-quận (Quế-lâm nay là Quảng Tây, Nam-hải nay là Quảng Đông, Tượng-quận nay là nước ta.)

Việt Vũ-Đế (Triệu-Đà) lúc đầu làm quan lĩnh ở Long Xuyên, thay quyền quan úy ở Nam-

hải, nhân việc gây hấn của Thắng và Quảng, bèn khởi binh giết quan lại nhà Tần, gồm lấy Quế-lâm Tượng-quận, đóng đô ở Phiên-ngung.

Triệu Vũ-đế lại phát binh đánh An-dương vương và thắng được, rồi lấy vũ-uy quân-đội và của-cải thu phục vổ về đất Ân đất Việt. Đất Mân Lạc cũng phụ thuộc vào.

Lãnh-vực chiếm-cứ từ đông sang tây rộng hơn muôn dặm, từ nam đến bắc xa mấy ngàn dặm, xưng đế ngang hàng với Trung-quốc.

Lúc bấy giờ việc chép sử thiếu sót, tên các châu quận không tra cứu vào đâu được.

Đến lúc Vệ-dương vương là Kiến-Đức bị Hán Vũ-đế bắt, ba viên quận thú ở Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam đều sai sứ giả đem hộ tịch đón tướng nhà Hán [44b] là Lộ-Bác-Đức xin đầu hàng.

Quan giám ở Quế-lâm là Cư-Ông cáo dụ 40 vạn dân (400.000) Âu-lạc đến xin đầu hàng nhà Hán.

Nhà Hán bèn đặt ra chín quận, đặt chức quan chia ra mà cai-trị.

Từ Trưng-vương đến nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần tuy có chia vạch bờ cõi tự củng-cố lấy quốc-gia, nhưng chỉ giữ lấy đất Giao-chỉ trở về nam mà thôi chớ không khôi-phục được lãnh-vực xưa của thời Triệu Vũ-đế.

Hán Vũ-đế đặt ra chín quận:

1. Nam-hải
2. Thương-ngô
3. Uất-lâm
4. Hợp-phố
5. Giao-chỉ
6. Cửu-chân
7. Nhật-nam
8. Chu-nhai
9. Đam-nhĩ

(Về sau nước Việt ta chỉ gồm 3 quận là Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam. Còn 6 quận kia đều bị sáp nhập vào Trung-quốc, rốt cuộc cũng không khôi-phục được.)

Vào đầu đời Hán Quang-Vũ, Trưng-vương dấy binh tự lập làm vua được nhân-dân ở Cửu-chân, Nhật-nam và Hợp-phố đều hưởng ứng, lấy lại 65 thành, đóng đô ở My-linh.

Sau ba năm Trưng-vương bị thua, đất nước bị sáp nhập vào nhà Hán.

Sách *Đông-Hán chí* chép: Bộ Giao-châu thống-lĩnh 7 quận:

1. Nam-hải có 7 thành.

2. Thương-ngô có 11 thành.

3. Uất-lâm có 11 thành.

4. Hợp-phố có 5 thành.

[45a] Nay những đất này đều thuộc về cảnh vực của Trung-quốc.

5. Giao-chỉ có 12 thành. (Sách *Hậu-Hán chí chú*: tức là nước của An-dương vương):

1. Long-biên.

2. Lỗa-lâu.

3. An-định.

4. Câu-lậu (sách *Giao-châu ký* chép có loài tiềm thủy ngư, một loài trâu lặn dưới nước, lên bờ cụng húc nhau đến mệt mới bỏ đi.)

5. My-linh.

6. Khúc-dương.

7. Bắc-đái.

8. Kê-từ.

9. Tây-tử.

10. Chu-diên.

11. Phong-khê.

12. Vọng-hải.

6. Cửu-chân có 5 thành:

1. Tư-phố.

2. Cư-phong.

3. Hàm-hoan.

4. Vô-thiết.

5. Vô-biên.

7. Nhật-nam có 5 thành:

1. Tây-quyển.

2. Chu-ngô (nhân-dân ở đây tựa theo bờ biển mà sống).

3. Lư-dung (có bến lấy vàng).

4. Thượng-lâm.

5. Tỹ-ảnh.

Ba quận này (Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam) đều là lãnh-vực nước Việt ta ngày nay.

Đời xa xưa nói những huyện thành đã mất không biết ở chỗ nào. Chỉ có Long-biên là chỗ châu trị của Giao-châu dưới thời nhà Hán, tức Đô-thành ngày nay, còn Phong-châu là ở đất An-lãng.

Trong niên-hiệu Kiến-an thứ 8 (203), Trương-Tân làm Thứ sử Giao-châu, Sĩ-vương làm Thái-thú xin lập làm châu.

Trong niên-hiệu Kiến-an thứ 15 (210) vua Hiến-đế nhà Đông-Hán xuống chiếu trao cho Trương-Tân chức Giao-châu mục dời [45b] trấn về Phiên-ngung, cho ban nhạc để uy-quyền trấn-nhiệm được trọng hậu.

Về sau Trương-Tân bị người Man Lão giết.

Sĩ-vương hoàn-toàn giữ Giao-châu, đóng đô My-linh tức thành Long-biên.

Đến khi Ngô Tôn-Quyền sai Chu-Chất làm Thứ-sử, Sĩ-vương cho em tuân theo mệnh lệnh.

Sĩ-vương chết.

Trong niên-hiệu Hoàng-vũ thứ 5 (226), Ngô-Quyền cho là châu thành rộng rãi bèn cắt ba quận Nam-hải, Uất-lâm, Thương-ngô về phía bắc Hợp-phố lập ra Quảng-châu, đặt trị sở ở Phiên-ngung, lấy bốn quận Giao-chỉ, Nhật-nam, Cửu-chân, Hợp-phố làm làm Giao-châu, đặt trị sở ở Long-biên.

Viện phân tách Giao-châu và Quảng-châu bắt đầu từ đây.

Tôn-Hạo lại đặt ra ba quận Vũ-bình, Tân-xương và Cửu-đức đều cho thuộc vào Giao-châu.

Nhà Tấn dẹp nhà Ngô, cũng noi theo như vậy, lập ra bộ Giao-châu. Giao-châu thống-lĩnh 7 quận, 54 huyện:

Bảy quận ấy là:

I. Hợp-phố, nay thuộc Quảng-châu, thống lãnh 6 huyện:

1. Hợp-phố.
2. Nam-bình.
3. Đãng-xương.
4. Từ-văn.
5. Độc-chất.
6. Chu-quan.

II. Giao-chỉ thống lãnh 14 [46a] huyện:

1. Long-biên.
2. Cậu-lậu.
3. Vọng-hải.

4. Lỗa-lâu.
5. Tây-vu.
6. Vũ-ninh.
7. Chu-diên (nay là An-lãng).
8. Khúc-dương.
9. Giao-hưng.
10. Bắc-đái.
11. Kê-từ.
12. An-định.
13. Nam-định.
14. Hải-bình.

III. Tân-xương thống lãnh 6 huyện:

1. My-linh.
2. Gia-ninh.
3. Ngô-định.
4. Phong-sơn.
5. Lâm-tây.
6. Tây-đạo.

IV. Vũ-bình thống lãnh 7 huyện:

1. Vũ-bình.
2. Vũ-hưng.
3. Tiến-sơn.
4. Cấn-ninh.
5. An-vũ.

- Đổi tên 3 huyện:

- + Dương-toại,
- + Phù-linh,
- + Khúc-tự,

ở quận Cửu-đức ra huyện:

- + Việt-thường,
- + Tây-an.

- Tăng quận Nhật-nam, thêm 2 huyện là:

+ Thọ-lãnh,

+ Vô-lao.

- Lại lập thêm 3 quận là:

1. Quận Tống-bình thống lãnh 3 huyện:

+ Xương-hưng,

+ Nghĩa-hoài,

+ Tuy-ninh.

2. Quận Tống-thọ tức cắt đất Việt-châu cho thuộc vào.

3. Quận Nghĩa-xương không có thống lãnh quận nào cả.

Từ đó những triều khác như đời nhà Lương, nhà Trần có thay đổi tăng giảm chia cắt không nhất trí.

Trong niên-hiệu Vũ-đức thứ 5 (622) Đường Cao-tổ đặt ra An-nam Đô-hộ phủ. Danh xưng An-nam bắt đầu từ đây.

An-nam Đô-hộ phủ thống lãnh 17 châu phủ^[187]:

1. Giao-châu thống lãnh 8 huyện:

1. Tống-bình.

2. Nam-định.

3. Thái-bình.

4. Giao-chỉ. Trong niên-hiệu Vũ-đức thứ 5 (622) Đường Cao-tổ đặt ra Từ-châu, lại đặt ra 3 huyện:

+ Từ-liêm,

+ Ô-diên,

+ Vũ- [47a] lập, vì có sông Từ-thủy và Liêm-thủy, nhân tên hai con sông ấy mà đặt.

5. Chu-diên. Trong niên-hiệu Vũ-đức thứ 4 (621) Đường Cao-tổ đặt ra Diên-châu, lại đặt ra 2 huyện:

+ Cao-lãng,

+ An-định.

6. Long-biên. Trong niên-hiệu Vũ-đức thứ 4 (621) Đường Cao-tổ đặt ra Long-châu và 2 huyện:

+ Vũ-ninh,

+ Bình-lạc.

7. Bình-đạo,

8. Vũ-bình.

2. Lục-châu. Sách *Đường-chí* chép chỗ ranh châu có sông Lục-thủy. Lục-châu tức quận Lục-sơn có 3 huyện:

+ Ô-lôi.

+ Thanh-hóa.

+ Ninh-hải.

3. Phong-châu (xưa là nước Văn-lang) tức quận Thừa-hóa có 5 huyện:

+ Gia-ninh,

+ Thừa-hóa,

+ Tân-xương (chung với đất huyện My-linh).

+ Cao-sơn.

+ Chu-lục.

4. Ái-châu tức quận Cửu-chân có 6 huyện:

+ Cửu-chân.

+ An-thuận.

+ Sùng-bình.

+ Quân-ninh.

+ Nhật-nam.

+ Tường-lâm.

5. Hoan-châu tức quận Nhật-nam có 4 huyện:

- Cửu-đức. Trong niên-hiệu Vũ-đức (618-626) Đường Cao-tổ đặt ra 6 huyện:

+ An-viễn,

+ Vân-la,

+ Quang-an,

+ Thủy-nguyên,

+ An-ngân,

+ Hà-long,

+ Trường-giang^[188].

- Phổ-dương.

- Việt-thường.

- Hoài-hoan.

6. Phúc-lộc, tức quận Phúc-lộc có 3 huyện:

- Nhu-viễn.

- Đường-lâm.

- Phúc-lộc.

7. Nham-châu (tiếp giáp với Quảng-tây) tức quận Thường-lạc có 4 huyện:

- Thường-lạc.

- Tư-phong.

- Cao-thành.

- Thạch-nham.

8. Trường-châu (tiếp giáp với Phúc-lộc) tức quận Văn-thang có 4 huyện:

- Văn-thang.

- Đồng-thái.

- Trường-sơn.

- Chân-thường.

9. Thang-châu tức Thang-tuyền [47b] quận có 3 huyện:

- Thang-tuyền.

- Lục-thủy.

- La-thiều.

10. Doanh-châu (phía tây-nam đất Quế-lâm, phía tây-bắc của nước ta) tức Cao-đàm quận có 4 huyện:

- Doanh-giang.

- Ba-linh.

- Hộc-sơn.

- Hoảng-viễn.

11. Lung-châu (thuộc Mán) tức Phù-nam quận có 7 huyện:

- Vũ-lặc.

- Vũ-lễ.

- La-lung.

- Phù-nam.

- Long-lại.

- Vũ-quan.

- Vũ-giang.

12. Hoàn-châu (thuộc Mán) tức quận Chính-bình có 8 huyện:

1. Phúc-linh.

2. Chính-bình.

3. Long-nguyên.

4. Nhiêu-lặc.

5. Tư-ân.

6. Vũ-danh.

7. Ca-lương.

8. Mông-đô.

13. Cổ-châu (thuộc Mán) có 3 huyện:

- Lạc-sơn.

- Cổ-thư.

- Lạc-hưng.

14. Giáp-châu tức quận Hoành-sơn (thuộc Mán) có 5 huyện:

- Đô-bản.

- Huệ-vãng.

- Vũ-long.

- Hoành-sơn.

- Thạch-lại.

15. Sơn-châu (tiếp giáp Quảng-châu) tức quận Long-trì có 2 huyện:

- Long-trì.

- Bồn-sơn.

16. Diễn-châu có 2 huyện:

- Trung-nghĩa.

- Long-trì.

Địa lý của 2 châu trên đồng như của Hoan-châu.

17. Lâm-châu tức quận Lâm-ấp có 3 huyện:

- Lâm-ấp.

- Kim-long.

- Hải-giới.

18. Ảnh-châu tức Tỹ-ảnh quận có 3 huyện:

- Tỹ- [48a] ảnh.

- Do-văn.

- Chu-ngô.

Trong niên-hiệu Trinh-quán (627-649) Đường Thái-tông bỏ 3 châu: Diễn, Lâm và Ảnh.

Trong đời vua Ý-tông nhà Đường (860-873) quân Nam-chiếu đánh phá phủ thành. Đường Ý-tông sai Cao-Biên đánh và phá được Nam-chiếu, địa-phương được dẹp yên, mới đặt ra Tĩnh-hải quân và cho Cao-Biên làm Tiết-độ-sứ.

Từ đây đến triều nhà Tống, nước An-nam là Tĩnh-hải quân Tiết-độ-sứ trấn.

Theo sách *Đường-chí*, quận Ngọc-sơn ở Lục-châu thuộc đất Giao-chỉ vốn là Ngọc-châu. Trong niên-hiệu Thượng-nguyên thứ 2 (675) Đường Cao-tông đổi làm Lục-châu vì ở ranh châu có sông Lục-thủy cho nên mới gọi như thế. Đó đúng là đất trấn Quảng-yên (giáp Quảng-yên, giáp Khâm-châu).

Phụ-lục. - Đất Tượng-quận đời nhà Tần từ đời Hán trở lại là quận Giao-chỉ, nhà Lương chia ra đặt quận Hoàng-châu và Ninh-hải, nhà Tùy dẹp nhà Trần, bỏ quận ấy, đổi Hoàng-châu làm Ngọc-châu.

Trong thời Tùy Dạng-đế, Ngọc-châu bị bỏ, đất ấy gồm nhập vào quận Ninh-việt.

Nhà Đường đặt lại Ngọc-châu. Trong niên-hiệu Thượng-nguyên thứ 2 (675) Đường Cao-tông đổi làm Lục- [48b] châu hoặc làm quận Ngọc-sơn.

Sách *Tống-sử cương-mục* chỉ chép: Quách-Quỳ đánh bại quân Giao-chỉ ở sông Phú-lương. Lý Kiên-đức (Lý Nhân-tông) đầu hàng.

Sách ấy ở dưới có chú: Giết Ngụy Thái-tử Hồng-chân. Triệu-tiết đón cây làm khí-cụ tấn công, thuyền man đều bị phá. Lý Kiên-đức sợ bèn xin nộp cống.

Nhưng nay xét theo sách *Nhị Trình di-thư*, trong ấy có một đoạn nói đến việc An-nam: Trong chiến-dịch ấy triều đình nhà Tống thua to lắm.

Trình-tử nói: “Lúc đầu tiên ở biên-giới không có lệnh cho quân-sĩ kế tiếp kiểm-điểm tập hợp lại để cứu-viện lúc khẩn-cấp. Lại có lệnh cho quân-sĩ tự phóng-túng đánh giết cho đến nỗi phải bị giết hàng vạn.

Lại không đợi đến mùa thu mát-mẻ sang mùa đông một mạch tiến thẳng qua đánh phá mới thôi.

Tháng 7 quân tiến qua ngọn núi, bị chướng-khí mà chết thì tự cho là số-phận.

Đến khi quân tiến qua khỏi biên-cảnh thì lương-thực không được kế tiếp chuyển-vận theo, tiến sâu vào sào-huyệt của giặc thì lấy bè chở 500 quân qua sông, lại [49a] vừa đồn chặt vừa đốt phá mấy lớp rào tre mà không được, lại chèo bè không để tiếp-tục đem viện-

binh sang thì bị quân giặc hội hợp bắt giết.

Quân ta không có cứu-binh có kẻ chết, có kẻ trốn, cho nên không thành-công chỉ để tranh nhau có 50 dặm đất.

Muốn đem quân qua nữa lại không có thuyền bè qua sông, không có lương-thực để thành-tự công việc.

Nhờ bên giặc có lời hơi thuận nên bên ta mới có lời thừa-ứng mà giảng hòa. Nếu như bên giặc chưa lời xuôi thuận thì bên ta không biết phải xử sự ra sao.

Quân vận lương tử trận là 8 vạn (80.000). Quân chiến-đấu bị lam chướng mà chết là 11 vạn (110.000). Còn sống sót được 2 vạn 8 ngàn (28.000) người trở về, trong số này lại có nhiều người đau yếu. Lại còn số bị quân giặc giết lúc trước là mấy vạn nữa. Tính chung tất cả thì bên ta bị thiệt mất không dưới 30 vạn người (300.000).

Thật là vô mưu ngu tối sai lầm quá lắm” .

Hoàng-Đình-Kiên cũng có bài ca-dao về chiến-dịch đi đánh nước Nam này, cực-lực nói lên số thiệt hại trong cuộc dụng binh đánh Giao-châu. Nay bài ca-dao này thấy chép ở trong sách *Uyên-giám*.

[49b] Sách *Động-thiên phúc địa* của Đỗ-Quang-Đình đời Đường chép 36 cái động-thiên^[189], động-thiên thứ 22 là núi Câu-lậu sơn, bề chu-vi được 44 dặm, gọi là Ngọc nhuận bảo khuê chi thiên tại huyện Lưu-dương ở Dung-châu.

Đó là núi Câu-lậu sơn ở tỉnh Quảng-tây của Trung-quốc chứ không phải núi Càn-lậu sơn ở An-nam.

Cách kinh-đô nước ta 30 dặm về phía tây có một hòn núi gọi là *Bồ-đà lạc nham*, lại có tên là Sài-sơn.

Trên núi có một cái động con là chỗ Thiền-sư Từ-Đạo-Hạnh đời nhà Lý tu đắc đạo và hóa giải.

Cảnh-trí cũng thanh-tú đẹp-đẽ. Bốn bề chung quanh, ở ngoài đều là ruộng bằng-phẳng. Về phía tây có hòn núi đất được mười mấy ngọn núi gọi là núi Câu-lậu sơn.

Núi này không có cảnh-trí nào tuyệt đẹp, cũng không có nham động và dấu-tích lạ-lùng.

Sách ấy lại chép: Núi An-sơn ở Giao-châu có dự vào số 72 phúc-địa, nay không biết núi này ở đâu.

[50a] Bài biểu của Đào-Hoàng đời Tấn chép rằng: Quận Nhật-nam cách Giao-châu, đi đường biển hơn ngàn dặm, phía ngoài cách nước Lâm-áp (Chiêm-thành) chừng 700 dặm, đó là trấn-thành Nghệ-an, vượt biển đến kinh-đô thì đường thủy xa như thế.

Bài biểu ấy lại chép: Vùng thượng-du chỗ quận Hưng-cổ ở Ninh-châu tiếp giáp cách quận Giao-chỉ 1.600 dặm đó là từ phủ Lâm-an thuộc tỉnh Vân-nam đi xuống trấn Tuyên-quang đến kinh-đô nước ta, đường bộ xa như thế.

Tờ sớ của Trần-Nghiêu-Tẩu đời Tống giữ việc chuyển-vận ở Quảng-châu có nói: “Thuộc

hạt của tôi, ruộng thì nhiều đá núi, đất thì ít chỗ trồng dâu nuôi tằm, thế mà người ta đều nói thuộc hạt của tôi có gấm tám mùa tằm. Thật là không phải cái tục ở vùng Ngũ-lãnh” .

Suy độ vật sản-xuất ở đây thì e rằng đó là nước An-nam. Nay người dân ở Quảng-châu ngoài việc cày cấy ở ruộng nước, mỗi lợi trọng hậu về địa-lợi chỉ có trồng gai trồng đay mà thôi.

Tỉnh Quảng-đông đất rộng người đông, nhưng có tục thích buôn bán^[190], phần nhiều trồng cỏ cây, thuốc lá, gạo thóc thì rất [50b] ít. Quá nửa dân ở đây ăn bám ở tỉnh khác hoặc mua gạo ở nước Nam.

Tỉnh Quảng-tây đất xấu người thưa có tục siêng cần việc cấy gặt thu góp được nhiều, ảnh-hưởng tràn đến những vùng lân-cận.

Sách *Kiên-biểu bí tập* chép: Nước Đại-tây-dương ở về phía tây Trung-quốc 6 vạn dặm (60.000) gọi là nước Âu-hải, có ba vị giữ chủ quyền:

1. Vị giữ việc giáo-hóa (giáo-dục).
2. Vị giữ việc tinh-toán (tài-chánh).
3. Vị chuyên việc xử-đoán (tư-pháp).

Cả ba vị được tôn-trọng bằng nhau, nhưng người người đều sợ vị giữ việc xử-đoán. Nước láng-giềng sang xâm-lược cũng do vị xử-đoán ra lệnh điều-độ.

Nhưng không phải mọi người đều có thể làm được vị xử-đoán. Cần phải là người vốn có thành-tích danh-vọng, tuổi quá 80, mà còn tinh-lực thì được người ta suy-tôn lập lên. Quyền-hành của vị xử-đoán không được lâu dài (vì đã hơn 80 tuổi rồi) mà lại nhọc-nhàn về việc vận-dụng^[191], cho nên người ta cũng không ưa thích chức-vị ấy lắm.

Đất nước ấy có nhiều tê voi cạp beo. Người dân thì làm nghề săn bắt mà sống. Nước ấy cũng có thóc lúa rau khoai. Văn-tự thì [51a] có một thể chữ riêng.

Người người đều theo đạo Thiên-Chúa mà không biết ở Trung-quốc có đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão.

Thiên-Chúa là vị chúa-tể trước nhất đã sinh ra người ra vật.

Người trong nước lập nhà thờ mà thờ phụng chung với nhau.

Theo lời của họ nói:

- Trời có 33 tầng.
- Đất có bốn mặt treo lơ-lửng ở không-gian.
- Mặt trời lớn hơn đất.
- Đất lớn hơn mặt trăng.
- Chỗ cao nhất ở mặt đất có cửa trống. Mặt trời mặt trăng đi đến đúng chỗ cửa trống ấy thì ánh sáng bị che khuất và bị ăn mất.
- Năm vì sao (ngũ hành tinh) ở những vị-trí cao thấp không đồng nhau. Hỏa-tinh ở vị-trí

cao nhất. Thủy-tinh ở vị-trí thấp nhất. Kim-tinh, Mộc-tinh và Thổ-tinh cao thấp xê-xích nhau ở khoảng giữa. Cho nên những ngôi sao ấy xoay quanh vòng trời có chậm có mau.

Bản-đồ vẽ ra và lý-thuyết xây dựng thật đã có chỗ đáng chọn lấy lắm.

Cuối đời Minh Thế-tông (1522-1566) có người Âu-tây tên Lợi-Mã-Đậu^[192] (Matteo Ricci, 1522-1610) kết hợp với mười bạn vượt biển phóng-túg đi khắp nơi, trải qua hơn mười nước, đi qua 6 vạn dặm đường (60.000) trong rất cả 6 năm, đến nước An-nam, vào ranh-giới tỉnh Quảng-đông. Lúc ấy những bạn hữu đi theo đều chết hết.

Lợi-Mã-Đậu có thuật lạ, có tài [51b] hít không-khí vào đầy trong người thì bệnh tật không phát sinh.

Ông ở tại Quảng-đông hơn 20 năm, biết hết tiếng nói và chữ viết của Trung-quốc.

Mã-Lợi-Đậu có râu tía, mắt xanh, sắc mặt hồng-hào như hoa đào, đã hơn 50 mà như mới có 20 hay 30 tuổi, gặp ai thì chấp tay vái chào đúng lễ phép cho nên người ta thích giao-thiệp với ông.

Năm đinh-dậu năm-niên-hiệu Vạn-lich thứ 25 (1597) Lý-Quân-Thực gặp Mã-Lợi-Đậu ở Dự-chương cùng nói chuyện với nhau rất nhiều.

Mã-Lợi-Đậu đưa cho xem những vật lạ của nước ông:

- một cái bình bằng pha-lê có vẽ.

- một cái đồng-hồ chứa cát hình dáng giống như cái trứng ngỗng dùng đổ nghiêng cho cát tuôn ra mà tính số canh số giờ.

Ông có mang theo:

- những kinh sách của nước ông.

- những nỉ hoa.

- và những dụng-cụ lật-vật quý-báu bằng vàng.

Giấy của nước ông trắng như làn da của người đàn-bà đẹp.

Ông bảo là vỏ cây ở nước ông làm mỏng ra.

Lý-Quân-Thực có tặng cho ông một bài thơ:

雲海盪朝日
乘流信綵霞
西來六萬里
東泛一孤槎
浮世常如寄
幽棲即是家
那堪作歸夢
春色任天涯

Vân hải đãng triều nhật.

Thừa lưu tín thái hà.

*Tây lai lục vạn lý.
Đông phiếm nhất cô sà.
Phù thế thường như ký.
U [52a] thê tức thị gia.
Na kham tác quy mộng.
Xuân sắc nhiệm thiên nha.*

Dịch nghĩa.

1. Mây và biển đón đẩy mặt trời buổi sáng.
2. Cõi sông nước vượt biển mà đi thì tin theo mây ráng.
3. Từ phương Tây đến đây trải qua sáu muôn dặm (6 0.000).
4. Thả trôi trên cái bè cô đi về phương đông.
5. Ở trên đời phù thế như là sóng gởi.
6. Nắm mồ u-tịch mà mình gởi thân mới là nhà của mình.
7. Làm sao xây mộng trở về quê-hương được?
8. Sắc xuân khắp đến chân trời.

Dịch thơ

*Biển mây đùn-đẩy vùng hồng,
Tin theo mây ráng lướt vùng biển khơi.
Sáu muôn dặm vượt đến nơi,
Thuyền cô lướt biển nhắm trời đông phương.
Cõi phù thế như gởi nương,
Nắm mồ u-tịch thật đương cửa nhà.
Chẳng mơ về nước phương xa,
Chân trời góc biển đều là sắc xuân.*

Lợi-Mã-Đậu không tính đến chuyện trở về nước nữa, lấy trời đất làm nhà cửa, lấy việc sống chết làm ảo-mộng.

So sánh Lợi-Mã-Đậu với Đạt-ma^[193] đến Trung-quốc thật lạ kỳ hơn nữa.

Tôi nhận-xét các nước Âu-tây từ đời Tống đời Nguyên trở về trước chưa giao-thông với Trung-quốc. Trong niên-hiệu Vĩnh-lạc (1403-1424) nhà Minh người nước Âu-tây mới bắt đầu vượt biên vào cổng ở Trung-quốc.

Trong niên-hiệu Vạn-lịch thứ 30 (1602) đời vua Thần-tông nhà Minh, có người là nước Âu-tây là Lợi-Mã-Đậu (Matteo Ricci) cùng với đồng bọn là Nam-Hoài-Nhân^[194] (Ferdinandus Verbiest), Ngải-Nho-Lược (Giuleo Aleni)^[195], Hùng-Tam-Bạt và Cao-Nhất-Chí năm sáu người từ Quảng-đông vào đất Mân, lên Kim-lăng (Nam-kinh) tự xưng là người Âu-la-ba (Europe), đường xa mười muôn dặm (100.000), vượt biển trong 9 năm mới đến đây. Họ đưa ra cho xem:

- Thiên-lý-kính (kiêng xem thiên-văn).
- Tự-minh-chung (đồng-hồ tự-động khua chuông báo từng giờ).
- Hồn-thiên-nghi (tức quả thiên cầu có ghi độ-số các sao để xem thiên-văn).
- Lượng-thiên-xích (thước đo không-gian).
- Câu-cổ-pháp (phép tính theo tam-giác-lượng).
- Phép tính thời-gian.
- Phép đo độ-số.
- Phép xem bóng mặt trời.
- Phép xem sao.

Họ bàn luận về lý-khí, về lịch-số rất tinh-thông linh-diệu, được các quan thượng-thư tôn xưng là *Tây-nho* (nhà Nho-học Âu-tây) [52b] là *Tây-thổ thánh-nhân* (bậc thánh-nhân đất Âu-tây).

Nhân đó họ được tư giấy đưa lên Bắc-kinh để tiến dẫn lên vua.

Khi đã đến Bắc-kinh, Lợi-Mã-Đậu dựng nhà thờ Thiên-Chúa ở ngoài cửa Tuyên-vũ.

Bọn Nam-Hoài-Nhân có viết được bộ sách *Khôn dư đồ thuyết* 2 quyển, tự xưng là giáo-sĩ Hội Da-tô, bởi vì nước của họ thờ đạo Da-tô, Không thờ kính cha mẹ, chỉ tôn thờ Thiên-chúa, phía bên hữu trong nhà thờ có đặt bức tượng Đức-Mẹ, dáng mặc như thiếu-nữ, tay bồng một đứa trẻ, đó Chúa Da-tô (Jésus Christ).

Vua nhà Thanh dùng người nước ấy cho coi giữ Khâm-thiên-giám, ra lệnh cho họ làm tân-lịch (lịch mới) để ban-hành khắp thiên-hạ, đặt tên sách lịch ấy là *Thì hiến thư*.

Sách *Thánh dụ quảng huân* của và Thế-tông (1723-1735) có chép: Người nước Âu-tây thờ đạo Thiên-Chúa cũng là trái với đạo thường, nhân-dân vì họ thông hiểu lịch-số cho nên quốc-gia mới dùng họ.

Tôi thường được xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ, xem những luận-thuyết của họ về hình-thể đất, địa-cầu, núi gò, sông biển, thủy-triều sớm tối và gió mưa phần nhiều đều chí-lý.

Theo lời của họ, thiên- [53a] hạ có 4 đại châu:

1. Trung-quốc và nước Hồ nước Việt, sa-mạc, hải-đảo thuộc Á-tế-châu (Asia).
2. Các nước Âu-tây và các nước hải-ngoại thuộc Âu-la-ba châu (Europa).
3. Lại có những nước ở ngoài biển thuộc Mạt-lợi-á châu (Africa).
4. Lại có những nước ở ngoài biển thuộc Á-mặc-lợi-gia châu (América).

Như vậy có đáng tin hay không, nay xin chép sơ-lược như sau:

1. Á-tế-á châu (Asia) là một châu to nhất, nhân-loại bắt đầu sinh ra ở đấy, thánh hiền xuất-hiện trước nhất ở đấy.

Ranh-giới của Á-tế-á châu:

- Phía nam đến các đảo Tô-môn-đáp-lạt (Sumatra) và Lữ-tổng (Luzon).
- Phía bắc đến Tăng-tân Bạch-lạp và Bắc-hải.
- Phía đông đến đảo Nhật-bồn và biển Đại-thanh.
- Phía tây đến sông Đạt-nãi hà, Mặc-a-đích-hồ đại-hải, Tây-hồng-hải và Tiểu Tây-dương.

Đất của các nước không những có hơn hàng trăm quốc-gia, mà lớn hơn hết là Trung-quốc.

Ngoài Trung-quốc ra, còn có nước Thát-đất, nước Hồi-hồi, nước Đễ-đệ-á, nước Mặc-ngọa nhĩ, nước Bách-nhi-tây- [53b] á, nước Độ-nhi-cách, nước Đức-gia-á đều ở trong châu ấy.

Trong biển có những đảo lớn: Đảo Tắc-ý-lan, đảo Tô-môn-đáp-lợi (Sumatra), đảo Trảo-oa, đảo Bột-nê (Bornéo), đảo Lữ-tổng (Luzon), đảo Mộc-lộ-danh.

Còn có những đảo ở Địa-trung-hải cũng thuộc vào giới-hạn của châu này.

Nước Trung-quốc ở về phía đông-nam của châu này (Asia).

2. Châu lớn hạng nhì trong thiên-hạ gọi là châu Âu-la-ba (Europa).

- Phía nam đến Địa-trung-hải (Méditerranée).
- Phía bắc đến Thanh-địa và Băng-hải (Océan Glacial arctique).
- Phía đông đến Đại-nãi-hà, Mặc-a-đích-hồ đại-hải.
- Phía tây đến Đại-tây-dương (Océan Atlantique).

Ở châu Âu-la-ba cộng cả thảy hơn 70 nước.

Nước lớn là nước Dĩ-tây-bả-ni-á, nước Phất-lan-sát (France), nước Đại-tây-lý, nước Nhiệt-nhĩ-mã-ni-á, nước Phất-lan-địa-á (Finlande), nước Ba-la-ni-á, nước Ông-gia-lý-á, nước Đại-ni-á, nước Tuyết-tế-á, nước Nặc-vật-nhạ-á, nước Ách-lặc-tế-á, nước Mặc-tư-ca- [54a] mạt-á.

Biển Địa-trung-hải có các đảo Cam-đích-á.

Tây-hải có các đảo Ý-nhi-lan, Đại-nghe-ách-lợi-á.

3. Châu lớn hạng 3 trong thiên-hạ là Lợi-mạt-á (Africa).

- Phía nam đến Đại-lãng-sơn.
- Phía bắc đến Địa-trung-hải (Méditerranée).
- Phía đông đến Tây Hồng-hải và đảo Thánh-lão-ngạc-tá.
- Phía tây đến biển Hà-tắc-á-chư.

Ở châu này những nước lớn và nhỏ cộng chung được hơn trăm quốc-gia, đất-đại phần

hiều là đồng ruộng.

4. Châu lớn thứ tư trong thiên-hạ là A-mặc-lợi-gia (Amérique), đất-đai chia làm hai, phần phía nam và phần phía bắc, ở chính giữa có có dãy núi liền nước nối liền phần phía nam và phần phía bắc.

Phần phía nam gọi là Nam Á-mặc-lợi-gia (Nam Mỹ-châu), phía nam khởi từ Mặc-ngõa-lạp-nê-hải, phía bắc đến Gia-nạp-đạt.

Phần phía bắc gọi là Bắc Á-mặc-lợi-gia (Bắc Mỹ-châu), phía nam khởi từ Gia-nạp-đạt, phía bắc đến Băng-hải (Océan Gla-cial Arctique), phía đông đến tận Phúc-đảo.

Đất-đai rất rộng-rãi bằng-phẳng, chia một nửa thiên-hạ.

[54b] Sách *Thiên-trung-ký* dẫn sách *Thủy-kinh* có chép:

Quan Thái-thú quận Cửu-chân là Nhâm-Diên bắt đầu dạy dân-chúng cày ruộng bằng cày có trâu kéo, cải-hóa phong-tục đất Giao-châu.

Từ khi đất Tượng-lâm biết cày ruộng đến nay hơn 600 năm, đốt cỏ cây cày bừa làm ruộng, cách-thức đồng như ở Trung-quốc.

Ruộng trắng (bach-điền) thì trồng lúa trắng, tháng 6 cày cấy thì tháng 10 lúa chín.

Ruộng đỏ (xích-điền) thì trồng lúa đỏ, tháng 12 cày cấy thì tháng 4 lúa chín.

Đó là gọi lúa làm hai mùa trong một năm. (sách *Quảng-chí* nói một năm làm hai mùa lúa là đầy).

Theo sách *Đại Thanh nhất thống chí*, Lợi-Mã-Đậu (Matteo Ricci) có bản-đồ *Vạn quốc toàn đồ*, đại-lược nói:

Thiên-hạ có 5 đại-châu:

1. Á-tế-á châu (Asia).

2. Âu-la-ba châu (Europa).

3. Lợi-mạt-á châu (Africa).

4. Á-mặc-lợi-gia châu. (America).

5. Sau cùng được Mặc-ngõa-lạp-nê-gia châu làm châu thứ 5, thì những vùng đất lớn-lao trong lãnh-vực mới được kể hết.

1. Á-tế-á châu (Asia) là từ Trung- [55a] quốc đến các nước Nhật-bồn, Giao-chỉ và Tây-vực (Ấn-độ).

2. Âu-la-ba châu (Europa), phía nam đến biển Địa-trung-hải, phía bắc đến Băng-hải, phía đông đến Mặc-đích-hồ đại-hải, phía tây đến Đại-tây dương (Océan Atlantique), cộng hết thấy được hơn 70 nước. Từ Quốc-vương đến thứ-dân trong nước theo đạo Da-tô, thờ Thiên-chúa, đây là quốc-gia mà Lợi-Mã-Đậu sinh ra ở đây.

3. Mạt-lợi-á châu (Africa) có những nước nhỏ hơn trăm quốc-gia.

4. Á-mặc-lợi-gia châu (America) thì đất đai chia làm hai là Nam Á-mặc-lợi-gia (Nam Mỹ-châu) và Bắc Á-mặc-lợi-gia (Bắc Mỹ-châu), ở chính giữa có dãy núi liền nước nối liền phần phía nam và phần phía bắc.

Đất-dai ở châu này rất to rộng.

5. Mặc-ngoã-lạp-nê-gia châu là do quốc-vương nước Tây-bả-ni-á quan-niệm rằng trái đất hình tròn, có thể đi từ phía tây sang phía đông, mới sai kẻ bề tôi là Mặc-ngoã-lan đi tìm, đi ven theo phía đông Á-mặc-lợi-gia, đi lệch suốt một năm bỗng tìm được một dãy núi ở biển dài suốt hơn ngàn dặm. [55b] phần đất to ở phía nam vùng biển ấy xa rộng không bờ bến. Vì Mặc-ngoã-lan là người đầu tiên tìm ra đất ấy cho nên người ta lấy tên Mặc-ngoã-lan đặt tên cho đất ấy.

(phần này mới chép thêm vào, nguyên thư của Quế-đường Lê-Quý-Đôn không có phần này.

QUYỀN IV

4- ĐIỀN-VƯỢNG (120 điều)

Sách *Vân-lộc mạn* sao chép: Sách Lễ-ký có nói: Đốt củi ở Thái-đàn^[196] để tế Trời.

Sách *Chu-lễ* có nói: Tế trời thì thui con vật hy-sinh.

Đây đều là ý-nghĩa cầu thần.

Đời sau không đốt củi mà đốt hương, bởi vì Tây-phương (Ấn-độ) sản-xuất hương.

Nhà Phật động đến việc gì đều đốt hương là để được trong sạch yên lặng. Cho nên khi làm phép thì đốt hương đọc bùa chú.

Các đạo-sĩ cũng đốt hương để giải trừ khí ô-úế.

Nhà Phật và đạo-gia (đốt hương) không giống với nhà nho chúng ta (đốt củi).

Nay người ta cúng tế Khổng Phu-tử, cúng tế thần Xã-Tắc^[197], sau khi làm lễ rước thần và trước khi làm lễ dâng lỵ đều phải ba lần đốt hương.

Lễ gia không có đốt hương. Nơi đô-thành có người đốt hương.

Sách *Minh-chí* chép: Minh Thái-tổ xuống mệnh-lệnh khiến mỗi tháng vào ngày mùng một và ngày rằm, từ quan Tế-tửu trở xuống phải làm lễ thích thái^[198] ở bộ Lễ, từ chức Huyện [1b] trưởng trở xuống phải đến chỗ học-sở làm lễ hành hương^[199].

Theo Tống-Liêm^[200], một nhà nho đời Minh có nói: “Đời xưa cầu thần, khi đã dâng bày lễ vật thì đốt cỏ tiêu hợp với mỡ dê” .

Nay người ta xông hương thay cho việc ấy để được giản tiện” .

Khâu-Tuấn nói: “Cúng tế là ngụ lòng thành của mình, chớ không chuyên ở vật. Lễ phải tùy-nghĩ mà chỉ có thể từ nghĩa lý khởi xướng lên.

Lấy vật ngày nay mà cúng tế thần thánh đời trước thì hẳn là bất tất phải câu nệ.

Hai thuyết không giống nhau.

Tôi trộm nghĩ thuyết sau là đúng.

Nhưng Chu-Tử có nói: “Yết cáo Tiên-thánh (Khổng-Tử) mà đốt hương thì không phải theo lễ đời xưa. Cầm hương không được cúi đầu, chỉ thẳng lên mà cầm hương rồi đưa cái đầu hót ra mà xuống làm lễ vái” .

Ngày nay hành hương cũng nên giữa theo phép ấy.

Đời xưa việc cúng tế ở tông-miếu có đốt cỏ tiêu hợp với vật có mùi thơm.

KinhThi có câu: *Thủ tiêu tế chi* (Lấy cỏ tiêu mà cúng tế với mỡ).

Sách Lễ-ký nói: Rót [2a] rượu uất-sưởng xuống đất mà cúng tế. Chớ chưa có đốt

hương, tức như sách *Tây kinh tạp ký* có câu: Bị hạ hương lò (Đậy cái lò hương lại).

Lưu-Hương làm bài minh *Bác-son lô* có nói dùng để đốt hương chớ chưa có dùng để cúng tế.

Khi Hồn-da (rợ Hung-nô) đầu hàng, Hán Vũ-đế lấy được tượng thần bằng vàng của Hồn-da đem đặt ở cung Cam-tuyền, lúc cúng tế không dùng trâu bò làm vật hy-sinh mà chỉ đốt hương lễ bái mà thôi.

Việc đốt hương mà cúng tế thấy bắt đầu từ đây.

Nhưng truyện nước Ngô có chép: Trương Tân làm Thứ-sử Giao Châu đốt hương đọc sách tà tục được truyền lại.

Vu-Cát dựng tinh-xá (nhà tinh khiết để tu dưỡng) và đốt hương.

Những việc đó đều là tư-gia người ta đã làm, chớ khắp trong nước người ta chưa có đốt hương thờ thần-thánh.

Trình-Đại-Xương nói: “Vua Vũ-đế nhà Lương tế Trời bắt đầu dùng hương trầm, tế Đất dùng hương Thượng-hòa, bởi vì đất gần người ta, phải thêm vào các thứ hương khác, tức là hợp các thứ hương mà làm hương Thượng-hòa” .

Trương-Tử nói: “cúng tế mà dùng hương và trà là không phải theo lệ đời xưa. Đốt hương là ý đốt củi ngày xưa. Dâng trà là ý [2b] dùng cho người sống mà thờ phụng” .

Sách *Thông-thư* chép: Tro gỗ ở dưới bếp không thể dùng đốt hương để thờ phụng thần thánh. Hương nhũ-đàn không thể dùng xông hương để thờ cúng đức Thượng-Chân (vị tiên của Đạo-giáo).

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Giáng-hương có thể dùng xông hương cầu thần giáng xuống.

Sách *Thế-thuyết* chú lời nghị của Tôn-Thịnh rằng: Đầu đời nhà Tần, Hường-Hùng làm chức Lãnh-hiệu Ôn-huyền thuộc đất Hà-nội có đưa nộm bò làm vật hy-sinh cúng tế mà không đầy đủ. Số bò này được trình lên quận và được dẫn theo lên phía bắc đưa sang đất Lạc.

Gặp lúc tiết trời quá nóng bức, số bò của quận đưa đi phần nhiều bị chết vì khát.

Pháp đài rất quan-trọng. Quan Thái-thú bèn vời Hường-Hùng đến mà đánh trị tội.

Đó là người xưa dùng bò cúng tế đều lấy ở các quận huyện đưa nộm.

Xét chế-độ nhà Đường nhà Tống, những lễ đại tế hoặc giao cho quan Thái-úy, hoặc giao cho quan Tả Bộc-xạ, quan Hữu Bộc-xạ, có quan Giám-thị xem xét. Việc cúng tế rất là cung kính.

[3a] Theo sách *Chu-lễ*, ngày cúng tế thì phải rưới nước rồi quét dọn sạch-sẽ, đào xới lật mặt đất ở trên xuống dưới, cho lớp đất ở dưới lên trên, dân trong làng phải đốt đuốc ở đầu ruộng để soi đường.

Đời sau làm đại lễ cúng tế thì có quan lật trở mặt đất ở đường sá, đặt đèn lồng và đốt đèn sáp theo dọc đường, cũng là noi theo ý của đời xưa.

Theo sách *Chu-lễ*, hễ trong nước bị nắng hạn to thì rước đồng bóng múa hát cầu mưa.

Theo chế-độ nhà Tiêu-Lương^[201], sau tháng 4 mà nắng hạn thì cầu mưa và làm 7 việc:

1) Xem xét những án xử oan uổng và những quan-lại không làm tròn chức-vụ.

2) Chẩn cấp những người góa vợ, góa chồng, mồ-côi và không con-cái.

3) Bớt việc làm xâu và hoãn việc đòi thuế-má.

4) Tiến-cử bậc hiền-lương.

5) Đuổi quan-lại tham-lam bất-chính.

6) Làm cho nam nữ sum họp, thương xót con gái và con trai lỡ thời chưa có chồng chưa có vợ.

7) Bớt bữa ăn ngon của vua và bỏ ca-nhạc của vua.

Rồi sau đó mới cầu xin với thần Xã-Tắc.

Nếu đã cúng tế nhiều lần mà không có hiệu-quả mới làm lễ cầu mưa lớn-lao.

Phép này cũng hay vì đó là ý vua tự trách mình trước hết rồi sau mới cầu xin với các thánh thần.

Nhà Tùy nhà Đường đều làm như thế. Nhà Minh không có làm lễ ở đàn cầu mưa.

Thiên *Kinh-tịch* chỉ trong sách *Tùy-thư* có chép: Đạo-gia (nhà đạo-sĩ) có phép làm tiêu tai-nạn, độ gian-nguy, dựa theo thuật-số âm-dương và ngũ-hành, suy tính tuổi thọ vận-mệnh của người ta, viết ra như nghi-thức làm tờ biểu-chương, lại sắm đủ lễ-vật, đốt hương và đọc lên rằng: “*Tấu thượng Thiên tào, thỉnh vị trừ ách*” (Tâu lên quan chức nhà Trời, xin trừ tai ách cho).

Gọi đó là lễ *Thượng-chương* (dâng tấu lên quan chức nhà Trời)

Nửa đêm ở dưới muôn vì tinh tú trần thiết lễ vật rượu thịt bánh trái cũng tế tất cả Thiên-hoàng Thái ất Ngũ tinh (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh) và liệt tú, làm bức thư như nghi thức dâng tấu chương lên vua.

Gọi đó là *Tiểu* (Đạo-sĩ lập đàn cầu đảo cùng Thượng-đế và thần-tiên).

Lại lấy gỗ làm cái ấn khắc mặt trời mặt trăng và tinh-tú lên trên, cho hấp lấy hơi khí, rồi cầm lấy nhận vào chỗ có tật bệnh

Như vậy cũng có nhiều người khỏi bệnh.

Đời sau giữ trai giới cho thân thể và tinh thần được tinh-khiết để lập đàn cầu xin giải trừ tai-ách cùng Thượng-đế thần tiên bắt đầu từ đây.

Theo sách *Lễ ký*, Thiên-tử cúng tế trời đất, buổi sáng cúng tế mặt trời, buổi tối cúng tế mặt trăng, cúng tế các vì tinh-tú.

Chư-hầu cúng tế thần Xã (Thổ-thần) thần Tắc (Thần Ngũ Cốc).

Kẻ-sĩ cúng tế tổ tiên của mình.

Ngày nay tất cả thường dân đều tiêm-dụng (kể dưới lần địa-vị của người trên) đến những lễ tế của Thiên-tử, vượt [4a] bổn-phận mình, phạm lễ quá lắm thì làm sao mà được phúc?

Kinh Thư chép: Làm lễ cứu Nhật thực, Nhạc-quan^[202] thì đánh trống, quan Sắc-phu thì chạy nhanh, thứ dân thì chạy.

Sách *Bạch hổ thông* chép: Người xưa cứu Nguyệt-thực thì các vị phu nhân^[203] gõ vào mặt kính, phó-nhân gõ trượng (?), vợ của thường dân chài đầu (?).

Thơ *Linh-đài* thuộc phần Đại-nhã trong kinh *Thi* có câu: *Kinh thủy Linh đài*^[204] (Đo đất bắt đầu làm Linh đài), vì đó là nơi xem mây mà nghiệm xét điềm lành hay điềm dữ

Sách *Ngũ kinh thông nghĩa* chép: Thể chế làm Linh đài là đắp đất chồng chất nhiều lớp cao 9 nhận^[205], ở trên thì bằng, không có nhà. Chín nhận cao là số dương cùng cực. Bằng ở trên và không có nhà là để xem khí mây cho được rõ ràng.

Theo chế-độ nhà Đường, ngày quan Tiết-độ-sứ đến dưới bệ từ biệt vua để đi trấn nhậm, vua có ban cho hai cây cờ mao^[206] hai cây tinh-tiết^[207].

Lúc quan tiết độ sứ vào đến chỗ trấn nhậm ở châu quận thì cho dựng cây tinh tiết và trưng sáu lá cờ đạo^[208] theo xe.

Lúc quan Tiết-độ-sứ vào đến chỗ trấn nhậm ở châu quận thì dựng ngôi tiết lâu^[209].

Triều nhà Tống, lúc quan Tiết-độ-sứ xuất-hành thì ban cho 6 lá cờ đạo, cờ tinh, cây tiết tinh, cờ môn kỳ, để ở nhà công hay nhà riêng [4b], ở hai nơi ấy đều phải làm nhà riêng gọi là tiết đường, sau ngày mừng một và ngày rằm phải cúng tế, bởi hễ có vật nào thì có thần ấy.

Triều nhà Minh, ở một bên đàn đắp lên để cúng tế núi sông có dựng đền thờ cờ tinh cờ đạo, mùa xuân mùa thu có sai vệ quan giữ cờ cúng tế.

Triều-đình nhà Minh lại sai các quân vệ trong nước đều phải lập đền thờ, lấy ngày Sương-giáng các bề-tôi hàng tướng đến cúng tế.

Những linh thần được cúng tế ở kinh-đô là Kỳ đầu đại tướng, lục đạo đại thần, Ngũ phương kỳ thần, những thần coi về chiến thuyền, chiêng, trống, còi, súng, pháo, đao, cung nỏ, phi sang, phi thạch và các vị thần về trận tiền trận hậu.

Những linh thần được cúng tế ở những vệ ngoài thuộc quân ngũ xưởng thì gọi chung là thần Quân nha, thần Lục-đạo.

Tế Đại trá^[210] thì ba đời (Hạ, Thương, Chu) đều có, nhà Hạ gọi là Tế Gia bình, nhà Ân gọi là tế Thanh tự, nhà Chu gọi là tế Trá. Nhà Tần [5a] bắt đầu gọi là tế Lạp.

Các đời từ nhà Hán nhà Đường trở về sau đều có tế Lạp, cuối năm cúng tế tất cả các vị thần để báo thành công.

Chế độ nhà Minh thì bỏ bớt lễ tế này.

Đời xưa có lễ tế *Khu-na*^[211] thấy ở sách Chu-quan^[212], ở thiên Nguyệt-linh trong sách *Lễ*

ký và sách *Luận-ngữ*.

Xét theo sách *Hán-chí*, một ngày trước tế lập là tế Đại na, chọn lựa các con em ở Trung hoàng môn^[213] lấy 120 làm chấn-tử^[214] để đuổi quỷ ôn dịch.

Lễ tế Đại-na sau nhà Đường hầy còn.

Chế-độ nhà Minh không có lễ tế này,

Kinh *Lễ chép*: Thiên-tử chư-hầu và quan đại-phu đều thờ thần Thái-lệ^[215], thần Công-lệ^[216], thần Tộc lệ^[217].

Sách *Tả-thị* chép: Quỷ thần cỏ chỗ quay về thì không làm điều hung dữ -nữa.

Ấy là từ Tam-đại (Hạ, Thương, Chu) trở về sau đều có tế Lệ.

Theo chế độ nhà Minh ở kinh-đô, phủ, châu, huyện khắp trong nước đều có lập đàn thờ thần Lệ mỗi năm cúng tế ba lần:

- 1) Mùa xuân cúng tế vào tiết Thanh-minh.
- 2) Mùa thu cúng tế vào ngày rằm tháng 7.
- 3) Mùa đông cúng tế vào ngày mùng 1 tháng 10.

Ở trong kinh-đô thì sai quan Kinh-doãn, ở ngoài châu quận thì sai quan Thú-lĩnh làm chủ lễ cúng tế này.

Triều trước dâng sớ điệp lên thần Thành-hoàng, đến (5b) ngày lễ, cúng tế làm chủ yếu, vua Thái-tổ làm bài văn-tế và ban-hành khắp mọi nơi làm định-thức, kể tình-trạng quỷ thần không được cúng tế thật oan thảm. Mọi lễ cúng tế rất là chu-tất.

Sách *Uyên giám loại hàm* chép: Thờ thần Thành-hoàng^[218] từ đời Tam-quốc trở về sau, nhân có việc mới cúng tế. Đền thờ thì thấy Lý-Đức-Dụ nói lập ở Thành-đô.

Từ đời nhà Tống trở về sau khắp trong nước đều thờ phụng thần Thành-hoàng.

Năm đầu niên-hiệu Hồng-vũ^[219] (1368, đời vua Thái-tổ nhà Minh) ra lệnh cho quận huyện mỗi nơi đều phải lập đàn thờ thần núi sông, thể-chế thờ thần núi sông giống như thờ thần Xã-Tắc.

Sách *Bạch thát tửy chép*: Triệu-Tùng-Thiện làm chức Doãn ở phủ ứng-thiên, hằng ngày có vời Kiều-sinh đến nhà dạy con em là Hy-Thương. Kiều-sinh dạy Hy-Thương mỗi buổi sáng lễ Khổng-Tử sai thợ đúc những vật dụng dùng trong lễ thích-thái (lễ dâng rau tảo rau phiến cúng tế Tiên-sư) y theo nghi-chế ở trường công để thường thường cung phụng hành lễ.

Quan Thượng-thư Hoàng-Tử-Điền hay được việc đó [6a] muốn khiển-trách. Nhưng Triệu-Tùng-Thiện biết kịp sai phá hết các vật-dụng và đuổi Kiều-sinh đi.

Đó là chứng-nghiệm để nhận thấy rằng chế độ nhà Tống không cho thường dân tiếm việt địa-vị thờ phụng Khổng-Tử.

Vua Thế-tông nhà Minh (1522-1566) tự nhiệm lấy quyền chế-tác lễ nhạc: trong niên hiệu

Gia Tĩnh thứ 11 (1532) bắt đầu đổi hiệu-phong Văn-tuyên vương^[220] của Khổng-tử ra Chí-thánh Tiên-sư Khổng-phu-tử, đổi tên điện Đại-thành ra ra miếu Tiên-sư, đổi tượng nặn bằng đất ra tượng chạm bằng gỗ, đổi những hiệu-phong của các danh hiền thần thờ chung với Khổng-Tử gọi là Tiên hiền Tiên nho họ gì tên gì. Đó là theo lời bàn-nghị của Ngô-Trường đời nhà Nguyên.

Nay triều nhà Thanh cũng noi theo đó.

Trong Văn-miếu ở Trung-quốc, Tứ Phối^[221] được thờ trên hai cái khám.

Khám bên tả thờ: Phục-thánh Nhan-Tử và Thuật-thánh Tử-Tư Tử.

Khám bên hữu thờ: Tông-thánh Tăng-Tử và Á thánh Mạnh Tử.

Mười hai vị hiền được thờ trên sáu cái khám:

Sáu vị tiên hiền thờ ở bên tả: 1) Mẫn-Tử, [6b] 2) Nhiễm-Tử, 3) Đoan-Mộc-Tử, 4) Trọng-Tử, 5) Bốc-Tử, 6) Hữu-Tử.

Sáu vị tiên hiền thờ ở bên hữu: 1) Nhiễm-Tử 2) Tề-Tử, 3) Nhiễm-Tử, 4) Ngôn-Tử, 5) Chuyên-Tôn-Tử, 6) Chu-Tử^[222] (Nhiễm-Ung, Nhiễm-Bá-Ngưu, Nhiễm-Cầu).

Vua Thế tông nhà Minh xuống chiếu cho thiên hạ lập đền Khải Thánh từ^[223] ở bên tả miếu học để truy tôn người đã sinh ra đức Thánh Khổng Phu-tử.

Còn những hiền phụ, cha của các vị hiền-triết từ Nhan-Tử, Tăng-Tử trở xuống đều được theo thờ-tự thờ chung ở đấy.

Như thế thật đại nghĩa đã đắp gốc khơi nguồn soi đức báo công.

Nay trong mùa xuân năm đầu niên hiệu Ung Chính (1723) đời vua Thế-tông triều nhà Thanh, phụng chỉ truy phong các tổ-tiên năm đời trước của Khổng-Tử:

1) Mộc-kim phụ công làm Triệu-thánh vương.

2) Cao tổ (ông sơ) là Kỳ công làm Dụ-thánh vương.

3) Tăng tổ (ông cố) là Phòng Thúc công làm Thiệu -thánh vương.

4) Tổ phụ (ông nội) là Bá Hạ công làm Xương-thánh vương.

5) Phụ (cha) là Thức Lương công làm Khải-thánh vương.

Đổi tên Khải-thánh-từ (đền thờ cha Khổng-tử) ra Sùng-thánh-từ.

Theo vị thứ hàng Chiêu và hàng Mục^[224] [7a] an bày thần vị của tiên nhân. Mỗi năm, hai kỳ, mùa xuân mùa thu cúng tế, thật là một thịnh điển.

Nhà Đường nhà Tống trở về sau khiến các huyện phủ châu trong thiên-hạ đều dựng nhà học, nhưng Miếu-học thật đã có thể-chế riêng.

Miếu đề tôn thờ Khổng-Tử: từ điện Đại-thành^[225] cho đến hai dãy nhà ngang ở phía Đông và phía Tây, Kích môn^[226] và Linh tinh môn^[227].

Nhà học để giảng tập sinh viên: từ Minh Luân đường^[228] cho đến hai phòng đọc sách

bên tả và bên hữu, hiệu phòng^[229] xạ phổ^[230] và nho-học môn cùng với nhà kho nhà chứa nhà bếp đều có nơi chốn cả.

Trong niên-hiệu Hoàng-trị (1488 - 1505) đời vua Hiếu-tông nhà Minh có chiếu chỉ khiến các đô ấp trong thiên hạ phải lập đền thờ các danh hoạn^[231] các hương hiền^[232] để khuyến khích người đời.

Cuối niên-hiệu Chính-đức (1521) nhà Minh, quan Đốc-học Lưu-Quân-Tiết trấn nhậm ở Kim-toàn châu có dựng đền ở phía tây nhà Học.

Trong đền phía tả thờ các bậc danh hiền từ ông Liễu-Khai^[233] làm quan thứ sử đời nhà Tống trở xuống.

Phía hữu thờ các bậc hương hiền từ ông Chu-Đạo-Thành là người con có hiếu [7b] đời nhà Tống trở xuống. Mỗi năm hai lần, ba hôm sau lễ đình-tế^[234] trong ngày thuộc đình (đình nhật) ở thượng tuần tháng trọng xuân (tháng 2) và tháng trọng thu (tháng 8) các quan châu-thú đem thầy giáo và học sinh ở các nhà học đến đền ấy làm lễ.

Quan Các-lão^[235] Tưởng-Miền làm bài ký đại lược nói: Làm quan ở địa-phương nào mà sau khi rời đi nơi khác được người ta tưởng nhớ, người ấy được gọi là danh hoạn.

Sống ở trong làng mà được dân chúng khen-ngợi luyến-mộ, người ấy được gọi là hương hiền.

Như Văn-ông được thờ ở Thục-quận, Chu-Áp được thờ ở Đông-hương, hai vị này đều được gọi là danh-hoạn.

Phàm những người có đạo-đức dạy dỗ trong làng, khi chết được cúng tế ở nhà học Cổ-tông^[236], những vị hương tiên-sinh^[237] khi chết được cúng tế ở đền Xã đều được gọi là hương hiền.

Nghề làm quan như thế mà được phụng thờ thì kẻ-sĩ làm quan phải cố gắng.

Hiền đức như thế mà được thờ phụng thì kẻ-sĩ hưu-trí ở trong làng cũng không thể không cố gắng được.

Lễ thi-hành ở một nhà mà phong-hóa kích động ở một quận thì việc quan-hệ về giúp đời dựng dân không phải là ít-oi [8a] mà có thể không cần thận được.

Thiên *Nhân-vật biện* ở sách *Thái-bình phủ chí* của Cao-Bất-Căng chép: Danh-hoạn và hương-hiền, phép tắc ấy rất quan-trọng. Kẻ bề-tôi làm quan tại chức mà được nhập vào hàng danh-hoạn, ở trong làng mà được nhập vào hàng hương-hiền, tất nhiên có đức rạng-rỡ, có công đáng tin, được nhân-dân nhớ tưởng, được sĩ-phu mến yêu, được người ta ca-tụng đồng một thanh-danh, được người ta đồn-đãi cùng một tiếng-tâm, rồi sau mới được tiến cử vào quan hiến-ty, và đề-đặt lên triều-đình, rồi đến khi chết được hợp chung mà cúng-tế hưởng lễ-vật trên mâm trên đĩa hàng ngàn năm.

Làm quan tại chức mà được làm danh-hoạn thì lúc hưu-trí về nhà mới được liệt vào bậc hương-hiền.

Theo sách *Chu-lễ*, từ kinh-đô của thiên-tử cho đến làng xóm trong nước đều được cúng

tế thần Xã-Tắc.

Nhà Đường nhà Tống trở về sau lại khiến các quận được cúng tế thần Phong-bá (thần gió), thần Vũ-sư (thần mưa) và thần Sấm.

Tế đàn có con vật hy-sinh, có ngọc, có lụa, có những lễ phẩm khác. Bày lễ vật thì có [8b] nghi-tiết. Mỗi năm có quan hữu-ty cử-hành lễ cúng tế.

Theo chế độ nhà Minh, ở mỗi phủ, huyện và châu đều có lập đàn Xã-Tắc, đàn Tiên-Nông^[238], đàn thần Gió, đàn thần Mây, đàn thần Sấm, đàn thần Mưa, đàn thần Núi, đàn thần Sông, đàn thần Thành-hoàng và đàn thần Dịch-lệ.

Mỗi năm cúng tế theo thời-tiết để cầu phúc lành đền công ơn, đón lấy hòa khí, tiêu trừ lệ khí.

Đó cũng là giềng mối lớn-lao về việc thờ phụng quỷ thần mà trị dân.

Kinh Lễ chép: Về việc cúng tế, có điều đã phế bỏ thì không dám cử-hành lại, có điều đã cử-hành thì không dám phế bỏ.

Do đó có thể thấy được cái ý thận-trọng kính-cẩn của người đời xưa.

Đời sau những bề-tôi bàn-nghị có ý nệ-cổ, những tông-miếu đã bị hủy hoại, những đền thần đã bị bỏ hoang lại muốn làm lại, những đàn tế đã sửa chữa rồi, hàng chiêu mục đã định vị rồi lại muốn thay đổi. Đó cũng là lầm vạy.

Chu Tử nói: “Những đồ dùng như cái biên^[239], cái đậu^[240], cái phủ^[241], cái quỹ^[242] là của người xưa đã dùng cho nên lễ cúng tế lúc bấy giờ [9a] phải có những đồ dùng ấy” .

Nay lấy yên-khí^[243] thay thế tế-khí^[244], lấy món ăn thường thay thế trở-nhục^[245], lấy tiền thay thế ngọc và lụa cũng là ý lấy những đồ-vật bình sinh vẫn dùng mà cúng tế, như thế gọi là tòng nghi.

Khâu Quỳnh-Son^[246] nói: “Lời này thật thích-hợp, như cái ý sự tử như sự sinh” (thờ phụng tiền nhân lúc đã chết cũng như lúc còn sống).

Vì Trình-Tử đã có nói: “Hành sự không được hoàn-toàn câu nệ theo cổ, phải xem xét thói tục xưa nay không giống nhau thì việc xử sự cũng không được không khác hẳn với đời xưa. Như người đời nay mặt mũi đáng mạo không giống với người đời xưa. Nếu hoàn-toàn dùng đồ-vật đời xưa thì không xứng hợp. Dù thánh nhân cổ làm lại những món vật dụng ấy cũng phải có thêm bớt” .

Chu-Tử lại thường nói: “Thánh nhân làm ra cổ lễ, nhưng chưa ắt đã dùng hết, phải có điều để yên không dùng tới” .

Trình-Tử nói; “Sĩ đại phu ắt phải dựng miếu thờ tổ-tiên trong gia-tộc. Miếu phải hướng về hướng đông. Bài-vị của bậc thái-tổ (ông tổ cao nhất) phải ngoảnh mặt về hướng đông, bên tả là chiêu, bên hữu là mục, nam nữ đặt khác nơi, bài-vị của mẹ chồng và nàng dâu cũng đồng như của thái-tổ.

Thần chủ đều khắc bằng gỗ [9b] và có bài-vị bằng gỗ. Mỗi tháng đến ngày mừng một thì cúng trà rượu. Bốn mùa đều có cúng tế, mùa xuân vào tiết Hàn-thực, mùa hạ vào tiết

Đoan-ngọ (mùng 5 tháng 5), mùa thu vào tiết Trùng-dương (mùng 9 tháng 9), mùa đông vào tiết Đông-chí.

Mỗi khi cúng tế xong thì giấu cất thần-chủ vào giáp-thất^[247] ở vách phía bắc.

Việc ăn uống thì xứng hợp với nhà giàu hay nghèo mà làm mâm cỗ.

Vật dụng để cúng tế (tế-khí) và chiếu ngồi thì không được dùng lộn-xộn.

Cửa miếu nếu không nhằm ngày cúng tế thì đóng kín lại” .

Chu-Tử đính chính lại rằng: “Ngôi miếu phải hướng về phương nam, ngôi phải hướng về phía đông” .

Có người hỏi: “Việc cúng tế trong những ngày tục-tiết^[248] như thế nào? ” .

Chu-Tử đáp: “Hàn Ngụy-công xử sự thật hay. Đã gọi là lễ tế theo thời-tiết thì phải kém hơn lễ giỗ chính thức” .

Tục-tiết là tiết Thanh-minh, tiết Hàn-thực, tiết Đoan-ngọ, tiết Trung-nguyên và tiết Trùng-dương.

Chu-Tử lại nói: Các bậc hiền-triết đời trước cúng tế ở mộ phần thì không nói gì đến nghĩa lý” .

Sách Mộng hoa lục chép: Tết Trung-nguyên (rằm tháng bảy) người ta bày đồ mã, áo bằng giấy màu, lấy tre làm cái giường ba chân hình-trạng giống như cái bầu dầu trong cây đèn [10a], gọi đó là Vu-lan bồn^[249], người ta treo giấy và đồ mã ở trên mà đốt” .

Ông Lục-Du nói: “Thói tục đến ngày rằm tháng 7 làm đồ chay cúng tế tổ tiên, chuốt tre làm bồn chậu đựng tiền giấy rồi lấy cộng tre mồi lửa mà đốt” .

Sách *Thích thị yếu lãm* chép: Tiếng Phạm nói *Vu-lan* cũng như tiếng Trung-hoa nói *cứu đảo huyền* là cứu gỡ cha mẹ đang bị thọ hình treo ngược ở địa-ngục.

Sách *Thông-giám* đời nhà Đường chép: Vua Túc-tông nhà Đường cho Vương-Dư làm chức từ-tế sứ (quan coi giữ việc cúng tế).

Lúc cúng tế, Vương-Dư có khi đốt giấy tiền giống như những người đồng bóng.

Sách *Vương-Dư truyện* chép: Từ đời nhà Hán trở về sau khi chôn cất người chết người ta đều có chôn tiền theo.

Đời sau, tục quē lấy giấy làm tiền mà cúng quỷ thần.

Vương-Dư dùng giấy để cúng tế trừ tai-ương.

Chu-Tử nói: “Người đời xưa dùng ngọc và lụa để cúng tế. Người đời sau lấy tiền mà thay vào. Đến đời vua Huyền-tông nhà Đường, việc thờ phụng quỷ thần thật phiền-phức, không có nhiều tiền, Vương-Dư làm giấy tiền mà thay vào” .

Sách *Thanh dị lục* lại chép: Ngày xe đưa [10b] linh-cữu vua Huyền-tông nhà Đường đi an-táng, những thứ như vàng bạc tiền và đồ quý báu đều tượng hình để ngụ ý cả.

Chu-tử lại nói: “Đầu đời nhà Tống, hễ nói đến lễ thì làm mũ áo giấy, nhưng không dùng

tiền giấy” .

Không biết tiền giấy và mũ áo giấy có khác biệt gì nhau chẳng?

Tiền giấy để cúng tế có từ đời vua Túc-tông (756 - 762) nhà Đường do Thái-ất sứ Vương-Dư làm ra.

Còn mũ áo giấy để cúng tế có từ đời Ngũ-đại.

Sách *Triều dã thiên tái* chép: Theo phong-tục vùng Lĩnh-nam, hễ trong nhà có người bệnh, thì trước hết giết gà giết ngỗng cúng để cầu phúc. Nếu bệnh chưa khỏi, người ta liền giết bò dê lợn mà cầu đảo.

Tục này đến nay vẫn còn.

Người xưa chê cười thói này đã lâu vì muốn cầu sinh lại sát sinh, đó là điều quỷ thần giận ghét.

Vùng Trung-châu, để cầu đảo người ta chỉ dùng hương đèn tiền giấy ngựa giấy hoa quả đồ chay, chớ không nghe làm [11a] thịt sát hại sinh mệnh loài vật.

Đã gìn lòng nhân và giữ phúc dày, cầu thần thêm tuổi thọ tất phải dùng đến nhân và phúc, dưng hiến lòng thành chớ há đâu ở lễ vật?

Sách *Thương thư* có thuyết về đồng cốt.

Quẻ Tốn trong kinh *Dịch* cũng có lời bói của vu-sử^[250]

Sách *Chu lễ* đặt ra chức quan Ty-vu coi giữ bọn đồng cốt, có cốt nam và cốt nữ, đều có tham-dự vào những cuộc cầu đảo cúng tế.

Đồng cốt vốn là để thông-cảm với quỷ thần không thể nào bỏ được.

Xem những điều ghi chép trong *Tả-truyện* thì rành rành có chứng-nghiệm.

Đời sau nhiễm về yêu tà dối trá mà gây hấn gieo họa cho nên thường nghiêm cấm việc đồng cốt.

Vua Vũ-đế nhà Hán cúng sao Thái-ất từ chiều hôm đến sáng. Đời sau lễ phóng đăng^[251] vào ngày Thượng-nguyên (rằm tháng giêng) bắt đầu từ đấy.

[11b] Ngày nay trong ngày tiết Lập-xuân người ta thường cắt giấy màu hay giấy có bông vàng thành hai chữ Nghi-xuân dán ở cửa để đón tân xuân.

Theo bài *Yến phú* của Phó-Hàm đời Tấn có câu: *Ngự thanh y dĩ tán thì, trú nghinh xuân chi gia chỉ* (nghĩa là: Mặc áo xanh để tán thưởng mùa xuân, gây dựng phúc lành mà đón xuân).

Bài *Tuế thì ký* của người nước Tấn chép: Trong ngày tiết Lập-xuân người ta cắt giấy màu thành hình con chim én mà đội và dán hai chữ *Nghi-xuân* ở cửa.

Sách *Đường thiên kim nguyệt lĩnh* chép: Trong ngày tiết Lập-xuân người ta dán hai chữ *Nghi-xuân* ở cửa.

Sách *Tuế thì ký* của người nhà Tống chép: Trong đêm trừ-tịch (đêm 30 tháng chạp, đêm

cuối năm) người ta dán tờ thiếp *Thiên-hành*, thiếp *Tiến-tài* ở cửa.

Tục ngày nay cũng hơi giống như thế.

Sách *Tỏa-ngôn* của Tô-Hựu đời nhà Minh chép: Cung điện nhà cửa người xưa đều hướng về phía Đông, cho nên gọi góc tây-nam trong nhà là *ảo* (chỗ bí-mật tối-tăm), góc tây-bắc trong nhà là *ốc-lậu* (góc tối-tăm đặt thần chủ trong nhà).

Theo sách *Lễ-ký*, hướng về tây làm *tôn* (tôn-trọng), hướng về nam làm *chiếu* (chiếu sáng), hướng về bắc làm *mục* (đẹp-đẽ).

[12a] Sách *Thuyết văn giải tự* chép: Người xưa làm nhà, nửa phần trước để trống gọi là đường, nửa phần sau gọi là thất.

Sách *Lý-quật* của Trương-Tử chép: Ở nhà, gian chính gọi là miếu, cũng như điện nhận chính-sóc của thiên-tử. Ở gian chính-sảnh người ta không được ở thường vì những việc cát hung: quán^[252], hôn^[253], tang^[254], tế^[255] đều được thi-hành ở đấy.

Phía sau chính-sảnh gọi là tấm.

Sách *Luận-hành* của Vương-Sung chép: Đời thường kiêng cử:

1) Không trao đổi cho nhau vì sợ tình ý không bền.

2) Không thay nhau quét nhà vì kẻ dọn dẹp nhà cửa sẽ mong người khác đến thay thế mình.

Tục này đến nay vẫn còn được kiêng kỵ.

Sách *Thuyết phu* chép: Con trai vào trường học thường được 7 tuổi hay 9 tuổi, bởi vì thói tục có thuyết: con trai thì kỵ số chẵn, con gái thì [12b] kỵ số lẻ.

Cho đến lễ đội mũ của con trai được 20 tuổi và lễ cài trâm của con gái được 16 tuổi cũng như thế.

Em trai của Lý-Hồn ở Bắc-Tề là Luân lên 6 tuổi xin vào học, vì nhà có tục kỵ tuổi chẵn mà không được nhận cho học. Luân bèn học lén mà hiểu thông được sách *Cấp-tự chương*.

Sách *Bác-vật chí* chép: Từ khi nhà Tần thống-nhất thư-văn trong thiên-hạ, quan Thừa-tướng Lý-Tư làm thiên *Thương-Hiệt*, quan Trung-quân lĩnh Triệu-Cao làm thiên *Viên-lịch*, quan Thái-sử Kính làm thiên *Bác-vật*, quan Văn-viên lĩnh Tương-Như làm thiên *Phàm-tướng*, quan Hoàng-môn lĩnh Du làm thiên *Cấp-tự*.

Theo sách *Nhan thị gia huấn*, con em của bậc sĩ đại-phu đến một số tuổi nào trở lên thì không ai là không được dạy bảo, nhiều khi thì được dạy đến phần truyện^[256] trong kinh *Lễ*, ít thì không sót phần luận trong kinh *Thi*, đến tuổi đội mũ và tuổi lấy vợ, lúc ấy tính tình và thể chất đã an định, nhân cơ thần thiên-nhiên ấy của con người mà gia tăng việc dạy bảo.

Người đời cho rằng đến tuổi đội mũ và lấy vợ mà chưa học thì gọi là chậm trễ, nhân đó chịu không thấy biết gì như quay mặt vào tường cũng là ngu dốt vậy.

Theo triều nhà Lương, bậc hoàng-tôn (cháu nội của vua) trở xuống, những con trẻ còn

để tóc hai trái đào trên đầu được vào học trước nhất^[257].

[13a] Khi nói chuyện với ai mà nói đến ông bà cha mẹ bậc trưởng cổ của người ấy đều phải chữ *tôn* (như *Tôn tổ phụ*, ông nội của ông), còn từ hàng chú trở xuống thì thêm vào chữ *hiền*. Đó là sự khác biệt giữa người trên và kẻ dưới.

Người phương Nam, khi khách đến thì không đón, gặp nhau thì ôm lấy tay mà không chấp, đưa khách ra khỏi chỗ ngồi mà thôi.

Người phương Bắc đón khách hay đưa khách đều đến cửa, gặp nhau thì chấp tay vái chào. Đó là lễ lối đời xưa.

Tôi cho tục đón khách và chấp tay vái chào khách là phải.

Theo sách *Chu lễ*, khi gã chồng hay cưới vợ phải nộp thứ trắng tinh không quá 5 lạng.

Sách ấy có chú rằng: 5 lạng là 10 đoan^[258].

Nhà giàu làm lễ nộp tệ cũng không được quá số 5 lạng lụa ấy. Nhà nghèo cũng có thể lo đủ số 5 lạng lụa ấy (vì không nhiều).

Có người nói: “Lễ nộp tệ 5 lạng lụa thì quá ít, khó coi.” .

Chu-Tử nói: “Tính nhiều ít mà lấy lợi mà nói. Đời sau phong-tục của nhân-dân khinh bạc thường nói đến tiền-tài. Về lễ-nghi thì đòi tiền bạc. Nhà quan phẩm lại muốn lấy thể-diện đã đưa nộp vàng [13b] lụa rất nhiều. Người nào nộp ít không đầy đủ thì chê trách. Đó thật là phi lễ” .

Sách *Thông-diễn* chép: Trong đời vua Huyền-tông (713 - 755) nhà Đường, Đường-Thiệu có dâng biểu nói: Trong dân chúng ngày rước dâu ở nơi quê mùa thô鄙 thường có việc chặn ngăn đám cưới và đòi tiền rượu thịt. Thói này trở thành thịnh-hành nhiễm đến hàng vương-công. Chúng tុ hợp nhiều bè lũ chặn ngăn đường lộ. Lúc giữ đám cưới lại chúng đòi tiền của, đến nỗi món lễ đứt lót khi chúng chặn xe rước dâu còn nhiều nhiều hơn món tiền sính-lễ. Xin cấm hẳn những việc ấy.

Vua Đường Huyền-tông nghe theo.

Thói ấy tức là tiền đón ngõ mở dây ngày nay.

Sách *Nhan thị gia huấn* chép: Con trẻ sinh giáp năm (một tuổi) thì được may quần áo mới, tắm rửa trang-sức sạch-sẽ, con trai thì người ta dùng cung tên giấy bút, con gái thì thước kéo kim chỉ cùng các món đồ ăn uống [14a] và đồ chơi quý báu đặt trước mặt con trẻ. Xem ý nó muốn vật gì mà nghiệm biết nó sẽ tham-lam hay liêm-khiết, ngu-si hay thông-minh.

Tục ấy gọi là *hý-nhi*. Rồi bà con nội ngoại tụ họp lại ăn uống.

Sách *Ngọc hồ dã sử* cũng chép: Ngày lễ thôi-nôi của Tào-Bân, cha mẹ lấy các thứ đồ chơi bày la-liệt ở chiếu để xem Tào-Bân bắt lấy món nào.

Sách *Bắc hộ lục* chép: Theo phong-tục ở vùng Lĩnh-nam, nhà giàu khi đàn bà sinh đẻ được ba ngày hoặc đầy tháng thì tắm rửa đứa con rồi làm một bữa cơm đoàn du^[259].

Theo thiên *Nội-tắc* trong kinh *Lễ*, người đời xưa chỉ trọng lễ tiếp con sau ba ngày được sinh ra.

Theo sách *Gia-lễ*, chủ nhà sinh đưa con đích trưởng đầy tháng thì tiếp-kiến con.

Đời sau tùy theo phong-tục ở từng địa-phương, người ta tụ họp lại vui chơi, trang-sức và ăn mừng lần lần thêm to.

Nay theo phong-tục ở Trung-quốc, người ta sinh đẻ con được 3 ngày thì hội họp bà con lại.

Tục nước ta, người ta sinh đẻ con được 3 ngày thì chỉ làm vài mâm cỗ cúng thần Dưỡng-bà. Đợi đến bảy ngày, chín ngày và đầy tháng, một trăm ngày, giáp [14b] năm thì đều bày lễ cáo lên tổ tiên, rồi bày yến tiệc linh-đỉnh, đem thơ văn đồ chơi quần áo đến chúc mừng. Những lễ mừng một trăm ngày và giáp là trọng đại hơn hết.

Lễ mừng giáp năm, người ta bày các thứ đồ chơi ở trước mặt trẻ con để xem nó bắt lấy món gì, giống với tục ở Giang-nam.

Sách *Điền nghi lục* ở Nam-tống chép: Về việc sinh đẻ ở trong cung có những lễ-nghi sau đây: Tam-triều, măn-nguyệt, Nhất-lạp, Nhị-lạp, Tam-lạp, Bách-tối và Đầu-tối^[260].

Trong những lễ tiết kể trên, vua đều có ban cho bạc và lụa.

Tháng 8 năm Khai-nguyên thứ 7 (729) đời nhà Đường, vua Đường Huyền-tông lấy ngày sinh-nhật của mình ban yến cho các quan ở dưới lầu Hoa-ngạc.

Trương-Thuyết và Nguyên-Kiên-Diện xin lấy ngày mừng 5 tháng 8 mỗi năm làm tiết Thiên-thu bố-cáo cho khắp thiên hạ được yến ẩm vui chơi nghỉ-ngơi ba ngày.

Đó là bắt đầu đặt lễ tiết theo ngày sinh-nhật.

Năm đầu niên-hiệu [15a] Trường-khánh (821) vua Mục-tông nhà Đường xuống chiếu nói rằng: Ngày mừng 6 tháng 7 là ngày sinh-nhật của Trẫm. Đến ngày ấy các quan và mệnh-phụ^[261] phải đến cửa Quang-thuận môn tiến dâng tên họ tham dự lễ chúc mừng. Trẫm ở trong cửa tiếp-kiến các quan.

Đó là bắt đầu đặt lễ-tiết để vua nhận lời chúc mừng.

Triều nhà Minh những lễ-tiết sinh-nhật của vua cũng noi theo đó. Các quan đến chầu mà chúc mừng như trong ngày Tết Nguyên-đán.

Sách *Ngọc-đường ký* của Chu-Tất-Đại dẫn lời nói của Tiền-Duy-Dàn rằng: “Theo quy-chế cũ, các quan Học-sĩ và Đại-phu gặp ngày lễ-tiết sinh-nhật của vua cùng góp 120 quan tiền bày cỗ chay ở trong chùa, đương 50 quan tiền để cùng với các quan Khu-mật-sứ mở đạo-tràng cho các đạo-sĩ cúng sao cầu thọ cho vua” .

Sách *Quy điền lục* của Âu-Dương-Tu có chép: Sứ thần ở Tam-ban-viện^[262] hàng mấy trăm người hàng năm góp tiền nuôi nhà sư dâng hương cầu thọ cho vua, gọi đó là hương tiền (tiền dâng hương cầu thọ).

Người xưa đã có lễ-tiết này, đó là tình chí-thiết của kẻ bề-tôi cầu thọ-mệnh cho bậc vua

chúa.

[15b] Sách *Nhan thị gia huấn* chép: Từ đời nhà Hán, nhà Ngụy về sau, người ta gọi là giáp-dạ, ất-dạ, bính-dạ, đĩnh-dạ, mậu-dạ. Người ta cũng nói nhất-cổ, nhị-cổ, tam-cổ, tứ-cổ, ngũ-cổ. Người ta cũng kêu là canh một, canh hai, canh ba, canh tư, canh năm. Mỗi cách đều lấy năm khoảng thời gian trong một đêm làm tiết mục.

Bài *Tây-đô phú* cũng chép: Phòng-vệ để nghiêm ngặt việc canh gác chỗ công-thự. Sở dĩ đã như thế là vì giả như tháng giêng thuộc kiến dần thì chiều tối chuôi sao đầu chỉ cung dần, sáng sớm chỉ cung ngọ. Từ dần đến ngọ là đã trải qua 5 giờ. Nhưng tháng mùa đông mùa hạ tuy lại dài ngắn so le nhau, nhưng thời gian xa rộng, dài thì khoảng 6 giờ, ngắn thì không đến 4 giờ, tới lui thường ở khoảng 5 giờ.

Chữ canh 更 có nghĩa là trải qua, suốt qua, cho nên gọi là năm canh.

Sách *Thuyết-phu* chép: Vua Thái-tổ nhà Tống nhân lời nói của tiên-ông Trần-Đoàn: “Chỉ sợ ngũ canh đầu” 只怕五更頭 (nghĩa là: Chỉ sợ đầu năm canh), liền ra lịch cho khắp nơi từ kinh-đô đến quận huyện đều phải đánh 6 canh trong một đêm.

Tổng Thái-tổ lấy được nước [16a] nhằm năm canh-thân (960), truyền phúc được hơn 300 năm, tức là được 5 lần năm canh-thân (một giáp-tý 60 năm có 1 lần năm canh-thân. 5 lần năm canh-thân tức là 5 giáp-tý. 5 giáp-tý là 300 năm, $60 \times 5 = 300$).

Thiên *Lễ-chí* trong sách *Tống-sử* chép: Khi vua đi tuần thú hay xuất ngoại, Hàn-lâm-viện phải dâng khẩu-lệnh và truyền xin Khu-mật-viện mỗi đêm trích một chữ giao cho quân vệ sĩ hô ứng với nhau để nhận-thức. Từ đấy đời sau bắt đầu đặt ra khẩu hiệu [\[263\]](#).

Chu-Tử nói: “Đời xưa nhà ở không có hành-lang ven nhà. Khi chiều vua thì ba vị quan chức công khanh đứng lộ thiên ở dưới cây hòe, chín vị quan chức khanh đứng lộ thiên ở dưới cây cúc. Đương buổi chiều mà gặp mưa liền phải nghỉ.

Sách *Thử-phác* [\[264\]](#) chép: Theo quy-chế nhà Đường, trời chưa sáng, còn 7 khắc nữa thì đánh một hồi trống, gọi là nhất nghiêm, quan thị trung tâu xin mở cửa cung và cửa thành; còn 5 khắc nữa thì đánh hai hồi trống, gọi là tái nghiêm, các quan đều tụ-tập ở triều-đường; còn 1 khắc nữa thì đánh ba hồi trống gọi là tam nghiêm, quan Thị-trung, quan Trung-thư-lệnh trở xuống đều đến Tây-các đón [16b] xa giá của vua.

Chữ nghiêm 嚴 có nghĩa là nghiêm ngặt cung kính.

Sách *Độc-đoán* của Thái-Ung chép: Theo chế-độ nhà Hán, khi vua đi tuần thú hay đi săn trở về, các quan công khanh trở xuống đều đứng bày ra nơi đường Đê-đỉnh ở thành Lạc-dương.

Khi vua đi xe đến, các quan công khanh đều bái. Khi vua xuống xe, các quan công khanh thân đến xem nhan sắc vua, rồi vua mới về cung.

Lễ này so với đời sau thấy có thân-mật hơn.

Sách *Tạp-ký* của Giang-Lân-Cơ chép: Tổ-Tử-Dung đời Tống làm quan Phán ở Lễ-viện có nói: “Nay nhạc-khí loại treo lên như chuông khánh thì chỉ nghe tiếng chuông mà thôi, còn những tiếng nhạc khác thì bị lấp không nghe được. Nên bỏ lối đánh liền tiếng để lần lượt

lượt nghe được tiếng nhạc khác” .

Than ôi! Nhạc đã không được chỉnh-bị đã lâu rồi vậy.

Vua Thái-tông nhà Đường xuống chiếu dùng giấy bằng gai viết sắc.

Vua Cao-tông nhà Đường, vì giấy trắng nhiều một đực, xuống lệnh cho quan thượng thư [17a] thông sức cho các châu huyện đều phải dùng giấy vàng. Còn ty thừa nhận chế cáo của vua phải liệu lượng làm quyền trực.

Nhưng sách *Lục-diễn*^[265] nhà Đường lại chép: Những sắc thư ban xuống cho các châu huyện đều bằng lụa.

Tờ cáo thân^[266] đời Đường lúc đầu làm bằng giấy, dưới thời triều vua Túc-tông thì bằng lụa, trong đầu niên-hiện Trinh-nguyên (785 - 805) thì bắt đầu dùng lã^[267].

Tờ cáo thân của bậc Ngũ-phẩm trở lên thì bằng thứ lã lạ bông to hay thứ la-phiêu màu tía^[268] mà cây trực thì bằng gỗ đàn, các quan tại triều từ Lục-phẩm trở xuống thì dùng thứ trang (?) mà viết và thứ lã-phiêu bông to, ngoài ra thì dùng thứ giấy lụa họa nhỏ, nhưng thông-dụng là thứ lã-phiêu màu tía với cây trực bằng gỗ đàn.

Sắc hiệu của các bậc mệnh-phụ^[269] được dùng thứ giấy trắng có hoa nhỏ đủ màu, cây trực thì bằng cầm tiêu hồng nha (ngà voi bọc gấm).

Bộ Lại ban cấp tờ cáo-thân cho các quan tại triều, thì trước hết đòi đương-sự nộp tiền mua gạo keo lụa và trực. Quan nào nghèo không nộp được tiền ấy thì phần nhiều chỉ lãnh sắc điệp^[270] mà thôi.

Lưu-Nhạc dưới thời vua Minh-tông nói:“Tờ cáo-thân có [17b] lời khen chê răn dạy của vua, thì há lại có thể khiến đương-sự không được xem lúc ban đầu hay sao? Cho nên kính xin cho quan tại triều trở lên ở kinh-đô thì được cấp-môn-lại tuyên đọc và ban cấp, cho quan ở ngoài thì được bổn-châu-sứ tuyên đọc và ban cấp” .

Nhà cầm quyền lại bàn-nghị về tiền phí mua keo mua trực, xét rằng trong một năm tiền phí này chẳng hơn mấy vạn, triều-đình đã ban bổng lộc và tước vị cho kẻ bề-tôi thì không nên đòi tiền phí để mua keo mua trực nữa.

Kính xin: tất cả các quan ở trong triều và ngoài quận hể được trao chức quan thì được tuyên đọc và ban cho tờ cáo sắc.

Xét rằng: Cáo-thân là lời chế của Tòa Trung-thư ban cho lúc đầu tiên. Sắc điệp là bản sao để làm chiếu-nghiem của Tòa Trung-thư.

Dưới thời nhà Tống, các quan lớn nhỏ đều có chế từ ban cấp.

Đến đời nhà Nguyên nhà Minh các quan lớn nhỏ đều được trao thẳng cho tờ sắc, các quan thấp hèn thì không được cấp chế từ.

Sách Ký-văn của Trần-Tử-Kiểm đời Tống chép: Chữ khắc ở mặt ấn đời Đường thì nhỏ như sợi tơ sợi tóc, đời Tống thì to như chiếc đũa.

Tôi vin theo sách *Thuyết- [18a] phu*^[271] chép rằng: Ấn đời xưa chế-tạo rất nhỏ cho nên

nét chữ cũng bé, cũng như con dấu bằng ngà của tư-nhân đời sau làm rất nhỏ để tiện mang theo bên mình.

Sách *Thư-sử* của Mễ-Phát đời Tống chép: Chữ khắc ở mặt ấn phải nhỏ, nét vòng quanh mặt ấn phải bằng với chữ khắc. Chữ triện^[272] điền vào mặt ấn cũng có phép tắc để noi theo.

Đời gần đây chữ triện khắc ở mặt ấn không theo phép tắc gì hết. Như ấn của Tam sảnh^[273], nét chữ triện đều cong lệch trái ngược cho nên từ khi đem dùng thì không có một quan tể-tướng nào là không bị tội.

Ấn của Ngự-sử đài thì lệch về bên trái, chữ sử 史 nghiêng lệch vào trong cho nên từ khi đem dùng ít có quan trung-thừa nào được khỏi tội.

Ấn quan Tuyên-phủ giống như chữ vong 亡, từ khi ấn này được đặt ra thì ít có quan tuyên-phủ nào trở về tâu báo công việc được hoàn tất sau khi được phái đi^[274].

Ấn của tư-gia có quan-hệ rất nhiều về sự lành dữ.

Đầu thời vua Cao-tông nhà Đường, có lệnh cấp cho các quan ở kinh-đô và chức-sự Tứ-phẩm túi ngư-đại^[275] để mang theo bên mình.

[18b] Về sau có chiếu vua dạy quan văn từ nhất phẩm trở xuống đều phải đeo khăn tay, túi đựng con toán và đá mài dao. Quan võ vị nào muốn mang khăn và túi cũng được.

Quan văn quan võ:

- Từ tam phẩm trở lên thì mặc áo màu tía với đai nạm vàng nạm ngọc.
- Tứ phẩm thì mặc áo màu đỏ đậm với đai nạm vàng.
- Ngũ phẩm thì mặc áo màu đỏ lợt với đai nạm vàng.
- Lục phẩm thì mặc áo màu lục đậm với đai nạm bạc.
- Thất phẩm thì mặc áo màu lục lợt với đai nạm bạc.
- Bát phẩm, cửu phẩm thì mặc áo màu xanh đậm với đai nạm thau.
- Dân thường thì mang đai nạm đồng nạm sắt.

Vua Duệ-tông chế định:

- Quan văn quan võ ăn mặc y theo lệ cũ, mang khăn tay và túi đựng con toán.
- Quan võ mang thất sự^[276] thiếp-tiếp^[277] cho đầy-đủ.

Về đai thắt ở lưng thì:

- Từ nhất phẩm trở xuống, ngũ phẩm trở lên nạm vàng.
- Lục phẩm, thất phẩm nạm bạc.
- Bát phẩm, cửu phẩm nạm thau.

Về túi (đựng con toán...):

- Vị nào mặc áo màu tía thì mang túi nạm vàng.
- Vị nào mặc áo màu đỏ thì mang túi nạm bạc.

Đến vua Văn-tông lại định:

- Nhất phẩm, nhị phẩm thì cho mang đồ ngọc và sừng thông-thiên-tê^[278].
- Tam [19a] phẩm thì cho mang sừng hoa-tê^[279] và sừng ban-tê^[280] với ngọc.
- Vị nào mặc áo màu xanh biếc thì nay cho mặc màu lục.
- Những bộ-hạ khách nữ (?) nô-tỳ thì thông-dụng mặc màu xanh biếc.
- Thường dân thông-dụng mặc màu vàng màu trắng màu đen.

Đầu thời vua Hán Văn-đế có lệnh cho các quan thái-thú ở châu quận làm hổ-phù^[281] bằng đồng và sứ-phù^[282] bằng tre. Hổ-phù và sứ phù đều được chẻ làm hai mảnh, mảnh bên hữu để ở kinh-đô, mảnh bên tả giao quan thái-thú ở ngoài.

Vua Hán Cao-tổ ban thố-phù^[283] bằng bạc cho các quan thú ở quận, rồi lại đổi làm ngư-phù^[284] bằng đồng.

Kho ở mỗi châu trong nước có tám cái ngư-phù bằng đồng, một cái to và bảy cái nhỏ hai mảnh phù-tiết bên tả và năm mảnh phù-tiết bên hữu. Mảnh ngư-phù bằng đồng bên hữu, một cái để mãi ở trong kinh-đô, một cái lưu lại ở bốn châu. Cứ đến tháng cuối mùa (như tháng ba cuối mùa xuân, tháng sáu cuối mùa hạ, tháng chín cuối mùa thu, tháng chạp cuối mùa đông) thì kho phải báo-cáo bình an vô sự.

Những mảnh phù-tiết bên tả đều ghi chữ hiệu theo thứ tự.

Mỗi khi quan thứ-sử mới đến nhận chức ở quận, sai người đến đương tỉnh xin lãnh mảnh ngư-phù bên tả. Đương ty phúc tâu về triều, nội-khố^[285] theo thứ- [19b] tự phát cấp cho mảnh ngư-phù phía tả.

Quan tân thứ-sử đến châu tu-tập các quan-lại, lấy mảnh ngư-phù bên hữu cất trong kho ở châu ra ráp lại với mảnh ngư-phù bên tả, hễ thấy hai mảnh bên hữu và bên tả ăn khớp nhau mới tin thật, liền sai người đem mảnh ngư-phù bên tả nộp trả lên tỉnh để khỏi phải qua lại mệt nhọc và tốn kém.

Đời vua Văn-tông mới bắt đầu có lệnh cho quan mới nhậm chức được tự tiện gởi công văn đến đương tỉnh xin mảnh ngư-phù bên tả đem về bốn quận so ráp đúng với mảnh ngư-phù bên hữu cất trong kho ở quận, rồi sai người nộp lên tỉnh để khỏi qua lại cực khổ và tốn kém.

Đến đời vua Chu Thế-tông bắt đầu xuống chiếu cho các quan mục quan thú ở các đạo, dạy rằng mỗi lần quan chức được bổ-nhiệm hay dời đổi đều đặc-biệt có chiếu-thư, thì còn mượn phù-tiết để làm gì. Ngư-phù bằng đồng cũng được bãi bỏ.

Đời vua Đường Huyền-tông chế định điều lệ bưu dịch (trạm truyền tống công-văn) phải được cấp chỉ khoán (giấy chứng-thực). Thường thường các quan ở ngoài được bổ-nhiệm hoặc nghỉ phép khi qua lại phải được cấp giấy chứng-khoán.

Từ đây về sau Bộ-binh cấp thẻ bài để di-chuyển theo đường dịch-trạm bắt đầu từ đây. Theo chế-độ nhà Đường, các quan văn võ về triều tham-yết:

- Nhất phẩm được 7 ngựa.
- Nhị phẩm được 5 ngựa.
- Tam phẩm và tẩn quan^[286] [20a] được 3 ngựa.
- Tứ phẩm, ngũ phẩm được 2 ngựa.
- Lục phẩm trở xuống được 1 ngựa.
- Quan ở ngoài thành thì không kể vào lệ này.

Phụ-nữ từ trước đến nay vốn đi xe, phép nhà Đường dùng kiệu^[287] và chế-định:

- Mệnh-phụ ở ngoài, mẹ và vợ của quan nhất phẩm, nhị phẩm, Trung-thư môn hạ tam phẩm được ngồi kiệu trang-sức bằng vàng và đồng có tám người khiêng.
- Mệnh-phụ bậc tam phẩm được ngồi kiệu trang-sức bằng vàng, bằng đồng có sáu người khiêng.
- Mệnh-phụ mẹ hay vợ của quan tại Thượng-thư-sảnh, Ngự-sử đài lang được ngồi kiệu trang-sức bằng thau có bốn người khiêng.
- Mệnh-phụ mẹ hay vợ của quan tứ phẩm ngũ phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng đồng bằng đá quý có bốn người khiêng.

- Mệnh-phụ mẹ hay vợ của quan lục phẩm trở xuống được ngồi hề-xa^[288] hay kiệu có bốn người khiêng.

- Vợ con của các tư-lại^[289] và của người buôn bán không được ngồi hề-xa và kiệu.
- Người già-cả đau bệnh được ngồi xe bọc da và kiệu đầu-lung^[290] có hai người khiêng.

Phép nhà Đường hạn chế nghiêm ngặt là như thế.

Bậc đại-thần được ngồi kiên-du^[291] vào điện là có đặc-ân của vua mới được như thế.

Vua Tống [20b] Cao-tông từ khi đi Hàng-châu thấy đường xá bùn lầy mới cho phép các quan thông-dụng kiệu song loan^[292]. Đến nay cũng noi theo đó mà có lệ như sau:

- Quan nhất phẩm nhị phẩm thì đi kiệu có tám người khiêng.
- Quan tam phẩm trở xuống thì đi kiệu có bốn người khiêng.
- Dân thường đi kiệu có hai người khiêng.

Theo chế-độ nhà Đường, nhân-dân người nào được tinh biểu^[293] tuyên-dương đức hạnh đáng làm gương treo ở cửa, thì ở trước chính-sảnh và chỗ hành-lang có bày cái bình-phong và trồng hai cây ô-đầu^[294], cửa chính-môn phiệt-duyet^[295] cao một trượng hai thước. Hai cây trụ cách nhau một trượng, đầu trụ lợp ngói sơn đen gọi là ô-đầu (đầu sơn đen). Xây hai cây trụ khuyết cao một trượng cách cây trụ ô-đầu về phía nam ba thước bảy tấc giáp ngả tư mươi lăm bộ, có trồng cây hòe cây liễu thành hàng.

Đời nhà Tấn trong thời Ngũ-đại, những việc dựng hai cây trụ làm cửa ô-đầu ở chỗ chính-sảnh đều không thấy chép.

Nay sách chỉ chép rằng ở trước nhà người được tinh-biểu, lượng đất cho thích-nghi, làm cao ở phía ngoài cửa, chỗ cửa có trồng cây trác cây tiết, phía ngoài cửa ở bên tả bên hữu có dựng một cái đài cao một trượng năm [1a] thước, rộng hẹp vuông vức ngay thẳng xứng hợp với hình-thể của cái đài, lấy vôi phết bốn góc và nhuộm đỏ. Còn những hàng cây thì cứ trồng tùy theo sức mình.

Sách *Bạch tục thông điển* đời Tống chép: Những tuần viện châu phủ ở các đạo^[296] truyền đệ các sắc thư của triều-đình đều có dùng cái mộc-giáp^[297].

Sách *Ngu-hành chí* của Phạm-Thành-Đại chép: Trong khoảng niên-hiệu Thiệu-hưng đời Tống, súy-ty của An-nam và Quảng-tây có dùng hai miếng ván sơn để kẹp văn-thư, có khắc chữ ở trên gọi mộc-giáp.

Sách *Hán quan nghi* chép: Những chương biểu của

Gián-viện^[298] dâng lên đều được dựng vào trong cái túi đen phong kín.

Sách *Tống-sử* chép: Vua Thế-tông nhà Chu đi đánh giặc ở phương bắc, dọc đường duyệt xét văn-thư từ bốn phương gửi đến, được một miếng gỗ dài hơn ba tấc để trong cái túi da có đề chữ: *Điểm kiểm tác thiên-tử* (Hãy kiểm-điểm khi làm thiên-tử).

Tôi trộm nghĩ rằng: Những kẻ-sĩ có đạo thuật có tài tiên-tri đã viết thư bỏ vào đấy để đạt [21b] lên vua xem.

Sách Thông-giám chú của Hồ-Tam-Tĩnh chép: Khấu-Chuẩn làm chức tể-tướng Bồn-triều, các chức lại ở sảnh-đường kiêng kỵ tên chuẩn, những chữ chuẩn 準 trong văn-thư đều

được viết bỏ phần chữ thập 十 thành ra 淮. Đời sau cũng noi theo mà không sửa đổi lại.

Sách Thái-bình quảng ký chép: Trong văn-thư công hay tư những chữ số từ nhất (là một) đến thập (là mười) đều phải dùng những chữ đồng âm nhiều nét thay vào, như chữ 壹 nhất là một, 貳 nhị là hai, 玖 cửu là chín, 拾 thập là mười. Lệ này bắt đầu từ quan Thượng-thư bộ Hộ Khai-Tế đời vua Thái-tổ nhà Minh định ra để ngăn phòng mối tệ của bọn gian lén sửa đổi (như chữ 一 nhất có thể viết thêm một vài nét sửa thành chữ 十 thập, chữ 二 nhị, chữ 三 tam....).

Sách *Sách phủ nguyên quy* chép: Vua Hiến Văn-đế nhà Ngụy hạ chiếu-thư rằng: *Thứ-sử, thú, tể, đáo quan chi nhật ngưỡng tự cử dân vọng trung tín dĩ vi tuyền quan*: Ngày quan thứ-sử, quan thú, quan tể đến nhậm chức, mong rằng các vị hãy tự đề-cử những người dân có danh-vọng trung-tín để tuyền làm quan. (Chữ *ngưỡng* là lời người trên nói xuống kẻ dưới, có nghĩa là mong rằng).

Những chiếu lệnh văn-thư đời nhà Tùy nhà Đường đều dùng chữ *ngưỡng* [22a].

Nay những giấy trát đến hầu việc thừa kiện cũng còn dùng chữ *ngưỡng*, như *ngưỡng sai lại chuẩn thư*: Mong sai chức lại hãy chiếu theo đây.

Vua Thái-tông nhà Đường ban cho Uẩn-Cổ bó lụa.

Hồ-Tam-Tĩnh chua rằng: Theo chế-độ nhà Đường, hễ ban cho 10 đoạn lụa thì theo suất như sau:

- Quyển 3 thất^[299].
- Bó 3 đoạn^[300].
- Khoáng^[301] 4 đồn.

Nếu ban cho lụa đủ màu 10 đoạn thì theo suất như sau:

- Bó bông 2 thất.
- Trừu^[302] 2 thất.
- Mạn^[303] 4 thất.

Nếu ban cho khách ngoại phiên cầm đoạn^[304] 10 đoạn thì theo suất như sau:

- Sĩ^[305] 1 trương.
- Lãng^[306] 1 thất.
- Mạn 4 thất.
- Miên^[307] 4 đồn.

Hễ ban cho y-phục mặc theo mùa, có đủ bộ thì ban cho đủ bộ, có một nửa thì bớt không cấp cho.

Trong dịp hội chính đông, vua có lệ ban cho bó lụa tùy theo đẳng cấp có khác nhau:

- Từ ngũ phẩm trở lên được ban 5 thất.
- Từ lục phẩm trở xuống được ban 2 thất.
- Các bà mệnh-phụ thì xét theo phẩm của chồng.

Theo chế-độ nhà Đường:

- Quan từ tam phẩm trở lên thì mặc thứ đại liệu tể lãng và là màu tía.
- Quan từ ngũ phẩm trở [22b] lên thì mặc tiểu liệu tể lãng và là màu đỏ.
- Quan từ thất phẩm trở lên thì mặc quy-giáp hoa lãng màu lục.
- Quan từ cửu phẩm trở lên thì mặc tơ vải tạp tiểu lãng màu xanh.
- Thường dân thì mặc tể lãng và thi bố màu vàng màu trắng.

Vua Văn-tông định pháp-chế về áo bào:

- Quan từ tam phẩm trở lên thì mặc áo bào bằng lãng có thêu con chim công đối nhau.
- Quan ngũ phẩm, lục phẩm thì mặc áo bào bằng lãng có thêu hai cành treo nhau.
- Quan từ lục phẩm trở xuống thì mặc áo bào bằng lãng có thêu chùm trái mà không có

hoa.

Vua Văn-tông lại định pháp-chế về áo sam bố (áo đơn bằng vải):

- Không kể những quan văn võ thường tham^[308], các quan tứ phẩm trở lên ở các châu phủ thì thông-dụng áo đơn bằng tơ lụa, không được dùng thứ lãng có hoa.
- Nhà buôn và trăm họ thường dân không được mặc áo đơn bằng lãng là màu.

Theo chế-độ nhà Minh, lễ phục mặc lúc bồi tế của các quan được quy-định như sau:

- Quan nhất phẩm: Áo bào bằng bạch-sa màu xanh, trung đơn^[309] đều dùng cổ đen, [23a] có viền, quần bằng lãng đỏ viền đen, miếng tể-tất^[310] bằng lụa đỏ, dây đai to màu đỏ màu trắng, vớ trắng, giày đen.

Quan từ nhị phẩm đến cửu phẩm, trang phục cũng y như thế.

Lễ-phục mặc đi châu trong ngày khánh hội được quy-định như sau:

- Quan nhất phẩm: quần áo màu đỏ, trung đơn, miếng tể-tất, dây đai to, vớ, giày đồng như trên.
- Quan từ nhị phẩm đến cửu phẩm: trang-sức cũng y như thế, chỉ lấy thứ có nhiều hay ít miếng lương-vi trên mào mà phân biệt, dây đai thì có thứ trang-sức bằng vàng, ngọc, bạc, đồng, thiếc, cằm lãng thì hoa có thứ khác nhau, cái khoen có buộc sợi dây con thì có thứ bằng ngọc, vàng, bạc, đồng khác nhau để phân-biệt cao thấp.

Áo lễ mặc đi châu:

- Của quan từ nhất phẩm đến cửu phẩm cũng đều màu đỏ, chỉ lấy thứ hoa lớn hoa nhỏ và thứ không có hoa, còn dây đai thì lấy thứ có nạm ngọc nạm sừng tê vàng bạc khác nhau mà phân biệt cao thấp.
- Sĩ-thứ trong nước thì đội khăn bốn góc đủ thứ màu, mặc áo cổ tròn.
- Tùy-phái để sai bảo trong nha thự thì đội khăn tròn, mặc áo đen.
- Nhạc-nghệ-sĩ thì đội khăn chữ vạn xanh (chữ vạn 卐 của nhà Phật) phụ thêm màn hồng màu xanh ở chỗ vai.

Theo chế-độ nhà Minh, về miếng bổ-phục^[311] của quan văn có bài thơ như sau:

一二仙鶴與錦雞
三四孔雀雲雁飛
五品白鸛惟一樣
六七鷺鴒鸛鵒宜
八九品官并雜職
鸛鵒練鵒與黃鸛
風憲衙門專執法
特加解豸邁倫彝

*Nhứt nhị tiên hạc dữ cẩm kê.
Tam tứ khổng tước vân nhạn phi.*

*Ngũ phẩm bạch nhàn duy nhất dạng.
Lục thất lộ uyên Khê sắc nghi.
Bát cửu phẩm quan tinh tạp chức.
Liêu thuần luyện thước dữ hoàng ly.
Phong hiến nha môn chuyên chấp pháp.
Đặc gia giải-trải mại luân di*

Dịch nghĩa

- 1) Quan văn nhất phẩm, nhị phẩm, bổ-tử thù chim hạc cõi tiên và chim cảm-kê.
 - 2) Tam phẩm, tứ phẩm, thù chim công và chim nhạn bay trên mây.
 - 3) Ngũ phẩm thù chim nhàn trắng, chỉ có một thứ.
 - 4) Lục phẩm, thất phẩm thù chim cò chim uyên-ương chim Khê-sắc thì thích-nghi.
 - 5) Quan bát phẩm, cửu phẩm và các chức quan lặt-vặt.
 - 6) Thù chim tiêu-liêu chim cú chim thước và chim hoàng-ly.
 - 7) Chức quan phong-hiến^[312] ở nha-môn^[313] chuyên nắm giữ pháp độ.
 - 8) Thì đặc biệt, miếng bổ-tử thù con giải-trải để khác xa với thông-thường.
- Về bổ-phục của quan võ có thơ như sau:

公侯駙馬伯
麒麟白澤裘
一二繡獅子
三四虎豹優
五品熊羆俊
六七定爲彪
八九是海馬
花樣有犀牛

*Công hầu phò mã bá.
Kỳ-lân bạch trạch cầu.
Nhất nhị tú sư-tử.
Tam tứ hổ báo ưu.
Ngũ phẩm hùng bi tuấn.
Lục thất đình vi bưu.
Bát cửu thị hải mã.
Hoa dạng hữu tê ngưu.*

Dịch nghĩa:

- 1) Áo cầu của tước công, tước hầu, phò-mã (rể của vua) và tước bá.
- 2) Thù con kỳ-lân và con bạch-trạch^[314].
- 3) Nhất phẩm nhị phẩm: thù con sư-tử.

4) Tam phẩm thú phẩm thù con cạp con beo.

5) Ngũ phẩm thù con gấu và con bi^[315].

6) Lục phẩm thù con cạp con.

7) Bát phẩm cừu phẩm thù con hải-mã.

8) Hoa-dạng^[316] thì có con tê giác.

Sách *Đường-thư* chép chuyện xưa về Vi-Đan đi sứ nước Tân-la: Hễ đi sứ ra nước ngoài thì được cho phép bán mười chức quan ở châu quận [24a] để lấy tiền, tiền này gọi là tiền *tư dịch quan* (tiền làm quà để yết-kiến).

Vi-Đan nói: Đi sứ ra nước ngoài mà không đủ tiền thì xin lên vua, sao lại bán chức quan mà lấy tiền?

Vi-Đan dâng sớ kể rõ các món tiền phải chi-phí.

Vua sai quan hữu-ty cấp cho Vi-Đan.

Sách *Sách phủ nguyên quy* chép: Vua Văn-tông xuống chiếu rằng: Làm quan mà lẫn lộn vào bọn thợ khách thương thực do việc bán tước. Người đi sứ vào nước phiên, theo lệ cũ, được cho phép bán mười chức quan lấy làm tiền tư dịch quan. Việc này phải đình-chỉ. Người đi sứ được ban cho riêng năm chục quan tiền, giao cho ty độ-chi cấp phó.

Đời nhà Đường, lương-bổng hằng tháng của quan chính nhất phẩm chỉ có ba mươi quan tiền, gạo lộc điền được chẳng hơn bảy trăm thạch^[317], không bằng lương-bổng của quan huyện-linh đời nhà Hán Quan huyện-linh đời nhà Hán còn được một ngàn thạch.

Đời nhà Đường, lương-bổng của quan tòng nhất phẩm được sáu trăm thạch gạo lộc điền, bằng với của quan gia-linh quan thủ-thừa đời nhà Hán, tuy từ xưa trở về sau cân lượng nặng nhẹ không [24b] đồng nhau, nhưng cũng là giảm bớt rất nhiều vậy.

Triều nhà Minh lại thậm tệ nữa, bổng lộc hằng tháng của kẻ bề-tôi chỉ được cấp một thạch gạo, củi than, cỏ cho ngựa đều nhờ vào những lính lệ, cho nên không thể không cho về phân nửa, để lương-bổng còn đủ dùng.

Quan tại kinh-đô đều cũng như thế. Lính lệ cũng thích được trở về làm ruộng. Quan và lính lệ được tiện lợi cả hai.

Thuộc lại tố-cáo quan Đô-ngự-sử Nhan-Hựu với vua Tuyên-tông, nói quan Đô-ngự-sử nhận hối-lộ của lính lệ để được trở về (làm ruộng).

Dương-Sĩ-Kỳ biện-hộ cho quan Đô-ngự-sử, Vua Tuyên-tông mới biết nỗi gian khổ của triều-thần.

Về sau có đặt ra lệ củi than và lính lệ và cho phép thu lấy tiền để thay vào công việc.

Ấm-tự^[318] của các quan tuy đã có định lệ, nhưng việc đặc-cách gia ân cũng là để dạy việc hiếu thảo. Đó là đường lối giáo-dục.

Trong niên-hiệu Khai-nguyên (713-741) nhân dịp hai lễ lớn là Tế Hậu-thổ và cày Tịch-diên, vua Huyền-tông xuống chiếu cho [25a] quan Tể-tướng ngoài việc được thăng bậc, ban

tước, mỗi vị được một đứa con cho làm quan.

Trong dịp lễ dâng tôn-hiệu^[319], vua đã ban ân cho quan về hưu, liệu lương cho tiền bạc cải hàm.

Trong dịp lễ dâng tôn-hiệu, vua đã thương xót đến các quan chức văn võ trong ngoài từ ngũ phẩm trở lên hễ ông cha hiện tại không có làm quan thì được trao cho một chức quan.

Vua Đại-tông (762-779) lên ngôi, xuống xá-thư cho các quan thứ-sử ở các châu được một đứa con làm quan.

Trong lễ Nam-giao, vua xuống xá-thư cho con cháu của các công-thần trong niên-hiệu Vũ-đức (618-627) đòi Đường Cao-tổ được một người làm quan, và cho các công-thần trong niên-hiệu Bảo-ứng (từ năm 762) đòi vua Đường Túc-tông từ tam phẩm trở lên được một đứa con làm quan, các quan Tiết-độ-sứ ở các đạo mỗi vị được một đứa con làm quan, các quan từ ngũ phẩm trở lên ở các đạo được thăng bậc, các quan Phòng-ngự và Kinh-lược mỗi vị được một đứa con làm quan, các quan lục phẩm được thăng bậc, các trưởng quan ở châu huyện mỗi vị được một đứa con làm quan hàm xuất thân^[320].

Vua Mục-tông lên ngôi xuống xá-thư cho các quan văn võ có mẹ, các bà mẹ này đều được sắc-hiệu, còn như các bà mẹ nào đã được sắc-hiệu quận phu-nhân rồi, thì sắc-hiệu được ban cho một người [25b] chi thân khác.

Việc ban ân cho các bày-tôi thật hậu.

Nhà Hán nhà Ngụy trở về sau, riêng hai khoa Tú-tài và Hiếu-liêm (Cử-nhân) được trọng.

Nhà Tùy bắt đầu đặt ra khoa Tiến-sĩ.

Nhà Đường cũng noi theo đó, nhưng đầu đời nhà Đường thì cho quan Khảo-công Viên-ngoại-lang chủ thí. Những vị thi đỗ được cho vào bộ Trung-thư. Giữa đời Đường lại cho quan Thị-lang bộ Lễ chủ thí.

Khoa Minh-kinh^[321] cũng như thế.

Đầu đời nhà Đường khoa Tú-tài cũng có, đến giữa đời Đường mới bỏ, rồi lại đặc-biệt xin đặt ra chế-khoa^[322] mà tên gọi không đồng nhau so với khoa Tiến-sĩ còn trọng hơn, vì theo chế-độ nhà Đường chỉ cho những vị trúng-tuyển khoa Minh-kinh, khoa Tiến-sĩ là cập-đệ^[323], khoa Hoành-từ và khoa Bạt-tự là xuất thân (ra làm quan).

Những vị cập-đệ (thi đỗ) tuy được ghi tên vào bộ trong Vương-phủ nhưng chưa vào bộ làm quan, phải trải qua cuộc thi của bộ Lại, và được phủ vời đến mới được làm quan. Nhưng khi bắt đầu làm quan, chẳng qua chỉ làm quận-truyền^[324] hay huyện-tá, làm lâu mới được bình-thiên^[325].

[26a] Người được xuất thân mới được ghi tên vào quan bản mà làm việc công, được truyền-tuyển thẳng bổ vào chức quán, điện đài-lang, ngự-sử-lang, đường làm quan tiến tới cao vượt.

Ấy, chế-khoa được trọng hơn khoa Minh-kinh và khoa Tiến-sĩ, và xuất thân được trọng hơn cập-đệ.

Từ khi nhà Tống mới bắt đầu sau bằng các nước, tuyển người trấn nhiệm ở châu huyện, mà quan viên không đủ, mới khiến bộ Lễ tiến-cử người hiền tài, những người này đều được miễn thi, chức hữu-tý thi-hành việc bổ-thụ^[326].

Vua Thái-tông (976-997) đích thân chủ thí cử-nhân. Người đỗ hạng ưu được cho cấp-đệ, hạng thứ được cho xuất thân và đồng xuất thân.

Các vị Tiến-sĩ được miễn thi ở bộ Lại và vào thẳng Điện-thí^[327]. Như thế đã trở-thành lệ vĩnh-viễn.

Triều-đình mở chế-khoa không thường. Những vị thi đỗ chế-khoa thì tùy theo bậc cao thấp định nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng, gọi là đại-khoa, được trọng hơn Tiến-sĩ và Minh-kinh. Vua cũng bất thường hạ chiếu.

[26b] Nhà Đường lấy từ phú mà chọn lấy kẻ-sĩ. Áp vận không câu nệ thứ-tự bằng trắc.

Đầu đời nhà Tống cũng noi theo đấy.

Năm Thái-bình Hưng-quốc thứ 3 (978) vua mới hạ chiếu thi Tiến-sĩ bằng luật-phú, dùng vận theo thứ-tự bằng trắc, mà quan chủ-khảo ra đề và dùng tứ bằng tứ trắc.

Từ đấy cách điệu được chỉnh-tề thật khả-quan (xem) khả-thình (nghe).

Sách *Yến-dực di mưu* chép: Theo chế-độ xưa, điện-thí đều có truat-lạc^[328].

Lâm thời nhận chỉ của vua, có người trải qua cuộc thi ở tỉnh được trúng-tuyển mà lần bị đánh rớt ở Điện-thí.

Cho nên Trương-Nguyên vì chất chứa nhiều oán hận đã đầu nhà Nguyên, làm mối lo sợ lớn-lao cho Trung-quốc.

Do đó các bề-tôi đưa kiến-ng nghị đổ lỗi cho việc đó.

Năm Gia-hựu thứ 3 (1058), vua mới xuống chiếu cho những cuộc thi Tiến-sĩ và Điện-thí đều không có đánh rớt. Lệ này đến nay không có thay đổi.

Ấy, một kẻ phản nghịch làm giặc đã làm cái lợi cho sĩ-tử đời sau trong thiên-hạ.

[27a] Sách *Yến-đàm lục* chép: Khoa thi Tiến-sĩ, bổn-triều rất lấy làm trọng, nhưng việc theo cũ đổi mới không giống nhau.

Năm Khai-bảo thứ 6 (973) vua ngự ra Giảng-vũ điện thi lại các Tiến-sĩ. Việc phúc-thí bắt đầu từ đấy.

Việc vua ban thơ cho các Tiến-sĩ bắt đầu từ niên-hiệu Hưng-quốc thứ 3 (978), trong khoa thi năm này, Lữ-Mông-Chính thi đỗ.

Việc phân giáp đệ bắt đầu từ niên-hiệu Hưng-quốc thứ 8 (982) trong khoa thi năm này Vương-Thế-Tắc thi đỗ.

Việc phân áo bào và cây hốt bắt đầu từ trong niên-hiệu Trường-phù (1008-1017), trong khoa thi năm này Diêu-Việt thi đỗ.

Việc ban yến (yến tiệc) bắt đầu từ năm Lữ-Mông-Chính thi đỗ.

Việc ban cho Đồng xuất thân bắt đầu từ năm Vương-Thế-Tắc thi đỗ.

Việc ban Chế-khoa xuất thân bắt đầu từ niên-hiệu Hàm-bình (998-1000), có Trần-Nghiêu-Tư thi đỗ.

Việc xướng-danh (đọc tên) bắt đầu từ niên-hiệu Ung-hy thứ 2 (985), trong khoa thi năm này Lương-Hiệu thi đỗ.

Việc di-phong^[329], việc đăng-lục^[330], việc phúc-khao (thi lại), việc quải-bảng^[331] đều bắt đầu vào khoảng niên-hiệu Cảnh-đức (1004-1008) và niên-hiệu Tường-phù (1008-1017).

Sách *Di mưu lục* chép: Vua Chân-tông nhà Tống mở khoa thi Tiến-sĩ bắt đầu dùng cách dán tên sĩ-tử trên quyển thi để trừ cái tệ dung túng việc tư riêng (thiên vị sĩ-tử thân thuộc).

[27b] Trương-Sĩ-Tồn với chức Giám-sát ngự-sử làm quan tuần-bổ^[332], nhân việc quan Chủ-ty họ Bạch có người thân thích đi thi xin cho người ấy bỏ ra để tránh việc hiềm-nghị. Quan Chủ-ty họ Bạch không nghe theo. Trương-Sĩ-Tồn bèn tự xin-cho người ấy bỏ ra. Vua Chân-tông cho là phải, bèn xuống chiếu dạy: “Những cử-nhân nào có bà con với quan khảo-thí thì nên thi ở chỗ khác” .

Sách *Tùy Đường gia thoại lục* chép: Vũ-hậu^[333] cho rằng bộ Lại chọn người phần nhiều không có thực tài, bèn ra lệnh ngày khảo-thí phải dán bít tên của cử-tử để chấm bài và định cao thấp.

Việc dán bít tên cử-tử trên quyển bài thi bắt đầu từ đấy, nhưng chưa được bộ Lễ thi-hành.

Còn việc quan khảo-thí phải tránh hiềm-nghị vì có người thân ứng-thí thì bắt đầu từ đời nhà Tống.

Sách *Khúc vĩ cữu văn*^[334] chép: Vua Tống Nhân-tông rất dễ tâm lo nghĩ về khoa cử, mỗi năm có khoa Đình-thí thì có ra ba đề thi. Có quan Đại-thần tại Vương-kinh và ở châu huyện gần Kinh-kỳ phần nhiều bí-mật [28a] sao trung-sứ đến lấy đề thi. Nhưng như thế cũng nghi ngờ bị tiết-lậu. Như bài *Dân-giám* là đầu đề về thơ, *Nho giả thông thiên địa nhân* vốn là đầu đề về luận đều phải đổi lại đến lúc thi, đầu đề về thơ đổi làm đầu đề về luận, đầu đề về luận đổi làm đầu đề về thơ.

Sách *Văn-hiến thông-khao* chép: Trong thời nhà Tống, *Bốn kinh nghĩa* số được gọi ở trường thi chẳng qua là chép xuất xứ mà thôi.

Như thí-quyển của Lữ-Thân-Công hỏi: “*Tử-vị Tử-Sản hữu quân-tử chi đạo tứ yên, sở vị tứ giả hà dã?* ” Khổng-Phu-tử bảo Tử-Sản có đạo quân-tử bốn điều. Bốn điều ấy là gì?

Lữ-Thân-Công kính-cẩn đáp:

其行己也恭
其事上也敬
其養民也惠
其使民也義

*Kỳ hành kỷ dĩ cung
Kỳ sự thượng dĩ kính.
Kỳ dưỡng dân dĩ huệ.
Kỳ sử dân dĩ nghĩa.*

Dịch nghĩa

- 1) Hành đạo sửa mình thì lấy điều cung.
- 2) Thờ người trên thì lấy chữ kính.
- 3) Nuôi dưỡng dân-chúng thì lấy chữ huệ.
- 4) Sai khiến dân thì lấy chữ nghĩa.

Khảo-quan phen lên như sau:

- Hễ thấy cử-tử nhớ thì phê “thông” .
- Hễ thấy cử-tử không nhớ thì phê “bất thông” .

Trong mười điều hỏi mà thông được bốn điều thì được “hợp cách” (trúng cách).

Phép thi đời xưa giản-dị là như thế

[28b] Về nghĩa-lý xưa nay lòng người giống nhau. Nhưng gian-trá phát sinh ở lòng người cũng giống nhau. Nhưng có khi trông đợi sưu-tầm điển xưa, hay noi bước theo tổ-tiên mà vẫn giống nhau.

Xem sách *Tổng sử tuyển cử chí* (sách chép về việc thi cử để chọn lấy người hiền tài đời Tống) thấy chép:

Ở triều vua Tống Lý-tông đề thi ra cầu-thả và giản-lược, hoặc giữ thiên-kiến (ý-kiến riêng tư thiên lệch) và ức-thuyết trái ngược nhau. Sĩ-tử phải hoang mang không biết theo đường lối nào nữa.

Mà cái tệ của người đi thi thì có năm điều:

- 1) *Truyền nghĩa* (truyền phần giải nghĩa cho nhau).
- 2) *Hoán quyền* (đổi quyền cho nhau).
- 3) *Dịch hiệu* (đổi số hiệu cho nhau).
- 4) *Quyển tử xuất ngoại* (quyển thi đưa ra ngoài).
- 5) *Đăng lục diệt liệt* (sao chép khinh bạc).

Gián quan đến nỗi phải tau xin đề-phòng nghiêm-cấm, khiến quan dán bít tên và ghi số hiệu phải niêm-phong cái hòm đựng quyển thi.

Phép soạn hiệu thì một chữ ở trên phải đồng, hai chữ ở dưới phải khác.

Triều-đình phải lập thưởng cách cho ai báo cáo bắt được người giấu đề thi, truyền bài viết tháu cho nhau và đội tên người khác vào thi.

Người ta lại bảo: quyền văn của cử-tử nộp thi lại giống nhau không sai một chữ. Cái tệ ấy có hai điều:

1) Quan khảo-thí nhận của hồi-lộ, hoặc nhận ám-hiệu, hoặc đưa cả toàn thiên cho một bọn truyền chia nhau chép.

2) Vị lão-nho nào đó bán văn trường-ốc. Một người truyền cho trăm người. Quan khảo-thí không rảnh-rang tra xét.

Dưới triều Tống Độ-tông (1265 - 1274) người ta nói mỗi tệ mạo lạm ấy chỉ có ở khoa thi Hương. Triều-đình ra lệnh cho thi lại.

Thói tệ như thế tham xét với của đời sau thì thật giống nhau.

Như thế há rằng người đi thi đã nghe thấy mà đến như thế? Mà tục bắt chước nhau phần nhiều là khinh bạc, lòng người phần nhiều là gian-hiểm. Việc ngăn phòng hẳn đã khó và việc kiểm thúc lại không phải dễ.

Chỉ có lòng dạ mở thông, kiến-thức sáng-suốt khiến người ta cống-hiến lòng chân-thành mà không dám phóng-tứ thì không đến nỗi truyền sự mạo lạm thái quá như thế mới được.

Phép nhà Minh chỉ thi ba ký, thông duyệt ba quyền rồi ra bảng một lượt.

Nhưng sách *Cầu* [29b] *chí biên* của Vương-Phủ-Lộc chép: Ngày duyệt văn trong trường thi rất cấp xúc:

- Ngày mùng 9 cử-tử vào trường thi.
- Ngày 11 mới chép xong bài văn của đệ nhất trường.
- Ngày 12 đệ nhị trường ra đề.
- Ngày 15 mới chép xong bài văn đệ nhị trường.
- Ngày 16 đệ tam trường ra đề.
- Ngoài ngày 20 bài văn đệ tam trường mới chép xong. Rồi hội các quyền thi lại.
- Ngày 29 ra bảng, mà bảng nháp đã làm xong ngày 25 và 26.

Lại có yến-tiệc *xuất liêm*^[335], yến-tiệc *xuất đề*^[336], năm ngày một đại yến, ba ngày một tiểu yến. Như thế thật là làm về việc duyệt văn.

Lại nói thi *ché-nghệ*^[337] không đủ để biết người, phải thi *sách-vấn*^[338] mới thấy được tài kinh tế cao rộng của người.

Nay tất cả những việc ấy đều xếp bỏ không hỏi đến nữa.

Hễ bài văn sơ-trường được lấy mà bài văn-sách trông không cũng trúng-cách. Hễ bài văn sơ-trường bị loại bỏ mà bài văn-sách hay đẹp như gấm thêu đi nữa cũng không được các quan khảo-thí rảnh-rỗi duyệt cho.

Đó là điều bất mãn của người thức-giả.

[30a] Nhà Đường noi theo nhà Tùy đặt ra khoa Tiến-sĩ.

Gọi *Trạng-đầu* (hay *Trạng-nguyên*) là vì tên được biên ở trên đầu bảng báo thi đỗ.

Gọi *Thám-hoa* cũng là do ban yến ở Khúc-giang^[339] vua chọn một người tuổi trẻ khiến đi hái thứ danh hoa^[340], chớ không có ý nghĩa gì khác.

Lúc ấy nhân vì chưa có danh-hiệu tam-khôi, Tống Thái-tông mới phân ra giáp đệ, có ban cho danh-hiệu cập đệ, xuất thân, ban cho người thi đỗ đệ nhất giáp danh-hiệu Tiến-sĩ cập đệ có khi có đến ba bốn mươi người, mà chưa từng biệt đãi ba vị tam-nguyên.

Nhưng bài văn của Tô Lão-tuyền^[341] có chép: Nay trong ba người thi Tiến-sĩ đỗ đầu, ngày thích-cát^[342] thiên-hạ đều trông mong sẽ làm khanh tướng, chẳng qua mười năm thì chưa có ai không làm đến chức Lưỡng-chế^[343]. Ý nói đời nhà Tống thăng chức tước hạng nhất giáp tuy nhiều, nhưng về tư-cách và danh-vọng của ba vị đỗ đầu là trọng.

Sách Đông hiên bút lục^[344] chép: Tự tập những người trẻ tuổi mà chọn ba vị làm Thám-hoa. Trong niên-hiệu Hy-ninh (1068 - 1078) ta thi đỗ [30b] *Trạng-nguyên* bèn xin bãi bỏ bữa yến Thám-hoa để đôn-hậu phong-tục. Vua nghe theo vì ngại rằng nhân đó mà người ta làm người đỗ thứ ba là Thám-hoa.

Sách *Thuyết phu* chép: Chu-Mật đời Nam-Tống soạn bài ký xướng danh:

- Người đỗ đệ nhất được trao đầu tiên chức Thừa-vụ-lang.
- Người đỗ đệ nhị và đệ tam đều được trao đầu tiên chức Văn-lâm-lang.
- Người đỗ đệ nhất giáp được ban danh-hiệu Tiến-sĩ cập đệ.
- Người thi đỗ đệ nhị giáp được ban danh-hiệu Đồng tiến-sĩ cập đệ.
- Người thi đỗ đệ tam giáp và đệ tứ giáp đều được ban danh-hiệu Tiến-sĩ xuất thân.
- Người thi đỗ đệ ngũ giáp được ban danh-hiệu Đồng Tiến-sĩ xuất thân.

Vua ngự ra điện xướng danh (đọc tên người thi đỗ) ban cho ba vị đỗ *Trạng-nguyên* rượu và đồ ăn năm chén. Những vị khác mỗi vị đều được cho ăn no.

Ba vị đỗ đầu dâng lên một bài thơ tạ ân, phải triều tạ mười ngày, lại làm lễ bái *Hoàng-giáp*^[345] và tự *đồng niên* vài ngày nữa.

Về sau ba vị đỗ đầu đặt nệm ngồi ở trên đường ở phía đông phía tây hướng vào nhau.

Những người bốn mươi tuổi trở lên đứng ở hành-lang phía đông.

[31a] Những người bốn mươi tuổi trở xuống đứng ở hành-lang phía tây.

Họ lễ bái một lần nữa.

Lại chọn một người lớn tuổi có tên trong bảng để quan *Trạng-nguyên* lễ bái.

Lại chọn một người trẻ tuổi có tên trong bảng lễ bái quan *Trạng-nguyên*.

Đó là chứng tỏ tư-cách và danh-vọng của ba vị đỗ Tiến-sĩ giáp bằng thật trọng.

Những *lễ bái Hoàng-giáp* như thế, thì hoàng là hoàng bằng (bằng giấy vàng), giáp là khoa-giáp.

Lễ *tự đồng niên* là lễ bái lẫn nhau chứ không có ý nghĩa gì khác.

Người đời sau lại lấy Tiến-sĩ xuất thân làm *Hoàng giáp* tựa hồ như không có căn-cứ.

Danh xưng Bảng-nhãn cũng bắt đầu từ khoảng nhà Nguyên nhà Minh.

Sách *Chích ngôn*^[346] chép: Trong đời nhà Đường từ niên hiệu Thần-long (705 - 707) đời vua Trung-tông trở về sau, sau khi dự yến ở Hạnh-viên^[347] đều để tên ở dưới tháp chùa Từ-ân. Những vị đồng niên chọn người viết chữ đẹp ghi chép, ngày sau có người làm đến chức tướng văn hay tướng võ thì lấy son mà ghi.

Đó là khởi đầu việc để tên người đỗ Tiến-sĩ vào bia đá.

[31b] Vua Đường Tuyên-tông chuộng văn-học càng trọng khoa-danh.

Trong niên-hiệu Đại-trung thứ 2 (848), sau khi Trịnh-Hiệu chủ-khảo việc thi cử, vua đòi xem bản chép khoa danh. Trịnh-Hiệu dâng biểu nói:

“Từ niên-hiệu Vũ-đức (618-627) đời vua Cao-tổ mới có các khoa thi Tiến-sĩ. Những vị đỗ Tiến-sĩ, những con chim oanh từ hang cốc bay ra kêu hót, tiếng ca và sắc lông tuy đẹp tốt, trải qua cuộc duyệt xét ở Phụng-trì^[348] thì sử sách không chép nữa.

Tên họ những người thi đỗ Tiến-sĩ đời trước còn truyền lại đều do tư gia ghi chép.

Nay kinh thừa Thánh-chỉ, há dám không thảo-luận? Hạ-thần liền ủy-thác cho quan Từ-bộ Viên-ngoại-lang Triệu-Lân đi tìm những sách khoa-mục-ký của tư-gia và soạn thành mười hai quyển, thuật từ đầu niên-hiệu Vũ-đức (618) đến bốn triều (848, niên-hiệu Đại-trung thứ 2 đời vua Đường Tuyên-tông) kính dâng lên để xem xét lâu dài” .

Vua xuống sắc-lệnh cho Hàn-lâm: Từ nay sau khi ra bảng đều phải chép tên họ những người thi đỗ và những thi phú đề mục phải đưa vào Nội, và mong quan coi việc này biên chép theo thứ-tự từng năm nối tiếp nhau.

Việc này [32a] thấy chép ở sách *Đông quán tấu ký*^[349].

Sách *Thính vũ khởi đàm*^[350] chép: Người đời Đường, đời Tống không có chép chữ Tiến-sĩ lên quan hàm. Đời Nguyên cũng thế. Chỉ có Dương-Duy-Trinh vào cuối đời Nguyên chép *Lý phủ đỗ tiến sĩ*, cho đến có khắc thành con dấu.

Người đời sau mới bắt chước theo và cho đó là việc đã có từ xưa.

Đầu đời Minh, ba đường dùng nhân-tài đều được thi-hành:

1) Dùng người hiền-tài được tiến-cử lên triều-đình.

2) Dùng người Tiến-sĩ và Giám-sinh.

3) Dùng người thuộc-lại.

Vua Minh Thành-tổ (1403 - 1424) tại Bắc-kinh sai quan Thượng-thư Phương-Tân chọn những quan chức có tài làm Ngự-sử thì triệu đến.

Phương-Tân tâu: “Bọn Ngự-sử Trương-Tuần-Lý 28 người có thể dùng được” .

Vua hỏi việc xuất thân của những vị ấy.

Phương-Tân tâu: “Bọn Trương-Tuần-Lý 24 người là do Tiến-sĩ và Giám-sinh^[351] xuất thân, còn bọn Hồng- [32b] Bình 4 người là do chức thuộc-lại xuất thân” .

Vua bảo: “Dùng người tuy không chuyên một đường, nhưng quan Ngự-sử là người giữ phép ngay thẳng của quốc-gia tất phải là người có học-thức, thông đạt trị thể, liêm chính, không a-dua mới có thể dùng được.

Còn như hạng đao bút lại^[352] chỉ biết lợi mà không biết nghĩa, biết khắc-bạc mà không biết đại-thể. Nếu dùng họ gìn-giữ phong-hóa kỷ-cương thì sẽ khiến người ta khinh-thị triều-đình” .

Vua bèn truất bọn Hồng-Bình cho làm tự-ban^[353] và xuống dụ dạy rằng: “Từ nay chức Ngự-sử không được trao cho hạng lại” .

Lưu-phẩm^[354] từ đấy bắt đầu phân chia.

Vua Tống Cao-tông lập ra khoa Bác-học và khoa Hoàn-từ, có tất cả 20 đề để thi: Chế^[355], cáo^[356], chiếu^[357], biểu^[358], lộ-bổ^[359], hịch^[360], châm^[361], minh^[362], ký^[363], tán^[364], tụng^[365], tự^[366], trong ấy lại ra sáu đề. Cuộc thi chia ra ba trường, thể-chế của mỗi trường là một bài cổ một bài kim.

Sau khi nhà Tống dời xuống phương Nam, người tài giỏi chọn được rất nhiều.

[33a] Theo *Lục-diễn*^[367] nhà Đường, khoa thi võ thì lấy bảy đẳng để xét người.

1) *Xạ trường đoá*^[368] *tam thập phát*, bắn tên nhắm vào đích ở mô đất 30 phát.

2) *Xạ kỵ*, cỡi ngựa bắn tên.

3) *Mã thương*, múa thương trên lưng ngựa.

4) *Bộ xạ thảo* (âm thảo), đi bộ mà bắn bù nhìn kết bằng rơm cỏ.

5) *Tài-mạo*, vóc người (cao lớn).

6) *Ngôn-ngữ*, cách nói-năng.

7) *Cử-trọng*, cử tạ (nâng vật nặng lên).

Bảy đẳng đều phân thượng thứ. Thượng và thứ theo nhau. Được năm cái thượng thứ thì thi đỗ. Cách thi giản-dị là thế.

Về cung và thương thì lấy việc bắn trúng hay không trúng làm cao thấp.

Không có phép đấu cung và thuẫn.

Việc bán buôn lấy đỗ không thể thi-hành được.

Về tài-mạo (vóc người) thì lấy người mình cao 6 thước làm thứ thượng.

Về ngôn-ngữ (cách nói-năng) thì lấy người có thần thái oai nghiêm có thể thống-lãnh chỉ-huy làm thứ thượng.

Như thế cũng đủ xem người rồi.

Phép thi võ của Binh bộ đời Đường lấy việc:

- *Xạ kỵ*, cỡi ngựa bắn tên.

- *Kiều quan* (kiều, cất lên cao; quan, cây song gài cửa thành), cử cây song cửa lên cao.

- *Phụ mễ*, vác gạo.

Kiều quan là cất lên cây song cửa, bề dài [33b] 1 trượng 7 thước, đường kính 2 tấc rưỡi^[369], sau khi cất lên 10 lần rồi, tay cầm cây song cửa cách chỗ ra không quá 2 thước^[370].

Phụ mễ là vác 5 hộc gạo đi 20 bước.

Làm được như thế là thi đỗ.

Phép này đương thời cũng đủ để chọn lấy được người tài sức, như Quách-Tử-Nghi trúng tuyển khoa Phụ-mễ.

Tiếc rằng đời sau đều không thể cử-hành việc thi võ như vậy.

Đời Đường Cao-tông (650 - 683) Bùi-Hành-Kiểm^[371] đặt ra Trường danh bằng^[372]. Phàm khi tuyển người, thì tụ tập họ ở bộ Lại, người nào được thì giữ lại, người nào không được thì cho về.

Tổng-Bạch^[373] nói: “Trường danh bằng quyết-định việc giữ lại và cho về khi thuyên-tuyển quan chức. Người được giữ lại là trúng-tuyển, người bị cho về là không trúng tuyển.

Đời vua Đường Trung-tông (705 - 707) Thôi-Thực và Trịnh-Hâm làm chức Tể-tướng giữ việc thuyên hành^[374], nương tựa vào người quyền thế, thu dụng người quá [34a] số, trao chức quan không đủ, thông-dụng bổ-khuyết đến ba năm.

Hồ-Tam-Tĩnh chú trong sách *Thông-giám* lại nói: “Việc bại-hoại về phép thuyên-tuyển quan chức đến đời Tống thì cùng cực. Bộ Lại đã nghĩ rằng: Theo một chức quan có ba người, một người đương nhiệm, một người chưa đến, lại có một người rình mò chờ chức. Vừa có một chức vị nào trống mà tốt thì rình mò chờ chức không phải chỉ có một người. Há chỉ thông-dụng ba năm khuyết hay sao? ”

Do đó có thể thấy rằng việc những-lạm về thuyên-tuyển xưa nay cùng một lối cả.

Theo chế-độ nhà Minh, về chức chính và chức tá (phó) tại phủ châu huyện ở ngoài và các liêu-thuộc lớn nhỏ của bậc cửu khanh trong triều, việc thuyên-tuyển trao chức quan đều do bộ Lại chủ-trương, mới đầu dùng phép *niêm cư*^[375]. Trong niên-hiệu Vạn-lịch (1573 - 1619) đời vua Minh Thần-tông, Viên-ngoại-lang Nghê-Tư-Huệ đưa kiến-nghị *xiết tiêm*^[376]. Cách-thức này thành phép dùng mãi lâu dài.

[34b] Đời Hán đời Tấn trở về trước, chức-vị trong quan-chế đều không có tòng-phẩm^[377].

Nhà Nguyên nhà Ngụy mới bắt đầu đặt ra *cửu-phẩm*, mỗi phẩm đều có bậc chánh bậc tòng. Việc này đến nay không thay đổi.

Vua Hán Thành-đế (32-7 trước công-nguyên) bắt đầu đặt ra chức Thượng-thư viên 5 người.

Vua Hán Quang-vũ chia quan chức ra 6 tào cùng một lĩnh một bộ, là tám tào.

Sáu tào Thượng-thư vốn là tượng-trưng cho sáu ngôi của chòm sao Văn-xương^[378].

Viện Hàn-lâm giữ việc soạn-thảo và tiến dâng những chiếu^[379], chỉ^[380], chế^[381], sắc^[382], tỹ-thư^[383], sách-mệnh^[384].

Lục-Du^[385] đời Tống có chép thơ của Tô-Tử-Dung rằng:

起草才多封卷速
把麻人衆引聲長

*Khởi thảo tài đa, phong quyển tốc
Bả ma^[386] nhân chúng dẫn thanh trường*

Dịch nghĩa

Việc khởi thảo chiếu sắc có nhiều quan tài giỏi. Chiếu sắc thảo xong được phong thành cuốn thật mau.

Việc nhắc nho-nhỏ có nhiều người, khiến cho vị quan tuyên chiếu kéo dài tiếng đọc.

Dịch đối:

*Khởi thảo nhiều tài, phong quyển gấp,
Nhắc chừng lắm kẻ, kéo âm dài.*

Có việc như thế là vì đời xưa quan tuyên chế đều kéo dài tiếng đọc như ngâm-nga.

Phép dùng người, hễ một người thì chuyên nhất, hai người thì phân-tán, ba người thì lộn-xộn.

Trọng-Trường-Tống^[387] nói: “*Dụng nhất nhân tắc chính chuyên. Dụng số nhân tắc chính ky^[388]. Chính chuyên tắc hài hòa, tương ky tắc vi lệ*” : Dùng một người thì việc chính chuyên nhất. Dùng nhiều người thì việc chính khác nhau. Việc chính chuyên nhất thì điều hòa. Việc chính khác nhau thì trái ngược.

Từ xưa địa-vị phụ-bộc^[389] nhiều lắm chẳng qua hai vị Tả-tướng và Hữu-tướng.

Đời nhà Chu có chức Tam-công^[390] để bàn việc nước mà không thường đủ cả, lục khanh^[391] chia nhau các chức-vụ, mỗi vị thống-suất lấy thuộc-viên của mình, mà quan Trùng-tể^[392] đứng đầu, nhưng rốt cuộc quyền thuộc về quan khanh-sĩ^[393].

Nhà Đường đặt ra chức Lục-bộ Thượng-thư^[394], chia ra làm 24 ty để coi sóc mọi việc.

Nhưng lúc đầu mới dựng nước lại đặt ra quan lệnh quan bộ, đến giữa đời lại có những chức quan khác cùng với quan *Trung-thư môn-hạ^[395] bình chương* sự coi sóc mọi việc.

Đầu đời nhà Minh bỏ Trung-thư-sảnh, lập ra Lục-bộ, mà quan Thượng-thư bộ Lại làm đầu nắm giữ quốc-chính.

Giữa đời nhà Minh sai từ-thần^[396] vào Nội-các làm việc.

Về sau lại cho chức Thượng-thư kiêm chức Đại-học-sĩ làm đầu.

Từ đó Các-lão^[397] gọi là Tể-tướng còn Lục-bộ chỉ dùng làm công việc chuyên-trách mà thôi không mang hàm Nội-các [35b], không dự vào những chính-vụ trọng yếu.

Cho nên biết rằng tào cục tuy phân mà cương-lĩnh^[398] vẫn là một.

Quyền binh về tay người nào mà vua thân-tín cho nắm giữ việc khu-mật^[399] đại khái không quá một hai người. Cái lẽ không dùng cả Lục-bộ là tình-thế khiến như vậy.

Đời Viêm-Hán^[400] phong-chư-hầu^[401] còn có thái-ấp thực sự để hưởng thuế má.

Tào-Tháo ở cuối thời nhà Hán bắt đầu đặt ra *danh-hiệu hầu*^[402] đến *Ngũ-đại phu*^[403] với *cựu liệt hầu*^[404], *Quan nội-hầu*^[405] tất cả sáu bậc để thưởng quân-công cho kẻ bề-tôi.

Đời sau việc phong tước chỉ có danh hiệu chứ không có thái ấp bắt đầu từ đây.

Đời nhà Đường, việc khánh-thưởng^[406] có khi ban tước một đẳng, có khi cho lên quan một cấp, có khi ban huân lao một đợt, không có định-lệ.

Vương-Khánh đời Minh nói: “Chế-độ khánh-thưởng đời Đường có Huân, Giai, Quan, Tước.

Tước để [36a] định cao thấp.

Quan để phân chức-vụ.

Giai để kể sự khó nhọc.

Huân để kể công.

Bốn điều này không quan-hệ gì lẫn nhau.

Có người thì chức quan thấp mà phẩm-giai cao. Có người huân-giai thấp mà quan tước cao.

Liệt hàm triều nhà Tống, hễ:

- Phẩm-giai cao mà quan-chức thấp thì gọi là *hành*.
- Phẩm-giai thấp mà quan-chức cao thì gọi là *thú*.
- Quan-chức và phẩm-giai đồng nhau thì không có chữ *hành* chữ *thú*.

Chế-độ ngày nay chỉ lấy quan-chức làm đúng, làm quan gì lấy huân-giai và tước theo chức ấy, không có ý kể công-lao.

Giấu tên biên vào sổ, mạo công-lao mà lấy chức quan, người xưa đã có cái tệ ấy.

Đọc tờ chiếu của vua Đường Huyền-tông (713 - 755) trong niên-hiệu Thiên-bảo năm thứ 12 (853) mà tưởng-tượng như thấy giới răn chu đáo ôn-hòa tràn ra ngoài lời nói, nhưng mà cái thói tâu bày gian dối đến cuối đời Đường cũng không bỏ được.

Tờ chiếu ấy nay chép ra như sau:

[36b] “Chiếu rằng: Bậc vương-giả lập quân-đội để trừ tàn-bạo, quân-đội phải nghiêm-chỉnh. Lúc uống rượu^[407] ở nhà tông-miếu ủy-lạo tướng-sĩ trở về, việc thưởng phạt phải đúng-đắn đáng tin.

Kinh Dịch có câu: *Tại sự trung cát, thừa thiên sủng dã*. Nghĩa là: Ở trong quân-đội mà được sự tốt lành là được ơn trời.

Lời truyện^[408] chép: *Thường bất thất công tỳ nhân khuyến dã*. Nghĩa là: Thường đúng công-lao thì khiến người ta cố-gắng.

Nếu làm sai phép cũ thì lấy gì mà giáo-hóa thành phong-tục tốt được?

Những chức tiết-độ-sứ trong quân-đội được ủy-dụng rất trọng, tuy vâng theo mưu-lược của người trên và chịu quân-luật mà cùng được thắng trận trở về thì xét thưởng kể công phần nhiều không đúng sự thật.

Vả lại làm vua thì lấy chữ *tín* mà trị kẻ dưới, làm tôi thì lấy chữ *trung* thờ người trên.

Chữ *tín* không thể mất được, chữ *trung* không thể thiếu được.

Trẫm lãnh trách-nhiệm thi-hành việc đó ngõ hầu kích lệ gắng công.

Vả lại từ trước lập công đều khiến xem xét lại, cho đến ghi chép cũng giao cho người khác làm.

Trẫm nghĩ rằng: Tướng-lãnh như lòng bụng của quốc-gia, như bốn dãy núi ở bốn phương^[409] của triều-đình. Bỏ mà không dùng thì ai chịu tận tâm giúp việc? Cho nên mỗi lần thấy lập được một công-trận đều sai người ghi chép. Lề lối ấy suy xét ở lòng, như thế cũng là cùng tốt [37a] rồi.

Gần đây các đạo quân sinh ra những mối tệ càng quá lắm, đến cả tấu sớ việc ở phiên trấn và phá giặc lập công đều là giả-dối không đúng sự thật, có người ở lâu trong chiến-trận mà vẫn bị gạt bỏ, có kẻ không hề theo quân-đội mà vẫn được thưởng tước nào huy-chương bạc dây thao tía. Không có công-lao hạn mã^[410] mà được lộc hậu tước cao, đó là nhờ họ hàng thân-thích giúp đỡ mà được như thế. Những điều ấy đã khiến chiến-sĩ thất vọng, đua nhau cầu may nói xảo. Lý-do là ở đó.

Vả lại vào thời xưa, sĩ (người trí-thức) và nông (làm ruộng) ở riêng, quân (quân-đội) và quốc khác dáng, cho nên nhà quốc-học thượng-tường dùng để dạy con trưởng^[411]. Tuyền xa^[412] biểu mã^[413] dùng để dạy quân-đội.

Há lại có việc thì học-tập nghề-nghiệp của ông cha mà thân thì tham gia quân-đội? Ấy là giả danh tiến-thủ, lẽ đã rõ-ràng, đều vì chủ-tướng tư riêng đã công-nhiên gởi-gắm.

Lỗi-làm đã qua Trẫm cũng không nói đến. Về sau tự đổi mới ắt mong [37b] bỏ được mối tệ xưa.

Từ nay những con em của các giám quân sứ, tất cả đều không được đem đi theo. Người nào trước đã ở trong quân cũng phải bắt buộc trở về.

Việc ghi công phá giặc phải xem xét cho đúng.

Vả lại giả dối thời vua, mặt dày mạo muội thi ân huệ không sợ pháp-luật, không khiếp quỷ thần, hễ là quan-chức cũng phải tự răn.

Tuyên thi ra khắp trong ngoài khiến đều biết lòng này” .

Kinh *Thư* chép: *Giám vu thành hiến, kỳ vĩnh vô khiên*. Nghĩa là: Xem xét pháp luật đã sẵn có thì vĩnh-viễn không tội-lỗi.

Pháp-độ của tổ-tiên đều phải được đời sau noi theo gìn-giữ, cũng không phải phiền lòng sửa đổi. Nhưng chỉ lo rằng quan chức sót quên, phế bỏ mà không thi-hành đầy thôi.

Vua Đường Minh-tông (926 - 933) có xuống chiếu nói rằng:

“Người giữ pháp-độ thì lòng nhàn dật, ngày thêm tốt lành, người noi theo tình riêng thì lòng lao nhọc, ngày thêm vụng-về.

Luật lệnh cách-thức những gì quan-hệ đến mọi chính-sự đều đã chia rành phải theo phép cũ, [38a] khiến các quan mỗi người hãy chép ra các việc công ở bốn cục của mình, mỗi việc lớn nhỏ đều phải sao chép gom lại đóng thành sách, lại vẽ ở trên vách phần, viết ở công-sảnh khiến cho các liêu-thuộc trông thấy mà giữ pháp-độ làm việc công.

Quan tể-thần thì giữ-gìn cương-lĩnh tất phải giữ-gìn trật-tự luân-thường, gọi đó là *chí đạo bất phiền* (đường lối đúng mức tốt đẹp nhất không phiền hà.)

Trong khoảng ấy có điều gì đã sửa đổi mà chưa tiện thi-hành hãy giao hữu-ty trình lên Trung-thư-môn-hạ để tham-chước lại rồi tâu lại mà thi-hành.

Đó thật là lời nói bất dịch^[414] những lời bình-luận về việc trị yên từ xưa đến nay không hơn đó được.

Trải qua các đời việc lập-pháp có bớt có thêm có phiền-phức có giản-dị không giống nhau để thích-hợp với thời-thế và thuận-tiện cho nhân-dân thì đẹp hay.

Còn việc phân tào định cục, ngăn phòng điều tề, cấm điều trái phép thì xưa nay cũng một lối cả” .

Chép lại hai bài chiếu của nhà Hậu-Chu (951 - 959) để thấy chính-sách giải-quyết việc án-tụng, có thể nói là kỷ-cương điều mục không hơn như thế.

Chu Thái-tổ trong niên-hiệu Quảng-thuận thứ 2 (952) có xuống sắc rằng:

“Đặt lý để yên nước tất nhiên trước hết phải lo về hình-luật.

Phân xử việc tranh-tụng đều có các chức quan lo-liệu, ở trong thì có các quan ở Đài-sảnh, ở ngoài thì có các tào-cục ở châu huyện, cùng nhau chịu ủy-thác chức-vụ, nhất thể lo-lắng siêng cần.

Nếu mọi việc có quy-điều thì dân-chúng không oán-hận.

Từ nay về sau việc kiện thưa của dân không vượt bậc không-tổ.

Ngày gần đây lại có những vụ thưa kiện đưa ngay đến triều-đường mà chưa được quan ở châu huyện xử qua thì phải ngăn cấm, để khỏi phải vượt lệ trái phép.

Từ nay về sau, hễ nhân-dân có việc kiện thưa hay nói có tai-hại thì cáo-tổ ở huyện, nếu huyện không xử trị thì cáo-tổ ở châu, nếu xử trị không công-bình thì cáo-tổ ở quan-sát-sứ, nếu quan-sát-sứ xử trị không thích-đáng thì có thể đến Đài-sảnh.

Nếu có ai cáo-tổ vượt bậc thì sở ty ấy không được [39a] tiếp nhận đơn từ.

Nếu xác-thực có ai vi-phạm thì sẽ bị chiếu theo luật trừng-trị.

Tờ cáo-trạng hoặc tự tay mình viết ra hoặc thuê người khác viết thì ở cuối tờ phải ghi tên họ và chỗ ở.

Như không có người viết tờ cáo-trạng cho thì nguyên-cáo được phép nộp giấy trắng. Những điều mình kể ra phải là việc của mình.

Như tố-cáo bí-mật với tình ý quanh co riêng tư, khi xét được thực tình, sẽ bị xử trị nghiêm khắc.

Còn như những nơi đã đầu tố phân xử không công-bình khiến người ta phải đầu tố đến triều đường thì quan trưởng sử phải xử lý và trừng phạt” .

Năm Quang-thuận thứ 3 (953) có sắc dạy:

“Việc phú-thuế, hôn (hôn-nhân), điền (ruộng) từ trước đến nay là chức-vụ của châu huyện. Việc trộm cướp hỏa-hoạn vốn là chức-vụ của ty tuần trấn. Mọi việc đều được phân chia riêng biệt, không thể vượt qua phạm-sự hoặc xâm-phạm chức-vụ lẫn nhau làm rối loạn quy-tắc.

Trộm nghĩ các chức viên sở tại còn noi theo những thói cũ, hãy hiểu biết rành-rẽ các điều-lý để chính đính kỷ-cương.

[39b] Những châu huyện quân trấn do các phủ Kinh-triệu Phụng-tường và các châu Hoa, Bội, Phu, Diêu quản-trị, vì cuối nhà Đường các phiên-trấn khác phong-tục nhau, trải qua thời-gian lâu chưa có thể sửa đổi được, đường lối chính-trị không giống nhau thì lấy gì mà dạy dân?

Những vụ thừa kiện lặt-vặt về hôn-nhân và ruộng-nương, việc thuế-má làm xâu đều là chức-vụ của quan huyện-linh và huyện tá.

Việc bắt gian giữ trộm và bảo-vệ nhân-dân ở địa-phương là chức-vụ cảnh-sát của quân-trấn.

Từ nay về sau mỗi người đều giữ chức-phận mình, chuyên lo cảnh-giác.

Như những chức-vụ có làm điều gì sơ sót sẽ bị khiển-trách.

Các châu huyện không được sai giám trưng quân tướng xuống huyện ngỗ hầu làm việc được yên tĩnh không phải phiền-lao” .

Dưới triều nhà Minh, về chế-độ quan-chức ở ngoài, Lữ-Khôn có viết một bài *Minh chức* nói tường tận việc đó, đại-lược như sau:

Nhân-dân và tài-vật của một tỉnh được phân-trị ở châu-huyện, được kiêm trị ở phủ, được giám-lâm ở tuần-đạo, được thống-thuộc ở [40a] Bố-chính ty, được đàn-áp ở Án-sát ty, còn đốc-phủ thì vỗ-về yên-ủi nhân-dân.

Trong một tỉnh, phạm những việc về hộ (dân), hôn-nhân, điền-thổ, phú-thuế, sưu-dịch, ruộng-nương, tầm dâu đều thuộc Bố-chính-ty; phạm những việc về cướp trộm, đánh giết, tham-lam, gian-ác, hung bạo thì thuộc về Án-sát ty.

Trường quan của hai ty ấy, tình thế khó ra đi tuần, sức-lực khó kiêm-nhiệm, cho nên ở mỗi tỉnh phải tính xa hay gần mà chia đặt tuần đạo để gìn-giữ.

Nay khi đốc-sát liệu-ly xem phải trình xin thì trình xin hai viên ấy thi-hành, xem phải gởi bài tráp^[415] thì gởi về châu huyện điều-nghị.

Đời Đường Minh-hoàng^[416] (713 - 755) hể quan ở bộ Lại thường hay phong cho các quan-chức mà sai hay lạm, bậc lĩnh-sử thì bị phạt đánh trượng, bậc lang-trung thì bị phạt lương-bổng.

Sắc-chỉ của vua có câu rất hay: *Khi tức nan thứ, thố tức khả cặng*. Nghĩa là: Lừa dối thì khó tha-thứ, sai lầm thì đáng thương.

[40b] Trong niên-hiệu Khai-nguyên (713 - 741) đời nhà Đường có chiếu dạy:

Những sắc đòi trưng-thu thuế-má đã triển hạn mà chưa nộp, đã qua năm hoặc thất-lạc, lại bị trưng-thu một lần nữa, hoặc đã trốn tránh mà khuyên người lân-cận bảo-chứng khiến những người nghèo khổ yếu đuối ấy lấy gì sống được yên?

Từ nay về sau, có người nào dối trá giấu-giếm kẻ bị đòi bắt thì phải bắt trong năm ấy, việc liên-hệ đến năm qua thì bắt cả, việc liên-hệ đã cách một năm trở về trước thì không thuộc trong hạn đòi bắt này.

Còn quan-chức giấu-giếm dối-trá tang-vật còn trong hạn đòi bắt thì không thuộc vào lệ này.

Đẩy các lại-viên tra xét truy soát đều phải biết mà bắt chước.

Hộ-khẩu (nhà cửa và số dân-chúng) là kế hoạch lớn-lao của quốc-gia.

Vua Đường Huyền-tông (713-755) sai Vũ-Văn-Dung duyệt xét suy-tầm cũng chưa từng là không đúng.

Như nay những quân lính phản-bội đào ngũ ở các châu thì hạn cho trong vòng một trăm ngày phải tự ra đầu-thứ, và chuẩn cho [41a] lệnh thức khiến sở tại biên vào hộ-tịch.

Những người tình-nguyện lưu-trú thì tùy tiện biên vào bộ sổ chịu sai dịch thuế-khóa, và đình trưng-thu ở bốn kể. Còn những kẻ tình-nguyện trở về quê-quán và cứ theo lệnh thức không hợp phụ vào bộ sổ, trước hết gởi giấy về bốn quán cho hay, đến khi đòi trưng-thu mới đệ hoàn.

Những người tình-nguyện trả ngay thì cũng cho, đợi đến bốn quán xin miễn thuế-khóa sưu-dịch năm nay.

Như đủ một trăm nhà trở lên thì khiến sai-quan ở bốn quán đến nhà mà nhận lãnh.

Những số tiền thiếu thuế trong thiên-hạ và số vay lương hột giống cùng thuế đất trong nhân-dân chưa nộp từ năm qua trở về trước đều tha cho khỏi nộp.

Do đó cũng có thể lấy luôn cái ý tinh-tường sáng-suốt và nhân-hậu của triều-đình, cho nên sách *Văn hiến thông-khao*^[417] có khen ngợi việc đó.

Theo chế-độ nhà Đường, những vật-phẩm thổ-sản của các châu trong thiên-hạ dâng

cống mỗi năm sau tiết đông-chí đưa đến kinh-đô [41b] chuẩn-bị đầy đủ bày ra ở trước điện.

Sách *Địa-lý chí* chép: Phẩm-vật ở châu quận trong mười đạo dâng cống rất nhiều.

Đầu đời nhà Đường thi-hành phép Tô-dung-điều^[418]. Người dân có thường-điều^[419], việc làm xấu có thường nhật^[420].

Đời vua Đường Đại-tông (763-775) có ra lệnh cho quan thứ-sử và huyện lệnh căn-cứ theo sổ nhà cửa của dân-chúng thực có hiện tại, lượng xét thứ bậc nghèo giàu mà định thuế-má và sai-dịch, không được y theo hạn cũ.

Nhà Tống cho người nha-tiền^[421] coi giữ những sản-vật của công, cho người lý-chính^[422], hộ-trưởng, hương thư-thủ^[423] đốc-thúc việc đóng thuế, cho những bậc kỳ-trưởng^[424] những cung-thủ^[425], tráng-đinh^[426] đuổi bắt trộm cướp, cho những thừa-phù, nhân-đao, thủ-đao, táng-tụng để quan sai khiến, những tạp-chức ở huyện tào-ty xem khí-hậu (mà đoán lành dữ) tuyển chọn người. Tất cả đều lấy thứ-tự hương-hộ mà định số nhiều ít khác nhau.

Theo chế-độ nhà Minh, việc sai-dịch thì có lý-trưởng, giáp-thủ, lão-nhân, tức là chức lý-trưởng, hộ-trưởng, kỳ-trưởng đời nhà Tống; cung-binh (lính bắn cung), dân-tráng tức là cung-thủ tráng-đinh đời nhà Tống, tạo-lệ^[427] cấm-tử tức là [42a] thừa-phù nhân-đao thủ-đao đời nhà Tống, xứng-tử phổ-hộ tức là giản-thao nhân đời nhà Tống, khổ-tử, thủ-cấp, nạp-hộ, giải-hộ tức là nha-tiền đời nhà Tống.

Những hiền-thần đời trước nói: “Những kẻ hèn-hạ để sai việc, ngoài việc coi ngục giữ kho, thì có thể thuê đá gác, giữ cửa, theo hầu. Như thế thì dân được yên-ổn cày gặt, quan được người để sai việc, lại có thể thu hết những kẻ du-thủ^[428], ấy là làm một điều mà được cả ba việc.

Sách *Phù-ông*^[429] *tạp-ký* chép: Quan Tiểu-tể nói: “Cho phép người buôn bán làm tờ chất tể (văn-khế, tờ giao-ước buôn bán với nhau).

Quan Tư-thị^[430] nói: Dùng văn-khế để kết chặt lòng tin cậy lẫn nhau mà dứt được việc kiện thưa” .

Quan Chất-nhân^[431] nói: “Buôn bán to thì làm tờ văn-khế chất, buôn bán nhỏ thì làm tờ văn-khế tể” .

Trịnh-Khang-Thành chú rằng: “Tờ chất và tờ tể là hai tờ văn-khế đồng như nhau mà có khác, tờ dài gọi là chất, tờ ngắn gọi là tể, như [42b] tờ hạ-thủ-thư (văn-khế) ngày nay” .

Giả-Công-Ngạn nói:” Tờ hạ-thủ-thư đời nhà Hán từ họa chỉ khoán ngày nay, há là tờ văn-khế lần dấu tay của người dân hèn-mọn bỏ vợ ngày nay chăng? Không như thế thì bài-khoán ngày nay người không biết viết làm dấu đốt ngón tay, và văn-khế về ruộng về nhà ở Giang-nam cũng dùng giấy lần dấu tay” .

Theo sách Chu-lễ, quan tư-dân^[432] biên chép vào sổ những con trẻ từ lúc mọc răng^[433], mỗi năm biên chép số sinh và số tử, và ba năm khảo xét một lần gọi là đại tỷ để biết số nhân-dân.

Vua chiếu xuống cho quan tư-khẩu^[434] lấy số dân chia cho số ruộng số làng để hợp với

ngạch thuế, để chế-định bổng-lộc, để khởi công làm ruộng, để lập quân đội. Những việc ấy đều bắt đầu ở việc xem xét số dân trong nước.

Theo chế-độ nhà Đường thì cứ ba năm làm hộ-tịch một lần.

Theo chế-độ nhà Minh mỗi năm làm hộ-tịch một lần.

Nhà Đường lấy 100 nhà làm một lý, 5 lý làm một hương, ở tại đô-ấp gọi là phường, ở tại đồng quê gọi [43a] là thôn. Có đặt ra chức lý-chính, chức thôn-chính, chức phường-chính. Đó là bắt chước theo phép có chức tỹ-trưởng lư-tư và lý-tể trong sách Chu-lễ.

Dưới đời nhà Minh, một lý có một trăm nhà thì lập mười trường. luân phiên mỗi năm ứng-dịch trong mười năm thì trọn vòng. Người làm việc đương niên gọi là hiện-dịch, người sắp đến lượt làm việc gọi là bài-niên.

Ngoài những việc đó ra lại phân thành khu để đốc-thúc thuế-má, chức ấy gọi là lương-trưởng.

Ngu-Tập, nhà nho đời Nguyên nói: “Phía đông Yên-kinh bờ biển dài hàng mấy ngàn dặm là những vùng lau sậy, nước thủy-triều từ biển mỗi ngày tràn tới ứ lại thành đất tốt, phải dùng phương-pháp người Chiết-giang, đắp đê ngăn nước làm ruộng, cho những nhà giàu muốn làm quan hợp dân chia đất, phủ-định việc cày cấy, sau ba năm mới thu thuế.

Vương-Nguyên-Hàn đời Minh làm sách *Tam tài đồ hội* nói: “Trong khoảng sông Trường-giang, sông Hoài, đất nhiều ao đầm lùm bụi hoặc [43b] ở bờ sông bị nước thành-linh tràn ngập, nhà giàu có tài lực độ xem hình thế ruộng nương đắp đất làm đê vòng quanh mà không đứt đoạn, chứa ở phía trong hàng ngàn hàng trăm khoảnh ruộng đều là đất để cày cấy cả” .

Xin đem lính thú đến đóng đồn, khiến binh lính chia đất khởi công canh-tác, cũng bắt chước theo phép đó.

Lại có loại ruộng thấp có đê bảo-vệ ngăn nước ở ngoài, tuy có nạn lụt đều có thể cứu ngăn được.

Đó thật là phép hay đời cận cổ.

Mỗi lợi lâu dài làm giàu cho nước cho dân không thể hơn thế được.

Hai điều đó, phép cũ của bốn-quốc đã thi-hành rồi.

Nay ruộng ở vùng ao đầm, ruộng ở bờ biển đều có bờ đê la liệt bảo-vệ, khoảnh[435], mẫu[436] phân-minh, mương rãnh thông suốt.

Lại có *tu tri bộ* ghi chép phân tiếp giáp bốn bên đông tây nam bắc của ruộng đất để định rõ ranh-giới xã thôn.

Lại liệt kê ra bốn loại ruộng: nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng để định ngạch thuế cao thấp.

Ruộng của quan, ruộng của dân [44a], ruộng của đình-thần, ruộng của chùa Phật đều có thước tắc số mục.

Bờ công, ao công, chỗ dân ở, ao đầm đều có ghi chép bề dài bề rộng và khu đoạn.

Vì thừa được cái ý hay còn truyền lại của chế-độ tiên-vương, dân-chúng sống ở đây yên-ổn với nhau, nuôi dưỡng với nhau, đủ để đưa đến cảnh giàu có dồi-dào, không có điều gì phiền-nhiều thì ngày thịnh-trị dưới thời vua Văn-đế vua Cảnh-đế nhà Hán^[437] nào xa nữa?

Sách *Nhĩ-nhã* chép: Phía ngoài đô ấp gọi giao, phía ngoài cõi giao gọi mục (vùng để chăn nuôi), phía ngoài cõi mục gọi dã (đồng-nội).

Sách *Chu lễ* chép: Con đường từ quốc-đô ra cõi dã (đồng-nội) xa-xôi, cách 10 dặm có đặt một nhà lư, nhà lư có chỗ để ăn uống; cách 30 dặm có đặt một nhà túc (trợ), nhà túc có lộ thất (nhà cho khách ở theo dọc đường), lộ thất có ủy-lại^[438]; cách 50 dặm có chợ, chợ có hậu-quán^[439], hậu-quán có chứa lương-thực để đãi các quan triều-sính^[440].

Đời sau, nhà trạm (dịch-đình) và lữ-quán sao chẳng là không phải ý của đời xưa truyền lại?

Nhưng sửa-sang những nhà trạm và lữ-quán ấy cũng phải lượng theo thời-tiết và bớt sức cực nhọc của dân.

Cho nên dưới đời vua Chiêu-Liệt, con đường từ Thành-đô đến Bạch-thủy có làm nhiều nhà trạm. Tào-Tháo biết ^[44b] đó là việc làm cho dân nhọc mệt.

Đời vua Sùng-trinh (1628- 1644) nhà Minh, quan Cấp-sự Lưu-Mậu xin giảm bớt số nhà trạm, ý là muốn cho dân được nghỉ-ngơi dưỡng sức.

Nhưng dân không nghề-nghiệp ở Hà-bắc nhờ cậy vào số tiền ngựa chạy trạm mà ăn, đến lúc ấy không còn trông vào đâu mà sống, bèn dẫn nhau làm trộm cướp.

Xét việc này ở bài sớ của quan Ngự-sử Khương-Tư-Duyệt có nói: “Dân nghèo ở các đạo đông-đảo hàng ngàn hàng trăm, kéo xe mà sống qua ngày, đói khát chờ chết, tản mác ra làm trộm cướp” .

Khương-Tư-Mậu cũng ăn-năn về lời nói ấy.

Cho nên làm việc chính-trị mà không hiểu dân tình, không độ được những tai-hại về sau, thấy bên này lại sót bên kia thì không phải là biết việc trị dân.

Trong thời Tam-đại^[441], binh-khí đều làm bằng đồng.

Sách *Tả-truyện* chép: Sở-Tử ban đồng cho Trịnh-Bá, thế rồi lại hối-hận cho việc ấy mà thề ^[45a] rằng: “Chớ lấy đồng đúc binh-khí” . Cho nên lấy đồng đúc chuông. Đó là một điều.

Quý Vũ-Tử vì thắng được binh nước Tề, làm cái lâm-chung^[442] mà ghi chiến-công của nước Lỗ. Đó là hai điều.

Chiến-quốc-sách^[443] chép: Đồng-An-Tử làm nhà ở cung Tấn-dương đều đúc đồng làm cột trụ. Triệu-Tương lấy đồng ấy mà dùng cũng còn dư. Đó là ba điều.

Thiên *Binh-chí* trong *Minh-sử* chép: Đời xưa gọi *pháo* (súng) đều là loại máy bắn đá.

Đầu đời nhà Nguyên được súng Tây-vực đánh Thái-châu thành nước Kim, từ đó bắt đầu dùng lửa, nhưng phép chế-tạo không được truyền lại. Về sau cũng ít dùng đến.

Đến khi Minh Thành-tổ dẹp yên nước Giao-chỉ được phép đúc súng thần-cơ sang pháo, đặc-biệt lập ra Thần-cơ-doanh.

Cách chế-tạo dùng đồng đủ thứ sống và chín trộn nhau.

Còn dùng sắt, thì sắt Phúc-kiến mềm và tốt nhất. Sắt Tây-vực kém hơn.

Súng lớn súng nhỏ không đồng nhau.

Súng to dùng xe mà bắn.

Súng cỡ trung và súng cỡ nhỏ bắn thì dùng cái giá để gác lên hay vác lên vai.

Súng lớn tiện-lợi cho việc phòng thủ, súng nhỏ tiện lợi cho việc chiến-đấu, tùy-nghĩ mà dùng. Súng là binh-khí trọng yếu để hành-quân.

Sách *Thông-ký* có nói: Lúc đầu mới dựng nước chỉ có năm doanh: đó là Trung-doanh, Tiền-doanh, Tả-doanh, Hữu-doanh và Hậu-doanh.

Đầu niên-hiệu Vĩnh-lạc (1403-1424) nhà Minh bắt đầu đem ba ngàn kỵ-binh rợ Hồ đặt dưới là cờ rồng lập ra Tam-thiên-doanh, về sau đi đánh ở phương Nam bắt đảng Hồ-Quý-Ly, được cách-thức chế-tạo thần-sang hỏa-tiến, lập ra Thần-cơ-doanh. Đó là ba doanh to.

Sách *Cô thụ biểu đàm* chép: Lê-Trùng, con của Hồ-Quý-Ly được nhà Minh cho làm Hộ-bộ Thượng-thư chế-tạo súng rất giỏi, làm súng thần sang cho triều-đình nhà Minh.

Ngày nay hễ tế binh-khí thì tế luôn Lê-Trùng.

Sách *Thù vực chu tư lục* chép: Lê-Trùng, em của Hồ-Hán-Thương tiến dâng cách-thức chế-tạo thần-sang. Vua nhà Minh xuống chiếu cho Lê-Trùng làm quan. Như vậy thì thứ binh-khí này được truyền vào Trung-quốc thực từ Lê-Trùng.

Sách Minh-sử chép: Trong niên-hiệu Vĩnh-lạc (1403-1424) vua nhà Minh thân-chinh đánh Mạc-bắc, quân giặc ủa đến đông-đảo, lúc ấy mới được thần-sang của nước An-nam, liền đem ra đánh, quân giặc mới kéo nhau chạy.

Lại trong khoảng niên-hiệu Tuyên-đức (1426 - 1435) [46a] vua Tuyên-tông nhà Minh có xuống sắc cho quan Tổng-binh ở Tuyên-phủ rằng:

Súng thần là loại binh khí mà quốc-gia quý trọng, liệu lượng mà cấp cho các đồn ở biên-giới để làm dũng uy thế của quân-đội, không nên cấp cho một cách khinh-suất.

Trong khoảng niên-hiệu Chính-thống (1436 - 1449) tướng-lãnh ở biên-thùy lập ra Thần-sang-cục.

Vua nhà Minh cho rằng loại súng lửa chế-tạo ở ngoài thì e sợ bị tiết-lậu bí-mật, liền xuống chỉ ngăn cấm Thần-sang-cục.

Việc thận-trọng đối với súng thần-sang là như thế.

Lê-Trùng thường có viết sách *Nam ông mộng lục*, kể những việc lật-vật đời nhà Lý nhà Trần, phần nhiều hợp với Quốc-sử, nay thấy chép ở sách Thuyết-phu.

Sách *Minh-sử* chép: Trong niên-biểu của Thát-khanh (bảy vị quan-khanh) có nói Lê-

Trùng làm Binh-bộ Thượng-thư.

Sách *Tuy khẩu ký lược*^[444] của người nhà Minh có một đoạn nghị-luận, cũng có thể thấy súng ống đem dùng có nửa lợi nửa hại.

Sách ấy chép: Năm thứ lửa trong binh-pháp chỉ để phát ra sức nóng. Súng thì có máy bắn đá phóng vào người ta. Từ trong niên-hiệu Vĩnh-lạc thì được phương-pháp chế-tạo súng lửa thứ to thứ nhỏ của Âu-Tây, mà kỹ-thuật dùng cung tên giáo [46b] mâu bị phế bỏ không dạy nữa.

Tướng sĩ quen không trông thấy quân địch, một khi bắn không trúng thì bỏ chạy, lại để súng vào tay quân giặc.

Cho nên lúc đầu dùng súng để thị oai cùng thiên-hạ, rồi về sau để mất nước.

Sách ấy lại chép: Từ đời Tần trở về sau, nhân-dân chết về gươm đao không thể kể xiết, nhưng lúc ấy súng lửa (hỏa-khí) chưa được truyền vào Trung-quốc thì còn có thành quách kiên-cố có thể giữ được.

Nay Hiến-vương^[445], Sấm-vương^[446] làm giặc tung-hoành, những đô-thị danh tiếng (như Thành-đô, Kinh-đô)^[447] bị đổ tan đều vì quân giặc cướp được súng lửa của ta.

Dẫu sức khỏe của Mạnh- Bôn^[448], mưu trí của Mặc-Địch^[449] cũng không thể làm gì được.

Việc cướp phá nhân-dân càng sâu, sát khí của ngũ-hành đã cùng tột, làm khốn-khổ sinh-linh so với sự nguy hại của lưỡi đao mũi kiếm thật đã hơn gấp ngàn lần.

Các dân-tộc người Man ở núi giỏi nhất về nghề bắn nỏ. Đầu mũi tên có tẩm thuốc độc, thú dữ bị bắn trúng chỉ bị ngựa ngáy mà [47a] chết.

Người Man gặp nhau cách núi, người kia kêu lên nói: “Đã hết tên” . Người này đáp lời: “Tôi gởi sang vài chiếc” . Rồi liền nhắm bắn ghim vào đầu tóc của người kia (để người kia nhận lấy).

Thế mới biết thuyết Tượng-Thạch đẻo mũi^[450], người xưa nói không ngoa.

Đại-lý là nước Nam-chiếu ngày xưa, đất liền với Tây-nhung, sản-xuất ngựa rất nhiều. Ngựa ấy nhiều nhất ở vùng tây-nam, đã thấy sách *Ngũ hành chí*^[451] của người nhà Tống khen.

Nay châu Khai-hóa ở Vân-nam và những địa-phương Tứ-thành, Điền-châu, Bách-áp ở Quảng-tây sản-xuất rất nhiều ngựa tốt. Nhân-dân ở đấy bán ngựa ra khắp vùng lân cận chung quanh.

Nước ta vùng Tuyên-quang, Cao-bằng cũng sản-xuất nhiều ngựa.

Phủ Phú-yên thuộc xứ Quảng-nam sản-xuất ngựa nhiều nhất, có bày hàng ngàn hàng trăm con như bò dê.

Khách thương đàn-bà đều cỡi ngựa chở hàng-hóa chuyển-vận mà bán.

[47b] Tống-sử chép: Thái-Diên-Khánh làm tri-châu ở Hoạt-châu thường được phép

hành-quân của nước An-nam, xin bắt chước theo phép ấy, đặt bộ-phận chính-binh, cung tiền thủ và nhân mã đoàn làm chín phủ, hợp trăm đội lại phân ra bốn bộ, Tả, Hữu, Tiền, Hậu.

Về đội có trú chiến đội (đóng quân mà đánh) và thác chiến đội (mở trận đánh) khác nhau.

Mỗi tướng có bộ-binh kỵ-binh khí-giới đều đồng nhau, chỉ khác nhau về người ngựa phiên binh.

Mỗi đội đều tùy theo chỗ ở chia ra mà lệ-thuộc vào.

Số các tướng không bằng phân nửa của chính-binh là để chế-ngự chúng, cho lính già yếu ở trong thành, so-sánh chỗ xa chỗ gần mà phân biệt.

Khiến phiên-binh và Hán-binh không được ở lẫn lộn nhau đề phòng việc biến.

Vua Thần-tông nhà Tống cho những điều ấy là hay.

Binh-pháp nhà Lý được triều-đình Trung-quốc lấy mà dùng như thế.

Nhà Lý, phía bắc phá được châu Ung, châu Liêm của Trung-quốc, phía nam dẹp yên nước Chiêm, nước Lào, đi đánh chẳng bao giờ không thắng, thật là vì thế.

[48a] Phủ-binh nhà Đường biến làm trường-tùng^[452], bởi vì đến niên-hiệu Khai-nguyên (713) tình-thế phải như vậy.

Lý-Bật bình luận việc ấy đã rõ-ràng.

Năm thứ 2 (714) sau khi vua Huyền-tông lên ngôi, quân Thổ-phồn vào cướp phá, vua mở cuộc tuyển-mộ dũng-sĩ rất lớn-lao, và sắp thân-chinh thì các tướng đã phá được quân Thổ-phồn.

Do đó vua xuống chiếu dạy quân-đội ở các trấn ven theo biên-giới mỗi năm được thay phiên, khiến cho binh không biết tướng, tướng không biết binh.

Các trấn quân-sự ở vùng tây-bắc phải gia tăng quân-số, trước hết đem binh ở vùng phụ-cận sung vào và phải tuyển chọn cho kỹ.

Các chiến-sĩ lập riêng thành đội ngũ chỉ chuyên lo việc tập luyện, không được sai làm việc.

Năm Khai-nguyên thứ 8 (720), vua lại xuống chiếu dạy các châu ở hai kinh chọn lấy mười vạn binh (100.000) đều bắt chước theo cấp bậc đương phục-dịch và khiến cho các đoàn ngũ ấy luyện tập. Như thế là đã có ý biến lần lần quân-đội thành trường-tùng.

Năm Khai-nguyên thứ 18 (730) vua mới xuống chiếu dạy rõ lấy binh phủ Quảng-tây và dân bạch-đinh^[453] hai mươi vạn (200.000) người làm quân trường-tùng [43b] túc-vệ, nhưng quân đóng ở biên-giới vẫn được thay phiên thú phòng.

Đến năm Khai-nguyên thứ 25 (737), nhà vua thấy vùng biên-giới đã bình-yên, muốn giảm bớt hay đình-chỉ việc đánh thuế làm xâu cho dân được nghỉ-ngoi, xuống chiếu cho quan tể-tướng và các quan tiết-độ-sứ kể nghị, lượng xét quân ở phiên-trấn nhàn rỗi hay bận rộn, xem xét mà tính số lính tráng-kiện hợp lại mà định quân ngạch, ủy-thác cho quan tiết-độ-sứ

ở các ấp đánh thuế những người qua lại và những nhà tù nơi khác đến ở^[454], mộ những đình-tráng tình-nguyên làm quân mạnh khỏe thú phòng biên-giới lâu dài, đến cuối năm thì làm sổ để nộp.

Năm Khai-nguyên thứ 26 (738), tờ chiếu thư đại xá có viết:

“Trăm mỗi lần nhớ đến lê dân (dân đen) chết vì việc chinh-chiến và đồn thú, họ-hàng thân-thích phải nhiều nỗi sầu oán biệt-ly, quan ải núi non lắm nỗi qua lại nhọc-nhàn, thường sao không trắc ẩn ở lòng, thức ngủ thêm thở-than, cho nên mới khiến chiêu mộ riêng để sung vào quân biên-phòng, ban thưởng trọng hậu cho họ để họ thường ở luôn nơi đấy.

Nay số người do các quân chiêu-mộ [49a] đã đủ, thì ở Trung-hạ^[455] có thể bãi binh, đã không có việc chiến-tranh, thì đủ để bảo-vệ nghề làm ruộng trồng dâu.

Từ nay trở về sau, những binh tráng-kiện của các đạo quân đều được đình-chỉ việc đồn thú ở biên-giới, còn những trấn binh có hiện tại đều được cho về.

Từ nay, ở trong thì Túc-vệ, ở ngoài thì biên-trấn đều dùng mộ binh, còn phép bắt lính phủ-binh thì bỏ hết.”

Đầu quốc-triều, phủ-binh chỉ cung-cấp việc thay phiên túc-vệ chớ không có việc canh giữ biên-thù. Lòng người được yên cho nên được tồn-tại lâu dài.

Khoảng giữa quốc-triều mở-mang lập ra phiên-trấn. Phải đi làm nơi xa, đồn thú lâu ngày, lòng người thấy bất tiện, cho nên phép ấy hỏng.

Vua Đường Minh-hoàng xuống chiếu mộ những khách hộ (nhà tù nơi khác dời đến ở), cho về những dân binh chinh-chiến và đồn thú. Ý ấy chưa phải là không hay.

Đương lúc ấy các quan bàn-nghị có thể chỉnh-lý việc ấy: Ở ngoài tùy dùng mộ binh, ở trong vẫn dùng dân binh, há [49b] rằng chẳng tiện lợi cả đôi bề?

Lại bãi bỏ đoàn-giáo, đình-chỉ phiên-thượng, dẹp hết phủ-binh và túc-vệ để trở thành cái thể đuôi to lớn, giữa khô khan, đó là làm vậy.

Khảo xét *Sách phủ nguyên quy*^[456] thì tự thấy việc đó.

Sử chép: Phủ-binh đời Đường, từ tuổi thành-đinh^[457] tòng-quân đến 60 tuổi thì được miễn, gia-đình lại không khỏi những việc làm xâu lặt-vặt, rồi lần lần vì nghèo yếu trốn tránh gần hết, đến nỗi không bắt được lính, như thế tự hồ như chưa cứu xét sự thật.

Đời Khai-nguyên (713 - 741) toàn thịnh, dân-chúng giàu có dồi-dào, như ở Quan-nội và Quan-ngoại hơn 800 phủ-dân ở thôn ấp đều trốn cả, không ai làm lính thì lấy gì trị đời được?

Ngạch quân cấm-vệ khuyết trống mà không điền bổ, quân thú-biên quá số mà không trừ bớt, đương lúc bấy giờ thật đã có cái tệ ấy.

Nhưng nếu trách dân hộ điền bổ và trừ bỏ thì há rằng tất cả đều không có người?

Trương-Duyệt muốn biến đổi pháp-độ mượn cơ đó để khiến những kẻ trốn tránh phải ứng mộ là để nói vậy thôi.

Xét ra: năm Thiên-thiên thứ 2 (712) [50a] vua Đường Duệ-tông^[458] xuống chiếu nói rằng:

“Vận Hoàng-gia buổi đầu, quân chính mới chỉnh tu, đặt hai quân-lữ, bắt đầu phân phủ-binh và túc-vệ, tính số hộ-tịch để sung quân vừa đủ dùng, bèn khiến trai-tráng tuổi 21 nhập vào lính mộ, đến tuổi 60 thì giải ngũ, đã sợ lao nhọc, đều mưu tính ẩn trốn, nên không có sửa đổi lại thì lấy gì để làm cho hợp lý?

Nay ra lệnh cho thiên-hạ, lấy trai-tráng 25 tuổi trở lên chọn vào lính vệ-sĩ, sung được 15 năm thì cho về, chọn người đã nhiều lần chinh-chiến và trấn-thủ được 10 năm thì cho về. Sở dĩ đã như thế là vì lúc bấy giờ người ta và nhà cửa đông nhiều cho nên có ý khoan thứ.

Đã xuống tờ chiếu ấy thì dân 40 tuổi và 35 tuổi đã thành hạng quân già để sa-thải, thì một thôn còn được mấy người thay thế. Thi-hành lệnh ấy hơn mười năm thì trai-tráng sung vào đội ngũ sẽ ít đi.

[50b] Nhà Minh lấy quân của một trấn do quan Tổng-binh quản-lãnh làm chính-binh, lấy 3.000 quân do quan Phó Tổng-binh chia ra quản-lãnh làm kỳ-binh, lấy 3.000 binh do du-kích chia ra quản-lãnh qua qua lại lại phòng-ngự làm du-binh, lấy quân của quan Tham-tướng chia giữ các lộ để phía đông phía tây sách-ứng^[459] nhau làm viện-binh. Bày quan đặt tướng đã có ý ngụ trận pháp.

Chế-độ nhà Minh đặt mỗi vệ 5 thiên hộ-sở, lấy 5.600 người làm một vệ, 1.120 người làm một thiên hộ^[460] sở, 120 người làm một bá hộ sở.

Ở trong và ở ngoài khắp trong thiên-hạ được tất cả 547 vệ, 2.593 sở.

Về sau ngạch thì còn mà thực-chất đã mất. Binh-thế bèn trở thành yếu-đuối.

Phép phủ-binh quả đã không có cái tề hay sao?

Nhà Minh có 12 đoàn doanh, 38 vạn quân (380.000).

Trong niên-hiệu Gia-tĩnh (1522-1566) số lính được ghi trong bộ chỉ có 14 vạn (140.000), nhưng sự thật [51a] không đến 5 hay 6 vạn (50.000, 60.000). Lương-hướng chi cấp cho quân thì có, mà điều-khiển thì không, việc quân-chính sao mà bại-hoại đến như thế?

Cấp tướng-lãnh và bậc quyền-quý chiếm một số lính cho làm việc riêng, cuối cùng không thể nào cứu-xét được, là vì có ấy.

5 - VĂN-NGHỆ (48 điều)

KHỔNG-TỬ nói: “*Từ đạt nhi dĩ hĩ*” . Nghĩa là: Văn-từ cần đạt mà thôi. Đạt là nói bình-dị (bình-thường dễ hiểu).

Chu-Tử nói: “*Đạo lý diệu xứ khước đa tại bình dị*” . Nghĩa là: Chỗ tinh-diệu của đạo-lý phần nhiều ở chỗ bình dị.

Chu-Tử lại nói: “*Độc giả ninh tường vô lược, ninh chuyết vô-xảo, ninh cận vô viễn*” . Nghĩa là: Đọc sách nên đọc tường-tận, chớ nên sơ lược, nên thấp, chớ nên cao, nên vụng, chớ nên khéo, nên gần, chớ nên xa.

Thẩm-Uớc cũng nói: “*Văn-chương đương tùng tam dị: Dị kiến sự, dị thức tự, dị tụng độc dã*” . Nghĩa là: Văn-chương nên theo ba điều dễ: Dễ thấy việc, dễ biết chữ và dễ đọc.

Văn-chương là gốc to của việc lập thân, là việc lớn của sự sửa trị việc đời.

Người nhà Đường nói: “Chọn lấy kẻ-sĩ mà dùng thì trước hết tất phải nhắm đức hạnh, sau cùng mới xét về văn-ngệ. Đó là nói về chức Thụ-phán, chớ không phải luận chung.

[1b] Chu-Tử nói: “*Ngôn chi vô văn hành chi bất viễn. Tứ giáo^[461] tất liên chi, dĩ văn ước lễ, tất liên bác văn, vị thường chỉ vi mật sự*” . Nghĩa là: Lời nói mà không có văn-chương thì không đi xa. Trong bốn điều dạy bảo của Khổng-Tử, trước hết tất phải lấy văn-chương, muốn ước-thúc lễ-giáo trước hết tất phải rộng văn-chương. Văn chương chưa từng bị chỉ-định là việc ngôn.

Sách *Luận-ngữ* chép: “*Chí ư đạo, cú ư đức, y ư nhân, du ư nghệ*” . Nghĩa là: Dốc chí vào đạo, giữ vững ở đức, nương tựa vào nhân, vui chơi ở nghệ.

Đó là nói ngang nhau theo bình-diện, chớ không từng phân-biệt gốc ngọn.

Lời truyện^[462] ở thiên *Đính chi phương trung* thuộc thơ *Dung-phong* trong kinh *Thi* của Mao-Công nói về cửu năng (chín điều nên) như sau:

- 1) *Kiến bang năng mệnh quy*: Khi dựng nước nên bói bằng mai rùa.
- 2) *Điền năng thi mệnh*: Khi đi săn thì nên thi-hành mệnh-lệnh.
- 3) *Tác khí năng minh*: Khi làm vật-dụng gì thì nên làm bài minh^[463].
- 4) *Sứ năng tạo mệnh^[464]*: Khi đi sứ thì nên biết chuyển họa thành phúc.
- 5) *Thăng cao năng phú*: Khi lên cao thì nên biết làm bài phú.
- 6) *Sư lữ năng thệ^[465]*: Khi xuất quân đi chinh-phạt thì nên biết tụ hợp quân-sĩ lại mà răn dạy.
- 7) *Sơn xuyên năng thuyết*: Thấy núi sông thì nói được lý-do.
- 8) *Tang ký năng lữ^[466]*: Trong đám tang thì nên biết làm bài văn kể rõ đức hạnh của người chết.

9) *Tế tự năng ngữ*^[467]: Trong việc cúng tế thì nên biết nói ra lễ-nghi.

Người quân-tử làm được chín điều này thì có thể gọi là có đức-âm^[468] và có thể làm quan đại-phu.

Nhà Chu chọn lấy kẻ-sĩ đại-khái là như thế, thì có thể bảo văn-chương là việc ngôn được hay sao?

Đại để phần tinh-hoa đẹp-để phát-tiết ra ngoài đều do sự hòa-thuận chất chứa ở trong, cho nên người có đức thì tất có lời, người có hạnh thì tất có học.

Chim phụng rục-rỡ lông vũ [2a], con beo trơn bóng lông mao, trau dồi trang-sức ở ngoài và chất-chứa trong lòng đều giống nhau như một.

Chu-Tử nói: “Uy-nghi đúng pháp-độ, nói-năng đúng lý đều là văn cả” .

Chu-Tử lại nói: “Lấy lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (cầm cương đánh xe), thư (viết chữ), số (tính toán) dạy người về văn, thì làm sao có người đã theo học những môn ấy rồi mà có thể bảo là còn thiếu về đức hạnh được sao?

Xem người, đúng là phải luận xét những điều đó, không nên xem đức với văn là hai cái khác nhau.

Việc dạy-dỗ về lục-ngệ^[469] thì văn-sự và vũ-bị đều đầy đủ cả. Cho nên những người được đào luyện bằng cách dạy-dỗ ấy, hễ vào triều thì làm công-khanh, ra ngoài thì làm tướng-súy. Việc ứng dụng không có gì là không thích-đáng.

Theo cách tuyển chọn người bằng cửu-năng, thì việc chính-trị và từ-hàn (từ-chương) là một thể. Cho nên khi vào triều thì có thể thay vua phán quyết, khi ra ngoài thì có thể tuyên-bố mệnh-lệnh lớn-lao. Việc thi dụng không có điều gì là không thích-nghi.

Nhân-tài của đời thịnh cổ vượt xa của đời sau đều vì thế đó.

Vì học mà không thông suốt khắp cả và hoàn toàn đầy-đủ thì có được chăng?

[2b] Sách *Luận-hành* chép: Trông thấy nhà cửa lớn-lao thì biết đó là gia-tộc có danh-tiếng. Thấy cây cao thì biết đó là nước đã lâu đời. Văn-hóa lớn-lao còn ở trong nước là bằng chứng của đời thịnh trị.

Bậc quốc-quân (vua một nước) mà sáng-suốt thì văn-nhân tụ-tập lại. Thánh-hiền định ý-chí ở ngòi bút. Những ngòi bút tụ-tập lại thành văn. Văn-chương thuật bày đầy đủ tâm-tình và làm hiểu rõ phong-tục.

Người nào cho văn-chương là cành là lá thì thật chưa biết điều đó.

Sách *Trang-Tử*^[470], *Hoài-Nam-Tử*^[471] là tổ của văn-chương.

Sách *Sử-ký*^[472], *Tả-truyện*^[473] là tổ của sử-học.

Sở-từ^[474] là tổ của từ-phú.

Đời xưa chưa có *Tử-thư*^[475].

Quản-Trọng^[476] làm loại sách ấy ở nước Tề.

Trang-Chu, Hàn-Phi^[477] và Tuân-Huống^[478] noi theo viết sách loại ấy.

Những thiên sách ấy đều thành những bản văn nghị-luận mà thư-thể đã biến đổi hẳn.

Đời xưa chưa có từ-phú.

Khuất-Nguyên^[479] khởi-xương lối từ-phú ở nước Sở.

Tổng-Ngọc, Đường-Lặc và Cảnh-Sai họa theo.

Những câu văn ấy đều bay bướm mà [3a] thể thơ từ đấy biến đổi hẳn.

Đọc sách *Tả-truyện* và *Quốc-ngữ*^[480] mới biết người xưa ghi chép sự việc tường-tận.

Cho đến những câu chuyện nói riêng với nhau, những lời thân-thiết gần-gũi nhau, những lời đoán mộng, những lời xem bói, không có điều gì mà người xưa không biên chép, cũng chưa từng thấy là rườm-rà.

Đọc sử đời Đường đời Tống mới biết người đời sau ghi chép sự việc rất sơ-lược. Cho đến những tấu chương, đối, sớ, điển-hiến, điều mục có nhiều chỗ sót lậu, cũng chưa từng thấy là đơn-giản.

Sách *Tả-truyện* có chép một đoạn kể việc Kính-vương xin nước Tấn xây thành ở Thành-chu^[481]. Sách *Sử-ký* có chép bức thư của Nhạc-Nghị^[482] đáp lời Yên-vương. Sách *Tam-quốc-chí* có chép bức thư của Gia-Cát-Khắc gởi cho Tề-vương. Ba bài văn ấy nghĩa-lý thông-đạt sáng-sủa.

Tôi nói: Ai đọc những bài văn ấy thì đạt đến chỗ thú-vị, bởi vì đọc sách thì phải xem cho được chỗ thần tình, làm văn cũng quý ở chỗ có thần [3b] tình.

Tô Đông-pha^[483] nói: “Ý dứt mà lời hết là lời nói rất hay trong thiên-hạ. Nhưng lời dứt mà ý không hết thì lại càng hay hơn nữa. Như xem sách *Lễ-ký* và *Tả-truyện* thì có thể thấy được việc đó” .

Trương-Tử nói: “Đọc sách ít thì không do đâu mà khảo tra được ý nghĩa. Muốn hiểu sách được tinh-tường thì phải học đọc thuộc lòng^[484] và suy nghĩ tinh-tường. Hễ không nhớ thì suy nghĩ không ra. Nhưng sau khi mình thông suốt được đại nguyên^[485] thì sách cũng dễ nhớ.

Ở chỗ không nghi-ngờ mà có điều nghi-ngờ mới là có tiến-bộ” .

Sách *Thuyết-phu* nói: Đọc sách hàng trăm lần thì tự nhiên thấy ý-nghĩa.

Lời này thật hợp với chỗ này.

Sách *Môn sắt tân ngữ*: Văn-chương không sử-dụng sự việc thì khó nhất, sử-dụng nhiều sự việc cũng khó nhất. [4a] Không sử-dụng sự việc thì khó lập ý, sử-dụng nhiều sự việc thì khó khiến lời.

Sách ấy lại chép: Đọc sách là để nhớ được chắc-chắn, thì hằng ngày thấy có tiến-bộ hữu ích.

Sách ấy lại chép: Hoàn-Ôn^[486] xem Bát-trận-đồ^[487] cho là hình-thể con rắn ở núi Thường-sơn^[488], không những riêng dùng về binh-pháp mà còn dùng văn-pháp nữa.

Văn-chương phải uyển-chuyển hồi-phục đầu đuôi ứng nhau mới là tuyệt hay.

Đó là những lời nói có danh tiếng về văn-chương.

Người xưa nói: “Làm thơ làm văn chép việc tuy nhiều mà chỉ sợ không biến hóa” .

Ý nói nên đem lời và ý của cổ-nhân luyện lại biến thành mới cả chớ không nên bắt chước theo lối cũ.

Văn-Tử^[489] nói: “Bậc thượng-học lấy thần mà nghe, bậc trung-học lấy tâm mà nghe, bậc hạ-học lấy tai mà nghe” .

Nghe bằng tai là học ở da, nghe bằng tâm là học ở thịt, nghe bằng thần là học ở xương tủy.

[4b] Thiệu-Tử nói: “Những người có thể đọc sách, trong thiên-hạ rất ít” .

Chu-Tử nói: “Phàm xem văn, những chỗ dị đồng^[490] của các nhà rất đáng xem. Tôi ngày trước xem văn thi chuyên đọc chỗ dị đồng” .

Ông lại nói: “Lúc xem phần chú-giải thì không thể nào bỏ sót những chữ khẩn yếu” .

Ông lại nói: “Đọc sách thì nên đem bốn văn đọc cho thuộc, nhai gặm mỗi chữ mới có thú-vị, nếu có chỗ hiểu không được thì suy nghĩ sâu xa, mà không hiểu được nữa mới đem phần chú-giải ra xem mới có ý-vị” .

Ông lại nói: “Xem phần giảng giải thì không nên chuyên câu nệ thuyết khác và không tìm lẽ phải trái mà vội bảo rằng lời nói của bậc thánh-hiền đời trước đều là đích-đáng. Như những lời chép trong những sách còn truyền lại há rằng không có chỗ quá đáng hay thất thực và cũng có chỗ nói không đến” .

Ông lại nói: “Lúc đầu mới xem liền lấy ý riêng của mình mà phán-đoán trước, những lời của thánh- [5a] hiền đời trước đều không cho vào tai. Đó đúng là cái bệnh của học-giả bây giờ” .

Tất cả mấy lời ấy hẳn là để chỉ bảo phép đọc sách cho học-giả, xin tiện chép ra đây.

Nhan-Chi-Thôi^[491] nói: “Từ xưa văn-nhân phần nhiều mắc bệnh khinh bạc, nguyên là thể-chất súc-tích văn-chương nêu cao hứng-thú, phát dẫn linh-tính khiến người ta kiêu-căng, cho nên quên giữ-gìn tiết-tháo, quá mạnh về tiến-thủ. Tôi cho đó là vì ít học-vấn, thiếu hàm dưỡng và bị khí làm chủ-động.”

Hứng-thú và linh-tính tự nhiên vốn bình-đạm (phẳng-lặng lạt-lẻo) một khi nêu cao lên thì càng thấy thung-dung. Cho nên thánh-nhân nói: “*Hưng ư Thi*” . Nghĩa là: Hưng-khởi lên nhờ đọc kinh Thi.

Thánh-nhân lại nói: “*Từ đạt nhi dĩ hĩ*” . Nghĩa là: Lời nói cốt được bình-dị mà thôi^[492].

Thánh-nhân lại nói: “*Hành hữu dư lực tắc dĩ học văn*” . Nghĩa là: Làm đã dư sức rồi mới học văn.

Thể-chất của văn-chương vốn vượn ra từ trong học-vấn, thì há lại có cái lẽ văn-chương khiến người ta kiêu-căng được?

[5b] Lữ-Cư-Nhân nói: “Học-giả nên làm cho văn hữu-dụng, và không nên đem hết văn hữu-dụng thành lời nói suông mới được” .

Về văn nghị-luận thì phải lấy sách của Đồng-Trọng-Thư^[493] và Lưu-Hướng^[494] làm chủ.

Những loại sách *Chu-lễ*, *Tân-tự*^[495], và *Thuyết-uyển*^[496] đều phải thông-suốt và khảo-cứu chín-chắn.

Sách *Diễn-luận*^[497] của Tào-Phi chép: Văn tấu nghị phải nhã, văn thư luận phải hợp lý, văn minh^[498] và văn lữ^[499] phải thiết-thực, văn thi phú phải đẹp-đẽ. Đây gọi là tứ khoa.

Sách *Văn tâm điều long*^[500] chép: Luận-thuyết, từ, tự thì kinh *Dịch* làm đầu. Chiếu sách chương tấu thì kinh *Thư* khởi nguồn. Phú tụng ca tán thì kinh *Thi* dụng thể-cách. Minh, châm, lữ, chúc thì kinh *Lễ* mở mối. Ký truyện di hịch thì kinh *Xuân-thu* làm gốc.

Tăng-Nam-Phong nói: “Văn-chương nguồn-gốc [6a] ở Lục-kinh^[501] thật đã thấy rõ điều đó ở đây.

Tào-Phi^[502] nói: “Làm văn lấy ý làm chủ, lấy khí làm phụ, lấy từ làm vệ. Những tác-phẩm của các danh-gia của ngàn xưa đều không ngoài những lời ấy” .

Câu này không phải Tử-Hoàn (tức Tào-Phi) có thể nói được, chắc là được ai truyền dạy cho đấy chẳng?

Văn-chương hay tuyệt được người ta gọi là *Bát đầu chi tài* (tài được tám đầu).

Lời này vốn là của Tạ-Linh-Vận^[503]. Vận thường nói: “Tài hoa trong thiên-hạ cộng chung được một thạch (1 thạch có 10 đầu). Tử-Kiến tức Tào-Thực riêng chiếm hết 8 đầu, tôi được 1 đầu, những người khác thì chia nhau 1 đầu” .

Sách *Thuyết-uyển* nói: Học giả phải lấy ba điều nhiều: 1) Đọc sách nhiều. 2) Trì-luận nhiều. 3) Trứ-thuật nhiều.

Trong ba điều này [6b], trì-luận là khó.

Vĩnh-Thúc cũng nói: “Làm văn có ba điều nhiều: 1) Xem nhiều. 2) Làm nhiều. 3) Thương-lượng nhiều” , là đấy.

Ngô-Lai^[504] nói: “Lòng không có biết qua ba vạn quyển sách, mắt không có xem qua núi sông kỳ lạ của thiên hạ, thì chưa có thể viết văn được” .

Tô Đông-pha nói: “Về văn-chương phải khiến cho khí-tượng cao vút, màu sắc rực-rỡ, càng già càng chín-chắn, mới đến chỗ bình-đạm (phẳng-lặng lạt-lẽo mà có thú-vị).

Sách *Độc thư ngẫu kiến* chép: Văn-chương quý ở chỗ như gió lướt trên mặt nước, như muôn sao mắc ở vòm trời, bởi vì gió là lấy ý xuôi thuận thông suốt hồi chuyển tự nhiên gợn lên những làn sóng đẹp-đẽ, muôn sao là lấy ý bố-trí đều-đặn chỉnh-tề tự-nhiên sinh ra ánh [7a] rạng-rỡ.

Diệp-Thích^[505] đời Tống thường nói: “Về kinh thì muốn được tinh tường, về sử thì muốn được rộng-rãi, về văn thì muốn được phóng-tứ, về chính-trị thì muốn được thông-đạt” .

Vương-Thu nói: “Sách kinh thì hàm dưỡng nguồn cội của con người, sách sử thì mở-

mang ý tứ của con người”

Lý-Ngao^[506] nói: “Nghĩa sâu thì ý xa, ý xa thì lý rõ, lý rõ thì khí đầy, khí đầy thì lời giàu, lời giàu thì văn hay” .

Âu-Dương-Tu^[507] cũng nói: “Muốn hay văn-chương, phải siêng đọc sách, đọc sách và viết văn nhiều thì tự nhiên văn hay. Ở đời hễ là chưa có kẻ học cạn biếng viết mà nổi tiếng về văn-chương.

Người tài-tình thông-minh sáng-suốt thì ý-khí thường cao, tầm mắt thường rộng, không phải kẻ tầm thường thấp hèn có thể sánh kịp được” .

Xem bài luận văn của Bùi-Độ^[508] đáp Lý-Tường thì thấy việc ấy.

Ông nói: “Văn của Trương-Như, Tử-Vân, Giả-Nghị, Mã-Thiên, Trọng-Thư, Lưu-Hướng phẩm-bình đều xác-đáng” .

Ông lại nói: “Không biến trá lời nói mà lời nói tự nhiên đẹp-đã. Không biến dị lý lẽ mà lý lẽ tự nhiên mới-mẻ. Như thế cũng là biết nói” .

Ông lại nói: “Văn trong điển, mô, huấn cáo, quốc-phong, nhã, tụng, văn-ngôn, hệ-từ rất là dễ-dàng, rất là thẳng-thắn, tuy lớn-lao bao-quát cả trời đất, nhỏ-nhen không có kẻ hở, mà những lời nói kỳ-quái chưa hề có bao giờ.

Ý theo văn mà thấy rõ, việc theo ý mà thi-hành.

Chỗ nào nên văn-hoa mới văn-hoa, chớ nào cứ văn-hoa mãi đâu” .

Đó là lời bình-luận rất chí-lý.

Như ông nói với Lý-Tường rằng: “Xem ý chỉ chế-tác của em ngày gần đây thường cho rằng văn-chương của người bây giờ có nhiều ngẫu-đối, câu đẹp, chấp gió, kết mây, buộc thanh, bó vận, đó là cái bệnh làm văn.

Cho nên lấy lời hùng ý xa mà sửa lại tất cả. [8a] Đó là lấy văn-chương làm ý.

Văn-chương, thánh-nhân mượn đó để đạt tới chỗ lòng mình muốn nói, đã đạt tới thì thôi, đã cùng lý thì thôi, không phải cố ý đề cao nó, hay hạ thấp nó, hay làm tỏ tường nó, hay giản-lược nó.

Cho nên chỗ đồng nhau hay khác nhau về văn-chương là do ở khí-cách cao hay thấp, ở ý-tứ cạn hay sâu, chớ không phải ở việc cắt phân chương cú, phế bỏ thanh vận” .

Thì kiến thức của Ông lại cao hơn của người ta mấy bậc.

Sự-nghiệp của Tấn-công^[509] đã bình-chính, rạng-rỡ, thông-suốt và tròn-trặn.

Khí tượng của Ông đã đầy-đủ ở đấy, cho nên nêu ra để làm khuôn phép cho đời.

Vương-An-Quốc thường nói với Ngô-Xử-Hậu rằng: “Cách-điều văn-chương phải theo quan dạng^[510]” .

Ngô-Xử-Hậu lại nói: “Văn-chương tuy cũng xuất-phát từ tâm thuật nhưng phải có hai hạng:

1) Có hạng văn-chương sơn lâm thảo dã (ở núi rừng đồng nội cỏ cây). Khí-cách của văn-chương hạng này thì khô héo tiều-tụy.

2) Có hạng văn-chương triều-đình đài-các. Khí-cách của văn-chương hạng này thì ôn-nhuận phong-phú.

[8b] Dương-Đại-Niên triều nhà Tống nói: “Chiếu và chế của Tống-Lữ-Công soạn ra đều đẹp-để thuần-hậu, mà con người của Ông cũng giống như văn chương của Ông” .

Sách *Đàm-lục* của Vương-Thu chép: Bậc vương công dạy các con rằng: “Hạng tráng-niên làm văn phải lấy khí phùng chấy mãnh liệt làm chủ. Những lời bi-ai tiều-tụy hãy cẩn-thận không được bắt chước theo” .

Điều này phải nên biết.

Chu-Biện nói: “Người thợ khéo không cho người ta xem viên ngọc chưa mài giũa, vì sợ người ta thấy biết vết đục đẽo” .

Hoàng-Lỗ-Trực thường được một đoạn của một chương trong *Đường-sử* của Tống-Kỳ, đem về xem cho chín-chắn, từ đó văn-chương ngày thêm tiến-bộ, bởi vì thấy được những câu những chữ sửa đổi cùng với ý tứ lúc mới viết ra không giống nhau mà biết được cái dụng ý là vì có ấy.

Chu-Tử nói: “Người nào muốn biết làm văn phải đọc văn của bộ Tây-Hán, văn của Âu-Dương-Tu, văn của Nam-Phong [9a] và văn của Hàn-Dũ^[511].

Bài Bút-ký của Tống-Kỳ^[512] chép: “Văn-chương có đối-ngẫu, bình trắc, người ta dùng nó để cho các công-gia tuyên độc thi-hành cho tiện lợi mau lẹ trong một lúc, nhưng không thể dùng về sử truyện.

Tôi tu chỉnh sách *Đường-thư*, chưa thấy một bài chiếu, một bài lệnh nào của người nhà Đường chép ở phần truyện cả.

Chỉ nên bỏ lối văn biên-ngẫu, dùng lối văn cận cổ mới có thể chép vào sách.

Đại-để, sử cần lối văn cận cổ, lấy lối văn đối-ngẫu cho vào sử sách là dùng không đúng” .

Lời bình-luận này chưa đúng.

Sử là để chép việc. Việc nhờ văn mà hiển rõ. Nếu không ghi chép rõ-ràng thì mất cả sự thật, thì hà tất phải luận đến thể-cách văn-chương của người xưa?

Vả lại từ thời Tam-đại đến thời Đường Tống thể-cách văn-chương không biết đã bao lần biến đổi, lại chọn lối văn cận cổ để chép vào sử thì cũng là ít có.

[9b] Tư-Mã-Thiên và Ban-Cổ chỉ căn-cứ vào sự thật mà chép, vốn không có ý làm văn-chương, cho nên văn hay.

Đầu đời nhà Tống thì có ý lấy việc tu-chỉnh bộ sử làm văn-chương, cho nên văn không hay.

Lưu-Nguyên-Thành có nói: “Sách *Tân Đường thư* chép việc thích lời giản-lược, cho nên

việc chép ra phần nhiều tối-tăm không rõ.

Bài *Tiến thư biểu* có câu: “*Sự tăng ư tiền, văn tĩnh ư cựu*” . Nghĩa là: Việc chép thì tăng nhiều hơn trước, văn thì giản-lược hơn xưa.

Văn *Tân Đường-thư* không bằng của *Lưỡng Hán-thư* là ở chỗ đó.

Lời bàn này có thể làm định án được.

Trương-Văn-Tiêm nói: “Viết văn, lấy ngôn-ngữ chấm phết làm cho lạ kỳ, nhai đi nhai lại rồi cuộc cũng chẳng có gì, ấy là văn quê vụng” .

Lời bàn-luận này thật trúng với cái tệ về làm văn của đời sau.

Đỗ Mục^[513] nói: “Sinh ra sau trăm đời chưa ắt là không may, vì sách thì đầy-đủ mà việc thì dòi-dào” .

Từ đời nhà Hán đến nay, việc thành bại, hưng phế, sự nghiệp, dấu vết của những bậc làm vua nhiều đến một hai ức vạn. Những màu xanh vàng đen trắng, việc hư thực [10b] đều có thể vẽ thành tranh.

Xét lý-do của nó, liệu lường chỗ dài chỗ ngắn của nó, trong mười phần thời được bốn năm phần cũng đủ ứng-phó với mọi việc của đương thế, không như người xưa phải nghiệm tìm cùng trời, moi bới nơi xa mờ, giẫm bước vào chỗ không dấu vết, tính toán ở nơi huyền-diệu không có mảy-may nào cả, rồi sau mới có thể học được.

Cho nên ông mới bảo rằng: “Sinh ra sau trăm đời chưa ắt là chẳng may” .

Thuyết này rõ-ràng dễ thích.

Nhưng người đời xưa và người sau, khí bẩm không giống nhau, gốc ngọn cũng khác nhau.

Người đời xưa học cốt vì thực-tế. Người đời sau học cốt vì danh tiếng.

Người đời xưa học được một câu thì thực-hành một câu, được một chữ thì thực-hành một chữ. Người đời sau học mà không thể thực-hành.

Vả lại, như cái học của Quán-Trọng, Tuân-Huống, Thân-Bất-Hại^[514], Thương-Uởng^[515] tuy phức-tạp và thiên về một mặt, nhưng phương-thuật nghị-luận của họ tự thành một phái.

Xem danh sách của họ để lại mà xét việc làm của họ thì thấy không có một điều nào là không hợp.

Sau nữa đến Tô-Tàn^[516] Trương-Nghi^[517] cũng đều theo cái học thực-dụng, không phải phó-thác công việc vào lời nói suông.

[10b] Người đời sau đàm-luận cao-siêu lục kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân-thu*), thuộc lâu sách *Luận-ngữ*, sách *Mạnh-Tử*, thêm thông suốt những sách tử-thư^[518] và sử-thư^[519], đạo-lý, chính-sự thì miệng nói rất thú-vị, nhưng xét việc làm của họ thì lạng-lẽ tầm-thường không có kết-thúc.

Ít người có thể suy xét đem cái học ra thực-dụng.

Dẫu sách đủ, việc nhiều cũng nào có ích lợi gì?

Ông Y-Xuyên^[520] nói: “Đọc sách học được một thước chẳng bằng làm được một tấc” .

Lữ-Hối nói: “Đọc sách không cần nhiều. Đọc được một chữ thì thực-hành được một chữ” .

Cái học của các bậc hiền đời trước là như thế.

Hoàng-Phủ-Thực^[521] gởi thơ cho Lý-sinh có lời như sau:

“Gần đây phong-hóa giáo-dục bạc-bẽo, người ta tranh nhau hư trương thanh-thế để làm cao với nhau.

Thơ thì họ chưa có một câu nào như của Lưu-Trường-Khanh^[522] mà đã gọi Nguyễn-Tịch^[523] là lão binh (tên lính già).

Bút-luận thì họ chưa có một chữ nào như của Lạc-Tân-Vương^[524] mà đã mắng Tống-Ngọc là đứa tội-nhân

Viết chữ thì họ chưa biết thiên và bàng^[525] mà đã đàm-luận cao-siêu [11a] về Ông Tắc^[526] Ông Tiết^[527].

Đọc sách thì họ chưa biết chấm phết mà đã khinh-thị Ông Phục-Kiên^[528] Ông Trịnh-Huyền^[529].

Đó là cái bệnh nặng của đời này.

Anh có tài chớ nên giống họ” .

Đó là lời dạy bảo rất thiết cận và trọng-hậu đối với kẻ hậu học.

Than ôi! Lão-Đỗ^[530] có thơ rằng:

文章千古事
得失寸心知
作者皆殊別
聲名豈浪垂

*Văn chương thiên cổ sự.
Đắc thất thốn tâm tri.
Tác giả giai thù biệt.
Thanh danh khỉ lãng thùy^[531].*

Dịch nghĩa

- 1) Văn-chương là sự-nghiệp của ngàn xưa truyền lại.
- 2) Được hay mất (thành hay hỏng) thì chỉ tác lòng mình biết.
- 3) Các nhà làm thơ đều khác hẳn nhau.
- 4) Danh tiếng há được lưu-truyền một cách khinh-suất (không cẩn-thận)?

Dịch thơ

*Ngàn xưa sự-nghiệp: văn-chương,
Nên chẳng chỉ có lòng thường biết thôi.
Nhà thơ khác hẳn từng người,
Tiếng-tâm khinh-suất truyền đời há đâu?
Bọn chúng ta xem xét nội-tâm như thế nào?*

Giả-sử có ý-tứ tài-tình, văn-chương đẹp-đẽ, bước một mình một cõi trên đời, mình cũng không ra ngoài phạm-vi rào giậu của các bậc tiền-bối, lại còn kiêu-căng, lố-lãng, phóng-túng, chê bai thì chẳng là quái-gở, sai lầm hay sao?

Văn-chương là của công trong thiên-hạ, ý-kiến mỗi người mỗi khác, phân-tích thì được, chê mắng thì không nên.

Cuối đời Nam Tống, người học lục kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân-thu) không đọc bốn văn và phần truyện^[532] phần chú^[533] của các nhà nho đời trước, chỉ lấy những bài văn trúng tuyển trong khoa-cử đời gần đây [11b] đọc lên bắt chước theo. Chọn lấy những câu có thể làm đề-mục trong kinh rồi đem ý nắn-nót làm càn lấy chủ-trương.

Đó là điều mà Ông Khảo-định^[534] phải than thở và là cái tệ hại thông-thường của hậu-lai.

Làm sao mà có thể biến lòng người và phản đạo xưa được?

Chọn lấy kẻ-sĩ lại không chuyên thực-hành, giảng học lại không chuyên kinh-thuật, thì không thể ngăn cấm việc phù-phiếm khô-khan rối-loạn được.

Đọc sách lại không xem xét đại ý, ra đề bài lại không đề cao chính-nghĩa thì không thể trách việc chia cắt rã-rời.

Hễ là cái học để đi thi thì sao lại không xưa theo thói đời ưa thích? Người trên lấy đó (việc khoa-cử) để chọn tìm, kẻ dưới cũng lấy đó (việc khoa-cử) để đáp-ứng, cho nên hẳn đã đành như thế.

Vả lại nhà nho đời Hán lấy kinh nghĩa phân xử việc hình-án và quyết đoán bàn luận việc đại sự của triều-đình.

Người đời sau thì chuyên lấy bụng dạ riêng mà giải-quyết mọi sự.

Có một hai tờ tấu sớ có viện dẫn kinh truyện, lại nhiều tản mạn rời-rạc mà không thiết-thực khiến người đọc phải chán ngấy, khinh-bĩ cho là vu-khoát viễn-vông.

[12a] Sách cổ chưa có bản khắc, người học phải sao chép bằng tay và đọc từng chữ cho thuộc lòng.

Người đời sau chỉ căn-cứ vào bản in, xem qua sơ-lược, không nhớ được chính-văn, rốt cuộc không thể biết được ý-vị của bài văn.

Ồi! làm sao mà nói cho xiết?

Văn-chương được lưu-truyền hay không được lưu-truyền cũng là có định-số.

Xem bài *Tây đô phú* của Ban-Cổ, lời tựa nói: Đời Vũ-đế, Tuyên-đế chuộng lễ xét văn và ngôn-ngữ.

Bề-tôi theo hầu vua thì có như bọn Tương-Như^[535], Thọ-Vương sớm tối suy nghĩ luận bàn, ngày tháng hiển nạp.

Bậc công-khanh đại-thần như Đồng-Trọng-Thư, Tiêu-Vọng-Chi^[536] cũng thường-thường thỉnh-thoảng có làm văn.

Đến đời Hiếu-Thành, thì chỉ luận mà chép, bởi vì tấu sớ có hơn một ngàn thiên.

Văn-chương đời Hán rục-rỡ cũng như của thời Tam-đại (Hạ, Thương, Chu). Thịnh như thế mà nay còn lưu-truyền trên đời [12b] chỉ có mấy thiên thấy chép trong văn-tuyển, còn số dư ra thì chẳng có gì cả^[537].

Xem khắp thư-mục Đường-thư và Tống-thư đều không có một chỗ nào nói về thể phú đời nhà Hán. Chỉ có *Văn tuyển chú* còn dẫn dụng một hai câu đối, nhưng tìm cả toàn thiên thì không thể có.

Há rằng có hơn ngàn thiên mà đều không đáng truyền lại hay sao?

Thế mới biết văn-học của người xưa đã rạn-rỡ hàng ngàn năm mà không tiêu mất cũng là có cái may phước của trời vậy.

Người xưa đọc sách không cầu-thả, như việc Ông Hạ-Tri-Chương^[538].

Đường Huyền-tông (713-755) triệu Ông hỏi về bài *U-cư phú* của Tào-Thực, vì sao lại lấy những cảnh-vật ở xa, ý chỉ ở đâu?

Hạ-Tri-Chương liền đem từng câu giải-thích đến mấy trăm điều.

Nếu không phải đã học thuộc tường tận từng thiên thì làm sao giải-thích được như thế?

Ở một việc này chúng ta có thể biết [13a] là trong lòng vốn hoài-bão đã lâu.

Trong khoảng đời nhà Tùy đời nhà Đường văn-giáo^[539] hưng phát, nhà nào cũng đánh đàn đọc sách, bởi vì không có nhà nào là không đọc sách biết chữ.

Lấy những vụ phán-xét hình-án của các tào-ty mà nghiệm biết việc đó.

Ngự-sử đài ký đời Đường chép: Bùi-Diệm-Chi làm chức Đồng-châu ty hộ không làm bản án. Quan Thứ-sử Lý-Sùng-Nghĩa lấy làm lạ.

Bùi-Diệm-Chi ra hỏi người phụ-tá:

- Văn án được bao nhiêu?

Người phụ-tá đáp:

- Hơn hai trăm.

Bùi-Diệm-Chi sai đính vào vài trang giấy ở sau mỗi bản án và bảo đương-sự lược-thuật ý mình. Bùi-Diệm-Chi dựa cột trụ mà phân xử, lời lẽ tung-hoàng, văn-hoa rục-rỡ.

Bản án đề-đặt lên, Thứ-sử Lý-Sùng-Nghĩa chưa cho là lạ. Xem đến bốn, năm mươi án thì thấy lời lẽ càng tinh. Há chẳng phải là hạng bình-dân đều thông hiểu văn nghĩa, cho nên Bùi-Diệm-Chi đem lời biền-ngẫu chứng-dẫn [13b] dùng vào việc phán xử án tụng mà không gây trở-ngại cho người đọc xem và nghe xử.

Bài tự ở sách *Quốc-sử bổ*^[540] của Lý-Triệu đời nhà Đường chép:

Những điều nói về việc báo-ứng, kể việc quỷ thần, thuật chuyện mộng-mỹ bói quẻ, chuyện buồng the thì bỏ.

Những điều chép sự thật, dò vật lý, phân-biệt điều nghi-hoặc, biểu-thị việc khuyên răn thì chép.

Trong bài *Quy điển lục*, Âu-Dương-Tu cũng noi theo phép ấy.

Trong sách *Văn-giám* của Lữ Đông-lai^[541] có kể ra 5 lệ:

1) Chỉ biên văn nào mà văn lý hay.

2) Văn chỉ như thế mà mọi người cho là hay.

3) Văn tuy không hay lắm nhưng tác-giả là người có tiếng hiền tài, e sẽ mai một đi, cũng biên một vài thiên.

4) Văn tuy không hay nhưng lý thì đáng lấy.

5) (Sách chép thiếu lệ thứ 5).

Phép chọn văn cũng tinh-mật lắm.

Sau sách *Tuyển túy* thì ít có quyển nào hơn đây được.

[14a] Sách *San-hô thi-thoại* chép: Người đời trước làm thơ chưa biết họa vần.

Từ đời nhà Đường Bạch Lạc-thiên^[542] và Nguyên Vi-chi^[543] làm Quan-sát-sứ ở Lưỡng-Chiết^[544] làm thơ xướng họa đặt trong bưu-đồng^[545] trao qua gửi lại cho nhau.

Làm thơ y theo vận của bài xướng để họa lại bắt đầu từ đây.

Giải-Tân^[546] nói: “Học làm thơ, trước hết phải bỏ *ngũ tục* và cùng cực *tam lai*” .

Ngũ tục là:

1) *Tục thế* (thế tục).

2) *Tục ý* (ý tục).

3) *Tục cú* (câu tục).

4) *Tục tự* (chữ tục).

5) *Tục vận* (vần tục).

Tam lai là:

1) *Thần lai* (thần đến).

2) *Tình lai* (tình đến).

3) *Khí lai* (khí đến).

Sách *Liễu hoa uyên nhàn lục* chép: Những người sâu sắc về thơ đều thích thơ của người đời Đường, vì thơ đời Đường lấy thanh-nhã, ưu-sầu, cảm-động, và ai-oán làm chủ

cho thi-cách, nói lên cái ý thanh-thiết (thanh-nhã, tha-thiếu), thoát-sái (siêu-dật) và cô-mại (trội xa mọi người mà riêng rẽ một mình), mà không biết rằng quá thanh-nhã thì chí phiêu-đãng, cảm sâu thì khí tàn-tạ.

[14b] Thơ Đường sở dĩ nổi tiếng là vì nhà Đường lấy thơ mà thi-cử. Người ta tranh nhau quyết-chí trau giồi về thơ.

Từ đời nhà Tống lấy phú để thi-cử chọn lấy người tài. Các vị tiến-sĩ không lưu ý đến thơ nữa, cho nên ít có thơ hay để truyền-tụng.

La-Đại-Kinh nói: “Làm thơ nên cần kiện tự (chữ chắc chắn) mà chống đỡ cho vững-vàng, nên cần hoạt-tự (chữ đưa đẩy) để xoay chuyển cho linh-động.

Người xưa nói về phép làm thơ rất nhiều.

Nhà sư Thích Hạo-nhiên đời Đường viết cách-thức làm thơ nói: “Thơ có *tứ bất* (bốn cái không):

Khí cao nhi bất nộ (Khí cao mà không giận-dữ).

Lực kinh nhi bất lộ (Sức mạnh mà không lộ ra).

Tình đa nhi bất ám (Tình nhiều mà không tối-tăm).

Tài thiệp nhi bất sơ (Tài đầy-đủ mà không sơ-suất).

Thơ có *tứ thâm* (bốn điều sâu):

1) *Khí thế nhân-uân do thâm ư thể thế* (Khí thế dồi-dào vì sâu về thể thế).

2) *Ý độ bàng-bạc do thâm ư tác-dụng* (Ý độ rộng-rãi vì sâu về tác-dụng).

3) *Dụng bút bất trệ do thâm ư thanh đối* (Bút viết trôi chảy không đình-trệ vì sâu về thanh-âm tương-đối).

4) *Dụng sự bất trực do thâm ư nghĩa loại* (Dùng việc không nhắm thẳng vì sâu về nghĩa loại).

Thơ có *nhị phế* (hai điều nên bỏ):

1) *Tuy dục phế xảo thượng trực nhi tứ trí bất đắc thực* (Tuy muốn bỏ khéo chuộng thẳng mà ý tứ không được chân thực).

2) *Tuy dục phế [15a] từ thượng ý nhi điển lệ^[547] bất đắc di* (Tuy muốn bỏ lời chuộng ý mà vẻ thanh-nhã đẹp-để không được bỏ sót).

Thơ có *tứ ly* (bốn điều nên xa lìa):

1) *Tuy kỳ đạo tình nhi ly tịch thâm* (Tuy mong nói ra tình ý nhưng phải xa lìa những gì quanh vắng sâu kín).

2) *Tuy dụng kinh sử nhi ly thư sinh* (Tuy dùng kinh sử nhưng xa lìa thói thư-sinh).

3) *Tuy thượng cao dật nhi ly vu viễn* (Tuy chuộng cao-siêu nhưng phải xa lìa viễn-vông).

4) *Tuy dục phi động nhi ly kinh phù* (Tuy muốn bay bướm nhưng phải xa lìa điều nông-

nổi).

Thơ có *lục mê* (sáu điều mê hoặc):

- 1) *Dĩ hư dẫn nhi vi cao cổ*^[548] (Lấy hư-không đối-trá làm cao-siêu khác tục).
- 2) *Dĩ hoãn mạn nhi vi trùng đạm*^[549] (Lấy chậm-chạp mà làm dịu hòa yên tĩnh).
- 3) *Dĩ thác dụng ý nhi vi độc thiện* (Lấy dụng ý sai lầm mà làm hay giỏi riêng mình).
- 4) *Dĩ quỷ quái nhi vi tân kỳ* (Lấy quỷ-quyệt quái-gở mà làm mới lạ).
- 5) *Dĩ lạn thực nhi vi ẩn ước*^[550] (Lấy cái chín như mà làm vẻ mơ-hồ).
- 6) *Dĩ khí lực thiếu nhược nhi vi dung dị* (Lấy khí-lực yếu-đuối mà làm dễ-dàng).

Thơ có *lục chí* (sáu điều rất tốt):

- 1) *Chí hiểm nhi bất tịch* (Rất hiểm mà không hẻo-lánh).
- 2) *Chí kỳ nhi bất sai* (Rất lạ-kỳ mà không sai lầm).
- 3) *Chí huyên*^[551] *nhi tự nhiên* (Rất sáng mà tự nhiên).
- 4) *Chí khổ nhi vô tích* (Rất khổ sở mà không có dấu vết).
- 5) *Chí cận nhi ý viễn* (Rất gần mà ý xa).
- 6) *Chí phóng nhi bất vu* (Rất phóng-túng mà không vạ-khoát).

Thơ có *thất đức* (bảy đức):

- 1) *Thức lý* (Biết lý lẽ).
- 2) *Cao cổ* (cao siêu khác tục).
- 3) *Điển lệ*^[552] (Thanh-nhã đẹp-đẽ).
- 4) *Phong-lưu* (Phong-lưu lịch-sự).
- 5) *Tinh-thần* (Có tinh-thần).
- 6) *Chất cán* (Chắc thật).
- 7) *Thể tài* (hình-thức).

Nhà sư Thích Phổ-Văn viết bài *Thi luận* có nói:

“Luyện [15b] chữ không bằng luyện câu. Luyện câu không bằng luyện cách” .

Thơ trong thiên-hạ không ra ngoài *nhị cú*:

- 1) *Ý cú* (câu về ý).
- 2) *Cảnh cú* (câu về cảnh).

Cảnh cú dễ giỏi-mài. Ý cú khó chế-tác.

Tư-Không-Đồ^[553] nói: “Thơ có 24 phẩm-chất:

- 1) *Hùng hồn* (mạnh-mẽ trôi chảy).

- 2) *Trùng đạm* (hòa dịu yên lặng).
 - 3) *Tiêm nùng* (tinh-tế nồng-nàn).
 - 4) *Thâm trứ* (sâu xa rõ-ràng).
 - 5) *Cao cổ* (cao siêu khác tục).
 - 6) *Điển nhã* (thanh-nhã, không quê-kệch).
 - 7) *Tẩy luyện* (sạch-sẽ điều-luyện).
 - 8) *Kính-kien* (cứng mạnh).
 - 9) *Ỡ lệ* (rực-rỡ đẹp-đẽ).
 - 10) *Tự nhiên* (tự nhiên)
 - 11) *Hàm súc* (chất chứa không lộ ra).
 - 12) *Hào phóng* (hào-hoa phóng-túng).
 - 13) *Tinh thần* (tinh-thần).
 - 14) *Chẩn mật* (kín-đáo).
 - 15) *Sơ nhã* (sơ-sài thanh-nhã).
 - 16) *Thanh kỳ* (thanh-tao kỳ-lạ).
 - 17) *Ủy khúc* (ngoắt-ngéo éo-le).
 - 18) *Thực cảnh* (cảnh thật).
 - 19) *Bi khái* (bi-ai cảm-khái).
 - 20) *Hình dung* (hình dung).
 - 21) *Siêu nghệ* (siêu-thoát).
 - 22) *Phiêu dật* (siêu-phàm thoát tục).
 - 23) *Khoáng-đăng* (rộng-rãi mệnh-mông).
 - 24) *Lưu động* (trôi chảy linh-động).
- Hứa-Ngạn-Chu nói: “Phép làm thơ có năm” :

- 1) *Thể chế* (cách thức).
- 2) *Cách lực* (phong cách về thi-văn).
- 3) *Khí-tượng* (khí-khái, khí-chất).
- 4) *Hứng thú* (thú-vị khiến cao hứng).
- 5) *Âm tiết* (âm-điệu tiết-tấu).

Thơ có 9 phẩm-chất:

- 1) *Cao* (cao-siêu).
- 2) *Cổ* (khác tục).
- 3) *Thâm* (sâu).
- 4) *Viễn* (xa).
- 5) *Hùng* (hùng-dũng).
- 6) *Hồn* (hồn-hậu, đôn-hậu).
- 7) *Phiêu dật* (siêu-phàm thoát-tục).
- 8) *Bi tráng* (bi-ai hùng-tráng).
- 9) *Thê uyển* (lạnh-lùng đẹp-để).

Dụng công của thơ có 3 điều:

- 1) *Khởi kết* (khởi đầu và kết thúc).
- 2) *Cú pháp* (phép đặt câu).
- 3) *Tự* [16a] *nhấn* (chữ tinh yếu trong thi-văn).

Thơ có 2 điều đại-khái:

- 1) *Ưu du bất bách* (nhàn hạ tự đắc không cấp bách).
- 2) *Thống khoái* (tâm tình sướng thích).

Thơ đến một điểm cùng tốt là *nhập thần* (vào đến chỗ thần-diệu).

Học thơ:

- 1) Bất tất phải tha-thiết với cái đề.
- 2) Bất tất phải dùng nhiều sự việc.
- 3) Đặt vần bất tất phải có xuất xứ.
- 4) Dùng sự việc bất tất phải câu-nệ lai-lịch.
- 5) Đặt chữ quý ở âm-hưởng.
- 6) Đặt lời quý ở tròn-trặn.
- 7) Ý quý ở thấu-triệt.
- 8) Lời quý thoát sái^[554].
- 9) Nói kỵ thẳng-thần.
- 10) Ý kỵ nông cạn.
- 11) Mạch^[555] kỵ lộ liễu.
- 12) Vị^[556] kỵ ngắn cụt.
- 12) Âm-vận kỵ phân-tán chậm-chạp và cũng kỵ cấp bách.

14) Lời thơ có thể khi bổng khi trầm, mà không được trái ngược.

Nói về thơ đến đây thì không sót gì nữa.

Nhưng thử luận về thơ.

Thơ phát khởi tự lòng người. Ba trăm thiên trong kinh *Thi* phần nhiều xuất-phát từ điền-phu (người làm ruộng), khuê-phụ (vợ trong phòng) mà các văn-sĩ đời sau không thể theo kịp được, là vì nó chân-thành.

Những bài ca, bài hàng^[557] trong Nhạc phủ^[558] đời nhà Hán nhà Ngụy còn có ý vị đời xưa.

Từ đây trở về sau thơ bị thanh-luật bó-buộc, bị âm-vận giới-hạn, người có tài [16b] thường lo về phóng-túng^[559], kẻ bất tài thường khổ về câu-nệ mà những gì phát tự cõi lòng đều không chân thật.

Cho nên tôi thường cho rằng cốt yếu về làm thơ có ba điều:

1) Tình.

2) Cảnh.

3) Sự (việc).

Tiếng tự-nhiên^[560] kêu lên ở trong lòng, tình động ở tâm cơ, nhãn căn^[561] tiếp-xúc với bên ngoài, cảnh chạm vào ý.

Dựa theo việc xưa mà chứng-minh việc nay. Chép việc làm, thuật sự-tích, việc được cứu-xét ở tinh-thần thu lẫm.

Tuy tác-giả không phải chỉ có một mối, nhưng đại-khái không ra ngoài ba điều cốt-yếu ấy.

Trong ba điều cốt-yếu ấy, nhất là phải lấy ôn nhu đôn-hậu làm gốc. Còn thể-thế, hứng-thú, âm-tiết và cách-điệu đều để luận thêm.

Này, tình là người, cảnh là trời, sự (việc) là hợp thiên địa mà quán-thông.

Lấy tình chen vào cảnh, lấy cảnh kết vào việc, gặp việc thì phát ra lời, nhân theo lời mà thành tiếng.

Cảnh không hẹn đến mà tự đến. Lời không mong hay mà tự hay, để có thể theo lên hàng [17a] thơ tao-nhã.

Những lời nói của những người hiền tài đời trước, nào thường ra ngoài những điều ấy hay sao?

Bài *Thi-bút* của Âu-Dương-Tu có chép: Làm thơ phải đọc thơ của người đời xưa và của người đời nay và những loại văn khác cũng phải thế.

Cho nên những bậc tiền-bối nước ta thường bảo: “Ai nhớ được ngàn bài thơ, trăm bài phú và năm mươi bài sách văn thì có thể quyết-định bậc cao thấp ở khoa trường^[562].”

QUYỀN VI

6 - ÂM TỰ

VĂN-TỰ (chữ) phát-sinh từ thanh-âm (tiếng nói). Thanh-âm phát-sinh từ tính-mệnh.

Đạo trời biến hóa, vạn vật phát sinh đúng theo tính-mệnh của mình.

Có tính-mệnh thì có hình-thể. Có hình-thể thì có thanh-âm (tiếng nói).

Thánh-nhân chế ra văn-tự (chữ) là để viết ra tiếng nói của mình.

Trong phép viết chữ theo *lục thư*^[563], phép trọng-yếu thuộc về *Tượng-hình*^[564] và *Hội ý*^[565] mà thôi.

Tiếng nói thì vô cùng mà chữ thì có hạn.

Chữ lệ^[566] ở Trung-quốc là chính-âm từ thời Thượng-cổ đến nay.

Ở muôn nước ngoài Trung-quốc, vì núi sông hẻo-lánh xa-xôi, khí nhẹ nặng trong đục tùy chỗ không đồng nhau, tiếng nói rất khó phân-biệt, cho nên mỗi nước tự chế ra chữ riêng.

Sách phạm (sách nhà Phật chữ Ấn-độ), sách phiên (sách của dân-tộc ở phiên-quốc ngoài Hán-tộc), [1b] sách Hồi-hồi (sách dân-tộc theo Hồi-giáo), sách Nữ-chân^[567], sách Phần^[568], sách Tây-dương (các nước Âu-châu), văn và nghĩa đều khác nhau cũng viết ra tiếng nói của một nước. Há có thể giữ lấy chính-âm (chính-âm của chữ lệ ở Trung-quốc, như trên đã nói) mà suy-cầu được tiếng nói của các nước hay sao?

Nếu không dùng phép phiên-thiết^[569] thì âm để đọc của chữ không thể thông.

Nếu không dùng huân cổ^[570] thì ý nghĩa không thể phân-biệt.

Có chỗ nào không phiên-thiết được thì chữ dứt mà âm không dứt.

Có chỗ nào không huân cổ được thì ý đúng mà nghĩa không đúng.

Nhà nho đời trước bảo: “Tiếng của người Đông-phương là nói ở răng (xỉ ngôn).

Tiếng của người Tây phương là nói ở môi (thần ngôn).

Tiếng của người Nam-phương là nói ở nướu răng (ngạc ngôn)^[571]

Tiếng của người Bắc-phương là nói ở cuống họng (hầu ngôn).

Cho nên ngôn-ngữ của người ở mọi miền không giống nhau.

Ông Khang-Tiết^[572] lấy *bình, thượng, khứ, nhập*^[573] của chính thịnh và *khai, phát, thu, bế*^[574] của chính âm liệt kê ra mà làm [2a] bản-đồ.

Lấy thịnh phối với mặt trời, mặt trăng và tinh-tú.

Lấy âm phối với nước, lửa, đất và đá.

Gặp số lẻ thì thịnh làm thanh (trong) âm làm tịch (mở).

Gặp số chẵn thì thịnh làm trắc (đọc) âm làm hấp (thu lại), thịnh làm luật^[575], âm làm lữ^[576], luật làm xướng, lữ làm hòa.

Có thịnh mà không có âm thì điệu không xuất ra được, thì làm cái khoen nhỏ mà đóng tròn lại.

Có âm mà không có chữ thì phiên-thiết không được, thì làm cái khoen nhỏ mà đóng vuông lại.

Những điều này thấy chép ở *Kinh thế thư*.

Đến như việc lấy thịnh khởi số, lấy số hợp quẻ thì Chúc-Kiểm nói rõ-ràng hơn nhưng người ta chưa được thấy.

Tôi trộm nghĩ rằng: Tiên-sinh (Thiệu Khang-Tiết) có thể tiên-tri, cái thuật ấy ắt là ở đó. Hạn rằng phép ấy không được truyền lại.

Suy diễn cho cùng toàn số của thịnh-âm thì việc lành dữ, việc thành bại, việc trị loạn, việc hưng suy, việc hoãn cấp, việc cứng mềm, việc chậm mau, việc xa gần có thể thấy rõ-ràng [2b] trước mắt.

Đường lối của trời và đất, quy-tắc của dân và vật, sự việc của xưa và nay, tâm-tình của người Trung-hoa và người rợ đều ở cả trong ấy.

Sách *Khư nghi thuyết*^[577] của Trừ-Vĩnh đời Tống nói: Phép xạ phú^[578] rất nhiều, nhưng chỉ có một phép dùng thơ thất ngôn hai bài thì bao quát được tất cả chữ trong thiên-hạ. Tất cả chữ có âm đều bao gồm ở trong đó mà không sót.

Hai bài thơ ấy, mỗi bài có 49 chữ (tức là có 7 câu, mỗi câu 7 chữ: $7 \times 7 = 49$) tổng-quát được các vận, hợp thành phiên-thiết. Cho nên những chữ trong thiên-hạ không thể nào không biết được. Nhưng điều có thể tìm được là âm của chữ, và điều khó có thể cùng tốt được là thể của chữ.

Tất nhiên phải thông hiểu văn-lý rồi sau mới có thể cùng tốt được.

Bằng không thì luống công.

Nhưng phép lập ra giản-lược và vi-diệu mình không thể lấy tri-thức mà suy độ được.

Tôi xét rằng: Trừ-Vĩnh nói đại-khái như thế mà không chép bài thơ ra đã khiến những kẻ thích nói thuật tiên-tri không do đâu mà trắc [3a] nghiệm được.

Vậy cũng không ngoài con số về thịnh-âm của Thiệu Khang-Tiết.

Nhạc của thượng cổ hòa do thịnh hạ, nhạc của đời sau không hòa do thịnh cao.

Thịnh hạ do lòng người yên tĩnh mà không cạnh-tranh. Thịnh cao do lòng người cấp bách mà háo sự.

Việc biến của lòng người sinh ở khí, mà thành ở hóa. Việc yên trị hay rối loạn cũng theo đó.

Âm quý trung hòa.

Thinh đời xưa hạ vì so với của đời sau là hạ (thấp). Xem xét thính của nhạc trải qua lục-triều^[579] và ngũ-đại^[580] mỗi khi thính nhạc cao thì vận nước ngắn.

Khoảng giữa đời Đường đời Tống cũng như thế.

Sách *Khuyết lý chí* chép: Theo sách *Chu-lễ*, quan Thái sư coi giữ lục luật lục đồng^[581], lại hợp thính thuộc âm thuộc dương để làm nhạc.

Quan Điền-đồng coi giữ việc giao hòa của lục luật lục đồng để phân-biệt thính âm dương của bốn phương trong trời đất, [3b] quảng-bá vào bát-âm^[582] để làm nhạc khí, cho nên đời xưa Ông Thần Cổ (Thần mù mắt rất giỏi về âm-nhạc) khảo trung âm^[583] để lượng độ mà phân-biệt trường âm (âm dài), đoản âm (âm ngắn), quảng âm (âm rộng), hiệp âm (âm hẹp), đại âm (âm to), tiểu âm (âm nhỏ), khinh âm (âm nhẹ) trọng âm (âm nặng) đều có số.

Số là dấu vết của âm dương co duỗi qua lại.

Ba lần ba thay đổi vận chuyển. Chín lần chín cùng nhân với nhau. Vận vật trong trời đất sinh ra bởi đó. Nguyên khí thái hòa chung đúc ở đó.

Nhà thính luật gọi đó là nguyên thính. Đó là đạo trung rất hòa vậy.

Cho nên hể hình hòa thì khí hòa, khí hòa thì thính hòa, thính hòa thì việc giao hòa của trời đất ứng theo.

Hoàng chung là sự vận chuyển âm dương của trời đất.

Gốc của ngũ thính^[584] sinh ở dương luật Hoàng-chung^[585]. Số 9 số 6 tương sinh, âm dương thuận hòa ứng nhau mà sinh ra 12 luật, sáu dương là luật, sáu âm là lữ.

Khí của bát âm đều lấy đó làm tiêu-chuẩn, không trái nghịch mảy may nào.

Cho nên thính xuất ở nhạc [4a] khí.

Nhạc khí được hay hỏng thì thính đúng hay sai.

Trong bát âm chỉ có âm *cách* (tiếng trống) và âm *mộc* (tiếng chúc-ngũ) là không hệ thuộc vào dương luật.

Còn sáu âm khác (*kim*, tiếng chuông, *thạch*, tiếng khánh, *thổ*, tiếng huyền, *ty*, tiếng tơ đàn, *bào*, tiếng sênh, *trúc*, tiếng sáo) thì trong đục cao thấp tất phải tùy theo nhạc-khí mà xem xét cho đồng nhau thì nhạc mới hòa.

Tổng-hợp các âm mà nói, thì âm kim (tiếng chuông) muốn ứng với âm thạch (tiếng khánh), âm thạch (tiếng khánh) muốn ứng với âm ty (tiếng tơ đàn), âm ty (tiếng tơ đàn) muốn ứng với âm trúc (tiếng sáo), âm trúc (tiếng sáo) muốn ứng với âm bào (tiếng sênh), âm bào (tiếng sênh) muốn ứng với âm thổ (tiếng huyền), mà âm của tám thứ nhạc-khí (chuông, khánh, huyền, trống, tơ đàn, chúc-ngũ, sênh, sáo) tất phải nguồn cội ở Hoàng-chung.

Tuy nhạc-khí có hàng vận thứ không đồng nhau mà đều hòa hài với nhau cả.

Người đời chỉ biết lấy 7 luật làm 1 điệu mà chưa biết ý nghĩa về độ khúc^[586], biết lấy một luật phối vào một chữ mà chưa biết ý-chỉ của vĩnh-ngôn.

Thất luật (bảy luật) là như lấy Hoàng-chung làm *cung*, thì lấy Lâm-chung làm *chủ*, lấy Thái-thốc làm *thương*, lấy Nam-lữ làm *vũ*, lấy Cô-tỷ làm *giác*, lấy Ứng-chung làm *biến cung*, lấy Nhụy-tân làm *biến chủ*.

Bảy luật ấy tự làm một [4b] quân^[587] mà thính của nó tự nhiên hòa hài.

Thất âm^[588] hiệp với tứ thính^[589] đều có điều-lý.

Chớ lấy thính *bình* thính *nhập* phối với thính nặng đục, chớ lấy thính *khứ* thính *thượng* phối với thính nhẹ trong, thì đều không hòa hợp.

Về việc phân định của lục khí^[590] thì đàn cầm đàn sắt là khó nhất

Đàn cầm thì mỗi điệu phải sửa dây.

Đàn sắt thì mỗi điệu phải dời cây trụ

Cao thấp cùng sinh ra, lý rất huyền-diệu.

Cung là vua, là cha.

Thương là tôi, là con.

Cung và *thương* hòa nhau thì vua tôi, cha con hòa nhau.

Chủ là lửa.

Vũ là nước.

Phượng nam là vị của lửa.

Phượng bắc là chỗ của nước.

Thường khiến thính *thủy* suy, thính *hỏa* thịnh thì có thể giúp Nam mà nén Bắc.

Cung là chồng.

Chủ là vợ.

Thương là cha.

Cung thực là con của *chủ*, thường muốn dùng con giúp mẹ, dùng vợ giúp chồng, rồi sau thính thành văn.

Chủ thịnh thì *cung* xướng lên mà có giao hòa.

Thương thịnh thì *chủ* có con, mà sinh sinh hóa hóa không [5a] cùng.

Người khéo đặt âm luật phải cứ đó mà xoay sở.

Liệu độ luật quân bình chung thì lấy tai so thính, lấy thính định luật mà chính đính cung của Hoàng-chung.

Chuẩn định trung-thính ấy, quân-bình thứ-tự 16 thính của đàn sắt, lại lấy 16 thính mà so vào sáu nhạc-khí.

Thính cao thì nén cho thấp xuống. Thính thấp thì kéo cho cao lên. Thái quá và bất cập thì giảm tăng mà liệu lường cho vừa phải. Từng mỗi nhạc-khí một mà điều-hợp khiến cho

âm của các nhạc-khí hòa hợp không lẫn át nhau, để khi cùng tấu lên thì như xuất-phát ở một người.

Hợp nhau tấu ở một nhà, sẽ thấy gió 8 phương theo luật, khí không đình trệ, âm cũng không phân-tán, dương chế vật, hoàn-bị mà nhạc thành.

Mười hai luật lữ (6 dương-luật và 6 âm-lữ) gồm thêm bốn thanh trong (tất cả là 16), âm-nhạc-gia tương truyền rằng có 16 tự-mẫu (chữ cái) để [5b] phổ vào. Đó không những là phần chính yếu của cổ-nhạc mà đều là những phần đang dùng hiện nay.

Nay nhạc thái thường cũng vẫn là 16 thanh cũ, mà thông-dụng chỉ có thanh *hợp* của Hoàng-chung, thanh *tứ* của Thái-thốc, thanh *nhị* của Cô-tỷ, thanh *thượng* của Trung-lữ, thanh *câu* của Nhụy-tân, thanh *xích* của Lâm-chung, thanh *công* của Nam-lữ, thanh *cửu* của Ứng-chung, thanh *lục* của Thanh hoàng-chung, thanh *ngũ* của Thanh Thái-thốc.

Còn những thanh khác đều có đặt ra mà không dùng, cũng như đời Tùy gọi là á chung (chuông câm), vì lúc cúng tế ca hát tấu nhạc thật không ngoài hai quân (nhạc-khí dài 7 thước, có dây tơ dùng để tiết-chế âm-nhạc) Hoàng-chung và Trung-lữ là đã đủ rồi.

Nhưng thanh *câu* của Nhụy-tân là thanh biến-chủ, cung điệu phần nhiều không dùng đến mà chỉ dùng thanh *cửu* (của Ứng-chung) mà thôi.

Thanh *cửu* (của Ứng-chung) phối-hợp với ngũ âm^[591] xuất-phát từ cuống họng, lưỡi, môi và răng mà âm-nhạc-gia phàm tục lại lấy *binh*, *thượng*, *khứ*, *nhập* phân ra để phối-hợp với *cung*, *thương*, *giác* [6a], *vũ*.

Âm *chủ* có thanh mà không có điệu.

I.- Binh thanh, bảy điệu vũ:

- 1) Độ nhất vận: điệu Trung-lữ.
- 2) Độ nhị vận: điệu Chinh-bình.
- 3) Độ tam vận: điệu Cao-bình.
- 4) Độ tứ vận: điệu Tiên lữ.
- 5) Độ ngũ vận: điệu Hoàng-cung.
- 6) Độ lục vận: điệu Ban-thiếp.
- 7) Độ thất vận: điệu Cao-ban thiếp.

II.- Thương thanh, bảy điệu giác:

- 1) Độ nhất vận: điệu Việt
- 2) Độ nhị vận: điệu Đại lữ.
- 3) Độ tam vận: điệu Cao-đại-thạch.
- 4) Độ tứ vận: điệu Song (đôi).
- 5) Độ ngũ vận: điệu Tiểu-thạch, cũng gọi là điệu Chính.

6) Đệ lục vận: điệu Ất-chỉ.

7) Đệ thất vận: điệu Lâm-chung.

III. - Khứ thanh, bảy điệu cung:

1) Đệ nhất vận: điệu Chính-cung.

2) Đệ nhị vận: điệu Cao-cung.

3) Đệ tam vận: điệu Trung-cung.

4) Đệ tứ vận: điệu Đạo.

5) Đệ ngũ vận: điệu Nam-cung.

6) Đệ lục vận: điệu Tiên-lữ.

7) Đệ thất vận: [6b] điệu Hoàng-chung.

IV. - Nhập thanh, bảy điệu thương:

1) Đệ nhất vận: điệu Việt.

2) Đệ nhị vận: điệu Đại-thạch.

3) Đệ tam vận: điệu Cao-đại-thạch.

4) Đệ tứ vận: điệu Song (đôi).

5) Đệ ngũ vận: điệu Tiểu-thạch.

6) Đệ lục vận: điệu Ất-chỉ.

7) Đệ thất vận: điệu Lâm-chung.

V - Thượng bình thanh, điệu là thanh *chủy*, thanh *thương* thanh *giác* cùng dùng thanh *cung* đuổi theo âm vũ.

Đó là danh-xưng của âm-nhạc gia phạm tục dùng ở giáo-phường, nhưng đó tức là ý xoay tởng^[592] làm cung của cổ nhạc.

Nhưng lấy *bình thượng khứ nhập* phân-phối vào ngũ âm thường thường không phù-hợp nhau, chẳng bằng phân-biệt thanh trong đục cao thấp của chữ, thẩm xét với họng, lưỡi, môi, răng mà quy về ngũ âm và lục luật, gộp chung với chín chữ *hợp*, *tứ*, *công*, *thượng*, *xích*, *nhị*, *cửu*, *ngũ*, *lục*^[593], phổ vào mỗi cung đều có bảy điệu mà nguyên thanh đại nhã có thể suy tưởng có thể bảo rằng kim nhạc cũng như cổ nhạc vậy.

[7a] Hát do nhạc sinh ra. Tất cả bát âm (tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng huyền, tiếng trống, tiếng lư, tiếng chúc-ngũ, tiếng sênh, tiếng sáo) đều dùng để hòa với hát.

Về những bài ca^[594] bài nhả^[595] bài tụng^[596] ngày xưa, cách hát không được lưu-truyền.

Nay chỉ lấy một chữ một vần thẩm xét chỗ phát âm ở họng hay ở lưỡi hay ở môi hay ở răng để định âm luật của nó

Tất cả những chữ đều có thanh và âm.

Thinh tức là chữ. Âm tức là lục vận.

Chữ có khi không hợp với âm luật, thì lấy lạc vận hợp với âm luật. Như khúc đại-thành^[597] đã dùng những chữ *hợp, tứ, thượng, xích, công, lục*.

- Chữ *hợp* thuộc *cung*, phát âm ở trong họng.

- Chữ *tứ* thuộc *thương*, phát âm ở răng rồi sa vào ở trên cuống lưỡi.

- Chữ *thượng* thuộc *giác*, phát âm ở trên lưỡi mà sa ở chỗ gần ngoài trên nướu răng^[598].

- Chữ *xích* thuộc *chủy*, phát âm ở đầu lưỡi rồi sa ở chỗ gần trong trên nướu răng.

- Chữ *công* thuộc *vũ*, phát âm ở môi rồi sa ở chỗ lỗ mũi ở nướu răng trên.

- Chữ *lục* thuộc *thiếu cung*, phát âm ở họng mà sa ở phía [7b] ngoài họng.

Tổng kết lại, hát ở trong miệng, lấy 9 cung luật lữ cho qua lại luân chuyển như dây đàn cầm đàn sắt, như lỗ ống tiêu, như chuông khánh đang treo lên.

Từ chữ *hợp* đến chữ *lục*, thình lần lần cao mà trong.

Từ chữ *lục* tới chữ *hợp*, thình lần lần thấp mà đục.

Được thình âm của chín cung ấy, hể miệng hát thi đều hợp với luật lữ cả.

Phản bàn luận về âm-nhạc kể trên khá rõ-ràng đầy đủ.

Việc móc, nhận, bật dây khi đánh đàn cầm, việc vuốt nắn móc dây khi đánh đàn sắt, việc thổi ống sênh^[599], ống tiêu^[600], huyền^[601], trì^[602], song-quản^[603], động-can long-địch^[604] với việc đánh chúc ngữ^[605], đánh chuông, đánh khánh, đánh trống đều có nhạc-phổ và phương-pháp, nay bắt tất phải chép vào.

Trình-Tử nói: “Tất cả danh-tự (tên và chữ) của mọi vật tự nhiên có âm, nghĩa và lý thông nhau, ngoại trừ những vật khác có [8a] hình chất để chỉ vào bản luận mà được tên, thì *thiên* (trời) sở dĩ được gọi là *thiên*, vì sao lại được cái tên ấy? - Vì rằng việc đó do ở lẽ tự nhiên.

Thình âm phát ở khí mới danh tự đó.

Như người sành nghe âm thình của người thì biết được tính tình của người. Người bói giỏi thì biết được họ tên của người. Lý cũng như thế.

Tôi xét lời của Thiệu-Tử nói về số, lời của Trình-Tử nói về lý, thì nên hợp hai thuyết ấy mà xem xét mới là đầy đủ.

Thình-âm ngôn-ngữ của thiên-hạ ở mọi chốn không giống nhau, cho đến việc viết văn làm thơ thì bình trắc thượng hạ khứ nhập không hề không giống nhau. Đó là chính âm tự nhiên.

Xưa Khấu-công và Đinh-Tấn-công cùng ở Chỉnh-sự-đường (nhà Hành-chính) gặp ngày nhàn rảnh mới bàn luận đến ngôn-ngữ trong thiên-hạ nơi nào là đúng.

Khấu-công bảo:

- [8b] Người ở Tây-lạc được ngôn-ngữ đúng trong thiên-hạ.

Đinh-Tấn-công nói:

- Không phải. Bốn phương đều có ngôn-ngữ địa-phương. Chỉ có luật thư rồi sau mới đúng.

Dương-Hùng^[606] thích theo nhân-viên Thượng-kế-lại đi khắp trong nước tìm hỏi những ngôn-ngữ địa-phương để viết sách *Du-hiên ngữ*^[607] có thể nói là người có chí. Nhưng tác-phẩm của Ông có những cổ-văn (chữ đời xưa) và kỳ tự^[608] thì là quá đáng.

Trình-Tử-Mạc^[609] biến lối chữ triện^[610] làm lối chữ lệ^[611] là từ khó vào dễ, cho nên có thể dùng được.

Còn Dương-Hùng đổi lối chữ lệ ra kỳ tự là từ dễ vào khó cho nên phải bỏ.

Nước Quyên-đốc^[612] đời nhà Hán, về sau gọi sai ra Càn-đốc rồi Thiên-trúc, các nhà nho đời trước bảo ngôn-ngữ nước ấy không có chính âm. Người dịch chỉ lấy tiếng của nước ấy gần gần với của Trung-quốc mà dịch âm ra cho nên mỗi thời mỗi biến đổi mà không nhất định.

[9a] Sách nhà Phật có ba loại sách gọi là Tam tạng^[613]: *Kinh tạng*^[614], *Luật tạng*^[615] và *Luận tạng*^[616], từ thời nhà Hán trở về sau, đời nào cũng có phiên-dịch, nhưng tưởng rằng cũng chưa được đúng vì thính âm không thông nhau.

Nhà sư Huyền-Trang^[617] đời Đường dịch kinh Phật.

Vua Đường Cao-tông xuống chiếu dạy các quan đại-thần duyệt lại những kinh đã dịch ấy, nếu có chỗ nào chưa ổn-đáng thì được tùy ý nhuận-sắc^[618].

Nếu như thế thì những bài ca vịnh tiếng Phạm há ắt đều là lời của Đại-hùng thị^[619] hay sao?

Văn đời nhà Hán có nhiều loại văn của Bách-gia chư-tử. Văn đời nhà Đường có nhiều loại văn tập-thể.

Kinh *Tứ thập nhị chương*^[620] được dịch vào đời nhà Hán, lời văn thư thả hòa hoãn đúng-đắn giống như thể văn chư-tử.

Kinh *Lăng-nghiêm*^[621] được dịch vào đời nhà Đường với lời lẽ sắc bén đẹp-để dồi-dào giống như văn tập-thể.

Thử ngẫm nghiệm tinh tế thì tự-nhiên thấy ý nghĩa ngôn ngữ không giống nhau, không phải vì Nội-diễn^[622] có điều khác nhau, mà vì người diễn-dịch nhuận-sắc khác nhau.

Nhà Nho đời trước nói: “Thể chữ lệ bắt đầu từ Trình-Mạc”^[623].

Nhưng sách *Tả truyện* có câu *chỉ qua vi vũ* (chữ *chỉ* 止 ghép với chữ *qua* 戈 thành chữ *vũ* 武) và chữ *hợi* 亥 có [9b] hai đầu sáu thân. Thế thì đời Xuân-thu đã có thể chữ lệ rồi.

Người Trung-hoa viết chữ, nghĩa lý ghi ở mặt chữ chứ không ở âm thanh.

Người ngoại-quốc ghi âm, nghĩa lý ghi ở âm thanh chứ không ở mặt chữ.

Chữ của người Trung-quốc thì từ chỗ thấy được ở mặt chữ mà sinh ra ý tưởng hiểu biết. Nếu lấy âm-thanh mà tìm hiểu thì sai.

Học thanh-âm tiếng ngoại-quốc thì từ chỗ nghe được mà sinh ra hiểu biết. Nếu lấy chữ mà tìm hiểu thì kẹt.

Chu Khảo-định (Chu-Hy) đáp bức thư của Dương-Nguyên-Phạm có viết: “Chữ viết và âm-vận là một việc hệ-trọng trong kinh sử mà các thế nho phần nhiều không lưu ý đến. Nhưng họ không biết rằng những điều ấy mà không suy nghĩ đến thì uổng phí biết bao nhiêu công-phu nói nhảm viện dẫn bổ-túc mà rốt cuộc không tìm được bản ý của nó. Thật là một việc rất tai hại” .

Tập *Thi-thoại* của Thái-Khoan-Phu có viết: Âm-thanh trong ngũ phương (bốn phương và trung-ương) đều không giống nhau. Từ xưa văn-tự sao lại không tùy chốn [10a] mà dùng. Phát-ngữ-từ (tiếng đầu lời nói) của người nước Sở là *khương* là *kiển*, còn tốt-ngữ-từ (tiếng cuối lời nói) là *ta*, một khi được Khuất-Nguyên và Tống-Ngọc chọn lấy mà dùng thì đời sau cho là câu hay (giai cú).

Nay tốt-ngữ-từ của người Bì-lăng^[624] đều là *chung*, của người ở Kinh-khẩu^[625] là *đâu*, của người ở Hoài-nam^[626] là *ổ*, cũng như của người nước Sở là *ta*.

Xét những tục-ngữ của bốn quốc (nước Việt-nam) cũng thường nói *ổ*, lại nói *xá*.
Tôi trộm nghĩ chữ *đồ* trong *Thượng-thư* (kinh *Thư*) cũng là phát-ngữ-từ của người xưa.
Các nhà nho đời trước bảo *đồ* là chỗ người quân-tử ở, than mà tỏ ý khen ngợi thì nói *đồ* tựa hồ như là phụ hội vậy.

Sách *Quế hải ngu hành chí* chép: Theo phong-tục鄙-lậu nơi biên-giới xa-xôi, những tờ điệp, tố, khoán, ước đều viết bằng chữ ở bản-thổ, chữ tuy quê lậu mà phần ghép ở bên tả (gọi thiên) phần ghép bên hữu (gọi bàng) cũng có ý nương-tựa nhau như chữ:

 *Âi* (*ải* + *giải* thiết = *ải*)^[627] là không dài, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 長 *trường* (là dài) chỉ sự: không dài.

 *Ồn*^[628] là ngồi yên-ổn, có chữ 大 *đại* (là hình người ta) hợp với chữ 坐 *tọa* (là ngồi), chỉ sự: người ngồi yên ổn.

 *Niểu*^[629] là con trẻ nhỏ, có chữ 亻 *nhân* (là người) hợp với chữ 小 *tiểu* (là nhỏ bé), chỉ sự: người còn bé nhỏ.

 *Khám*^[630] là núi đá hiểm-trở, có chữ 石 *thạch* (là đá) hợp với chữ 山 *sơn* (là núi), chỉ sự: núi đá hiểm trở.

 *Ồn*^[631] là ngồi yên-ổn ở trong cửa, có chữ 坐 *tọa* (là ngồi) hợp với chữ 門 *môn*

(là cửa), chỉ sự: ngồi yên-ổn ở trong cửa.

𠂔

Động [10b]^[632] là người gầy ốm, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 大 *đại* (là to), chỉ sự: người gầy ốm thì không to béo.

𠂔

Chung^[633] là người chết, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 生 *sinh* (là sống), chỉ sự: không còn sống là chết.

𠂔

Lạp^[634] là không cất chân bước đi được, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 行 *hành* (là đi), chỉ sự: không cất chân bước đi được.

𠂔

Đại^[635] là con gái lớn bằng chị, có chữ 女 *nữ* (là con gái) hợp với chữ 大 *đại* (là lớn), chỉ sự: con gái lớn (bằng chị).

𠂔

Soan^[636] là cây ngang để gài cửa, có phần 一 (là hình cây ngang) hợp với chữ 門 *môn* (là cửa) tượng hình cây ngang gài cửa.

Số chữ loại này rất nhiều.

Sách *Thuyết linh cô thặng* có chép: Tiếng trong đất Việt^[637] ít chính âm, viết nhiều tục-tự (chữ viết theo tục ở bốn thổ). Những chữ ấy theo tục viết ra, như những chữ:

座

Ổn

𠂔

Ải

𠂔

Mang

𠂔

Khám là núi đá

𠂔

Lưu, Sính là đá ngầm ở dưới nước, có chữ 石 *thạch* (là đá) hợp với chữ 水 *thủy* (là nước), chỉ sự: là đá ngầm ở dưới nước.

Nhĩ là đất tích nước, có chữ 水 *thủy* (là nước) hợp với chữ 乙 *ất* (là cây cỏ mọc lên), chỉ sự: chỗ đất tích nước thì cỏ mọc um-tùm.

Tầm là đường nước lưu-thông, có chữ 土 *thổ* (là đất) hợp với chữ 川 *xuyên* (là sông) , chỉ sự: sông ngòi dẫn thủy lưu-thông trong một vùng đất.

Tạp là đường hẹp nguy-hiểm, có chữ 上 *thượng* (là ở trên) hợp với chữ 下 *hạ* (là ở dưới), hội-ý: đường ở triền núi rất hẹp, bờ ở trên cũng như liền với bờ ở dưới.

Nay ở Lưỡng Quảng (Quảng-đông và Quảng-tây) việc chuyển đệ công-văn có dùng chữ

tạp, tức là theo tục ở bốn thổ mà viết ra chữ.

Sách *Quảng-đông tân ngữ*^[638] chép:

Người Quảng đông.

- Gọi những vật nhỏ là 仔 *tử* (đọc theo giọng Quảng-đông là *chấy*).
- Gọi tính cứng-cỏi không chịu lòn cúi là 頸 *cảnh* (có nghĩa là cái cổ, ý nói cứng cổ).

[11a] Người Hoá-châu dựng cái nhà tranh ở đồng nội để ở gọi là 了 *liêu*^[639].

Ở Lôi-châu có *Lều thôn*. Ở Ngô-châu có *Chỉ lều trấn*.

Người ở núi

- Gọi anh là *mạo*.
- Gọi mình là *ngại*.
- Gọi vật không có đuôi là *quật*.
- Gọi người không tình nghĩa cũng là *quật*.
- Gọi lấy tay che đậy vật là *âm* (*am* thượng thanh).

Sách *Minh đạo tạp chí* nói: Vương-Thánh-Mỹ bảo trong kinh truyện không có chữ

thẩm (là thím) chữ 姪 *cậm* (là mợ).

Nhưng khảo-cứu thấy rằng:

- *Thẩm* (thím) là do hai tiếng *thúc mẩu* (vợ của chú) nói riu lại.

- *Cậm* (mợ) là do hai tiếng *cữu mẫu* (vợ của cậu) nói ríu lại.

Sách *Tạp-chí* có chép: Tục ở Hoàng-châu nói

- Tuý (say) là *trực*.

- Ngâm (ngâm vịnh) là *ngân*.

Nay tục nước ta nói

- *Ngâm* (ngâm vịnh) là *ngân* cũng giống như thế.

Sách *Tiềm xác thư* chép tục nước Nam

- Gọi *thiên* là *trời*^[640].

- Gọi *địa* là *đất*^[641].

- Gọi *nhật* là *ngày*^[642].

- Gọi *nguyệt* là *tháng*^[643].

Có việc sai biệt khác nhau như thế bởi vì tiếng quốc-âm (nước ta) vốn không có chính-tự, chỉ mượn chữ Tàu [11b] rồi thêm phần bên tả bên hữu để thuận miệng mà đọc không nhập vào bốn vận *bình, thượng, khứ, nhập*, cho nên người Tàu cũng không thể đọc được và ghi chép dễ sai.

Vua Mông-Tồn nước Lương mắng kẻ bề tôi rằng: “*Cảm nghiên nghiên nhiên?* ” nghĩa là: “Sao dám nghiên nghiên như thế” .

Chữ *nghiên nghiên* giống như là tiếng thổ âm.

Sách *Sử-ký* chép: có âm để đọc mà không có nghĩa để hiểu. - Như thế thật đúng.

Về sau chú: Nghĩa chữ *nghiên* đồng với nghĩa chữ *hoa sức* (là trang-sức cho đẹp). - Như thế là sai.

Tục nước ta nói:

- *Hình hình* là ý may-mắn.

- *Trân trân* là ý mặt chay mày đá không biết hổ thẹn.

- *Thán thán* là ý yên-ôn thư-thái.

Những tiếng này đều là loại ấy cả.

Sách *Sơn-đường tứ khảo*^[644] chép: Mạ không gieo trồng mà tự mọc lên gọi là *lữ*^[645]. Hai chữ 稊 và 稌 đều là *lữ*, đồng nghĩa với nhau.

Lại có thứ cỏ gọi là *lữ quỳ*.

Đường-thi có câu: *Môn tiền sinh lữ quỳ* 門前生稊葵 (Trước cửa mọc cỏ lữ quỳ).

Nay giọng quốc-âm tiếng Việt gọi là *hoà* 禾 là lúa^[646]. Chữ [12a] tục (chữ nôm) *lúa* cũng viết chữ 稊 này.

Sách *Mạc-trang mạn lục* chép: Thế tục dùng tiếng *a a tặc tặc* làm tiếng than thở.

Sách *Thông-giám* chép: Nhà Lương đời Ngũ-đại có Lê-Trĩ làm tù-trưởng Man hiệu là *Điêu-kim bảo* [\[647\]](#) *Tam-vương* (tên là Tam-vương ở lũy Điêu-kim).



Chú: Chữ *điêu* (phiên-thiết: điêu + yêu = điêu) theo tiếng man có nghĩa là nhiều là lớn. (*Điêu-kim bảo* nghĩa là lũy nhiều vàng).

Sách *Tuỳ Đường gia thoại lục* chép: Thôi-Thực thường khinh Trương-Gia-Trinh, gọi ông này là Trương-Đề. Về sau cùng hội họp thương-lượng mấy việc, Thôi-Thực kinh ngạc tiền mộ Trương-Gia-Trinh rất lâu, nói với quan đồng liêu rằng: “*Tri vô! Trương-Đề nãi ngã bối nhất ban nhân*” nghĩa là: Biết không! Trương-Đề lại là một bọn người chúng ta.

Hai chữ *tri vô* rõ-ràng là tiếng đầu lời nói (*khẩu đầu thoại*) của người bấy giờ.

Lại tiểu-thuyết bảo: Người ta có ước hẹn gì với nhau thì vỗ tay làm quyết-định, và những việc như mặc áo đội mũ để xung hĩ [\[648\]](#), uống rượu ăn quả để áp kinh [\[649\]](#) không khác gì tục ngày nay.

Đại-khái [12b] tâm tình, lời lẽ, giọng nói của mọi người vô luận là xưa hay nay, xa hay gần đại-lược đều giống nhau.

Thơ của Trương-Vĩnh có câu:

Giang-nam nhàn sát lão Thượng-thư.

江南閑殺老尚書

Nghĩa là:

Đất Giang-nam nhàn quá đối với quan Thượng-thư già.

Chữ *thượng* đọc bình thính.

Theo sách *Hành hoàng tân luận* của Tống-Bình-Trọng chép: chữ *thượng* trong thượng-thư (chức quan Thượng-thư), thượng thực (dâng đồ ăn lên vua), thượng công-chúa (cưỡi công-chúa) là đồng nghĩa. Thế-tục nối nhau đọc bình thính là lầm.

Sách *Thuyết linh ngôn chinh* chép: Lão-Tử nói: “Chữ *duy* 唯 (dạ, vâng) và chữ *ha* 呵 (dạ, vâng) khác nhau là bao? Chữ *duy* và *ha* đều là lời vâng dạ. Tiếng *duy* thì nhanh, tiếng *ha* thì dài.

Nay các ty thuộc ở trước mặt quan trên đều nói *ha* mà không kéo dài tiếng ra.

Theo đó mà xét, theo tục bản-quốc (nước Việt ta), lên tiếng đáp-ứng nói *dạ*. Có lẽ tiếng *dạ* do tiếng *ha* chuyển ra chăng?

Hoài-Nam-Tử nói: “Khiêng cây gỗ to, người ở trước hô “Tà hử” người ở sau cũng đáp-ứng lại. Đó là tiếng hô để gắng sức lúc khiêng nặng.

Tục ngày nay hô “ô hà” tức là đó.

[13a] Sách *Thuyết linh ngôn chinh* chép: Người ta nói đích-đáng thì bảo là “*đích một xác hai*”.

Sách *Phản tao* của Dương-Hùng chép: *Thành ty tổ ư Phần dương*.

Chú: *Ty tổ* là thủy tổ

Phần *Huệ-đế* kỷ chép: *Nhĩ-tôn*.

Chú: *Nhĩ-tôn* tức con của Huyền-tôn.

Bài *Bút ký* của Lục-Du chép: Lúc ông ở Nam-bỉ thấy người ở Tây-thuỳ tình-cờ nói chuyện với nhau gọi cha là *lão-tử*^[650] tuy người cha này mới 17, 18 tuổi mà có con cũng được gọi là *lão-tử*, mới hiểu rằng người ở Tây-thuỳ gọi *Đại Phạm Lão-tử* là vì tên xưng người như cha.

Người phương Bắc gọi cha là *đa* 爹.

[13b] Người nước Ngô gọi cha là *xa* 奢, tục gọi là *da* 爺.

Thanh âm đại để giống nhau.

Người Hồi-hột^[651] gọi cha là *đa* cũng giống như loại này.

Tiếng nước ta gọi cha cũng gần giống như thế.

Sách *Thanh sương tạp ký*^[652] chép: Phong-tục người ở vùng Lĩnh-nam không lấy thứ-tự mà gọi nhau, chỉ lấy tên của đứa con trai con gái mà gọi cha mẹ.

Trong niên-hiệu Nguyên-phong (đời vua Tống Thần-tông, 1078-1085) Ngô-Xử-Hậu làm quan Đại-lý^[653] xử tấu án ở Tân-châu, có người dân tên là Vi-Ngao, đứa con trai của y tên Mẫn. Người ta gọi Vi-Ngao là “*Cha Mẫn*” (tức cha thằng Mẫn).

Cha tên Vi-Toàn, đứa con gái của y tên Đào-Nương. Người ta gọi Vi-Toàn là “*Cha Đào*” (tức cha con Đào).

Cha tên Vi-Độ, đứa con gái của y tên Thụy-Nương. Người ta gọi Vi-Độ là “*Cha Thụy*” (tức cha con Thụy), gọi vợ của Vi-Độ là “*Thím Thụy*” (tức Thím mẹ con Thụy)^[654].

Xét theo đó, ấy là phong-tục thông-thường vùng Lĩnh-ngoại, đại ý đối với những người lớn tuổi người ta không gọi tên, mới lấy tên con trai con gái của họ gọi họ vậy.

[14b] Sách *Cựu Đường-thư* chép: Người Thổ-phồn^[655] lén đem đàn bà gả cho người môn-tử ở Duy-châu. Môn-tử là người giữ cửa thành, nay gọi chung là gia-đồng (tớ bé trong nhà).

Sách *Thông-giám* chép: Diễn-Vi là quan Tư-mã của Tào-Tháo nói với đẳng-nhân.

Chú: Đẳng-nhân là lập đẳng-cấp để mộ người. Người trong đẳng-cấp gọi là đẳng nhân^[656].

Người đứng đầu trúng tuyển trong kỳ thi Hương thi Hội tục gọi là *Thủ khoa* cũng có căn cội.

Sách *Đường đông quan tấu ký* chép: Dưới thời Đường Tuyên-tông (847-859), Trịnh-Hạo, con nhà tướng đỗ thủ-khoa, tiếng tăm lừng lẫy.

Sách *Hán ngoại thích truyện* chép: Tổ-sư của Định-Duy-Dị ở Định-đào là cháu huyền tôn

của Định-Khoan tướng-quân.

Người [14b] đời sau nói *tổ-sư* bắt đầu từ đây.

Vua Phù-Sai nước Ngô đóng đô ở Cô-tô, mở cửa Xà-môn (cửa rần) để trấn-áp người nước Việt.

Người nước Việt làm cửa Lôi-môn (cửa sấm) để trừ các hoạ ấy, đánh trống to ở dưới cửa Lôi-môn thì con rần nghe.

Phần *Vương tôn truyện* trong sách *Hậu Hán thư* có câu:

敢持布鼓過雷門

Cầm trù bố cổ quá Lôi-môn

Nghĩa là:

Dám đâu cầm trống vải qua cửa sấm. Tỷ-dụ: Kẻ có văn tài nông cạn không đạt đến cửa của bậc thánh-nhân.

Câu tục-ngữ *Đánh trống qua cửa nhà sấm* nguồn gốc ở đây.

Sách *Dậu dương tạp trở*^[657] chép: Mai-Bá-Thành giỏi đoán mộng.

Lý-Bá-Lệnh sai em đi lấy gạo 100 hộc ở Kinh-hà, đã quá kỳ mà chưa thấy về đến. Lý-Bá-Lệnh nằm mộng thấy *tỷ bạch mã* (nghĩa là: Tắm con ngựa trắng), đến hỏi Lý-Bá-Thành đoán cho.

Lý-Bá-Thành nói: “Người ta hay nói lái. *Tỷ bạch mã* 洗白馬 nói lái ra *Tả bạch mễ* 瀉白米. Nghĩa là: Gạo trắng chảy đổ xuống. Hoặc giả có việc lo ngại về sóng gió chăng? ”

Vài ngày sau người em về đến [15a] quả nhiên nói thuyền gạo lật úp ở sông Vị.

Lại sách *Tập dị ký* chép: Trương-Dật chiêm-bao thấy người ta bảo: *Nhiêm-Điều báí tướng* 任調拜相. Nghĩa là: Ông Nhiêm-Điều được trao chức tể-tướng.

Ông suy nghĩ bên nội bên ngoại từ xưa không có ai tên ấy cả.

Đứa cháu của ông tên Lý-Thông giải rằng: “*Nhiêm-Điều* nói lái ra *Nhiêu-Điêm* 饒甜 nghĩa là ngọt nhiều. Ngọt nhiều thì không gì hơn *cam-thảo*. Cam-thảo là *trân dược* 珍藥 (nghĩa là thuốc quý). *Trân dược* nói lái ra *Trương-Dật* tức là tên của người cậu.

Ông rất mừng.

Được ít lâu người ta báo vua xuống chế phong Trương-Dật làm tể-tướng.

Cho nên người đời Đường thích nói lái.

Sách *Tục hồ tiểu lục* của người nhà Minh chép:

- Chắp tay vái chào gọi là *xướng nặc*^[658] 唱喏.

- Ở quận áp đánh trống khởi đầu canh gác gọi là *Tàng lôi* 藏雷.

Ở nước ta lúc triều hội đánh trống lên gọi là phát lôi 發雷^[659] tức là đây.

Câu tục-ngữ: *Dùng như hổ, bắt dùng như thỏ* 用如虎, 不用如鼠. Nghĩa là: Dùng thì như cọp, không dùng thì như chuột.

Sách *Hán-thư*, phần *Đông-Phương-Sóc nan khách* có câu: *Dùng chi tắc vi hổ, bắt dùng tắc vi thỏ* (Nghĩa là: Dùng nó thì nó làm cọp, không dùng nó thì nó làm chuột).

[15b] Dương-Tử nói: *Chấn phong*^[660] *lãng vũ*^[661] *nhi hậu tri hạ ốc chi vi bình mộng* 震風凌雨而後知夏屋之悒悒. Nghĩa là: Gió gấp mưa rào rồi sau mới biết đến sự che chở của nhà cửa.

Thế tục nói “*ơn che chở*” gốc ở đây.

Sách *Bắc Chu thư* chép: Trương tôn Trùng nói với vua Thái-tổ rằng: *Tự đỉnh chí túc giai thị minh công ân tạo* 自頂至足皆是明公恩造. Nghĩa là: Từ đầu đến chân đều là ơn của Minh-công tạo lập cho.

Người đời sau nhân đó mới có câu: *Đỉnh chủng giai ân* 頂踵皆恩. Nghĩa là: từ đầu đến chân đều là ơn huệ của người.

Trong sách *Văn-giám*, thơ của Ngụy-Dã có câu:

有名閑富貴
無事小神仙

Hữu danh nhàn^[662] *phú quý,*
Vô sự tiểu thần tiên.

Nghĩa là:

Có danh tiếng là người giàu sang lớn-lao,

Vô sự (không có việc gì làm mình phiền lòng) là bậc thần tiên nhỏ ở cõi đời.

Thơ của Đỗ-Phủ có câu:

Dĩ tố trưng cầu bản đáo cốt

已訴徵求貧到骨

Nghĩa là:

Đã kêu cầu việc nghèo thấu xương.

Thế tục thường đọc câu thơ này.

Sách *Nhan thị gia huấn* ở Bắc-Tề chép: Ngạn-ngữ có câu:

積錢千萬不如薄藝隨身

Tích tiền thiên vạn bất như bạc nghệ tùy thân.

Nghĩa là:

Chứa tiền hàng ngàn vạn không bằng nghề mọn theo mình.

Sách *Tuân-ký* của Tăng-Tán-Ninh chép câu ngạn-ngữ:

Cung kính bất như tùng mệnh. Tụng huấn bất như tụng [16a] *thuận* 恭敬不如從命誦訓不如從順. Nghĩa là: Cung kính không bằng vâng lệnh. Đọc lời dạy bảo không bằng thuận chiều theo.

Tục ngày nay người ta thường đọc câu này.

Bài *Tân-tự* của Lưu-Hương chép: Điền-Nhiêu đáp Ai-công rằng: “*Thực kỳ thực bất huỷ kỳ khí. Âm kỳ thụ giả bất chiết kỳ chi* 食其食不毀其器蔭其樹不折其枝. Nghĩa là: Ăn cơm thì không đập bát. Núp dưới bóng cây thì không bẻ cành^[663].

Đó là đường lối ăn ở trung hậu của người xưa.

Tục-ngữ nói: *Thực kỳ quả giả phiên kỳ thụ* 食其菓者蕃其樹. Nghĩa là: Ăn trái cây nào thì rào gốc cây ấy^[664].

Ý nghĩa cũng giống như thế.

Sách *Thuyết-uyển* có câu: *Thụ đào lý giả hạ đắc hưu tức, thu đắc kỳ thực yên* 樹桃李者夏得休息秋得其食焉. Nghĩa là: Người trồng cây đào cây lý thì mùa hạ được nghỉ-ngơi dưới bóng mát, mùa thu thì được ăn trái.

Đời truyền rằng Địch-Nhân-Kiệt^[665] có câu: *Đào lý giai tại công môn* 樹桃皆在公門. Nghĩa là: Cây đào cây lý đều ở cửa công, chính là dùng điển này. Ý nói Địch-Nhân-Kiệt tiến-cử được nhiều trung-thần cũng như đã trồng nhiều cây đào cây lý.

Sách *Tam-quốc chí* chép: Viên-Thượng sai Lý-Phu trong canh một (*cổ nhất trung*) phải đến Nghiệp-huyện. Vậy *cổ nhất trung* cũng là tục-ngữ.

[16b] Sách *Trà-kinh*^[666] của Lục-Vũ^[667] chép: Phàm rót vào chén khiến cho đều mặt bột. Mặt bột là hoa nước sôi. Hoa mỏng gọi *mặt*. Hoa dày gọi *bột* (là bột).

Sách *Chú-thư tự* và sách *Bổn-thảo*^[668] đều ghi *Bột* (*bỏ + hốt* phiên-thiết ra *bột*).

Tục ngày nay gọi là *bột*.

Sách *Trà-kinh* chép: Chữ 簾 đọc *lam*, đọc *lung*, đọc *cử* là đồ đựng làm bằng tre đan chứa được 5 thăng.

Chú: Theo sách *Hán-thư*, chữ 簾 đọc *doanh* là đồ đựng bằng tre.

Nay tục nước ta đọc chữ 簾 là *canh* (*cư + thành* phiên-thiết ra *canh*).

Sách *Trung-quỹ lục* chép: Bạch khúc^[669] 1 cân, muối 3 tiền, đổ nước vào, trộn đều làm bánh nắn thành cục nhỏ, giã với đậu xanh làm bột. Tiếng *bột* cũng giống với tiếng Việt.

Về thành-ngữ *Tuý như nê* 醉如泥 (say như như bùn), sách *Năng cải trai lục* của Chu-trạch đời Hán chép: Nước Nam có loài rắn không có xương gọi là *nê* [17a], ở trong nước thì sống, rời khỏi nước thì say như một cục bùn.

Sách *Hải-quảng phương-ngôn* gọi gió biển là *cự* 颶. *Cự* là sàng (sàng gạo bỏ cám).

Lại có thuyết nói *cự* 颶 là *cự tứ phương chi phong* 具四方之風. Nghĩa là: Gió đủ bốn phương thổi lại. Chữ *cự* 颶 có chữ 四 *cự* (là đủ) hợp với chữ 風 *phong* (là gió), chỉ sự: Gió đủ bốn phương thổi lại.

Phần *Việt thuật ký* trong sách *Thuyết-linh* chép tin cụ-phong (gió con trời) có ngày tháng mỗi năm.

Người ta lại chú: Tục gọi cụ phong (gió con trời) là *bão*.

Chữ 聖 trong tự-điển âm quật, nghĩa là ra sức làm việc cho cuộc đất. Chữ 聖 quật có chữ 又 hựu (là cái tay để làm việc) hợp với chữ 土 thổ (là đất), chỉ sự: Tay làm việc (như cày cuốc đào xới gieo trồng..) cho cuộc đất.

Chữ 聖 quật với chữ 聖 thánh, âm và nghĩa khác nhau xa, vậy mà thói tục mượn chữ 聖 quật làm chữ 聖 thánh là sai.

Tào-Bân đời Tống vâng sắc của vua sai đi Giang-nam xử-lý (*cấu đương*: xử-lý) việc công.

Tục đọc chữ 句當 *cấu đương* (xử-lý) theo bình thính ra *câu đương* là sai.

Theo sách *Thông-giám*, từ đời Đường về sau, phần nhiều nói: *cấu-đương quân quốc trọng sự* (nghĩa là: xử-lý việc quan trọng của quân-đội và quốc gia).

Chú:

Cấu: cổ + hậu phiên-thiết = cấu.

Đương: đĩnh + nương phiên-thiết = đương.

Tự-điển ghi:

句 âm *cấu*

當 *đương* bình thính.

[17b] Sách *Văn-tuyển* chép: Bài hịch văn của Tào-công gọi cho các tướng hiệu hạ-bộ của nước Ngô có ghi *niên* (năm), *nguyệt* (tháng) *nhật* (ngày), *tý* (giờ).

Chú:

Tý là giờ phát tờ hịch.

Thế thì *nhật tý* là ngày giờ, chứ không phải ngày nào đó.

Sách *Thúc viên tạp ký*^[670] chép: Những chữ *nhất* 壹, *nhị* 貳, *tam* 參, *tứ* 肆, *ngũ* 伍, *lục* 陸, *thất* 柒, *bát* 捌, *cửu* 玖, *thập* 拾, *thiên* 阡, *bách* 陌, (là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1.000, 100 viết theo loại chữ nhiều nét) tương-truyền là bắt đầu từ đời nhà Minh, do quan Hình-bộ Thượng-thư là Khai-Tế định ra.

Nhưng sách *Biên-thực Côn-sơn chí* đời Tống đã có những chữ ấy rồi, bởi vì con số về tiền về thóc phải dùng loại chữ nhiều nét để ngăn phòng các lại-dịch gian-xảo sửa đổi chữ này ra chữ khác.

Nhan-Chi-Thôi nói: *Xuân thu thuyết* lấy 人十四心 *nhân thập tứ tâm* làm chữ 德 *đức*^[671].

Thi-thuyết lấy chữ 二 *nhị* viết ở dưới chữ 天 *thiên* là chữ 酉 *dậu*^[672].

Sách *Hán-thư* lấy chữ 泉 *tuyền* hoá làm *Bạch thủy chân nhân* 白水真人^[673].

Sách *Tân-ngữ*^[674] lấy chữ 金 *kim* hợp với chữ 艮 *cán* làm chữ 銀 *ngân*.

Sách *Quốc-chí* lấy chữ 天 *thiên* ở trên có chữ 口 *khẩu* làm chữ 吳 *ngô*^[675].

Sách *Tấn-thư* lấy câu 黃頭小人 *Hoàng đầu tiểu nhân* (Nghĩa là: người nhỏ bé đầu tóc



đã trở vàng) làm chữ 恭 *cung* là cung kính. (hình) là phần trên đầu chữ 黃 *hoàng* (màu vàng), 小 *tiểu* (nhỏ), 人 *nhân* (người).

Người nhà Tống lấy chữ 召 *triệu* [18a] ghép với chữ 刀 *đao* thành chữ 邵 *thiệu*.

Sách *Tham đồng khế*^[676] lấy chữ 人 *nhân* (là người) đội chữ 告 *cáo* làm chữ 造 *tạo*.

Những điều như loại này là những lời sai lầm của các nhà thuật-số đã giả tá (mượn chữ này làm chữ kia), phụ hội xen vào để làm trò cười, như chuyển chữ 貢 *cống* làm chữ 項 *hạng*, lấy chữ 叱 *sất* làm chữ 七 *thất*, thì làm sao có thể dùng âm của loại chữ ấy mà đọc được?

Tôi cho rằng lời bình-luận này rất chính-đáng.

Người đời bảo sách *Mai hoa Dịch số* là của Thiệu -tử làm ra, lấy nét chữ đoán việc họa phúc của người, phụ hội với những điều bỉ-lậu thiên-cận, mười điều trúng được một hai thì không đáng tin.

Trần-Hậu-Sơn, người ở Kim-lăng thích giải tự (phân-tích chữ nho ra từng phần từng bộ) lấy:

- chữ 同 *đồng* (chung) và chữ 田 *điền* (ruộng) làm chữ 富 *phú* (là giàu. - Chung gộp ruộng lại thì giàu).

- chữ 分 *phân* (chia) và chữ 貝 *bối* (tiền) làm chữ 貧 *bần* (là nghèo. - của-cải bị phân-tán thì nghèo).

Sách *Phật Hoa nghiêm biểu nghĩa* chép: Chữ 𡗗 *vạn* vốn không phải là chính-tự. Trong niên-hiệu Trường-thọ thứ 2 (693) nhà Chu tạm chế ra chữ ấy. Đó là chữ *vạn* của nước Tây-vực (Ấn-độ) viết ở trước ngực của Phật, đó là tướng cát tường^[677].

Nay ở các vật-dụng người ta thường khắc chữ ấy [18b] là ý nương-tựa vào điều tốt lành.

Sách *Tây khê tối ngữ* chép: Từ nhà Hậu-Ngụy cho đến khoảng nhà Tề nhà Lương, mỗi lần gặp đốt hương, trước hết người ta hơ tay vào khói thơm hoặc lấy phấn thơm rải ở lối đi, gọi đó là *hành hương*.

Đầu đời Đường cũng noi theo đó.

Sách của đạo Lão lấy một quyển làm một cuộc.

Sách *Thuyết-phu*^[678] của Đào-Cửu-Thành^[679] cũng dùng như sách Phật, lấy một *điều* làm một *tắc*.

Sách *Dung trai tùy bút*^[680] của Hồng Cảnh-lư^[681] cũng dùng theo đó.

Sách *Tổng-Kỳ*^[682] *bút ký* chép: Làm nhà theo thể quanh co gọi là *bô*. *Tuấn bô* là nhà lổ-nhổ không bằng-phẳng.

Chữ *dũng đạo* 甬道, sách *Thông-giám* chú rằng: Dũng đạo như loại đường đi giáp thành dưới đời nhà Đường, là đường đi có xây tường ở bên như lối ngõ.

Sách *Nhĩ-nhã* chép: Ngả năm (chỗ rẽ ra năm ngả) gọi *khang*, ngả sáu (chỗ rẽ ra sáu ngả) gọi *trang*.

[19a] Sách *Giám giới lục* chép: Sử đời trước nói dây đai lưng dài mười *vi*. Chữ *vi*, bề dài hai ngón tay cái hợp lại là một *vi*, tức nay là một *nách* 搦.

Sách *Quy điền lục*^[683] chép: Tờ tấu của người nhà Đường không phải là tờ biểu hay tờ *trạng* thì gọi là *bảng tử*, người đời Tống gọi là *tráp tử*.

Sách *Thuyết linh ngôn chinh* chép: Cái cô 觚 là thanh gỗ để học viết chữ, hoặc để ghi chép sự việc, chuốt gỗ mà làm, có 6 mặt hay 8 mặt đều có thể viết được cả, vì thanh gỗ ấy có góc cạnh nên gọi là cô (chữ cô nghĩa là loại chén có 8 cạnh dùng để uống rượu).

Sách *Văn-tuyển* có câu: *Thao cô tiến độc* 操觚進牘 (nghĩa là: Cầm thanh gỗ cô để biên chép và tiến dâng thư trát).

Vua Chân-tông (998-1022) nhà Tống thường sai người chép những văn tập của Bạch-Lạc-thiên (Bạch-Cư-Dị), bao lại bằng trúc trật. *Trật* như tấm rèm tre [19b], ở trong có xếp nhiều lớp lụa mỏng cho chắc-chắn và kín-đáo.

Vì thế ngày nay người ta gọi một quyển sách là *nhất trật*.

Ngô-Hựu truyện đời Hậu-Hán chép: Lấy lửa hơ thẻ tre cho đỡ mồ-hôi, viết chữ lên lớp xanh trên vỏ tre ấy vì dễ viết và một không đục, gọi là *hãn giản*^[684].

Đời xưa lấy thẻ tre dài 3 thước (thước xưa) chép pháp-luật lên trên, gọi đó là *Hình-thư*, cho nên cũng gọi là *Tam xích chi pháp* (Pháp-luật chép trên thẻ tre dài ba thước).

Sách *Uyên giám loại hàm* chép: Con rùa có đức linh, lặn dưới nước bùn rất giỏi và không để ý đến việc ăn uống nuôi dưỡng lấy thân (không cần ăn uống) cho nên đời xưa cái *phủ* 簠^[685] cái *quỷ* 簋^[686] đều có vẽ hình con rùa ở trên.

Các quan đại-thần mắc tội không thanh-liêm bị phế chức thì không gọi là *bất liêm* (không thanh liêm) mà nói là *phủ quỷ bất sức* 簠簋不飭 (nghĩa là: cái phủ cái quỷ không chỉnh-đốn).

Thúc tôn truyện có câu: *Thiết cửu tân*^[687] *lô truyền*^[688] 設九賓臚傳 (nghĩa là: Đặt cách truyền lô khi có chín bậc tân khách đến chầu).

Chú:

Lô, nhiều người.

Lô truyền, nhiều người lần-lượt truyền bảo cho nhau.

Đời xưa dùng hai chữ 洗馬 *tẩy mã* đặt tên quan.

Sách *Văn hiến* chép: *Tẩy* 洗 tức là *tiên* 先 (là trước)^[689].

Chức quan ấy cỡi ngựa đi trước dẫn đường cho Thái-tử đi ra.

[20a] Hoài-Nam-Tử nói: “Về cây cỏ, chỗ to là cái gốc, chỗ nhỏ là cái ngọn. Về cảm-thú, phần to là cái đầu mà phần nhỏ là cái đuôi” .

Về câu “*Tạc viên nhi nhuế phương*” 鑿圓而柄方 (nghĩa là: Lỗ tròn mà mộng vuông). Sách *Sử-ký* có câu: Cầm cái mộng vuông tra vào cái lỗ tròn thì có thể tra vào được không?

Chú:

Người thợ đẽo gỗ làm cái mộng vuông mà tra vào cái lỗ tròn thì không thể tra vào được.

Hoài-Nam-Tử nói: “Muôn dân mỗi người đều muốn làm điều mưu trí trá ngụy để cầu việc *nhuế tạc*^[690], việc không phù-hợp ở đời” .

Lời chú nói rằng: *Tạc* là cái lỗ đục. *Nhuế* là cái mộng.

Người thợ đẽo gỗ làm cái mộng tra vào lỗ đục thì được ngay.

Hai thuyết không giống nhau.

Câu “*Chúng khẩu thược kim*” 衆口爍金 (nghĩa là: Nhiều miệng làm chảy vàng) xuất-phát từ ông Quĩ-Cốc^[691].

Sách *Phong-tục thông* chép: Thói tục nói: Có thứ vàng tốt mà mọi người đều chê là không nguyên chất. Khách buôn muốn bán được vàng bèn lấy lửa đốt vàng để mọi người trông thấy là thứ vàng thiệt.

[20b] “*Chúng khẩu thược kim*” , nhiều miệng làm chảy vàng là vì thế.

Truyện Hoắc-Quang^[692] đời Hán có câu: *Sứ-giả bàng ngọ* 使者旁午 (nghĩa là: Sứ-giả bận rộn).

Chú:

Một nét dọc một nét ngang là bàng-ngọ, là nhiều việc bận-rộn phân bố khắp ngang dọc.

Sách *Sở-từ* chú chữ 儔 trù chữ 匹 thất:

- Bốn người gọi là *trù*.

- Hai người gọi là *thất*.

Sách *Hán-thư* có câu: *Tùy nhi môi nghiệt kỳ đoản* 隨而媒孽其短 (nghĩa là: Theo mà thêm dặt điều tội-lỗi của người).

Chú:

Môi là *giếu*, là bã rượu.

Nghiệt là *khúc*, là men rượu.

Môi nghiệt là gây nên, thêm dặt nên điều tội-lỗi của người.

Người nước Tề gọi *Khúc bính* (bánh men) là *môi*.

Sách *Phong-tục thông*^[693] chép: Nhà Tần xây Trường-thành, đất đều màu tía, cho nên gọi là *tử tái* (biên tái màu tía). Biên tái ở phương Nam (Nam-kiểu) đất màu son, cho nên gọi là *đơn kiếu* (đơn là màu son màu đỏ).

Tái là chỗ biên-giới có phòng giữ để chặn ngăn rợ di rợ địch tràn vào.

Kiểu là xa^[694].

Thanh tảo 青瑣 (*thanh*, màu xanh; *tảo*, hình liên-hoàn chạm khắc ở cửa) được sách *Hán-thư* chú: lấy màu xanh sơn vẽ vào chỗ chạm khắc ở bên cửa.

Nham lang 岩廊 được sách *Hán-thư* chú: cái nhà [21a] nhỏ ở dưới điện.

Đời xưa dùng thẻ tre để viết (gọi là *giản* 簡) thứ dài được một thước, thứ ngắn được nửa thước.

Ngụy-Vương-Lăng nói với Tư-mã Ý rằng: “*Dĩ chiết giản triệu ngã* ” (nghĩa là: lấy thẻ tre dài nửa thước vờn tôi).

Chiết giản^[695] là nói *bán giản* tức là nói thẻ tre dài nửa thước, cũng có nghĩa là tờ giấy xé ra để viết không có giá-trị.

Chiết xung 折衝 (*chiết*, bẻ gãy. *Xung*, xung-đột) là chống ngăn quân địch tràn đến xung-đột.

Trong *Chiến-quốc sách*, Tô-Tần nói: “*Bách nhân chi xung, chiết chi nhĩm tịch chi thượng* ” (nghĩa là: Một trăm người tràn đến xung-đột, mình có thể chống ngăn ngay ở chỗ ngồi).

Sách *Lữ-thị Xuân-thu* có câu: “*Chiết xung miếu đường chi thượng* ” (nghĩa là: Chống ngăn quân địch ngay ở chốn miếu đường).

Văn-Trung-Tử^[696] có câu: “*Chiết xung tôn trở khả dã hà tất lâm biên?* ” nghĩa là: Chống ngăn quân địch ngay ở trong yến tiệc (còn bày chén thớt) hà tất phải cần ra đến biên thù?

Hàn-Tử nói: “Người ta ít thấy con voi sống, mà chỉ được bộ xương của con voi chết, rồi vin theo bộ xương ấy thì có thể tưởng-tượng ra hình-thể con voi sống. Cho nên ý-tưởng của người ta đều gọi là tượng (tượng là con voi).

Sách *Sơn đường tứ khảo*^[697] chép: Người xưa đem quân đi, năm người là một *ngũ*, hai ngũ là một *thập*, các đồ để ăn uống [21b] thì dùng chung với nhau trong một thập, cho nên gọi là *thập-khí* (khí-cụ để ăn uống dùng chung với nhau trong một thập, mười người).

Người xưa đem quân đi chinh-chiến thì trước phải cúng tế ở tông-miếu để bói xem việc lành dữ rồi sau mới đi cho nên gọi là *miếu-toán* (bói toán ở tông-miếu).

Sách *Thạch-lâm yến ngữ*^[698] chép: Đầu đời Đường chưa có *áp tự* (để chữ ký tên), người ta viết tháo tên mình để ký riêng, cho nên gọi là *hoa thư* (chữ viết hoa). Đó là chứng-nghiệm về Ngũ hoa phán sự^[699].

Sách *Nghệ văn loại tự*^[700] dẫn sách *Ngũ-lâm* có chép: Đời gần đây tuyển quan bổ dụng, thì trước hết biên tên vị quan cũ ở trước, kể đến biên tên vị quan định bổ dụng ở sau,

tên của hai vị quan mới và cũ xen lẫn nhau.

Đời gần đây lại gọi phủ đình (chỗ công-đường) là nha. Chữ *nha* vốn viết 牙 *nha* (là răng) rồi viết sai ra 衙 *nha* (là dinh-thự của quan).

Thiên *Kỳ-phủ*^[701] trong kinh *Thi* có câu:

Dư vương chi trảo nha

予王之爪牙

Nghĩa là:

Chúng tôi quân dung mãnh (nanh vuốt) của vua,

Cho nên lá cờ to ở trước chỗ đóng quân gọi là *nha kỳ*.

Tôi xét lời chú ở sách *Thông-giám* có chép: Phép xuất quân của Hoàng-đế nói: Nha kỳ là cờ của tướng-quân.

Thiên *Tư thường chức* trong sách *Chu* [22a] *lẽ* chép: Khi có hội-đồng trong quân-lữ thì dựng cờ ở cửa quân tức là *kỳ-môn*.

Đời sau đặt ra chức *Quân trung nha môn tướng*, lại có *nha binh*.

Đến như ở trong quân và trong phủ, quân binh và chức lại hằng ngày sớm tối hai lần lên yết thượng-cấp cũng gọi là *nha hô*.

Chữ *nha* dùng đã quen. Dẫu như vua ra chính-điện nhận triều-thần báiyết cũng gọi là *chính-nha*.

Cho nên *nha-kỳ*, chữ này không lấy nghĩa theo kinh *Thi*.

Sách *Bội-huê*^[702] của Quách-Trung-Thứ^[703] luận về tự học rất tinh-tường. Ông nói: “Âm thanh của người Trung-hoa và người nước Sở khác nhau. Tiếng nói của người phương Nam và người phương Bắc không giống nhau, vì người ta dùng tiếng nói ở quê-hương lưu-truyền cho nhau không phải chỉ có một thứ. Âm thì giống mà chữ thì khác, hay chữ thì giống mà âm thì khác, hoặc lỗi vì thanh thiên phù (cạn nổi) hay trọc trầm (đục chìm).

Thiên *Biệt danh ký* trong kinh *Lễ* chép: Trội hơn năm người gọi *mậu* 茂, hơn mười người gọi *tuyển* 選, hơn trăm người gọi *tuấn* 俊, hơn ngàn người gọi [22b] *anh* 英. hơn bằng hai hạng anh gọi *hiên* 賢, hơn muôn người gọi *kiệt* 傑, hơn bằng muôn hạng kiệt gọi *thánh* 聖.

Trong sách *Bạch hổ thông*^[704] của Ban-cổ^[705] có những chú-thích của nhà nho đời Hán như:

號 *Hiệu* là phô bày công lao.

夏 *Hạ* là to lớn (nhà Hạ).

殷 *Ân* là chính giữa (nhà Ân)

周 *Chu* là chu chí, chu mật (nhà Chu)

唐 *Đường* là phóng đẳng (nhà Đường).

虞 *Ngu* là vui-vẻ (nhà Ngu).

謚 *Thụy* là dẫn, dẫn diễn dấu vết trị thể.

歲 *Tuế* là toại thành, nên.

時 *Thì* là cơ, là giáp năm.

君 *Quân* (vua) là *quần* (bầy) được quần-chúng đem lòng theo về.

臣 *Thần* (tôi) là *kiên* (kiên cố), dốc chí bền vững thờ vua.

父 *Phụ* (cha) là *cử* (quyên), pháp-độ để dạy con.

子 *Tử* (con) là *tư-tư*, chăm gắng mãi không thôi.

舅 *Cữu* (cậu) là *cựu* (cũ)

姑 *Cô* (cô) là *cố* (cố cựu).

姊 *Tỷ* (chị) là *tứ* (phóng tứ).

妹 *Muội* (em) là *mạt* (cuối, út)

夫 *Phu* (chồng) là *phù* (giúp đỡ), lấy đạo chồng mà giúp đỡ vợ.

婦 *Phụ* (vợ) là *phục* (khuất-phục), lấy lễ mà khuất-phục dưới quyền chồng.

朋 *Bằng* (bạn) là *đảng* (đảng-phái)

友 *Hữu* (bạn) là *hữu* (có)

弟 *Đệ* (em) là *đễ* (kính yêu anh), lòng kính thuận đôn-hậu.

族 *Tộc* (họ-hàng) là *tụ* (tụ hội đông-đảo).

性 *Tính* (tính-tình) là *sinh* (tính-tình bình-sinh) của người ta.

男 *Nam* (con trai) là *nhiệm* (đảm-nhiệm công-nghiệp của tổ-tiên).

女 *Nữ* (con gái) là *như* (đi theo chồng).

妻 *Thê* (vợ) là *tê* (ngang đồng) ngang hàng với [23a] chồng.

妾 *Thiếp* (vợ hầu) là *tiếp* (nginhh-tiếp) để thường thường tiếp-kiến chồng.

衣] *Y* (cái áo) là *ẩn* (giấu) giấu che thân-thể.

裳 *Thường* (quần) là *chương* (ngăn che) ngăn che chỗ kín.

Những chữ theo loại này đều có nghĩa lý chứ không phải dựa-dẫm mà tán ra ý nghĩa.

Sách *Biệt-lục* của Lưu-Hướng chép: Xem xét so-sánh hai bản sách, một người xem, một người đọc, xem như nhà cừu oán, cho nên gọi là *sát thư* 殺書.

Truyện *Đông-phương-Sóc* có chép: Đọc đến chỗ dừng thì chấm. Chấm ở đó mà ghi dấu gọi là *át* 乙.

Ngày nay người ta đọc sách muốn sửa-chữa thì lấy bút móc từ trên xuống dưới là cũng

thể.

Hàn-Dũ có bài thơ *Đăng Cử-lũ sơn*:

峴巖山尖神禹碑
字青石赤形摹奇
事麗迹怪鬼莫窺
道士獨上偶見之

*Cử-lũ sơn tiêm Thần-Vũ bi, [706]
Tự thanh thạch xích hình mô kỳ.
Sự lệ tích quái quỷ mạc khuy.
Đạo sĩ độc thượng ngẫu kiến chi.*

Dịch nghĩa

- 1) Trên đỉnh núi Cử-lũ có cái bia Thần-Vũ.
- 2) Chữ xanh đá đỏ hình dáng lạ-lùng.
- 3) Việc đẹp-đẽ, dấu vết kỳ quái, quỷ thần không thể dò thấy được.
- 4) Đạo-sĩ một mình lên núi ngẫu nhiên thấy bia đá.

Dịch thơ:

*Đỉnh Cử-lũ có bia Thần-Vũ,
Nét xanh đá đỏ chữ lạ kỳ;
Dấu quái gỡ thần thấy chi,
Một mình đạo-sĩ lên thì thấy ngay.*

Chú thích: Núi Cử-lũ ở Nam-nhạc thuộc Hoành-sơn, tấm bia có tất cả 73 chữ. Người bản thổ thường in rập theo bài bia đem bán cho du-khách. Tôi [23b] vâng lệnh đi sứ có được một bản. Chữ to như cái chén.

Sách Ký-văn của Trần-Tử-Kiểm đời Tống có chép: Người xưa viết sách đều dùng giấy vàng, lấy cây bách 檗 mà nhuộm giấy cho vàng.

Hoàng-bách 黃檗 tức là cây hoàng-bách 黃栢, nhuộm giấy bằng cây hoàng-bách để tránh việc mọt đục. Cho nên sách (viết bằng giấy màu vàng) gọi là hoàng-quyển (quyển sách màu vàng).

Có viết chữ nào sai lầm thì lấy màu *thư hoàng* bôi lên thì mất, giấy và màu cùng tiếp xúc nhau.

Cho nên văn-chương không hay không dở gọi là *thư hoàng*.

Phép viết chữ của muôn nước trong thiên-hạ không giống nhau, chỉ có chữ Trung-hoa thì viết vuông và thẳng. Chữ của các nước ngoại phiên thì viết hàng ngang.

Chữ của Thương-Hiệt [707] gọi là chữ cổ-văn.

Lỗi chữ biệt xuất ngoài chủng-loại gọi là *cổ-văn kỳ tự*.

Quan Thái-sử Sử-Trụu^[708] của Chu Tuyên-vương bắt đầu biến đổi cổ-văn làm chữ *đại-triện*.

Lý-Tu^[709] đòi Tần lại biến đổi Trụu văn làm chữ *tiểu-triện*.

Trình-Mại lại biến đổi chữ tiểu-triện làm chữ *lệ* để tiện ở nha phủ của quan.

Nhà Hán hưng khởi lên cũng noi theo chữ lệ mà chữ triện bị [24a] phế bỏ không dùng nữa.

Người đòi Tần lại sửa đổi chữ lệ cho đẹp hơn khéo hơn.

Lối chữ *chân-thư* ngày nay là lối chữ *lệ* đòi Tần biến-chuyển ra.

Bài Tái-ký^[710] của Tô-Húc chép: Thạch cổ văn^[711] gọi là *liệp-kệ*^[712] cộng chung được mười cái trống đá. Chữ khắc lên trống đá là loại chữ đại-triện của Sử-Trụu do Chu Tuyên-vương sang-chế.

Hàn-Thoái-Chi có bài *Thạch cổ ca*.

Trong *Tập cổ lục*, Âu-Dương-Tu nói: “Có ba bốn điều khả-nghi về bài *Thạch cổ văn*” .

Nhưng ông lại nói: “Hàn-Thoái-Chi háo cổ, đã không lấy càn để tin nhằm” .

Ông lại nói: “Về nét chữ, nếu không phải là Sử-Trụu thì không ai viết nổi” .

Cái trống đá ấy vốn ở đất Trần-thương, Trịnh-Dư-Khánh đòi Đường lấy đặt trong miếu Khổng phu-tử ở đất Phụng-tường, dưới thời vua Hy-tông nhà Tống được dời về đất Biện, được người nước Kim lấy đặt trong cửa Kịch-môn^[713] ở nhà Thái-học. Triều nhà Nguyên nhà Minh và triều hiện-tại (nhà Thanh) cũng y theo như thế.

Tôi vâng mệnh đi sứ đến Bắc-kinh đã từng yết-kiến viên Học-quan [24b] mà được trộm xem những trống đá ấy.

Sách *Thư-đoán*^[714] của Trương-Hoài-Hoan^[715] chép: *Bút trận đồ*^[716] của Tiêu-Hân có nói: Tiêu-Hà^[717] viết lối chữ triện của Sử-Trụu, lúc tiền điện làm xong phải suy-nghĩ sâu-xa ba tháng mới đề chữ lên tám biển ở tiền điện.

Người đi xem đông như nước chảy.

Tiêu-Hà đã dùng cây bút cùn mà viết.

Bút trận đồ của Vệ phu-nhân^[718] đòi Tần có chép: Ngòi bút dài một tấc, cán bút dài năm tấc. Viết chữ chân thì cầm cách đầu bút hai tấc một phân. Viết chữ hành chữ thảo cũng cầm như thế.

Đến sách *Bút tửy luận* của Ngu-Thế-Nam^[719] đòi Đường lại chép: Dùng bút thì cổ tay phải nhẹ lỏng, bút dài không quá sáu tấc, cầm bút không quá ba tấc, viết chữ chân thì cách một tấc, viết chữ hành thì cách hai tấc, ngón tay cầm cho chắc, bàn tay phải lỏng.

Sách *Tạp-thuật* của Giải-Tấn^[720] lại chép: Viết chữ chân thì ngòi bút dài hai tấc, viết chữ hành thì ngòi bút dài bốn tấc, viết chữ thảo thì ngòi bút dài bốn tấc. Cầm ba phân dính giấy thì thể có thừa. Cầm một phân mà ba phân [25a] dính giấy thì thể không đủ. Ngón cái phải

hơi nghiêng một bên, chỗ thịt ở móng tay phải ở bên cán bút thì tốt.

Lại có phép cầm giữa cán bút, ngón giữa giữ việc móc lấy, dùng sức toàn ở đấy.

Sách ấy lại chép: Cầm gom ngòi bút, viết loại chữ thảo thì cầm cây bút..., đề bảng viết chữ to phải ...[\[721\]](#).

Các phép viết tuy không giống nhau, nhưng đại ý vẫn là một.

Trương-Hoài-Quán nói: “Chữ triện, chữ Trựu, chữ bát phân[\[722\]](#), chữ lệ, chữ thảo[\[723\]](#), chữ phi-bạch[\[724\]](#), chữ hành[\[725\]](#), chữ chân[\[726\]](#) gọi chung là *bát thể* (tám thể chữ) mà chữ của Hữu-Quân viết thì thần-tình” .

Vương Hữu-quân[\[727\]](#) viết *Bút trận* đồ lại nói: “Muốn viết phải để mực trong nghiên cho khô, chung động tinh-thần, điềm tĩnh tâm tư, liệu tưởng hình chữ lớn hay nhỏ, cúi hay ngẩng, bằng hay thẳng, cử-động cho gân và mạch liên-lạc nhau, để ý vào ngòi bút rồi mới viết chữ.

Nếu cứ viết ngang ngay sỗ thẳng hình trạng giống như con toán [25b] thì không phải viết mà chỉ là chấm vẽ ra nét mà thôi” .

Sách *Tiêm xác cư loại thư* chép: Cầm bút hợp pháp, gân cốt máu thịt hợp pháp, ngang ngay, sỗ thẳng, vuông tròn hợp pháp, bố trí phần bên tả bên hữu hợp pháp, biến hóa hợp pháp mới gọi là lối chữ khải[\[728\]](#).

Họ Chung[\[729\]](#), hai cha con họ Vương[\[730\]](#), Trí-Vĩnh[\[731\]](#), Ngu-Thế-Nam[\[732\]](#), Âu-Dương-Tuân[\[733\]](#), Nhan-Chân-Khanh[\[734\]](#) là bảy phái viết chữ khải rất hợp pháp. Còn những vị khác thừa ra chẳng qua là viết lối chữ chân mà thôi.

Trong *kinh Hoàng-đình*[\[735\]](#) Nhạc-Nghị luận nói: “Đó là lối chữ *tiểu khải*, bởi vì ngòi bút muốn viết chữ nhỏ và đều trúng phép chữ khải” .

Tôi gần đây đi sứ sang Trung-quốc được hai bản *kinh* và *luận* viết theo lối chữ chân-thư. Lấy đó mà nghiệm xét thì đáng tin rằng Lưu-Bá-Thăng đã biến đổi chút ít lối chữ khải và gọi đó là lối chữ *hành*.

Lối chữ *hành* có pha lối chữ *chân* thì gọi là lối *chân hành*.

Lối chữ *hành* có pha lối chữ *thảo* thì gọi là lối *thảo hành*.

Tô Đông-pha nói: “Cầm bút không có phép nhất định, phải cầm [26a] nhẹ và lỏng mà thôi.

Âu-Dương-Tu nói: “Cầm bút phải khiến ngón tay chuyển-vận, mà cổ tay thì như không biết gì đến” .

Hoàng Sơn-cốc[\[736\]](#) tức Hoàng-Đình-Kiên nói: “Phép cầm bút muốn song câu[\[737\]](#) hồi chuyển mềm-mại, cổ tay lỏng, ngón tay chắc, dùng ngón vô danh (áp út) tỳ vào bút có sức mạnh.

Chữ nét to thì viết có xương, chữ nét ốm thì viết có thịt. Những điều đó đều không ngoài lời bàn-luận của người nhà Tấn.

Phép học viết chữ đến đời Tấn thì giảng cứu thật tường tận.

Nhan-Chi-Thôi nói: “Về nét chữ *chân* chữ *thảo*, khi viết phải hơi để ý. Những thư-từ gởi đi xa ngàn dặm tức là mặt mũi của mình. Nói theo tục còn sót lại về phép viết chữ đời Tấn người ta lo tập viết chữ, cho nên không có việc nhờ vả ai viết hộ” .

Tôi lấy đó mà hiểu rằng người xưa khéo viết chữ thật do luyện tập tinh thông: Gởi thơ thù đáp cho nhau đều là do chính mình viết ra.

Xem bức thư của Kê-Khang gởi cho Sơn-Đào rằng: “Tôi vốn viết không giỏi, lại không giỏi viết thơ, nhưng [26b] công việc ở cõi đời lại lắm chuyện đùa đầy bàn chất đầy ghế, không thù đáp với nhau thì thất lễ phạm nghĩa” .

Do đó có thể thấy rằng thư từ không thể cho kẻ dưới viết thay cho mình.

Đời Tống cũng như thế.

Hàn-Tôn-Nho mỗi lần nhận được tám thiệp của Tô Đông-phạ liền đưa cho quan Điện-súc Diêu-Lân đổi lấy mười mấy cân thịt dê.

Một hôm Tô Đông-phạ ở tại Hàn-uyển^[738] đang bận lo soạn bài chế về Thánh-tiết (sinh-nật của vua), Hàn-Tôn-Nho một ngày làm mấy bức thơ để mong Tô Đông-phạ viết thơ trả lời và sai người đứng ở dưới sân thúc-giục.

Tô Đông-phạ cười bảo: “Nhấn lời với quan nhà anh rằng hôm nay cấm thịt” .

Vua Vũ-đế (502-549) dạy các Vương viết chữ, sai Ấn-Thiết-Thạch đồ lấy một ngàn chữ không trùng nhau trong sách của họ Chung (tức Chung-Diêu) và họ Vương (Vương-Hy-Chi và Vương-Hiến-Chi), mỗi chữ viết lên một tấm giấy để lộn-xộn không trật-tự, và sai Chu-Hưng-Tự sắp thành câu có vần.

Một đêm [27a] Chu-Hưng Tự làm xong dâng lên vua, trong ấy có nhiều câu danh ngôn chí lý.

Đời sau có người bắt chước làm theo nhưng thấy không bằng.

Nhưng tôi khảo-cứu sách *Tập-cổ* của Âu-Dương-Tu có chép: Lương Vũ-đế được một ngàn chữ của Vương-Hy-Chi viết, sai Chu-Hưng-Tự xếp thứ-tự thành câu có vần.

Nay quan pháp thiệp có một trăm mấy chữ của Hán Chương-đế (76 - 88) viết ra có câu *Hải hàm*, *Hà đạm* (nước biển mặn, nước sông lạt), vì rằng đời trước học viết chữ hay làm những câu như vậy, không riêng gì Vương-Hy-Chi.

Nhan-Chân-Khanh được mười hai chương bút pháp của Trương Trưởng-sử. Phần giảng luận chỉ-thị rất rõ-ràng dễ hiểu.

Xem những lời ấy thì thấy:

Bình (ngang bằng) là *hoành*, ngang ngay.

Trực (thẳng) là *tung*, sổ thẳng.

Quân (đều nhau) là *giản*, chữ nét đơn-giản phải viết đều nhau.

Mật (rậm) là *sơ* (thưa), chữ rậm nét phải viết thưa ra.

Phong (chỗm) là *mật* (ngọn).

Đao (dao) là *cốt* (xương).

Thể khinh (thể nhẹ) là *khúc chiết* (quanh co).

Quyết là *khiên xiết* (kéo dẫn).

Bổ là *bất túc*, bù vào chỗ không đủ.

Tồn [27b] (bớt) *hữu dư* (có dư), bớt chỗ thừa.

Khéo bố-trí cho xứng hợp lớn nhỏ thì không bao giờ không hoàn-bị.

Ông lại nói: “Tuyệt diệu ở chỗ đẩy ngọn bút cho tròn-trặn đừng cho co khúc lại, kể đến là biết phép viết chớ khiến vô độ, kể đến là bố-trí hợp nghi, kể đến là giấy bút cho tinh đẹp, kể đến là biến pháp cho vừa lòng, buông phóng ngọn bút cho có quy củ” .

Ông lại nói: “Dùng bút viết chữ *chân* chữ *thảo* như vẽ lên bùn lên cát thì phép viết đã cùng tột” .

Lỗ-công (Nhan-Chân-Khanh được phong Lỗ quận-công) học-tập những điều ấy trong năm năm mà về sau mới thành phép viết, thì há rằng nói học viết dễ hay sao?

Tôi thường qua đất Ngô-kê^[739] được thấy *Đại Đường trung hưng tụng* (bài tụng về nhà Đại Đường trung hưng) của Lỗ-công viết, chữ to hơn tấc, nét chữ mạnh-mẽ đẹp-đẽ.

Người đời sau đề vịnh đầy bờ vách không còn chỗ trống, vậy mà không ai có thể bắt chước tương-tự được trong muôn một.

Ồi! Cao-siêu thay không thể theo kịp được.

[28a] Trong *Lưu thanh tập*, Cao-Tử nói: “Phép học viết, mỗi ngày chỉ viết một hai chữ hay chỉ học một chấm, một vạch, một phết^[740], một nại^[741], bởi vì trong một chữ người xưa đều để ý đến nét dọc, nét ngang, chỗ thưa, chỗ rậm, chỗ nhô, chỗ ẩn chiếu ứng nhau, hướng xuống thấp, hướng ra sau. Từ đó tiến-bộ tự nhiên sinh ra chuyên tinh thuần thực, biết được một mà hiểu được trăm, rồi sau mới ngắm nghĩa hàng khoản, dò cả toàn bức. Cảm thấy rằng ngụ ý của người xưa như ở trước mắt mà phần tinh-túy chúng ta đều nắm được cả.

Nay người ta trải giấy ra viết không dưới số vài ngàn chữ, tỷ như cỡi ngựa xem núi, chỗ đẹp làm sao hiểu thấu được? ”

Tôi xét thuyết này thật là hay.

Nhưng người lớn, bậc sĩ-phu muốn học phép viết chữ của người xưa thì có thể được.

Lúc mới học, con trẻ nhỏ kiến thức chưa định, làm sao biết được chỗ hay? Học từng chữ từng điểm chỉ mất thì giờ [28b] và phí công.

Nếu muốn bắt chước lối chữ của người xưa thì chớ tiếc giấy bút, trước hết phải được vị-trí, kể đến là nhận cốt cách, cổ tay và ngón tay đã thuần thực, tinh-thần tự-nhiên phù-hợp.

Luân-Biến^[742] nói: “Người thợ chánh đẽo bánh xe không chậm không mau, hiểu rõ ở lòng thì ứng vào tay đẽo rất tự nhiên” .

Học viết chữ đến mức ấy mới thần-diệu.

Sách *Nham thê khảo sự* của Trần My-công^[743] có hai tiết-mục hay nhất:

1) Nhà viết sách không thể phê-bình bắt bẻ những tiên-hiền (bậc hiền giỏi đời trước) mà nên nắm lấy điều đúng của mình để chứng-minh điều sai của người.

2) Tay bận mà lòng nhàn thì suy nghĩ, lòng bận mà tay nhàn thì nằm, lòng và tay đều nhàn thì viết sách viết chữ, lòng và tay đều bận thì suy nghĩ cho sớm rồi việc để yên tinh-thần của ta.

Sách *Ký-văn* của Ngu-Thế-Nam chép: Bàn về nét chữ có bốn [29a] cách: lâm, mô, ngạnh hoàng, hưởng thác. Mỗi cách đều có thuyết riêng.

1) *Lâm* là nói đặt tờ giấy ở một bên, quan sát hình-thể lớn nhỏ đậm nhạt mà học. Chữ *lâm* có nghĩa là đến, như *lâm ly*.

2) *Mô* là nói lấy giấy mỏng phủ lên trên rồi theo nét quanh có uyển chuyển dùng bút đồ lên.

3) *Ngạnh hoàng* (*ngạnh*, cứng; *hoàng*, màu vàng -*ngạnh hoàng*, cứng và vàng) là nói đặt giấy lên trên bàn ủi hơi cho nóng rồi lấy sáp vàng bôi lên giấy cho đều thì giấy hơi cứng và trong suốt giống như xương *ngư chẩm*^[744] và *minh giác*^[745], vật nhỏ như hào ly đều thấy rõ ràng.

4) *Hưởng thác* là nói lấy giấy phủ lên rồi đem đến chỗ cửa sổ cho ánh sáng thấu qua mà thấy rõ đồ theo.

Tinh-thần của văn-tự tồn-tại ở lòng người. Hình thể của văn-tự tồn-tại ở sách vở.

Người đời dẫu có ngu dốt đến cùng cực cũng chưa từng không kính trọng giấy, dẫu có hà-tiện đến cùng cực cũng chưa từng không tìm mua sách vở.

[29b] Sách *Nhan thị gia huấn* chép: Mượn sách của người phải có lòng thương mến và bảo-vệ sách. Nếu sách ấy trước đã thiếu hay hư mình liền tu-bổ ngay. Đó cũng là một trong trăm nét tốt của kẻ sĩ-phu.

Sách *Lương khê mạn chi*^[746] chép: Nhà đọc sách của Ôn-công^[747], sách có hơn muôn quyển.

Ông (Ôn-công Tư-mã-Quang) sớm tối thường đọc sách qua đến mấy mươi năm mà sách đều như mới dường như chưa ai sờ tay đến.

Ông thường bảo con rằng: “Ta thường lấy những ngày từ Thượng-phục (tiết Lập-thu) đến tiết Trùng-dương (mùng 9 tháng 9) thấy khí trời tạnh ráo, mặt trời sáng- sửa liền đặt ghế bàn ra ánh nắng và bày các sách vở lên để phơi gáy sách.

Ngày nào mở sách ra đọc thì tất phải xem bàn ghế được sạch-sẽ mới lót nệm rồi mới xem sách.

Có khi muốn đọc sách lúc đang đi thì kẹp sách vào tấm ván vuông chớ chưa bao giờ lấy tay không cầm lấy sách, sợ mồ-hôi tay thấm ướt và chạm đến gáy sách.

Khi xem xong một đoạn liền nghiêng [30a] mặt ngón cái tay mặt lần bìa trang giấy rồi lấy mặt ngón trở mà lật kẹp qua trang khác, cho nên không đến nỗi làm nhàu nát tờ giấy.

Mỗi lần thấy bọn các con lấy móng tay cầm giấy, thật không đúng ý ta” .

Các bậc hiền tài đời trước đối với sách vở kính-cẩn là như thế.

Sách *Kim đài ký văn* chép: Sách xưa phần nhiều là chép tay.

Dưới thời Ngũ-đại, thời nhà Đường Phùng-Đạo bắt đầu sai khắc ván in thành sách. Từ đó về sau khắc ván in sách càng nhiều.

Dưới thời nhà Minh, có người ở đất Côn-lăng lại dùng đồng chì làm những chữ rời, so với bản khắc bằng gỗ càng tiện lợi khéo-léo hơn, nhưng lúc sắp chữ việc sai bậy càng nhiều.

Tôi nói: “Mỗi khi khắc ván in sách tiền phí về công thợ rất nhiều, khó lo-liệu, và khó tàng-trữ (chứa cất).

Khắc làm chữ rời bắt quá hơn ba ngàn chữ để mang đi mà lúc in sách thì dời đổi phân hợp không [30b] có sách nào là không được.

Thật là một phép hay” .

Sách *Mộng dư lục* chép: Người ta phần nhiều đúc chữ rời dùng rất tiện. Phép ấy bắt đầu từ khoảng niên-hiệu Khánh-lic (1041-1049), có người áo vải (thường dân) tên là Tất-Thăng làm ra phương-pháp đúc chữ rời. Anh dùng chất giao-nê (một hợp-chất gồm có ba thứ: vôi, cát và đất bùn) khắc chữ rời đem hầm trong lửa cho cứng lại (như đá).

Anh làm hai bản sắt, một bản dùng để sắp những chữ rời, một bản để in: Sắp chữ xong thì dùng đem in, cứ thay đổi mà dùng, trong nháy mắt có thể in được trăm trang, mà tiền phí tốn so với chữ đồng lại rẻ hơn.

Ồi! Lòng cơ xảo thì việc cơ xảo càng lạ kỳ, làm sao có thể cùng cực được?

Sách *Tam tài đồ hội* có chép phương-pháp in bằng chữ rời.

Phép viết chữ vắn, khắc chữ: Trước hết xem số chữ có thể dùng trong vắn, chia làm ngũ thình *thượng, hạ, bình, khứ, nhập* làm đầu vắn, xem xét con chữ [31a], sao chép đầy đủ, chọn người viết khéo lấy kiểu chữ chế ra những chữ lớn nhỏ, viết ra những con chữ thuộc các môn đem dán lên tấm ván, sai thợ khắc, chừa lề để dựa theo đó mà cưa cắt ra.

Lại có những con chữ trợ-ngữ như *chi hồ dã giả* và những con chữ số-mục (như *nhất nhị tam tứ ngũ lục ...*) với những con chữ thường dùng đều phân làm một môn.

Số chữ khắc rất nhiều ước chừng hơn ba muôn chữ (30.000).

Viết xong, tất cả đều theo phương-pháp trên mà làm.

Phân chia những bản chữ rời theo 5 hiệu để xem vắn ở sau đây, còn dư ra những chữ vắn theo ngũ thình cũng bắt chước theo đấy.

Phương-pháp lấy chữ: Đem bản xem văn viết ra đầu tiên chép làm một quyển sách, biên thành hiệu chữ, ở mỗi quyển sách mỗi hàng chép một chữ đều có số-hiệu cùng với môn-loại trên ô đồng nhau.

Một người cầm quyển chữ văn y theo hiệu số mà đọc chữ. Một người rút chữ rời trong bản trên ô ra [31b] nhét vào chén in.

Như trong số chữ văn không có chữ khắc sẵn thì sai khắc bổ vào cho mau để được đầy đủ mà dùng.

Phương-pháp sắp chữ vào chén in: Dùng một tấm ván khổ bằng-phẳng ngay thẳng, liệu bề mặt quyển sách lớn hay nhỏ, bốn bên có làm nẹp chặn ví lại, phía bên mặt chừa trống để chừa khi sắp chữ đầy chén rồi thì đóng nẹp ở bên mặt lại.

Lấy những miếng gỗ vụn chèn cứng trong hàng chữ.

Những con chữ sắp ra mỗi con đều phải ngay-ngắn bằng mặt nhau.

Trước hết lấy dao tẽ bớt chân con chữ.

Dùng những miếng tre nhỏ chừa vào một đồ đựng. Như có những con chữ cao thấp không phẳng mặt nhau thì tùy theo hình chữ lấy đó mà chèn lên cho cao, đến khi nào những con chữ thấy bằng-phẳng ổn-thỏa mới đem in.

Lại lấy bàn chải xuôi theo hàng chữ chải dọc xuống, không nên chải ngang.

Giấy in cũng dùng bàn chải xuôi theo hàng chữ mà chải.

Đó là [32b] phương-pháp nhất định về dùng chữ rời để in sách.

7 - THƯ-TỊCH (sách vở)

Sách *Giải-nan* chép: Nếu những thiên *Nghiêu-diễn*, *Thuấn-diễn* và *Đại-Vũ-mô*, *Cao-Dao-mô* trong kinh *Thư* cùng với thỉnh-âm trong *Tiểu-nhã*, *Đại-nhã* và *Chu-tụng*, *Thương-tụng*, *Lỗ-tụng* trong kinh *Thi* không ôn-hòa tinh-thuần thâm-thúy nhuần-nhã thì không đủ để biểu-dương công-nghiệp lớn-lao^[748] mà làm rạng-rỡ đức sáng^[749], bởi vì mùi vị lớn-lao tất phải lạt, thỉnh-âm vĩ đại tất phải thừa.

Sách *Trung-luận*^[750] của Từ-Cán^[751] nói: “Ngày ngày luyện-tập thì học không quên. Tự gắng sức thì thân không sa-đọa. Thường nghe những lời nói lớn-lao trong thiên-hạ thì chí-hướng ngày một to rộng” .

Ngũ kinh (kinh *Dịch*, kinh *Thi*, kinh *Thư*, kinh *Lễ* và kinh *Xuân-thu*) là sách của các bậc thánh-hiền nối nhau làm ra. Khi học thì đại nghĩa học trước, vật danh học sau. Đại nghĩa được vỡ lẽ thì vật danh được hiểu theo luôn.

Đó là những lời nói nổi tiếng.

Xưa có *Lục kinh* (kinh *Dịch*, kinh *Thi*, kinh *Thư*, kinh *Lễ*, kinh *Nhạc* và kinh *Xuân-thu*).

Kinh *Nhạc* mất ở Tần (Tần Thủy-Hoàng đốt sách) cho nên chỉ nói *Ngũ kinh*.

Về sau lấy sách *Chu-lễ* và sách *Nghi-lễ* thêm vào làm *Thất kinh* (bảy bộ kinh) [1b]. Lại tăng thêm sách *Hiếu-kinh*, sách *Luận-ngữ* làm *Cửu kinh* (chín bộ kinh).

Lại thêm sách *Xuân-thu*, *Tam-truyện*, sách *Mạnh-tử*, sách *Nhĩ-nhã* gọi là *Thập tam kinh* (mười ba bộ kinh).

Từ thời nhà Tống các nhà nho đời trước đề cao sách *Trung-dung*, sách *Đại-học*, cùng sách *Luận-ngữ*, sách *Mạnh-tử* làm sách *Tứ-thư* riêng (bốn bộ sách).

Nhà Minh quy-định học-chế, lấy *Tứ-thư* (*Đại-học*, *Trung-dung*, *Luận-ngữ*, *Mạnh-tử*) và *Ngũ kinh* (*Dịch*, *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Xuân-thu*) cho cùng giảng dạy, còn những sách *Hiếu-kinh*, *Nhĩ-nhã*, *Chu-lễ*, *Nghi-lễ* thì không được dùng làm đề bài.

Học-giả ít người có thể thông hiểu về *huấn-cổ*^[752]. Việc phế bỏ cổ kinh cũng không thể là không có lỗi.

Ngũ kinh bị đốt ở nước Tần và được phục sinh lại dưới thời nhà Hán.

Những nhà tiên^[753] chú^[754] thường thường lấy cái học của mình mà nổi tiếng, như Trịnh-Huyền, Khổng-Dĩnh-Đạt đã tập-hợp những lời nói của các bậc thánh-hiền làm thành quyển kinh vĩ đại (cũng như đã tập-hợp những khúc nhạc nhỏ làm thành khúc nhạc to).

Từ khi sách *Tập-truyện* của Trình-Hiệu, Trình-Di và của Chu-Hy đời Tống ra đời thì những sách *chú sớ*^[755] đời xưa đều bỏ hết,

Này, đạo-lý đến đời Tống thì sáng tỏ trở lại.

Những thuyết của bốn phái nho học đời Tống là của Chu-Đôn-Di ở Liêm-khê, của ha anh

em Trình-Hiệu Trình-Di ở Lạc-Dương, của Trương-Tái ở Quang-trung, và của Chu-Hy ở Mân-trung có những điều mới lạ mà từ xưa [2a] chưa phát-huy ra được, nhưng đã lấy ở những chú-thích xưa cũng đến sáu bảy phần mười.

Sau cuộc tro tàn (nhà Tần đốt sách) một mảnh văn một mặt chữ được thu-thập lại, chú-thích lại truyền dạy cho nhau khiến cho hàng ngàn hàng trăm đời sau được nhờ đó mà thấy văn chương còn sót lại mà tìm hiểu được tâm trí của thánh-hiền, biết được ý-chí của tác-giả.

Đó là công của các nhà nho đời nhà Hán đời nhà Đường.

Vua Thành-tổ (1403 -1424) nhà Minh sai các bề-tôi nhà nho soạn *Ngũ kinh Tứ-thư đại toàn*.

Về *Mao-thi*^[756] thì lấy sách *Thi kinh tập truyện* của Chu-Hy làm chính.

Về kinh *Dịch* thì lấy sách *Dịch-truyện* của Trình-Di và sách *Chu-tử bản nghĩa* làm chính.

Về kinh *Thư* thì lấy sách *Thư tập truyện* của Thái-Trầm^[757] làm chính.

Về kinh *Xuân-thu* thì lấy sách *Xuân-thu truyện* của Hồ-An-Quốc^[758] làm chính.

Về kinh *Lễ* thì lấy sách *Lễ ký tập thuyết* của Trần-Hạo^[759] làm chính.

Những tiêu-biểu của nho-thần nhà Minh quyết-định đã tinh-túy đến cùng cực không thể bàn luận gì được.

Nhưng từ đời nhà Tống trở về trước, những phần sớ (dẫn giải cho thông nghĩa lý) chú (chú-thích) đều bỏ không dùng thì nghĩ cũng hẹp-hòi.

Tôi trộm ước mong cho phụ thêm phần chú xưa ở dưới sách tập truyện khiến người xem biết được cội ngọn để tra xét khi khảo-cứu, tuy tựa hồ phiền phức rườm-rà, nhưng cũng nhất nhất đều trở về quan-niệm xưa hầu cảm thấy đã gom tập được toàn thể mà làm thành những bộ kinh lớn-lao.

[2b] Đời nhà Đường, những ai thông hiểu được kinh *Xuân-thu tam truyện*^[760] và sách *Nghi-lễ* đều được trao cho chức *Tản-quan*^[761].

Đời xưa quý trọng người có học là như thế.

Đầu đời Tống còn có các khoa Tiến-sĩ. Người thi đỗ đều có học-vấn chuyên-môn tinh-túy.

Nhà Nguyên thì không có như thế.

Ông Phó-Hàm đời Tấn kết tập những lời nói trong kinh truyện thành bài thơ thấy chép ở sách *Sơ học ký*^[762] nay chép ra như sau:

Bài thơ với những câu trong Hiếu kinh.

/

立身行道
始於事親
上下無怨

不惡於人
孝無終始
不離其身
三者備矣
以臨其民

Lập thân hành đạo^[763]

*Thủy ư sự thân
Thượng hạ vô oán
Bất ố ư nhân
Hiếu vô chung thủy
Bất ly kỳ thân
Tam giả bi hĩ
Dĩ làm kỳ dân^[764]*

Dịch nghĩa

- 1) Lập thân, thực-hành điều mình đã học.
- 2) Bắt đầu ở việc thờ cha mẹ.
- 3) Người trên kẻ dưới không ai oán giận.
- 4) Thì không bị người ghét.
- 5) Đạo hiếu trường cửu không có lúc khởi đầu và không có hồi chung dứt.
- 6) Không lìa bản-thân mình.
- 7) Hễ ba điều ấy được đầy đủ.
- 8) Thì có thể (làm quan) trị dân.

Dịch thơ

*Thực-hành điều học, lập thân.
Bắt đầu thờ phụng ân cần mẹ cha.
Dưới trên không oán, ắt là.
Chẳng ai ghét giận chi ta ở lòng.
Hiếu thì vô thủy vô chung,
Chẳng xa lìa, cứ theo cùng bản thân.
Đã đầy đủ trọn ba phần,
Ra làm quan chức trị dân yên lành.*

II

已孝事君
不離令名
進思盡忠
義則不爭
匡救其惡

災害不生
孝悌之至
通於神明

*Dĩ hiếu sự quân
Bất ly lệnh danh
Tiến tụt tận trung
Nghĩa tắc bất tranh
Khuông cứu kỳ ác
Tai hại bất sinh
Hiếu để chi chi
Thông ư thần minh*

Dịch nghĩa

- 1) Lấy đạo hiếu suy ra thờ vua.
- 2) Thì không xa tiếng tốt.
- 3) Ra làm quan thì lo cho hết lòng trung.
- 4) Thì về nghĩa không ai tranh với mình nổi.
- 5) Cứu gỡ những điều ác của vua.
- 6) Thì tai-hại không phát sinh.
- 7) Hiếu để đến cùng tốt.
- 8) Thì thông cảm đến thần linh.

Dịch thơ

*Suy đạo hiếu thờ quân vương,
Thì không xa tiếng hiền-lương rõ-ràng.
Lo tận trung ra làm quan,
Thì về nghĩa lý ngang hàng ai tranh?
Gỡ điều ác của vua mình,
Thì tai hại chẳng phát sinh, hẳn là.
Tốt cùng hiếu để nơi ta,
Thì thông cảm với gần xa thánh thần.*

Bài thơ với những câu trong Luận ngữ:

|

守死善道
磨而不磷
直哉史魚
可謂大臣
見危受命
能致其身

*Thủ tử thiện đạo,
Ma nhi bất lậ.
Trực tại Sử-Ngư
Khả vị đại thần
Kiến nguy thụ mệnh
Năng tri kỳ thân*

Dịch nghĩa

- 1) Giữ lấy cái chết vì đạo lành.
- 2) Mài mà chẳng mòn.
- 3) Chính-trực thay, Sử-Ngư ![\[765\]](#)
- 4) Có thể gọi là bề-tôi trọng đại.
- 5) Thấy nguy biến, nhận mệnh-lệnh.
- 6) Có thể hy-sinh bản thân.

Dịch thơ:

*Giữ cái chết vì đạo hay,
Mài mà chẳng thấy mảy may mòn nào.
Sử-Ngư chính trực anh hào !
Thật là đáng gọi tiết cao đại thần.
Thấy nguy nhận mệnh minh quân.
Hy-sinh vì chúa, vong thân chẳng nài.*

II

克己復禮
學優則仕
富貴在天
爲仁在己
以道事君
死而後已

*Khắc kỷ phục lễ
Học ưu tắc sĩ
Phú [3a] quý tại thiên
Vi nhân tại kỷ
Dĩ đạo sự quân
Tử nhi hậu dĩ*

Dịch nghĩa

- 1) Kềm chế lấy mình mà trở về lễ giáo.
- 2) Học giỏi thì ra làm quan.

3) Giàu sang là ở trời định-đoạt.

4) Làm điều nhân là ở mình.

5) Lấy đạo nghĩa thờ vua.

6) Đến chết mới thôi.

Dịch thơ:

*Trở về lễ kiểm chế mình,
Học mà tài giỏi thì thành chức quan.
Do trời quyết định giàu sang,
Còn điều nhân nghĩa mưu toan ở mình.
Thờ vua lấy đạo trung trinh,
Dẫu cho đến chết lòng thành mới thôi.
Bài thơ với những câu trong Mao thi:*

|

無將大車
維塵冥冥
濟濟多士
文王已寧
顯允君子
大猷是經

*Vô tương đại xa
Duy trần minh minh^[766]
Tế tế đa sĩ
Văn vương dĩ ninh^[767]
Hiển doãn quân tử^[768]
Đại du thị kinh^[769]*

Dịch nghĩa:

1) Chớ phụ đẩy chiếc xe to.

2) Bụi bùn sẽ làm cho mình tối-tăm.

3) Được kẻ hiền sĩ đông nhiều như thế.

4) Văn-vương mới được bình yên.

5) Người quân-tử đáng tin cậy

6) Lấy đường chính đại để thường noi theo.

Dịch thơ:

*Chớ nên phụ đẩy xe to,
Bụi bùn đen tối làm cho dơ người.
Được nhiều hiền sĩ đương thời,*

*Bình yên mới thấy một đời Văn-vương.
Đáng tin quân-tử hiền lương,
Lấy đường chính đại để thường noi theo.*

II

聿修厥德
令終有俶
勉爾瑕思
我言維服
道言孔甘
其何能淑
讒言罔極
有覯面目

*Duật tu quyết đức^[770]
Lệnh chung hữu xúc^[771]
Miễn nhĩ hà tư
Ngã ngôn duy phục
Đại ngôn khổng cam^[772]
Kỳ hà năng thực^[773]
Sàm ngôn võng cực^[774]
Hữu thiển diện mục^[775]*

Dịch nghĩa

- 1) Thì hãy trau dồi đức hạnh.
- 2) Cái chết lành của ngài trong tương-lai, thì nay đã bắt đầu rồi.
- 3) Người cố gắng nghĩ xa.
- 4) Lời ta nói hãy phục tùng theo.
- 5) Lời nói của đứa gian (đứa tiểu-nhân) rất ngon ngọt.
- 6) Thì ai có thể làm yên lành được?
- 7) Lời kẻ sàm loạn thì không cùng không dứt.
- 8) Người có mặt có mắt cho người ta thấy được?

Dịch thơ:

*Đức hạnh ngài hay giỏi trau,
Từ nay định đoạt ngày sau chết lành.
Xa-xôi lo nghĩ gắng tình,
Phục tùng theo những lời mình thốt ra.
Ngọt ngon lời nói gian ngoa,
Làm yên lành được rõ là những ai?
Lời sàm loạn vô cùng thay!*

Bài thơ với những câu trong Chu dịch:

卑以自牧
謙而愈光
進德修業
既有典常
輝光日新
炤于四方
小人勿用
君子道長

Ty dĩ tự mục^[776]
Khiêm nhi dĩ quang^[777]
Tiến đức tu nghiệp^[778]
Ký hữu điển thường^[779]
Huy quang nhật tân^[780]
Chiếu vu tứ phương^[781]
Tiểu nhân vật dụng
Quân tử đạo trường^[782]

Dịch nghĩa

- 1) Lấy sự thấp hèn để chặn giữ mình.
- 2) Khiêm tốn thì càng vinh quang.
- 3) Tiến-bộ về đức hạnh, tạo-lập công-nghiệp.
- 4) Đã có phép thường.
- 5) Rực-rỡ càng ngày càng mới.
- 6) Soi chiếu khắp bốn phương.
- 7) Chớ dùng đứa tiểu-nhân.
- 8) Đạo của người quân-tử thì lớn lên.

Dịch thơ

*Thấp hèn chặn giữ lấy mình.
Khiêm nhường thì được vinh quang đậm-đà.
Đức tu, công nghiệp tạo ra,
Phép thường sẵn có để mà tựa nương.
Ngày thêm mới, sáng tỏ tường
Chiếu soi ra tận bốn phương khắp vùng
Tiểu nhân chớ có thu dùng
Đạo người quân tử không cùng lớn lên.*

Bài thơ với những câu trong Chu quan^[783]

惟王建國
設官分職
進賢興功
時文孔極
除其不蠲
無敢反側
以德詔爵
允臻其極

*Duy vương kiến quốc
Thiết quan phân chức
Tiến hiền hưng công
Thì văn khổng cực!
Trừ kỳ bất quyên
Vô cảm phản trắc
Dĩ đức chiếu tước
Doãn trần kỳ cực*

Dịch nghĩa

- 1) Vua dựng nước,
- 2) Đặt quan chia chức,
- 3) Tiến-cử người hiền tài, hưng công làm việc,
- 4) Văn hóa lúc bấy giờ rất tốt điểm.
- 5) Trừ bỏ điều không trong sạch.
- 6) Không ai dám phản trắc.
- 7) Lấy đức hạnh mà ban cho tước lộc,
- 8) Vô cùng thích đáng.

Dịch thơ

*Đức vua đứng ra kiến quốc
Đặt các quan, chia chức cho xong.
Cử hiền tài, lo hưng công,
Bấy giờ văn-hóa tốt cùng sáng thay!
Không trong sạch lo bài trừ dứt.
Không một ai phản trắc dám nào.
Theo đức hạnh, tước ban trao,
Thật là đích đáng, xiết bao bây giờ!*

以告于正
掌其戒禁
治其政令
各修乃職
以聽王命

*Hạ kỳ khả nhiệm
Dĩ cáo vu chính
Chưởng kỳ giới cấm
Trị kỳ chính lệnh
Các tu nãi [3b] chức
Dĩ thánh vương mệnh*

Dịch nghĩa

- 1) Kẻ thần hạ nào có thể dùng được,
- 2) Thì báo cho vị trưởng quan biết.
- 3) Cho giữ việc răn cấm,
- 4) Để thi-hành chính lệnh.
- 5) Mỗi người đều lo chức vụ mình,
- 6) Để nghe theo lệnh của vua.

Dịch thơ

*Thần dân nào có thể dùng,
Báo cho quan trưởng để cùng rõ tin.
Việc răn cấm, để giữ gìn,
Để cho chính lệnh, thi-hành nghiêm trang.
Chức-vụ mình lo đảm đang,
Để nghe vương lệnh tuyên ban trong ngoài.
Bài thơ với những câu trong Tả truyện*

|

事君以禮
敢不盡情
敬奉德義
樹之風聲
昭德塞違
不損其名
死而利國
以為己榮

*Sự quân dĩ lễ,
Cảm bất tận tình?
Kính phụng đức nghĩa,*

Thụ chi phong thịnh^[784].

Chiêu đức tắc vi

Bất tổn kỳ doanh

Tử nhi lợi quốc

Dĩ vi kỷ vinh

Dịch nghĩa

- 1) Lấy lễ thờ vua,
- 2) Dám đâu không tận tình?
- 3) Kính vâng đức nghĩa,
- 4) Dựng lấy phong-tục và danh tiếng tốt.
- 5) Làm sáng tỏ đức hạnh, ngăn chặn điều sai lầm
- 6) Không tổn hại đến danh tiếng.
- 7) Mình chết mà lợi cho nước,
- 8) Lấy đó làm vinh quang cho mình.

Dịch thơ

*Lấy lễ thờ vua mình,
Dám đâu không tận tình?
Kính vâng theo đức nghĩa,
Tạo lập lấy phong thịnh.
Tỏ đức, ngăn làm lỗi,
Không thương hại thịnh danh.
Chết mà lợi đất nước,
Tự lấy làm quang vinh.*

II

玆心不爽
忠而能力
不爲邪諂
古之遺直
咸黜不端
勿使能植

*Tư tâm bất sảng,
Trung nhi năng lực.
Bất vi tà siểm,
Cổ chi di trực.
Hàm truất bất đoan
Vật sử năng thực.*

Dịch nghĩa:

- 1) Lòng này không sai lầm,
- 2) Trung-thành và có năng-lực.
- 3) Không làm điều gian tà siểm nịnh.
- 4) Đó là lòng chính trực từ đời xưa còn sót lại.
- 5) Những điều không ngay thẳng
- 6) Chớ cho mọc lên.

Dịch thơ:

*Lòng chẳng có sai thối (sai lầm),
 Trung thành và cố sức.
 Không làm điều siểm tà,
 Tự cố lòng trung trực.
 Những việc không đoan-trang,
 Chớ để mầm mọc nứt.*

Vua Tuyên-đế nhà Hán lập ra kinh *Xuân-thu* do Cốc-lương thị truyện và kinh *Thượng-thu* (kinh *Thu*) do Hạ hầu Thắng truyện (làm sáng tỏ ý nghĩa trong kinh).

Về việc này, Lưu Hâm^[785] bảo: “Lỗi mà phế bỏ, thà lỗi mà lập ra”

Âm-nhạc của Sư-Khoáng^[786], dụng-cụ của Công-Thu^[787], tài bắn cung của Do-Co^[788], tài đánh xe của Vương-Lương^[789], họ nổi tiếng ở đời với một nghề, xưa nay không ai sánh kịp vì họ rất tinh-luyện.

Đọc kinh *Thi* kinh *Thu* mà không thể biết người, coi giữ âm-nhạc mà [4a] không nói được ý nghĩa thì có khác gì người chưa học?

Trương-Hành^[790] đời Hán nhận thấy sau thời Trung-hưng các nhà nho tranh nhau làm sách *Đồ-vĩ*^[791] bèn tâu lên vua rằng: “Hai cha con Lưu-Hướng (Lưu-Hướng và Lưu-Hâm) xét định cửu lưu^[792], cũng không thấy môn sấm lục^[793], thì biết rằng lời đồ sấm^[794] có từ đời Hán Ai-đế (6-1 trước Tây-lịch) và Hán Bình-đế (1-5 sau Tây-lịch) là của bọn người lừa dối bịp đời để lấy lợi” .

Xét rằng: *Lục kinh vĩ* và *Hiếu kinh vĩ* là *Thất vĩ* (6 + 1=7) cộng chung được 35 thiên.

Từ Tàn Phù-Kiên nghiêm cấm, về sau sấm tự mới dứt.

Đời Đường đời Tống không còn ai biết đến sấm nữa.

Đến nay sách ấy đã mất.

Trong sách *Thuyết-phu* soạn-giả chỉ thu-thập được mấy mươi thiên nhưng mà chương điều trùng điệp nhau, những điều thấy chép ở chú sớ thì sách này (*Thuyết phu*) đều không có.

Tôi trộm nghĩ rằng vĩ thư^[795] tuy không do tay thánh-hiền làm ra, cũng do tay các đại nho học rộng trích chọn những ký truyện của đời thượng-cổ để làm thành, không phải bọn Hạ-Lương có thể sánh kịp được. Trong cửu lưu của Lưu-Hướng [4b] không có môn ấy.

Hoặc là sách chưa dâng vào Bí phủ^[796].

Vương-Mãng^[797] xảo trá làm ra phù-mệnh^[798] không liên can gì đến vĩ-thư cả.

Điều mà đời Đông Hán gọi là *xích phục phù*^[799] và *hội xương phù* đều liên-hệ đến những sách khác chứ không liên-hệ đến Thất-vĩ.

Các nhà nho lại thích trích trong sách một lời hay nửa câu phù-hợp với tên vua tên quốc-hiệu, nhưng khi so sánh với văn lý thì thấy không thông.

Khảo xét bài biểu khuyên vua Chiêu-liệt tiến binh ở phần *Thực-chí* trong sách *Tam-quốc* thì có thể thấy lời lẽ rã-rời phụ hội không phải ý chỉ của vĩ-thư.

Nay xem sách *Kiên khôn tạc độ*^[800] luận đến cửu cung bát quái có nhiều lời tinh-diệu sâu-xa, như nói: *Dịch biến dịch dã* 易變易也. Nghĩa là: Kinh *Dịch* là biến dịch, Trình-Tử và Chu-Tử đều cho là phải.

Sách *Thông quái nghiệm*^[801] chép: *Chính kỳ bản nhi vạn vật lý* 正其本而萬物理. Nghĩa là: Gốc cội đúng thì vạn vật yên định.

Sách *Lễ-ký* dẫn lời ấy mà nói: Còn những phép khác như *nap giáp*^[802], *quái khí*^[803], *thế ứng*^[804] thì họ Quách họ Kinh dùng để xem bói, đến nay linh-ứng không sai.

Sách *Hà đồ quát địa tượng* chép [5a]: Sự huyền-bí của trời đất là Ngũ-hành^[805], Ngũ-nhạc^[806], Bát-phong^[807], Cửu-châu^[808], Cửu-đạo^[809], Tứ-duy^[810], Tứ-độc^[811] cùng với phía tây-bắc là Thiên-môn (cửa trời), phía đông-nam là Địa-hộ (cửa đất) mà các nhà nho bàn luận phần nhiều viện lẽ căn-cứ vào đấy.

Sách *Xuân-thu* vĩ nói: Tinh tượng rất rõ-ràng.

Sách ấy chép: Trời như cái trứng gà. Trời thì to, đất thì nhỏ. Trong ngoài đều có nước. Trời xoay chuyển như cái đùm bánh xe.

Đó là thuyết Hồn-thiên.

Nhà vua coi trời như cha, cúng tế trời ở Viên khâu (gò tròn), xem đất như mẹ, cúng tế đất ở Phương-trạch^[812].

Đó là thuyết Nhị-giao.

Sách *Thượng thư* vĩ chép: Đất có tứ du^[813], đông tây thẳng giáng không vượt quá ba vạn dặm (30.000).

Sách *Chính-mông* của Trương-Tử cũng cho đó là phải.

Vòng trời có 365 độ và một phần tư độ (một độ là 1931 dặm).

Họ Thái (tức Thái-Trầm) trong sách *Thư truyện* cũng cho là phải.

Những thuyết ấy đều đủ để giúp vào việc khảo-cứu và mở rộng điều nghe thấy và không thể cho là giả dối [5b] mà tước bỏ được.

Sau trận lửa hồng của nhà Tần đốt sách, sách cổ tản-mác đã lâu rồi. Cũng may là còn mấy thứ có thể khảo cứu.

Há nên cho rằng nhất thiết chỉ có *Lục-kinh* là chính đáng mà không tin những sách khác hay sao?

Theo sách *Hiếu kinh* vĩ, Khổng phu-tử giao sách *Xuân-thu* cho ông Thương^[814], giao sách *Hiếu-kinh* cho ông Sâm^[815] (để học-tập và truyền bá trong đời).

Cái học của Kinh-Phòng^[816] bắt nguồn ở *Vĩ-thư*.

Bát quái tự dùng số riêng của mình. Trong Bát-thuần quái, từ hào sơ biến làm mỗ nhất thể cho đến hào ngũ. Hào thượng bát biến lại biến hào tứ làm du-hồn^[817].

Trở xuống dưới nội quái^[818] biến hào tam làm quy hồn^[819].

Đó là một quẻ biến ra tám quẻ khác hẳn với thứ-tự trong kinh Dịch.

Lại dùng *Lục-thần*, *Lục-giáp* phối-hợp vào *Thập nhị chi* (tý, sửu, dần, mao...) và *Thập-can* (giáp, ất, bính, đinh...).

Xem một quyển *Dịch-lược* của Kinh-Phòng thì thấy việc khảo-cứu về biến chiêm thật tinh tường, xưa nay tương truyền ứng-nghiệm rất nhiều không thể là dối trá được.

Kinh-Phòng ở vào đời Hán Nguyên-đế (48-33 trước Tây-lịch) [6a] theo học ông Tiêu-Diên-Thọ^[820].

Ông Diên-Thọ lại ở vào thời vua Tuyên-đế (73-49 trước Tây-lịch).

Đây là *Vĩ-thư* lưu-truyền đã lâu rồi mà bảo bắt đầu từ đời vua Ai-đế (6-1 trước Tây-lịch) vua Bình-đế (1-5 sau Tây-lịch) thì có thể được không?

Dịch học của Kinh-Phòng lấy hào sơ (hào đầu tiên từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày thượng tuần, lấy hào nhị (hào thứ 2 từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày trung tuần, lấy hào tam (hào thứ 3 từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày hạ tuần.

Quản-tử^[821] thật có tài giúp vua, sách của ông uyên-thâm vi-diệu, tinh-trí, sáng-sủa, đứng-đắn, có điều-lý, có thực-dụng về kinh-tế rõ-ràng bày ra trước mắt.

Những thiên luận về trị đều có nguồn gốc.

Thiên *Nội-nghiệp* luận về chính-trị có nói *tâm phải lặng* lại trùng hợp với sách Đại-học.

Đọc cho chín mấy thiên sách *Quản-tử* liền cảm thấy lòng mình thông suốt hòa hợp với việc đời, hoàn-toàn khác hẳn với lúc chưa đọc.

Tô-Đông-pha nói: “Cái thuật của Quản-Tử giống như của Thương-Ưởng^[822], lời nói của Quản-Tử giống như của Hàn-Phi^[823]” .

Tô-Đông-pha chê Quản-Tử [6b] như thế là quá lắm.

Quản-Tử, ở trên thì nói về kỷ-cương của trời và đất, ở dưới thì xét về tâm-tình của người và vật, làm sáng tỏ đạo-đức, hoài bão nhân nghĩa, gồm cả danh lẫn thực mà không lổi về kỳ quái, làm tỏ-tường hình pháp mà cuối cùng trở về trung hậu.

Xét về ý chỉ của Quản-Tử thì thấy nào khác gì với của vương đạo^[824].

Những thuyết của Hàn-Phi và của Trương-Ưởng lại thiên trọng về hình-pháp và hư danh

không bao-quát há lại chỉ cách xa với Quản-Tử mà thôi hay sao?

Quản-Tử học-vấn thuần-chính, kể việc đơn-giản tóm-tắt vì là người có tài cao, kiến-thức siêu-việt, trong lòng thốt ra không điều gì là không chí-lý.

Văn-khí của Hàn-Phi-Tử không phải là không hùng vĩ khô-kỳ, nhưng mà đầu tiên thì nói đạo-đức rồi cuối cùng quay về hà-khắc, lời nói thốt ra rồi thì không còn mùi vị gì vương theo nữa, thật là không giống nhau với của Quản-Tử.

Sách *Quản-Tử*^[825] đáng nghi-ngờ là người đời sau có bắt chước chép thêm vào, không phải toàn sách là của Quản-Tử soạn ra, như chép:

- Vua nước Sở thích cái eo thon của phụ-nữ (lưng ong) mà người đẹp trong nước [7a] bót ăn bót uống (cho eo lưng được thon).

- Vua nước Ngô thích kiếm khách mà kẻ-sĩ trong nước xem nhẹ cái chết.

Thời thế đều không ứng hợp.

Quản-Tử làm tướng nước Tề, căn-bản sự-nghiệp của ông chỉ ở một thiên *Nội-nghiệp*. Trong một thiên ấy chẳng qua là bốn chữ *nội tĩnh ngoại kính* 内静外敬. Nghĩa là: ở trong thì điềm tĩnh, ở ngoài thì cung kính.

Tăng-Củng^[826] nói văn của Lão-Tử^[827] thì giản-cổ, văn của Liệt-Tử^[828] thì hòa-hoãn, văn của Trang-Tử^[829] thì kích-liệt.

Lời bình-phẩm này rất thích-đáng.

Trang-Tử có nhiều lời buồn đời giận thế, còn những điều hoang-đường sai-lạc thì mượn đây để phát-biểu lời nghị-luận của mình.

Chu-Tử khi viết sách, khi truyền lời dạy bảo chưa từng không cho Lão-Tử là dị-đoan.

Dương-Quy-Sơn nói: “Sách *Luận-ngữ* gọi Lão-Bà là Lão-Tử” .

Sách *Lão-Tử* có năm ngàn lời là những lời tự-nhiên nói ra, có thể nói Lão-Tử không có làm (chỉ thuật lại lời của người mà thôi).

[7b] Chu -Tử nói: “Chỉ lấy đoạn nói về *lẽ số* trong thiên *Tăng tử vấn* chứng-minh việc đó thì việc Lão-Tử chỉ thuật lại chớ không có làm và chỉ tin theo cùng thích theo xưa đều có thể thấy được.

Lão-Đam làm sử-quan nhà Chu coi giữ sử sách của quốc-gia và sách của Tam-hoàng^[830] Ngũ-đế^[831].

Như sách *Lão-Tử* có năm ngàn lời hoặc cũng có câu nói ấy và do Lão-Tử truyền lại cũng chưa có thể biết được, bởi vì Liệt-Tử dẫn sách của Tam-hoàng Ngũ-đế, tức là chương *Cốc thần bất tử*^[832] trong sách *Lão-Tử*^[833].

Sách *Đạo-đức kinh* có năm ngàn lời là sách sửa nước trị đời.

Tử-Do nói: “Đạo của Lão-Tử trong sách *Đạo-đức kinh* lấy *thanh tĩnh vô vi* làm tôn-chỉ, lấy *hư vô ứng vật* làm công dụng, lấy *từ ái cần kiệm* không *cạnh-tranh* làm hạnh-kiểm” .

Đây là chỉ kể ra phần đại-lược chứ không thể nói hết ý chỉ của quan Trục-hạ-sử^[834] Lão-Đam được.

Trong *Đạo-đức kinh*, Lão-Tử có những câu:

- *Tuyệt thánh khí trí dân lợi bách bội* 絕聖棄智民利百倍. Nghĩa là: Dứt óc sáng-suốt bỏ trí thông-minh thì dân được lợi gấp trăm lần.

- *Tuyệt nhân khí nghĩa dân phục hiếu từ* 絕仁棄義民復孝慈. Nghĩa là: Dứt điều nhân bỏ điều nghĩa thì dân sẽ hiếu thảo nhân từ trở lại.

- *Tuyệt lợi khí xảo* [8a], *đạo tặc vô hữu* 絕利棄巧, 盜賊無有. Nghĩa là: Dứt cái lợi ích, bỏ cái khéo-léo thì trộm-cướp không có.

Đó là lời mà Lão-Tử cảm phát thốt ra.

Ba câu trên đều quy về một câu sau đây: *Đại phác ký tán, xảo lợi dĩ đa, sở dĩ dĩ sinh đạo tặc dã* 大樸既散, 巧利愈多, 所以愈生盜賊也. Nghĩa là: Tính chất-phác đã tiêu-tan hết thì cái khéo-léo cái lợi ích càng nhiều cho nên càng sinh ra trộm cướp.

Mạnh-Tử đã nói một cách đau-đớn về lợi ích, mà Chu-Tử cũng có bài *Chuyết-phú* (bài phú về tính-chất vụng-về), đều cùng một ý với những câu trên.

Mềm yếu là kẻ sống còn, cứng mạnh là kẻ chết mất, lấy việc quốc-gia làm tỷ-dụ:

- Vua Câu-Tiền^[835] nước Việt, Thát-Bạt^[836] nước Ngụy đã ẩn nấp không tranh đua, khi dấy lên thành-linh thì dũng-mãnh.

- Vua Phù-Sai mất nước trước nước Tề nước Tấn.

- Nước Thục Hán mất nước trước nước Ngô.

- Doanh-Tần^[837], Phù Kiên, Tùy Dạng-Đế^[838] mới được hai đời thì mất.

- Sài-Chu^[839] mất trước nhà Nam-Đường.

- Nhà Kim mất nước trước nhà Tống.

Đại khái là như thế có thể nghiệm thấy được.

Sách *Âm-phù* rất vi-diệu tinh-túy.

Chu-Tử nói: “Không phải là người biết đạo thì không thể làm nổi. Cái học của Tô-Tần và Trương-Nghi [8b] chỉ là mò mẫm, chứ không phải ở sách này” .

Liệt-Tử^[840] đương thời vua Uy-liệt-vương (425-403 trước Tây-lịch) văn thể đã hơi biến. Sách ấy thường đưa ra những lệ ngữ^[841] như những câu:

- *Bất thí bất huệ nhi vật tự túc* 不施不惠而物自足. Nghĩa là: Không cho không ban ân và vật tự đủ dùng.

- *Bất tụ bất liễm nhi kỷ vô khiên* 不聚不斂而已無愆. Nghĩa là: Không chất chứa không thu vét mà mình không tội-lỗi.

- *Nhật nhật tiến cẩm y* 日日進錦衣. Nghĩa là: Ngày ngày dâng áo gấm.

- *Tảo tảo tiến ngọc thực* 早早進玉食. Nghĩa là: Sáng sáng dâng hột ngọc, tức cơm trắng.

- *Tâm doanh thế sự* 心營世事. Nghĩa là: Lòng lo việc đời.

- *Lự chung gia nghiệp* 慮鍾家業. Nghĩa là: Lo tu nghiệp nhà.

- *Đông cầu hạ cát* 東夏葛裘. Nghĩa là: Mùa đông thì mặc áo da, mùa hạ thì mặc áo gai.

- *Thủy chu lục xa* 水舟陸車. Nghĩa là: Dưới nước thì đi thuyền, trên bộ thì đi xe.

- *Thinh chấn lâm mộc* 聲振林木. Nghĩa là: Thinh âm chấn động cây rừng.

- *Hưởng át hành vân* 響遏行雲. Nghĩa là: Tiếng dội chặn mây bay.

- *Y đoản hạt*^[842] *hữu hồ hạc*^[843] *chi ôn* 衣短褐有狐貉之溫. Nghĩa là: Tuy mặc áo vải ngắn mà có sự ấm-áp của áo da chồn da cáo.

- *Tiến nhung-thúc hữu đạo lương chi vị* 進戎菽有稻粱之味. Nghĩa là: Tuy ăn đậu thô mà có mùi vị của gạo nếp gạo kê.

- *Quân thần giai an* 君臣皆安. Nghĩa là: Vua và kẻ bề-tôi đều yên.

- *Vật ngã giai lợi* 物我皆利. Nghĩa là: Vật và ta đều lợi.

Văn-thể ấy khác hẳn với sách *Tả-truyện* và sách *Quốc-ngữ*.

Trong *Tả-truyện* chỉ có một câu đối ngẫu như thế:

- *Sào vãn chư Phàn* 巢隕諸樊. Nghĩa là: Cái ổ rơi ở đất Phàn.

- *Hôn tường tại Ngô* 閹戕在吳. Nghĩa là: Người giữ cửa bị sát hại tại nước Ngô.

Liệt-Tử và Trang-Tử là những người lánh đời ở ẩn, ăn nói phóng-túng, nhưng tóm lại, Liệt-Tử có thần vận, Trang-Tử [9a] có khí cách.

Trang-Tử nói: “Này, tâm-tình con người ta, mắt muốn trông được sắc thật đẹp, tai muốn nghe tiếng thật hay, miệng muốn ăn vị thật ngon, mũi muốn ngửi mùi thật thơm, lòng muốn thật thông-thả. Năm điều cực sướng thích ấy, tâm tình con người ta không thể khỏi được.

Nuôi dưỡng năm điều cực sướng thích ấy thì phải có tài-năng. Không có tài-năng thì không thể được năm điều cực sướng thích ấy.

Cho nên bậc vua sáng tất nhiên trước hết phải trị yên nước mình, rồi về sau trăm điều vui thú sẽ được” .

Ồi! Nếu tin theo lời này, thì từ xưa trị nước lại là công-cụ để cầu dật-lạc thỏa tình dục hay sao?

Đáp lời Ai-công, Khổng phu-tử nói: “Chính-trị của Văn-vương của Vũ-vương còn bày ở sách sử. Người còn thì chính-trị thi-hành, người mất thì chính trị dứt bỏ” .

Tuân-Tử nói: “Pháp-chế không thể đứng một mình, việc không thể tự thi-hành, được [9b] người giỏi thì pháp-chế còn, mất người giỏi thì pháp-chế mất” .

Nói như thế cũng là một ý ấy.

Nhưng lời nói của thánh-nhân thì tự nhiên phẳng ngay.

Tuân-Tử nói: “*Hữu trị nhân, vô trị pháp*” 有治人無治法. Nghĩa là: Chỉ có người làm nên cuộc an trị, chứ không có pháp-chế làm nên cuộc an trị.

Lời này càng thấy cảm phát mạnh-mẽ.

Hàn-Phi-Tử nói:

“Nước Dĩnh có người viết thơ cho quan Tể-tướng nước Yên, viết thơ ban đêm mà tối lửa. Người cầm nến bảo: “*Cử chúc*” (đốt nến). Người viết thơ bèn viết lộn chữ *cử chúc* (đốt nến) vào trong thơ. Việc *cử chúc* (đốt nến) không phải là ý của bức thơ ấy. - Quan Tể-tướng nước Yên nhận bức thơ, vui mừng bảo: “*Cử chúc* là đốt nến là chuộng sáng. Chuộng sáng là tiến-cử bậc hiền-tài mà dùng” .

Quan Tể-tướng bèn trình lên vua. Vua cả mừng, cho tiến-cử người hiền-tài mà nước được trị. Nước được trị vì tiến-cử người hiền-tài không phải ý của bức thơ.

Do đó có thể biết quan Tể-tướng nước Yên là người hiền-tài, lòng chân-thành ưa việc thiện, cho nên hể mắt trông đến đều là chân cơ chí lý.

Sách *Lữ-thị Xuân-thu*^[844] nói về việc trị nước còn có chỗ đúng, lời lẽ tinh-thông sáng-sủa, ý nghĩa gọn-gàng tóm-tắt [10a] hơn hẳn sách *Hoài-Nam-Tử*.

Sách *Án-Tử Xuân-thu*^[845] có câu: *Thánh nhân thiên lự tất hữu nhất thất. Ngụ giả thiên lự tất hữu nhất đắc*. 聖人千慮必有一失. 愚者千慮必有一得. Nghĩa là: Người sáng nghĩ một ngàn điều ắt có một điều hỏng, Người ngu tối nghĩ một ngàn điều ắt có một điều nên.

Lý-Tả-Xa^[846] dẫn câu này.

Sách *Lữ-thị Xuân-thu* có chép bài ca nhạc của thời Cát-thiên-thị^[847], tám người lục-sĩ bắt bò, người thì giẫm chân, người thì ghi đuôi, người thì nắm sừng, làm náo-loạn mà hát bài *Bát-chung*, cung gọi là bài *Tải-dân*.

Cao-Dụ^[848] chú-thích:

- *Đầu túc* 投足 cũng như *lạc túc* 樂足 là động chân.

- *Tải dân* 載民 là nói bản nhạc tổng gộp muôn vật, là tên của tám thiên nhạc.

Đầu túc theo ý của tôi tức là loại hát giậm chân của đời sau này.

Sách *Tổ-thu*^[849] nói về đạo *tu thân tiếp vật* (sửa mình và tiếp-xúc với mọi vật ở ngoài).

Sách *Âm-phù*^[850] nói về sự huyền-bí của trời, đất, người và vật.

Sách *Tam-lược*^[851] nói về thuật trị [10b] nước dùng binh.

Về nghĩa lý thâm-trầm của sách xưa thì không sách nào hơn ba bộ này.

Lưu-hầu (Trương-Lương)^[852] học những sách này cho nên làm bậc thầy của vua mà thân-thể thanh-danh đều được thông đạt.

Có người nói Trương Tử-Phòng chiêm-nghiệm thì cũng nông cạn lắm.

Sách *Hán-thư* nói Trần-Bình^[853] ham đọc sách, chuyên về cái thuật của Hoàng-đế và Lão-Tử, chỉ có ba mươi mẫu ruộng, và nói Trương-Lương chỉ có binh-pháp mà thôi.

Đầu đời nhà Hán, nói về kinh *Thi* kinh *Thư* thì chỉ có Lục-Giả^[854] mà thôi.

Sách *Tân-ngữ*^[855] của Lục-Giả rất là thuần-chính, có phải là môn-phái của *Thất-thiên*^[856] chăng?

Mỗi lần một thiên được tâu lên, Cao-tổ liền khen ngợi, cuối cùng đã mở đầu việc trau-giồi kinh *Thi* kinh *Thư* đời nhà Hán.

Lục-Giả là người có tài giúp vua.

Trần-Thắng^[857] lúc mới khởi binh đã biết tìm dòng-dối của thánh-nhân, đón Khổng-Phụ^[858] tôn lên làm Thái-sư bác-sĩ. Tuy đại sự không thành nhưng Trần-Thắng cũng đáng gọi là có kiến-thức cao-siêu.

Tiếc rằng việc này không được sử sách đề cao [11a], nay chỉ thấy ở trong sách *Khổng-Tùng-Tử*^[859].

Sách *Thuyết uyển tân tự* trích chọn những lời hay nét đẹp của đời Thượng-cổ trước thời-kỳ nhà Tần đốt sách với lời khuyên răn sáng tỏ đầy-đủ và lời nghị-luận thuần nhĩa không rườm-rà không tạp-nhập, như của thiên-tử ở dưới nhà lớn trên nệm êm^[860] có thể khảo-xét được.

Sách *Hàn thi ngoại truyện*^[861] trưng-dẫn cũng nhiều danh-ngôn^[862] cách-luận^[863], nhưng có hơi phiền tạp không được thuần-túy như sách này (*Thuyết-uyển*).

Dương Tử-Vân (tức Dương-Hùng) sưu tập những lời nói lạ của nước khác làm sách *Phương-ngôn* có 15 quyển, được Lưu-Hâm khen rằng: “Nếu không có tài điềm-đạm, nếu không có ý thâm-trầm thì không thể có tinh-nhuệ lâu năm để hoàn-thành sách này được” .

Trọng-Trường-Thống^[864] và Tuân-Duyệt^[865] đều là thuần nho đời Hán, sách *Xương-ngôn* (của Trọng-Trường-Thống soạn) và sách *Thân-giám* (của Tuân-Duyệt soạn) đều kể rõ sự tình, trưng bày tiếng-tấm về đạo-đức và thực công về trị nước yên dân không trái với đạo-đức nhân nghĩa. Do đó có thể biết được Trọng-Trường-Thống và Tuân-Duyệt đều có tài học về kinh bang tế thế.

[11b] Sách *Hoài-Nam-Tử* nói: “Sức của vua Kiệt có thể bẻ nổi sừng hươu, đuổi ngay nổi cái móc, kéo nổi sắt làm dây, hút nổi vàng” .

Người viết sách *Ngoại-kỷ* chép sai ra: *Năng thân câu sách* 能伸鉤索. Nghĩa là: Có thể kéo ngay nổi dây xích sắt.

Nhà nho đời Hán xuyên-tạc, lại lấy *đoạn năng thân thiết câu* 能伸鉄鉤 (nghĩa là: Có thể kéo ngay cái móc) làm một câu, đem chữ *sách* 索 cho thuộc về đoạn văn ở dưới thành câu *Sách phạt Hữu-Thi thị* 索伐有施氏 (Nghĩa là: Tìm kiếm tội-lỗi của họ Hữu-Thi mà đánh để trừng-trị).

Giải nghĩa cưỡng ép đến như thế.

Hoài-Nam-Tử nói: “*Bá-Nha cổ cầm nhi tứ mã ngưỡng mạt*” 伯牙鼓琴而駟馬仰秣. Nghĩa

là: Bá-Nha đánh đàn rất hay khiến con ngựa đang ăn phải phun lúa ra ngẩng đầu lên cười^[866].

Chú:

Ngưỡng tức ngẩng đầu, nói con ngựa cười.

Hoài-Nam-Tử nói: “*Hồ-Ba cổ sắt nhi du ngư xuất thính*” 瓠巴鼓瑟而遊魚出聽. Nghĩa là: Hồ-Ba đánh đàn sắt thì con cá đang lội phóng lên nghe.

Chú:

Ba, người nước Sở vốn đánh đàn sắt rất hay, có con cá lặn dưới nước dài hơn trượng phóng lên mặt nước mà nghe.

Liệt-Tử nói: “*Hồ-Ba cổ [12a] sắt nhi điều vũ ngư được*” 瓠巴鼓瑟而鳥舞魚躍. Nghĩa là: Hồ-Ba đánh đàn sắt thì chim múa cá nhảy.

Tôn-Khanh-Tử nói: “*Hồ-Ba cổ sắt, du ngư xuất thính*” 瓠巴鼓瑟遊魚出聽. Nghĩa là: Hồ-Ba đánh đàn sắt thì con cá lội phóng lên nghe,

Hoài-Nam-Tử nói: “*Sở quốc vong kỳ viên nhi lâm cầu vị chi tàn*” 楚國亡其猿而林求爲之殘. Nghĩa là: Nước Sở mất con vượn mà rừng cây phải tàn rụi vì cuộc tìm kiếm.

Chú:

Làm rừng cây tàn rụi vì tìm kiếm con vượn.

Bách gia thư chép: *Tổng thành môn thất hỏa, nhân cấp trì thủy dĩ quán ốc chi, tri chung không kiệt ngư tất lộ* 宋城門失火因汲池水以灌沃之池中空竭魚悉露. Nghĩa là: Cửa thành nước Tống bị lửa cháy, vì người ta múc nước hào tưới lửa, trong hào cạn nước, cá đều lộ ra cả.

Đỗ-Bật nước Ngụy làm bài hịch kể tội nước Lương, lời lẽ gốc ở đây.

Nhan-Chi-Thôi nói: “*Sách Thái sử công ký có câu: Ninh vi kê khẩu, vô vi ngư hậu* 寧爲鷄口無爲牛後. Nghĩa là: Thà làm mỏ gà, chớ không thêm làm đít bò^[867]. Đó là dùng câu trong sách *Chiến-quốc sách*^[868].

Sách *Chiến-quốc sách* âm nghĩa của Diên-Đốc chép: *Thi, kê trung chi chủ, tùng, ngư tử* 尸鷄中之主, 從, 牛子. Nghĩa là: *Thi* là phần chủ-yếu trong con gà, *tùng* là con bò con.

Như thế thì chữ *khẩu* 口 đổi ra chữ *thi* 尸, chữ *hậu* 後 đổi ra chữ *tùng* 從.

Đó là thói tục viết sai.

[12b] Khoái-Triệt tâu với Hán Cao-tổ rằng: *Chích chi cầu phệ Nghiêu, Nghiêu phi bất nhân, cầu cố phệ phi kỳ chủ* 跖之狗吠堯, 堯非不仁, 狗固吠非其主. Nghĩa là: Con chó của thằng ăn trộm Chích sủa vua Nghiêu. Vua Nghiêu không phải là bất nhân mà chó sủa. Chó sủa vua Nghiêu, vì vua Nghiêu không phải là chủ của nó.

Đó toàn là dùng *Chiến-quốc sách*, chỗ Diêu-Bột nói với Diên-Đan.

Sách *Luận-Ngữ*^[869] chép việc Công-Dã-Tràng bị giam trong ngục mà không phải là ông

có tội.

Sách *Quảng-bác vật-chí* chép: Công-Dã-Tràng nghe được tiếng chim, nhà nghèo, ở không, không lấy gì mà nuôi sống. Có con chim bay đến nhà ông kêu lên rằng: “Ở núi Nam có con cọp tha con dê đến đây, hãy mau đến đây mà lấy” .

Y theo lời chim, Công-Dã-Tràng đi đến trong núi, quả nhiên lấy được con dê.

Đến khi người mất dê dò theo dấu tìm thấy sừng dê, cho là Công-Dã-Tràng ăn trộm dê, thưa lên quan.

Vua nước Lỗ bắt Công-Dã-Tràng giam vào ngục. Đức thánh Khổng phu-tử của ta có biện-bạch cho Công-Dã-Tràng mà cũng không gỡ cho khỏi tội.

Chưa bao lâu, chim sẻ lại kêu ở nhà ngục rằng: “Người nước Tề xâm-lãng biên-cương hãy mau chống ngăn chúng” . Viên giữ ngục bẩm lên vua Lỗ. Vua Lỗ không tin, chỉ theo lời mà dò xem thì được [13a] biết quân Tề quả đã tiến đến, bèn sai Công-Dã-Tràng phát binh chống giặc được thắng trận.

Do đó vua Lỗ tha cho Công-Dã-Tràng, ban tước và cho làm quan Đại-phu.

Ông không nhận những ban thưởng ấy vì thẹn mình được tước lộc nhờ loài cầm-thú.

Về sau ông bỏ cái học nghe tiếng chim.

Việc này giống như chuyện của người nhà quê ở miền đông nước Tề, e rằng không phải là chuyện thật.

Thiên *Cảo-chí* trong sách *Đại Đái lễ*^[870] chép: Khổng-Tử nói với vua Ai-công rằng: “Lịch đời nhà Ngu, nhà Hạ, tháng giêng chuôi sao Bắc-đẩu chỉ cung Mạnh-dần, lúc ấy nước đá mới tan, côn-trùng mới tỉnh dậy, các loài cây cỏ mới bắt đầu mọc mầm đâm tọt^[871], thụ trĩ^[872] kêu không trái thời-tiết, vạn vật cùng với sao Tuế^[873] đều sinh ở phương đông để thuận bốn mùa, rồi dứt ở đông phận. Lúc ấy gà gáy ba lần và cuối cùng trời sáng với thình âm và màu sắc, tuần tự 12 tháng thời-tiết dứt vào tháng sửu, tức tháng chạp^[874]. Ngày tháng đầy đủ thành một năm.

Trải qua năm năm thì nhuận một lần để thuận đạo trời.

Đó gọi là *Ngu kế nguyệt*.

Thiên (trời) nói là *Tác minh nhật dữ, duy thiên thị đái* (nghĩa là: Làm ra ánh sáng ngày ngày, chỉ đợi trời lên đầu).

Địa (đất) nói là *Tác xương nhật dữ duy [13b] địa thị sự* (nghĩa là: Làm cho vạn vật thịnh-vượng dồi dào ngày ngày chỉ lo làm việc cho cuộc đất).

Nhân (người) nói là *Tác lạc nhật dữ, duy nhân thị hi* (nghĩa là: Làm vui thích ngày ngày, chỉ có người là vui chơi).

Đây gọi là trong ngoài hợp nhau với mọi vật sinh ra và cái đạo phồn-thịnh dồi dào như thế.

Trời làm ra người, đất làm cho giàu có, người làm ra thịnh-trị, vui cuộc thịnh-trị mãi mà

không chán mỗi, của-cải thuế-má hợp thời-tiết.

Nay chọn lấy phần *Ngoại-kỷ*, xén gọt quá nhiều khiến cho văn-chương không thấu-triệt được.

Sách *Sơn-hải-kinh* nói: Trên núi ở Hấp-châu có con chim năm màu ngẩng lên trời, gọi là *minh-điều*, cho nên mới có phong tục *Bách nhạc ca tiên*.

Phần *Ngoại-kỷ* nói vua Chúc-Dung nghe tiếng chim minh-điều để làm nhạc ca, là trích lấy đoạn văn này.

Sách *Lữ-thị Xuân-thu* chép: Ninh-Thích^[875] muốn cầu gặp vua Hoàn-công nước Tề, vì khốn cùng không lấy gì để tiến đạt mình, mới làm khách thương [14a] đi kéo xe cho người đến nước Tề, chiều tối ngụ ở ngoài cửa thành.

Tề Hoàn-công ra đón khách ở ngoài xa, ban đêm mở cửa thành, đuổi kẻ kéo xe thuê, đèn đuốc sáng choang, kẻ theo hầu rất đông-đảo.

Ninh-Thích đang cho bò ăn ở dưới xe, xa trông thấy Tề Hoàn-công bèn buồn-bã gõ sừng bò mà vội hát.

Sách *Văn-tuyển* chú:

Thương là khúc ca.

Bài hát ấy của Ninh-Thích như sau:

月出東方兮礪石班
上有松栢兮青且蘭
麤布衣兮縷緼
辰不遇兮堯舜
牛兮努力食細草
大臣在爾側
且當與爾適楚國

Nguyệt xuất đông phương hê, lệ thạch ban.

Thượng hữu tùng bách hê, thanh thả lan.

Thô bố y hê, lữ uẩn,

Thời bất ngộ hê, Nghiêu Thuấn.

Ngưu hê, nỗ lực thực tế thảo.

Đại thần tại nhĩ trắc,

Thả dương dữ nhĩ thích Sở quốc.

Dịch nghĩa

1) Mặt trăng mọc ở phương đông, đá mài lấp lánh.

2) Ở trên cây tùng cây bách xanh tốt lại thơm tho.

3) Mặc áo vải thô bằng chỉ gai,

4) Không gặp thời, không gặp được vua Nghiêu vua Thuấn.

5) Bò ọi, rán sức ăn cỏ mọn.

6) Vị đại-thần đang ở một bên người.

7) Sẽ phải cùng người đi qua nước Sở.

Dịch thơ

*Trăng lên đông, đá mài lấp-loáng,
Tùng bách đều tươi-tắn thơm xanh.
Chỉ gai áo vải một manh,
Thuần Nghiêu chẳng gặp, thời đành dở-dang.
Mớ cỏ mọn, rán ăn bò hỡi!
Vị đại-thần hiện tại bên người
Kíp sang nước Sở cho rồi.*

Bởi vì: *Ninh-Thích* là người nước Vệ.

Thương là tiếng kim, trong-trẻo cho nên lấy *thương* làm ca khúc.

Ứng-Thiệu^[876] lại nói: “Tề Hoàn-công đang đem ra đón khách, Ninh-Thích gõ sừng bò cao tiếng hát:

南山嵯峨白石爛
生不逢堯與舜禪
短布單衣適至髡
從昏飯牛薄夜半
長夜冥冥何辰旦

*Nam-sơn tha-nga, bạch thạch lạn,^[877]
Sinh bất phùng Nghiêu dũ Thuần thiện.
Đoản bố đơn y thích chí cán^[878]
Tùng hôn phạm ngưu bạc dạ bán
Trường dạ [14b] minh minh hà thì đán?*

Dịch nghĩa

1) Núi Nam cao vôi-vọi, đá trắng tươi sáng.

2) Sống không gặp thời vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuần.

3) Vải ngắn áo đơn đến ống chân.

4) Từ tối đến nửa đêm cho bò ăn.

5) Đêm dài tăm-tối bao giờ trời sáng?

Dịch thơ

*Đá trắng phao núi Nam hiểm tuấn,
Không gặp thời Nghiêu Thuần truyền ngôi.
Áo đơn vải ngắn phủ đùi,
Cho bò ăn cỏ, tối trời đến đêm.*

Bao giờ sáng trong đêm đằng-dẵng?

Bài hát này khác với bài hát trước.

Trâu-vương dâng thư lên vua nước Lương rằng: “Thân-Đồ-Địch xuống sông trảm mình” .

Phục-Kiên chú:

Thân-Đồ-Địch là người đời nhà Ân.

Hàn thi ngoại truyện chép: Thân-Đồ-Địch ghét đời sắp trảm mình xuống sông. Thôi-Nghĩa hay được, ngăn lại. Thân-Đồ-Địch bảo: “Vua Kiệt^[879] giết Long-Phùng, vua Trụ^[880] giết Tỷ-Can mà mất thiên hạ, vua nước Ngô^[881] giết Ngũ-Tử-Tư, vua nước Trần giết Tiết-Dã mà mất nước.

Cho nên tan nhà mất nước không phải là không có bậc thánh trí, nhưng có bậc thánh trí mà không dùng vậy thôi!” .

Nói xong Thân-Đồ-Địch ôm đá trảm mình ở sông.

Về thời-đại thì khác với lời chú của Phục-Kiên.

Việc này lại thấy ở sách *Trang-Tử* và sách *Lữ-lãm*^[882] nhưng lời chú đều không nói Thân-Đồ-Địch là người đời nào.

Thiên *Khảo công ký* trong sách *Chu-lễ* chép: Ngồi mà bàn luận đường lối chính-trị, đó là chức Tam-công. Lập đường lối chính-trị mà thi-hành, đó là chức [15a] sĩ đại-phu.

Dương-Ngung đời Hán cũng dẫn điều này.

Sách *Thuyết-uyển* chép: Vua Nghiêu gặp vua Thuấn mà bóng dậu chưa dời chuyển. Vua Văn-vương nhà Chu cử Ông Thái-công mà ngày chưa tối. Cho nên bậc thánh-hiền tiếp-xúc nhau không chờ lâu mới thân nhau.

Sách *Quảng bác vật chí* chép: Vua Nghiêu gặp ông Thuấn ở phía nam Phục-trạch, ngoảnh mặt về phía nam nói chuyện với ông Thuấn, ngồi ở Long-diệt dưới bóng mát cây dâu. Bóng dậu chưa chuyển dời mà vua Nghiêu hiểu được tâm chí của ông Thuấn.

Hai thuyết này đủ để bổ-khuyết cho sách *Sử-ký*.

Ngụy-Vô-Tri cháu nội của Công-tử Vô-Kỵ, sử nhà Hán không chép được phong ở đất nào.

Sách *Hậu Ngụy thư tự truyện* chép: Cao-đế phong làm Cao-lương-hầu 高良侯.

Sách *Đường thư thế hệ biểu* lại chép là Lương-hầu 梁侯, không biết căn cứ ở đâu.

[15b] Trong bài *Trị an sách* của Giả-Nghị có câu: Người giết bò tên Viên một buổi sáng xẻ mười hai con bò.

Sách *Tô lâm ký* chép: Viên là người cùng một thời với Khổng-Tử.

Nhan-Sư-Cổ chú: Việc này thấy ở sách *Quản-Tử*.

Dưới thời Hán Vũ-đế, Tam-lão Mậu dâng thư, mà sử của họ Ban (tức Hán-thư) không

chép của họ Mậu.

Tuân-Duyên chép là *Lịnh-Hồ-Mậu*.

Theo sách *Hán-thư*, Quý-Bổ^[883] nói: “Quân Hung-nô vây Cao-đế ở Bình-thành, Phan-Khoái^[884] không giải vây nổi. Thiên-hạ hát về việc ấy rằng:

平城之下亦誠苦
七日不食不能穀弩

“*Bình-thành chi hạ diệc thành khổ
Thất nhật bất thực bất năng cấu nỏ.*

Dịch nghĩa

(Binh-sĩ) dưới Bình-thành cũng thật là khổ,
Bảy ngày không ăn thì giương nỏ không nổi.

Dịch thơ

*Khổ thay quân sĩ Bình-thành!
Không ăn bảy bữa, nỏ đành chẳng giương.*

Nay tiếng hát này vẫn chưa dứt.

Sách *Thông-giám* xén cắt câu hát này, cho nên lời nói không được minh bạch.

Theo sách *Hán-thư*, năm đầu niên-hiệu Nguyên-phong (109 trước Tây-lịch), cỏ chi^[885] mọc ở trai phòng (phòng đọc sách) cung Cam-tuyền^[886]. Có bài hát rằng:

齋房產草
九莖連葉
宮童效異
披圖案牒
玄氣之精
回復此都
蔓蔓日茂
芝生靈花

*Trai phòng sản [16a] thảo
Cửu hành liên diệp
Cung đồng^[887] hiệu^[888] dị
Phi đồ án điệp^[889]
Huyền khí^[890] chi tinh
Hồi phục thử đô
Man man nhật mậu
Chi sinh linh hoa*

Dịch nghĩa

1) Ở trai phòng mọc thứ cỏ,

- 2) Chín cộng liền lá.
- 3) Cung đồng cho là điềm lạ-lùng.
- 4) Mới mở đồ án ra xem.
- 5) Biết đó là tinh anh của huyền khí
- 6) Đã trở lại chốn ấy.
- 7) Mọc lan ra ngày thêm rườm-rà.
- 8) Cỏ chi sinh ra hoa thiêng.

Dịch thơ

*Cỏ chi mọc ở trai phòng,
Sờn-sơ chín cộng liền cùng lá tươi.
Cung đồng: Điềm lạ trên đời,
Mở toang đồ án xét coi đành rành,
Biết là huyền khí tinh anh,
Tụ về chốn ấy, phúc lành trở sang.
Rườm-rà ngày cứ mọc lan,
Cỏ chi đơm kết rõ-ràng hoa thiêng.*

Trong niên-hiệu Thái-thủy thứ 3 (94 trước Tây-lịch), vua Vũ-đế nhà Hán đi chơi ở Đông-hải bắt được chim nhạn đỏ, mới làm thơ rằng:

象載瑜白集西
食甘露飲榮泉
赤雁集六紛員
殊翁雜五彩文
神所見施福祉
登蓬萊浩無極

*Tượng tái du^[891] bạch tập tây^[892].
Thực cam lộ, ẩm vinh tuyên.
Xích nhạn tập lục phân viên^[893].
Thù ông^[894] tạp ngũ thái văn.
Thần sở hiện, thi phúc chỉ.
Đăng Bồng-lai, hạo vô cực.*

Dịch nghĩa

- 1) Chiếc xe đẹp-đẽ màu trắng chạy về phương tây.
- 2) Người trên xe ăn móc ngọt, uống suối vinh.
- 3) Chim nhạn đỏ đậu lại sáu con rất nhiều.
- 4) Long ở cổ lạ-lùng có năm màu chen lộn.
- 5) Thần ứng hiện, ban cho phúc lành.

6) Thần lên núi Bồng-lai lớn rộng vô cùng.

Dịch thơ

*Xe trắng đẹp về tây rong chạy,
Cam lộ ăn, uống lấy suối vinh,
Sáu chim nhận đồ xinh xinh.
Năm màu lông cổ tinh anh lạ-lùng.
Phúc ban cho, thần cùng hiện xuất.
Lên Bồng-lai rộng thật vô cùng.*

Người trong niên-hiệu Nguyên-đỉnh thứ 5 (112 trước Tây-lịch) người ta được cái đỉnh ở *Phản âm* (phía nam sông Phần) bèn làm bài thơ rằng:

景星顯見
信星彪列
象載昭庭
日觀以察
參侔開闔
爰推本紀
汾睢出鼎
皇祐元始

*Cảnh tinh^[895] hiển hiện
Tín tinh^[896] bày ra rực-rỡ
Tượng tái chiêu đình
Nhật quan dĩ sát
Tham mâu^[897] khai hạp^[898]
Viên suy bản kỷ^[899]
Phần thư xuất đỉnh
Hoàng hựu nguyên thủy.*

Dịch nghĩa

- 1) Sao Cảnh-tinh hiển hiện.
- 2) Sao Tín-tinh bày ra rực-rỡ.
- 3) Đã thành hiện tượng rạng-rỡ ở vương đình.
- 4) Trông hằng ngày để xem xét.
- 5) Cùng tham dự ngang hàng với trời đất.
- 6) Bèn suy tầm ở phần Bản-kỷ.
- 7) Cái đỉnh xuất hiện ở đất Phần-thư,
- 8) Là cái phúc đầu tiên của Hoàng-gia.

Dịch thơ

*Cảnh-tình hiển-hiện trên trời,
Tín-tinh đã thấy rạng-ngời bày ra.
Vương đình hiện-tượng sáng lòà.
Hàng ngày trông thấy để mà xét soi.
Ngang hàng tham dự đất trời.
Suy tầm Bồn-kỷ các đời đế vương.
Phần-thư đỉnh hiện rõ-ràng.
Đầu tiên phúc lớn của hoàng-đế gia.*

Bài thơ này có phong cách thời Tiên-Tần (Thời kỳ trước lúc Tần Thủy-hoàng đốt sách).

Sách Binh chí nhà Hán không có, không phải Ban Mạnh-Kiên (Ban-Cổ) vì sót mà bỏ qua không chép.

Việc binh chuộng thần-bí và cần-mật. Phép tắc [16b] khôn khéo đều không lộ ra để người ta nghe thấy.

Cho nên Công-tôn-Hoảng^[900] chú thích sách *Át-kỳ kinh*^[901] có nói: “Từ đời cận cổ đến nay, bản văn về binh-thư không đầy một thước, phần nhiều là truyền miệng dạy bảo nhau” .

Huống chi chức *Xa kỵ tướng quân*^[902] và chức *tài quan*^[903] do nhà Hán đặt ra đều không mất cái ý tứ đời xưa truyền lại là *Ngụ binh ư nông* (nghĩa là = Gởi quân vào việc làm ruộng), hàng năm đều có thi về vũ-bị và lấy binh-pháp xử lý, khi hữu sự thì trưng-tập điều-động, xuống hồ-phù^[904] mà tham-nghiệm xem-xét.

Đại-khái là như thế, không phải tùy theo thời mà cải biến như đời Đường đời Tống trở về sau, cho nên nhà chép sử không chép.

Khí đồng tắc tùng, thanh tỷ tắc ứng 氣同則從, 聲比則應. Nghĩa là: Hễ cùng một khí với nhau thì theo nhau, cùng một tiếng với nhau thì ứng đáp nhau.

Đó là lời mà Công-tôn-Hoảng dẫn ở sách *Lữ-lãm* (tức *Lữ-thị Xuân-thu*).

Sách *Át kỳ kinh* của Phong-Hậu từ đời xưa truyền lại có 380 chữ, được Công-tôn-Hoảng chú giải, giảng cứu binh pháp rất rõ-ràng.

Đương lúc Hán Vũ-đế đánh Hung-Nô, đúng là lúc [17a] người ta đem tài-nghệ sở trường ra dùng, lại không nghe ai đem binh pháp ra thương-lượng với Vệ-Thanh^[905] và Hoắc-Khứ-Bình^[906] cả.

Há là khoe-khoang tài-năng mà khinh bạc tự kiêu hay sao?

Phần *Giao tự chí* đời Hán chép: Hán Vũ-đế sai Loan-Đại thí-nghiệm phép mọn về đánh cờ. Con cờ tự xúc chạm nhau.

Sách *Vũ đế cổ sự* lại chép: Quan Thái-thường^[907] rung phát mấy mươi cây cờ tinh^[908] ở trước điện. Cờ đại lĩnh tinh tự phát lá cờ vào nhau, lá cờ lại tụt xuống^[909] ở giữa sân cách mặt đất hơn mười trượng. Những người xem đều kinh hãi.

Phiên lộ 蘩露 xuất xứ từ thiên *Vương-hội* ở sách *Dật Chu thư*^[910], có lời chú-giải rằng: Là những viên ngọc kết thòng xuống ở phía trước và phía sau mũ của vua giống như giọt

sương thông xuống, hình như râu chuỗi liền nhau.

Trong kinh *Xuân-thu*, có những lời liên-thuộc nhau, những việc liên-quan nhau, cho nên sách của Đồng-Trọng-Thư gọi là *Xuân-thu phiên lộ*, là vì lấy ý ở đây.

[17b] Sách *Văn-tuyển lục thần chú* có chép bài tụng *Bích-kê*^[911] của Vương-Bao^[912] như sau:

持節使者
敬移金精神馬
縹渺碧鷄之神
歸來歸來
漢德無疆
澤配三皇
廣乎唐虞
黃龍見兮
白虎仁
歸來歸來
可以爲倫
歸來翔兮
何事南荒

*Tri tiết sứ giả,
Kính di Kim tinh thần mã
Phiêu diêu*^[913] *Bích-kê chi thần:*
*Quy lai quy lai.
Hán đức vô cương,
Trạch phối Tam-hoàng,
Quảng hồ Đường Ngụ.
Hoàng long hiện hê,
Bạch hổ nhân.
Quy lai, quy lai,
Khả dĩ vi luân.
Quy lai tường hê,
Hà sự Nam hoang*^[914]?

Dịch nghĩa

- 1) Sứ giả cầm cờ tiết,
- 2) Cung kính mời rước Kim-tinh Thần mã.
- 3) Và thần Bích-kê ở chốn cao xa:
- 4) Hãy trở về triều, hãy trở về triều.
- 5) Đức nhà Hán vô biên,
- 6) Ân trạch của nhà Hán sánh với Tam-hoàng,

7) Rộng hơn của vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

8) Rồng vàng hiện lên,

9) Cọp trắng nhân từ.

10) Hãy trở về triều, hãy trở về triều,

11) Có thể làm đạo lý.

12) Hãy trở về triều, bay liệng mà đi,

13) Còn có việc gì ở cõi phương Nam xa-xôi?

Dịch thơ

*Cầm cờ tiết ra đi sứ-giả,
Tìm Kim-tinh Thần mã khẩn cầu,
Thần Bích-kê chốn núi cao,
Hãy về cho gấp, về mau triều-đường.
Của nhà Hán vô cớ công đức,
Ân trạch thì sánh bực Tam-hoàng.
Hơn Đường Ngu về thên-thang.
Cho nên đã thấy rồng vàng hiện ra.
Lại vô cùng nhân hòa cọp trắng.
Hãy mau mau về thẳng triều-đình.
Để làm đạo lý sinh linh.
Liệng bay mà trở về nhanh cho rồi.
Việc gì nữa ở nơi Nam-phục?*

Theo sách *Hán-thư*, Dương-Hùng quái lạ về Khuất-Nguyên không được vua khoan-dung mới làm bài Ly-tao rồi tự trầm mình xuống sông mà chết.

Đọc bài văn Ly-tao mà thương cảm, Dương-Hùng cho là người Quân-tử gặp thời thì làm lớn, không gặp thời thì làm như con rồng con rắn ẩn lánh cho yên thân. Gặp thời hay không gặp thời đó là số mệnh, sao lại trầm mình như vậy?

Dương-Hùng bèn làm những thiên *Phản-tao* và *Quảng-tao* để đáp lại.

Họ Vương ở Điều-kê phê-bình Trần-Phiên^[915] chính đã dẫn những lời này.

[18a] Phép khảo hạch các lại-viên của Kinh-Phòng và 72 điều của Lưu-Thiệu, sử không chép.

Theo sách *Thông-khao*, Kinh-Phòng tâu về *Khảo công khóa lại pháp* (phép khảo hạch công khóa các lại-viên) như sau:

Mỗi huyện có một viên lệnh, một viên thừa và một viên ủy coi sóc.

Nếu dân trọng giáo-hóa không phạm pháp thì các viên chức ấy được thiên chuyển.

Có trộm cướp mãi ba ngày mà không hay biết, đó là việc của viên ủy.

Nếu viên lệnh hay biết thì viên lệnh được tự ý trao chức cho hai viên ủy.

Mọi việc cuối cùng đều suy theo phép ấy.

Lưu-Thiệu làm ra phép *Đô quan khảo khóa* có 72 điều để khảo hạch các quan, đại lược như sau:

Muốn cho các châu quận khảo sĩ thì phải do bốn khoa, bốn khoa này đều bắt chước giống nhau, rồi sau mới xem xét mà tiến-cử lên, hoặc đưa vào công-phủ, mỗi khi xem xét người, thì viên trưởng lại lấy công mà thiên chuyển, kể đến cho bổ quận thú, hoặc theo trặc mà ban tước.

Đến các chức công khanh và nội chức đại-thần cũng đều noi theo đó mà khảo-hạch.

[18b] Hồ-Tri-Đường nói: “Người mà nhiều nhàn-hạ thì hơn người ta không xa mấy” .

Lời này xuất phát từ Tuân-tử.

Theo sách *Thực-chí*, Bàng-Thống^[916] làm công tào ở quận, mỗi khi khen ai thì khen quá cái tài của người ấy. Người ta lấy làm lạ hỏi ông. Ông đáp: “Nay đạo thuần nhĩa đã đòi phế, người lành thì ít, người dữ thì nhiều. Nay cất nhắc mười người thì được năm người giỏi thì còn có thể tôn-sùng khuyến lệ thế giáo. Quá khen như thế là để cho người có chí tự cố gắng” .

Lời nói của vua Thái-tông nhà Tống gốc ở lời này.

Sách *Thiếu vi thông giám* bản in có chỗ sai.

Ở phần *Tán-kỷ*, Ôn-Còng dẫn câu nói của Tuân-Tử: “*Kiên tính dụ năng dã, kiên ngưng chi nan diên*”^[917] 兼并易能也堅凝之難焉. Nghĩa là: Gồm thâu thì dễ, còn định yên giữ vững thì khó.

Ở phần *Đường kỷ*, nhà chép sử luận về Tùy Dượng-đế có nói: “*Đại phương*^[918] *triệu loạn, toại đăng trừ vị*” 大方肇亂遂登儲位. Nghĩa là: Đất mở cơn biến-loạn, cho nên ta mới lên ngôi Thái-tử.

Mỗi lần đọc đến đây tôi đã trộm nghi-ngờ. Khi đọc sách *Tuân-tử*, thấy viết chữ *kiêng ngưng* 堅凝, và đọc *Chính-sử* thấy viết chữ *Thiên-phương* 天方 (*Câu Thiên-phương triệu loạn, toại đăng trừ vị* 天方肇亂遂登儲位. Nghĩa là: Trời vừa mở cuộc biến loạn, cho nên ta mới lên ngôi Thái-tử), bấy giờ tôi mới thấu hiểu.

[19a] Phần *Phù thụy chí* trong sách *Tống-thư* chép như sau:

Thuật sĩ đời Hán nói: “Hình cò vàng và lọng tía hiện ra ở khoảng sao Ngưu sao Đẩu, thì có khí-tượng thiên-tử ở Giang-đông” .

Cho nên Điều-Huyền lấy việc đó nói với Tôn-Hạo^[919].

Bài văn của Từ-Lăng^[920] cũng chép như sau:

Hoàng kỳ tử cái Kim-lăng chi vương khí trường cửu 黃旗紫蓋金陵之王氣長久. Nghĩa là: Hình cò vàng lọng tía hiện ra thì khí-tượng đế-vương ở Kim-lăng được lâu dài.

Sách *Uyên giám loại hàm* chép: Lúc du-học ở Thái-học, Thôi-Ân^[921] có dâng lên bốn bài *Tứ tuần tụng* (bài tụng về việc vua đi tuần thú bốn phương), tiếc rằng không thấy được

TÂY TUẦN TỤNG

(Bài tụng về việc đi tuần thú phương Tây)

惟秋穀既登
上將省斂
平秩西成
巡狩于西郊
因茲萬物
凝德緩俗
昔既春遊
今乃秋豫

*Duy thu cốc ký đăng.
Thượng tương tỉnh liễm.
Bình trật^[922] tây thành^[923]
Tuần thú vu tây giao.
Nhân tư vạn vật
Ngưng đức hoãn tục.
Tích ký xuân du
Kim nãi thu dự*

Dịch nghĩa

- 1) Lúa mùa thu đã chín.
- 2) Vua sắp ra xem gặt lúa.
- 3) Công việc làm lúc lúa chín vào mùa thu đã làm xong.
- 4) Vua đi tuần vùng phía tây.
- 5) Nhân nay vạn vật
- 6) Đạo-đức đã thành tựu, phong-tục đã hòa hoãn.
- 7) Xưa đã dạo chơi xuân.
- 8) Nay lại đi dạo vui chơi mùa thu.

Dịch thơ

*Lúa mùa thu chín rồi.
Xem gặt vua theo thời.
Công việc mùa thu dứt.
Tây giao tuần thú chơi.
Hôm nay nhân vạn vật
Tục hoãn đức thành rồi.
Đã dạo xuân ngày trước.
Nay vui thu thanh-thời.*

ĐÔNG TUẦN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần phương Đông)

於皇維烈
允迪厥倫
纘王命
胤漢動
矩坤度以範物
規乾則以陶均
乃命太僕訓六駟
閑駱馬訓師徒
升九龍之華旗
建翠猊之旌旄
褒胡耆之元老
賞孝行之駿農

Ô^[924]! Hoàng^[925] duy liệt^[926]!
Doãn địch^[927] quyết luân
Toản vương mệnh,
Dận Hán huân,
Cử Khôn độ dĩ phạm vật,
Quy Kiền tắc dĩ đào quân.
Nãi mệnh Thái-bộc^[928] huấn lục trưu^[929]:
Nhàn lạc mã huấn sư [19b] đồ,
Thăng cửu long chi hoa kỳ,
Kiến thúy nghê chi tinh mao.
Bao hồ cấu^[930] chi nguyên lão^[931],
Thưởng hiếu hạnh chi tuấn nông.

Dịch nghĩa

- 1) Ôi! Công-nghiệp của vua lớn-lao thay!
- 2) Đã chân-thành noi theo đường đạo lý.
- 3) Nối mệnh trời của vua,
- 4) Kế công-nghiệp của nhà Hán,
- 5) Noi phép độ của đất để khuôn mẫu vạn vật,
- 6) Theo phép tắc của trời để đào-tạo muôn loài,
- 7) Bèn sai quan Thái-bộc huấn-luyện sáu viên đánh xe của vua:
- 8) Tập luyện ngựa lạc (ngựa trắng bờm đen) và dạy-dỗ quân-sĩ,
- 9) Trương lên cờ bông có thêu chín con rồng,
- 10) Dựng cờ tinh (có lông bò gắn ở đầu gù) có hình con sư-tử xanh biếc.

11) Khen ngợi bậc nguyên lão già cả

12) Tặng thưởng nông-phu mạnh khỏe có hiếu hạnh.

Dịch thơ

Ôi! Nghiệp vua vô cùng vĩ đại!
Đạo lý thì noi mãi chân thành.
Mệnh trời kế tiếp thuận hành,
Nối theo nghiệp Hán sẵn dành bấy nay,
Noi phép đất đặt bày khuôn mẫu,
Theo độ trời đào-tạo muôn loài,
Chức quan Thái-bộc vội sai:
Sáu viên đánh ngựa miệt mài luyện trau,
Tập ngựa lạc, dạy mau quân đội,
Trương cờ hoa rỡ chói chín rồng,
Thúy nghe cờ ấy dựng xong.
Tuổi cao nguyên lão tỏ lòng ngợi khen,
Hiếu hạnh nông dân bèn tặng thưởng.

NAM TUẦN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần thú miền Nam)

惟休烝之鴻德
允天覆而無遺
壯雲行之溥惠
淑雨施於庶黎

Duy hưu chưng^[932] chi hồng đức,
Doãn thiên phú nhi vô di,
Tráng vân^[933] hành chi phổ huệ^[934],
Thục vũ^[935] thí ư thứ lê

Dịch nghĩa

1) Đức của vua lớn-lao và đẹp-đẽ,

2) Thật như trời che phủ không bỏ sót ai,

3) Như ân huệ rộng khắp của đám mây bay to lớn

4) Đổ mưa lành xuống dân đen.

Dịch thơ

Đức vua lớn đẹp vô cùng,
Như trời cao phủ chẳng hòng sót ai,
Như ơn cả đám mây bay
Đổ mưa lành xuống khắp bầy dân đen.

BẮC TUẦN TỤNG

I

雍容清廟
謐爾無虞
垂拱穆穆
神行化驅

*Ung dung^[936] thanh miếu,
Mật^[937] nhĩ vô ngu,
Thùy củng mục mục,
Thần hành hóa khu.*

Dịch nghĩa

- 1) Ung-dung ngôi miếu thanh tịnh,
- 2) Yên lặng không có điều lo,
- 3) Rủ áo khoanh tay cung kính,
- 4) Lấy giáo hóa mà khu sử (sai khiến) nhân-dân rất mỹ-mãn như thần thánh thi-hành.

Dịch thơ

*Miếu đường thanh tĩnh ung-dung,
Cho nên lặng-lẽ, lòng không ưu-hoài,
Uy-nghi rủ áo khoanh tay,
Đã dùng giáo hóa khiến sai như thần.*

II

禋潔享祗
歆嘗百神
爰始賦政
授務于人

*Ấn khiết hưởng kỳ.
Hâm^[938] thường^[939] bách thần.
Viên thủy phú^[940] chính,
Thụ vụ vu nhân.*

Dịch nghĩa

- 1) Cúng tế tinh khiết để thần hưởng mà cầu phúc.
- 2) Trăm vị thần nếm hưởng lễ vật cúng tế.
- 3) Rồi mới ban cho chính lệnh,
- 4) Trao công việc cho mọi người.

Dịch thơ

*Tế tinh khiết cầu phúc lành,
Bách thần thụ hưởng, lòng thành cảm thông.
Rồi ban chính lệnh cho xong,
Mọi người đều được trao công việc làm.*

Sách *Trang-tử*^[941] chép: Khổng-Tử nói với Sở-vương: “Tôn-Thúc-Ngao^[942] chỉ ngủ ngon và cầm cây lông^[943] mà người nước Sính rút quân về” .

Trong sách *Văn-tuyển*, bài văn bia của Chử-Uyên làm có câu: *Tuy vô thụ thận xuất xa chi phong, diệc hữu cam tâm bình vũ chi tích* 雖無受脤出車之風亦有甘寢秉羽之績. Nghĩa là: Tuy không có phong cách nhận phần thịt cúng tế và đem xe đi đánh, nhưng cũng có công ngủ yên cầm cây lông mà lui được giặc.

[20a] Sách *Văn hiến thông khảo* có chép bài *Phá trận nhạc* từ như sau:

受律辭元首
將相討叛臣
咸歌破陣樂
共賞太平人

*Thụ luật từ Nguyên thủ,
Tướng tướng thảo bặc thần,
Hàm ca Phá trận nhạc,
Cộng hưởng thái-bình nhân.*

Dịch nghĩa

- 1) Nhận quân luật bái từ Vua,
- 2) Tướng võ và tướng văn đi đánh kẻ bề-tôi phản nghịch,
- 3) Đề hát bài nhạc *Phá trận*,
- 4) Đề cùng thưởng-thức lạc thú của người dân đời thái-bình.

Dịch thơ

Nhận quân luật từ Vua dũng tiến,
Quan võ văn chinh chiến phản thần,
Hát bài Phá trận vang rân,
Đề cùng thưởng-thức đời dân thái-bình.

Tôi ngờ rằng bài hát *Phá trận* tức là bài *Thất đức ca* (bài hát bảy đức) mà Bạch-Lạc-thiên (Bạch-Cư-Dị) đã nói đến.

Theo sách *Đường-thư*, nước Tề làm bài hát *Bạn lữ khúc*, nước Trần làm bài *Ngọc thụ hậu đình hoa*. Nay thấy chép ở sách *Lý Thái-Bạch thi chú* có câu:

璧月夜夜滿
瓊樹朝朝新

*Bích nguyệt dạ dạ mẫn
Quỳnh thụ triều triều tân*

Dịch nghĩa

Trăng tròn đêm đêm đầy,
Cây ngọc sáng sáng mới.

Dịch thơ

*Trăng tròn đêm đêm càng đầy-đặn.
Cây ngọc thì sáng sáng mới tươi.*

Lại thấy trong sách Văn-hiến có câu:

玉樹後庭花
花開不復久

*Ngọc thụ hậu đình^[944] hoa
Hoa khai bất phục cửu*

Dịch nghĩa

Cây ngọc trở hoa ở hậu cung,
Hoa nở lại không được lâu

Dịch thơ

*Hậu đình cây ngọc trở bông,
Hoa xinh chen nở mà không lâu dài.*

Chỉ có hai bài này còn có thể khảo-cứu được, còn những bài khác thì đều thiếu cả.

Bản chép ở các nhà có bài như sau:

庭前御柳催綠
檻外宮花吐紅
鴛瓦數行月露
龍旗萬隊春風
侍臣舞蹈齊拜
聖壽南山與同

*Đình tiền ngự liễu thôi lục.
Hạ ngoại cung hoa thổ hồng.
Uyên ngỗa^[945] sở hàng nguyệt lộ.
Long kỳ vạn đội xuân phong.
Thị thần vũ đạo tề bái,
Thánh thọ [20b] Nam sơn dữ đồng.*

Dịch nghĩa

1) Trước sân cây liễu của vua đưa sắc xanh.

- 2) Ngoài lan-can hoa ở cung đình trở màu hồng.
- 3) Ngói uyên-ương mấy hàng ở trong sương có ánh trắng.
- 4) Cờ thêu rồng muôn đội trong gió xuân.
- 5) Bầy tôi hầu-hạ nhảy múa cùng kính bái,
- 6) Chúc tuổi thọ của vua chồng chất lên cao như ngọn núi Nam.

Dịch thơ

*Trước sân ngự liểu xanh tươi.
Lan-can hoa trở khắp nơi ửng hường.
Ngói uyên mấy dãy trắng sương,
Gió xuân, muôn đội đã trương cờ rồng.
Thị thần nhảy múa lạy chung,
Chúc mừng Thánh thọ sánh cùng Nam-sơn.*

Bài thơ này là của Phùng-Điền-Kỷ^[946] làm, thấy chép ở sách *Nghệ văn loại tụ*, chớ không phải chính văn của khúc hát này.

Theo sách *Đường-thư*, khi vua Cao-tổ khắc-phục được kinh thành có ban-hành mười hai điều ước-pháp (pháp-luật ràng buộc nhân-dân phải noi theo): Giết người, trộm cướp, phản quân-đội, phản nghịch đều phải giết chết, và trừ bỏ những cấm lệnh hà-khắc tàn-bạo.

Nay các sách đều không thấy chép mười hai điều ước-pháp ấy ra thế nào.

Mục *Lễ lẫm thư* trong sách *Sách phủ nguyên quy* chép như sau:

Lúc mới làm Tần vương, Đường Thái-tông trưng cầu những kẻ bề-tôi ở nơi đồng nội cỏ cây^[947], đặt nhà trạm để cầu khẩn triệu vời. Cho nên nhiều người hiền tài đều từ phương xa tựu đến.

Lúc ấy trong nước mới được dẹp yên, nhà vua mới dựng chí kinh luân (sửa-sang sắp đặt việc chính-trị), để tinh-thần vào văn-nghệ, nhân đó mới mở học quán để tiếp đãi kẻ-sĩ trong bốn phương.

Nhà vua lại xuống sắc-chỉ nói như sau:

“Ngày xưa nước Sở tôn trọng bậc hiền tài, vui theo đạo-đức, trước hết cử họ Thân họ Mục; nước Lương tiếp đãi kẻ-sĩ, quý chuộng đạo-đức, trọng dụng họ Trâu họ Mai, [21a] đều bắt chước theo khuôn mẫu về việc trau dồi của người trước và để tiếng thơm cho công nghiệp đời sau.

“Tự xét mình đức bậc, đa tạ bậc hiền sĩ^[948], núi cao thì để người ta ngẩng trông^[949] lại không thể ngưỡng mộ được hay sao?

“Cho nên hương lan vừa đượm thì nghĩ nhớ sâu xa đến bậc quan chức^[950] tới chơi; đàn quế^[951] mới rườm-rà thì mong mời rước được kẻ-sĩ hào tuấn.

“Thế rồi, mạ trong vườn càng ít mà không lưu lại được con ngựa tơ trắng^[952] của bậc hiền tài; cây cao vừa mới bay lên thì thẹn tiếng chim kêu oanh oanh tìm bạn^[953].

“Sở dĩ mong được bậc hiền tài trau dồi bồi bổ những điều khiếm-khuyết của mình, cho nên ngồi nghiêng^[954] không chán ở sân Tề để đợi hiền, mở tiệc ở quán Yên để đãi khách.”

Rồi vua Thái-tông cử những hiền-sĩ vào những chức sau đây:

- Đỗ-Như-Hối giữ chức Đại-hành đài-ty Huân Lang trung.
- Phòng-Huyền-Linh, Vu-Chí-Ninh giữ chức Ký-thất khảo công Lang trung.
- Tô-Thế-Trường làm chức Quân tư Tế tửu.
- Tiết-Du giữ chức Thiên-sách phủ ký thất.
- Diêu-Tư-Liêm, Chủ-Lượng giữ văn học.
- Lục-Đức-Minh, Khổng-Dĩnh-Đạt giữ chức Đại-học Bác-sĩ.
- Lý-Đạo-Huyền giữ chức Chủ-bộ.
- [21b] Lý-Thủ-Tổ giữ chức Thiên-sách Thương tào.
- Ngu-Thế-Nam giữ chức Vương-phủ ký thất Tham-quân.
- Thái-Doãn-Cung, Tiết-Nguyên-Kính, Nhan-Tướng-Thì giữ chức Tham-quân.
- Hứa-Kính-Tông giữ chức Tổng-châu Tổng quản Hộ tào.
- Cái-Văn-Đạt giữ chức Thái-học trợ giáo.
- Tô-Húc giữ chức Tư-nghị điển tiem.

Có người lìa sông Hoài hàng ngàn dặm mà đến, có người đến nước Triệu vui mừng yết kiến ba lần, có người rửa quần nơi phủ đệ, nhận chức làm tôi ở nước phiên, dẫn lễ độ mà thành phép tắc, làm văn mà vịnh thơ Phong (thơ Quốc-phong), thơ Nhã (thơ Tiểu-nhã và Đại-nhã), nhàn hạ tự đắc (ưu du) nơi mạc-phủ^[955].

Đó là việc dùng người đáng khen cả.

Phải cho vị bốn quan kiêm chức văn học sĩ.

Đến khi Tiết-Du mất, nhà vua lại vời quan Tham-quân lục-sự ở châu Đông-Ngu là Lưu-Hiếu-Tôn vào Văn-quán, rồi sai Khố-trực Diêm-Lập-Bổn vẽ hình tượng, lại để tên họ, tự hiệu, tước vị, quê-quán, và xuống sắc-lệnh cho quan Văn-học là Chủ-Lượng làm bài tán về bức vẽ đóng thành một quyển gọi là *Thập bát học sĩ* (18 vị học-sĩ), vẽ chân [22a] dung đem cất ở thư-phủ.

Các bậc học-sĩ đều được cấp-dưỡng bằng những món trăn hào và được chia làm ba phiên luân lưu túc-trực ở trong các. Mỗi khi có việc quân quốc các vị học-sĩ đều được tham-yết vua.

Các vị học-sĩ thảo-luận về sách-vở, thương-lượng xác-đáng những lời xưa, khảo xét việc nên hư có khi đến nửa đêm mới ngủ.

Nhà vua ngự đến với dung sắc ôn-tồn với lễ-nghi trọng hậu.

Do đó thiên-hạ đều theo về triều-đình.

Kê-sĩ kỳ tuần đều lo bắt chước theo. Người thời bấy giờ ngưỡng-mộ việc ấy cho việc vào Văn-quán như lên cõi Doanh-châu (cõi tiên).

Sách *Sách phủ nguyên quy* chép như sau:

Đường Thái-tông bảo Huyền-Linh^[956] và Như-Hối: “Các khanh làm chức Bộc-xạ phải mở rộng tai mắt hỏi thăm tìm kiếm bậc hiền-triết, những người có vũ nghệ mưu lược có tài trị quân thì cho gánh vác việc biên phòng, những người thông kinh sử trau dồi đạo-đức thông hiểu tính lý thì dùng làm thị-thần (quan hầu cận vua), những người trong-sạch hiền lành có tài-cán và [22b] xử sự công bằng thì cho gánh vác những việc khó-khăn, những người có học-thức hiểu cổ kim, thông đạt việc chính thuật thì cho gánh vác việc trị người. Đó là công việc lớn-lao và tăng ích cho ta^[957].

Gần đây nghe thấy các khanh lo việc tù-tụng xử án ngày ngày không được rảnh-rang thì làm sao giúp Trẫm tìm kiếm bậc hiền tài” .

Nhân đó, nhà vua xuống sắc-lệnh cho Thượng-thư dạy: Các vụ nhỏ-nhất thì giao cho quan Tả-thừa và Hữu-thừa. Chỉ những việc đại sự oan uổng cần phải tâu lên thì mới giao cho quan Bộc-xạ.

Những điều đó được ghi chép rất minh bạch.

Sách *Thiếu vi thông giám* chép: Vua Đường Thái-tông cố sức làm việc nhân nghĩa, thương xót nhân-dân mà không thấy có chính lệnh thực-tế. Sách *Cương-mục* cũng không có chép.

Sách *Sách phủ nguyên quy* chép: Mới lên ngôi vua Đường Thái-tông xuống chiếu tha những tù-nhân bị giam, thả về những kẻ bị lưu-đày, sáu châu ở Quan-nội được miễn hai năm thuế-má, toàn thể trong nước^[958] được miễn làm trâu^[959] một năm, ban cấp gạo vài lạng cho người già cả 80 tuổi trở lên, thương xót giúp đỡ người không vợ, không chồng, mồ-côi, không con cái, ban cờ biển đề cao những nhà có hiếu nghĩa.

Năm thứ 2, nhà vua lại [23a] xuống chiếu đại xá. Bài chiếu ấy có câu: *Di tai Trẫm thân* 移灾朕身. Nghĩa là: Đổ hết tai họa của thiên-hạ vào bản thân của Trẫm.

Năm thứ 3, nhà vua lại xuống chiếu cấp cho những nhà có hiếu nghĩa và những người già cả tuổi cao thóc và lụa có cấp bậc khác nhau.

Về phụ-nữ thì từ tháng giêng trở về sau hễ sinh con trai thì được ban cấp cho một thạch^[960] thóc.

Nhà vua ra lệnh cho các châu huyện về cứu chẩn hạng cùng dân và những nhà mới trốn tránh trở về.

Đó là những việc thực-tế khi thi-hành chính-sách vương-đạo.

Phần *Nho-học truyện* trong sách *Đường-thư* chép: lúc Đường Cao-tổ mới nhận mệnh trời, trường Quốc-tử-giám mới lập, sinh-viên có 72 người, vua xuống chiếu chọn lấy con em và cháu của các quan từ tam phẩm trở lên cho vào học. Trường Thái-học có 140 sinh-viên, chọn lấy con em của các quan từ ngũ phẩm trở lên cho sung vào học. Trường Tứ môn có 130 học-sinh chọn lấy con em của các quan từ thất phẩm lên cho vào học.

Cái tên *Tứ môn quán* bắt đầu đặt ra từ đời Hậu Ngụy. Người ta cho Tứ-môn quán tức là Tứ-môn của trường Thái-học là không phải.

Bài tán về Mười tám vị học-sĩ trong Doanh-châu^[961] do Chủ-Lượng làm nay không thể khảo-cứu ra được.

Xem ở sách *Tam tài đồ hội* có một bài tán. Bài tán ấy của Tô-Húc như sau:

業敏游藝
躬勤帶經
書傳竹帛
畫美丹青

*Nghệp mẫn du nghệ,
Cung cần đới kinh,
Thư truyền trúc bạch
Họa mỹ đan thanh.*

Dịch nghĩa

- 1) Đã trót thông minh vui thích với lục nghệ,
- 2) Tấm thân siêng cần mang theo kinh sử,
- 3) Tên họ được chép trên trúc trên lụa để truyền lại đời sau.
- 4) Chân-dung được tô vẽ đẹp-để thành nét đỏ xanh.

Dịch thơ

*Về lục-nghệ trót thông-minh,
Siêng cần mang lấy sử kinh bên người,
Tên đề trúc bạch truyền đời,
Chân dung tô vẽ đẹp tươi sắc màu.*

Thấy ở trong sách *Thuyết-phu* phần *Đại-Đường tân ngữ* lại có một bài tán. Bài tán ấy của Lục Đức Minh^[962] như sau:

經術爲貴
玄風可師
勵學非遠
通儒在斯

*Kinh thuật^[963] vi quý.
Huyền phong^[964] khả sư.
Lệ học phi viễn.
Thông nho^[965] tại tư.*

Dịch nghĩa

Việc nghiên-cứu kinh truyện là quý.

Đức giáo của thiên-tử đáng bắt chước theo.

Gắng học, không xa nữa.

Bậc thông nho ở đây rồi.

Dịch thơ

*Nghiên cứu truyện kinh là quý thật,
Đức giáo của vua rất đáng noi.
Gắng công học, chẳng xa-xôi,
Thông nho những vị ở nơi đây mà.*

Vua Đường Thái-tông có làm bài lục, gọi là bài *Kim-kính* (bài lục Gương vàng). Những lời thiết-yếu trong ấy như sau:

- *Chi trị vì thường nhiệm bất tiếu. Chi loạn vị thường nhiệm hiên. Nhiệm hiên hưởng thiên-hạ chi phúc. Nhiệm bất tiếu ly thiên-hạ chi họa.* 至治未嘗任不肖. 至亂未嘗任賢. 任賢享天下之福. 任不肖罹天下之禍. Đời thịnh-trị chưa bao giờ dùng người hư-hỏng. Đời quá loạn chưa bao giờ dùng người hiên tài. Dùng người hiên tài thì hưởng được cái phúc của thiên-hạ. Dùng người hư-hỏng thì mắc vào cái họa của thiên-hạ.

Về sau vua Tuyên-tông (847-859) đọc đi đọc lại câu ấy ba lần mới thôi.

Bài lục này thấy chép ở sách *Cổ văn uyên giám*.

Sách *Sơ-học ký*^[966] chép: Vua Đường Thái-tông có ban cho Tiêu-Vũ bài thơ như sau:

疾風知勁草
昏日識誠臣
勇夫安識義
智者必懷仁

*Tật phong chi kính thảo.
Hôn nhật thức thánh thần.
Dũng [24a] phu an thức nghĩa?
Trí giả tất hoài nhân.*

Dịch nghĩa

- 1) Khi gió mạnh mới biết cây cỏ cứng.
- 2) Ngày biến loạn tối-tăm mới biết tôi trung.
- 3) Kẻ vũ-phu làm sao biết được điều nghĩa?
- 4) Người trí tất nhiên phải nhớ điều nhân.

Dịch thơ

*Gió dữ, biết cỏ nào cứng-cỏi
Rõ tôi trung, ngày rối âm-u.
Biết chi điều nghĩa vũ phu?
Còn người trí phải lo tu nhân nghĩ.*

Đường Văn-hoàng (Đường Thái-tông) bảo Ngụy-Trung^[967] rằng: “Điềm lành chưa đến

ư? ”

Chính sử không thấy chép việc này.

Sách *Sách phủ nguyên quy* chép như sau:

- Đầu niên-hiệu Trinh-quán (627) móc ngọt (cam lộ) giáng xuống ở Trường-An.
- Ở Định-châu người ta nói sao Cảnh-tinh^[968] xuất hiện.
- Ở Cử-châu chim phụng-hoàng xuất hiện.
- Năm Trinh-quán thứ 2 (628) ở Trường-an người ta dâng lên vua lúa hột to (gia hòa).
- Năm Trinh-quán thứ 4 (630) chim sẻ đỏ xuất hiện ở huyện Vạn-niên.
- Năm Trinh-quán thứ 5 (631) mây lành (khánh vân) xuất hiện ở Tuấn-châu, suối nước ngọt tuôn chảy ở phía tây điện Đan-tiên.

Vua sai các quan từ bậc công khanh trở lên đi xem, và nhân đó vua ban cho bảy tô rượu và lụa có khác nhau theo phẩm trật.

Sách *Đỗ thị thông điển* chép như sau:

Bài minh của Vũ-hậu khắc trên cái đỉnh ở Dự-châu:

羲農首出
軒昊應期
唐虞繼踵
湯武乘辰
天下光宅
域內雍熙
上玄降監
方建隆基

*Hy Nông thủ xuất
Hiên Hạo ứng kỳ
Đường Ngu kế chủng
Thang Vũ thừa thì
Thiên-hạ quang trạch
Vực nội ung hi
Thượng huyền giáng giám
Phương kiến long ky (cơ)*

Dịch nghĩa

- 1) Vua Phục-Hy vua Thần-Nông ra đầu tiên.
- 2) Vua Hiên-Viên vua Thiệu-Hạo đúng kỳ sinh ra.
- 3) Vua Đường-Nghiêu vua Ngu-Thuấn nối gót theo.
- 4) Vua Thành-Thang, vua Vũ-vương thừa thời thế lên ngôi.

5) Thiên-hạ được đầy-đủ dồi-dào.

6) Trong nước thuận hòa sáng sủa.

7) Trời cao soi xét.

8) Mới dựng nên nền tảng lớn-lao.

Dịch thơ

*Phục-Hy Thần-Nông ra trước cả.
Hiên-Viên Thiếu-Hạo đã nói theo.
Đường-Nghiêu Ngu-Thuấn tiếp sau
Vua Thang vua Vũ cùng nhau ứng thời.
Thiên-hạ đã khắp nơi giàu có.
Trong nước thì sang tỏ thuận hòa.
Trời cao soi xét cho ta.
Lớn-lao nền tảng dựng ra vững-vàng.*

Sách *Hầu chinh lục* chép: Vua Đường Tuyên-tông (847-859) nói với quan Tể-tướng rằng:

青山不厭千杯酒
白日維消一局棋

*Thanh sơn bất yếm thiên bôi tửu.
Bạch nhật duy tiêu nhất cuộc kỳ.*

Dịch nghĩa

Thưởng thức núi xanh thì uống ngàn chén rượu cũng không chán.

Trọn một ngày chỉ đủ tiêu một ván cờ mà thôi.

Dịch đối

*Núi xanh nào chán ngàn chung rượu,
Ngày trọn chỉ tiêu một ván cờ.*

Làm vua mà ưa thích rượu cờ, lêu-lổng như thế thì làm sao trị dân được?

Sách *Tân Đường-thư* chép: Sử đời Ngũ-đại không chép chiếu lệnh. Phần ghi chép công việc thì nhiều giản-lược khiến người đọc không thể không có điều bất mãn. Nhờ có sách *Sách phủ nguyên quy* còn có thể khảo xét được. Nếu không thì các việc xưa trải qua các đời đều mất cả không còn lưu-truyền.

Trong sách *Sách phủ nguyên quy* có thiên *Xá-hựu* (Tha-thứ) chép 14 đạo chiếu thư của vua Đường Cao-tổ và Đường Thái-tông. Những chiếu thư ấy đều là thể-thống và đại quy mô để bình-định thiên-hạ và giữ-gìn thiên-hạ.

Văn-thể những chiếu thư ấy cũng không phải biền-ngẫu (có từng cặp đối nhau). Âu-Dương-Tu đã xén bỏ cả.

[25a] Sách *Tả-truyện* mỗi khi chép việc các nước đều nói: “*Lễ dĩ* ” .

Chữ *Lễ* ở đây là gồm cả pháp-luật chế-độ mà nói.

Vậy mà các nho sinh đời sau làm sách *Lễ-nghi chú* chỉ lấy năm điều *cát, hung, quân, tân, gia*^[969] để phân chia sách *Lễ-nghi chú* ra từng tiết-mục mà làm *lễ, lấy thực, hóa, binh, hình, quan-chế, tuyển-cử* phân-biệt ra làm sách *Lễ-nghi chí*, mà cái ý của người xưa không còn nữa.

Sách *Huỳnh tuyết từng thuyết* chép: Người đời trước chia sách ra từng tiết mục, và dùng phần đầu phần cuối mà bao gồm. Tiết thứ nhất chép việc khẩn-yếu. Tiết thứ hai chép những câu hay. Tiết thứ ba chép những sự thực xưa.

Như sách *Tư trị thông giám* của Tư-mã Ôn-công (Tư-mã-Quang) thì có thể xem và có thể bắt chước theo.

Sách *Thượng-thư* (kinh *Thư*) chép riêng từng việc.

Sách *Xuân-thu biên niên thông kỷ* là tổ của môn sử-học.

Sách *Hán-sử* bắt chước theo sách *Thượng-thư*.

Sách *Thông-giám* bắt chước theo sách *Xuân-thu*.

Mỗi sách đều lập thành một phái riêng, nhưng mình theo cả hai cũng không hại gì.

Chu-Tử (Chu-Hy) nói: “Sách *Thông-giám* khó [25b] xem hơn sách *Hán-sử*. Ở sách *Hán-sử*, mọi việc được chép thông suốt từ đầu đến cuối.

Sách *Thông-giám* là loại *biên-niên*, cứ việc theo từng năm mà chép qua.

Vả lại cũng nên xem sơ qua *Chính-sử* một lần rồi hãy xem đến sách *Thông-giám*.

Người đời sau thích xem sách *biên-niên* mà bỏ phứt sách *kỷ truyện* có được không?

Nhưng Ôn-công (Tư-mã-Quang) có nói: “Tôi làm sách *Tư-trị thông-giám*, chỉ thấy có Vương-Thắng-Chi đòi xem qua một lần, còn người khác, đọc được mấy tờ đã xếp quyển lo ngủ. Sách này (*Tư-trị thông-giám*) đã giản-lược mà còn thế, huống chi *chính-sử*.”

Sách *Cương-mục* của ông Khảo-Đình (Chu-Hy) thật là loại sách *Xuân-thu*. Nhưng Chu-Tử chỉ mới thảo ra phần *Phàm-lệ* và phần *Đề-yếu*. Phần *mục* thì giao cho Nột-trai Triệu-Sư-Uyên trích nhật biên ra, thật khác nhau rất xa, bèn gởi được hai ba quyển để Chu-Tử hiệu-chính. Xem những thư-từ gởi qua gởi lại thì có thể thấy rõ việc ấy.

Cho nên Chu-Tử có nói: “Phần *Cương* thì muốn cẩn-thận nghiêm-chỉnh mà [26a] không sơ sót, phần *Mục* thì muốn rõ-ràng đầy-đủ mà không lộn-xộn tạp-nhập.

Nhưng tuổi già nhiều bệnh, chưa kịp đính-chính từng điều, cho nên quy-mô về việc trị nước trải qua các đời và lời nghị-luận còn có nhiều chỗ phải gọt sửa mà đến nay vẫn chưa làm được” .

Người đời sau đều cho sách ấy là do bậc đại hiền viết ra mà không dám bàn-nghị phê-phán, như thế cũng là chưa khảo xét kỹ vậy.

Người nhà Nguyên viết sử nhà Tống, bậc nhà Nho thấy xa hiểu rộng cho là rườm-rà.

Nhưng nhà Tống (960-1276) đã trải qua hơn 300 năm, văn-vật, chế độ, chiếu-lệnh, tấu nghị quá nhiều làm sao mà đếm cho xiết, thế mà những ký, chí, truyện ghi chép còn chưa được phân nửa.

Vua Hiến-tông (1465-1486) nhà Minh sai các bề-tôi nho học soạn sách *Thông-giám cương-mục* nhà Tống và nhà Nguyên, đại-khái nói rõ-ràng dấu vết việc trị, loạn, hưng, suy, còn việc binh-mưu quốc-kế, lại-trị, dân-chính thì sơ-lược và bỏ sót khá nhiều, khiến người đọc thật không vừa [26b] ý.

Tiết-Ứng-Dụ nhà Minh soạn sách *Thông-giám cương-mục* nhà Tống và nhà Nguyên, bắt chước theo Ôn quốc-công (Tư-mã-Quang), tuy chưa rõ-ràng bằng sách *Tư-trị thông-giám*, nhưng cương điều rất chu-tất.

Hợp ba sách ấy mà đọc thì có thể được đầy-đủ hoàn-toàn.

Chu-Tử biên tập sách *Tống danh thần ngôn hạnh* có hai tập, Tiền-tập và Hậu-tập. Phần *Bổn-truyện*, *Biệt-lục*, *Gia-ký*, *Tạp-biên* trích chọn đã tường tận, cân nhắc cũng khéo, sự tích chép rõ-ràng khiến người đọc rất dễ mở-mang. Còn *Chính-sử* thì phần nhiều không thu-thập biên chép, thật quá sơ-sốt.

Một câu hay nửa lời của bậc tiền-bối có thể để cho mình thực-hành trọn đời, lại có thể chép biên sót lược được hay sao?

Nhà nguyên soạn ba bộ sử: *Tống-sử*, *Liêu-sử*, và *Kim-sử* ngang hàng nhau, nhưng thật đã làm ở việc không phân biệt chính-triều và nhuận-triều (ngụy-triều).

Nhưng nước Liêu nước Kim lập quốc hàng trăm năm, điển-chương và văn-vật không kém gì của triều Hậu-Ngụy. Nếu y theo lệ sách *Tán-thư*, lấy nhà Tống làm [27a] chính-kỷ, lấy nước Liêu nước Kim làm tái-kỷ thì đều mai-một thất truyền.

Nay về ba nước Tống, Liêu, Kim đều làm sử riêng khiến chế-độ của một đời được chép rõ-ràng trong sử sách, việc đó thật đáng khen.

Nhưng trong *Kim-sử* những việc khen vua nhà Tống, việc đánh nhà Tống thật không đúng chính-lý.

Còn *Tống-sử* thì không chép việc Đoan Bính cũng đáng bàn-nghị, bởi vì quan chép sử chưa kịp điểm duyệt hay có điều kiêng kỵ tránh né vậy.

Bài biểu của Lý-Quang-Tán đời Tống có câu: *Khỉ nhược hồi loan phục đô đồn binh Thượng-đảng* 豈若回鑾復都屯兵上黨. Nghĩa là: Há bằng quay xa giá về kinh-đô và đồn-binh ở Thượng-đảng?

Chữ *hồi* 回 (là trở về, quay về) và chữ *phục* 復 (là trở lại) trong câu trên là điệp ý.

Xét ở sách *Danh thần tấu nghị* thấy chép bài biểu ấy, chữ *Tuấn-đô* là nói Biện-kinh.

Thiên *Khải-phong* thuộc phần *Bội-phong* trong kinh *Thi* có câu: *Tại Tuấn chi hạ* 在浚之下. Nghĩa là: ở dưới ấp Tuấn nước Vệ.

Vậy Tuấn-đô tức Biện-kinh.

Sách *Tổng-sử* chép lầm chữ *Tuấn-đô* ra *Phục-đô*.

Sách *Bút-lục* của Vương-Tăng chép như sau:

Vua Thái-tổ nhà Tống đi chơi ở Tây-đô. Trương-Tề-Hiền^[970] mặc áo vải hiền dâng phương sách. Vua Thái- [27b] tổ vời Trương-Tề-Hiền đến, cho ngồi mà trần bày việc ấy trước mặt vua.

Văn-Định (Trương-Tề-Hiền) lấy tay vạch đất điều-trần mười phương sách:

- 1) Hạ Tinh Phần (hạ châu Tinh châu Phần).
- 2) Phú dân (làm cho dân giàu có).
- 3) Phong kiến^[971].
- 4) Đôn hiếu để (trau chuộng hiếu để).
- 5) Cử hiền (tiến-cử người hiền tài).
- 6) Thái-học (mở trường Thái-học).
- 7) Tịch điền (ruộng dành cho vua tự ra cày lúc đầu mùa).
- 8) Tuyển lương lại (tuyển chọn quan lại tốt).
- 9) Trừng gian (trừng-trị kẻ gian).
- 10) Tuất hình (thận-trọng việc hình phạt).

Nay sách *Cương-mục* không thấy chép mười phương sách này.

Vua Thái-tông nhà Tống sai các bề-tôi nho học soạn những bộ sách: *Sách phủ nguyên quy*, *Thái bình ngự lãm*, *Văn uyển anh hoa*, mỗi bộ một ngàn quyển, đều là sách đại văn tự (loại sách lớn-lao).

Sách *Tổng danh thần ngôn hạnh lục* chép sử và truyện các bề-tôi nổi tiếng:

Khấu-công bị giáng chức quan, chết ở Lôi-châu. Vua xuống chiếu đưa linh-cữu về chôn ở Lạc-dương. Khi linh-cữu đi ngang qua đất Công-an, dân chúng đều ra đón rước cúng tế, đốn tre cắm xuống đất, treo giấy tiền mà đốt.

Những ngọn tre ấy lại mọc và lên măng thành tre. Người ở kinh-đô cho là thần, gọi tre ấy là Tướng-công-trúc, nhân đó mới [28a] lập miếu ở một bên mà cúng tế.

Sách *Bút-lục* lại chép như sau:

Khấu-công bị giáng chức đi ra Lôi-châu, trên đường ra đất Công-an, đốn tre cắm trước miếu thân và khấn chúc rằng: “Nếu lòng này mà phụ triều-đình thì tre này không sống. Nếu lòng này không phụ triều-đình thì tre này phải sống mọc lên lại” .

Tre ấy quả nhiên mọc lên lại

Hai thuyết không giống nhau.

Chu-Tử nói: “Thuyết trước là đúng” .

Sách *Thông-giám* chép: Vương-khuê^[972] ở trai cung^[973] làm thơ được vua Thần-tông trao chức *Tham-tri*.

Theo sách *Loại-tự* thì hai kỳ tế Đại-xã vua phần nhiều sai quan cận thần ra tế.

Vương-Khuê làm quan 20 năm, trong khoảng niên-hiệu Hy-ninh (1067 - 1078) làm Hàn-lâm học-sĩ, lại bị vua sai đi, bèn đề thơ ở Trai-cung. Bài thơ ấy như sau:

鄰雞未唱曉驂催
又向靈壇飲酒杯
自笑治蠱知不足
明年强健更重來

*Lân kê vị xướng hiều, sam^[974] thôi.
Hựu hướng Linh-đàn ẩm tửu bôi
Tự tiếu trị lung tri bất túc
Minh niên cường kiện cánh trùng lai.*

Dịch nghĩa

- 1) Gà lán-giềng chưa gáy sáng, xe ba ngựa đã thúc-giục lên đường để đi xa.
- 2) Lại đến linh-đàn uống chén rượu.
- 3) Tự cười mình trị bịnh điếc mà biết rằng trị chưa đủ.
- 4) Sang năm mạnh khỏe sẽ trở lại đây.

Dịch thơ

*Xe ngựa giục, gà chưa gáy sáng,
Đến linh đàn uống cạn rượu ngay,.
Cười mình trị điếc chưa đầy.
Sang năm mạnh khỏe về đây hẹn rồi.*

[28b] Bởi vì từ xưa tục truyền: Uống rượu tế thu xã thì trị được bịnh điếc.

Sách *Lữ-thị đồng mộng huấn* chép như sau:

Y-xuyên tiên-sinh^[975] nói: “Đời người có ba điều bất hạnh (chẳng may):

- 1) Trẻ tuổi mà thi đỗ cao.
- 2) Nhờ thế-lực của phụ-huynh mà làm quan.
- 3) Có tài cao và giỏi văn-chương.

Chu-Tử bảo: “Những việc trái đời ấy nếu mắc phải mà không hiểu thì sẽ chậm trễ^[976] cả một đời, lại không rảnh-rang để suy xét nghĩa-lý, chỉ từ bề ngoài xem được lớp da, đã vội bảo rằng mình đã hiểu được, đã không rảnh-rang để giảng-cứu tinh-vi, lại bị người ta xem mình là tiên-sinh trưởng-giả thì đã tự cao không chịu đi hỏi kẻ dưới” .

Sử chép: Lý-Định nói: “Tô-Thức làm thơ chế nhạo, chỉ trích lấy một câu để chứng-thực việc ấy” .

Trong sách *Quảng thâu ký* [29a] , *Trương-Ô-Đài thi án* chép rất rõ-ràng, như bài:

QUAN TRIỀU THI

觀潮詩

(**Thơ về việc xem thủy-triều**)

吳兒生長狎濤淵
冒利忘身不自憐
東海若知明主意
應知斥鹵變桑田

*Ngô nhi sinh trưởng hiệp đào uyên
Mạo lợi vong thân bất tự liên
Đông-hải nhược tri minh chúa ý.
Ứng tri xích-lỗ^[977] biến tang điền.*

Dịch nghĩa

- 1) Trai-tráng nước Ngô sinh trưởng (ở miền biển) đã quen với biển cả ba đào.
- 2) Mạo hiểm vì lợi mà quên mình không tự xót thương mình.
- 3) Biển Đông nếu hiểu ý của nhà vua sáng suốt,
- 4) Thì phải biết biến đất mặn thành ruộng dâu.

Dịch thơ

*Trai Ngô quen biển cả ba đào.
Ham lợi quên mình chẳng xót đau.
Đông-hải nếu am lòng thánh chúa.
Biết đem đất mặn biến ruộng dâu.*

VỊNH CỎI^[978] THI

咏檜詩

(**Thơ vịnh cây cối**)

凜然相對敢相欺
直幹凌雲未足奇
根到九泉無曲處
些間惟有蟄龍知

Lẫm nhiên tương đối cảm tương khí.

Trực cán lăng vân vị túc kỳ.

Căn đáo Cửu tuyền vô khúc xứ

Ta gian duy hữu trập long tri

Dịch nghĩa

- 1) Đáng kính sợ đối lẫn nhau, dám đâu khinh nhục nhau?
- 2) Thân cây cao thẳng vượt tầng mây chưa đủ là lạ kỳ.
- 3) Rễ ăn đến cõi Chín suối mà không có chỗ cong-co.
- 4) Ở mấy chỗ ấy chỉ có con rồng ẩn nấp hiểu biết.

Dịch thơ

*Đáng kính sợ dám đâu khinh nhục?
Đủ lạ chi, cao vút mây chồng.
Rễ ăn Chín suối chẳng cong.
Biết rành chỗ ấy chỉ rồng ẩn thân.*

TẠP THI

(Thơ lật-vật)

杖藜裹飯去匆匆
過眼青錢轉手空
贏得兒童音語好
一年強半在城中

*Trượng lê quả phạn khứ thông thông,
Quả nhãn thanh tiền^[979] chuyên thủ không.
Doanh đắc nhi đồng âm ngữ hảo,
Nhất niên cường bán tại thành trung.*

Dịch nghĩa

- 1) Chông cây gậy bằng gỗ lê, đùm cơm mà đi gấp.
- 2) Đồng tiền qua mắt mình thì hết sạch chỉ còn tay không.
- 3) Được đứa trẻ có tiếng nói đẹp-đẽ.
- 4) Một năm quá nửa ở trong thành.

Dịch thơ

*Gậy lê, cơm bọc, bước nhanh,
Đồng tiền qua mắt chuyển thành tay không.
Trẻ thơ tiếng nói đẹp lòng,
Một năm quá nửa ở trong vòng thành.*

oOo

老年八十自腰鎌 (*bát thập chú không phải bát thập*)

慚愧春山笋蕨甘
豈是聞韶解忘味
邇來三月食無鹽

*Lão niên bát thập tự yêu liêm,
Tàm quỷ xuân sơn tuấn^[980] quyết^[981] cam.*

*Khỉ thị văn Thiều giải vong vị?
Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm.*

Dịch nghĩa

1) Già đã tám mươi tuổi mà lưng phải đeo dao lưỡi liềm.

2) Thẹn-thùng cho mình phải vào núi trong mùa xuân tìm măng tre và rau quyết ngọt để ăn.

3) Há là vì nghe khúc nhạc Thiều^[982] mà quên mùi thịt^[983]?

4) Ba tháng gần đây đã ăn không có muối (ăn nhạt).

Dịch thơ

*Lưỡi liềm tám chục lưng mang,
Núi xuân tìm kiếm quyết măng then người.
Nghe Thiều, ăn há quên mùi?
Đã ăn không muối một thời ba trắng.*

Tô-Đông-Pha nói: “Văn của Giới-phủ^[984] chưa ắt là không hay, nhưng lỗi ở việc ưa khiến người ta đồng với [29b] mình.

Đất mà tốt thì cùng sinh ra mọi vật mà không cùng sinh ra một thứ.

Chỉ có đất hoang, đất xấu, đất mặn thì mới thấy mọc đầy một thứ tranh vàng lau trắng

Đó là cái đồng của họ Vương (Vương-An-Thạch)” .

Chu-Tử nói: “Vương-An-Thạch nói thế chưa đúng. Nếu cái học của ông là đúng khiến người người đồng như mình để cùng vào chỗ đúng thì sao lại không được?

Nếu khiến trông ra thấy đều là một thứ lúa nếp lúa kê mà không có cỏ dại chen mọc vào thì sao lại không thể được?

Chỉ vì cái học của Kinh-công (Vương An Thạch được phong Kinh-quốc-công) tự nó đã có chỗ chưa đúng vậy.

Từ nhà Đường trở về sau, các quan ở kinh-đô sai người và lại viên dò xem triều đường có làm việc gì, có sai khiến ai, có trao chức quan cho ai thì biên vào giấy báo cho biết, gọi đó là triều báo.

Lại-viên và người của các quan ở ngoài quận lưu lại ở kinh để^[985] hễ có nghe được điều gì thì ghi chép vào miếng giấy để báo cho biết, gọi đó là để báo.

Hai loại báo-cáo này đều tùy theo sự việc mà sao chép.

Kinh-quốc-công Vương-An-Thạch chê sách Xuân-thu là loại triều [30a] báo vụn-vật, ý nói sách Xuân-thu ghi chép vụn-vật việc các nước mà lời văn thì nhiều chỗ sót thiếu.

Trong bộ *Thuyết-phu* bài *Nam Tống thị lệ* ký gọi là tiểu kỷ thì có *Ban triều lục*, *Cung triều báo* và *Duyệt quan đồ*.

Trong sách *Chu-tử toàn thư*, Chu-Hy nói có đọc một đoạn di bút của hai ông họ Trần

luận về các sai lầm của học-thuật họ Vương (Vương-An-Thạch) rất là khúc chiết.

Giả sử Kinh-quốc-công (Vương-An-Thạch) có sống lại cũng phải chịu thua mà khuất-phục không có lời nào chối cãi được.

Sách *Tính-lý đại toàn*^[986] đã ghi chép thiếu chằm chước.

Chu-tử bảo học trò rằng: “Sách vở ghi chép, dầu có giải thuyết rõ-ràng sao bằng tận mặt nghị-luận với nhau, một lời nửa câu cũng có chỗ làm cho mình thông hiểu. Cho nên người ta có câu: “*Dữ quân nhất dạ ngữ, thắng độc thập niên thư*” 與君一夜語勝讀十年書. Nghĩa là: Cùng anh nói chuyện một đêm còn hơn đọc sách trong mười năm.

Một đêm nói chuyện cùng anh,

Còn hơn đọc sách một mình mười năm.

[30b] Chu-Biến^[987] vâng mệnh đi sứ nước Kim có làm bài văn-tế vua Tống Huy-tông, nay thấy chép ở sách *Chu văn công tập* như sau:

猥以凡庸
誤蒙選擇
茂林豐草被雨露於當年
絕黨殊隣冒風霜於將老
節上之旄盡落
口中之舌徒存
嘆馬角之未生魂消雪窖
攀龍髯而莫逮淚灑冰天

Ôi^[988] dĩ phàm dung.

Ngộ môngh tuyển trạch.

Mậu lâm phong thảo, bị vũ lộ ư đương niên.

Tuyệt đảng thù lân, mạo phong sương ư tương lão.

Tiết thượng chi mao^[989] tận lạc.

Khẩu trung chi thiết đồ tồn.

Thán mã giác chi vị sinh, hồn tiêu tuyết窖.

Phan long nhiêm nhi mạc đãi, lệ sái băng thiên.

Dịch nghĩa

1) Lạm dùng kẻ tầm thường.

2) Lầm lẫn đội ơn vua tuyển chọn.

3) Nơi rừng rậm-rạp cỏ um-tùm, chịu mưa và móc đương năm ấy.

4) Xa thân-thích cách láng-giềng, mạo gió sương lúc sắp già nua.

5) Trên cây tiết-mao, lông đà rụng hết^[990].

6) Ở trong miệng, lưỡi hầy vẫn còn^[991].

7) Than thở sừng ngựa chưa mọc^[992], hồn tiêu nơi hang tuyết.

8) Vin râu rồng^[993] mà không kịp, lệ rảy giữa trời băng.

Sách *Chu văn công tập* lại sơ lược chép bài chế của vua Cao-tông sai Chu-Biện vâng mệnh đi sứ như sau:

朕方倚同晉國用魏絳以和戎
卿其遠體候生御太公而歸漢

*Trẫm phương ý đồng Tấn quốc, dụng Ngụy-Giáng dĩ hòa Nhung.
Khanh kỳ viễn thể Hầu sinh, ngự Thái công nhi quy Hán.*

Dịch nghĩa

1) Trẫm vừa dựa theo gương nước Tấn đã dùng ý-kiến của Ngụy-Giáng^[994] giảng hòa với rợ Nhung.

2) Khanh nên bắt chước Hầu-Sinh^[995] đánh xe đưa Thái-công về bên Hán.

Chu-Biện là chú họ của Chu-tử (Chu-Hy).

Sách *Tổng sử thông giám* chép bức thư viết tay của Nguyên-hựu Hoàng-hậu^[996] khiến Khang-vương lên nối ngôi. Đó là [31a] lời văn sâu rộng.

Toàn bức thư ấy thấy chép ở sách *Tứ tục văn tông* như sau:

比以敵國興師
都城失守
侵纏宮闕既二帝之蒙塵
誣及宗祏謂三靈之啟卜
衆恐中原之無統
姑令舊弼以臨朝
雖義形於色而已死爲辭
然事迫於危而非權莫濟
乃以衰癯之質
起於閑廢之中
迎置宮闈
進加位號
舉欽聖已還之典
成靖康欲復之心
永言曆數之屯
坐視邦家之覆
撫躬獨感
流世何從
緬惟藝祖之開基
寔自高穹之眷命
歷年二百民不知兵
傳祚九君世無失德
雖舉族有北轅之釁
而敷天同左袒之心

乃眷賢王
越居舊服
俾應神氣之歸
已徇羣情之請
由康邸之舊蕃
嗣宋朝之大統
漢家之危十世宜光武之中興
獻宗之子九人惟重耳之尚在
茲乃天意
夫豈人謀
尚期中外之叶心
同定安危之至計
庶臻小愒
用底丕平
爰播告於多方
期深明於予意

*Ti dĩ địch quốc hưng sự
Đô thành thất thủ.
Xâm triều cung khuyết, ký nhị đế chi mông trần^[997].
Vu cập tông banh^[998], vị tam linh^[999] chi khải bốt.
Chúng khủng Trung-nguyên chi vô thống
Cố linh cữu bật dĩ lâm triều.
Tuy nghĩa hình ư sách, nhi dĩ tử vi từ^[1000].
Nhiên sự bách ư nguy, nhi phi quyền mạc tế.
Nãi dĩ suy lung chi chất
Khởi ư nhàn phế chi trung
Nghinh trí cung vi
Tiến gia vị hiệu
Cử Khâm Thánh dĩ hoàn chi điền.
Thành Tĩnh Khang dực phục chi tâm.
Vĩnh ngôn lịch số chi truân,
Tọa thị bang gia chi phúc.
Phủ cung độc cảm,
Lưu thế hà tòng?
Diễn duy^[1001] Nghệ tổ chi khai cơ,
Thực tự cao khung chi quyển mệnh^[1002]
Lịch niên nhị bách, dân bất tri binh,
Truyền tộ cứu quân, thế vô thất đức.
[31b] Tuy cử tộc hữu Bắc viên chi hân,
Nhi phu thiên đồng tả đản^[1003] chi tâm.
Nãi quyển hiền vương
Việt cư cữu phục
Dĩ tuận quân tình chi thỉnh*

Tý ượng thần khí^[1004] chi quy
 Do Khang-đế chi cựu phiên
 Tự Tống triều chi đại thống.
 Hán gia chi nguy thập thế nghi Quang-Vũ chi trung hưng.
 Hiền-tông chi tử cữu nhân, duy Trùng Nhĩ chi thượng tại.
 Tự nãi thiên ý
 Phù khỉ nhân mưu?
 Thượng kỳ trung ngoại chi hiệp tâm.
 Đồng đình an nguy chi chí kế.
 Thứ trấn tiêu khế,
 Dụng để phi bình
 Viên bá cáo ư đa phương
 Kỳ thâm minh ư dư ý.

(Bài này viết theo thể biến-ngẫu, từng cặp đối nhau).

Dịch nghĩa

- 1) Gần đây: vì nước địch khởi binh,
- 2) Đô-thành phải thất-thủ.
- 3) Quân địch xâm phạm bủa vây cung khuyết khiến hai vua phải bỏ chạy ra ngoài.
- 4) Và hại đến tông-miếu, bảo rằng tam linh (Trời, Đất và Người) đã bóí sang vận mới.
- 5) Dân chúng sợ cõi Trung-nguyên (nước Tàu) thiếu người thống-trị.
- 6) Chỉ cho quan chức cũ lâm triều.
- 7) Tuy nghĩa đã lộ ra ở sắc diện, mà đã lấy cái chết để khước từ.
- 8) Nhưng việc bức bách nguy-hiểm, nếu không quyền biến thì không thể cứu vãn được.
- 9) Mới nghĩ đến ta với tự-chất yếu đuối binh hoạn,
- 10) Đưa ta ra từ nơi nhàn phế,
- 11) Đón về chốn cung vi.
- 12) Thăng cho ngôi vị và tước hiệu.
- 13) Cử-hành điển lễ lúc bà Khâm-thánh Hiến-túc Hoàng-hậu đã trở về.
- 14) Mà làm thành cái lòng muốn khôi-phục của vua Tĩnh-khang (niên-hiệu của vua Tông Khâm-tông, 1126).
- 15) Mãi nói rằng lịch số truân chiên,
- 16) Mà đành ngồi xem nước nhà nghiêng đổ.
- 17) An-ủi mình mà riêng cảm
- 18) Tuôn nước mắt vì đâu?

- 19) Suy-nghĩ xa-xôi đến Nghê-tổ đã mở nền,
20) Thật tự trời cao đoái thương mà sai khiên:
21) (Nhà Tống) trải qua hai trăm năm, dân-chúng không biết việc binh đao.
22) Truyền phúc được chín đời vua, ở thế không có làm điều thất đức.
23) Tuy toàn tộc có mối hiềm khích khi đi lên phương bắc.
24) Nhưng khắp trời đồng một lòng bênh-vực.
25) Ta mới quyền luyến Hiền-vương
26) Hiện ở xa nơi đất cũ,
27) Đã theo lời cầu thỉnh của dân-chúng.
280 Để đáp-ứng với việc quy hoàn ngôi báu.
29) Từ phiên-trấn cũ ở Khang-đế
30) Lên ngôi đại thống của Tống triều.
31) Nhà Hán đời thứ mười nguy khốn phải có cuộc trung hưng của vua Quang-Vũ^[1005]
32) Vua Hiên-tông có chín người con trai, nhưng chỉ có Trùng-Nhĩ^[1006] là sống còn.
33) Ấy là ý trời,
34) Há là mưu của người?
35) Mong mỗi trong ngoài đồng lòng
36) Cùng định kế lớn an nguy.
37) Ngõ hầu đi đến việc tạm yên
38) Mà tiến tới thái-bình.
39) Vậy bá cáo ở khắp nơi
40) Mong dân chúng rõ thấu sâu xa ý của ta.

Xét theo đây nước địch là nước Kim, mà toàn thiên không dám nói rõ đến nước Kim, sợ giặc thật quá lắm!

Thời nhà Tống có nhiều người có tài viết văn và tâm thuật không đoan chính. Như Nhan-Kỳ^[1007] thảo tờ [32a] chiếu cho Trương-Bang-Xương^[1008] tiến vị có câu:

無德者亡知謳歌之已去

當仁不讓信曆數之有歸

- “Vô đức giả vong, tri âu ca chi dĩ khứ.

- *Đương nhân bất nhượng, tín lịch số chi hữu quy*” .

(Hai câu biền-ngẫu đối nhau).

Dịch nghĩa

- Không có đủ đức thì mất, biết rằng cuộc âu-ca thái bình đã qua rồi.

- Làm điều nhân thì không nhường, tin lịch số đã định sẵn.

Về sau, khi vua Cao-tông (1127-1161) lên ngôi, Nhan-Kỳ dâng tờ biểu tạ lỗi có câu:

夫子赴佛肸之召意欲尊周

紀信乘漢王之車誓將誑楚

- “*Phu-tử phó Phật-Hất^[1009] chỉ triệu, ý dục tôn Chu.*

- *Kỷ-Tín^[1010] thừa Hán-vương chi xa, thệ tương cuống Sở”* .

(Hai câu biền-ngẫu đối nhau)

Dịch nghĩa

- Khổng-tử đi đến theo lời vờ của Phật-Hất, là ý muốn tôn nhà Chu.

- Kỷ-Tín đi xe của Hán-vương, thề sẽ gạt Sở-vương Hạng-Vũ.

Chuyện này thấy chép ở sách *Thuyết-phu*,

Nhạc Vũ-mục^[1011] tài-năng và phẩm-chất cao siêu, thơ cũng thanh nhã điêu-luyện.

Sách *Tổng nguyên thi hội* có chép vài ba chương. Có bài đề ở chùa Phiên-dương Long-cư tự như sau:

危石山前寺
林泉勝復幽
紫金諸佛相
白雪老僧頭
潭水寒生月
松風夜帶秋
我來矚龍語
爲雨濟民憂

*Nguy thạch sơn tiền tự
Lâm tuyền thắng phục u
Tử kim chư Phật tướng
Bạch tuyết lão tăng đầu
Đàm thủy hàn sinh nguyệt
Tùng phong dạ đới thu
Ngã lai chúc long ngữ
Vi vũ tế dân ưu*

Dịch nghĩa

1) Ngôi chùa trước hòn núi đá cao vút.

2) Rừng suối, cảnh thắng lại thanh u.

- 2) Các tượng Phật thếp vàng màu tía.
- 4) Đầu nhà sư già bạc như tuyết.
- 5) Nước đầm lạnh lẽo mọc lên mặt trăng,
- 6) Gió ở ngàn thông ban đêm đượm hơi thu.
- 7) Ta đến bảo con rồng:
- 8) -“Hãy làm mưa mà cứu dân đang lo-âu” .

Dịch thơ

*Chùa trước núi cao vút,
Suối rừng đẹp nhấ u.
Vàng tươi pho tượng Phật.
Bạc phếu đầu thầy tu.
Mặt nguyệt lạnh đầm nước.
Gió từng đêm khí thu,
Ta cùng rồng dặn bảo:
“Mưa xuống cứu dân sầu ” .*

oOo

*Chùa ngay trước núi vút cao,
Suối rừng thẳng cảnh thanh-tao u-nhàn.
Những pho tượng Phật tía vàng,
Bạc đầu như tuyết rõ-ràng sư ông.
Nước đầm lạnh-lẽo trắng lòng,
Ban đêm thu đượm gió từng lất lay.
Dặn rồng ta đến nơi đây:
Hãy tuôn mưa xuống cứu ngay dân sầu ” .*

Sách *Thang-âm từ miếu* ký chép sự tích và văn-chương của Nhạc-Phi khá [32b] rõ-ràng.

Bài biểu của ông về cuộc hòa-nghị với nước Kim có câu:

雖秦氏之十五城終爲我有
然商於之六百里尚念彼欺

“*Tuy Tần thị chi thập ngũ thành chung vi ngô hữu,
Nhiên Thương-ư^[1012] chi lục bách lý thượng niệm bỉ khi*”

(Hai câu biền-ngẫu đối nhau).

Nghĩa là:

Tuy mười lăm thành của họ Tần cuối cùng là sở hữu của ta.

Nhưng sáu trăm dặm của đất Thương-ư còn lo họ lừa dối.

Nhà Nam-Tổng^[1013] có quân Bối-Ngôi. Phạm-Thạch-Hồ nói: “Người ở Yên-trung gọi bình rượu là *ngôi*. Bình rượu của đại-tướng đều giao cho người thân-cận đi theo mang lấy, cho nên gọi là *bối-ngôi* (*bối* là mang theo ở lưng, *ngôi* là bình rượu). Hàn-Thế-Trung^[1014] và Nhạc-Phi lấy tên bình rượu đặt tên đội thân-quân.

Sách *Ủy hạng tùng đàm* chép: La-Quán-Trung^[1015] ở đất Tiền-đường^[1016] tên Bồn, người đời Nam-Tổng^[1017] soạn tiểu-thuyết bằng mấy mươi bộ, như truyện *Thủy-hử*, kể việc bọn Tống-Giang gian trá trộm đạo, trót lọt, mưu cơ khéo-léo rất rõ-ràng, nhưng biến trá trăm đường, hại tâm thuật của con người, về sau con cháu ba đời đều căm.

Đạo trời ưa [53a] trở lại, cho nên việc báo ứng là như thế.

Bộ *Tam-quốc diễn nghĩa* cũng do La-Quán-Trung viết ra, ông đã dựa vào chính-sử dựng ra những việc không có phần nhiều không gần với lẽ phải. Các nhà nho trên đời không tin sách của Trần-Thọ^[1018] mà tin sách này của La- Quán-Trung.

Sách này đã không có kiến-thức chân-chính, lại có những lời nói những câu ngạn-ngữ ở làng quê vốn không phải là chính pháp làm văn. Lại có người dùng những lời ấy mà khoe-khoang là tân kỳ rồi dương dương tự đắc mà không biết là đã làm vậy.

Họ Phan ở Dương-tiết tổng luận các triều-đại đã trải qua của Trung-quốc thật là thuần-hậu thâm-thúy và vĩ-đại, Thật là một áng văn trứ danh của ngàn xưa.

Đọc sách *Thiếu vi thông giám* thấy đặt họ Phan ở Dương-tiết đứng đầu các thiên mà không thấy chép là người thời nào.

Sách Minh-sử tập lược cũng không thấy chép đến.

Sách *Thuyết-phu* chép bài *Tuyệt đình tạp ngôn* có câu: Họ Phan ở Dương-tiết lúc trẻ thờ Ngụy-triều^[1019] làm sai tờ biểu trần tình.

Bài này cũng không chép xuất xứ của ông như thế nào.

Gần đây, xem sách *Minh-sử* bản mới khắc thấy ở phần *Liệt-truyện* [55b] chép: Phan-Vinh, tự là *Kiểm-dụng*, người ở đất Long-kê, trong năm Chính-thống thứ 13 (1448) đời vua Anh-tông nhà Minh, đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Thượng-thư bộ Hộ, thọ 78 tuổi được tặng chức Thái-tử Thái-bảo.

Tuyên-Du đời Tống nói: “Hiệu-đỉnh sách vở như quét bụi, quét mặt này thì mặt kia bụi đóng” .

Sách *Giáp ất thặng ngôn* của người nhà Minh chép: Lưu-Tử-Huyền đi sứ nước Triều-tiên trở về nói: “Sách vở của nước này phần nhiều Trung-quốc không có. Vả lại những sách ấy thật sạch-sẽ tốt lành, không có một chữ nào là không bắt chước theo Triệu-Văn-Mẫn, bị giống người Ải-nô (tức Ainu, một chủng-tộc ở phía bắc nước Nhật-bản ngày xưa) tàn hủy.

Nước Triều-tiên bị vua Đường Cao-tông tiêu diệt. Đến thời Ngũ-đại, đời Tấn, Vương-Chiêu khôi-phục được nước ấy và gồm thêm được đất Tân-la, đất Bách-tế mà sử không chép rõ sự-tích.

Họ Vương làm vua truyền nước cho con cháu, trải qua đời Tống đời Nguyên, đến đầu

đời Minh họ Lý mới thay thế làm vua cho đến ngày nay, trong khoảng 700 năm mới thay đổi [34a] hai họ. Đó cũng là điều đáng thẹn của Trung-quốc.

8. SĨ-QUY

Kinh Thư chép: *Học cổ nhập quan* 學古入官. Nghĩa là: Học theo người xưa rồi mới ra làm quan.

Lời truyện^[1020] nói: *Học ưu tắc sĩ* 學優則仕. Nghĩa là: Học giỏi rồi ra làm quan.

Sách *Tả-truyện* chép: *Học nhi hậu nhập chính* 學而後入政. Nghĩa là: Học rồi sau mới vào chính trường.

Này, biết được nhiều lời nói và việc làm của người đời trước hể ứng vào tâm thì được phần chính đáng, ứng vào việc thì hợp với lẽ thích-nghĩ, thế mới gọi là học.

Những câu cách-ngôn của những hiền-triết đời trước tự nhiên đã không còn sót ý-nghĩa, tôi cứ mặc cho ngòi bút ghi chép những việc lật-vật để nhờ đấy mà sửa mình và dùng luôn vào việc dạy dỗ trong gia-đình.

Trong sách *Luận-ngữ*, Khổng-Tử đối với những câu hỏi về chính-trị đều tùy theo tư-chất từng học-trò mà giải-đáp.

Những lời nói của những bậc hiền-triết đời trước nếu mình lãnh-hội học được một câu thì đã thành tựu được tài-năng vô hạn, nếu đem dùng vào một áp [1b] thì đã làm được khá nhiều công-hiệu.

Sinh ra một ngàn năm sau đã may-mắn được thấy toàn vẹn những lời nói của thánh-nhân.

Thế mà lòng nghĩ miệng đọc trái nhau, điều hiểu biết và việc thi-hành khác nhau, sự-nghiệp và danh-vọng lại không có gì đáng kể, thì đúng là bảo rằng nhiều cũng chẳng làm gì.

Bậc thánh-nhân lập ngôn^[1021] vốn từ chỗ thiếu-cận mà suy đến chỗ thực-tiến (thực-hành, thực-dụng) thì thấy tinh-vi thâm-thúy.

Như ở sách *Luận-ngữ*, Khổng-Tử bảo Tử-Trương rằng: “1) Mình có điều hay thì chớ chuyên giữ một mình. 2) Dạy bảo người kém-cỏi thì chớ biếng lười. 3) Việc gì đã qua thì chớ nhắc lại. 4) Nói làm lỡ thì chớ suy dẫn bào chữa. 5) Điều bất thiện thì chớ làm cho trót. 6) Làm việc thì chớ dằn-dà.

Người quân-tử vào làm quan mà đầy đủ sáu điều ấy thì bản-thân được an-toàn, danh-dự được đưa đến mà việc chính-trị được nghe theo” .

1) Làm lỗi về những điều ấy thì tù tội do đó mà sinh ra. 2) Cự tuyệt lời can-gián là chặn ngăn việc lo nghĩ. 3) Khinh mạn dễ-dàng là thất lễ. 4) Biếng nhác là thời giờ [2a] bị chậm trễ. 5) Xa-xỉ là tiền của không đủ. 6) Chuyên giữ một mình là việc không thành.

Người quân-tử vào làm quan mà trừ bỏ được sáu điều này thì bản-thân được an-toàn, danh-dự được đưa đến mà việc chính-trị được nghe theo” .

Lời nói này rất đúng với sự thật, sĩ-phu từ xưa đến nay đi làm quan thi-hành việc chính-

trị đã thành-đạt thì chưa từng đã không theo sáu điều trên, đã đổ vỡ thì chưa từng đã không theo sáu điều dưới.

Như thế lại không đáng xem xét hay sao?

Theo sách *Gia-ngữ*, Khổng-Tử làm quan Tư-khẩu^[1022] ở nước Lỗ, khi xử đoán việc kiện thưa đều cho mọi người bàn nghị và hỏi rằng: “Ông cho là thế nào? Ngài nghĩ ra sao?” - Mọi người đều được giải bày. Như thế rồi sau Khổng-Tử mới nói: “Phải theo lời của vị này mới đúng” .

Thánh-nhân còn tham-vấn mọi người, khiến mọi người đều được nói ra hết sở kiến của mình, rồi sau mới chiết-trung mà xử đoán.

Việc này đáng cho đời sau bắt chước theo.

Người đời sau theo đuổi việc chính-trị lại **[2b]** có thể lấy ý mình mà độc-đoán không châm-chước với dư-luận hay sao?

Khổng-Miệt và Ninh-Tử-Tiện đều làm quan. Khổng-Tử đến Khổng-Miệt mà hỏi:

- Từ khi người làm quan, người được điều gì và mất điều gì?

Khổng-Miệt đáp:

- Tôi chưa được điều gì cả mà đã mất hết ba điều:

1) Việc vua cứ nối tiếp nhau^[1023] khiến mình học mà không được thực-tập. Đó là học không được rõ-ràng.

2) Bổng-lộc ít-ỏi, cháo không cung-cấp đến thân-thích, thì tình cốt-nhục càng thưa dần.

3) Công việc phần nhiều cấp bách mà không được đi điều tang đi thăm viếng người bệnh hoạn, thì đạo bằng hữu thiếu sót.

Nghe mấy lời này Khổng-Tử không vui bèn đi đến Ninh-Tử-Tiện và hỏi những điều như đã hỏi Khổng-Miệt. Ninh-Tử-Tiện thưa:

- Từ lúc làm quan đến nay không có mất điều gì cả mà lại được ba điều:

1) Trước đã học mà nay được thực-hành, thì học càng được rõ-ràng.

2) Bổng-lộc cung-cấp đến thân-thích, thì tình cốt nhục càng mật-thiết.

3) Tuy có **[3a]** việc công mà vẫn đi điều tang đi thăm viếng người bệnh hoạn được thì tình bằng hữu càng dày-dặn.

Nghe mấy lời này, Khổng-Tử than-thở mà khen rằng: “Thật là người quân-tử!” .

Cùng làm quan như nhau mà hai người có quan-niệm khổ và vui khác nhau, có thú vị được và mất không giống nhau.

Xét việc khen và chê của bậc thánh-nhân của chúng ta, người quân-tử hẳn đã có điều tự xử.

Bậc thánh-nhân rất cận nhân tình.

Thầy Tử-Cống chuộc người ở các nước chư-hầu, từ-chối không nhận tiền chuộc khi người ta trả cho.

Khổng-Tử nói: “ Người nước Lỗ sẽ không có ai đi chuộc người nữa!” .

Thầy Tử-Lộ cứu người chết chìm, nhận lễ tạ ơn của người.

Khổng-Tử bảo: “Nước Lỗ sẽ còn cứu người chết chìm nữa!” .

Phàm những việc ấy đều là đạo trung-dung, bởi vì khiến cho hạng người tầm thường đều có thể cố gắng mà theo kịp được.

Khổng-Tử nhiếp chính^[1024], thầy Tử-Sản^[1025] làm quan coi việc chính, lúc mới đầu bị nhân-dân chê bai, rồi về sau được nhân-dân ca-tụng.

Tuy là đời cuối cùng, **[3b]** việc chê khen trong một lúc không đáng vội tin, về lâu về dài mới biết là đúng.

Muốn xét đến chỗ người ta chê-bai Khổng-Tử và Tử-Sản như thế nào, thì nên thấy là hai nước (nước Lỗ mà Khổng-Tử nhiếp chính và nước Trịnh mà Tử-Sản làm đại-phu) đã có những tập-quán chồng-chất hàng trăm năm, thế mà một sớm đã tề-chỉnh bằng kỷ-cương và đã nói theo pháp-độ, thì việc ồn-ào chê-bai ấy là cái thế tất phải đến.

Nhưng cũng vì lẽ nhân-dân không được phóng-túng và thấy bất-tiện đối với chính mình mà họ nói lên như thế, chớ vốn thật không có cơ gì khác.

Cho nên những lời không thật ấy^[1026] đã khó làm cho vua nghi hoặc, mà lòng vua cũng chẳng lay chuyển, cho nên đã dùng hai vị ấy đến tận cùng.

Chính-trị nhân-đức của thánh-hiền như không-khí êm hòa, như gió xuân mát-mẻ, lòng dạ của thánh-hiền như thanh thiên bạch nhật.

Thánh-hiền đặt pháp-luật ở nơi này mà nhân-dân biết sợ ở chốn kia.

Tuy miệng họ bàn-tán sôi nổi mà họ vẫn lăm-lét vâng theo như việc trách phạt sắp đến sau lưng vậy. Đó là phong-hóa đã khiến đến như thế. Cho nên không quá một năm mà tất cả đều ca tụng.

Người đời sau, đạo-đức và danh-vọng chưa đáng tin, tác-dụng chưa được khéo, nếu không riêng mỗi lợi cho **[4a]** mình thì cũng dồn mỗi lợi cho nước, nếu không lấy hình-phạt nghiêm khắc để trị dân thì cũng bày kế để dụ dân, thì cả nước đều chê-bai cũng là đáng lắm, dầu trải qua năm dài thì há có ai ca-tụng?

Cho nên người làm việc chính nghe nhân-dân chê-bai thì phải trách mình chớ không nên lấy việc thánh-hiền còn bị chê-bai mà tự giải-thích.

Căng dây cung lên mãi mà không mở dây cung ra thì vua Văn vua Vũ nhà Chu không làm^[1027].

Cho nên khi mọi công việc đồng ánh đã xong xuôi thì tế trá^[1028] để người trong nước vui chơi như điên cuồng.

Mở dây cung ra mãi mà không căng dây cung lên, vua Văn vua Vũ nhà Chu cũng không

làm.

Cho nên sau khi yến ẩm vui chơi thì lo cắt cỏ tranh mà lợp nhà.

Phải thấu đạt nhân tình mới có thể nói đến việc chính-trị.

Thầy Tử-Sản nói: “Định yên nước nhà tất nhiên trước hết phải được lòng những đại gia-tộc” .

Mạnh-Tử nói: “Làm chính-trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia-tộc là được”^[1029].

Hai lời nói trên đều cùng một ý.

Chu-Tử nói: “Nếu như không có việc lợi hại lớn thì không cần phải bàn nghị sửa đổi^[1030] **[4b]**. Còn những đại gia-tộc thì nên khoan-dung^[1031] cho họ” .

Sách Lễ-ký chép: Việc công không được bàn nghị riêng. Ở tại quan thì nói việc quan, ở tại phủ thì nói việc phủ, ở tại kho thì nói việc kho, ở tại triều thì nói việc triều, rất là cẩn-thận, chẳng những giữ chức-vụ của mình trong phạm-vi không được phiếm lạm ra ngoài, cũng để khỏi tiết lộ việc bí-mật và tránh cái tệ gian-xảo.

Khổng-Tử nói: “Làm chức lại vận-dụng pháp-chế chỉ có một đường lối mà thôi, lo làm điều nhân từ khoan thứ thì trồng được cây đức, làm điều nghiêm khắc bạo ngược thì trồng được cây oán” .

Này, muốn trồng cây đức há đâu là tha kẻ có tội và làm ơn cho kẻ gian dối?

Họ mắc vào vòng pháp-luật mà ta không có lòng bao dung hay sao? Ta nên chậm chậm suy-cứu, tinh tế xem xét tìm lối sống cho họ, nếu không được rồi sau mới căn-cứ theo pháp-luật mà luận tội họ. Tình thương xót trắc ẩn đối với họ tràn lộ ra ở lời nói khiến họ thẹn-thùng hối cải **[5a]** cảm phục mà không oán viên chức giữ pháp-luật.

Việc nghị án hoãn tử hình trong kinh Dịch, việc đã được xét thực tình thì thương xót họ và chớ lấy làm mừng mà Tăng-Tử đã nói cũng đều là ý vậy.

Việc xử án của Tử-Cao^[1032]: Tội nhân bị án chặt chân quan-sát ý-tứ và nhan-sắc của Tử-Cao mà cảm kích sau khi nghe luận án, về sau đã cứu Tử-Cao để báo đáp lúc Tử-Cao bị tai ách.

Nếu Tử-Cao không phải là người khoan hậu vốn đáng tin thì sao lại làm được như thế?

Cho nên Tử-Cao được thánh-nhân (Khổng-Tử) khen ngợi.

Quá cứng thì gãy, quá mềm thì hỏng. Chỉ có vừa cứng vừa mềm cho thích-hợp điều ứng-dụng mới nên.

Khoan-dung thì dân lòng dễ, mãnh-liệt thì dân tàn khổ. Chỉ có vừa khoan-dung vừa mãnh-liệt mà thi-hành mới giỏi.

Sách *Hiếu-kinh* chép: Bậc đại-phu lời phi-pháp thì không nói, việc vô đạo thì không làm, nói khắp thiên-hạ mà miệng không lầm lỡ, làm khắp thiên-hạ mà không có điều oán ghét, được như thế rồi sau mới giữ-gìn được tông-miếu.

Kẻ sĩ lấy hiếu thờ vua, lấy kính [5b] thờ người tôn trưởng, trung-thành hòa-thuận không lỗi lầm để thờ người trên trước, được như thế rồi sau mới có thể bảo-vệ lấy bổng lộc và tước vị mà giữ-gìn việc cúng tế.

Thường thức hai chữ *thủ* (là giữ-gìn) và *bảo* (là bảo-vệ) thì có thể nhận thấy thánh-nhân đời trước dạy người ta vui đạo để lấy thói thường mà không nói người ta làm lành để mong được phúc.

Y-phục (áo-quần) là phần rạng-rỡ của thân-thể.

Khổng-Tử nói: “Người quân-tử phải tề-chỉnh áo mao” .

Án-Tử cũng nói: “Mặc y-phục không đúng lễ-nghi thì không dám vào triều” .

Quản-Tử nói: “Tình ý trong lành thành thật đáng tin thì danh-dự được đẹp-đẽ. Tu-hành kính-cẩn thì sự tôn-trọng hiển vinh được phụ vào mình.

Tình ý trong lòng không thành thật thì thanh-danh xấu-xa. Tu-hành mà lờn dễ thì điều ô-nhục phát-sinh” .

Hữu-Tử^[1033] nói: “Sự tin cậy gần với đạo nghĩa, nói có thể phục hồi được. Sự cung kính gần với lễ-nghi, khiến mình tránh xa điều sỉ-nhục” .

Đại ý những câu này [6b] phù hợp nhau.

Người quân-tử ở nước này, không chê bai quan đại-phu nước ấy, đó là lễ.

Làm quan ở chức đài-gián^[1034] hẳn là không nên lấy lễ ấy mà thói-thác việc đàn hặc chê trách quan lại. Nhưng phải trái tự nhiên đã có công-luận, thì cũng không nên chê trách càn bậy lẫn nhau.

Nếu như không có trách-nhiệm được nói, mà trong lúc ở yên nói riêng với nhau, vui miệng khui bới những lỗi lầm của người, nói năng những điều tư riêng bí-mật của người, thì há là chỉ chuốc oán chiêu hờn mà còn là không phải cái đạo trung-hậu nữa.

Người hiền đời xưa giữ-gìn và hành-động rất chu-đáo.

Chương 4 thiên *Tiểu-minh* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh Thi như sau:

嗟爾君子
無恆安處
靖共爾位
正直是與
神之聽之
式穀以女

*Ta nhĩ quân-tử!
Vô hằng an xử.
Tịnh cộng nhĩ vị
Chính trực thị dĩ
Thần chi thính chi
Thức cốc dĩ nhữ).*^[1035]

Dịch nghĩa

- 1) Than ôi những bậc quân-tử như các bạn!
- 2) Chớ nên yên-ổn mãi mãi.
- 3) Hãy lặng-lẽ giữ chức vị mình,
- 4) Các bạn chỉ giúp đỡ những người chính-trực mà thôi.
- 5) (Thì thần thánh sẽ nghe cho,
- 6) Sẽ đem phúc lộc cho các bạn).

Dịch thơ

*Bậc làm quân-tử bạn ôi!
Chớ nên sống mãi yên vui tốt lành.
Lặng mà giữ chức vị mình,
Giúp người chính trực trung-thành mà thôi.
(Thần thánh nghe thấu được lời
Sẽ đem phúc lộc vun bồi thưởng cho).
Lòng mong-mỏi đối với bạn hữu thâm thiết làm sao!*

Sách *Tả-truyện*, năm thứ 7 đời Chiêu-công, có bài thơ như sau:

一命而僂
再命而偃
三命而俯
循牆而走

*Nhất mệnh nhi lữ
Tái mệnh nhi ỷ
Tam mệnh nhi phủ
Tuần tường nhi tẩu.*

Dịch nghĩa

- 1) Lần đầu nhận mệnh-lệnh vua bổ quan thì cúi mình,
- 2) Lần thứ nhì thì khum lưng,
- 3) Lần thứ ba thì cúi rạp xuống,
- 4) Rồi noi theo tường mà chạy đi.

Dịch thơ

*Cúi mình nhận lệnh lần đầu,
Khum lưng nhận mệnh lần sau trung thành,
Lần ba cúi rạp thân mình,
Noi theo tường chạy cho nhanh kịp thời.
Cách đối xử với mình cẩn-thận là đường nào!*

Lấy điều lành mà răn bảo nhau thì sao lại còn có [6b] lòng khuynh loát nhau hay sao?

Được vua yêu chuộng thì như là sợ hãi, thì sao lại còn có thái-độ ham tranh đua hay sao?

Bốn biển rộng, triệu dân đông, trời lập ra một người làm vua để thống-trị. Để giúp đỡ vị vua ấy, Trời đặt ra bảy tội các bậc công, khanh, đại-phu, bách chấp sự. Tuy chức-vị do vua đặt, nhưng đều là do trời tuyển chọn cả.

Này, trí-thức người cao kẻ thấp, tài-năng người lanh kẻ chậm là do ở phú bẩm.

Phẩm-hạnh và tâm-thuật thật không thể không gia công xem xét.

Công-phu chất chứa từ ổ mối đùn mà thành núi gò.

Ở trong nhà kín mà thấy rõ từ trong triều-đình ra ngoài thôn-dã.

Kẻ dưới thì xem xét nghe theo, người trên thì trông xuống, còn có thể lợi bỏ mấy-may hay sao?

Lấy đoan thuần làm cội gốc, lấy cẩn-thận khoan-thứ mà giữ-gìn, lấy cung kính thận-trọng mà thi-hành, lấy công-bình mà đối xử, trong sạch mà thông suốt, ngay thẳng mà thuận hòa, siêng cần mà giản-dị yên lặng cho được thông-thường trường cửu thì tất nhiên được [7a] lòng người.

Đã được lòng người thì hợp với ý trời, thì lòng vua tự nhiên tin cậy.

Danh vọng và thực-tế đều về mình, phúc lành đã tụ đến thì quyền chính quốc-gia sẽ vào tay ai nữa?

Nếu không như thế, lại chỉ lo dùng xảo trá thế lực, thích ý với những cơ mưu hiểm độc để cầu sủng ái lợi lộc, thì chẳng những đã không được như chí nguyện mà nào không có hậu hoạn hay sao?

Ở đời hẳn nhiên chưa có ai bị chê trách ở người, mắc tội đối với Trời mà có thể kết niềm tri ngộ với vua để trở thành hiền quý được.

Ba chữ *thanh* (trong sạch) *thận* (cẩn-thận) *cần* (siêng năng) không phải ở gốc ở bài *Quan-châm* của ông Lữ-Cư-Nhân đời nhà Tống, mà gốc ở ông Tư-Mã-Chiêu^[1036].

Xét theo sách *Tán-thư* của Vương-Ẩn^[1037] chép rằng: Lý-Bình ngồi hầu tiên-đế, có ba vị Trưởng-sử cùng đến yết-kiến, lúc ba vị từ biệt, tiên-đế bảo: “Làm quan trưởng phải trong sạch (thanh), phải cẩn-thận (thận), phải siêng-năng (cần). Giữ được ba điều ấy lo gì mà không trị yên” .

[7b] Tiên-đế quay lại hỏi Lý-Bình: “Trong ba điều ấy nếu bắt đắc dĩ phải bỏ điều gì trước?”

Lý-Bình tâu: “Ba điều *trong sạch* (thanh), *siêng-năng* (cần) và *cẩn-thận* (thận) nhờ lẫn nhau mà thành, nếu bắt đắc dĩ thì nên bỏ *cẩn-thận* hơn hết, bởi vì đã trong sạch thì bắt tất phải cẩn-thận, đã cẩn-thận thì bắt tất phải trong sạch” .

Tiên-đế nói: “Phải đấy. Hãy kể ra những người cẩn-thận trong đời gần đây?”

Lý-Bình kể ra mấy người.

Tiên-đế nói: “Mấy người này ôn-hòa cung kính sớm tối lo giữ công việc mình một cách kính cẩn, cũng là cẩn-thận đấy. Nhưng người cẩn-thận nhất trong thiên-hạ có phải là Tự-Tông^[1038] chăng? Ông ta chỉ nói đến những việc huyền-diệu xa-xôi, chưa từng bình-luận thời sự, khen chê các nhân-vật” .

Lý-Bình nhân đó thuật câu chuyện ấy để làm điều răn dạy trong gia-đình và nói rằng: “Phàm người làm việc, tuổi trẻ lập thân không thể nào không cẩn-thận, chớ khinh suất bình-luận ai, chớ khinh suất nói việc gì, thì sự hối tiếc không do đâu mà sinh ra được” .

Khuất-Bình^[1039] vâng lệnh vua làm hiến lệnh, bản sơ cáo (bản nháp) chưa xong thì thượng quan đại-phu thấy được và muốn đoạt lấy.

[8a] Khuất-Bình không cho, Thượng quan đại-phu gièm pha với vua rằng:

- Mỗi lần vua ra lệnh sai làm, Khuất-Bình liền tự khoe công mình, bảo rằng: “Không có ta thì không ai làm được” .

Nhà vua do đó xa ghét Bình. Thái-độ hay khuynh hãm người của kẻ tiểu-nhân hằn là không đáng bàn đến.

Nhưng phải làm sao để mưu tính cho Khuất-Bình?

Cái lỗi của Khuất-Bình là cho người ta thấy bản sơ cáo.

Phản Hệ-tử thượng trong kinh Dịch chép: Quân tử thận mật nhi bất xuất 君子慎密而不出. Nghĩa là: Người quân-tử thận-trọng cẩn-mật mà không để lộ ra ngoài^[1040].

Khi suy định pháp lệnh phải sáng ý để tâm, thẩm xét tường tận đôi ba lần, hễ đã làm xong thì tiến dâng lên, sao lại đem bản sơ cáo cho người ta thấy trước, khiến cho họ sinh lòng? Họ đã thấy mà muốn đoạt lấy thì thật có điều khó xử: Nếu không cho họ thì sinh ra hiềm oán. Còn cho họ thì lấy gì mà tâu báo lên vua? Nếu mời họ cùng làm với mình rồi đem dâng lên vua thì còn có thể được, nhưng cũng không phải cái đạo đứng đắn.

Người lão thành giữ lòng thường bình dị, biện-luận thường nông cạn, nhưng [8b] đạo-lý thật không thể hơn thế được.

Người thiếu-niên đầy hào khí thường thích những việc khó-khăn sâu hiểm mà đặt hy-vọng sâu xa, chưa có ích lợi gì mà đã chuốc điều hối tiếc rồi sau nghĩ lại mới thấy kiến-thức của bậc lão thành thật là không thể theo kịp.

Ban-Siêu^[1041] nói với Nhâm-Thượng rằng: “Tính của ông nghiêm-khắc nóng-nảy, nước trong thì không có cá^[1042], cho nên xem xét việc chính không dung-hòa với kẻ dưới. Phải rộng-rãi thênh-thang giản-dị khoan-dung những điều nhỏ-nhất, chỉ gồm giữ đại-cương mà thôi” .

Nhâm-Thượng lui về nói với người ta rằng: “Tôi mới đầu cho là Ban-quân (Ban-Siêu) phải có mưu sách lạ kỳ, nay lời của ông ta nói chỉ tầm thường mà thôi” .

Nhâm-Thượng về sau sở dĩ thất bại, lỗi chính vì thế.

Công-hiệu nhân sự việc mà nhận thấy chớ không nên có ý dự định trước.

Quân Hung-Nô phá hại việc thông khoản và dâng cống của Tây-vực. Tuy có kế sách lạ kỳ cũng không làm sao thi-hành được.

Ở trong thì mất lòng người Di thì còn mưu đồ việc ngoại trị nữa hay sao?

Ban-Siêu tuy tầm thường không có mưu kỳ nhưng mà về sau lập được kỳ công.

Còn Nhâm-Thượng trước đã chuộng [9a] lạ cho nên rốt cuộc không thể lập nên công lạ.

Những ai có chí về công danh lại có thể không xem gương ấy hay sao?

Bính-Cát[1043] gởi thơ cho Ngụy-Tướng[1044] nói rằng: “Triều-đình đã biết sâu xa đức hạnh cai-trị của Nhượng-ông tiên-sinh (Ngụy-Tướng tự là Nhượng-ông), sẽ dùng tiên-sinh làm chức to, mong tiên-sinh bớt cẩn-thận công việc và tự trọng, hãy cất giấu đồ dùng trong thân mình, đợi thời mà hoạt-động”[1045].

Ngụy-Tướng trong lòng cho là phải và dứt tính uy-nghiêm.

Quản-Ninh[1046] nói với Bính-Nguyên[1047] rằng: “Con rồng ở dưới vực sâu nhờ không hiện lên mà thành đức tốt. Nói không phải lúc đều là đường lối chuốc lấy tai họa” .

Bính-Nguyên nghe theo, rốt cuộc thành danh tiếng tốt.

Đó chẳng phải là bằng hữu có ích hay sao?

Chức-vị của Khước-Chi[1048] ở dưới bảy người mà muốn khuất lấp người trên.

Triệu-Do làm chức thú thì khinh dễ chức úy, khi làm chức úy, thì lấn lướt chức thú.

Gia-cát-Khác[1049], ý thì muốn lấn người trên, khi thì muốn trùm kẻ dưới.

Những vị này đều bị người hiểu biết [9b] chê cười mà rốt cuộc đều bị đổ vỡ thất-bại, thật là đúng.

Tiêu-Vọng-Chi[1050] là người quân-tử tri-trọng[1051] làm á-tướng (phó tể-tướng) thường râu nói: “Âm dương không đúng thời tiết, lỗi tại kẻ hạ thần” .

Ông râu như thế chẳng qua là hơi có ý lấy việc điều hòa âm dương[1052] làm trách-nhiệm của mình.

Nhà vua lại cho là Tiêu-Vọng-Chi có ý khinh quan Tể-tướng, bèn bãi việc chính của ông, đổi làm tướng-quân, rốt cuộc không cho giữ việc cơ yếu nữa.

Thế thì một lời nói, quan khanh đại-phu có thể không kính cẩn được sao?

Phạm-Vũ-Tử[1053] là quan đại-phu hiền tài nhất của nước Tấn, được Triệu-Văn-Tử[1054] khen ngợi là người không quên vua không sót bạn.

Quan Lệnh-doãn nước Sở hỏi đức hạnh của Phạm-Vũ-Tử. Văn-Tử cũng đáp rằng: “Việc nhà của phu-tử rất yên trị, tin-tưởng vào quỷ thần, lời thù-tiếp không có gì phải thẹn” .

Xem sách *Quốc-ngữ* thấy chép: Phạm-Văn-Tử (con của Phạm-Vũ-Tử) ở triều về [10a] muộn. Phạm-Vũ-Tử hỏi:

- Sao về trể thế?

Phạm-Văn-Tử thưa:

- Có khách nước Tần ra câu hỏi khó^[1055] ở triều-đình, các qua đại-phu giải đáp không được. Con biết được ba câu.

Vũ-Tử nổi giận la rằng:

- Các quan đại-phu không phải không giải đáp được, họ nhường cho các phụ-huynh đầy thôi. Người là con nít biết gì mà dám che lấp người ba lần ở triều-đình?

Ta mà không còn thì nước Tần mất không biết ngày nào.

Do đó cái nét cung kính lễ độ khiêm nhường của Phạm-Vũ-Tử có thể thấy được.

Trong chiến-dịch ở Yên-lăng, quân nước Kinh đàn-áp quân nước Tần, các chức lại trong quân lo ngại sắp bàn mưu với nhau. Phạm-Cái (con của Phạm-Văn-Tử) từ công-tộc đi ngang qua nói: “Dẹp bếp lếp giếng chẳng phải là rút lui thì còn gì nữa? ” .

Phạm-Văn-Tử cầm cây giáo đuổi theo Phạm-Cái la rằng: “Con nít mà biết gì? Chưa hiểu tới mà nói là đưa gian. Tao phải giết người” .

Như thế hà rằng Phạm-Văn-Tử không chịu sự giáo-dục trong gia-đình của Phạm-Vũ-Tử hay sao?

Viên-An^[1056] đời nhà Hán chưa từng tra khảo ai về tội tham-lam lấy trộm. Quan sử-thị khen Viên-An có lòng nhân, đủ để cho con **[10b]** cháu nổi kể được lâu dài.

Hàn-Úc^[1057] đời nhà Tống không thích lượm lặt những lỗi lầm nhỏ mọn của người. Người quân-tử biết rằng dòng dõi về sau tất sẽ lớn-lao.

Con cháu của Viên-An bốn đời làm năm tước công.

Tám người con của Hàn-Úc có ba người lên đến chức công-phụ^[1058]. Các cháu của ông đều thi đỗ làm đến chức thị-tụng.

Đức hạnh cao dày thì được báo đáp như thế.

Sách *Thế-thuyết* chép: Lưu-Đàm^[1059] đời Tấn đi với Vương-Mông^[1060], cùng đói giữa đường. Có người dân mọn cho ăn. Lưu-Đàm từ-khước không ăn. Vương-Mông hỏi tại sao? Lưu-Đàm đáp: “Không thể gây duyên hệ với người dân mọn được” .

Việc này đủ thấy người hiền đời Tấn cẩn-thận ở việc thù-tiếp.

Sách *Thái-ngôn* của người nhà Đường nói về cách xử thế của người làm kẻ sĩ:

I.- Nghe nhiều thấy ít, hình tích thì lặng mà tâm lòng thì động, cúi đầu, mắt ngó thẳng mà trong bụng không có điều uất giận.

II.- Dáng mạo cẩn trọng, tính khí hòa hoãn, thấy mặt thì ít, nghe tiếng thì nhiều. Có sáu điều đáng **[11a]** kiêng kỵ nhất:

1) Đến nhà học-trò mình hay bạn thi đỗ cùng một năm với mình để cầu xin cho người nhà thi đỗ.

2) Cầu xin nhà sư tiến cử.

3) Khoe-khoang với người ta rằng họ hàng bên nội bên ngoại của mình làm quan to.

4) Khoe-khoang đã làm khách đi xa.

5) Thích người ta dâng biếu đồ ăn đồ uống.

6) Là người không dùng vào việc gì được cả.

Phạm-Tổ-Vũ^[1061] nói: “Ngày trước con em đi làm quan, có người xin thơ giới-thiệu của Phạm-Thục-Công. Phạm-Thục-Công không cho mà nói rằng: “Trong đường làm quan, không nên rộng cầu người ta biết. Chịu ơn nhiều thì đứng trong triều thật khó” .

Lưu-Đại-Hạ^[1062] đời nhà Minh nói: “Trong đường làm quan chớ nên giao-thiệp rộng-rãi. Người quen biết chỉ vài ba bằng hữu đặc-lực thì cũng đủ một đời rồi” .

Ý lời này rất sâu-xa.

Sách *Tạp-chí* của Trương-Lỗi đời Tống chép: Tiền-Văn-Mục thường nói: “Ba đời làm quan mới biết mặc áo ăn cơm” .

[11b] Tô Thị-lang nói: “Mỗi khi thấy sách phủ^[1063] mời khách, xem việc phân biệt các hạng người thì đủ thấy chính sự” .

Trao chức quan ở triều-đình, tạ ơn ở tư-gia, tuy vốn mình không có lòng cầu cạnh mà Dương-Thúc-Tử đã chê, hướng chi vừa đợi bổ làm quan mà trước đã đến bái yết thì hoen-ố danh-tiết là dường nào?

Như Trương-Sư-Đức^[1064] hai lần đến nhà Vương-Đán^[1065] bị Vương-Đán khinh bạc.

Tôi thường lấy làm ngờ về chuyện này: Chức vị Tể-tướng là để tiến-cử người hiền tài, há có thể ngày thường không tiếp kẻ hậu tiến để hỏi-han học-thuật và công-nghiệp của họ, xem xét ngôn-ngữ và hành-động của họ?

Ông Chu-công^[1066] đã nhả cơm nắm tóc^[1067] để tiếp không phải chỉ có một kẻ sĩ đến viếng ông.

Há rằng những người đến yết-kiến ta đều có điều cầu cạnh ở ta đâu?

Đến khi xem bài *Bút-lục* của Vương-Tăng^[1068] thấy chép như sau:

Vương-Đán ở tòa Trung-thư thường nhân lúc tâu việc có nói đến tên họ một vị quan lang ở sảnh. Vương-Đán tâu:

- Hạnh-kiểm lý-lich tài-cán của người ấy đều có thể chọn lấy. Người ấy hiện nay vừa nắm giữ chức vụ ở quận. Nên [12a] tạo thành và cất nhắc cho người ấy.

Ông (Vương-Đán) và các quan đồng liệt vốn đã hiểu biết người ấy là người thế nào rồi, cho nên nhân đó cùng tiến-cử người ấy.

Từ đó khen thưởng người ấy luôn, lại ghi chép thành-tích cho người ấy nữa, để ngày người ấy trở về kinh liên khiến quan chuyển-vận sứ^[1069] thông-thả đề nghị riêng để thăng chuyển.

Thế rồi khi người ấy trở về đến cửa khuyết, lại xét ghi cho người ấy trước nhất.

Gặp lúc bấy giờ đang lo tính các khuyết quan ở ngoài, Vương-Đán liền cùng các quan đồng liệt suy xét và quyết-định tên họ quan chức để bổ-khuyết, cùng hẹn với nhau ngày hôm sau sẽ tâu bổ cho người ấy.

Chiều đến khi Vương-Đán trở về nhà riêng, người ấy đến đưa danh-thiếp xin yết-kiến. Ông vừa đề-nghị, liền từ-chối không cho gặp.

Khi đến triều-đình vào chầu vua, Vương-Đán kể hết đầu đuôi câu chuyện cho vua nghe và xin trao chức chuyển-tào^[1070] cho người ấy.

Vua im lặng và không cho.

Vương-Đán lui về than thở và sợ hãi luôn mấy ngày, mới nói rằng: “Chiều ngày qua khi người ấy đến xin yết-kiến, tuy ta không có gặp, nhưng đã cho người mật thám dò xét” .

Thế rồi người ấy đến thời vua Chân-tông vẫn không được trọng dụng.

Ông không muốn chỉ rõ tên họ của người ấy **[12b]** và thường răn dạy các quan đồng liệt rằng: “Nỗi hiềm-nghị về việc yết-kiến riêng phải cẩn-thận mà kiêng tránh ngõ hầu khỏi phải hối tiếc.”

Triều nhà Tống xem xét rất tinh-tế cẩn-mật hành-tung của các quan sĩ đại-phu, một hành-động rất quan-hệ đến danh-dự tiết tháo khi lập thân, mà người cầm quyền tiến-cử nhân-tài phải làm tan mất hết hình-tích để tránh xa việc hiềm-nghị.

“Bề tôi không cẩn-mật thì mất thân mình” , đó là lời răn dạy sâu xa của Khổng-Tử^[1071].

Sử truyện đã ghi chép rõ-ràng để làm gương không phải chỉ có một truyện. Xin lược cử vài việc sau đây:

- Sư-Đan^[1072] sai viên lại viết tờ tấu. Viên lại chép riêng bản thảo truyền xuống, con em nghe được sai người tố-cáo tội của ông. Vì thế ông bị miễn chức Tể-tướng.

- Trương-Thương-Anh^[1073], về những việc gì phải làm đều trước hết đọc lên ở công-đường. Những người bị trở ngại đều được tham-dự mưu tính. Cuối cùng Trương-Thương-Anh vì bị gièm siểm mà bị đūổi.

Đó còn là những chuyện phù-phiếm nhỏ-nhặt. Lại nói bậc đại-thần bàn luận việc lớn-lao, quan hệ rất nặng-nề mà không cẩn-mật:

- **[13a]** Kinh-Phòng^[1074] thường nói: “Thấy Thạch-Hiển^[1075] sau mỗi lần ra ngoài liền kể những lời vua nói cho cha vợ là Trương-Truyện nghe” .

Thạch-Hiển biết việc ấy. Họ cùng bị mắc tội.

- Tề-Hoãn^[1076] đòi Đường nói: “Vương-Mao-Trọng^[1077] ắt có điều gian” .

Vua Huyền-tông khen phải và nghe theo.

Tề-Hoãn tiến quan Đại-lý thừa là Ma-sát có kể những lời can-gián của mình đối với vua. Ma-Sát liền kể tội ấy tâu lên.

Vua giận trách Tề-Hoãn không cẩn-mật.

Tề-Hoãn và Ma-Sát đều bị biếm chức đưa ra Lĩnh-nam.

- Lý Thiếu-Lương^[1078] nói Nguyên-Tải^[1079] ăn hối lộ.

Vua Đại-tông để tờ cáo-trạng ở nhà Khách-sảnh.

Lý-Thiếu-Lương đem những lời của vua nói cho người bạn là Dương-Tụng nghe.

Quan Thị-ngự-sử là Lục-Đĩnh báo cho Nguyên-Tải biết và tâu lên vua.

Vua cho là Lý-Thiếu-Lương, Dương-Tụng và Lục-Đĩnh gây xa lìa giữa vua và tôi. Họ đều bị đánh trượng mà chết.

- Vua Chân-tông (998- 1022) nhà Tống muốn lập Thái-tử cho coi việc nước. Khấu-Chuẩn^[1080] tán thành việc ấy, lại bảo Đinh-Vị^[1081] và Tiền-Duy-Diển^[1082] là nịnh-thần không thể thiên chuyển cho giúp thiếu-chúa.

Vua cho là phải.

Thế rồi về sau Khấu-Chuẩn say rượu nói lậu việc ấy ra. Đinh-Vị hay biết, thừa thời cơ gièm siểm Khấu-Chuẩn với vua.

Khấu-Chuẩn bị biếm (giáng chức) đưa ra Đạo-châu.

- Vua Anh-tông (1436- 1449) nhà Minh **[13b]** chán ghét Tào-Cát-Tường^[1083] và Thạch-Hanh^[1084] chuyên quyền. Nhạc-Chính^[1085] cũng nói như thế. Vua cho là phải.

Nhạc-Chính đến nhà hai người Tào-Cát-Tường và Thạch-Hanh, bảo hai người phải sớm thôi dứt chuyên quyền, nếu không thì vua sẽ nghi-ngờ.

Hai người liền vào triều khóc-lóc và tâu bày việc ấy.

Vua bảo: “Không hề có việc ấy” .

Về sau vua hỏi ra biết là do Nhạc-Chính nói. Vua giận Nhạc-Chính lậu chuyện, đày Nhạc-Chính ra biên-giới.

Cái hại của việc không cẩn-mật là như thế.

Học-sĩ Dương-Vinh^[1086] triều nhà Minh dâng sớ nói mười việc, chỉ-trích Phủ bộ pháp ty chứa chất nhiều điều tệ hại.

Vua Thành-tổ (1403- 1424) khen ngợi việc đó, nhưng cẩn-mật dạy bảo Dương-Vinh rằng:

- Người là bề tôi tâm phúc, nếu người dâng lên lời nói ấy e rằng càng khiến người ta nghi-ngờ, chẳng bằng khiến một quan ngự-sử thận trọng cẩn-mật nói việc ấy.

Do đó Dương-Vinh nhờ quan Giám-sát ngự-sử Đặng-Trực vào tâu việc ấy.

Quan Thượng-thư Dương-Sĩ-Kỳ^[1087] nói:

- Từ trước đến nay Bộ binh xin giao cho quan triều cận chẵn ngựa, như thế là có thương tổn đến quốc-thể **[14a]** thì không nên.

Vua Nhân-tông (1424- 1425) phán: “Phải đấy” . Rồi liền phê bãi bỏ việc ấy.

Thế mà tờ nội phê đã hai ngày rồi mà không được chuyển ra.

Quan thượng thư Dương-Sĩ-Kỳ lại nói đến việc ấy nữa. Vua triệu Dương-Sĩ-Kỳ vào dạy rằng:

- Trẫm há nhẫn lòng quên việc ấy hay sao? Lúc đầu nghe người nói, Trẫm liền sai người đi xem xét bọn Lý-Khánh^[1088] và Lữ-Chấn^[1089] thấy họ đang giao mồm giận người.

Trẫm nghĩ người cô-lập e sợ cho người sẽ bị họ làm hại, cho nên không muốn nhân lời người tâu mà bãi bỏ lệnh ấy. Nay đã có danh nghĩa rồi. Người ra chỉ-thị cho quan Án-sát sứ Trần-Trí làm một tờ sớ. Vua khiến căn-cứ vào đấy mà thảo tờ sắc bãi bỏ.

Từ xưa bậc vua hiền đã vì kẻ bề tôi cần mật bày kế, mỗi việc gì cũng đều ủy khúc chu đáo cần-mật không muốn lậu những điều không hòa hợp để gây oán thù.

Có việc gì thì các quan thị tụng phải thông cảm hiểu cái ý ấy.

Sách *Đàm-lục* của Đinh-Vị chép: Đinh-Vị thường nói: “Các quan ở hai bên vua khi tâu phúc việc công, nên cẩn-thận không **[14b]** xúc-phạm đến những gì quan-hệ đến điều vua quyết đoán. Đáng quý là làm những việc gì cũng quy công ơn cho vua” .

Thường có một quan-liêu thẩm-phán ở Hình-viện, nhân dâng trình một vụ án của một quan viên ăn hối-lộ, Vua Chân-tông (998- 1022) vừa đọc án thì trừ-trừ muốn tha-thứ cho một lần.

Chưa được lời phán của vua, viên thẩm-phán ấy liền tâu:

- Đó là con trai của Ngụy-Chấn.

Vua Chân-tông liền bừng bừng nổi giận bảo:

- Là con trai của Ngụy-Chấn mà còn nhận của hối-lộ làm điều phi-pháp?

Vua phê bản án ấy: “Y pháp thi-hành” .

Bèn xử tử người ấy.

Về sau có một quan Tri-viện thấy dấu xe trước đã đổ, mỗi khi tâu việc thì sợ hãi nhận lấy thánh-chỉ^[1090].

Lại chợt có viên quan khoa-từ phạm tội hối-lộ, nhiều bản án đã dâng trình.

Vua Chân-tông hỏi:

- Như thế nào?

Tấu quan bèn thưa:

- Người ấy tất cho là đáng tội. Nghe nói người ấy khóc tuôn nước mắt nói rằng: “Đã làm hoen-ố **[15a]** khoa danh^[1091] của Bệ-hạ ban cho, đã làm phụ lòng tín-nhiệm của Bệ-hạ, khiến không còn mặt mũi nào trông thấy Bệ-hạ, không còn mặt mũi nào trông thấy triều-đình, chỉ chờ cái chết mà thôi” .

Vua Chân-tông nghe nói, đặc-biệt tha cho tội chết mà cho an trí.

Những điều quan sát mà trông chừng ý vua là như thế, cũng là một phương-pháp để giải cứu cho người.

Đinh-Vị lại chép: Sĩ đại-phu không nên tranh danh đua tiến đến nỗi phải hạnh-kiểm có điều khiếm-khuyết, làm oen-ố tung-tích một đời.

Xưa Trương-Khứ-Hoa^[1092] dưới triều vua Thái-tổ (960- 975) xin thi. Ông được mấy người bạn tri kỷ đều là danh thần ở quán các bầu-cử.

Vua Thái-tổ giận hỏi Trương-Khứ-Hoa:

- Người có ít nhiều văn-chương, có bằng Đào-Cốc không?

Trương-Khứ-Hoa tâu:

- Không bằng.

- Người có dám thi đua với Đậu-Nghi^[1093] chẳng?

- Không dám.

- Người có dám thi đua với Trương-Đạm^[1094] chẳng?

Trương-Khứ-Hoa chần-chờ không đáp.

Vua Thái-tổ bèn khiến Trương-Đạm cùng thi đua.

Thi xong, bài thi của Trương-Khứ-Hoa được chấm hay hơn **[15b]** của Trương-Đạm.

Trương-Đạm là chú út của Trương-Khứ-Hoa.

Từ đó Trương-Khứ-Hoa không đăng vào quán các.

Quan Thị-trung Tào-Lợi-Dụng^[1095] đòi nhà Tống, đương thời bà Chương-hiến Thái-hậu, ở vào địa-vị cữu thần có huân công, được Thái-hậu nể sợ.

Hễ Nội-cung có giáng ân trạch thì quan Thị-trung Tào-Lợi-Dụng đều giữ lại không thi hành. Nhưng việc giữ lại đã nhiều. Cho nên có người ân trạch bị giữ lại đã ba lần mà nội-cung lại giáng ân trạch cho nữa thì quan Thị-trung mới bắt đắc dĩ thi-hành.

Lâu dần, người tiểu-nhân (người hèn mọn) dò biết được, hễ cầu đã ba lần giáng ân trạch mà không đăng thi-hành thì phải xin nữa.

Thái-hậu nói:

- Quan thị-trung đã không thi-hành.

Người xin bèn thông-thả xin rằng:

- Hạ thần đã nói với bà vú hay người thân-tín trong nhà quan Thị-trung nói giùm với quan, mà quan đã hứa cho rồi.

Do đó Thái-hậu lại giáng ân trạch cho nữa. Quan Thị-trung Tào-Lợi-Dụng không biết chi cả, chỉ thấy đã giữ lại ba lần thì bắt đắc dĩ miễn cưỡng thi-hành.

Do đó Thái-hậu cảm giận [16a] nghiêng rằng. Cho nên có cái họa Tào-Nhuế cho Tào-Lợi-Dụng.

Bài *Quy điền lục* của Âu-dương-Tu có chép việc này.

Âu-dương-Tu lại nói: “Bậc đại-thần công cao quyền trọng, khi tai họa đưa đến thì không phải trí lự của họ có thể phòng ngừa được” .

Tôi nói được việc này chỉ vì Tào-Lợi-Dụng không khéo xử.

Nếu việc giữ lại không thi-hành là phải, thì cứ tâu bày biện-luận xác-định là không thể thi-hành được, sao lại còn miễn cưỡng thi-hành?

Nếu không trở-ngại gì lớn-lao thì cứ thi-hành cho thuận-tiện. Đã luận thi-hành thì hà tất lại luận giữ lại.

Nếu có hại cho lẽ phải mà liệu mình không thể tranh nổi, thì phải thấy thời-cơ mà rút-lui để toàn thân thể danh-dự, như thế cũng được.

Sao lại cứ giữ mãi ý-kiến không vững, không biện-bạch việc hồ-đồ, cầu-thả noi theo mãi? Việc giữ lại không thi-hành không đủ là trọng. Việc ban cho không đủ là ơn. Giữ chức-vụ cao, ở địa-vị trọng, lấy thân mình đương lấy nỗi oán hận của mọi người mà không biết dẹp bỏ rút lui thì chỉ mở [16b] mối cho thiên-hạ gièm pha.

Chu-Cảm đời Tống có soạn một quyển sách *Khả-đàm*, trong ấy có mấy đoạn kể việc của người đương thời, có thêm phần bình-luận, đều có quan-hệ đến hành-vi của sĩ-phu đáng được xem xét giới răn. Nay xin lược chép ra sau đây để biết cư-xử lúc nói-năng lúc im lặng, cử-động lúc thù-tạc không thể nào không cẩn-thận được.

Vua Thần-tông nói: “Những biểu-chương của Hùng-Bổn[1096] đều đóng ấn đoạn chính cẩn-thận, màu đỏ tươi sáng, trước sau không có khác nhau tí nào” . Do đó Hùng-Bổn được vua tri ngộ cất nhắc lên dùng cho đến chức Lương-chế[1097].

Ngày gần đây, vào ngày sinh-nhật của quan Trưởng-sử, các chức liêu tá đều vẽ Thọ-tinh[1098] để hiến dâng. Theo lệ thì thơ phú chỉ được nhận, còn tranh họa thì được trả lại, chỉ dùng làm lễ-nghi có khác nhau mà thôi.

Vương-An-Thạch từ khi cầm quyền (là Tể-tướng) ra nhậm chức ở Từ-châu, trong ngày sinh-nhật, các thuộc-lại vẽ tranh Thọ-tinh để mừng thọ. Có người không vẽ [17a] tranh Thọ-tinh thì có bức tranh mừng thọ bọc lụa hồng, nghĩ bụng thế nào tranh cũng được trả lại.

Vương-An-Thạch bỗng sai người mở những tranh họa ra treo ở sảnh-đường, và biên tên họ phẩm hàm của người dâng tặng.

Trong số ấy, người nào không có tranh Thọ-tinh thì dùng tranh Phật hay quỷ thần thay vào.

Chỉ có một võ quan tên Thôi-Bạch dâng bức tranh vẽ hai con mèo.

Đã đến trước những bức tranh ấy, võ quan ấy then-thùng sợ-hãi bối-rối.

Đây, những tiểu-tiết cũng không thể không cẩn-thận giữ-gìn.

Người xưa không dối-trá ở nơi ẩn-khuất tối-tăm, chính là nói như việc này.

Vương-Quỳnh, dung-mạo đẹp-để có tài khí và tư-tưởng^[1099], lúc trẻ tuổi không giữ-gìn cẩn-thận, bị bọn điểm-đàng bày chuyện nói nhảm và phổ vào nhạc-phủ. Nay bài *Lục-yêu*^[1100] hát rằng: *Kỳ tuần Vương gia lang* (nghĩa là = Chàng kỳ tuần nhà họ Vương) tức là Vương-Quỳnh.

Trong niên-hiệu Nguyên-phong (1078- 1085), Thái-Trì-Chính tiến-cử Vương-Quỳnh nói có thể cho làm chức Giám-ty. Vua Thần-tông (1068- 1085) chợt bảo: “Người ấy là *Kỳ tuần Vương gia* [17b] *lang* (tức Vương-Quỳnh) chẳng?”

Trì-Chính khấu đầu tạ tội.

Đỗ-Kỳ-Công thôi làm Tể-tướng trở về làng, không bận tâm về áo mào nữa.

Một hôm ở khách trọ tỉnh Hà-nam, ông đội mào đạo-sĩ, mặc áo thâm, ngồi ở cuối chiếu.

Lúc ấy quan phủ-doãn đi ra, lính ở nha không biết ông là quan cựu Tể-tướng, bắt ông đến.

Những con em thiếu-niên của các Vương-công^[1101] lấy làm lạ khi thấy Đỗ-Kỳ-Công không đứng dậy vái chào, liền quát hỏi:

- Túc-hạ trước đã nhiệm chức nơi nào?

Đỗ-Kỳ-Công đáp:

- Đồng Trung-thư môn hạ Bình chương sự (tức là quan Tể-tướng đời Tống).

Khách trọ và chỗ ngồi hẳn là không thể biết khắp cả, thông-thường mình nên ngồi ở chỗ thấp, nhất là không nên nói bàn bày-bạ và hỏi đến tên họ của ai, sợ trước mặt con em của người, mình nói đến tên và điều không hay của phụ-huynh của người, có khi chính người biết được thì tất phải chuốc lấy tai-họa.

Thói tục nói: “Nói sượng mồm lại là cái hại lớn” .

[18a] Thấm-Khởi^[1102] làm quan Đãi-chế. Các con của ông có yết-kiến Thư-vương. Thư-vương yêu mến, hứa sẽ cất nhắc cho.

Một hôm Thấm-Khởi ăn mặc sang trọng dạo chơi đi ngang tướng phủ. Thư-vương nghe Thấm-Khởi ở cửa phủ, gọi vào cùng ăn uống, trước hết bảo hãy cởi dây đai ra. Thấm-Khởi không chịu. Bất đắc dĩ Thư-vương mới lấy tay vén áo của Thấm-Khởi lên, thấy thêu có chân châu kết theo, khen luôn miệng: “Tốt! Tốt!” .

Từ đó Thấm-Khởi không được gặp Thư-vương. Thấm-Khởi bị bỏ rơi.

Trong niên-hiệu Chính-hòa (1111- 1117) Đài-Chương nói có một triều-sĩ được người ta gọi là *Ôn-điểm cư-sĩ*, có nghĩa là: Uống không cần chọn rượu ngon, việc ân-ái trong phòng the không cần chọn người.

Mấy việc này bình thường người ta dễ phạm, một khi bị chỉ trích thì không ai thoát được, cho nên kể ra đây cho các thiếu-niên anh-tuấn răn ngừa.

Nệm nhung^[1103] thì quan văn ở cấp bậc Lưỡng-chế, quan võ ở cấp bậc Tiết-độ sứ trở

lên mới được dùng. Mỗi năm cứ tháng 9 đem ra ngòi [18b], tháng 3 thì đem cất.

Trong niên-hiệu Chính-hòa (1111- 1117), có một vị quan ở chức Khanh-giám đã lâu, trong ý cho rằng thế nào cũng sẽ thăng vào Lưỡng-chế, mới mua sẵn một cái nệm nhung mà mang tiếng quá nóng-nảy tiến chức, vì thế mà bị bãi chức.

Vương-An-Lễ[1104] ưa giận hờn[1105], không chịu kém thua ai. Trong niên-hiệu Thiệu-thánh (1094- 1096) khởi quân Thái-nguyên, đi qua cửa khuyết để từ biệt vua.

Lúc ấy Khu-mật-viện[1106] thiếu trống. Vương-An-Lễ dưng chí muốn vào đấy mà các sĩ-phu cũng mong-mỏi vào đấy nữa.

Khi sắp đến kinh-đô, Vương-An-Lễ phúc đáp những bức thơ của các quan gọi đến đón mừng bằng những phong thơ mỏng với lời-lễ ngạo-mạn và lễ-độ đơn-giản.

Có khi ở trước mặt vua, Vương-An-Lễ kể hạnh-kiểm trong trướng của mình.

Khi tấu đối xong, Vương-An-Lễ được vua thúc-giục đến nhiệm-sở mới thì rầu rầu không mãn ý được mấy tháng thì mất.

Thư-sinh[1107] phải thanh-bạch kiệm-ước, đó là phong thái xưa nay, không nên gượng theo kẻ phạm tục khoe-khoang xa-xỉ đua đòi học làm thể-diện.

Vương Kinh-công[1108] gả con gái cho Thái-Biện, hôn lễ chưa thành mà tiếng đồn xa-xỉ đã nghe lọt [19a] ra ngoài.

Vua Thần-tông (1068- 1085) hỏi:

- Khanh là nhà đại nho, dùng cầm tú (gắm thêu) mà gả con gái đấy chẳng?

Vương Kinh-công không đáp làm sao cả, về nhà hỏi phu-nhân thì quả nhiên đúng như thế, bèn đem cầm tú ấy làm trướng thờ Phật. Hôm sau lại vào tâu đối sợ hãi tạ tội.

Trương-Bí túc-trực ở sử-quán.

Vua Thái-tông hỏi:

- Sao khách ăn ở nhà người đông thế?

Trương-Bí tâu:

- Đó là những thân-thích bạn cũ thiếu-thốn thường qua ăn cơm.

Vua sai người rình bữa ăn, đột-nhập lấy đem đi, thì quả đó là cơm thô với canh rau.

Vua khen Trương-Bí là người trong sạch cần-kiệm mà lại hay thi ân đức giúp đỡ người, và từ đấy vua lấy lễ kính trọng Trương-Bí.

Ai bảo những việc tầm-thường nhỏ-nhất mà không thấu đến bậc chí tôn (vua) hay sao?

Trong sách *Thế-thuyết*, Biện-Vọng-Chi[1109] nói:

“Trong người của Sĩ-công có ba điều trái ngược nhau:

1) Ngay thẳng thờ vua mà ưa kẻ dưới nịnh mình.

2) Trị mình thì trong sạch đứng-đắn mà quá mưu tính lợi hại.

3) Mình thích đọc sách mà ghét **[19b]** người có học-vấn.

Ba điều này từ trước đến nay thường tình người ta hay mắc phải mà khó tự thắng mình được, cho nên có thể không giới răn hay sao?

Theo thói tục người ta hay luận rằng: “Giữ chính-trực thì trái thời mà thân nguy. Theo gian tà thì hợp thời mà thân yên” . Nhưng từ trước đến nay thấy chép trong sử truyện những người chính-trực đều có trái thời nhưng thường chung cuộc không khốn-đốn mãi, còn người gian tà thì chưa từng đã được yên-ổn.

Chỉ theo một mối mà nói, việc nhỏ như Giả Tồn-Chi, việc to như Dương Tổ^[1110], Quách-Sùng-Thao^[1111]. Những vị này, trong lòng thì không có chủ-trương, phản phúc không có nương tựa vào đâu, cuối cùng đã để lại tiếng chê cười muôn đời.

Giả-Tồn-Chi lấy tài hùng-biến làm chức Đãi-chiếu, kể những điều dở của Thạch-Hiển cho vua nghe. Về sau sợ bị Thạch-Hiển ghét lại tâu những điều hay của Thạch-Hiển **[20a]** mong đẹp lòng Thạch-Hiển^[1112].

Thạch-Hiển biết Giả-Tồn-Chi là người tráo-trở tâu lên vua. Vua ghét Giả-Tồn-Chi ôm lòng dối-trá bèn làm tội Giả-Tồn-Chi.

Trịnh-Ung^[1113] là bề tôi cũ trong niên-hiệu Nguyên-hựu (1086- 1092) đời vua Tống Triết-tông vốn không hòa hợp với Chương-Đôn^[1114]. Vua ưa thích thấy người ta nói ông ta chuyên dùng bạch thiếp để biếm trích những bậc hiền tài, bèn bảo rằng: “Xưa Vương-An-Thạch thường có như thế” .

Chương-Thuần mừng, liền đem nỗi lòng ra bẩm bạch. Vua được hiểu rõ, riêng ghét ông ta, liền đuổi ra làm quan ở ngoài.

Dương-Tổ thì công danh trùm cả một đời, e sợ các bậc đại-thần nghi-ky, mới theo lời Vũ-Văn-Thuật xin vua phế Thái-tử, lập Tấn-vương cho thuận ý của Hoàng-hậu để kết hợp thành bè phái mà nương nhờ, cuối cùng bị Tùy Dương-đế ghét, giết cả họ.

Sùng-Thao lo ngại cho mình vì có công to mà bị hiềm ghét, mới dùng lời của con em xin vua lập bà họ Lưu làm Hoàng-hậu để đón ý vua và làm mưu kế tự an. Nhưng về sau mắc tội lại do bà họ Lưu gây cho.

Mấy người ấy không phải là không biết **[20b]** đó là bẫy, nhưng thiết-tha với những mưu kế cho bản thân họ, muốn toan tính tránh tai vạ, và mê tâm thi-hành. Xét ra tai vạ không bao giờ không do đó mà ra.

Rồi sau mới biết theo lẽ phải, noi đạo thường thì tự nhiên giữ-gìn được phúc lớn^[1115], còn trái lẽ phải phi nghĩa thì rốt cuộc không phải là mưu-đồ tốt đẹp.

Phải thay! lời hỏi của Bá-Thường-Khiên^[1116]: “Theo đường lối chính-đáng mà thi-hành thẳng-thắn thì không được dung, theo đường lối kín-đáo mà thi-hành thẳng-thắn thì cuối cùng cũng không nở. Nay muốn thân không khốn cùng mà đường lối không kín-đáo thì có đường lối nào không? ” .

Đấng thánh-nhân của chúng ta (Khổng-Tử) đã bảo cho biết, đại ý nói: “Nếu không phải là người xứng-đáng thì đường lối không thi-hành được. Phải chọn người hiền-năng rồi sau mới bảo cho: Không thể không có chế-độ, không thể sính ý là mình đã hiểu biết xem xét thấu đáo, không thể quá cứng rắn, không thể khinh dễ, chớ bỏ bớt phong-tục mà xua theo lợi, thấy phép tắc mà không thể cưỡng bức đời, trần bày đạo lý (đường lối) mà không dối với đời.

Đó toàn là những điều mà thánh-nhân đã lấy [21a] lý-lẽ chính đáng của thời-trung^[1117] mà dạy người.

Sự thật nếu người nào được như vậy thì còn có điều hối tiếc gì nữa?

Theo sách *Gia-ngữ*, Lão-Tử nói: “Kẻ thông-minh hay xem-xét sâu-xa thì gần với sự chết (sẽ bị giết) vì họ ưa chê cười bàn luận người. Người biện-luận cao-xa rộng-rãi thì nguy-hiểm cho thân họ, vì họ ưa khai bới điều xấu của người” .

Ký-Diễm làm quan Thượng-thư nước Ngô, hay hài tội các quan, tuyển hạch tam thụ^[1118], muốn phân-biệt kẻ hay người dở, chia riêng người giỏi kẻ ngu.

Lục-Tốn^[1119] nói với Ký-Diễm rằng: “Nay là lúc vua Cao-tổ bỏ kẻ dở dùng người giỏi, việc phê-bình mỗi đầu tháng ở đất Nhữ-nam và Dĩnh-Xuyên^[1120] khi xưa e rằng chưa dễ mà thi-hành được” .

Ký-Diễm không nghe theo. Do đó tiếng oán hận chồng chất. Người ta đua nhau nói Ký-Diễm chuyên dùng sự thương ghét mà không do công-lý.

Ký-Diễm vì thế mà mang họa.

Thôi-Hạo^[1121] làm tướng nước Ngụy, muốn chinh-đốn nhân-luân, phân-minh tộc họ.

Lư-Huyền^[1122] nói với Thôi-Hạo rằng: “Sáng-lập chế-độ và pháp-luật tất phải có lúc. Thích làm việc đó há được mấy người? [21b] Phải suy nghĩ đôi ba lần cho cẩn-thận đã” .

Thôi-Hạo không nghe. Do đó các nhà quyền quý trong kinh-đô đều nhôn-nhao oán hận gièm chê Thôi-Hạo bêu xấu cho quốc-gia. Thôi-Hạo bèn mắc tội.

Tử-Ngọc cứng-cỏi mà vô lễ. Vi-Giả^[1123] biết là Tử-Ngọc tất phải thất bại.

Dương-Xử-Phủ nhất thiết đều cương-cường háo thắng. Ninh-Doanh biết là Dương-Xử-Phủ sẽ không sống trọn cuộc đời.

Cho nên những ai quá cứng-cỏi thì người ta có thể đoán biết trước như thế.

Nói nhiều thì hiềm-khích không ai thân ái. Vì thế mà Phó-Hà^[1124] biết trước sự thất bại của Hà-Án và Đặng-Tích.

Đẹp-đẽ mà không chân-thật, ham muốn mãi mà không chán, vì thế mà Vi-Trung biết trước sự nguy khốn của Trương-Hoa và Bùi-Ngôi.

Hoài-Nam-Tử nói: “Boi lội giỏi thì hay chết chìm. Cỡi giỏi thì hay ngã ngựa. Người ta ham thích về nghề gì thì trái lại hay mang họa về nghề ấy” .

Thân-Đồ-Gia^[1125] đời Hán thấy quan Thái-trung Đại-phu Đặng-Thông^[1126] vô lễ, mới vờ

đến [22a] phủ Thừa-tướng quở trách nặng-nề và muốn đem ra chém.

Vua Văn-đế sai sứ tạ tội cho Đặng-Thông.

Về sau, thấy quan Nội-sử Triều-Thổ^[1127] khoét tường nhà tông-miếu vào lấy trộm, Thân-Đồ-Gia lại làm tờ tấu xin giết Triều-Thổ.

Triều-Thổ nghe được tin thì trước đã vào cung tự thú tội với vua rồi trở về.

Vua Cảnh-đế thấy tờ tấu của Thân-Đồ-Gia liền bảo: “Triều-Thổ vô tội. Đó là Trẫm sai hấn làm việc đó” .

Thân-Đồ-Gia uất hận hối tiếc là bị lừa, hộc máu mà chết.

Triệu-Quảng-Hán^[1128] thấy Hoắc-Quang đã mất, trong lòng hiểu biết ý thâm kín của thiên-tử, sai lại viên xông vào nhà Hoắc-Vũ tìm rượu, và lấy búa phá cửa.

Con gái của Hoắc-Quang làm Hoàng-Hậu khóc với vua Tuyên-đế (73-49 trước Tây-lịch). Lòng vua cho là phải, gọi Triệu-Quảng-Hán đến hỏi.

Về sau Triệu-Quảng-Hán đem lại tốt xông vào phủ Thừa-tướng thu bắt các nô-tỳ.

Vua giận Triệu-Quảng-Hán làm nhục đại-thần. Triệu-Quảng-Hán cuối cùng bị tội.

Giang-Sung^[1129] thấy Thái-tử ruồi ngựa trên đường, bèn dâng tờ tấu báo cho vua biết.

Thái-tử xin Giang-Sung khoan thứ cho. Giang-Sung không nghe.

Vua khen Giang-Sung và bảo rằng [22b]: “Làm kẻ bề tôi phải như thế” .

Giang-Sung nhờ đó rất được vua tin dùng.

Đến khi nhận chiếu xử vụ án đồng bóng thư ếm hại người, Giang-Sung vu tội Thái-tử quá ngặt, bèn bị Thái-tử giết.

Vua cũng giết cả nhà Giang-Sung.

Tuy người giỏi kẻ dở không đồng nhau, nhưng điều đã làm cho họ mắc tội thì giống nhau.

Trương-Ôn nước Ngô vì tài giỏi hơn người mà mắc tội.

Vũ-hầu bảo: “Ông ta mắc tội vì trong với đục quá rõ-ràng, lành với dữ quá phân-biệt” .

Tiêu-Vũ^[1130] đời Đường là người ngay thẳng khác tục.

Vua Đường Thái-tông bảo: “Về lòng trung-trực của khanh, người đời xưa cũng không hơn được. Nhưng phân-biệt thiện với ác quá rõ-ràng cũng lắm khi có hại” .

Này, lấy sự trải việc hợp vật của Vũ-Hầu và sự khuyến lệ tinh thông cầu yên trị của Văn-Hoàng (Đường Thái-tông) mà xét thì sao không phải là để nâng-đỡ người quân-tử đuổi bỏ kẻ tiểu-nhân? Xét lời hai vị ấy nói lấy việc phân-biệt thiện ác làm điều lỗi làm về nhân-phẩm là tại làm sao?

Cũng nên biết rằng trong [23a] khoảng trời đất dương chỉ có một, mà âm thì có hai^[1131], người thiện thì ít mà kẻ bất thiện thì nhiều. Âm hẳn nhiên là không thể hóa thành dương.

Người bất thiện cũng không thể biến thành thiện cả được. Đại yếu là khiến cho mỗi người yên phận mình, thế là được rồi.

Việc bất nhân của người, mình ghét quá lắm thì sinh loạn. Phân-biệt lưu-phẩm (bậc cao thấp), tỏ rõ yêu ghét thì há chẳng phải là quá lắm rồi hay sao?

Phần *Hệ-từ* trong kinh *Dịch* có nói đến hai chữ *át dương* (*Át ác dương thiện* = Giấu điều xấu, nêu điều tốt)^[1132].

Kinh *Thư* có nêu hai chữ *chương đan* (*chương thiện đan ác* = Nên bày điều tốt, ghét giặc điều xấu)^[1133].

Tuy đó là đạo thường khi làm việc chính tự nhiên không dễ gì thay đổi được. Nhưng người quân-tử đời xưa cũng lấy cái lòng bình chính mà thêm vào cái lượng thâm-trầm, trong lúc khuyên răn, nhất thiết đều giao cho pháp-luật, phó mặc cho tự-nhiên.

Như Phú-Bật^[1134] đã nói: “Như thiên chi lâm, thiện ác giai sở tự thủ 如天之臨善惡皆所自取. Nghĩa là: Như trời soi xuống, thiện ác đều do mình làm lấy. Rồi về sau theo đó mà thưởng phạt, hẳn là không nên nhất nhất đều xem xét, giữ lấy thành khiến riêng của mình để trái ý mọi người.

Ở cho trung-hậu, nêu ra pháp-độ^[1135], đoan-chính để cảm-hóa mà dẫn dắt **[23b]**, xem xét người chính-trực để làm phép-tắc^[1136], thì có thể khiến người thiện cố gắng thêm lên, mà người bất thiện lùi bước nghe theo, thì dầu là bậc vua sáng tướng giỏi cũng không hơn thế được.

Huống chi cùng với người ta đứng chung trong triều, hạnh-kiểm thì chưa đủ để hơn nhân dân, đức tài thì chưa đủ để mọi người kính phục, lại cốt làm cao-khiết khác tục^[1137], không có ân huệ gì chất chứa lại thấp cao lời nói khen chê nhân vật, nghiêm nhiên lấy tư-cách là bậc nhân-giả nói lên sự ưa ghét, thì người được khen chưa ắt đã nhân lời nói của ta mà tăng thêm sự cố-gắng, mà người bị ghét lại thành kẻ thù địch với ta. Như thế thì cư-xử ở một làng còn không được huống hồ đem ra trị nước được hay sao?

Xem như Gia-Cát (Lượng)^[1138] khen Diêu-Do^[1139] tiến-cử người đủ cả cương nhu, Văn-hoàng thấy người hiền-năng thì kính, người bất tiểu (không hiền-năng) thì thương xót.

Người hiền-năng và kẻ bất tiểu đều được yên phận. Độ-lượng dung nạp bao hàm của Đường Văn-hoàng biết là dường nào?

Ngày xưa Bão-Thúc^[1140] ưa người thiện ghét kẻ ác thì trọn đời không quên, cho nên Quản-Trọng bảo Bão-Thúc không thể làm việc chính.

Phạm-Phang^[1141] muốn rằng: Hễ ưa người thiện thì cũng được trong sạch như người thiện, hễ ghét người ác thì cũng bị dơ đục như người ác.

Thân-Đồ-Bàng^[1142] cho như thế là nghị-luận ngang.

Sự hiền-năng của hai vị (Bão-Thúc và Phạm-Phang) còn không tránh khỏi sự chê cười của người đạ-giả, huống hồ là những kẻ kém hơn hai vị ấy?

Sách *Trình-quán chính yếu*^[1143] chép mấy điều dạy giữ đức liêm-khiết, ý tứ rất tha-thiết.

Đường Văn-hoàng (Đường Thái-tông) nói với quan hầu-cận rằng: “Người có ngọc minh-châu thì không ai là không tự trọng, nếu lấy ngọc minh-châu ấy mà bắn chim sẻ thì há rằng không đáng tiếc hay sao? Huống chi tính mệnh của người ta còn quý hơn ngọc minh-châu, thấy vàng bạc tiền của lùa là mà không sợ lưới pháp-luật lại cứ nhận lấy, đó là không tiếc tính-mệnh. Ngọc minh-châu là vật ở ngoài thân còn không thể lấy bắn chim sẻ, huống chi tính-mệnh là quan trọng lại lấy ra đánh đổi lấy tài-vật hay sao?”

Bọn khanh nếu được tận trung trực, ích nước lợi dân [24b] thì quan tước lập tức đến ngay, còn nếu không lấy đạo-lý cầu vinh lại đi lấy càn tài-vật, việc hối lộ khi đã bại lộ, thì tấm thân bị đọa đầy thật là đáng để chê cười” .

Đường Văn-Hoàng lại bảo quan hầu-cận rằng: “Người tham-lam không biết[1144] tiếc của” .

Vua lại nói: “Các quan ở trong triều-đình và ở ngoài châu quận từ ngũ phẩm trở lên thì bổng lộc phẩm trật trọng hậu dồi-dào, số lãnh được một năm đã nhiều, nếu nhận hối lộ của người chẳng hơn mấy vạn. Một khi việc ăn hối-lộ bị bại lộ thì bổng lộc phẩm trật đều bị tước đoạt.

Đó há là biết tiếc tài-vật hay sao? Đúng là được thì ít mà mất thì nhiều” .

“Xưa ông Nghị-Hựu có tính thích ăn cá, nhưng không nhận cá của người tặng biếu, thế mà vẫn được cá mãi.

“Vả lại, làm vua mà tham thì mất nước, làm tôi mà tham ắt thiệt thân.”

Chương 13 thơ *Tang-nhu* thuộc phần *Đại-Nhĩ* trong kinh *Thi* có câu:

大風有隧
貪人敗類

*Đại phong hữu隧,
Tham nhân bại loại.*

Dịch nghĩa:

Gió to thổi có đường lối,

Người tham tài là loài hư-hỏng xấu xa.

Dịch thơ:

Theo đường gió lớn thổi ra,

Kẻ tham hư-hỏng xấu-xa vô cùng[1145].

Hai câu này hẳn không phải là lời nói sai vậy.

Vua lại bảo các quan công khanh rằng: “Bọn khanh nếu cẩn-thận chú ý tuân theo luật-pháp, thường như Trầm sợ [25a] trời đất, thì chẳng những trăm họ được an-ninh, mà bản thân mình thường được vui thích. Nếu bọn khanh đến tối liều chết vì tiền của thì chẳng những đã làm bại hoại phép công, tổn thương trăm họ, mà trong lúc việc tham-những ấy nếu chưa bị phát-giác, thì lòng há thường đã không lo sợ hay sao? Lo sợ quá nhiều cũng có

người phải chết.

Này, chẳng những tham-lam tài-vật thì nguy hại đến bản thân mà thôi đâu, còn khiến cho con cháu thường u-hoài hổ-thẹn nữa!”

Ngưu-Tăng-Nhự^[1146] từ khước của hối-lộ của Hàn-Hoảng tặng cho.

Khi Hàn-Hoảng chết, các con tranh gia-tài thừa kiện nhau.

Vua Mục-tông sai lấy sổ sách trong nhà của Hàn-Hoảng và tự mình duyệt xem, thấy có lời chú rằng: “Đưa cho Ngưu Thị-lang (tức Ngưu-Tăng-Nhự) bao nhiêu tiền đây mà không được nhận” .

Vua Mục-tông cả mừng, liền cho Ngưu-Tăng-Nhự làm Tể-tướng. Cho nên người xưa có câu: Hữu ẩn hạnh giả tất hữu hiển danh 有隱行者必有顯名. Nghĩa là: Người có đức hạnh kín-đáo thì tất phải có danh tiếng rõ-ràng.

Bài *Huấn kiệm văn* (dạy việc tiết-kiệm) của Ôn-Công^[1147] có chép: Ngự-Tôn nói: “Tiết-kiệm là đức cung, xa-xỉ là tội lớn” .

Này, **[25b]** tiết-kiệm thì ít ham muốn. Người quân-tử ít ham muốn thì không phục-vụ cho ngoại vật, có thể theo đường thẳng mà đi.

Kẻ tiểu-nhân ít ham muốn thì có thể cẩn trọng lấy thân, bớt dục vọng, xa tội-lỗi mà nhà được giàu có.

Xa-xỉ thì nhiều ham muốn. Người quân-tử nhiều ham muốn thì tham việc giàu sang, làm cong vạy đạo-lý, hôn mê trong tai họa.

Kẻ tiểu-nhân nhiều ham muốn thì kiếm cho nhiều và lấy càn, tan nhà mất mạng, làm quan thì ắt ăn hối-lộ, ở trong làng thì ắt đi ăn trộm.

Chí-lý thay lời nói này! Ta phải thường thường đề tỉnh.

Làm quan thì lấy việc nổi giận thành-linh mà giới răn.

Về tính-lý (bổn tính) có bài thơ như sau:

怒氣劇炎火
焚如徒自傷
觸來勿與競
事過心清涼

*Nộ khí kịch viêm hỏa
Phân như đồ tự thương
Xúc lai vật dĩ cạnh
Sự quá tâm thanh lương*

Dịch nghĩa

1) Khí giận mạnh-mẽ như lửa,

2) Phát cháy nhưng chỉ gây thương tổn cho mình mà thôi.

3) Động đến cơn giận thì chớ nên đưa theo nó.

4) Việc qua rồi thì lòng mát-mẻ.

Dịch thơ

*Khí giận mạnh như lửa,
Cháy bừng tự tổn thương.
Chớ đưa khi nổi giận,
Xong việc lòng thanh lương.*

Sách *Thuyết-phu* có thơ rằng:

愚濁生嗔怒
皆由理不通
休添心上焰
只作耳邊風
長短家家有
炎涼處處通
是非無定相
究竟總成空

*Ngu trọc sinh sân nộ
Giai do lý bất thông
Hưu thêm tâm thương diễm
Chỉ tác nhĩ biên phong
Trường [26a] đoản gia gia hữu
Viêm lương xứ xứ thông
Thị phi vô đỉnh tướng
Cứu cánh tổng thành không.*

Dịch nghĩa

1) Vì ngu si đực tối mà sinh ra giận dữ,

2) Đều do lý không thông.

3) Chớ thêm lửa trong lòng,

4) Chỉ làm như gió thoảng ngoài tai.

5) Giỏi dở nhà nhà đều có,

6) Nực mát chồn chồn đều thông.

7) Phải trái không có chân tướng nhất định,

8) Cuối cùng đều thành không.

Dịch thơ

*Đục ngu giận dữ phát ra,
Đều do lý lẽ trót đà chẳng thông.*

*Chớ thêm lửa giận trong lòng,
Xem như gió thoảng lạnh-lùng ngoài tai.
Nhà nhà tự có giỏi hay,
Nơi nơi lạnh nực vẫn hay thông đồng.
Thị phi định tướng hẵn không,
Cuối cùng muôn sự thành không có gì!*

Hai bài thơ trên đây thật là có lý thú.

Người xưa có nói: “Lúc giận quá không thể xử án. Lúc vui quá không thể phê-chuẩn thi-hành” .

Người xưa nói: “Chớ lấy điều ham muốn giết thân mình. Chớ lấy của-cải giết con cháu. Chớ lấy việc chính giết dân. Chớ lấy học-thuật giết thiên-hạ” .

Thật là lời nói chí-lý.

Điều ham muốn và của-cải thì mọi người đều biết giới răn.

Còn việc chính và học-thuật thì dẫu là nhà nho có tiếng-tấm và những người có danh-vọng xưa nay cũng chưa có điều gì mà không tự tin sở kiến của mình, rồi chung cuộc vẫn không giác-ngộ điều sai lầm của mình. Đó là như Lưu-Hâm đời Hán và Kinh-công (Vương-An-Thạch) đời Tống.

Vương-Thu^[1148] đời Tống có nói: “Tính của con người quý ở bình-đạm, nếu thêm vào khí-thức^[1149] thì là khí-thức Tể-tướng” .

Lưu-Hâm bàn luận nhân- [26b] vật cũng lấy sự bình-đạm làm đầu.

Bài *Quy điền lục* của Âu-dương Tu có chép: Tiết-Khuê đối-đãi Minh-Cảo rất trọng hậu, mong ngày sau Minh-Cảo sẽ làm quan to (bậc tam-công và tứ-phụ).

Có người hỏi:

- Làm sao biết ông ấy sẽ quý-hiền?

Tiết-Khuê đáp:

- Ông ấy đoan-chính cung-kính, lời nói giản-dị mà diễn tả hết ý tứ. Những người giản-dị trang-trọng mà tôn-nghiêm, đó là tướng bậc hiền thần (bề tôi hiền-năng).

Bậc tiên-bói xem người là như thế.

Lục-Tiếp^[1150] đời Minh nói: “Bậc sĩ quân-tử có chí làm việc, nếu không thông cả cổ kim thì lấy gì mà nói đến việc kinh bang tế thế (trị nước cứu đời) được? Đó là điều mà các nhà nho đời trước đã quý hơn việc thâu đạt triều chương^[1151].”

Tôi nói: “Thông cả cổ kim, đó là người bậc nhất, tài học dư thừa, nhưng phải hư tâm^[1152] hạ khí^[1153] kính thầy lễ bạn, hỏi thăm việc chính lớn nhỏ ở các liêu-thuộc, không chán việc thảo-luận cho ra lẽ chính-xác.

Ngày xưa Diêu-Sùng^[1154] lúc trẻ có tài [97a] danh, ba lần kiêm chức Binh-bộ, điển-cổ không có điều gì là không thông hiểu, thế mà còn nói rằng: “Muốn biết việc xưa thì hỏi ông

Trọng-Thư^[1155], muốn biết việc nay thì hỏi ông Tề-Hoãn^[1156].

Huống chi những hạng người kém hơn ông Diêu-Sùng lại có thể riêng cậy ở lòng dạ mình mà không tìm bắt chước điều hữu ích^[1157] hay sao?

Kinh Thư có câu: Háo vấn tắc dụ, tự dụng^[1158] tắc tiểu 好問則裕, 自用則小. Nghĩa là: Ưu hỏi thì biết được đầy đủ, tự cậy mình thì cứ thấp-thỏi mãi.

Đạo ở đời là như thế.

Diên-Linh đời Đường vừa mới được vua yêu mà quý hiển. Đỗ-Hoàng-Thường^[1159] không đến yết-kiến làm nghịch ý Diêu-Linh, cho nên trong mười năm mới được chức Thái thường khanh, thế mà đại lược không đổi tiết-tháo.

Trong thời nhà Tống những vị vừa quý hiển đỗ cao khoa phần nhiều đi tắt mà làm chức cao.

Hàn-Kỳ^[1160] là người đỗ hạng nhất, mà riêng mãi ở chức quản-khố (coi kho), người ta cho là không đáng, nhưng Hàn-Kỳ ở chức ấy tự nhiên như thường.

Hai ông (Đỗ-Hoàng-Thường và Hàn-Kỳ) ngày sau một người làm Tể-tướng, một người làm tướng-quân, công-nghiệp cao-siêu không ai sánh bằng, vì bởi quý ở việc được chức-vị để hành đạo^[1161] chứ không phải để cầu lợi lộc.

Người quân-tử trước hết lập chí ở việc lớn-lao, thì **[27b]** những vật giả sử có đến cũng không đủ để động đến tâm tình của mình.

Hủy hoại danh-dự hạnh-kiểm bình-sinh của mình để tranh giành một bậc hay nửa cấp trong quan trường, đó là điều bần tiện, chỉ có kẻ bần tiện làm mà thôi. Còn bảo người đảm đương công việc của vũ-trụ làm việc ấy có được không?

Người quân-tử chỉ lẳng-lặng cẩn trọng, cho nên gặp cảnh cùng ách mà không lo sợ, chỉ điềm-đạm, cho nên bị bỏ rơi mà không hối tiếc.

Công-nghiệp lớn-lao xa-vời và phúc lộc lâu dài đều là ở đấy cả.

Ngựa để thắng hàng ngàn cỗ xe (mỗi cỗ xe thắng bốn con ngựa) mà không thềm nhìn đến, lộc để ăn có hàng muôn chung^[1162] mà không thềm ngoảnh lại, cho nên mới có sự-nghiệp hưng vượng nhà Thương^[1163].

Nhà ở Thành-đô chỉ có 800 gốc dâu, ruộng xấu chỉ có 50 khoảnh^[1164], cho nên có công danh giúp nhà Hán^[1165].

Từ xưa những người đã dựng lên sự-nghiệp lạ-lùng vĩ-đại chưa từng không từ cảnh đặm bạc mà ra.

Lúc ông lui về ở ẩn^[1166] vùng Đông-sơn mọi người đều mong đợi ông sẽ làm quan to bậc tam-công tứ-phụ, cuối cùng ông đã phò xã-tắc yên lành trong niên-hiệu Hàm-ninh (275-279) và Thái-khang (280- 289)^[1167] đời vua Tấn Hiếu-vũ đế.

[28a] Ông lui về ở Lạc-dương, thiên-hạ cho là bậc chân tể-tướng. Cuối cùng ông đã giúp thành cuộc yên trị trong niên-hiệu Nguyên-hựu (1086- 1092) đời vua Tống Triết-

tổng^[1168].

Từ xưa, đảm đương việc lâu dài vĩ-đại chưa từng có người nào không từ chỗ nhĩn tĩnh (yên-ổn lặng-lẽ) mà ra.

Người xưa nói:“Thời làm tể-tướng đến thì cứ làm. Người quân-tử, đức nghiệp đã sửa trau, lịch-duyet đã thành-thực, danh-vọng đã lâu ngày, thứ-tự đã đưa đến, tự nhiên phải cầm quyền-bính” .

Đương lúc cầm quyền mà được vua tin cậy, sĩ phu vui mừng, quan đại phu kính phục, trong triều ngoài nội đều tin tưởng, rồi sau mới có thể tại chức được lâu dài mà đem những học-vấn chứa chất bấy lâu ra thực-hành.

Nếu chưa được như thế mà đem trí lực ra doanh cầu (quyền cao chức trọng) thì chỉ chuốc lấy những tội-lỗi và tổn thương đến hậu phúc mà thôi.

Tạ-An lui về ở Đông-sơn. Vợ ông cho là gia thế sang cả mà riêng thích lui về nơi yên tĩnh thì rất không vừa lòng. Tạ-An bảo:

- Ta sợ không khỏi đi làm quan đâu.

Rồi **[28b]** lời trưng vờ của triều-đình cứ đến luôn, cuối cùng Tạ-An phải ra làm Đài-phụ^[1169].

Lý-Bí^[1170] được vua Túc-tông quyền mộ, ông cố từ chức Tể-tướng, lui về ở núi Hành-sơn. Ông Nguyên-Tái^[1171] và Thường-Cổn^[1172] được tiến dụng trước, còn Lý-Bí thì trái lại vẫn lận-đận ở chức mạc-liêu^[1173] trong tám chín năm một cách khoan thai, chẳng bao lâu ở chức Thứ-sử được thăng làm Tể-tướng.

Hai ông Tạ-An và Lý-Bí được sự ngưỡng vọng của đương thời rất trọng mà vẫn thản-nhiên phóng đảng vui thú, lúc đầu không để ý đến nhiệm-vụ lớn-lao mà trọng-trách của quốc-gia và thiên-hạ đều đặt nặng vào mình cho đến lúc không thể được từ chối. Đó há là duyên cớ trong một sớm một chiều hay sao? Tất nhiên vì cách tự xử bấy lâu vậy.

Hàn Ngụy-Công^[1174] là bề tôi danh-tiếng của nhà Tống, thường lấy trong sách *Biệt-lục* của Nham-Tẩu^[1175] sưu-tập, có nhiều cách-ngôn chí luận, nay xin chép ra sau đây:

Ông thường nói: “Năng bình đắc hữu kỷ chi tâm tắc hiền hĩ 能平得有己之心則賢矣 = đẹp được lòng ích kỷ là người hiền-năng.

Người ta chẳng ai **[29a]** là không nói được điều này, đến khi thực-hành thì đối với phần lớn là việc khó. Phải để ý vào điều này, chớ cho là dễ.

Ông lại nói:“Nội cương bất khả khuất, nhi ngoại năng xử chi dĩ hòa giả, tắc sở tế^[1176] đa hĩ” 內剛不可屈,而外能處之以和者,則所濟多矣 = Ở trong cứng cỏi bất-khuất mà ở ngoài cư-xử được ôn-hòa thì nhiều thành-công lợi ích.

Ông lại nói: “Duyệt nhân đa hĩ, cửu nhi bất biến vi nan” 閱人多矣,久而不變爲難 = Xem xét người đã nhiều, lâu dài mà không biến đổi là khó.

Ông lại nói:“Dĩ chi ngộ tắc khả dĩ thành công, dĩ chi bất ngộ tắc khả dĩ miễn họa, kỳ duy hối hồ? ” 以之遇則可以成功,以之不遇則可以免禍,其惟悔乎? = Mong rằng gặp thời thì có

thể thành công, không gặp thời thì có thể tránh khỏi tai họa, thì còn hối tiếc nữa hay sao?

Ông lại nói: “Nhân tình vi xứ, đương thâm thể chi. Nhược trực dụng kỷ ý dĩ xử, tắc sở thất đa hĩ” 人情微處,當深體之.若直用己意以處,則所失多矣 = Chỗ nhỏ nhen của tâm-tình con người, mình phải thông-cảm sâu xa. Nếu dùng thẳng ý-kiến của mình mà cư-xử thì nhiều thất bại.

Ông lại nói: “Tri kỳ vi tiểu-nhân, tiện dĩ tiểu-nhân xử chi, cánh bất tu giáo” 知其爲小人,便以小人處之更不須較也 = Biết họ là tiểu-nhân, thì lấy tiểu-nhân mà cư-xử với họ, hẳn là chớ so-đo.

Ông lại nói: “Quân-tử tuần lý nhi động, tình dĩ tự cư. Họa phúc chi lai phi sở hoặc dã” 君子循理而動,靜以自居.禍福之來非所惑也 = Người quân-tử theo lẽ phải mà hành-động, bình tĩnh mà ăn ở, việc họa phúc đưa đến không làm cho họ rối loạn buồn phiền.

Ông lại nói: “Quả dục, sự tự giản” 寡欲,事自簡 = Ít ham muốn thì mọi việc tự nhiên sẽ giản tiện.

Ông lại nói: “Năng thức lý tắc sự sự vô ngại hĩ” 能識理則事事無礙矣 = Hiểu biết được lẽ phải thì mọi việc không bị trở ngại.

Ông lại [29b] nói: “Dục thành đại tiết, bất tranh tiểu phần” 欲成大節,不爭小忿 = Muốn thành việc lớn-lao, chớ tranh hơn thua việc giận cón-con.

Ông lại nói: “Phú quý dị đắc, danh tiết nan bảo” 富貴易得,名節難保 = Giàu sang thì dễ được, còn danh-dự và tiết-tháo thì khó bảo-toàn.

Ông lại nói: “Tại tướng-phủ hữu nan xử sự, cái thiên-hạ vô hữu tận như ý giả, tu đương hàm nhẫn. Bất nhiên, bất khả nhất nhật xử dã” 在將府有難處事,蓋天下無有盡如意者,須當含忍.不然,不可一日處也 = Ở phủ Tể-tướng có điều khó xử sự, vì thiên-hạ không có việc trọn như ý mình. Phải nhẫn nại. Nếu không như thế thì không thể ở một ngày ở phủ Tể-tướng được.

Ông lại nói: “Đãi uy nhi hậu tế giả diệc thị dã. Nhiên diệc hữu bất tu uy nhi năng tế giả” 待威而後濟者亦是也.然亦有不須威而能濟也 = Dùng uy-quyền để nên việc cũng là phải. Nhưng cũng có khi không cần uy quyền mà cũng nên việc.

Ông lại nói: “Đại thần dĩ Lý-Cổ, [\[1178\]](#) Đỗ Kiêu [\[1179\]](#) vi bản. Kỳ tộ do khủng vi Hồ-Quảng [\[1180\]](#), Triệu-Giới [\[1181\]](#). Dĩ Hồ Triệu tự xử, tộ khả tri giả dã” 大臣以李固杜喬爲本.其弊猶恐爲胡廣趙戒.以胡趙自處,弊可知者也 = Làm bậc đại thần thì lấy Lý-Cổ và Đỗ-Kiêu làm gốc, tộ nữa thì sợ làm như Hồ-Quảng, Triệu-Giới. Tự xử như Hồ-Quảng, Triệu-Giới thì mới tộ có thể biết được.

Ông lại nói: “Xử sự bất khả hữu tâm” [\[1182\]](#). Hữu tâm tắc bất tự nhiên. Bất tự nhiên tắc nhiều” 處事不可有心.有心則不自然.不自然則擾 = Quyết đoán công việc chớ nên cố ý. Cố ý thì không tự nhiên. Không tự nhiên thì làm phiền rối.

Ông lại nói: “Tài khí tu chu khả đương bát diện nhập thô nhập tế, nãi kinh luân sự nghiệp” 才器須周可當八面入粗入細,乃經綸事業 = Tài-năng và độ-lượng phải đầy-đủ để đương với tám phía, to cũng vào lọt, nhỏ cũng vào lọt, mới mưu đồ được sự-nghệp.

Ông lại nói: “Thành đại sự tại đảm” 成大事在膽 = Làm nên việc lớn-lao là nhờ ở gan mật.

[30a] Sách Nhan thị đàm lục chép: Phàm tướng nhân yếu vu đắc thất vinh nhục chi tế quan kỳ động phủ tiện khả tri kỳ khí chi đại tiểu, nhiên hậu kiến kỳ nhân chi tiền trình 凡相人要于得失榮辱之際觀其動否便可知其器之大小,然後見其之前程 = Xem tướng mạo người nào, cốt xem người ấy có động tâm hay không ở lúc được mất và vinh nhục thì có thể biết độ-lượng của người ấy lớn hay nhỏ, rồi sau mới thấy được tương-lai của người ấy.

Sách ấy lại chép: Tác quan tu sự sự yếu tri, như canh lê chi cụ diệc yếu tri chế tác, cái lâm chính lợi dân diệc hữu tiện xứ 作官須事事要知,如耕犁之具亦要知製作,蓋臨政利民亦有便處 = Làm quan phải biết mọi việc, như耨i cày cũng phải biết chế-tạo, bởi vì làm việc chính làm lợi cho dân cũng có chỗ thuận tiện.

Sách ấy lại chép: Tác quan tu thả tọa nhi quan chi, cửu nhi hậu khả phát 作官須且坐而觀之,久而後可發 = Làm quan phải ngồi mà xem xét cho lâu rồi sau mới có thể ra lệnh mà xử trí.

Sách ấy lại chép: Bất hoạn tác văn tự bất tinh, hoạn bất năng trì thân dữ lập sự nhĩ 不患作文字不精,患不能持身與立事耳 = Chớ lo làm văn không tinh, hãy lo không thể giữ thân và gầy dựng sự-nghiệp.

Sách ấy lại chép: Phàm năng hư thụ nhân tắc vô thành phủ^[1183]. Vô thành phủ tắc vô nghi, vô nghi tắc thành hĩ 凡能虛受人則無城府.無城府則無疑,無疑則誠矣 = Hễ thừa tiếp người mà không có cố-chấp thành-kiến thì không có điều bí-ẩn trong lòng. Không có điều bí-ẩn trong lòng thì không nghi ngờ. Không nghi-ngờ thì thành thật.

Sách ấy lại chép: Phàm tại Trung-thư giả, tự bình sinh độc thư, học thánh chi đạo cập khả dụng chi xứ, phản bất dụng chi, kỳ bản tắc lợi lộc sở 汨, tắc thông minh hữu sở蔽也 [30b] đã 凡在中書者,自平生讀書,學聖之道及可用之處,反不用之,其本則利祿所汨,則聰明有所蔽也 = Hễ người ở chức vị Trung-thư (Tể-tướng) mà trái lại không đem dùng những điều từ bình sinh đã đọc sách, học đạo của thánh hiền và những chỗ có thể dùng, thì căn bản phải bị lợi lộc làm chìm đắm và trí thông-minh cũng bị che mờ.

Trương-Vĩnh^[1184] không lấy tai và mắt ủy thác cho người ta mà đi tìm hỏi việc trong dân gian, tất nhiên được sự thật.

Lý-Điền^[1185] hỏi là ý làm sao?

Ông đáp: “Vì người ta có điều ưa ghét làm loạn trí thông-minh của ta. Nhưng ở mỗi người, ta theo đảng phái của họ mà hỏi” .

Ông lại nói: “Hỏi người quân-tử thì được quân-tử. Hỏi đũa tiểu-nhân thì được tiểu-nhân, tuy có giấu-giếm, mình cũng được tám chín phần mười sự thật rồi” .

Ông Âu-dương-Tu thường nói: “Phàm trị dân, không cần hỏi: viên chức này có tài-năng hay không? Cách thi-hành xếp đặt như thế nào? Hễ dân khen viên-chức ấy là tiện nghi, thì đó là viên chức tốt” .

Có người hỏi: “Ông làm việc chính khoan-dung giản-dị mà việc không bỏ bê là tại làm sao? ”

Ông đáp:“Lấy không bó buộc làm khoan-dung, lấy sơ-lược làm giản-dị thì công việc bỏ bê mà dân phải chịu điều tệ hại. Tôi khoan-dung là không hà-khắc, tôi giản-dị là không làm phiền-phức” .

Người hiểu biết cho là ông biết nói.

[31a] Lý-Nhược-Cốc dạy học-trò trong nhà ông rằng:“Người ta phải thanh (trong sạch), cần (siêng năng), hòa (thuận hòa) và hoãn (thong-thả)” .

Các học-trò thưa:“Người ta phải thanh bạch, siêng năng, thuận hòa, thì đã nghe thầy giảng rồi. Còn thong-thả (hoãn) là để làm gì? ”

Lý-Nhược-Cốc đáp:“Trong thiên-hạ bất cứ việc gì hễ làm trong hấp-tấp thì hỏng” .

Trong niên-hiệu Khai-nguyên (713-741) đời Đường, lời của vua Huyền-tông khuyên răn kẻ bề tôi có câu tự thành danh ngôn có thể làm phép tắc.

Dạy sứ-giả ở các châu tự tập đến châu có câu:

Kính kỳ-lão, tuất quỳnh^[1186] độc, chính gian đạo, trượng cường hào, nhân bất cảm khi, lại bất cảm phạm, điền trù khẩn tịch, linh ngữ không hư, dao phú tất bình, bồ đào tất phục, môn đồ thỉnh thác, ngục vô trệ lưu. Nhược thị nãi vi phụng chức” 敬耆老,恤癯獨,正奸盜,杖強豪,人不敢欺,吏不敢犯,田疇懇闢,囹圄空虛,徭賦必平,逋逃必復,門杜請托,獄無滯留.若是乃爲奉職 = Kính người già cả, thương kẻ mồ-côi và người già cả không con cái, sửa trị kẻ gian phi trộm cướp, đánh kẻ cường hào, thì người không dám dối trá, chức viên không dám xâm phạm, ruộng nương được khai-khẩn mở-mang, lao tù trống không, xâu thuế được nhẹ-nhàng, người trốn-tránh quay về, cửa đóng ngăn người đến cầu xin gởi gắm, việc xử án không đình trệ. Nếu được như thế mới là làm tròn chức vụ.

Dạy các Đô-đốc Thứ-sử có câu:

Chính tại dưỡng nhân. Thổ phìên tắc thảo mộc bất trường, thủy phìên tắc ngư biết bất đại tất dã. Khoan thứ quý hồ thanh tĩnh. Nghi vấn tật khổ, chửng bản lao, đồ [31a] xâm ngư^[1187], sát oan ngục, chí ư phú dịch vụu nghi tỉnh giảm. Kỳ hữu bất tiện ổn giả tùy sự điều tấu” 政在養人.土煩則草木不長,水煩則魚鱉不大必也.寬恕貴乎清靜.宜問疾苦,拯貧勞,杜侵魚,察冤獄,至於賦役尤宜省減.其有不便穩者隨事條奏 = Chính-trị là ở nuôi dưỡng nhân-dân. Đất xấu thì cỏ cây không cao, nước xấu thì cá ba-ba (cua-đỉnh) không lớn, đó là lẽ tất nhiên. Khoan thứ quý ở thanh-tĩnh. Phải thăm viếng người đau khổ, cứu giúp người nghèo khó lao nhọc, chặn ngăn việc xâm đoạt, xem xét những án oan uổng. Đến như thuế-má và sưu-dịch, hơn hết phải giảm bớt, nếu có việc không ổn tiện thì tùy theo việc mà điều-trần tâu lên.

Dạy các viên sứ tự tập về châu có câu:

Nghi vấn tật khổ, sùng giản huệ, khuyến nông sắc, đồn học hiệu, lợi nhi vật hại, tĩnh tắc tự an” 宜問疾苦,崇簡惠,勸農穡,敦學校,利而勿害,靜則自安 = Nên viếng thăm người đau khổ, chuộng giản-dị và ân-huệ, khuyến-khích việc cấy gặt, đồn-đốc việc học-tập, làm lợi chớ gây hại cho dân, trầm tĩnh thì tự yên.

Nhà vua lại bảo:“Đài sảnh xử phân bất tiện ư thời giả, cụ lợi hại tấu văn, vật y tùy dĩ tổn

bách tính” 臺省處分不便於辰者,具利害奏聞,勿依隨以損百姓 = Các quan ở đài-sảnh^[1188] phân-xử có điều gì bất tiện đối với thời-thế thì bày đủ những lẽ lợi hại mà tâu lên, chớ cứ noi theo mãi mà tổn hại đến trăm họ.

Dạy Đốc-tướng có câu: Biến vô tri chi tục vi bất bạn chi thần, tất dã nhân minh, tại hồ thanh chính. Nhược chi cao bất nhuận mao phát, vô kỳ bỉ đương ái quan lại như phụ mẫu, ngưỡng quốc gia như thiên địa. Chư phiên quy hàng, sắc loại phi nhất, phong tục vị thông, ngôn ngữ bất đạt, sở tại chư châu mục tướng nghi thường gia tồn tuất, thân kỳ oan, tận kỳ lý, vấn tật khổ, tri cơ hàn, [32a]công tư bất nghi hữu xâm, cự tế tất linh vô nhiều 變無知之俗 爲不叛之臣,必也仁明,在乎清正.若脂膏不潤毛髮,無期彼當愛官吏如父母,仰國家如天地.諸藩歸降,色類非一,風俗未通,言語不達,所在諸州牧將宜常加存恤,伸其冤,盡其理,問疾苦,知饑寒,公私不宜有侵,巨細必令無擾 = Muốn biến cái tục không hiểu biết thành kẻ bề tôi không phản-bội tất nhiên phải có nhân huệ sáng-suốt và do ở sự trong sạch chính đáng. Như dầu mỡ mà không làm trơn mượt lông tóc thì chớ mong họ thương quan lại như cha mẹ, ngưỡng trông quốc gia như trời đất. Các phiên thuộc quy hàng có nhiều giống người khác nhau, phong tục chưa thông, ngôn-ngữ không hiểu, thì các châu mục tướng sở tại phải thường thường hỏi thăm thương xót đến họ, giải tỏa nỗi oan uổng của họ, xét suy cho cặn lẽ, hỏi thăm nỗi đau khổ của họ, hiểu biết điều đói rét của họ, của công của tư không nên xâm phạm đến, việc to việc nhỏ hẳn nhiên chớ làm cho họ rối phiền.

Răn dạy các huyện lệnh có câu:

Vô đại vô tiểu, tất cung tất thân 無大無小,必躬必親 = Không kể việc lớn việc nhỏ, mọi việc mình tự làm lấy.

Răn dạy các quan có câu:

Thanh tĩnh giả chính chi bản. Hòa bình giả quốc chi phúc 清静者政之本.和平者國之福 = Thanh tĩnh là gốc của chính-trị. Hòa bình là phúc của quốc-gia.

Răn dạy các quan ở ngoài có câu:

Châu huyện hữu hảo quan trưởng, đồng liêu khỉ cảm vi pháp? 州縣有好官長,同僚豈敢違法? = Ở châu huyện có trưởng quan tốt thì các đồng liêu há dám làm điều trái phép?

Răn dạy các quan Tuần-phủ có câu:

Ngự-sử xuất sử, cử-chỉ phi pháp, cầu thân bất chính, an năng chính nhân 御史出使,舉止非法,苟身不正,安能正人 = Quan ngự-sử ra trấn nhiệm ở ngoài có những cử-chỉ phi-pháp, nếu bản thân không đứng-đắn thì làm sao sửa cho người đứng-đắn được?

Răn dạy các quan Thương-thư lang có câu:

Thương-thư Lễ các, quốc chi chính bản, như đãi ư chính, duy dưỡng vọng, án độc đỉnh ủng, diễn lại thụ cầu, dục sở tứ phương, hà dĩ thủ tắc? 尚書禮閣,國之政本,如怠於政,惟養望,案牘停壅,典吏受賂,欲使四方,何以取則 = Thương thư bộ Lễ và Nội-các là căn-bản của nền chính-trị quốc-gia, như biếng lười việc chính, chỉ nuôi danh vọng, giấy tờ đình trệ chồng chất, các điển-lại^[1189] nhận của đút lót, như thế mà muốn sai khiến thiên-hạ trong bốn phương thì lấy gì làm phép tắc?

Những câu trên đây là những lời tinh thâm tha-thiết, người làm quan phải biết.

Đầu niên-hiệu Cảnh-hựu (1034- 1037) đời Tống Nhân Tông, quan ở Long-đồ các là Mai-Công-Chi ra làm Tri-châu ở Chiêu-châu có viết bài *Chư-ớng-thuyết*^[1190] cho khắc ở bờ [32b] đá như sau:

仕有五瘡

急征,暴斂,剥下,奉上,此租稅之瘡也.

深文以逞,良惡不白此刑獄之瘡也.

晨昏醉宴,廢弛王事,此飲食之瘡也.

侵奪民利以寔私儲,此貨財瘡也.

盛揀姬妾以供聲色,此帷薄之瘡也.

有一於此,民怨神怒.得者必病.病者必殞,雖在穀下亦不可免,何但遠方而已.仕者或不自知,乃歸咎於土瘡不亦謬乎?

SĨ HỮU NGŨ CHƯỚNG:

1) Cấp chinh, bạo liễm, bác hạ, phụng thượng, thử tô thuế chi chương dã.

2) *Thâm văn*^[1191] dĩ sính, lương ác bất bạch, thử hình ngục chi chương dã.

3) Thần hôn túy yến, phế thử vương sự, thử ẩm thực chương dã.

4) Xâm đoạt dân lợi dĩ thực tư trừ, thử hóa tài chi chương dã.

5) Thịnh giản cơ thiếp dĩ cung thỉnh sắc, thử duy bạc chi chương dã.

Hữu nhất ư thử, dân oán thần nộ. Đắc giả tất bệnh. Bệnh giả tất văn, tuy tại cốc hạ^[1192]
diệc bất khả miễn, hà đãn viễn phương nhi dĩ. Sĩ giả hoặc bất tự tri, nãi quy cửu ư thổ
chương bất diệc mậu hồ?

Dịch nghĩa:

Người làm quan có năm cái tệ hại:

1) Thúc giục thuế gấp quá, thu thuế nặng-nề quá tàn-bạo, bóc lột kẻ dưới, cung phụng người trên, đó là cái tệ hại về thuế má.

2) Dùng pháp-luật thâm-khắc để sính ý, không phân biệt người lương-thiện kẻ gian ác, đó là cái tệ hại về hình án.

3) Sớm tối say-sưa yến-tiệc, bỏ phế việc của vua, đó là cái tệ hại về ăn uống.

4) Chiếm đoạt mỗi lợi của dân để chứa đầy của tích trữ riêng, đó là cái tệ hại về tiền của.

5) Chọn hầu thiếp cho nhiều để cung ứng về âm-nhạc và nữ-sắc, đó là cái tệ hại về phòng the.

Có một trong những cái tệ hại này thì sẽ bị nhân-dân oán ghét, thánh thần phẫn nộ. Mắc

phải những tệ hại ấy thì bị bệnh, đã bệnh thì phải chết, tuy ở tại kinh-đô cũng không thể tránh khỏi được, nào chỉ ở phương xa mà thôi đâu.

Làm quan, có người không tự biết như thế lại đổ tội cho chương khí và phong-thổ thì chẳng là làm hay sao?

Lời nói này, người làm quan phải ghi khắc bên chỗ ngồi^[1193] để tự giới răn.

Sách *Tây-sơn Chân thị*^[1194] tập chép bốn châm-ngôn của Vương-Mại^[1195] như sau:

一曰:律已以廉,惟士之廉猶女之潔,苟一毫之點污爲終身之玷缺.

無謂暗室,昭昭四知,汝不自愛,心之神明其可欺乎? 黃金五六駝,胡椒八百斛,生不足以爲榮,千載之後有余戮.

彼美君子,一鶴一琴,望之儼然清風古今.

二曰:撫民以仁,古者於民饑渴猶己,心誠求之若保赤子.

嗚呼!入室笑語飲醴嚙肥,出則搞撲,曾痛痒之不知.人心不仁,一至於斯.

淑問之澤一世猶祀.酷暑之後,今其餘幾? 誰甘小人而不爲君子?

三曰:存心以公,厚姻婭,近小人,尹氏所以不平於秉鈞.

開誠心,布公道,武侯所以獨優於王佐.故曰:本心日月,利欲食之.

大道康莊,偏見窒之.德信偏,則枉道而惠奸.喜怒偏,則常僭而形濫,惟公則,生偏則生暗.

四曰:蒞事以勤,爾服之華,爾饌之豐,凡絲縷與穀粟皆民力乎爾供.居焉而曠厥官,食焉而怠厥事,稍有人心,胡不自愧.

昔者君子,靡素其餐,炎汗浹骨,日不辭艱,警枕計功,夜不遑安,誰爲我師? 一范一韓.

Nhất viết: Luật kỷ dĩ liêm, duy sĩ chi liêm do nữ [33a] chi khiết, cẩu nhất hào chi điểm ô vi chung thân chi điểm khuyết.

Vô vị ám thất, chiêu chiêu tứ tri^[1196], nhữ bất tự ái, tâm chi thần minh kỳ khả khi hồ? Hoàng kim ngũ lục đà, hồ-tiêu bát bách học, sinh bất túc dĩ vi vinh, thiên tải chi hậu hữu dư lục^[1197].

Bĩ mỹ quân tử, nhất hạc nhất cầm^[1198], vọng chỉ nghiễm nhiên thanh phong cổ kim.

Nhị viết: Phủ dân dĩ nhân, cổ giả ư dân cơ khát do kỷ, tâm thành cầu chi nhược bảo xích tử.

Ô hô! Nhập thất tiểu ngữ ẩm lễ ngao phì. Xuất tắc khao phốc, tăng thống dương chi bất tri. Nhân tâm bất nhân, nhất chí ư tự.

Thục vấn^[1199] chi trạch nhất thế do kỷ. Khốc thục chi hậu, kim kỳ dư kỷ? Thùy can tiểu-nhân nhi bất vi quân-tử?

Tam viết: Tồn tâm dĩ công, hậu nhân á, cận tiểu nhân, Doãn thị sở dĩ [33b] bất bình ư bình quân^[1200].

Khai thành tâm, bố công đạo, Vũ-hầu^[1201] sở dĩ độc ưu ư vương tá^[1202]. Cổ viết: Bồn

tâm nhật nguyệt, lợi dục thực chi.

Đại đạo khang trang, thiên kiến trất chỉ. Thính tín thiên, tắc uổng đạo nhi huệ gian. Hỉ nộ thiên, tắc thường tiếm nhi hình lạm. Duy công tắc, sinh thiên tắc sinh ám.

Tứ viết: Ly sự dĩ cần, nhĩ phục chi hoa, nhĩ soạn chi phong, phàm ty lữ dĩ cốc túc giai dân lực hồ nhĩ cung. Cư yên nhi khoáng quyết quan, thực yên nhi đãi quyết sự, sảo hữu nhân tâm, hồ bất tự quý.

Tích giả quân-tử, mỹ tố kỳ xan, viêm hãn giáp cốt, nhật bất từ gian, cảnh chằm^[1203] kế công, dạ bất hoàng an, thù vi ngã sư? Nhất Phạm nhất Hàn.

Dịch nghĩa

Thứ nhất- Lấy kỷ-luật giữ mình cho thanh-liêm, đức thanh-liêm của kẻ sĩ cũng như đức trinh-khiết của phụ-nữ, một tí nhơ bợn là tỳ-vết xấu suốt đời.

Chớ bảo trong nhà tối-tăm (thì không ai hay biết). Rõ-ràng có bốn người biết (Trời biết, thần biết, tôi biết, anh biết). Người không tự-ái, nhưng tinh-thần sáng-suốt của tâm-hồn có thể bị lừa dối được sao?

Vàng quý năm sáu xe, hồ-tiêu tám trăm học, sống chưa đủ để làm cho mình vinh mà ngàn năm sau mình sẽ có cái nhục thừa.

Người quân-tử đẹp-đẽ kia (Ông Triệu-Biện) đi làm quan chỉ đem theo một con hạc, một cây đàn mà xem người trang-nghiêm thành cái phong-thái thanh-cao trong kim cổ.

Thứ nhì - Lấy nhân huệ võ-về nhân-dân. Người xưa xem nhân-dân đói khát như chính mình đã làm cho họ đói khát^[1204]. Lấy lòng thành-thật mà trách mình như giữ-gìn con đỏ.

Than ôi! Vào nhà thì cười nói uống rượu ăn thịt, mà ra ngoài thì đánh đập hành-hạ nhân-dân, không biết đến những nỗi đau-đớn của nhân-dân. Lòng người bất nhân đã đến mức ấy.

Ơn khéo trả hỏi tội tù một đời còn.

Sau cơn nắng lửa, nay còn được mấy?

Ai cam tâm làm đưa tiểu-nhân mà không chịu làm người quân-tử?

Thứ ba - Giữ lòng với lẽ công mà trọng hậu với thông-gia và gần đưa tiểu-nhân, cho nên họ Doãn cảm quyền không công-bình.

Mở lòng thành-thật, ban-bố công đạo, cho nên Gia-cát Vũ-hầu một mình giỏi nhất trong số các công-thần giúp vua. Cho nên có câu: Bồn tâm trong sáng như mặt trời mặt trăng mà điều lợi lộc mong muốn đã làm cho lu mờ như nhật thực nguyệt thực.

Đường lối thênh-thang thì bị ý-kiến thiên-vị ngăn lấp. Nghe và tin theo một bên thì đường lối bị cong vạy và kẻ gian trá được thi ân. Mừng giận thiên một bên thì việc ban thưởng trật bậy và hình phạt quá lạm. Chỉ có phép công mà thôi. Thiên vị nảy ra thì mờ ám phát sinh.

Thứ tư- Làm việc siêng-năng, y-phục đẹp-đẽ của người, món ăn dồi dào-của người, tơ sợi gạo thóc đều do sức của nhân-dân cung-cấp cho người, ở yên mà bỏ chức, ăn ngon mà lười việc, kẻ có nhân-tâm sao không tự thẹn?

Ngày xưa người quân tử không chịu ăn không ngồi rồi, mồ hôi nóng thấu xương mà ban ngày không từ gian khổ, kê đầu lên gối tròn để lo tính công việc, ban đêm không rảnh ngủ yên.

Ai là thầy ta? Một vị là người họ Phạm^[1205], một vị là người họ Hàn^[1206].

Sách *Tây-sơn Chân-thị* lại chép bài *Thập hại châm* (bài châm-ngôn về 10 điều hại) như sau:

一曰:斷獄不公.獄者民之大命,豈可小有曲?

二曰:聽訟不審.訟有虛有寔,聽不審則寔者反虛,虛者反寔矣.

三曰:淹禁囚輩.一夫在囚,一家廢業,囹圄之居,度日如歲,可久淹乎?

四曰:慘刻用刑.刑則不獲已而用,人之體膚即已之體慮也,何忍慘刻加之乎?

五曰:泛濫追呼.一夫久被追,舉家惶擾,有持引之需,有出官之費,貧者不免舉償.甚者至於破家,其可濫乎?

六曰:昭引.告訐乃敗俗亂化之源.有所犯自當痛懲,何可拘引?

七曰:賦役不均.科罰取財,令無此事,代以賦役不均.

八曰:重疊催科.令州縣蓋有已納而鈔不給,鈔雖給而籍不銷,再追至於官呈鈔,不免不勝其擾矣.甚至有鈔不理重納而後已破家蕩產鬻妻賣子往往由之,切宜深戒.

九曰:吏輩下鄉.鄉村小民畏吏如虎.縱吏輩下鄉猶縱虎出押也.弓手土軍切宜禁戢.

十曰:低價買物.物同則價同,豈有公私之異? 今州縣,凡官敷教買,視市價每減十之二三,或不即還,切至白奪,民戶何以堪處?

Nhất viết: Đoán ngục bất công.- Ngục giả dân chi đại mệnh, khỉ khả tiểu [34a] hữu khúc?

Nhị viết: Thính tụng bất thẩm.- Tụng hữu hư hữu thực, thính bất thẩm tắc thực giả phản hư, hư giả phản thực hĩ.

Tam viết: Yêm cấm tù bôi.- Nhất phu tại tù, nhất gia phế nghiệp. Linh-ngữ chi cư, độ nhật như tuế, khả cửu yêm hồ?

Tứ viết: Thẩm khắc dụng hình.- Hình giả bất hoạch dĩ nhi dụng, nhân chi thể phu tức kỷ chi thể phu dã, hà nhẫn thẩm khắc gia chi hồ?

Ngũ viết: Phiếm lạm truy hô.- Nhất phu bị truy, cử gia hoàng nhiễu, hữu trì dẫn chi nhu, hữu xuất quan chi phí, bản giả bất miễn cử thường, thậm giả chí ư phá gia, kỳ khả lạm hồ?

Lục viết: Chiêu dẫn.- Cáo kiết^[1207] nãi bại tục loạn hóa chi nguyên. Nhất hữu sở phạm tự đương thông trừng, hà khả câu dẫn?

Thất viết: Phú dịch bất quân.- Khoa phạt thủ tài, kim vô [34b] thử sự, đại dĩ phú dịch bất quân.

Bát viết: Trùng điệp thôi khoa.- Kim châu huyện cái hữu dĩ nạp nhi sao bất cấp, sao

tuy cấp nhi tịch bất tiêu, tái truy chi ư quan trình sao, bất miễn bất thăng kỳ nhiều hĩ. Thậm chí hữu sao bất lý trùng nạp nhi hậu dĩ phá gia đẳng sản dục thê mại tử vãng vãng do chi, thiết nghi thâm giới.

Cửu viết: Lại bồi hạ hương.- Hương thôn tiểu dân úy lại như hổ. Túng lại bồi hạ hương do túng hổ xuất áp dã. Cung thủ thổ quân thiết nghi cấm trấp.

Thập viết: Đê giá mãi vật.- Vật đồng tắc giá đồng, khỉ hữu công tư chi dĩ? Kim châu huyện, phạm quan phu mãi, thị thị giá mỗi giảm thập chi nhị tam, hoặc bất tức hoàn, thiết chi bạch đoạt, dân hộ hà dĩ kham xử?

Dịch nghĩa

Thứ nhất: *Xử án không công-bình.-* Việc tranh kiện là đường lối lớn-lao của nhân dân, há có thể cong vạy, (không ngay thẳng) chút ít được hay sao?

Thứ hai: *Nghe kiện cáo mà không xét rõ.-* Kiện cáo có hư có thực, nghe kiện cáo mà không xét rõ thì thực hóa hư, hư hóa thực.

Thứ ba: *Giam cứu lâu ngày.-* Một người ở tù thì cả nhà bỏ công việc. Ở trong tù một ngày như một năm, như vậy thì có thể giam cứu lâu ngày mà không xét xử hay sao?

Thứ tư: *Dùng hình phạt khát-khe thăm-khốc.-* Hình phạt bắt đắc dĩ mới dùng đến. Thân thể da thịt của người cũng như thân-thể da thịt của mình, sao lại nhẫn tâm tra-tấn khát-khe thăm-khốc?

Thứ năm: *Truy nã quá lạm.-* Một người bị truy nã, cả nhà lo sợ bối-rối. Phải có tiền để tri dẫn, để ra mắt quan. Người nghèo thì không khỏi vay nợ, nhà giàu phải đến tan nhà nát cửa. Như vậy mà có thể truy-nã quá lạm hay sao?

Thứ sáu: *Cáo dẫn liên lụy đến người khác.-* Cáo dẫn liên lụy đến người khác là nguồn-gốc của sự bại hoại phong-tục, rối loạn giáo-hóa. Một khi có người phạm tội thì quan cứ tự tiện trừng-trị cho đau-đớn, sao lại còn móc kéo đến người khác cho liên-lụy?

Thứ bảy: *Xâu thuế không đồng đều.-* Định số phạt để lấy tiền, nay không có việc ấy nữa, mà lấy việc khâu thuế không đồng đều thay vào.

Thứ tám: *Thúc-giục đóng thuế nhiều lần.-* Nay ở châu huyện có người đã đóng thuế mà không nhận được biên-lai, hay biên-lai tuy đã cấp phát mà bộ sổ không bôi xóa, lại bị đòi đến quan trình biên-lai thì không khỏi chẳng xiết những điều phiền-phức, thậm chí có người có biên-lai mà vẫn không được xét đến, phải đóng thuế một lần nữa, cho nên về sau phải tan nát gia-sản, bán vợ đợ con thường thường là vì thế. Thiết yếu phải giới răn nghiêm-khắc việc này.

Thứ chín: *Chức viên xuống làng xã.-* Dân mọn ở làng xóm sợ chức viên như cọp. Thả bọn chức viên xuống làng xã cũng như thả cọp sổ lồng. Các hạng chức viên như cung-thủ (lính bắn cung), thổ-quan (lính bôn thổ) thiết yếu phải cấm ngăn.

Thứ mười: *Mua hàng với giá rẻ.-* Vật đồng nhau thì giá cả đồng nhau. Há lại có việc mua công mua tư khác nhau? Nay ở châu huyện, giá-cả quan mua so sánh với giá thị-trường thì giảm hai ba phần mười (2/10, 3/10), có khi không trả tiền ngay và thậm chí đến

đoạt ngang của dân. Như thế thì nhân-dân làm sao ở nổi?

Những điều răn này thấy chép ở [35a] trong sách Cư gia tất dụng tập. Cho nên Tô Đông-Pha nói: Thiên-hạ chi sự thành ư đại độ chi sĩ, nhi bại ư hàn lậu chi tiểu nhân 天下之事成於大度之士,而敗於寒陋小人 = Việc của thiên-hạ thành ở kẻ sĩ có độ-lượng lớn lao mà hỏng ở đứa tiểu-nhân đê hèn bỉ-lậu.

Lời này nên suy xét.

Trương-Vĩnh nói: “Phàm sự hữu tam nan: năng, nhất dã. Kiến nhi dục hành, nhị dã. Hành chi tất quả, tam dã” 凡事有三難:能,一也.見而欲行,二也.行之必果,三也 = Mọi sự đều có ba điều khó: 1) Làm được. 2) Thấy mà muốn làm. 3) Làm mà quả quyết.

Ông lại nói: “Sự vô đại tiểu. giai tu dụng trí” 事無大小,皆須用智 = Việc gì bất luận lớn hay nhỏ đều phải dùng trí.

Sách *Tống-sử* chép: Trong niên-hiệu Thuần-hóa (990- 994) nhân-dân ở vùng Lưỡng-Chiết (Chiết-đông và Chiết-tây) đói khó, họ dắt nhau cầm gậy đến nhà giàu có làm giấy vay thóc, đáng khép vào tội cường đạo giết bỏ thân ở chợ.

Quan Tri-châu ở Thái-châu là Trương-Vĩnh bắt được người cầm đầu, cho đánh gậy vào lưng, còn bọn người đi theo thì cho đánh bằng gậy để trị tội mà thôi.

Nghe được việc này, vua Thái-tông cảm động tình ngộ xuống chiếu khen Trương-Vĩnh, nhân đó sai sứ đến các vị tuần-phủ ở các đạo dạy rằng: “Họ đều là hạng bình-dân, vì đói mà giành lương-thực để mưu sống còn, các quan [35b] nên giảm tội thật nhẹ, không thể khép họ đồng với tội cường đạo” .

Một vụ này, người làm việc chính phải biết.

Chu-Thầm^[1208] là tôi nổi tiếng trong niên hiệu Thành-hóa (1465- 1487) đời vua Hiến-tông nhà Minh làm bài thơ cảm hoài có câu:

法在恤民,民又病
事因除弊,弊逾增

*Pháp tại tuất dân, dân hựu bệnh,
Sự nhân trừ tệ, tệ du tăng.*

Dịch nghĩa

Pháp luật đặt ra, ý ở thương dân, mà dân lại khổ,

Việc bày ra, ý ở trừ điều tệ hại, mà điều tệ hại càng tăng.

Dịch đối

*Phép ở thương dân, dân lại khổ,
Việc do trừ hại, hại càng tăng.*

Tiết-Uyên đời Minh nói:“Làm quan, trong lòng có một tí khuynh-hướng về điều gì thì người ta ắt rình dò tìm hiểu ngay. Tôi thường dùng một tên lính để chạy việc vì thấy nó khá lanh-lợi. Mỗi khi tôi sai nó đi làm việc gì thì người ta ắt chú trọng vào nó. Do đó mà biết

rằng: Làm quan rất nên cẩn-thận, không nên có một tí khuynh-hướng về việc gì cả” .

Dương-Nhất-Thanh^[1209] dạy các tướng rằng: “Vô sự thường như hữu sự thời đề phòng. Hữu sự thường như vô [36a] sự thời trấn tĩnh” 無事當如有事宸提防.有事當如無事宸鎮靜 = Lúc vô sự phải đề-phòng như lúc hữu sự. Lúc hữu sự phải trấn tĩnh như lúc vô sự.

Đây là câu danh ngôn, không riêng gì ở nơi biên-giới phải thi-hành, mà ở trong triều-đình cũng phải kính phục tuân theo.

Thiên *Đại thần thi qui* trong sách *Hồng phạm bao* của nhà nho Đồ-long đời Minh viết có chép: Đạo làm bậc đại-thần là như treo gương cầm cân thích-hợp với trung hòa mà không thiên lệch, thiên lệch thì làm hại, chỉ có người hư minh mới phân biệt được.

Việc của thiên-hạ, của quốc gia có điều phải mơ-hồ tối-tăm, có điều phải phân-minh rõ-ràng, có điều phải nhu-hòa, có điều phải cương-quyết nghiêm-ngệ, có điều phải điều-đình, có điều phải quyết-liệt, có điều phải giản-dị lạng-lẽ, có điều phải chấn-chỉnh sạch-sẽ, có điều phải tròn-trặn lẫn chuyển, có điều phải nắm giữ, có điều phải thâm-trầm, có điều phải thông suốt sáng tỏ, có điều phải thương yêu rộng-rãi, có điều phải công-chính liêm-khiết, có điều phải học theo đời xưa, có điều phải thông việc đời nay.

Phải tối-tăm mà không tối-tăm [36a] thì thành ra xem-xét khát-khe.

Phải rõ-ràng mà không rõ-ràng thì thành ra lờ-mờ^[1210].

Phải nhu-hòa mà không nhu-hòa thì e phạm vào điều hung tợn.

Phải cứng-cỏi nghiêm-ngệ mà không cứng-cỏi nghiêm-ngệ thì dễ thành ra yếu-đuối.

Phải điều-đình mà không điều-đình thì thành ra quá-khích.

Phải quyết-liệt mà không quyết-liệt thì thành ra không quả đoán.

Phải giản-dị lạng-lẽ mà không giản dị lạng-lẽ thì thành ra sinh sự.

Phải chấn-chỉnh sạch-sẽ mà không chấn-chỉnh sạch-sẽ thì thành bỏ phế.

Phải tròn-trặn lẫn chuyển mà không tròn-trặn lẫn-chuyển thì dễ thành cố-chấp.

Phải nắm giữ mà không nắm giữ thì tất nhiên thành ra theo nhắm.

Độ lượng mà không thâm-trầm thì mắc vào bịnh nông-nổi.

Trong lòng không thông suốt sáng tỏ thì khổ về nỗi gian-nan sâu xa.

Không thương yêu rộng-rãi thì vạn-vật không được đội ơn phước.

Không công-bằng liêm-chính thì người ta mong mỗi đến nhà riêng.

Học mà không biết việc đời xưa thì không lấy gì bắt chước theo tiên vương và những điều sáng lập ra thì thô sơ bỉ-lậu mà không tao-nhã.

Tài không thông [37a] việc đời nay thì không lấy gì để đạt việc đời, việc mình xử lý phân tích^[1211] thì kẹt vấp khó thi-hành.

Đạo làm bậc đại-thần phải tinh-thuần và đầy-đủ như thế, vậy nhiệm-vụ của bậc đại-thần

thì hạng nhân-vật phàm-tục, phẩm-chất tầm-thường gánh vác nổi hay sao?

Lời xưa có câu: “Bất á bất lung tổ bất đắc da ông” 不啞不聾做不得爺爺 = Không câm không điếc thì không làm được bố vợ (cha vợ)^[1212].

Lại có câu: “Tể-tướng ty hấp tam đầu lễ^[1213], sát kiến uyên ngư, hắc bạch thái biệt, phi đại thần thể, vật tình bất phụ” 宰相鼻吸三頭醴, 察見淵魚, 黑白太別, 非大臣體, 物情不附 = Quan Tể-tướng, mũi hút ba đầu rượu ngọt, xem xét thấy cá dưới vực sâu, phân biệt quá rõ-ràng đen trắng, đó là không phải thể-cách của bậc đại-thần thì dân tình không tựa vào được.

Cho nên làm bậc đại-thần phải như ngu, như tối, như ngọng, quên ơn và danh-dự, lẫn lộn người và ta, không lộ tinh-thần của mình, không khui bới việc tư riêng bí mật của người, nói xấu mình cũng không giận, khen ngợi mình cũng không mừng, giấu sáng che tỏ, cho nên gọi là *mông lung* (mơ-hồ tối-tăm).

Bậc đại-thần ở ngôi vị kén chọn cân nhắc quan chức, giữ quyền xem-xét phân biệt nhân-tài để tuyển-dụng, mà cứ lờ-mờ nắm cả hai mối thì lấy gì mà định yên được quốc sách?^[1214]

Cho nên ắt phải phân-biệt người trung kẻ tà, người thiện kẻ ác. Người nào hiền trung thì cho thăng tiến, kẻ nào tà nịnh thì cho lui về, việc nào thiện, việc nào ác **[37b]**, lời nào đúng, lời nào không đúng, như thế này thì hợp với quốc-sách, như thế kia là trái với công nghị.

Tổ mắt ra, phòng mặt lên, không từ việc lao nhọc oán hận, khiến cho người ta tụ tập thừa kiện nhau đầy triều, khiến cho phần tốt phần xấu không lẫn lộn, cho nên gọi là *phân minh*.

Nước nhà có những việc nghi nan trọng đại, thành-linh khẩn-cấp, hoặc là mưu chước của triều-đình, việc biên-cương, hoặc là việc quản-trị quan-lại, việc thống-khổ của nhân-dân, hoặc là việc trộm cướp lén nổi lên, hoặc bè đảng cấu kết bịa chuyện để hại người, thì bậc đại-thần đứng ở giữa vòi-vòi như cột trụ giữa dòng sông, không chận lại^[1215], không xuôi theo, thung-dung hòa-giải thì tất nhiên được thích-đáng để về sau nuôi dưỡng lấy cái phúc hòa-bình hàng trăm ngàn năm, cho nên gọi là *nhu hòa*, như Chu-công và Lão-công lấy đức trung hậu mà lập quốc.

Nhưng ở mọi việc đều nhu hòa thì thành ra ủy mỵ (hèn kém không phán-chấn) yếu đuối gây thành việc đòi phé.

Thế thì nghiêm-chỉnh dung sắc, đoan-chính khuôn phép một mình nắm giữ lấy phong-hóa pháp-độ, như núi Thái-sơn đứng sừng-sững, không ai gần-gũi được, cho nên gọi là cương nghiêm (cứng-cỏi nghiêm-nghị).

Lúc đầu mưu sai, rồi sau **[38a]** tính phải, thì bỏ cái trước mà theo cái sau.

Ý-kiến của mình hỏng mà lời nói của người đúng, thì bỏ của mình mà theo của người.

Không cố-chấp thành-kiến, không che đở điều sai kém của mình, chỉ theo lẽ phải mà thôi, theo điều thiện rất dễ-dàng như khối tròn dễ lăn chuyển cho nên gọi là *chuyển viên*.

Dẹp lòng hồ-nghì, bỏ cái ý không quyết-đoán. Điều mà ta nắm giữ là phải thì muôn

người không thể đoạt lấy được, cho nên gọi là *chấp trì* (nắm giữ chặt).

Lòng mừng lòng giận không lộ ra, khí giận dữ không lay động, mệnh-mông ngàn khoảnh không bến bờ, ấy là khí lượng của bậc đại-thần, cho nên gọi là *thâm trầm*.

Không chất chứa vẻ uy-nghi^[1216], không giữ lòng sâu kín^[1217], để lòng thông suốt sáng tỏ, cho nên gọi là *khai minh*.

Miệng đọc muôn quyển sách, bụng chứa việc ngàn xưa, hiểu rõ pháp-chế của tiên-vương, cho nên lấy văn-chương định nghiệp cả, lấy lễ-nhạc giúp cuộc thái-bình, cho nên gọi là *học cổ* (học việc đời xưa).

Hiểu nhân-tình, thông việc đời, không theo ý mình^[1218] cho trái tục, không nệ cổ để hại kim, không rơi vào **[38b]** ý-kiến quanh co của bọn nhà nho hủ-lậu, cho nên gọi là *thông kim* (thông-thạo việc đời nay).

Thương yêu dân đen^[1219], mến tiếc nhân-tài, bao dung tất cả, độ-lượng lớn-lao như trời đất cho nên gọi là *quảng ái* (thương yêu rộng-rãi).

Bít cửa riêng, dứt việc xin yết-kiến, không tặng biếu lễ-vật, cửa sân của bậc đại-thần trong lặng như nước, cho nên gọi là *công-liêm* (công-bình thanh-liêm).

Xem xét chỗ căn-bản ở mình, trong một lúc tức giận, quơ tay xốc áo cho sưng việc trước mắt, sợ việc không yên tất sinh ra những biến khác, như điều hòa dây đàn và nêm canh, sao cho không gấp không hoãn, không ngọt không đắng, cho nên gọi là *điều đình* (thương lượng cho yên).

Hoặc sự cơ chột ứng, ngoại-vật lôi kéo, cổ-nhân có nói: “Đương đoán bất đoán, phản thụ kỳ loạn” 當斷不斷,反受其亂. = Phải quyết-đoán mà không quyết-đoán, trái lại phải chịu họa loạn.

Thấy rõ sự nghi, rút gươm bẻ tên, mưu kế phải thi-hành thì việc gần-gũi riêng không thể lôi kéo, lời bàn nghị của mọi người không thể dao-động, lợi hại không thể thắng mình, cho nên gọi là *quyết liệt*.

Nước nhà vô sự là phúc, háo danh ham công, làm bận rộn thì **[39a]** ngày sau khó gánh chịu tội lỗi.

Tôn trọng phong-độ thanh tĩnh, giúp phép-tắc chỉnh-tề, sống yên-ổn với quốc-gia vô sự, cho nên gọi là *giản tĩnh* (giản-dị thanh-tĩnh).

Có khi những mối hại to phải trừ, như phong-hóa suy-đồi, thế-tục bại-hoại, phép-tắc hư-hỏng, người đời ngoan-cổ, tình-thế phải thẩm xét một phen để sửa trị nghiêm-chỉnh, thế mà cứ noi theo việc hoang-dâm yển-ẩm, thân mình thì hưởng dật-lạc, lao-khổ thì chờ người sau, cho nên thiên-hạ càng ngày tất phải bại-hoại.

Vậy phải khích-lệ tinh-thần, nỗ lực, bỏ mối tệ, lấp nguồn họa để truyền lại cho đời sau mối lợi vô cùng, cho nên gọi là *chấn chỉnh*.

Mùa xuân ấm-áp, khí thu nghiêm khốc tuy gọi là đi đôi với nhau, nhưng khí nghiêm khốc của mùa thu là để giúp cho mùa xuân, đó là đạo Trời. Hễ khí nghiêm khốc của mùa thu quá

thịnh thì khí dương hòa bị chuyển-động mà không phát tiết được, đó là họ Thân^[1220], họ Hàn^[1221] sở dĩ đã làm hại thiên-hạ.

Thể lòng háo sinh (ham sống), ban-bổ nguyên khí, vì quốc-gia giữ lấy tinh thành, thích trang kính, giữ tâm tình cho ngay thẳng, cẩn-thận khi ở một mình. Đó là phương cách **[39b]** của bậc đại-thần dùng để biết rõ việc cát hung^[1222].

Lại nói: Bậc đại-thần giữ nước lấy lẽ công của muôn đời trong thiên-hạ mà xử lý việc lớn-lao, chớ lấy ý mình mà chen vào, chớ lấy lòng riêng mà lẫn vào, lượng độ mong được rộng-rãi, khí chất mong được ôn-hòa, thể cách mong được trọng-hậu, hơn hết phải xét kỹ ở chỗ xa gần thân sơ.

Nghê-Nghĩa-phủ đời Tống nói: “Mỗi khi đi ra phố ra chợ hoặc ở trọ gặp lữ-khách ở Hà-đông, Hà-bắc, Thiểm-tây, tôi phải hỏi việc của họ, ý cũng muốn biết việc các thứ trà rượu muối phen và tạp-hóa có canh cải tăng thêm điều lệ gì không và để có thể biết việc kinh, việc quyền, việc tiện lợi, việc bất tiện đã thi-hành trong tỉnh như thế nào” .

Bậc tiền-bối dụng tâm là như thế.

[40a] Tôi thường đọc phần *Vương thị đàm lục* trong sách *Thuyết-phu* thấy biên thư-mục mà các quan to trong niên-hiệu Gia-hựu (1056- 1064) đã đọc, mà thấy được học-thuật của các bậc hiền-năng đời trước thật là tinh-thông sâu rộng, và công-nghiệp của họ thật là vĩ đại, nay chép đầy đủ như sau:

1) Tập tư lự kiến văn khả ký sự 集思慮見聞可記事 (Sách biên tập những việc đáng ghi nhớ đã suy nghĩ và được nghe thấy).

2) Tập chư ty sự lệ văn tự 集諸司事例文字 (Sách biên tập những giấy tờ về sự lệ ở các ty).

3) Sao kỷ bản triều thi vi sự tiết 抄紀本朝施爲事節 (Sách sao chép chi-tiết các việc đã thi-hành của bản triều).

4) Tầm cầu chư lộ cổ kim chiến đấu hành sư phương lược 尋求諸路古今戰鬥行師方畧 (Sách tìm kiếm những phương-lược hành-quân chiến-đấu từ xưa tới nay ở các lộ).

5) Biên lục cực biên sơn xuyên địa đồ 編錄極邊山川地圖 (Sách biên chép địa-đồ núi sông miền biên-giới xa-xôi).

6) Lục cổ kim phàm hưng lợi công tư sự 緣古今凡興利公私事 (Sách biên chép những việc thuộc công thuộc tư về hưng lợi từ xưa đến nay).

[40b] 7) Lục cổ kim trị thủy phương lược địa đồ 緣古今治水方畧地圖 (Sách chép địa-đồ và phương-lược trị thủy từ xưa đến nay).

8) Lục Tam ty tiền cốc văn tự, cứu vấn mỗi niên khoa số dữ nhất niên chi dụng đa thiếu súc tích phong pháp chi số 緣三司錢穀文字,究問每年科數與一年之用多少蓄積豐乏之數 (Sách chép những giấy tờ về tiền về thóc ở Tam ty, xét hỏi số thuế mỗi năm và số chi dụng nhiều ít chất chứa dư thiếu trong một năm).

9) Phỏng vấn binh tịch nội ngoại thực tăng giảm đa thiểu số 訪問兵籍內外寔增減多少數

(Sách hỏi về số quân trong bộ sổ ở trong ở ngoài thực sự đã tăng giảm nhiều hay ít).

10) Lục luật lệnh hình thống văn thư 錄律令刑統文書 (Sách chép văn thư về luật lệnh hình thống).

11) Phỏng vấn nội ngoại dưỡng mã số đa thiểu 訪問內外養馬數多少 (Sách hỏi về số ngựa nuôi ở trong và ở ngoài nhiều hay ít).

12) Lục thủy lục chu xa chuyển vận phương lược 錄水陸舟車轉運方畧 (Sách chép phương-lược chuyển-vận của thuyền và xe theo đường thủy đường bộ).

[41a] 13) Lục binh gia văn tự 錄兵家文字 (Sách chép những giấy tờ của nhà dụng binh).

14) Lục khí giới hình chế pháp độ 錄器械刑制法度 (Sách chép về khí-giới hình-chế và pháp-độ).

15) Lục cổ kim hữu di lợi ư dân sự 錄古今有遺利於民事 (Sách chép những việc đã truyền mỗi lợi cho dân từ xưa đến nay).

16) Lục tiền đại sở hướng hữu ích quốc gia sự 錄前代所向有益國家事 (Sách chép những việc có ích cho quốc-gia mà đời trước đã tiến-hành).

17) Lục cổ kim danh thần vi chính lược sự 錄古今名臣爲政略事 (Sách chép việc các bề tôi nổi tiếng đã bày mưu-lược chính-trị từ xưa đến nay).

18) Tầm phỏng Lễ Nhạc văn tự 尋訪禮樂文字 (Sách chép việc tìm hỏi những giấy tờ về Lễ Nhạc).

19) Lục lịch đại bản triều thực hóa doanh vi sự lược 錄歷代本朝殖貨營爲事略 (Sách chép sơ-lược những việc kinh-doanh về kinh-tế của các đời và của bản triều).

20) Lục bản triều chư tướng lâm địch chế trí phương lược 錄本朝諸將臨敵制置方略 (Sách chép những mưu-lược của các tướng lãnh bản triều đã bày ra lúc gặp quân địch).

[41b] 21) Lục bản triều chư tể-tướng sở thi vi 錄本朝諸宰相所施爲 (Sách chép những việc đã thi-hành của các vị tể-tướng bản triều).

22) Lục hướng lai hành văn thư trung lợi hại sự tiết 錄向來行文書中利害事節 (Sách chép những chi-tiết lợi hại trong việc hành văn thư từ trước đến nay).

23) Lục chư tại quan sở tàng gia thư mục lục 錄諸在官所藏家書目錄 (Sách chép mục-lục các sách của các quan tàng-trữ ở nhà).

24) Lục chư tại quan sở vi phương lược 錄諸在官所爲方畧 (Sách chép những phương-lược của các vị ở chức quan đã làm).

25) Lục sảnh đài cổ sự 錄省臺故事 (Sách chép những chuyện xưa ở Sảnh đài).

26) Quan thông điển hội yếu chư thư 觀通典會要諸書 (Sách nói về việc xem xét các sách Thông điển Hội yếu).

Chính-sách mà xưa nay gọi là Hưng-lợi trừ hại 興利除害 (Chấn-hưng việc lợi-ích, tiêu-trừ việc tai-hại) chẳng qua là khuyến-khích việc làm ruộng trồng dâu, sửa sang bờ ao, khai thông ngòi rạch, chớ không có gì khác lạ, Nhưng nếu mình không đích thân làm lấy lại giao

cho các lại-dịch không [42a] chịu yên-ổn làm thông-thả, cứ đốc-thúc làm cho mau gấp thì trái lại chỉ gây phiền rối mà thôi.

Cho nên Sở-Tài nói: “Hưng nhất lợi bất như trừ nhất hại. Sinh nhất sự bất như giảm nhất sự” 興一利不如除一害. 生一事不如減一事. = Dựng một điều lợi không bằng trừ một điều hại. Sinh một việc không bằng bớt một việc.

Vỗ-về trị yên biên-thùy, chế-ngự các giống người Man, người Lão, không gì hơn là tùy theo chỗ đất trọng yếu mà đóng binh phòng giữ và tùy theo chỗ binh đồn tụ mà đặt lũy, làm thành cái thế răng chó mà dựa vào nhau và cái thế kỷ giác^[1223] để nhờ vào nhau.

Còn lương-thực thì liệu lường lẽ tiện-nghi mà cấp cho, có khi cấp cho tiền và thóc ở kho, có khi cấp cho ruộng ở xa hay ruộng đất bỏ hoang để làm mùa, có khi cấp cho muối.

Về quân đồn-thủ phòng giữ biên-thùy thì tùy theo lẽ tiện-nghi mà chọn lấy, có khi chuyên dùng thổ-binh, có khi dùng cả quan binh và thổ-binh. Đó là kế hay để lâu dài tốt đẹp về sau.

Thân-công nói: “Làm chính-trị không ở nói nhiều mà cốt ở ra sức thực-hành. Đường lối nuôi dân quý ở cho dân được an [42b] dưỡng nghỉ-ngơi. Nhưng khi nghe được nỗi đau khổ của dân, nhà cầm quyền phải lập tức giải trừ, khi thấy được việc oan uổng của dân, nhà cầm quyền phải lập tức làm cho dân được yên lành thoát khỏi.

Tất cả những giấy tờ về điều-hành phu dịch phải giảm bớt thì dân sống mới thoải mái.

Những tờ cáo-thị bề bộn niêm yết chỉ gây tổn phí, xét ra thật là vô ích” .

Theo truyện Quách-Thác-Đà^[1224], Liễu-Tử-Hậu cho việc đốc-thúc cày cấy gặt hái nuôi tằm dệt vải là phiền-nhiều.

Nay sách *Tang-thuyết* đời Minh có chép bài ca-dao về việc quan ra bằng hiểu dụ dân Mán vâng theo thi-hành phép trồng dâu và cho là phiền-nhiều. Như thế cũng là thấu hiểu sự tình. Bài thơ ca-dao ấy như sau:

上司出榜安獐獐
軍民激變法不饒
爲頭最禁打煙灶
狼虎身上鎔脂膏
布人得榜心獨快
竹筒傳來青絲帶
昂昂意氣似敕頒
借馬星馳下村寨
倚官托勢情萬千
籠鷄沽酒相後先
竹筒一棒沒痛癢
户户又科濟榜錢
夷入文字何曾識
鄉老落來遮屋壁

1) Thượng ty xuất bằng an Đồng Diêu

Quân dân kích biến pháp bất nhiều
 Vì đầu tối cấm đả yên táo
 Lang hổ thân thượng dung chi cao
 Thị nhân đắc bằng tâm độc khoái
 Trúc đồng truyền lai thanh ty đái
 Ngang ngang^[1225] ý khí tự sắc ban
 Tá mã tinh trì^[1226] hạ thôn trại
 Ý quan thác thể tình vạn [43a] thiên
 Lung kê cô tửu tương hậu tiên
 Trúc đồng nhất bổng một thống dựng
 Hộ hộ hựu khoa tế bằng tiền
 Di nhân văn tự hà tăng thức?
 Hương lão lạc lai cha ốc bích

Dịch nghĩa

- 1) Quan trên ra bằng yết-thị võ yên giống người Đồng^[1227] người Diêu^[1228].
- 2) Quân-đội và nhân dân bị phần kích mà biến động thì pháp-luật không tha-thứ.
- 3) Việc cấm trước nhất là bắt dân làm bếp.
- 4) Dùng chó sói và cọp để thắng mỡ.
- 5) Người ở chợ được bằng thì lòng riêng khoan-khoái.
- 6) Ống tre truyền lại có mang sợi tơ xanh.
- 7) Ý khí ngất-ngưỡng như được sắc vua ban.
- 8) Mượn ngựa chạy mau về thôn trại.
- 9) Nương vào quan cậy vào thế hàng muôn ngàn tâm tình.
- 10) Nhốt gà mua rượu cùng nhau, kẻ trước người sau.
- 11) Cái ống tre ấy bưng lên thì không đau-đớn mệt nhọc gì.
- 12) Nhưng nhà nhà đều phải trả tiền công đưa bằng.
- 13) Người rợ nào đã từng biết chữ?
- 14) Mấy ông già trong làng sẽ hạ xuống để dùng ngăn che vách nhà.

Dịch thơ

Thượng ty ra bằng võ-vành,
 Quân dân biến động, luật đành chẳng tha.
 Bắt làm bếp ắt là cấm ngặt,
 Sói cọp thì đều bắt thắng dầu.
 Dân thành được bằng mừng nhau,
 Ống tre truyền lại, xanh màu dây tơ.
 Ý ngất-ngưỡng như vua sắc tứ,

*Mượn về thôn, ngựa cứ chạy nhanh.
Nương quan cây thế, mặc tình,
Nhốt gà mua rượu đua tranh nhau cùng.
Ổng tre bưng thì không mệt lã,
Mọi nhà tiền bằng trả tức thì.
Người di chữ nghĩa biết chi,
Cụ già che vách gỗ đi xuống dùng.*

Vua tôi nhà Minh có làm bài *Bình Man bi ký* (bài ký khắc trên bia đá về việc dẹp yên người Man) như sau:

蠻獠異類者也。其暴虎，其貪狼而其捷猿揉也。

惟在乎治之者得其要，御之者有其備，蓋天下之事英雄於兵，天下之才英雄於將，

夫統數十萬熊羆之志士，使之觸刃冒流矢，非仁不能以懷，非威不能以戢，非斷不能以行，非智不能以謀，非信不能以服。又必如珠之走盤，如環之無端，不膠於一定，不扭於一偏，則兵未戰而先勝矣。

Man Đồng dị loại giả dã. Kỳ bạo hổ, kỳ tham lang nhi kỳ tiệp viên nhu dã.

Duy tại hồ trị chi giả đắc kỷ yếu, ngự chi giả hữu kỳ bị, cái thiên-hạ chi sự anh-hùng ư binh, thiên-hạ chi tài anh-hùng ư tướng.

Phù thống số thập vạn hùng bi chí sĩ, sử chi xúc nhận mạo lưu thi, phi nhân bất năng dĩ hoài, phi uy bất năng dĩ trấp, phi đoán bất năng dĩ hành, phi trí bất năng dĩ mưu, phi tín bất năng dĩ phục. Hựu tất như chu thi tẩu bàn, như hoàn chi vô đoan, bất giao ư nhất định, bất nữu ư [43b] nhất thiên, tắc binh vị chiến nhi tiên thắng hĩ.

Dịch nghĩa

Người Man người Đồng là khác loài (với chúng ta). Chúng hung bạo như cọp, chúng tham-tàn như sói, mà chúng nhanh-nhẹn như vượn như khỉ.

Người cai-trị chúng phải nắm được phần chủ-yếu, người chế-ngự chúng phải có sự phòng-bị, bởi vì việc trong thiên-hạ là anh-hùng về binh, tài trong thiên-hạ là anh-hùng về tướng.

Này, thống-lãnh mấy mươi vạn chí-sĩ dũng mãnh như gấu đen gấu trắng, khiến chúng xông vào lưới bén (của gươm đao), mạo-hiểm vào tên bay, nếu không có nhân thì không thể làm cho chúng luyến mến, nếu không oai thì không thể ngăn nổi chúng, nếu không quyết-đoán thì không thể thi-hành, nếu không có trí thì không thể mưu tính, nếu không đáng tin cậy thì không thể làm cho chúng phục-tùng, lại phải như viên ngọc châu lăn trên mâm, như chiếc vòng không có đầu mối, không gắn chặt vào một nơi nhất định, không quen lệch ở [43b] một bên, được như thế thì binh chưa chiến-đấu mà đã thắng trước rồi.

Lời nói này thật là hiểu thấu phép cầm binh chế-ngự biên-thù.

Sách *Uyên-giám loại hàm* có chép một đoạn về âm đức^[1229] trích phần *Thiên quan thư* trong sách *Sử-ký* như sau:

Trước cung Tử-vi bày ngay ở miệng sao Đẩu có ba ngôi sao, từ phía bắc quay đầu sang phía tây như ẩn như hiện gọi là Âm-đức tinh (sao Âm-đức).

Sách *Hán-thư* chép: Người có âm đức thì Trời lấy phúc báo đền cho.

Mai-Thừa^[1230]truyện có câu: Tích đức lũy hành, bất tri kỳ thiện, hữu thì nhi dụng 積德累行,不知其善,有辰而用. Tích đức làm phúc mãi, tuy không biết là lành, nhưng cũng có lúc được nhờ.

Sách Thuyết-uyên có câu: Hữu âm đức tất hưởng kỳ lộc vinh dĩ cập tử tôn 有陰德必享其祿榮以及子孫. Có âm đức thì hưởng được lộc và vinh cho đến con cháu.

Về việc này được thấy chép như sau:

- Việc Hà-Tỷ-Can^[1231] giữ phép nhân thứ cứu khổ được mấy ngàn người.
- Việc Đặng-Huân^[1232] sửa-sang hồ Thạch-cửu, mỗi năm cứu sống được mấy ngàn người.
- Việc Đậu-Vũ-Quân^[1233] ra sức làm việc thiện.
- Việc Vương-Hựu^[1234] minh oan cho Phù-Ngạn-Khanh vô tội.
- Việc Mã-Tùng-Chính trả người thiếp về nhà mà không đòi nợ.
- Sự-tích Lưu-Đại-Hạ^[1235] giấu việc sai [44a] sứ sang Tây-dương.
- Việc Ngụy-Khỏa^[1236] gả người thiếp của cha.
- Việc Hàn-Quyết^[1237] lập con mồ-côi.
- Việc Tôn-Thúc-Ngao^[1238] chém rắn.
- Việc Dương-Bảo^[1239] thả chim sẻ.
- Việc Hoàng-Kiên-Tế góp lúa bán giá rẻ cứu dân.
- Việc Tào-Bân^[1240] cứu nhân-dân một thành được toàn tính mạng.
- Việc Viên-An^[1241] xét lý đưa người ra khỏi ngục sở quận và chưa từng lấy tội ăn hối-lộ tra hỏi người.

Con cháu dòng-dõi về sau của những vị ấy đều sang cả trải qua nhiều đời.

Đạo trời (báo ứng) thật sáng tỏ vậy.

9. PHẨM-VẬT

Kinh Dịch có câu: Thiên địa chi gian duy vật. Vạn vật các hữu đương nhiên chi lý, hựu hữu sở dĩ nhiên chi cố. Suy kỳ lý, cầu kỳ cố. Nhất ngôn dĩ tế chi viết: Tự nhiên nhi dĩ hĩ. 天地之間惟物.萬物各有當然之理,又有所以然之故.推其理,求其故,一言以蔽之曰:自然而已矣 = Trong khoảng trời đất chỉ có vật. Vạn vật đều có cái lẽ đương nhiên của nó (cái lý phải như thế), lại có cái cơ sở dĩ nhiên của nó (cái cơ nguyên do vì thế). Suy cái lẽ ấy, tìm cái cơ ấy, một lời nói có thể bao trùm được là: “Tự nhiên mà thôi” .

Cung thất (nhà cửa), vật dụng, thuyền xe, áo quần, món ăn đồ uống, mỗi vật đều có cái lý: Trời thật đã làm ra nó, thánh-nhân trước đã biết ở lòng dân, làm ra nó và dùng nó.

“Người ta làm ra vật không can dự gì đến trời” , nói như thế là không được.

Cỏ, cây, chim, thú, côn-trùng, cá, cua-đỉnh (ba-ba), mỗi loài vật đều có một cá-tính mà trời thật đã phú cho.

Thánh-nhân xem xét tổ-tường ở đạo trời, nhân đó mà thuận theo.

“Trời sinh ra vật không phải là để nuôi dưỡng người ta” , nói như vậy là không [1b] được.

Trời và người, tâm tình không khác nhau, lý và tính không hỗn-tạp nhau.

Không có trí lự thì không thể sáng-chế ra vật. Không có việc chính thì không thể làm cho vạn vật được toại lòng.

Trong sách *Sơ-học ký*^[1242], Hoài Nam Tử nói: “Ông Cỗn^[1243] xây thành.”

Sách *Ngô Việt Xuân-Thu*^[1244] chép rằng: “Ông Cỗn xây thành để bảo-vệ vua, dựng quách để giữ dân”

Thành quách bắt đầu từ đây.

Hoài-Nam-Tử nói: “Ông Thủy^[1245] làm nhà, xây tường, lợp mái, khiến người ta rời hang động mà biết đến nơi cung thất”

Tường vách nhà cửa bắt đầu từ đây.

Lời sớ chép trong sách *Luận-ngữ* nói: “Trong cửa có nghiệt^[1246], bên nghiệt có trành^[1247]” .

Nhà nho đời trước nói: “*Nghiệt* là cây gỗ ngắn ở ngay chính giữa trong cửa. *Trành* là cây gỗ dài ở hai bên cửa, gọi là *môn tiết*” .

Chu-Tiết [2a] nói: “Người xưa thường khép cánh cửa bên trái, vua phần nhiều ra cửa trái để tiếp kiến người” .

Phản Phong-thổ ký trong sách *Chu-sử* chép: Trạch 宅 (là nhà) cũng gọi là đệ 第, là ý nói có thứ đệ (thứ-tự) trên dưới.

Sách *Tam tài đồ hội*^[1248] chép: Hai cây nghient trồng ở hai bên cửa, chính giữa để trống làm lối đi.

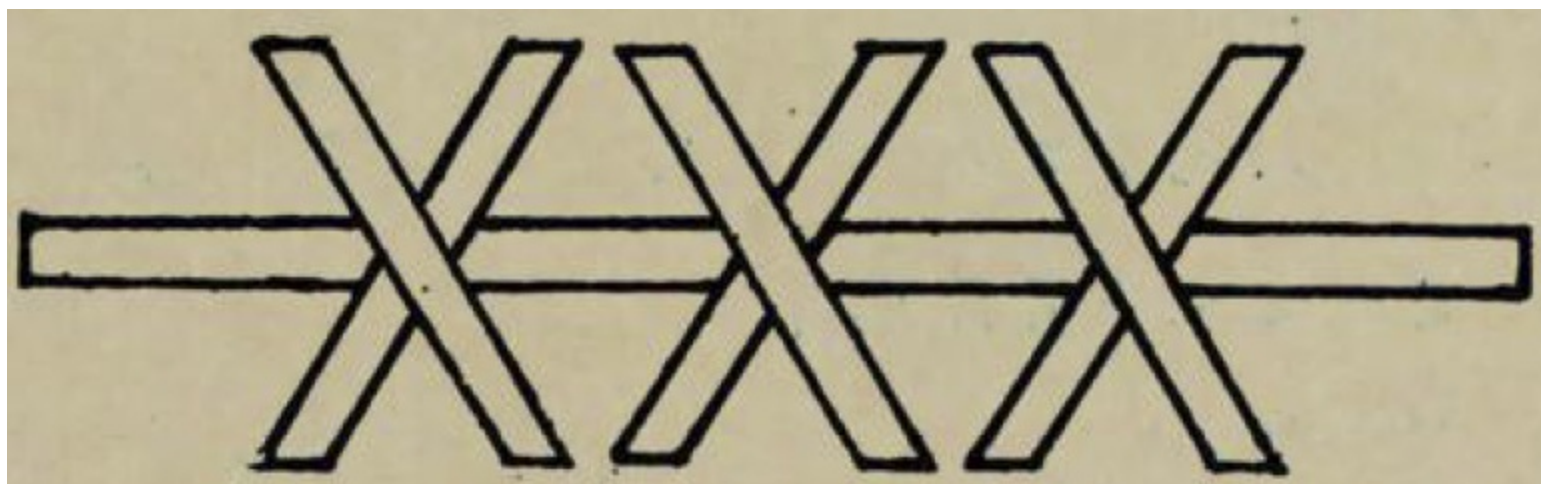
Sách *Hoàng sơn cốc tạp ký* chép: Cái màn che ví chung quanh gọi là duy 帷, cái màn che ở phía trên gọi là mạc 幙, cái màn che chung quanh và phía trên giống như cung thất gọi ác 幄, cái màn che trên chỗ ngồi để hứng bụi gọi dịch 帟, màn gọi là đại thứ 大次, tiểu thứ 小次 đều là loại ác cả (màn che chung quanh và phía trên giống như cái nhà).

Chu-tử luận về cung, thất, đông (đòn nóc nhà), vũ (mái nhà), điện ốc (đền), hạ ốc (nhà to), giai (bậc cấp), đường (nhà chính), phòng (buồng), tịch (chiếu) của người xưa, đã khảo-cứu rất rõ-ràng, thấy chép đầy đủ hoàn-toàn trong *Văn tập* và *Toàn Thư*.

Theo *Cổ nhạc phủ*, vợ của Bách-Lý-Hề ca rằng: *Lâm biệt thì xuy diễm di* = Lúc từ biệt nhau thì lấy cây gài cửa làm củi mà nấu bếp^[1249].

Thiên *Nguyệt lệnh chương* [2b] cú của Thái-Ung chép: Dựng cái khung cửa để gắn cánh cửa cho ngay-ngắn, có người gọi là diễm di.

Sách *Tam tài đồ hội* chép: Cái hành-mã (cái giá gỗ để ngăn cản đường) bắt đầu từ đời Tam-đại, sách *Chu-lễ* gọi là cái bệ-hộ 柅栢^[1250]. Trong một thân gỗ ngang có hai cây gỗ xuyên treó nhau thành bốn cái sừng, đặt ngang ở cửa để ngăn cấm người ra vào.



Sách *Bác vật chí*^[1251] chép: Ở Giang-lăng có một cái đài rất to mà chỉ có một cây cột, những cây rường đều giùm vào cây trụ ấy.

Sách *Chư cung cổ sự* chép: Lâm-xuyên vương Nghĩa-Khánh đời Tống lúc ở trấn có dựng một cái quán (nhà để đạo-sĩ ở) rất lớn ở bãi La-công mà chỉ có một cây cột. Xem đây thì người xưa đã háo kỳ (chuộng lạ).

Nước Việt ta, ở phía tây đô-thành Thăng-long có ngôi chùa Diên-hựu dựng lên từ đời nhà Lý, đầu niên-hiệu Long-phù (1101) đời vua Lý Nhân-tông có trùng-tu (sửa sang lại), cũng chỉ có một cây cột.

Bài văn bia [3a] tháp Sùng-thiên ở núi Đọi-sơn (Núi Đọi ở Hà-nam) có câu:

向西禁之名園, 廠延祐之法寺, 鑿靈沼之芳池.

池中湧出一石榦. 榦上析千瓣逢先蓮花. 花上安紺殿. 殿中坐金相.

池之外周繞畫廊. 廊之外又疏碧池, 架飛橋以通之.

橋前之庭左右甃琉璃寶塔。

以月之朔,親乘玉輦,大啟清筵,花香設祈祚之儀,盆盥陳浴佛之式。

Hướng Tây-cắm chi danh viên, xướng Diên-Hựu chi pháp tự, tạc Linh-Chiều chi phương trì.

Trì trung dũng xuất nhất thạch cán. Cán thượng tích thiên biện liên hoa. Hoa thượng an cắm điện. Điện trung tọa kim tượng.

Trì chi ngoại chu nhiều họa lang. Lang chi ngoại hựu sơ bích trì, giá phi kiều dĩ thông chi.

Kiều tiền chi đình tả hữu trụ lưu ly bảo tháp.

Dĩ nguyệt chi sóc, thân thừa ngọc liễn, đại khái thanh diên, hoa hương thiết kỳ tộ chi nghi, bồn quán trần dục Phật chi thức.

Dịch nghĩa

Hướng về khu danh-viên^[1252] Tây-cắm, có ngôi chùa Phật Diên-hựu^[1253], đào làm hồ phương-trì^[1254] giống như hồ Linh-chiều.

Trong hồ nổi vọt lên một cây cột đá. Trên cây cột đá nở ra một đóa hoa sen ngàn cánh. Trên hoa sen an bày điện Phật^[1255]. Trong điện an tọa tượng Phật thếp vàng.

Ngoài hồ bao bọc hành-lang có sơn vẽ. Ngoài hành lang lại thông ao bích trì^[1256], có gác trên không cây cầu^[1257] để giao-thông.

Sân ở trước cầu, bên tả bên hữu có tháp Phật xây bằng ngọc lưu-ly.

Ngày mừng một hàng tháng, Vua ngồi xe ngọc ra đây mở lớn tiệc chay, bày nghi lễ với hương hoa để cầu phúc, đặt các thức với bồn chậu để tắm Phật.

Thì việc chuộng xây cất đẹp khéo của thời bấy giờ có thể biết được.

Chỗ ven chính-đường gọi là nham 岩. Nhà ngoài dưới điện gọi là lang 廊. Sách Hán-thư có câu: Thuần du nham lang chi thượng 舜遊岩廊之上 = Vua Thuần dạo chơi ở ven chính đường và ở nhà ngoài dưới điện.

Sách Lễ ký có câu: Thiên tử đương y nhi lập, đương trử nhi lập 天子當依而立, 當佇而立 = Vua noi chỗ y mà đứng, noi chỗ trử mà đứng.

Y là nói khoảng chỗ cửa và song ở miếu đường

Trử **[3b]** là nói khoảng chỗ bình-phong ở cửa.

Theo sách Nhĩ-nhã^[1258], cổng trong làng gọi là lư 閭.

Sách *Thuyết văn giải tự*^[1259] chép: Lư là cửa làng, bởi vì nhân-dân một làng có 25 nhà cùng ra ở cửa ấy.

Nhà của quan và dân phải có hạn chế.

Triều Minh định quy-chế nhà cửa như sau:

Nhà của công-hầu: Tiền-sảnh 7 căn hoặc 5 căn, 2 hạ^[1260] 9 giá^[1261], trung-đường (nhà

giữa) 7 căn 9 giá, hậu-đường (nhà sau) 5 căn 7 giá, môn ốc 3 căn 5 giá, gia miếu (miếu thờ) 3 căn 5 giá. Những nhà ấy đều dùng ván đen, lợp nhà có khi dùng ngói hình bánh lái thuyền. Ngoài ra hành-lang, nhà vũ^[1262], nhà kho, nhà bếp đều không được quá 5 căn 7 giá.

Nhà của quan nhất phẩm nhị phẩm: Sảnh-đường 7 căn 9 giá, môn ốc 3 căn 5 giá.

Nhà của quan tam phẩm đến ngũ phẩm: Sảnh-đường [4a] 5 căn 7 giá, chính-môn 1 căn 3 giá.

Nhà của quan lục phẩm đến cửu phẩm: Sảnh-đường 5 căn 7 giá, chính-môn 1 căn 3 giá.

Nhà cửa của thường dân ở không được quá 3 căn 5 giá, không được dùng đầu-củng^[1263] và màu sắc để trang-sức.

Đó là mối lớn-lao trong việc chỉnh-đốn phong-tục tiết-kiệm của-cải.

Trung-quốc không cấm dùng ngói ống, nhưng cung điện thì dùng màu vàng, chùa miếu thì dùng màu lục, nhà của quan dân sĩ thứ thì dùng màu đỏ.

Tiết-Dã-Hạc nói: “Nhà ở của người ta phải có 3 phần gỗ, 2 phần tre, 1 phần nhà mới tốt”

[4b] Sách Tam tài đồ hội chép: Khuân 圜 là cái vựa tròn.

Sách *Thuyết văn giải tự* chép: Cái vựa thứ tròn gọi là *khuân*, thứ vuông gọi là *kinh*.

Ngày nay cái đụn^[1264] tròn chứa thóc, ở trong thì trét bùn, ở trên thì lợp bằng cỏ gọi là lộ độn (đụn lộ thiên), tức là cái vựa tròn.

Xét tên độn 屯 gần với tiếng nước ta là đụn.

Nguyên-Hàn lại nói: Phương bắc cao ráo, dựng cây trên đất, bện tre làm đụn, cho nên cái tròn gọi là khuân 圜. Phương nam nóng và ẩm thấp, phải lót ván cách mặt đất làm nhà, cho nên cái vuông tức là cái kinh 京.

Thiên *Quyền du*^[1265] thuộc *Tần phong* trong kinh *Thi* có câu:

夏屋渠渠

Hạ ốc cừ cừ

Dịch nghĩa

Nhà to sâu rộng

Lời tiên (lời giảng rõ để phân biệt ý nghĩa trong kinh *Thi*) nói: Nhà to thì mâm cỗ lớn. Bày mâm cỗ lớn để đãi ta. Ý nói đãi ta rất ân-cần.

Sách *Dương tử pháp ngôn* có câu: Hữu hạ ốc chi vi bình mông 有夏屋之爲屏蠨 = Có nhà to để che đây.

Còn kinh *Thi* thì cho là mái nhà.

[5a] Sách *Chu-thư* chép: Vua Hoàng-đế đào giếng.

Sách *Thế-bổn*^[1266] chép: Trong thời vua Thành-Thang có nắng hạn, ông Y-Doãn dạy dân đào giếng ở đầu thửa ruộng để lấy nước tưới ruộng. Nay cái cần vọt là đấy.

Sách *Tam-tài đồ hội* chép: Sái bàn (cái mâm để phơi thóc) là vật-dụng bằng tre để phơi thóc, rộng độ 5 thước, ven rìa chung-quanh có cạp hơi cao lên, sâu độ 5 tấc, ở trong phẳng rộng, giống như tròn mà dài, ở dưới dùng hai thân tre hai đầu cùng nhô ra độ bằng nắm tay để tiện khiêng dời đi.

Thừa lúc trời nắng, đem thóc chứa vào đấy mà đem phơi.

Xét hình-trạng của nó thì đúng như cái *bình đầu ky* (cái ky đầu bằng tức cái nông) của nước ta.

Lại có cái *sư cốc giới*, nay tục nước ta gọi là cái sàng.

Lại có cây *hòa đảm* (cây đòn để gánh lúa) được giải-thích là dụng-cụ để gánh lúa dài 3 thước 5 tấc, vót thành **[5b]** cây dẹp mà làm, gọi là đòn mềm, đẽo thành cây tròn mà làm, gọi là đòn xóc.

Đòn dẹp dùng để gánh đồ vật. Đòn tròn dùng để gánh củi và lúa, đó là tục nước ta gọi là *đòn gánh*.

Lại có cây *cược* được giải-thích là khí-cụ để cuốc ruộng. Nhà nông khai-khẩn đất-đai dùng nó để cuốc ruộng hoang vườn-tước núi đồng, có thứ rộng thứ hẹp, thứ to thứ nhỏ khác nhau, gọi chung là cược, tức tục nước ta gọi là *cây cuốc*.

Chữ diên 筵, sách Chu-lễ cũng nói tịch 席 là chiếc chiếu. Chiếu để trải ở trên gọi là diên, chiếu để lót ở dưới gọi là tịch. Chiếu của người xưa ngồi có hai ba lớp khác nhau.

Sách *Thập di ký*^[1267] chép: Vua Hiên-hoàng sai bày tôi và chư-hầu bày ngọc khuê trên chiếu lan bồ.

[6a] Chiếu có bắt đầu từ đấy.

Hàn-Tử nói: “Vua Vũ làm chiếu bằng cói có viền cạp đỏ” .

Chiếu thêm viền cạp có bắt đầu từ đấy.

Đệm 簟 là đệm, chiếu bằng tre.

Giác đệm 角簟 được sách Thông-giám chú: Vót tre làm thành cọng nhỏ mà đan lại, thành đệm, làm mất đốt tre, cạo vỏ tre, trơn bóng dễ thương.

Người Nam-man có khi dùng dây mây trắng làm đệm.

Thiên Cổ-mệnh trong kinh Thư có câu: Phu trùng miệt tịch 敷重蔑席 (Trải hai lớp đệm) tức là thứ đệm ấy.

Lại có câu: “Sổ trùng tuần tịch” 數重荀席 (Trải mấy lớp chiếu bằng măng tre).

Nhà sư Tán-Ninh nói: “Dùng vỏ măng tre tước ra mà dệt đệm. Lúc măng thành tre, vỏ dài mà cứng có thể tước ra mà dệt chiếu. Nếu dùng tre non tước ra làm cọng mà dệt thì đồng với chiếu miệt tịch (đệm) nói trên.

Lại nói: “Nếu dùng măng đốt dài mới thành tre cũng thông-dụng để dệt đệm, nhưng nó yếu và giòn” .

Sách *Uyên giám loại hàm* chép về Lục-thao: Đời vua Kiệt và Trụ đàn bà mặc cẩm tú (gấm thêu) văn y^[1268] ngồi trên chiếu có bọc [6b] lã^[1269] (2) hoàn^[1270] thường đến ba trăm người.

Đời thượng-cổ đã có những thứ quý báu đẹp-đẽ như thế.

Trương-Tử nói: “Người xưa không có ghế dựa và bàn, không phải vì trí không đến trình-độ sáng-chế được. Nhưng ngồi trệt ở đất thì thân-thể cung kính có thể vái mọp xuống được. Nay ngồi ở ghế bàn từ lúc ngồi xuống đến lúc đứng lên không hề động đậy. Chủ-nhân bắt đầu tự tay rót rượu mời thì đã gọi là bữa rượu phi thường rồi, bởi vì người đời sau nhất thiết đều lấy sự thuận-tiện yên-ôn mà thôi.

Ghế của rợ Hồ^[1271] xếp mở được vì có chân tréo nhau xoắn dây căng ra để ngồi, xếp mở rất nhanh, nặng không đầy mấy cân, gọi là *tiêu-diêu tọa*.

Sách *Thanh dị lục*^[1272] cho rằng tương truyền vua Đường Minh-hoàng thường đi chơi, các quan đi theo hầu đợi chiếu chỉ dừng ở ngoài đồng, hay hộ vệ xa giá lên núi bèn sáng-chế ra thứ ghế xếp ấy, tức là ghế *tiểu giao y*.

Nhưng sách *Sưu thần ký*^[1273] chép: Ghế của rợ Hồ là khí cụ của người Nhung Địch (rợ Nhung rợ Địch).

Sách *Phong tục thông*^[1274] chép: Vua Hán Linh [7a] để thích quần áo của rợ Hồ, Cảnh-sư mới làm ra cái ghế xếp (*Hồ-sàng*). Như vậy thì loại ghế xếp này không phải bắt đầu có từ đời Đường.

Trình-Đại-Xương^[1275] nói: “Ghế xếp có chân tréo ngày nay sáng chế từ người rợ, bắt đầu gọi là *Hồ-sàng* (ghế của rợ Hồ).

Nhà Tùy, vì trong lời sấm có chữ Hồ mới sửa làm *giao-sàng* (ghế xếp có chân tréo).

Vua Đường Mục-tông ở điện Tử-thần ngự trên cái ghế căng bằng dây to để tiếp-kiến các bề tôi. Cái ghế ấy gọi là *thằng sàng* (*thằng*, sợi dây).

Hồ-Tam-Tĩnh^[1276] chú sách *Tư trị thông giám* nói: “Ghế xếp chân tréo, ngày nay nhà người ta đều có, nhưng có hai thứ: Một thứ ghế chân tréo thì lấy gỗ tréo nhau làm chân, phía trước phía sau đều có đóng gỗ ngang, làm bằng ở đáy khiến khi đặt xuống đất thì yên vững đầu phía trên chân ghế.

Một thứ thì ở trước ở sau cũng đóng gỗ ngang mà làm bằng ở trên, ở cây gỗ ngang có khoét hàng lỗ để xoắn dây vào và căng ra khiến có thể ngồi lên chỗ chân ghế tréo nhau.

Ghế dây (thằng sàng) thì lấy ván mà làm để ngồi lên, bề rộng ở phía trước có thể đặt đầu gối, ở phía sau có chỗ dựa [7b] lưng, hai bên tả hữu có chỗ để bàn tay và gác cánh tay, bốn chân ở dưới đặt trên mặt đất.

Theo sách *Thông-giám* của Ôn-công (Tư-mã Quang), vua Hậu-chủ nước Trần, khi có việc chính lớn-lao thường ngồi trên cái *ẩn nang*.

Chú-thích rằng: *Ấn nang* là cái túi dồn vật nhỏ-nhặt mềm mại đặt ở một bên chỗ ngồi. Hễ ngồi mỗi một thì nghiêng mình co cánh tay mà dựa vào, tức nay là cái ghế dựa.

Sách Thích tạng chỉ quy chép: Con hươu to gọi là con chủ 麀, cả bầy hươu đều đi theo con hươu chủ này, đều xem con hươu chủ đi hướng nào tùy theo cái đuôi của nó chuyển về hướng ấy làm quy chuẩn.

Nay nhà sư giảng kinh có cầm cây phát trần bằng đuôi con hươu chủ, bởi lẽ bắt chước con hươu chủ dùng cái đuôi để chỉ-huy.

Sách Tam tài đồ hội dẫn sách Thực-lục nói rằng: Họ Hách-Tư làm ra cây lược thưa (sơ 梳), lấy gỗ mà làm, có 24 [8a] răng, lấy nghĩa: chải gỡ đầu tóc cho xuôi thông.

Sách Thuyết-văn chép: Danh-từ trất sơ 櫛梳, là tiếng gọi chung các thứ lược. Theo lẽ thì con trai con gái không dùng chung khăn lược.

Lược dày^[1277] là theo thể-thức lược thưa mà chế ra. Ngày nay làm lược dày là theo thể-chế nhà Chu.

Nhà tu-dưỡng gọi cây lược là mộc xỉ đan 木齒丹 (mộc xỉ, răng bằng gỗ; đan, thuốc), nói: Hễ thường dùng lược chải đầu thì có thể hạ khí độc đuổi gió tà (hạ khí khu phong).



Đào-Cốc^[1278] gọi lược bị là giới (cây trâm để cài đầu tóc).

Sư-tư Tượng cho rằng: Đàn ông thì chải tóc cho ngay ngắn, đàn bà thì vẽ lông mày, họ đều không bỏ được.

Người phương bắc (người Tàu) thường lấy cây hoàng-dương^[1279] làm lược.

Truyện *Cao Lược-sĩ*^[1280] chép: Trong cung lăng tẩm vua Thái-tông, Cao Lược-sĩ thấy hộp nhỏ đựng lược một cái, lược bằng gỗ cây tạc một cái, lược bị bằng sừng đen một cái, bàn chải bằng rễ cỏ một cái, mới than rằng: “Đáng tiên-đế đầu tiên dựng lên nghĩa kỳ^[1281], mới chính ngôi vua mà vật dụng tùy thân chỉ lưu lại mấy món này, ý [8b] muốn truyền bảo con cháu hãy giữ mãi tính tiết-kiệm.

Bèn đem những món ấy tâu lên.

Vua Huyền-tông quỳ xuống mà bưng lấy, cung kính những món ấy như ngọc châu dạ-quang^[1282], như ngọc bích Thùy cực^[1283].

Người đời sau xa-xỉ vô độ, lòng người chưa từng được thanh-khiết như thế.

Cây móc nhỏ bằng thau gọi là sảo tức tử 稍息子.

Cây tăm tre dùng để xỉa răng gọi là loát nha trượng 刷牙杖.

Người Tàu ưa lấy lông đuôi voi để xỉa răng, nói là để khử trùng và làm chắc răng.

Sách Ủy hạng tùng đàm đời Tống chép: Người ở Hàng-châu chế gỗ cây tùng làm thành miếng nhỏ mỏng như giấy, nấu lư-hoàng cho chảy phết lên chỗ đầu nhọn, gọi là phát chúc 發燭, cũng gọi là suất nhi 率兒, để bật lửa dùng thay đèn đuốc.

Sách Thanh dị lục chép: Ban đêm có việc gấp, khổ nổi đốt đèn chậm trễ, người ta vót gỗ cây sam^[1284] tẩm chất lưu-hoàng trữ sẵn để dùng, hễ gặp [9a] lửa nó phát cháy ngay, gọi là dẫn quang nô 引光奴.

Về sau có người buôn bán vật này, đổi tên nói, gọi là *hỏa thốn*.

Nay người nước ta dùng miếng tre mỏng phơi khô tẩm chất lưu-hoàng, cũng giống cách chế-tạo này.

Theo *Nguyên-sử*, vua nhà Trần nước Giao-chỉ đem cống lễ vật. Vua nhà Nguyên lấy phân nửa dâng cho Bất-Hốt-Truật, chỉ nhận hòn giả sơn (núi giả) bằng gỗ trầm hương, vật đề giấy bằng ngà voi, cái giá gác bút bằng thủy tinh.

Sách *Động thiên thanh lục*^[1285] chép: Thẻ-chế làm bút sàng^[1286]: bề dài 6 hay 7 tấc, bề cao 12 phân, bề rộng hơn 2 tấc như một cái giá, nhưng trên dưới có thể đặt nằm bốn cây bút, dùng gỗ tử đàn hay gỗ tô mộc mà làm thì đẹp.

Khổng-Dĩnh-Đạt^[1287] nói: Giản 簡 là thẻ trát 札 để viết chữ. Sách 策 là thẻ giản 簡. Thẻ-chế của vật này: thứ dài thì 2 thước, thứ ngắn thì phân nửa (1 thước). Cầm một thẻ trát gọi là giản, kết liền nhiều thẻ giản gọi là sách. Thẻ giản chỉ chứa được một hàng [9b] chữ.

Thẻ độc 牘 là thẻ bản 版 vuông. Thẻ bản rộng hơn thẻ giản có thể chứa được mấy hàng chữ. Đời xưa việc lớn thì chép vào thẻ sách, việc nhỏ thì chép vào thẻ giản.

Sách *Thiên tự văn*^[1288] luận về giấy. Theo sách *Loại-tự*^[1289] chép: Thái-Luân^[1290] đời Hán làm Trung thường thị có tài khí và tư-tưởng.

Đời xưa thư khế phần nhiều kết thẻ tre lại mà viết, lại dùng lụa trắng mà viết chữ cũng gọi là chỉ 紙. Lụa trắng thì đắt tiền, thẻ tre thì nặng-nề, người ta dùng rất bất tiện.

Thái-Luân bèn nảy ý dùng vỏ cây (thụ bì), những khúc dây gai (ma đầu) làm giấy, gọi giấy là ma chỉ 麻紙 (giấy bằng dây gai). Lại lấy vải rách, lưới đánh cá rách làm giấy, gọi là võng chỉ (giấy bằng lưới). Lại lấy vỏ cây chử 楮 (cây gió) làm giấy, gọi là cốc chỉ^[1291].

Nhưng thời Tiền-Hán^[1292] phần *Ngoại thích truyện* trong sách *Hán-thư* đã chép thứ giấy Hích-đề^[1293]. Như vậy thì giấy không phải bắt đầu có từ ông Thái-Luân.

Sách *Đường-thư* chép: Ở Bí-thư-sảnh có tám người thợ thực chỉ^[1294] trang hoàng. Chữ hoàng 潢 là nhuộm giấy. Chữ trang 裝 là sửa- [10a] sang. Nhuộm giấy là tẩm giấy với nước cây Hoàng-bách để trừ mọt.

Sách *Lục điển sự* chú rằng: *Hoàng* là sửa-sang giấy xong mà lấy sáp đem nhuộm.

Sách *Tam tài đồ hội* chép: *Đao bút* (là cây dao để gọt và cây bút để viết). Cây dao thì hình chế hoàn-toàn như cây dao mà ở chỗ cán có cột dây để mang theo bên mình. Đao bút là khí cụ để viết chữ mang theo bên mình.

Đời xưa dùng thẻ tre để viết chữ, cho nên người ta mang theo cây dao (để gọt bỏ những chữ viết sai) và cây bút (để viết chữ).

Sách *Hạ hoàng tư ký* chép: Vua Huy-tông (1101- 1125) thường lấy dầu cây tô-hợp hương^[1295] đốt lấy khói làm mực. Vua Chương-tông nước Kim mua một lượng mực giá một

tiền vàng.

Sách *Nguyên-thi* chú rằng: Mẹ của vua Chương-tông nước Kim là con gái của vua Tống Huy-tông, cho nên trong một thời ấy hễ viết hay vẽ đều bắt chước theo thể-thức trong niên-hiệu Tuyên-hòa (1119- 1125) đời vua Tống Huy-tông.

[10b] Sách *Họa-sử*^[1296] chép: Lấy gỗ cây tô-mộc làm trục bức tranh, lấy nước vôi làm cho biến màu, càng lâu năm càng tốt, lại có tính-chất nhẹ-nhàng.

Cây trục bằng sừng thì có sâu lại phần nhiều có mùi ẩm thấp. Lây đàn-hương hay sừng tê để chung trong hộp thì phát ra mùi hương xưa.

Sách *Họa-luận* chép: Phép vẽ tranh, tranh đạo-thích là hạng quý nhất, kể đến là tranh nhân-vật, kể đến là tranh sơn-thủy, kể đến là tranh hoa cỏ, kể đến là tranh vẽ ngựa.

Phép xem tranh, trước hết xem khí-vận, kể đến là xem bút-ý, xem cốt-pháp^[1297], xem vị-trí, xem truyền-nhiễm^[1298], rồi sau mới xem hình-thể có giống không.

Đó là phép lớn lao để xem tranh.

Sách *Họa-sử* chép: Đàn-hương trừ được khí ẩm-thấp. Bức họa phải dùng cây trục bằng gỗ đàn, khi mở hộp thì có mùi hương thơm mà không có mùi hồ (để dán) lại trừ được mọt.

Sách *Thanh dị lục* chép: Cuối đời Đường, các vương hầu đua nhau làm cái túi phương-tiện, làm bằng hai lớp gấm, hình thể như [11a] cái chiếu đại^[1299] ngày nay. Mỗi khi xuất hành người ta đặt vào đó các thứ áo, lược, khăn, gương, hương liệu, thuốc men sách vở thật là giản-tiện.

Bài *Bút-ký* của Từ-Khắc-Do đời Minh chép: Triều nhà Minh sáng-chế nhiều đồ dùng mà đời trước không có, như: nho cân^[1300], lan sam^[1301], chiếu phiến^[1302], vi bình phong^[1303], lãnh tửu bàn^[1304], tứ phương đầu cân^[1305], võng cân^[1306].

Xét ra lan sam (áo tiến-sĩ) và chiếu-phiến (quạt xếp) thì đời xưa đã có, không được nói là mới sáng-chế.

Người xưa chỉ có quạt bằng lá cây bồ quỳ, quạt bằng lông chim, cắt xén mà hợp lại làm thành, không thể xếp mở được.

Thơ của Ban tiếp-du^[1307] có câu:

新製齊紈素
裁爲合歡扇

*Tân chế Tề hoàn^[1308] tố
Tài vi hợp hoan phiến^[1309]*

Dịch nghĩa

Mới chế thứ lụa mịn trắng ở đất Tề,

Cắt ra làm cái quạt hợp hoan.

Dịch thơ

*Lụa Tê mới chế mịn-màng,
Cắt ra làm quạt hợp hoan để dùng.*

Tưởng cũng không phải là lạ.

Những điều sưu-tập của sách *Sơ học ký* và sách *Bắc đường thư* sao nói về quạt đều là thể-chế ấy cả. Về sau mới có quạt xếp, cũng [11b] gọi là tụ đầu phiến (quạt có những cây nan giùm đầu), bởi vì từ thời Bắc Tống mới có thứ quạt này.

Người Nhật-Bồn cũng chế-tạo thứ quạt xếp này, mặt có phết vàng, nan bằng tre đen, để đem nộp cống.

Người xưa cho là quạt của người Đông-di, thì quả như vậy.

Nước Nam ta hiện thời có những kiểu quạt như *ban trúc phiến* (quạt mà nan bằng tre bông), *lão mai phiến* (quạt mà nan bằng gỗ mai già), *tông phiến* (quạt bằng lá cây kè), *bạch đàn phiến* (quạt mà nan bằng gỗ bạch đàn), *đại mội phiến* (quạt mà nan bằng đôi-mòi), *ngưu giác phiến* (quạt mà nan bằng sừng bò).

Nan quạt có hai thứ, thứ cong và thứ ngay, lớn nhỏ đều có 22 nan, giấy thì dán hai mặt.

Quạt nước Triều-tiên phát bằng giấy dầu, chỉ có một mặt.

Sách *Tam dư chuế bút* của nhà nho đời Minh chép: Thói đời dùng vàng bạc làm chiếc nhẫn cho đàn bà đeo ở ngón tay, gọi là *giới chỉ*.

Sách *Ngũ-kinh yếu nghĩa* cũng chép: Đời xưa, các phi thiếp hầu ở chỗ vua ngự, lấy chiếc nhẫn bạc đem dâng, tục này gốc ở chế-độ đời Tam-đại. Nay gọi chiếc nhẫn ấy là giới chỉ, nước ta gọi nhẫn vàng nhẫn bạc là *đầy* [12a].

Kiểu đương thời người ta lại thích lấy kim-cương (hột xoàn) và ngọc mắt mèo nhận vào mặt nhẫn, xem rất là quý trọng.

Có một mặt nhẫn giá đắt hơn mười hốt bạc (nén bạc).

Theo sách *Cổ Lâm-áp ký* vào thời Lục-triều chép: Vua nước ấy là Minh-Đạt dâng chiếc nhẫn kim-cương. Vậy thì thể-chế của chiếc nhẫn vốn có đã lâu rồi.

Người Tàu gọi là *giới chỉ*, người Nam ta gọi là *nhẫn*, ý nghĩa cũng là một.

Ngày nay người ta thường buôn những loại đá quý (bảo thạch) để khảm vào chiếc nhẫn.

Theo sách *Bổn-thảo*, bảo thạch sản-xuất ở Hồi-hột, Tây-phiên, Vân-nam. Liêu-đông cũng có bảo thạch.

Bảo thạch có mấy thứ: thứ màu hồng, thứ màu lục, thứ màu biếc, thứ màu tía. Lại có mấy thứ ngọc nha-cốt, ngọc miêu-tinh (ngọc mắt mèo) để nhận vào các món đồ dùng để cài đầu, thứ to như đầu ngón tay, thứ nhỏ như hột đậu, những thứ này đều mài thành hình hột ngọc châu.

[12b] Nước Hoa-lang (Hollande) có một ngọn núi kéo dài độ 50 dặm, sản-xuất ngọc kim-cương rất cứng, những vật tầm thường không thể nào làm cho nó vỡ nát được.

Lại ở chỗ khác có một ngọn núi sản-xuất một thứ sắt rất cứng bén. Người trong nước

lấy sắt ấy rèn thành dao búa, rồi tùy theo số đá bửa vỡ lòng đá ra, may được một hòn kim-cương, lại tùy liệu gọt đẽo thành mặt nhẫn để khảm vào chiếc nhẫn.

Những bảo thạch tìm được ở mấy chỗ ấy đều nhỏ bé, chỉ có quốc-vương nước ấy có một viên bảo thạch lưu truyền đời đời to như trái táo, mỗi buổi chiều treo ngọc ấy ở cửa Viên-môn, ánh sáng lấp lánh lập lòe.

Lại có một dãy trường sơn quanh co như hình con rắn bò, người trong nước cũng bỏ đá lấy ngọc. Ngọc ấy hình nhọn mà dài mà màu hồng lợt gọi là xà mục ngọc (ngọc mắt rắn), đem bán ở xứ khác, gạt người bảo là mắt rắn thật có ngọc.

Chuyện này được nghe ở một người bốn quốc ở xã Liêu-xuyên huyện Đường-hào đã từng theo khách đi tàu sang nước ấy mà thấy [13a] được việc kể trên, ý định rằng thứ sắt cứng bén ấy tức là sách đã gọi kiếm Côn-ngô đẽo ngọc đá như bùn.

Nhưng sách *Lĩnh-nam tạp ký* có nói đến thứ *hấp độc thạch* (ngọc hút độc) lại là thứ ngọc trong óc con rắn độc ở đảo Tây-dương, to như hột biển đậu[1310] có thể hút tất cả các thứ nọc độc làm sưng da thịt và các thứ nọc rít nọc rắn nọc bò-cạp, hễ đặt ngọc ấy lên chỗ đau, thì nó dính vào đấy không động đậy, khi nào hút hết nọc độc thì nó tự nhiên rớt ra.

Thứ ngọc này phải lấy sữa người mà ngâm nó, hễ thấy sữa biến thành màu lục thì mau lấy ra bỏ. Nếu mình không ngâm vào sữa người thì ngọc ấy nứt vỡ.

Đây lại là một vật khác.

Quách-Phác[1311] chú-thích sách *Sơn-hải kinh* có nói: Nay ở cõi ngoài biên-giới sản-xuất đá kim-cương, nó thuộc loài đá mà giống như vàng, có tia sáng long lanh màu sắc, có thể dùng để khắc gạch lên ngọc. Người ngoại quốc đeo nó, nói là để trừ khí độc.

Du-Tử-Lục nói: “Những nhà độ số nổi tiếng của các nước Tây-dương (Âu-châu) chế-tạo ra cái kính viễn-vọng (kính để trông ra xa) lấy da [13b] làm ống, dài độ hơn một thước, có bốn năm ống lớn nhỏ chồng vào nhau. Để ống kính đầu nhỏ ở phía trong hướng vào vật gì mà xem thì thấy vật to thành vật nhỏ. Để ống kính đầu lớn ở ngoài hướng vào vật gì mà xem thì thấy vật nhỏ thành vật to.

Cách xa độ một trăm dặm mà không có mây khói ngăn che thì thấy cả râu tóc của người và thấy người vui cười.

Trong khoảng niên-hiệu Vạn-lich (1573- 1619), thứ khí-cụ này được đưa vào nước Trung-hoa” .

Du-Chiếu nói: Ống kính xem trời (télescope) đặc biệt làm bằng pha-lê, cuốn giấy làm ống, đặt kính ở hai đầu. Kính thì ở ngoài phẳng, ở trong lõm, trong ngoài thấu suốt, vì lẽ dùng mặt phẳng ở ngoài để thu hình các vật, dùng mặt lõm ở trong để phóng đại hình ảnh các vật ra.

Cái ống có mấy khúc chồng vào nhau có thể kéo ra dài và dòn ngắn lại, để trông xa cũng như trông gần, để trông ra to và xem thành nhỏ.

Sách *Thuyết-linh*[1312] chép: Gương đeo mắt (*nhãn kính* hay *mục kính*) gọi là *ái đấi* sản-xuất ở nước Mãn-thích-gia xứ Tây-vực, hình chất mỏng mà thấu [14a] quang, như thủy-

tinh pha-lê, lấy vàng bọc vòng tròn mặt kính, rồi kéo ra làm gọng-kính, hợp lại thì làm một, kéo ra thì làm hai.

Cũng có thứ kính gọng thẳng không xếp lại được.

Người già dùng mắt kính để yên ở đầu sống mũi thì có thể xem được chữ nhỏ, tinh-thần gia tăng gấp bội.

Vua Tuyên-tông nhà Minh lấy nhãn kính ban cho Hồ-Tông-Bá.

Lại có quan Tham-chính Tôn-Cảnh-Chương đem con ngựa hay đổi với người lái buôn ở Tây-vực lấy một kính đeo mắt.

Thời nhà Minh còn quý trọng kính đeo mắt như thế. Đến nay chỉ vài phân bạc là có thể mua được một kính đeo mắt rồi.

Sách *Tục Thuyết phu* dẫn sách *Phương châu tạp lục* của Minh nho đại để nói: Kính đeo mắt (*ái đải*) là vật ít thấy trên đời, cũng như thứ vải *hỏa hoãn bố* (thứ vải vào lửa không cháy).

Sách *Thuyết-linh* cho rằng: Chép những việc ấy hoàn toàn là dẫn lời mà thôi.

Bảo-Phác-Tử^[1313] nói: Người châu Giao châu Quảng thường làm cái bồn bằng thủy-tinh thứ giả.

[14b] *Độc thực*^[1314] (dọn cả bàn mâm cỗ mà ăn) bắt đầu từ đời vua Hán Văn-đế. Vua Hán Văn-đế sai quan Thái-giám ban cho Thái-tử (Khải) một bàn mâm cỗ để dùng mỗi bữa ăn.

Trong thời Ngũ-đại, nhà giàu khi ra chơi xa có đem theo mâm cỗ để ăn, đều dùng cái bàn sơn đỏ (*hưu độc*) để mâm cỗ, đặt lên bằng cái lồng bàn hai lớp màu tía biếc, có hai người khiêng đi. Những bàn đặt mâm cỗ này được khiêng đi đông-đảo thành hàng giống như hàng chim nhạn. Người ngoài đứng xem gọi là *nhạn độc* (bàn đặt mâm cỗ khiêng đông-đảo lữ-lượt như hàng chim nhạn).

Xem sách *Thanh dị lục* thì có thể thấy phong-tục xa-hoa lúc bấy giờ.

Đời xưa có cái quỹ bằng vàng (kim quỹ), hình-dáng chế như cái đẳng hàm (?) ngày nay.

Sách *Kinh Sở tuế thời ký*^[1315] chép: Đánh đu (*thu thiên*) là trò chơi của người Sơn Nhung ở phương bắc để tập nhảy cho nhẹ-nhàng.

Kéo dây là trò chơi lấy sợi xe thành dây, rồi đánh trống, hai bên cùng kéo.

Phản *Kiên-chí* trong sách *Tống-sử* chép: Phốc măn (ống để tiền dành-dụm) lấy tre khoét lỗ làm vật để chứa tiền, có lỗ bỏ tiền vào mà không có [15a] lỗ lấy tiền ra, hễ ống đã đầy tiền thì đập ống mà lấy tiền (cho nên gọi là *phốc măn*, *phốc* là đánh; *măn* là đầy).

Sách *Loại-tự* chép: Cái ống khóa dùng để khóa cửa thì phải làm hình con cá, lấy ý: (con cá) không nhắm mắt để trông giữ ban đêm.

Sách này lại chép: Biển Đông có loài cá, cái đuôi của nó giống như đuôi chim ó, hễ nó phun sóng thì trời mưa. Từ đời nhà Đường trở về sau người ta bèn làm hình con cá ấy đặt

ở sống nóc nhà để trần át hỏa tai.

Sách *Kê lạc biên*^[1316] chép: Sợi dây câu có cột một cọng cỏ lau, gọi là *phù tử* (miếng nổi), hề thấy miếng nổi này chìm thì biết cá đã mắc rồi.

Thoái-Chi^[1317] làm thơ *Điếu ngư thi* có câu:

羽沉知食駛

Vũ trầm tri thực sử

Nghĩa là

Cái lông (làm phao) chìm thì biết cái mồi bị cá cắn chạy đi.

Do đó mà biết đời nhà Đường, miếng nổi (cái phao) làm bằng lông (ngày nay người ta dùng lông ngỗng làm miếng nổi gọi là phao).

Đỗ thi có câu:

翡翠鳴衣桁

Phỉ thúy minh y hăng^[1318]

Nghĩa là

Chim phỉ thúy kêu trên giá phơi áo.

Lý-Gia-Hựu^[1319] có câu thơ:

柳色侵衣桁

Liễu sắc xâm y hăng

Nghĩa là

Sắc liễu xanh xâm vào giá phơi áo.

Sách *Cúc pha tùng* [15b] *ngữ* chép: Thói tục có cây sào phơi áo là cây tre dùng để phơi áo.

Sách *Tục bác vật chí* chép: Chiếc điều bằng giấy ngày nay, kéo sợi tơ bay lên khiến con trẻ giương mắt trông theo để bài tiết khí nhiệt trong mình là do người xưa làm ra, tuy là vật nhỏ mọn để chơi đùa mà cũng có thâm ý.

Phần *Vật-nguyên* trong sách *Tiềm xác thư* chép: Hàn-Tín^[1320] làm chiếc điều giấy.

Sách *Quảng-đông tân ngữ*^[1321] chép: Việc thả điều giấy, vùng Lĩnh-bắc chơi vào tháng 9, vùng Lĩnh-nam chơi vào tháng 2 tháng 3.

Sách *Thế-bổn* chép: Thiệu-Khang đầu tiên chế ra cái ky^[1322] cái chổi.

Chú: Thiệu-Khang tức Đỗ-Khang (người có tài làm rượu).

Sách *Tạp-ngữ hành thư* chép: Thường thường lấy ngày mùng 3 tháng giêng mua ky bốn cái treo trên vách nhà chính đường, khiến người ta buôn bán được lời, làm ruộng trồng dâu thì tiền vạn bội cứ đưa vào.

[16a] Thiên *Nguyên-vật* trong sách *Lữ-lâm* (tức sách *Lữ thị Xuân-thu*)^[1323] chép: Hồ-Tào^[1324] chế ra áo, Hậu-Nghệ^[1325] chế ra cung, Chúc-Dung^[1326] chế ra chợ, Nghi-Địch^[1327] chế ra rượu, Cao-nguyên^[1328] chế ra nhà, Ngu-Hú^[1329] chế ra thuyền, Bá-Ích^[1330] chế ra giếng, Xích-Ký^[1331] chế ra cối, Thừa-Nha chế ra xe ngựa, Hàn-Ai^[1332] chế ra phép đánh ngựa kéo xe, Vương-Băng^[1333] chế ra cách thắng xe bò, Sử-Hoàng^[1334] chế ra họa đồ, Vu-Bành^[1335] chế ra phép trị bệnh, Vu-Hàm^[1336] chế ra phép bói.

Sách *Thế-bổn* chép: Ông Dư chế ra áo giáp^[1337].

Tổng-Biểu chú-thích rằng: “Ông Dư là Thiệu-Khang” .

Quản-Tử nói: “Xi-Vưu^[1338] lấy sắt làm gương và áo giáp sắt”^[1339].

Liệt-Tử nói:” Hoàng-đế và Viêm-đế đánh nhau, làm cờ xí có hình chim điêu (chim điêu), chim hạt^[1340], chim ưng (chim cắt), chim diên (diên hâu).

Sách *Động-minh ký*^[1341] chép: Hoàng-đế lấy sắt ở núi Thù-sơn rèn đúc dao.

Sách *Thế-bổn* chép: Ông Huy làm cung, ông Di-Mâu^[1342] làm ra tên.

Chú-thích: Hai ông này đều là bề tôi của vua Hoàng-đế.

[16b] Sách *Uyên-giám loại hàm* chép: Vua Cao Hoàng-đế nhà Minh vời các ông Từ-Đạt, Lý-Văn-Trung, Phùng-Thắng yến tiệc và thi bắn, có ban cho 50 cây cung Giao-chỉ, 100 cây đồng cung^[1343].

Sách *Bác vật chí* chép: Người Sơn-man ở Giao-châu gọi là *lý tử*. Cây cung của họ dài mấy thước, cây tên của họ dài hơn một thước, lấy đồng làm đầu tên, lấy thuốc độc bôi ở mũi tên, người nào bị bắn trúng thì chết.

Ngày nay người Sơn-man cũng còn dùng như thế. Cọp beo thấy họ đều phải tránh xa.

Quản-Tử nói: “Ông Bá-Cao tâu với vua Hoàng-đế^[1344] rằng:

- Ở trên có đan sa (cát đỏ) thì ở dưới có hoàng kim (vàng). Ở trên có từ thạch (đá nam châm) thì ở dưới đất có loài kim. Ở trên có lăng thạch (đá có góc cạnh) thì ở dưới đất có chì, thiếc và đồng đỏ. Ở trên có đất đỏ thì ở dưới có sắt.

Núi được quý là thế.

Quản-Tử nói với Tề Hoàn-công [17a] rằng: “Ở trên có chì thì ở dưới đất có bạc sống. Ở trên có đan-sa (cát đỏ) thì ở dưới đất có vàng sống.

Núi được quý là thế. Phải rào kín cẩn-thận mà cấm ngặt. Đó là những chỗ có các thứ tài lợi của trời đất” .

Tôi khảo-cứu sách *Cựu học ký* thấy chép: Cứ 500 năm những danh sơn (núi nổi tiếng) trong thiên-hạ mở ra một lần. Lúc núi mở ra, những tinh chất của loài kim và loài đá phun vọt ra.

Vận khí của trời đất quan hệ với nhau không phải là nhỏ. Xưa qua nay lại, việc mở đóng không nhất định.

-Sách *Động thiên thanh lục* chép: Đồ bằng đồng chôn trong đất được ngàn năm thì biến thành toàn màu xanh như lông chim trả. Sắc xanh này sau giờ tý thì hơi lợt, sau giờ ngọ thì có âm khí, màu xanh ẩm-ướt muốn nhều giọt. Nếu có chỗ đất ăn khoét, hoặc có chỗ bị lũng bị bóc ra và như có dấu chữ triện tự nhiên hoặc có dấu búa đục thì là đồ giả.

Đồ đồng [17b] thì toàn màu lục mà trơn bóng như ngọc (khi chôn được ngàn năm), còn chôn chưa được ngàn năm thì chỉ có màu lục mà không trơn bóng, những chỗ bị ăn khoét cũng như trước.

Chất đồng xưa lưu truyền nhiều đời chưa từng bị ngâm nước chỉ để ở cõi nhân-gian thì có màu tía vàng sạm đen không trơn bóng mà có đốm như chu-sa, chỗ nào nhiều thì dấu đốm nổi lên cao như chất thần-sa (chu-sa) thứ thượng đẳng.

Nếu cho vào nồi đun sôi nó khá lâu thì những đốm ấy càng hiện rõ.

Còn thứ giả là thứ mà người ra lấy dầu sơn hòa với chu-sa mà làm, dễ phân-biệt.

Ba thứ đồng xưa đều không có mùi tanh, nếu là thứ giả, chà xát vào lòng bàn tay cho nóng thì mùi tanh của đồng hắt vào mũi ngay.

Còn chữ khắc lên đồ đồng xưa, nhà Hạ dùng chữ triện lối dấu chân chim, nhà Thương dùng chữ triện lối côn-trùng và cá, nhà Chu dùng chữ Đại-triện^[1345] lối côn-trùng và cá, nhà Tần dùng chữ đại-triện và tiểu-triện^[1346], nhà Hán dùng chữ tiểu-triện và chữ lệ^[1347], nhà Tấn nhà Tống trở về sau dùng chữ khải^[1348], nhà Đường dùng chữ khải và chữ lệ, thời Tam đại dùng chữ khắc chìm (*âm chí*) gọi là chữ *yển nang*, chữ loại này lõm [18a] vào trong, từ đời nhà Hán trở về sau có khi người ra dùng loại chữ nổi, chữ loại này lồi lên cao. Chữ lồi thì dùng dao mà khắc như khắc bia vậy, bởi vì chữ chìm thì khó đúc nhưng chữ chìm dễ làm. Hễ có chữ nổi thì quả quyết không phải đồ xưa.

Đời xưa dùng lá tiêu-ngải^[1349] đốt để thông đặt lên thân mình mà không có đốt hương, cho nên không có lò hương. Vật mà ngày nay người ta gọi là lò hương đều là lấy đồ vật để cúng tế trong tông miếu của người xưa mà làm.

Tước lô là cái lò hương giống hình cái chén rượu đời xưa.

Nghê lô (cái lò có hình con sư-tử) là cái vũ đậu^[1350] đời xưa.

Hương cầu là cái lồng ấp đời xưa.

Những thứ này có nhiều hạng khác nhau.

Loại đồng xưa phần nhiều có thể trừ tà ma, cho nên người ta nên chứa cất trong nhà.

Sách *Quang-ký chú* của Trịnh-Giải đời Tống chép: Cái *tước* (chén uống rượu) đựng được một thăng. Cái *cô*^[1351] đựng được hai thăng. Cái *giác*^[1352] [18b] đựng được bốn thăng. Cái *di*^[1353] đựng được ba đấu. Cái *anh*^[1354] đựng được sáu đấu. Cái *kiên*^[1355] là đồ gồm đựng được năm đấu. Cái *lôi*^[1356] đựng được mười đấu là một thạch. Cái *hồ*^[1357] cũng thế. Cái *kim-lôi*^[1358] đựng được một hộc. Cái *phủ*^[1359] là cái bồn nhỏ bằng đất hầm. Cái *chung*^[1360] bằng hai cái phủ. Cái *bình*^[1361] giống cái chung mà cổ dài. Cái *thước*^[1362] là đồ dùng múc rượu đựng được một thăng.

Sách *Tam tài đồ hội* chép: Cái *bình* là đồ dùng để đựng rượu, hình dáng của nó giống như cái bình hoa ngày nay. Cái *phủ* là đồ đựng muối đựng tương, hình dáng của nó giống như cái ủng (cái vò) bằng đất hầm ngày nay.

Cái *lam* (cái rổ) là vật-dùng bằng tre, thứ không có cột dây gọi là cái *khuông* (cái giỏ tre), thứ có cột dây gọi là cái *lam*, to như cái đấu, lại gọi là cái *linh-sao*^[1363].

Vật dùng để hái dâu đựng trái cây để cầm xách cũng gọi là cái *lung* (cái lồng).

[19a] Sách *Ngũ tạp trở*^[1364] chép: Cái hầm xưa chỗ có nước gọi là *đảm thủy*, chỗ không có nước gọi là *đảm thổ*. Hầm đảm thủy (có nước) có thể dùng ngâm đồng. Hầm đảm thổ (không có nước) có thể dùng nấu đồng.

Theo sách *Tống sử chí*, Hàn-Cầu đúc tiền mới, lấy hầm đảm thủy (có nước) chứa và ngâm một số đồng làm ngạch số. Có chú phép ngâm đồng như sau:

Lấy sắt sống rèn thành miếng mỏng xếp để trong máng ở hầm đảm thủy, ngâm nước vài ngày. Những miếng sắt ấy bị đảm thủy ăn mỏng, sinh ra thứ than đỏ ở trên mặt. Cạo lấy thứ than đỏ ấy cho vào lò nấu ba lần thì thành đồng, đại để dùng sắt hai cân một lượng thì được một cân đồng.

Ở Nhiêu-châu có Hưng-lợi trường, ở Tín-châu có Diên-sơn trường, đều có ngạch thuế. Đó gọi là *đảm đồng*.

Sách *Hành trù tập* lại chép: Trui^[1365] sắt với đảm phàn thì biến sắt thành đồng

[19b] Sách *Bác vật chí*^[1366] chép: Núi có cát thì sinh ra vàng, có thóc thì sinh ra ngọc.

Thi-tử nói: “Chỗ nước xoáy tròn thì có hột châu, chỗ nước xoáy vuông thì có ngọc” .

Sách *Biệt bảo kinh* chép: Hễ đá có chứa ngọc, mình đem đá ấy soi lên đèn mà xem thì thấy ở trong có ánh sáng hồng như lúc mặt trời mới mọc, thì biết là có ngọc.

Sách *Quảng bác vật chí* chép: Núi mà ở dưới có bạc thì ở trên phải mọc cây hành, ở dưới có vàng thì ở trên phải mọc cây hẹ, ở dưới có đồng có thiếc thì ở trên có mọc cây phương-thảo, hễ thấy cộng vàng đẹp-đẽ thì biết ở dưới chứa đồng.

Núi có chứa bạc thì ở trên có nhiều móc trắng.

Sách này lại chép: Đồ bảo vật (vật quý báu) ở dưới thành quách gò tường thì cây cối ở đấy biến đổi. Thấy bên cạnh to có nhánh nhỏ gãy, đó là điều để chiêm-nghiệm: Thấy cành nhỏ gãy hướng về đâu thì bảo vật ở về phía ấy.

Hễ có đồ vàng quý báu thì nó thường biến thành con rắn, thấy nó thì cởi giày hay dép ném [20a] nó hay đái nước tiểu lên nó thì bắt được.

Thuyết này thật là quái đăng.

Sách này lại chép: Vàng trừ được ma quỷ. Đá kim-cương trừ được chất độc dữ.

Phải biết điều này.

Sách *Địa kính đồ* chép: Cửa-cải giấu ở dưới gò đồng thì cây cối ở đấy biến đổi. Cây-cối bị gãy khô thì bên cạnh có cửa-cải ở hướng chỗ gãy. Cửa-cải ở phía nam thì cách cây ấy 8

thước. Cửa-cải ở phía đông thì cách cây ấy 6 thước.

Khí của chất bạc trong đêm trắng toát tản mát trên mặt đất, lấy tay đùa thì khí bạc ấy theo tay hợp lại.

Hễ thấy cỏ xanh cọng đỏ thì biết ở dưới đất có nhiều chì.

Sách này lại chép: Muốn biết bảo vật ở đâu thì trong ban đêm lấy cái kính to mà soi, hễ thấy ảnh như ánh sáng trong kính, thì biết bảo vật ở dưới đấy.

Sách này lại chép: Khí vàng màu đỏ, ban đêm thấy có ánh lửa và con chuột trắng.

[20b] Sách *Bổn-thảo* chép: Ngọc thường sản-xuất ở trong sông Lư-dung thuộc đất Nhật-nam.

Đất Nhật-nam nay là trấn Nghệ-an. Lư-dung không rõ là chỗ nào.

Sách *Vân tiên tạp ký* chép: Trong núi có ngọc thì cành ở bên cạnh rủ xuống.

Sách *Ngọc kinh đồ* chép: Tháng hai, thấy cây cỏ trên núi mọc lên nhọn mà rủ xuống thì biết là có ngọc.

Thất bảo (bảy món quý báu) trong kinh Phật là nói: lưu-ly, xa-cừ, mã-nã, pha-lê, trân-châu^[1367].

Sách *Di mưu lục* chép: Trong niên-hiệu Trường-phù (1008- 1016), vua Chân-tông nhà Tống nói: “Trong niên-hiệu Hàm-bình (998- 1003) giá bạc một lượng là 800, giá vàng một lượng là 5.000. Giá sao tăng vọt như thế? ”

Không biết lúc bấy giờ giá vàng giá bạc là bao nhiêu.

Sách Tổng hội yếu^[1368] chép: Quan Bí-thư thừa là Chu-Chính-thần nói: “Lúc trước làm thông-phán ở Quảng-châu thấy khách thương ở phiên trấn [21a] thường sang Giao-châu buôn bán đem thứ tiền chữ Lê 𧄂 và tiền sa-lạp đến Quảng-châu, làm rối loạn phép tiền-tệ của Trung-quốc” .

Đấy tức là tiền mà nhà Tiền-Lê nước ta đã đúc ra, bề mặt đồng tiền ấy có chữ Thiên phúc trấn bảo 天福鎮寶, bề lưng có chữ Lê 𧄂.

Đồng tiền này nay vẫn còn, nhưng ít thấy.

Sách *Quy điền lục* của Âu-dương-Tu chép: Phép dùng tiền từ đời Ngũ-đại trở về sau, cứ 77 đồng làm một mạch^[1369] gọi là *tĩnh mạch* (tĩnh, bớt).

Nay việc giao-dịch (đổi chác) trong chợ-búa lại rút đi năm đồng nữa gọi là *y trừ*.

Trong niên-hiệu Khang-hy (1663- 1723), sách *Thiên lộc chí dư* của Cao-Sĩ-Kỳ^[1370] có nói: Nay ở kinh-đô người ta lấy 32 đồng làm một mạch (1 tiền). Gần đây lại giảm nữa, lấy 30 đồng làm một mạch (1 tiền). Trong chợ, người mang tiền thông-dụng không cho đấy là lạ. Thế thì lúc bấy giờ, cái tệ thông-dụng tiền càng quá lắm hơn đời trước nữa,

Nhưng nay ở Trung-châu [21b] đã không có cái tệ ấy, người ta lấy một trăm đồng làm một mạch (1 tiền).

Ở nước Nam ta, 36 đồng gọi là một *sử tiền*, 60 đồng làm một *mạch*, gọi là *cổ tiền*.

10 tiền *sử tiền* lại là 6 tiền *cổ tiền* là một quan *sử tiền*.

10 tiền *cổ tiền* lại là một quan *sử tiền*.

6 tiền 24 đồng cũng gọi là một quan *cổ tiền*.

Lúc bấy giờ công tư đều thông-dụng. Ban thường cấp phát thì lấy *sử tiền* mà tính. Còn trưng thu nộp thuế thì lấy *cổ tiền* mà tính.

Đời gần đây thì dùng toàn *cổ tiền*.

Còn *sử tiền* thì việc mua bán trong dân gian còn dùng.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* của người nhà Minh chép: Ở Giao-châu người ta còn dùng tiền nhà Tống, lấy 50 đồng làm 1 *mạch* (1 tiền).

Nay ở Trung-quốc tiền giấy và giấy bạc mỗi nơi đều không đồng nhau. Ở Nam-ninh người ta dùng toàn hồng tiền Khang-hy, những [22a] loại tiền khác đều không dùng.

Bạc một lượng giá 1.000 đồng.

Ở Tầm-châu và Ngô-châu, các loại tiền đều được dùng.

Tiền cổ bằng thực đồng 100 đồng ăn 120 đồng tạp tiền.

Ở Quế-lâm các thứ tiền đều được dùng. Tiền Càn-long, tiền Ung-chính, tiền Khang-hy thứ lớn 100 đồng ăn 150 đồng tạp tiền.

Ở nước Nam ta, tiền gián thứ nhỏ và các thứ tạp tiền đồng nhau.

Bạc một lượng giá 860 đồng tiền lớn.

Ở Toàn-châu tạp tiền không dùng, quý trọng nhất là tiền Khang-hy đều có chữ quế 桂, 100 đồng tiền Khang-hy ăn 200 đồng tiền lớn.

Bạc một lượng giá 400 đồng quế tiền.

Ở Hồ-nam đến Nam-kinh các loại tạp tiền đều không dùng, người ta chỉ dùng tiền lớn và tiền Tiểu hoàng Khang-hy. Tiền lớn 80 đồng ăn 100 đồng tiền Tiểu-hoàng.

Bạc một lượng giá 800 đồng tiền lớn.

Ở Dương-châu đến Hoài-an người ta thích nhất tiền gián thứ nhỏ. Mỗi một đồng tiền gián nhỏ đổi được 3 đồng tiền lớn.

Ở Sơn-đông người ta dùng tiền như ở Nam-kinh, nhưng 100 đồng tiền lớn ăn 200 đồng tiền nhỏ. Người ta lại gọi tiền lớn là lão tiền.

Bạc một lượng giá không đầy 800 đồng tiền nhỏ.

Ở Trục-lệ người ta dùng tiền như ở Sơn-đông, gọi tiền lớn là Hoàng-tiền, lại gọi là chế-tiền, lại gọi là Lão-quan bản văn.

Bạc một lượng giá không đầy 800 đồng quan tiền. Thông-dụng là Mao-ngân ăn 750

đồng.

Ở xứ này người ta xâu tiền một trăm đồng làm một quan, trong mỗi quan thiếu một hay hai đồng.

Từ-châu ở Hà-nam đồ gốm nhiều nhất, cho nên tục gọi đồ gốm là đồ sành.

Sách *Ngũ tạp* trở chép: Trấn Cảnh-đức ở Nhiều-châu đồ gốm đem bán khắp thiên-hạ.

Trong thời nhà Minh mỗi năm [23a] Nội-phủ ban một kiểu mẫu để làm đồ sành, có ghi niên-hiệu ở dưới trôn, nhưng đồ sành chế-tạo trong niên-hiệu Tuyên-đức (1426- 1435) là tinh khéo nhất chẳng kém gì đồ sành đời Tống.

Nay lò hương có chữ Tuyên-đức 宣德 (1426- 1435) thật là tinh thuần trơn đẹp, màu sắc không có chút cặn thô gì, tục thường quý chuộng.

Có cái bình đựng thuốc hút có chữ Kiến viêm 建炎 (1127- 1130) là đồ đời Tống chế-tạo, nhà thế gia cho là đồ cổ lạ kỳ, giá đắt đến ba bốn mươi quan tiền. Người đánh bạc đem đổi lấy tiền để gỡ gạc, nay không biết lạc ở đâu.

Số tiếng chuông đánh buổi sáng buổi chiều (ở các chùa) trong thiên-hạ là 108. Đó là số của một năm, bởi vì một năm có 12 tháng, 24 khí và 72 hậu là đúng con số ấy ($12 + 24 + 72 = 108$). Đó là thuyết mà sách *Kiên hồ tạp* [\[1371\]](#) đã nói.

Sách *Giao châu ký* của Lưu-Hân-Kỳ chép: Núi Phù-nham ở Cửu-chân sản-xuất khánh đá.

Sách *Quảng dư ký* chép: Núi An-hoạch ở huyện Đông-sơn nước Giao-chỉ sản-xuất thứ đá rất đẹp.

Quan Thái-thú ở Dự-chương đời Tấn là Phạm-Ninh đã từng sai sứ đến đấy lấy đá làm khánh.

Núi này nay ở thôn Nhuệ và thôn Quảng-nạp. Người bốn thổ đục lấy đá làm cối giã cối xay cột cầu, không có nghỉ ngày nào, núi ấy cơ hồ sạch nhẵn.

Quan Thượng-thư Lê-Hữu-Kiều, trong những ngày trấn nhiệm ở Thanh-hóa có sai người lấy đá đẽo làm khánh hình con cá, có khắc bài minh như sau:

獲山鳴石, 色碧而細潤, 叩之清越, 迥然有出塵之韻. 諒知地產之美今古畧同.

Hoạch sơn minh thạch, sắc bích nhi tế nhuận, khấu chi thanh việt [\[1372\]](#), *huýnh nhiên hữu xuất trần* [\[1373\]](#) *chi vận. Lượng tri địa sản chi mỹ kim cổ lược đồng.*

Dịch nghĩa

Thứ đá đánh rất kêu ở núi Hoạch-sơn, màu xanh biếc, mịn-màng và trơn bóng (làm khánh) đánh lên thì phát ra tiếng trong-trẻo nghe ra xa, tuyệt vời có thanh vận thoát tục. Suy độ mà biết rằng những vật đẹp quý sinh-sản ở đất đại lược đồng nhau từ xưa đến nay.

Ông đã từng vâng lệnh đi sứ sang Tàu mua được hai cái khánh. Một cái ông mua được ở bến sông Tứ, vốn có khắc chữ Ngọc khánh 玉磬, hình tròn dài, lưng lõm vào trong, có đục cái lỗ vuông để [24a] treo, đá màu xanh biếc, không có một tý lẫn sỏi. Một phiến trong

sáng trơn bóng như ngọc, phát ra tiếng trong-trẻo rõ-ràng (khi đánh lên) lại mang theo phong vận lắng lẽ trọng hậu đầy tai. Tiếng vang thì ngân ra xa.

Một cái nữa mua ở phố Thiên-tân. Đó là món vật ở hải-ngoại, hình con cá chép, xoi lỗ ở bụng mà treo, màu trắng, có hình vảy cá rõ-ràng, tiếng kêu cũng trong trẻo nghe ra xa.

Sách *Lĩnh biểu lục địa*^[1374] chép: Người Giao-chỉ thường lấy trái bầu không cuống, cắt ra làm cái sênh, ở trên gắn 13 ống sáo để thổi, âm vang trong-trẻo tao-nhã hợp luật lữ.

Trong những ngày đi xứ sang Tàu, tôi thấy bi kệ^[1375] xưa rất nhiều. Người Tàu chọn đá tinh nhất, màu sắc không có gân sớ, nhưng không dày lắm, độ hai ba tấc.

Chân bia khắc thành hình con rùa cách mặt đất cũng không cao lắm, chữ trên bia viết to và **[24b]** khắc sâu.

Ở trên và ba mặt đều có lợp xây gạch ngói, ở ngoài phết vôi dày sạch-sẽ. Người bốn thổ tu bổ luôn cho nên có thể lưu truyền được lâu đời.

Bia ở nước Nam, chữ viết nhỏ và khắc cạn, chân bia làm hình con rùa quá cao, hoàn-toàn không có cái gì để ngăn che mưa gió xâm phạm, rong rêu mọc khắp, trải qua lâu ngày thì không thể phân biệt mà đọc được.

Thợ đá bên Tàu rất khéo, tiền công rất rẻ, một tấm bia chỉ phí vài lượng bạc, không phải như ở nước ta, một tấm bia phải phí hơn trăm quan tiền.

Than ôi! Người ta ghi tên vào kim thạch^[1376] mà kim thạch không phải là vật không mục nát.

Bi kệ đời nhà Hán nhà Đường đến nay quả còn đâu?

Đó là điều mà vua Văn-đế nhà Tùy đã nói: “Bia chỉ để người ta làm đá để trấn lấp mà thôi” .

Đỗ-Nguyên-Khải gìm bia xuống Hán đàm và nói: “Biết đâu chỗ này ngày sau chẳng là đất bằng? ”

Lời nói cũng là háo kỳ.

[25a] Hoài-Nam-Tử nói: “Thuyền rồng có vẽ hình chim ích^[1377] ở mũi” .

Cao-Dụ chú-thích rằng: “Ích là loài chim to, cho nên người ta vẽ hình chim ích ở mũi thuyền” .

Sách *Ngô-chí* chép: Quan Thái-phó Gia-cát-Khác^[1378] chế làm thuyền đầu vịt.

Thiên *Hề-nang* trong sách *Thuyết-phu* chép: Ngô-Tôn-Quyền đóng thuyền, nằm mộng thấy một ông già đến bảo: “Cái lườn chèo phải vạt bớt sống cho mỏng. Cái bánh lái phải vạt bớt bằng cái bằng cho mỏng thì một ngày thuyền có thể đi ngàn dặm” .

Ngô-Quyền cho làm y theo phép ấy, quả nhiên thuyền đi rất nhanh.

Nay lái và chèo trên thuyền không bao giờ không làm như thế.

Sách *Vũ bị chí* chép: Nước ta đóng thuyền không giống như nước Tàu: Dùng cây to lấy

ván vuông mà ghép kết lại, không dùng đinh sắt mà đóng, chỉ dùng những miếng sắt kết liền, không dùng xơ gai nhúng dầu đồng mà xảm, chỉ dùng cỏ [25b] xảm chỗ kẽ hở mà thôi, phí sức rất nhiều và phí của rất lớn.

Lá buồm vải thì treo ngang chính giữa không giống như Tàu treo lệch một bên.

Cái máy cuốn thường lỏng-lẻo không giống như của người Tàu thường vững chắc.

Nay thuyền đi biển cũng giống như thế.

Năm Khang-hy thứ 25 (1686) Trung-quốc sai quan Lễ bộ Lang-trung Chu-Xán^[1379] sang nước Nam điều tể Tiên quốc-vương.

Triều-đình nước Nam có sai đem năm chiếc binh thuyền đón rước qua sông.

Chu-Xán có thơ tức sự rằng:

瞳矐日炤富良江
青雀黃龍列畫艫
金甲健兒齊鼓棹
虹牽錦纜渡高砮

Đồng long^[1380] nhật chiếu Phú-lương giang.

Thanh tước hoàng long liệt họa sang^[1381].

Kim giáp kiện nhi tề cổ trạo

Hồng khiên cẩm lãm^[1382] độ cao giang^[1383].

Dịch nghĩa

- 1) Lúc gần sáng, mặt trời chiếu xuống sông Phú-lương,
- 2) Những chiếc thuyền có vẽ hình chim sẻ xanh và rồng vàng sắp bày ra;
- 3) Những trai tráng mặc áo giáp vàng cùng khua chèo tề chỉnh,
- 4) Cầu vòng (cái mống) như sợi dây gấm kéo thuyền lướt qua cầu đá cao.

Dịch thơ

*Hừng đông nắng chiếu Phú-lương giang,
Thanh tước hoàng long sắp sẵn-sàng;
Trai tráng giáp vàng chèo nhịp điệu,
Cầu cao dây mống kéo sang ngang.*

Ông tự chú-thích rằng: Thuyền nước An-nam như cánh hoa sen, chế tạo rất tinh khéo chắc chắn, tay chèo nai-nịt hùng-vĩ, cử-chỉ có tiết-độ.

[26a] Sách *Thập di ký* chép: Vua Hoàng-đế biến cái bè (bó bằng tre) làm chiếc thuyền. Như thế thì lúc chưa có thuyền chèo, người xưa chưa từng không thông hành.

Tích *Mộc anh độ quân* (dùng những hũ bằng gỗ chở quân đưa qua sông)^[1384], sách *Tam tài đồ hội* chép: Kết buộc những hũ lại làm bè, mỗi hũ chứa được 3 thạch^[1385], sức chứa được một người, những hũ cách nhau 5 tấc, ở dưới thì lấy dây buộc liền lại, cột binh-khí ở trên, hình dài mà vuông, ở trước thì đặt đầu bè, ở sau thì để lương thực^[1386], hai bên

tả hữu thì để chèo.

Quảng-tây đến Hồ-bắc, người ta thường đi mộc mã thuyền, làm bằng cây chương hay cây bàng, đầu đuôi thì thấp, ở giữa hơi cao, trên mũi có kê cái sàng bằng tre, hai bên có kê ván để đi lại được, gọi là giang kiêu, bề dài có hơn 4 trượng, bề rộng được 7 thước.

Ở Hồ-bắc và Giang-nam, người ta thường đi tuyên lâu hoàng khoái thuyền (thuyền đi nhanh sơn vàng có lâu to), kê lâu chia [26b] phòng, khắc vẽ bằng sơn đỏ, có hai cây cột buồm, hai bên có kê ván làm giáng kiêu để đi lại được, dài hơn 8 trượng, rộng 13 thước.

Hoài-dương đến Yên-kinh người ta thường dùng phi-thuyền (thuyền bay), cửa và song có chạm khắc sơn dầu. dài hơn 6 trượng, rộng 9 thước.

Sách *Ngoại sử* chép: Người xưa thấy cỏ bông lặn chuyển mà chế ra cái xe để ngồi lên mà đi. Đó là lấy hình tượng ở vật mà sáng-chế.

Sách *Thương quân thu* [1387] chép: Hoa hồng bay theo gió đi ngàn dặm, là cái thể nương theo gió.

Lý-Bạch [1388] có thơ về cỏ bông và chú-thích rằng: Hoa cỏ bông như trái cầu rất nhẹ, có gió thì lặn chuyển.

Phần *Bộ lý khách đàm* trong sách *Thuyết-phu* chép: Lâm-công đi sứ nước Liêu, thấy một cảnh vừa hoa vừa lá mọc thành khóm trên mặt đất, hễ gặp gió hoa ấy lặn chuyển, hỏi thì người ta bảo là *chuyển bông hoa* (hoa cỏ bông lặn chuyển).

Mã-Long [1389] đời Tấn làm biển sương xa (xe thùng giệp), bởi vì xe thùng giệp thì có thể chạy ở đường hẹp.

[27a] Sách *Sơ học ký* chép: Đồ trang-sức để thắt ngựa gồm có các loại: hàm, lặc, tiêu, ky, khổng.

Hàm là cái hàm thiết ở trong miệng ngựa.

Lặc là dây buộc đầu ngựa mà dẫn đi.

Tiêu là miếng sắt ở bên miệng bao lấy miệng ngựa.

Ky là dây cột đầu ngựa để giữ lấy con ngựa mà chế ngự.

Cương là dây cương cột con ngựa khiến nó không ra ngoài cương hạn.

Lại nói: *Đích* (dây cương ngựa) và *khổng* (dây cột đầu ngựa) có nghĩa là khổng chế con ngựa.

Cái bành kê ở chỗ ngồi trên lưng voi gọi là la-nga, có treo vật nhỏ bằng đồng, lúc voi đi, vật này rung động có tiếng kêu gọi là *đồng linh* (chuông nhỏ bằng đồng).

Thiên Ngọc tảo trong kinh Lễ chép: Khoáng 纁 là kiển 繭, uẩn 緼 là bào 袍.

Họ Trần chú-thích: *Khoáng* là bông mới, *uẩn* là bông cũ. Cái áo có bông mới gọi là *kiển*, cái áo có bông cũ gọi là *bào*.

Sách Luận- [27b] ngữ có câu: Ý tộ uẩn bào 衣弊緼袍 (= mặc áo bông rách).

Chu-Tử chú-thích: *Uẩn* là dòn lót sợi gai. *Bào* là áo có dòn lót.

Sách *Tiểu nhĩ nhĩ* của Khổng-Phụ chép: *Ma* (gai) *trữ* (đay) *cát* (sắn) gọi là vải. *Bố* là tên thông-dụng gọi vải.

Xơ bông thứ mịn gọi là khoáng 纈.

Lụa thứ tinh gọi cỏo 縞.

Cỏo thứ thô gọi tố 素.

Sắn thứ mịn gọi si 絺, thứ thô gọi khích 綌.

Sách Thông-giám có câu: Mộc miên tạo ác 木棉皂幄 (= Màn đen bằng bông).

Chú-thích rằng: Ở Giang-nam có rất nhiều cây mộc miên (cây bông), mùa xuân trong tháng 2 tháng 3 thì gieo hột, mỗi tháng xới đất bốn bề chung quanh ba lần. Vào mùa hạ cây lần lần tươi tốt, vào mùa thu cây trở hoa vàng và kết trái. Lúc chín, trái nứt ra bốn phía. Xơ ở trong lõi ra như bông. Người bồng-thỏ lấy ống sắt cán lấy bông bỏ hột, lấy tre làm cây cung nhỏ độ 4 thước 5 tấc, căng dây bắn bông [b8a] cho nhuyễn đều, rồi cuốn làm ống nhỏ lấy cái xe mà kéo chỉ, tự nhiên kéo ra thứ sợi như tơ ở kén, không cần nhọc công đánh sợi, rồi dệt làm vải.

Vải từ Mân Quảng đem đến thì càng đẹp nhất vuông-vắn và đều nhau.

Người Mán ở Nhật-nam dệt bông làm khăn, ở trên có lộ chữ nhỏ, có chen lộn hoa cỏ càng khéo-léo, tức là khăn *bạch điệp*.

Sách *Độn trai nhàn lãm* chép: Từ Mân-Lĩnh trở về phía nam có nhiều cây mộc miên, người bồng-thỏ đua nhau trồng cây này có đến mấy ngàn gốc, hoa cây này dùng để dệt vải, gọi là vải *cát bối*.

Các nước ở Lâm-ấp lại sản-xuất cây *cát bối*, khi chín hoa cây này giống như lông ngỗng, kéo sợi làm chỉ mà dệt làm khăn không khác gì vải gai.

Sách *Ngô-lục* của Trương-Bột lại chép: Huyện An-định ở Giao-chỉ có cây mộc-miên, cao hơn một trượng, trái giống như chén rượu, da mỏng, trong ruột có xơ màu trắng có thể làm vải.

Xét ra vật mà người xưa gọi vải (*bố*) là dệt bằng gai và [28a] bằng sắn.

Đời sau mới bắt đầu được giống cây mộc-miên (cây bông) từ Nam-phiên mới đủ may mặc khắp bốn biển. Mỗi lợi thật rộng-rãi lớn-lao.

Sách *Sơ-học ký* chép: Sam 衫 tức là giao 菱, áo không có tay, hoặc gọi là xiêm 襜, hoặc gọi là đan nhu 單襦.

Sách *Tập-lãm chú dẫn* ở sách *Cương-mục* chép: Bạch 帛 (lụa)^[1390] thứ mịn gọi lăng 綾^[1391]. Tăng 縐 (lụa)^[1392] như hột lúa mạch gọi quuyến 絹^[1393]. Canh tơ chỉ vải gọi thi 絁 (thơ)^[1394]. Canh vải chỉ vải gọi bố 布 (vải).

Sách *Hậu-hán chí* của Lưu-Chiêu chép: Nhà Tần đứng đầu chư-hầu đã thêm cho các võ tướng cái giáng phạ 絳帕 (khăn đội đầu màu đỏ) làm đồ trang-sức trên đầu để phân biệt

sang hèn- về sau lần lần trở thành cái nhan-đề (cái khăn hộ trán)^[1395].

Nhà Hán hưng-thịnh, nối tiếp cái đề, lại thêm cái khăn the [29a] liền với cái đề để đội, gọi là cái trách 績 (khăn bọc tóc).

Đến đời vua Hán Hiếu Văn đế (179-158 trước Tây-lịch) người ta làm cao cái đề, dựng cái khăn làm cái đuôi bao liền ra phía sau gáy, người trên kẻ dưới, người sang kẻ hèn đều đội được, quan văn thì đội thứ có tai dài, quan võ thì đội thứ tai ngắn.

Vũ Linh-vương nước Triệu bắt chước y-phục của rợ Hồ, lấy cái hoàng kim đương^[1396] để trang-sức trên đầu, phía trước có giắt cái đuôi con điều^[1397] để phân biệt người sang kẻ hèn.

Nước Tần diệt nước Sở nước Triệu, lấy cái mào của vua nước Triệu ban cho quan thị-thần (quan hầu-cận), cho nên quan Thị-trung, quan Thường-thị triều nhà Tần đều đội mào vũ-biên có thêm cái kim-đương, phụ thêm con ve^[1398] làm văn-vẻ và đuôi con điều làm trang-sức.

Phần *Giác cân tư đệ* trong sách *Tấn-thư* chép: Khăn làm bằng vải sắn, hình dáng giống như tấm vải tắm lụa^[1399] mà đội ngang. Ngày xưa người cao sang và kẻ thấp hèn ăn mặc khác nhau.

Hồ-Tam-Tĩnh nói: “Phúc cân 幅巾 là khăn bịt đầu làm bằng tấm vải lụa chít ngang. Giác cân là khăn bịt đầu [29b] chít thành cái mỏ (cái sừng)” .

Vua Vũ-đế nhà Chu bắt đầu chế ra *bóc đầu quan* (mũ vuông có bốn góc và hai cánh chuồn).

Có người hỏi Chu Văn-công^[1400]:

- Vì sao y-phục của ông rộng như thế?

Ông đáp:

- Cũng vì lần lần mà trở thành như thế.

Tôi thường thấy người nhà Đường vẽ 18 vị học-sĩ đội mào bóc đầu (mào vuông có hai cánh chuồn) mặc áo rất hẹp, vẽ Bùi Tấn-công^[1401] và những người khác mặc hơi rộng, vẽ nhóm Vương-Dịch cuối đời Đường mặc áo lại rộng, đến nay người ta mặc áo lại càng rộng nữa.

Sách *Quý nhĩ lục* chép: Vua Tống Hiếu-tông hỏi Vương-Biện^[1402]:

- Tại sao sứ giả phương Bắc múa nhảy trong sân rất đẹp mắt như vậy, còn người ở đây nhảy múa đều không bằng?

Vương-Biện tâu:

- Ống tay áo của người phương Bắc hẹp, nhưng cái quần công (*công thường*) [30a] thì hơi lớn, một khi cử động thì đẹp mắt.

Ống tay người phương nam ở trong ở ngoài đều rộng, khi cử-động cánh tay thì trông không đẹp mắt.

Người phương Bắc làm đại lễ mới mặc áo rộng tay ấy.

Nhà Tấn chuộng màu trắng. Các triều-đại trải qua noi theo như thế.

Thiên-tử và quan sĩ đại phu cho đến kẻ thứ dân đều mặc áo trắng.

Các nhà sư thì mặc áo đen.

Các đạo-sĩ thì mặc áo vàng.

Xem trong sách *Hoàng minh tập* những bức thư của Lương Vũ-đế trả lời cho các nhà sư và những biện-luận của các nhà sư nhà đạo-sĩ thì có thể thấy được việc đó.

Vua Văn-tuyên nước Tề, vì lời sấm có câu: Hắc y dương vi thiên-tử 黑衣當爲天子 (Người mặc áo đen phải làm vua), muốn giết hết các nhà sư.

Vua Văn-đế nhà Chu tự mặc áo đen để ứng vào lời sấm ấy, lại khiến quân và dân đều mặc áo đen.

Đến vua Văn-đế nhà Tùy mới bắt đầu mặc áo vàng. Từ đấy lấy màu vàng làm y-phục của vua.

Đầu đời Đường các quan ưa mặc ba màu: đỏ, vàng và tía.

Vua Thái-tông bắt đầu phân định phẩm [30b] phục, lấy màu tía màu đỏ màu lục màu xanh là thứ-tự.

Kẻ bề tôi không mặc màu vàng để kiêng tránh màu của vua.

Nhưng trong sách *Họa-sử* [1403] của Mễ-Phát thấy chép: Người được tiến-cử còn đội mũ da hươu, mặc áo màu vàng ngắn đến đầu gối, có may nách với ống tay to, mặc quần dài trắng.

Sách *Di mưu lục* chép: Đầu đời Tống, người ta còn theo chế-độ cũ của nhà Đường, người làm quan thì mặc áo đen, người không làm quan thì mặc áo trắng, thường dân thì mặc áo vải.

Tục nước Nam ta lấy vải nhuộm màu chàm, kể đến nhuộm bằng thứ *vũ dư lương* [1404] thêm vào tí keo, lấy chày mà giã rồi phơi khô gọi là *áo thanh cát* (áo sắn xanh).

Thứ áo này có ba loại:

1) Thứ màu lửa tươi sáng.

2) Thứ màu hơi sáng.

3) Thứ màu hoa quỳ.

Không kể là quan hay dân, là sang hay hèn đều mặc thông-thường, chỉ phân-biệt ở khổ dài hay ngắn.

[31a] Phần *Ai-lao khảo* trong sách *Uyên-giám* chép: Gấm dệt bằng sợi gai theo loại lan-can. Vải dệt có hoa cây ngô-đồng.

Lời chú-thích dẫn sách *Hậu Hán-thư*: *Lan-can* là thứ vải mịn dệt thành văn vẻ như lẵng

như gấm có hoa cây ngô-đồng, dệt làm vải khổ rộng 5 thước, sạch-sẽ trắng tinh, không dính dơ.

Sách *Hoa-dương quốc chí*^[1405] chép: *Lan-can* như nói vải gai, tức nay là khăn lèo.

Trong-Giản-Chi đời Đường nói: “Năm cuối đời vua Quang-Vũ nhà Hán, nước Ai-lao nội thuộc vào Trung-Quốc, nhà Hán đặt Vĩnh-quận để thống-trị, đánh thuế muối, vải, nỉ để nộp vào Trung-quốc.

Nước ấy phía tây thông với nước Đại-Tần, phía nam thông với nước Giao-chỉ, đem những món lạ-lùng trân quý vào dâng cống hàng năm không thiếu. Nước Ai-lao giàu có khéo-léo có thể biết được.

Sách *Quế hải ngu hành chí*^[1406] chép: Lụa thái^[1407] sản-xuất ở động Lưỡng-Giang giống như vải gai, có thứ lằng có hoa gọi là [31b] hoa thái, nay người trong nước gọi là trung thái, ý bảo là thứ ấy.

Sách ấy lại chép: Màn lê (lê mạc) sản-xuất ở Hải-nam. Người ở động vùng ấy được thứ gấm lụa của Trung-quốc, tước lấy sợi tơ màu pha trộn với chỉ vải mà dệt thành, lấy bốn bức kết liền lại thành tấm màn.

Thứ vải dệt bằng cỏ lê có đường xanh đường hồng, cũng là thứ vải bằng sợi bông.

Nay thứ khăn mà nước Ai-lao đem bán cũng giống loại ấy, toàn là dệt thành sọc có đường năm màu rất đẹp khéo, mỗi tấm dài đến hơn 20 thước, giá đến sáu bảy quan, dùng làm màn thì đẹp nhất.

Thứ lụa không có hoa cũng tốt.

Sách *Nhạc dương phong thổ ký*^[1408] chép: Y-phục của đàn bà ở Giang-tây, trên thì lấy lụa (bạch) làm dây thắt lưng kết buộc ở trước ngực và sau lưng.

Sách ấy nói: Dây thắt lưng ấy được kết buộc vào lúc Gia-Cát Vũ-hầu bảy lần bắt bảy lần tha Mạnh-Hoạch. Người ta sợ oai của ông mà không dám cởi bỏ, nhân đó lâu ngày thành [32a] tục lệ.

Sách ấy lại nói: Mã-Viện^[1409] mất ở đất Hồ-đầu. Nhân-dân tưởng nhớ đến ông, chỗ nào ông đến đều có lập đền thờ.

Đến nay người đàn bà ở đấy đều dùng vuông vải trắng chít đầu, quạt hai chéo cột ở sau ót, nói là để tang cho Phục-ba tướng-quân Mã-Viện.

Nhân-dân ở vùng Đĩnh-phong đều như thế.

Sách *Hoãn thủy tục đàm* chép: Nhân-dân ở vùng hốc núi đất Thục đều chít khăn trắng, tương truyền là để tang cho Gia-Cát Vũ-hầu.

Tục nước Nam ta không kiêng kỵ đồ trắng, đàn bà đều chít khăn trắng. Thấy ai chít khăn hồng, người ta cùng bảo là quái dị. Đại ý họ thích mặc mạc.

Nhưng nước Nam ta biên-giới phía tây-nam liên-tiếp với đất Vân-nam của Trung-quốc, thượng-lưu sông Lô tức cảnh-vực tỉnh Tuyên-quang, hoặc giả lúc đầu nhân-dân ở đấy đã để

tang cho Gia-cát Vũ-hầu, cũng chưa có thể biết được.

[32b] Sách *Hán-thư* chép: Bọn Phàn-hầu Thái-Tích-Phương mắc tội đánh bạc *bác yếm*, được tha.

Nhan-Sư-Cổ^[1410] nói: Bác là lối đánh cờ *lục yếm*^[1411]. *Yếm* là cách đánh bạc theo lối ý *tiền*^[1412].

Truyện *Lương-ký* chép: Lương-ký đánh ý *tiền* (đánh me) rất giỏi.

Chú-thích rằng: Ý *tiền* tức là *quỹ ước*, một tên để gọi nữa là *xạ ý*, lại gọi là *xạ số* tức *than tiền*.

Sách *Tư hạ lục* của người nhà Đường chép: Lối chơi đánh đồ *tiền* là cứ đưa bốn đồng bỏ ra một lần, tức là lối chơi mà sử truyện gọi là ý *tiền*, tục gọi là *than tiền*, cũng gọi là *than phổ*, lúc chơi những đồng *tiền* này không được làm cho nhập đôi để tránh gian lận.

Người ta nói nhanh tên lối đánh này, cho nên nói sai âm, *than phổ* đọc sai ra *tột* (tâm + hốt = *tột*) *bồ* (*bồ* âm *bồ*).

Sách *Tân thoái lục*^[1413] lại chép thơ của Lão-Đỗ^[1414] có hai câu:

長年三老哥聲裡
白晝攤錢高浪中

Trường niên^[1415] tam lão ca thanh lý^[1416]
Bạch trú than tiền cao lãng trung.

Dịch nghĩa

Ba lão lái đò sống mãi trong tiếng hát tiếng hò,

Giữa ban ngày đánh me với nhau trong những ngọn sóng to.

Dịch thơ

Ba lái đò vui trong hò hát,
Trong sóng cao đánh bạc ban ngày.

Than tiền là đánh bạc, đánh me.

[33a] Thiên *Thiên lạc chí dư* trong sách *Thuyết linh*^[1417] chép: Nhà họ Đường họ Vi ưa đánh bài lá. Cách đánh bài lá này đã có từ niên-hiệu Hàm-thông (860-873) đời vua Đường Ý-tông, tức nay là bài lá (làm bằng miếng mỏng), lúc đầu đều sơn màu đỏ, há phải là cái ý còn sót lại về con lúc-lắc có sáu mặt sơn đỏ kẻ chữ vàng^[1418] của người xưa chăng?

Sách *Quy điền lục* của Âu-dương-Tu chép: Cách đánh bài lá khoảng giữa đời Đường đã có. Trong lúc yến hội người đời Đường thích đánh bài lá. Cuối đời Đường bài lá lần lần bị bỏ và không truyền lại nữa.

Chỉ có Dương-Đại-Niên thích đánh bài lá. Dương-Đại-Niên lấy những tấm giấy màu làm quân bài, gọi là *hồng hạc* (chim hạc hồng), *tạo hạc* (chim hạc đen) bày riêng cách đánh *hạc cách*.

Lúc trẻ Âu-dương-Tu cũng thích chơi hai cách đánh bài ấy.

Về sau mất căn-bản về cách đánh bài ấy, đời bấy giờ tuyệt-nhiên không có ai biết cách đánh bài ấy nữa.

Thế thì bài lá ngày xưa và bài giấy ngày nay khác nhau.

Cách đánh bài giấy tưởng rằng bắt đầu từ giữa đời Tống, cũng lấy miếng mỏng đặt tên quân bài.

Phần *Diệp tử phổ* trong sách *Thuyết-phu* chép về cách đánh bài rất rõ-ràng, phép biến-hóa lúc đánh bài thì nhiều nhất.

Sách ấy có lời rằng [33b]: Bài lá bắt đầu từ Côn-sơn. Lúc đầu người ta dùng những tên người trong truyện *Thủy-hử* làm quân đánh nhau chơi:

Môn chữ thập 十 có 11 lá, như vạn vạn là tượng Tống-Giang. Thiên vạn là tượng Võ-Tòng.

Môn chữ vạn 萬 có 9 lá, như cửu vạn là tượng Lôi-Hoành, Bát vạn là tượng Sách-Siêu.

Môn chữ sách 索 có 9 lá.

Môn chữ văn 文 có 11 lá.

Hai môn này không có tượng nhân vật trong truyện *Thủy-Hử*.

Có lời *Thịnh hổ sắc* (tục gọi là *Đả Ngô*, có lời *xả tam trượng*, có lời *xả ngũ chương* (tục gọi là *Đả linh*) đều là cách đánh bài biến hóa.

Lại có lời *Vận hoa kinh*, *Vận chưởng kinh*, *Mã mậu bài kinh* đều là nói về việc đánh bài, như nói:

Lợi tắc tốc vãng 利則速往 = Lợi thì đến gấp.

Bại tắc cải đồ 敗則改圖 = Thua thì đổi mưu đồ.

Mỹ bất dục tận 美不欲盡 = Đẹp thì không muốn hết.

Cầm bất dục tảo 擒不欲早 = Bắt thì không muốn vội.

Tiểu khả đơn chiến 小可單戰 = Bé thì nên đánh đơn.

Đại mạc cô hành 大莫孤行 = Lớn thì không nên đi một mình.

Cầm quý cập thời 擒貴及辰 = Bắt quý phải kịp thời.

Diệt diệt hữu tự 滅亦有序 = Tiêu diệt phải có thứ tự.

Trạch thiểu giả ngu 擇少者愚 = Chọn lấy cái ít là ngu.

Bị đa giả chuyết 備多者拙 = Phòng bị nhiều là vụng.

Đây là những [34a] phép hay.

Sách ấy lại nói: Được và thua tuy nhỏ mọn nhưng dấu hiệu đã thấy trước. Điềm khốn-đốn hay hanh-thông đã quyết-đoán không sai, rất hiệu-nghiem.

Sách *Tuy khẩu ký lược*^[1419] chép: Thời cuối niên-hiệu Vạn-lịch (1573- 1619) đời Minh, nhân-dân thích đánh bài lá, vẽ hình dáng, biên tên họ bọn trộm cướp ở Sơn-đông dưới thời nhà Tống vào tấm lá bài mà dùng đánh bạc, thanh-hành nhất là thời niên-hiệu Sùng-trinh (1628- 1643) đời vua Minh Tư-tông.

Phép đánh bài ấy lấy việc còn hay mất hàng trăm quan làm ăn hay thua. Có lối gọi sấm 闖, hiến 獻, gọi đại thuận. Lúc đầu không biết khởi từ đâu, về sau đều hiệu-nghiem.

Sách *Tuy khẩu ký lược* chép: Thời triều vua Hy-tông (1621- 1627) nhà Minh, bài đồng-dao (ca-dao của con trẻ) có câu:

天地兵起
徧地皆煙

*Thiên hạ binh khởi
Biến địa giai yên*

Dịch nghĩa

Thiên hạ đầy binh,

Khắp mặt đất đều là khói.

Dịch thơ

*Khắp thiên-hạ quân binh đều khởi,
Cùng mọi nơi lửa khói bốc lên.*

Chẳng bao lâu, người đất Mân có thứ gọi là *yên tửu* có thể trị bệnh hàn (lạnh). Đó cũng là **[34b]** kỳ lạ quá.

Sách *Thuyết-linh* chép: Thuốc lá (*yên diệp*) sản-xuất từ đất Mân. Người ở biên-giới bị bệnh hàn, nếu không có thứ này thì không trị được. Vùng quan-ngoại, thuốc lá rất quý, đến nỗi có người đem một con ngựa đổi lấy một cân thuốc lá.

Năm Quý-vị (1643) trong niên-hiệu Sùng-trinh, vua Tống Tư-tông hạ lệnh cấm thuốc lá. Người nào trồng riêng cây thuốc thì bị tội đồ.

Nhưng phép thì nhẹ mà lợi thì to, nhân-dân không tuân theo chiếu lệnh của vua.

Rồi nhà vua lại ra lệnh: Ai phạm tội trồng cây thuốc thì bị chém đầu.

Nhưng binh-sĩ ở biên-giới mắc bệnh hàn không trị được. Chẳng bao lâu nhà vua phải đình chỉ lệnh cấm ấy.

Vùng Chiết-giang khắp nơi đều trồng cây thuốc lá, tuy là trẻ con bé tí-ti mà không đứa nào là không hút thuốc lá. Phong-tục đổi hẳn.

Sách ấy lại chép: Cây thuốc lá sản-xuất ở Lữ-Tổng (Luçon), vốn tên là *đạm ba cô* (tobacco).

Sách *Xích kinh hoặc vấn* chép: Nuốt thuốc hít khói có thể làm cho người ta say.

Nước Nam ta lúc đầu không có cây thuốc lá ấy. Từ năm Canh-tý tức niên-hiệu Vĩnh-thọ

thứ 3 (1660) đời vua Lê Thần-tông nhằm niên-hiệu Thuận-trị thứ 16^[1420] đời vua Thanh Thế-tổ, người Ai-lao mới đem đến, nhân-dân nước ta bắt đầu trồng cây thuốc lá. Quan dân đàn bà con gái tranh nhau hút thuốc lá, đến nỗi có câu: **[35a]** “Có thể ba ngày không ăn, chớ không thể một giờ không hút thuốc lá” .

*Ba ngày có thể không ăn,
Hút thì không thể cấm ngăn một giờ.*

Năm Ất-tỵ niên-hiệu Cảnh-trị thứ 3 (1665) đời vua Lê Huyền-tông, triều-đình đã hai lần xuống lệnh chỉ nghiêm cấm, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc và lên hút thuốc, nhưng rốt cuộc không dứt tuyệt được.

Người ta phần nhiều khoét cột tre làm ống điều và chôn điều sành xuống đất^[1421]. Tro than thuốc lá lẫn lẫn gây thành hỏa-hoạn. Lâu dần lệnh cấm bãi bỏ, Nay thì việc hút thuốc lá đã thành thói thông-thường.

Gần đây, năm Mậu dần (1758) đời Càn-long nhà Thanh bên Trung-quốc, Ngô-Nghi-Lạc làm sách *Bổn-thảo tùng tân* đã lẫn lẫn liệt thuốc lá vào loại độc-dược (thuốc độc) vì tính của nó cay mà ẩm trị được bệnh phong hàn tê thấp trệ khí, ngăn đàm và sơn lam chướng khí. Hơi thuốc lá hút vào miệng thì không theo thường độ, chốc lát chạy khắp thân-thể khiến người ta thấy khoan-khoái khắp người. Người ta lấy thuốc lá thay rượu thay trà mà không chán. Cho nên thuốc lá có một tên nữa là *tương tư thảo* (loài cỏ mà người ta tưởng nhớ), nhưng lửa khói hun đốt làm hao huyết tổn thọ mà người ta không tự **[35b]** hiểu biết.

Trầm-hương^[1422], tốc-hương^[1423], đàn hương^[1424], quế, long-não^[1425], giáng-chân^[1426], kỳ-nam^[1427], uất-kim^[1428], tường-vi, các thứ hương này phần nhiều sản-xuất ở cõi phương nam.

Phạm-Thành-Đại^[1429] đời Tống nói: “Phương nam thịnh về hỏa (lửa), khí nóng bốc lên, tính chất tự nhiên của vạn vật ở đấy đều có mùi cay mà thơm” .

Thẩm-Tác-Triết^[1430] cũng nói: “Hỏa thịnh ở phương nam, thực có thể sinh *thổ*, vị của *thổ* là ngọt và thơm. Ở phương nam thì được vượng khí của *hỏa* (lửa) bồi dưỡng, anh hoa phát tiết ra ngoài, cho nên cây cỏ đều thơm ngát.

Sách *Quế hải ngu hành chí*^[1431] chép: Bài-hương sản-xuất ở Nhật-nam, hình-trạng như bạch-mao-hương, thơm ngát như xạ-hương^[1432], cũng dùng để hợp chung các thứ hương. Các thứ cỏ thơm không có thứ nào thơm bằng cây bài hương này.

Theo tục ngày xưa, các thứ nhang hợp nhiều loại hương đều có pha bài-hương.

Sách *Quế hải ngu hành chí* có chép: Rêu cau, mọc trên cây cau cũng như những rêu cỏ bám ở thân cây tùng đốt một mình thì rất hôi. Người Giao-châu dùng để hòa-hợp với các thứ hương khác làm nhang bột thì có thể được mùi vị ôn hòa thơm ngát, công dụng cũng như giáp-hương. Nay các thứ nhang^[1433] đều dùng thứ này vì nó có thể dẫn khói cho nghi-ngút thấu triệt.

Sách *Quế hải ngu hành chí* lại chép: Hương cảm-lãm tức là nhựa cây cảm-lãm (cây trám), hình-trạng giống như kẹo dẻo màu đen.

Người ở Giang-đông lấy nhựa cây hoàng-liên^[1434] và nhựa cây phong (cây bàng) làm lăm hương (hương cảm-lăm) bởi vì nó cùng một loại với cây cảm-lăm (cây trám).

Nhưng hương cảm-lăm (cây trám) riêng có mùi thơm ngào-ngạt thoát tục, phẩm cách của nó hơn hẳn hương hoàng-liên và hương cây phong (cây bàng).

Theo sách *Bổn-thảo*, nhựa cây cảm-lăm (cây trám) như chất keo đen, đốt lên thì thơm ngào-ngạt.

Tục ngày nay, người ta dùng nhựa cây cảm-lăm chế-tạo hắc **[36b]** tuyến hương.

Sách *Quế hải ngu hành chí* chép: Hương-châu (nhang vò thành hột như hột châu) sản-xuất ở Giao-chỉ. Người ta lấy hương bột vò thành hình-trạng như hột tiểu ba-đậu, cho xen kẽ với hột lưu-ly, lấy chỉ màu xâu chung vào, làm thành tràng hạt của đạo-nhân. Nay nước ta không chế-tạo thứ nhang này nữa, nhưng hương châu (nhang hột) bán ở chợ Dương-châu rất khéo-léo.

Mặc-Tử nói:“Vua Vũ chế-tạo ra phần” .

Sách *Bác-vật chí* chép: Vua Trụ đốt chì và thiếc làm ra phần.

Theo tục nước Nam ta, người ta lấy sáp ong xắt thành miếng hòa với dầu sỏ hay dầu mè, để vào trong nồi, chưng cách thủy, rồi lấy ra để nguội nhồi bóp hàng trăm lần, nặn thành bánh, ướp với bông hoa thơm có tiếng, lại nhồi bóp nữa khá lâu cho thành nhuyễn **[37a]** mịn, đầy khí-vị thơm-tho cho phụ-nữ dùng trang-điểm trong khuê các.

Lúc chưng cách thủy, bỏ vào chu-sa thì nó có màu tươi hồng, bỏ vào sáp trắng thì có màu trắng hơi tối, thường dùng để tặng sứ-giả thiên-triều (Trung-quốc).

Đầu niên-hiệu Khang-hy (1662- 1722) quan Dương lang-trung Triệu-Kiệt sang nước ta, được tặng mấy bình sáp ấy, với bức thư nói rõ là *sáp thơm*.

Nhóm Triệu-Kiệt trở về Tàu đem thử sáp này tặng cho quan Đô ngự-sử Tống-Lạc, nói là chất mỡ trên cây có thể dùng bôi lên tóc của phụ-nữ.

Tống-Lạc nhân đó làm bài *Quân lang lý bút* ghi chép việc ấy và nói: “Có lẽ là dầu tô-hợp”^[1435].

Tôi thường đọc sách *Thuyết-phu* đến chỗ này bất giác phải bật cười^[1436], nhân đó nghĩ rằng: những điều ghi chép trong sách cũng có chỗ chưa biết rõ mà đã ước-đoán như loại chuyện này.

Sách *Quế hải ngu hành chí* chép: Bào hoa, người Nam gọi là hoa du (hoa bưởi), xuân đến thì nở hoa, nhụy tròn mà trắng như **[37b]** hột châu to, khi tách ra thì giống như hoa trà, mùi hương thơm dịu, người ở thiên-trấn hái để xông hương, mùi vị đậm-đà.

Theo tục nước nhà ngày nay người ta hái hoa bưởi, theo phép nấu rượu nấu nước hoa, gọi là nước hoa (hoa thủy).

Lấy nước hoa này thấm sơ sơ vào đầu tóc thì thấy khoan-khoái.

Những bậc vương-công dùng thứ nước hoa này để tặng biếu nhau.

Sách *Mân bộ số* chép: Trái bưởi to mà thô, trong loài cam quýt, là phẩm-vật rẻ nhất, hoa cũng to lạ thường, khoảng tháng 3 tháng 4 mùi hương thơm nồng.

Sách *Trà kinh*^[1437] chép: Trà là loài cây tốt ở phương Nam, cây như cây qua-lô, lá như lá chi-tử, hoa như hoa bạch tường-vi, trái như trái cây banh-lư, nhụy như nhụy hoa đinh-hương, mùi vị rất hàn (lạnh).

Sách *Quảng bác vật* chép: Cao-lư là tên riêng của một thứ trà, lá to mà nhụy nhỏ, người Nam dùng **[38a]** nó để uống.

Sách *Trà kinh* của Lục-Vũ đời Đường chép: Người phương Nam có cây qua-lô cũng giống như lá trà non mà nhụy đắng, làm cho nát ra pha trà mà uống thì suốt đêm không ngủ. Ở Giao-châu và Quảng-châu người ta rất quý thứ này, hễ có khách đến nhà, thì trước hết bày thứ này ra đãi khách.

Đào-Hoảng-Cảnh^[1438] nói: “Minh-kê xử sĩ cũng quý trọng thứ trà này” .

Lý-Thì-Trần^[1439] nói: “Cao-lư không phải trà. Bỏ một miếng to vào bình thì thấy có mùi vị rất đắng, bỏ chút ít vào bình thì trái lại thấy có mùi vị ngọt, ngậm mà nuốt thì hết đau ở họng.

Nghiên bắc tạp chí chép: Lý-Trọng-Tân học-sĩ nói: “Trà ở Giao-chỉ như rêu xanh, vị cay gắt, gọi là *đắng*” .

Những núi Am-thiên, Am-giới, Am-các ở huyện Ngọc-sơn tỉnh Thanh-hoa đều sản-xuất thứ trà *đắng* này. Cây trà này mọc liên tiếp che khắp rừng, người bôn-thổ hái lá, làm cho nát ra, phơi khô trong bóng mát, nấu mà uống, tính nó **[38b]** hơi hàn, có thể làm cho mát tim phổi, giải khát và ngủ ngon.

Hoa và nhụy càng tốt nữa, có mùi hương tự-nhiên.

Thôn ấy gọi là xã Vân-trai, giáp Bạng-thượng chuyên-nghiệp buôn bán thứ trà này, nhân đó tục gọi là trà Bạng.

Những loại trà sản-xuất ở làng Đồng-lạc huyện Kim-hoa, ở làng Lương-quy huyện Đông-ngạn, ở làng Chi-nê huyện Mỹ-lương, ở làng Tuy-lai làng Thượng-lâm huyện Chương-đức, ở làng Lệ-mỹ làng An-đạo huyện Phù-khang cũng là thứ thượng hạng.

Đậu xanh sao sơ qua bỏ vào nước sôi, chốc lát có màu thật xanh thì hương vị không kém gì thứ trà mới.

Đó là thứ trà mà Tạ-Tại-Hàng người đời Minh đã khen là: Chỉ tạm thời để uống chút ít cho đỡ khát^[1440]. Chỉ có nước hoa cúc thì hương vị hơn cả, thung-dung ngồi uống một mình tinh-thần **[39a]** thấy sảng-khoái, có hứng thú thanh cao siêu dật thoát trần.

Sách *Thế-bổn* chép: Nghi-Địch chế ra rượu, Giao biến ra ngũ vị (ngọt, chua, đắng, cay, mặn).

Chiến quốc sách chép: Bà phi của vua Vũ là Nghi-Địch^[1441] làm rượu dâng lên vua Vũ.

Sách *Thuyết-văn* chép: Đổ-Khang^[1442] làm rượu.

Nhưng sách *Tổ-vấn* có nói đến rượu. Ấy là thời vua Hoàng-đế đã có rượu rồi.

Bài *Tửu-phú* (bài phú nói về rượu) của Trâu-Dương đời Hán có đoạn như sau:

清者爲酒, 濁者爲醴. 麴肖丘之麥, 釀野田之米. 流光繹繹, 甘滋泥泥.

醴酒既成, 綠瓷既啟, 且筐且漉, 載芻載侑. 庶人以爲歡, 君子以爲禮.

Thanh giả vi tửu, trọc giả vi lễ. Khúc^[1443] Tiêu-khâu chi mạch, nhượng Dã-diên chi mễ. Lưu quang dịch dịch^[1444] cam tư nễ nễ^[1445].

Lễ tửu ký thành, lục từ ký khai, thả khuông thả lộc, tái sư^[1446] tái hựu^[1447]. Thử nhân dĩ vi hoan, quân tử dĩ vi lễ.

Dịch nghĩa

Rượu trong là tửu (rượu cay), rượu đục là lễ (rượu ngọt). Làm men bằng lúa mạch ở Tiêu-khâu, gầy rượu bằng nếp ở Dã-diên, (rượu cay) trong sáng long-lanh, (rượu ngọt) ngọt và đục mùi vị dồi-dào.

Rượu ngọt rượu cay đã thành. Bình xanh đã mở, lại gạn lại lọc, lại gạn lại mời. Người bình-dân uống cho vui, người quân-tử dùng làm lễ.

Như vậy thì trước lúc chưa có cách nấu rượu, phép làm rượu của người xưa có thể biết được.

[39b] Sách *Cư gia tất dụng tập* làm trong khoảng nhà Tống nhà Nguyên có chép phép nấu rượu của Nam-phiên, tên phiên là A-lý-khất, không là rượu chua, rượu ngọt, rượu lạt và rượu mùi vị bất chính đều đựng vào một cái bình, phía trên đặt lệch một cái bình không, hai miệng đối nhau. Trước hết làm một cái lỗ ở một bên cái bình không, thắp vào một cái ống tre làm cái mỏ. Ở dưới lại đặt một cái bình không nữa, miệng cái bình này tiếp lấy cái mỏ của ống tre trên. Ở ven miệng bình lấy mảnh sành trắng chèn nhét cho kín, hoặc mảnh ngói cũng được. Lấy xơ giấy nhồi với vôi trét kín cho đầy độ bốn ngón tay, đặt vào trong cái nồi to mới ấy, rồi lấy xơ giấy nhồi với vôi trét cho đầy, chất vôi bị đốt thì cứng.

Lấy độ hai ba cân lửa than nấu ở ven bình khiến rượu trong bình sôi, bốc hơi lên cái bình không, theo cái ống tre, nhỏ giọt vào cái bình không.

Rượu này màu [40a] rất trong trắng không khác gì nước trong.

Cát như thế, thứ chua có mùi vị cay và ngọt, thứ lạt có mùi vị ngọt.

Cát rượu bằng cách này có thể lấy được một phần ba (1/3) rượu ngon.

Với phép này, các thứ rượu nấu bằng đèn sáp đều có thể cất được.

Rượu của người xưa dùng đều gầy nên, chớ không có nấu để cất.

Rượu cất bắt đầu từ nước Xiêm-la, vào thời Nguyên bắt đầu đưa vào Trung-quốc, tên phiên là A-lý-khất.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* luận về rượu có nói: Lấy một thứ nếp to nấu trong cái bình bằng thiếc, lược hèm và cặn ra, lấy chất nước làm thành rượu, tính rất nóng, uống vào thì hư tỳ cháy thận.

Sách ấy lại nói: Phép nấu rượu bắt đầu từ đời Nguyên. Có người Xiêm-la lấy thứ rượu cất pha vào thứ hương lạ gọi là rượu *A-thích-cát*.

Người nhà Nguyên biết trọn phép nấu rượu của người Phiên-di.

Tục nước Nam ta ngày nay làm rượu hoàn-toàn dùng phép này.

Thứ **[40b]** rượu gọi là ướp men chỉ là một thứ rượu ngọt.

Sách *Ấm thiện tiêu đề* chép:

Rượu trong gọi nhượng 釀.

Rượu đục gọi quuyến 眷.

Rượu đậm gọi thuần 醇.

Rượu lạt gọi ly 醴.

Rượu gầy hai lần gọi nại 耐.

Rượu gầy một đêm gọi lễ 醴.

Rượu ngon gọi tứ 醑.

Rượu chưa lược gọi phôi 醅.

Rượu màu hồng gọi thể 醴^[1448].

Rượu màu lục gọi linh 醴.

Rượu màu trắng gọi *ta* 醴.

Sách *Điền gia tạp chiêm thư* chép: Tháng 9 sương xuống, nhà hàng rượu mở cửa buôn bán. Ngạn-ngữ có câu:

霜橙螃蟹月

Sương trưng bàng giải nguyệt

Nghĩa là

Tháng có sương có cam có cua.

Câu này có thể đổi với câu:

黄橘土鰕天

Hoàng quất thổ hà thiên

Nghĩa là

Mùa có quít vàng có con rươi.

Sách ấy lại nói: Đầu mùa đông hòa dịu ấm-áp gọi là tháng 10, tháng tiểu xuân, lại gọi là mùa phơi thóc, lúc ấy lúa đã chín, đúng là mùa nhà nông vui say nghỉ-ngoi.

Tô Đông-pha có câu thơ:

一年好景君須記
最是橙黃橘綠辰

*Nhất niên hảo cảnh quân tu ký
Tối thị trường hoàng [41a] quất lục thì.*

Dịch nghĩa

Một năm cảnh đẹp anh nên nhớ,
Hơn hết là lúc cam vàng quít xanh.

Dịch thơ

*Một năm cảnh đẹp anh nên nhớ,
Nhất lúc cam vàng với quít xanh.*

Vua Đường Thái-tông (627- 649) sai sứ-giả đến nước Ma-yết-đà lấy cách-thức làm đường, xuống chiếu cho các nhà làm đường ở Dương-châu ép mía lấy nước nấu đường đúng như cách-thức ấy. Màu sắc và mùi vị đường chế ra ngon hơn của đường Tây-vực. Đường cát^[1449] bắt đầu có từ đây.

Trong niên-hiệu Đại-lịch đời vua Đường Đại-tông (763- 775) có vị Hòa-thượng họ Trâu đến Toại-ninh, trú ngụ ở núi Tản-sơn vùng Tiểu-khê, dạy người dân họ Hoàng cách thức làm đường cát trắng^[1450]. Đường phèn^[1451] bắt đầu có từ đây.

Sách *Đường-phổ* của Hồng-Mại đời Tống chép: Mía có bốn màu:

- 1) *Hồng chá* (mía hồng) chỉ dùng ăn sống.
- 2) *Phiên chá* (mía thơm) sách *Bổn thảo* gọi là dịch giá (mía lau) có thể làm đường cát.
- 3) *Tây chá* (mía Tây-vực) có thể làm đường cát trắng, màu lợt, người bản thổ không quý trọng lắm.
- 4) *Đỗ chá* (mía Đỗ) màu tía, mềm, mùi vị rất hậu chuyên dùng làm đường cát trắng.

Trong một hũ đường chế thành, phẩm chất [41b] và màu sắc cũng có chỗ không đồng nhau.

Về phẩm:

- Thứ chùng chất thành đồng như hòn giả sơn là thượng hạng.
- Thứ đóng kết thành nhánh là hạng nhì.
- Thứ đóng như hũ như bồn là hạng ba.
- Thứ đóng thành khối nhỏ là hạng tư.
- Thứ cặn như cát là hạng chót.

Về màu sắc:

- Thứ màu tía là thượng hạng.

- Thứ màu hồng-phách sậm là hạng nhì.
- Thứ màu vàng lợt là hạng ba.
- Thứ màu trắng lợt là hạng chót.

Sách *Mân hộ số* của người nhà Minh chép: Lấy mật đường mía đem quét cho vào hũ nấu thành đường đỏ, nấu một lần nữa cho khô thành đường cát trắng, nấu một lần nữa thì thành đường phèn.

Sách *Tuyên nam tạp chí* chép cách thức làm đường cát trắng: Dùng nước mía nấu thành đường đen, nấu nữa thành màu trắng, đập trứng ngỗng quậy vào khiến cặn cẩu đều nổi lên.

Sách *Quảng đông tân ngữ* chép: Ngày nay thường dùng là thứ mía trắng trừ được chứng cách-nhiệt^[1452], mía màu tím gọi là *côn- [42a] lôn chá* (mía Côn-lôn) có thể dùng để chắp cánh tay gãy và xương gãy, mía thứ nhỏ mà khô gọi là *trúc chá* (mía tre) là *địch chá* (mía lau), một thứ mía mọc thành bụi như lau sậy, da cứng đốt ngán không thể ăn, chỉ dùng để ép lấy nước làm đường.

Về mía, tháng 2 mỗi năm, ghim cái gốc nghiêng nghiêng mà trồng. Gốc mía trồng nghiêng nghiêng thì nhiều tọt mọc lên, đợi mía ra tọt mới trồng thành cây, mỗi ngày về chiều thì lau phấn, lợt bẹ, mía mới tươi tốt cao lớn.

Vào tiết đông-chí thì ép mía. Lúc ép mía bậc thượng-nông (phú-nông) một người làm một lò^[1453], bậc trung-nông năm người làm một lò, bậc hạ-nông (bần-nông) tám người làm một lò lấy gỗ cây lệ-chi (cây vải) làm hai cây trục. Hai cây trục đặt kề nhau như để xay, bề cao và bề lớn đều ba bốn thước. Giữa hai cây trục có chừa một kẽ hở trống để đút cây mía vào. Ba con bò thắt vào cái cần dài, kéo chạy chung quanh để xoay chuyển hai cây trục, thì nước mía tuôn ra được lược vào cái mâm, chảy xuống thùng rồi sau mới được nấu thành đường.

Thứ đục **[42b]** và đen gọi là đường miếng đen, thứ trong và vàng gọi là đường miếng vàng, thứ tam thanh gọi là đường cát đỏ, thứ song thanh gọi là đường cát trắng.

Sách *Thuyết-linh* chép: ở Diên-tây (phía tây tỉnh Vân-nam) có nhiều mật, cho nên cau, hương-phụ, cam, mộc-quả (trái đu-đu), hương-truyền, mai, lý (trái mận), xuyên-khung, dưa, cà phần nhiều được người ta giằm mật để đãi khách.

Tục ngày nay có rất nhiều thứ mứt giằm mật, nhưng người ta chưa có lấy cau, hương-phụ, xuyên-khung làm mứt.

Sách *Lễ-ký* chép: Khi công-tước thiết tiệc các quan đại-phu, vạc và mâm thót đã đưa vào rồi, đầu bếp từ phòng phía đông trao cho món nước tương (làm bằng thịt), công-tước đích thân bày lấy, bởi vì món nước tương là món chủ-yếu. Nay ở Trung-quốc yến tiệc cũng như thế. Chủ-nhân đỡ lấy món nước tương của đầu bếp bưng ra và đặt vào tiệc.

[43a] Món gói rồi đem chưng gọi là bánh (*bính*). Bánh có để mè (vùng tức *hồ-ma*) gọi là *hồ-bính* (bánh mè).

Lấy bột gạo nhồi với nước rồi hấp chín gọi là cao 饅 (bánh bằng bột).

Nắn cục bột có góc rồi hấp chín gọi là tổng 粽 là giác thử 角黍 (bột nếp có góc).

Lư-Tuần^[1454] nước Tấn tặng cho Lưu-Dụ^[1455] món bánh *ích trí*, tưởng cũng như loại bánh theo tục ngày nay có để vào thảo-quả và hồi-hương.

Sách *Chư lục* chép: Bánh *giác-thử* bắt đầu có từ trong niên-hiệu Thiên-bảo (724-756) đời vua Đường Huyền-tông. Các cung-nhân giỡn chơi lấy cây giác cung (cung bằng sừng) nhỏ bắn bánh, bắn trúng thì được ăn, cho nên gọi là *giác-thử*.

Nghi ngờ rằng lúc bấy giờ người ta gá ép câu chuyện cho phù-hợp với tên bánh.

Sách Chu-lễ có câu: Cung kỳ-tử dĩ thụ hải nhân 供蜚子以授醯人 (= bắt kiến đưa cho chức quan giữ việc làm mắm).

215 Kỳ-tử 蜚子 là con kiến.

Nay bốn châu ở Cao-bằng có tục đến tiết tháng ba, kiến thường làm ổ trên cây và trên tre, người ta đi bắt kiến làm bánh gọi là bánh tiết Thanh-minh.

[43b] Tiết Hàn-thực tức là tiết ăn đồ nguội.

Sách *Bổn-thảo* có nói đến *ồn đầu thang*, lại gọi là *tản tử*^[1456].

Chú thích: Nói là lấy bột nếp hoà với bột mì làm bánh chiên trong dầu mè (dầu vừng) xong thì bỏ đường vào mà ăn. Lại nói là bỏ chút muối rồi nắn thành hình chiếc vòng chiếc xuyên rồi chiên với dầu mà ăn.

Đường thi (thơ Đường) có câu:

碧油煎出嫩黄深

Bích du tiễn xuất nộn hoàng thâm

Nghĩa là

Dầu xanh biếc chiên ra thứ bánh màu vàng đậm mềm dẻo.

Tức nay người ta gọi là *ngao bính* (bánh rang) chứ không phải *phù thủy bính* (bánh trôi nước).

Những thứ bánh ấy hoàn-toàn vì Giới-Chi-Thôi bị thiêu mà làm ra.

Nhân-dân vùng Tinh-Phản làm sẵn những thứ bánh ấy để đến tháng ba cả nhà đều ăn, suốt ngày không nhóm lửa, cho nên gọi là Hàn-thực (*hàn*, lạnh; *thực*, ăn, đồ ăn).

Lâm-Hồng đời Tống nói: “Người đất Mân lấy bột nếp hoà với bột mì chiên bằng dầu bỏ đường vào mà ăn, có thể để dành hơn một tháng là để dùng vào lúc cấm nhóm lửa” .

Sách *Thực trân lục* có câu:

金陵寒具嚼驚動千里人

Kim-lăng hàn cụ tước kinh động thiên lý nhân

Nghĩa là

Cổ đồ nguội ăn ở Kim-lăng làm kinh động đến người ở xa ngàn dặm.

Đó là nói cho quá sự khéo-léo về làm bánh.

Tục nước Nam trọng **[44a]** nhất bánh trôi nước (*phù thủy bính*), mỗi năm cứ ngày mừng ba tháng ba thì làm bánh ấy.

Người Tàu cũng làm bánh ấy, gọi là bánh *thủy-đoàn* (bánh tròn trong nước).

Xem xét sách *Sơ thực phổ* của Trần-Đạt-Tầu có nói đến bánh thủy-đoàn (bánh trôi nước).

Chú thích: Bao tròn bằng bột nếp ngâm trong nước đường thơm ngát.

Có bài tán về bánh thủy-đoàn (bánh trôi nước) như sau:

團團糯粉
點點蔗霜
浴以沉水
清甘且香

*Đoàn đoàn nọ phấn,
Điểm điểm chá sương^[1457]
Dục dĩ trầm thủy
Thanh cam thả hương.*

Dịch nghĩa

- 1) Bánh ngọt bằng nếp hình tròn tròn,
- 2) Bỏ vào đường cát trắng;
- 3) Ngâm chìm trong nước,
- 4) Ngọt thanh lại thơm-tho.

Dịch thơ

*Bánh tròn bằng bột nếp,
Đường cát trắng thêm vào;
Ngâm lặn vào trong nước,
Thơm-tho lại ngọt-ngào.*

Sách *Trung quỹ lục* lại có một cách làm bánh trôi nước: Lấy đường cát hoà với bột đậu xanh, ở ngoài lấy bột nếp sống bao lại làm thành cái bánh to, hấp bằng nước sôi hay nấu cũng được.

Nước Nam ta, ở tổng La-phù huyện Thượng-phúc nhân-dân quen làm món cơm khô ngào mật đường, chọn giống nếp tốt, trữ lâu độ hai ba năm, cho vào nồi sắt mà rang, vỏ trấu thoát ra mà hạt nếp không nổ thô như con nhộng, rưới đường hoặc đường cát trắng ngào thành cơm, rất ngọt và mềm có thể **[44b]** làm cốm.

Xã Phụ-chính huyện Chương-đức cũng có truyền nghề này.

Sách *Uyên giám loại hàm* chép: Vua Hoàng-đế được sách Hà-đồ^[1458], đọc cả ngày đêm, mới sai ông Lục-Mục^[1459] hái lấy hột trái cây chế ra chất dầu, lấy bông gòn làm tim thành cây đèn, ban đêm đốt lên để đọc sách. Dầu bắt đầu có từ đây.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Người Quảng-châu lấy cành đậu sỡn-tiêu mà đốt, rồi chế nước vào và lấy tro đem rang làm chất giảm^[1460], rang nhiều thì thành cát, rang ít thì thành nước.

Lấy cát giảm làm bánh giác-thử (bánh bột nếp có góc) thì trong sáng trơn mượt mà thơm ngon.

Lấy nước giảm giặt áo thì màu sắc trở thành tươi đẹp.

Nay tục nước Nam ta lấy cây mè cây sỡ cây ba-đậu-tiêu đem đốt, lấy tro bỏ vào trong hũ, ngâm lâu mấy tháng, gạn bỏ [45b] cặn dơ ra, dùng giấy lược lấy nước trong, ngâm nếp trong một đêm để làm bánh, dùng lá gói lại cột buộc tử-tế rồi đem nấu, mùi vị rất thơm-tho.

Nếu lúc nấu lấy măng tre bỏ vào thì bánh thành màu hồng trong-trẻo tinh-khiết dễ thương.

Sách *Giới-am mạn bút* có bài thơ nấu cháo như sau:

煮飯何如煮粥良
好同兒女細商量
一升可作四升用
三日堪爲六日糧
有客只須添水火
無錢不必問羹湯
莫言淡薄少滋味
淡薄之中滋味長

*Chữ phạn hà như chữ chúc lương
Hảo đồng nhi nữ tế thương lương
Nhất thăng khả tác tứ thăng dụng
Tam nhật kham vi lục nhật lương
Hữu khách chỉ tu thêm thủy hoả
Vô tiền bất tất vấn canh thang
Mạc ngôn đạm bạc thiếu tư vị
Đạm bạc chi trung tư vị trường*

Dịch nghĩa

- 1) Nấu cơm sao hơn nấu cháo?
- 2) Nên thương-lượng tỉ-mỉ với con gái và trẻ con.
- 3) Một thương cơm có thể làm ra bốn thương cháo,
- 4) Ba ngày cơm làm nổi sáu ngày cháo.
- 5) Có khách chỉ cần thêm nước và lửa,

6) Không tiền thì bắt tất phải đòi canh.

7) Chớ nói đậm bạc thì ít mùi vị ngon,

8) Trong món đậm bạc ấy mùi vị ngon thấy lâu dài.

Về *thanh tinh phạm*^[1461], sách *Sơn gia thanh cúng* của Lâm-Hồng chép: Theo sách *Bổn-thảo* cây *nam chúc mộc* nay gọi là cây *hắc phạm* (cây cơm đen) tức là cây *thanh* [45b] *tinh*, hái cành lá giã lấy nước ngâm gạo nấu cơm, đem phơi khô. Hột cơm cứng màu xanh biếc, người ta ăn vào thì nhan sắc đẹp-đẽ và sống lâu.

Sách *Man Khê tùng tiểu* chép: ở Ngũ-kê có món canh bắt nại, lấy ruột và đồ lòng bò dê rửa sơ qua đem nấu canh đãi khách, hồi không tới gần được, nhưng ăn xong rồi thì thấy thích lắm.

Hoắc 臠 là món canh thịt.

Vương-Dật^[1462] nói: “ Món ăn nước có rau gọi là canh 羹, không có rau gọi là hoắc 臠 ” .

Sách *Giao-châu ký* chép: Quan Thái-thú quận Cửu-chân là Đào-Hoàng^[1463] xây thành ở quận, bắt được trong hang đất một con vật màu trắng, hình-trạng giống như con nhộng, không có đầu, dài mấy mươi thước, to hơn mười ôm, nó cử-động nhung-nhúc, không ai biết nó là con gì. Mở bụng nó ra thì thấy có thịt, giống như lớp mỡ heo, bèn lấy nấu canh rất thơm ngon.

Đào-Hoàng ăn một chén, còn bao nhiêu thì [46a] ba quân ăn hết.

Đó là món canh mà sách *Bạch trạch đồ* gọi là *phong thực đa lực* (ăn nhiều thì nhiều sức khỏe).

Sách *Quản-tử* chép: Tề Hoàn-công đánh rợ Sơn-Nhung, lấy về được giống nhung thúc (đậu của rợ-nhung) và cây đông thông (cây hành mùa đông) đem ban bố ra khắp thiên hạ.

Quách-Phác^[1464] nói: “Nhung-thúc là giống đậu to, tức là giống đậu vàng (đậu nành) dùng làm đậu hủ làm tương.”

Sách *Bổn-thảo* nói nhung thúc là giống đậu xanh nhỏ hột là không phải.

Đậu to có hai giống: đậu vàng và đậu đen. Đậu thúc khác với đậu xanh. Lục đậu tức là thanh đậu (đậu xanh).

Sách *Thiên-trung-ký* chép: Đậu có hai thứ: đậu to và đậu nhỏ. Thúc 菽 là đậu to. Đáp 荅 là đậu nhỏ mọc thành nhóm (thành bụi). Vỏ trái đậu gọi là giáp 莢, lá đậu gọi là hoắc 藿. Cây đậu gọi kỵ 萁 (cơ).

Lại có thứ mọc thành dây leo, có nhiều giống, đều là thuộc loài ngũ cốc.

Sách *Bổn-thảo* chép: Phép làm đậu hủ bắt đầu có từ thời Hoài-nam vương Lưu-An^[1465].

[46b] Một giống đậu xanh, miền Nam miền Bắc đều sản xuất nhiều, người ta hoặc xay, lược lấy bột, hoặc ngâm nước cho lên mầm thành giá ăn như rau, hoặc nấu cháo nấu cơm đều ngon cả.

Trong sách *Chu-lễ*, cửu-cốc (chín thứ hột để ăn) được chú thích là:

1) Tắc 稷 (thứ lúa cao, cây dài đến hơn một trượng, là giống lúa chín sớm nhất).

2) Thuật 秫 (một thứ lúa nếp nhiều nhựa dính).

3) Thử 黍 (nếp nhiều nhựa dính, thường dùng để làm rượu hay xay thành bột để làm bánh).

4) Đạo 稻 (lúa dẻ, một thứ lúa ưa ruộng có nước, một năm chín hai mùa).

5) Ma 麻 (mè, vừng, có hai thứ: trắng và đen.- Cũng gọi là hồ ma).

6) Đại đậu 大豆 (thứ đậu to).

7) Tiểu đậu 小豆 (thứ đậu nhỏ).

8) Đại mạch 大麥 (lúa mì thứ hạt có lông dài, chuyên dùng để nấu cơm, thân cây dùng để đan mũ).

9) Tiểu mạch 小麥 (lúa mì, thứ hạt không có lông dài, nhiều phần, xay ra bột mì để làm bánh, làm tương).

Ngũ cốc (năm thứ hạt để ăn) được chú-thích là:

1) Ma 麻 (mè).

2) Thử 黍 (nếp).

3) Tắc 稷 (lúa gạo).

4) Mạch 麥 (lúa mì).

5) Đậu 豆 (các thứ đậu).

Sách *Bổn-thảo chú* chép: *Thử, tắc, đạo, lương, hòa, ma, thúc, mạch*, đó là tám thứ bột để ăn, thói tục còn chưa phân biệt được.

Sách *Vật-lý luận* của Dương-Tuyền đời Tấn chép:

1) Lương 粱 (lúa) là tên chung của thử (nếp) và tắc (gạo).

2) Đạo 稻 là tên chung của giống khái.

3) Thúc 菽 là tên chung của các giống đậu.

Ba thứ cốc này, mỗi thứ có 20 giống, được cả thảy là 60 (= 3 x 20) giống.

Rau và trái cây, mỗi thứ có 20 giống, được cả thảy là 40 (= 2 x 20) giống.

Ba thứ cốc và rau trái cây cộng chung được 100 giống (60 + 40 = 100) gọi là *bách cốc*.

[47a] Sách *Tề dân yếu thuật*^[1466] chép: Phàm là hạt cốc để ăn thì thứ đậu xanh đậu nhỏ là thượng hạng, nếp mè (vừng) là hạng nhì, vu linh (củ cải) và đậu to là hạng chót, đều gọi chung là cốc.

Luận-thuyết về nghề nông của các nhà nho đời Minh rất hay. Luận về cấy mạ thì nói rằng: Xua cái cũ mà lấy cái mới, khí giao-hợp chất chứa dồi-dào thì thoát thai, được phần tinh túy để rụng cái cũ đổi thay cái mới mà hóa sinh.

Nhưng sách *Tề dân yếu thuật* chép: Hột giống đã lên bảy tám tấc liền nhỏ lên mà cây xuống (ở chỗ khác).

Lại có một phép nữa: Rửa gạo cho sạch hột giống, ngâm nước ba đêm, lược ra, lấy cỏ bọc lại, trấu ba đêm, mầm lên được ba phân, đem ném xuống nước, đất đã cày bừa chín-chắn, một mẫu cấy ba thăng thóc. Lúa mạ lần lần lớn lên thì phải nhỏ cỏ, tháo nước ra, phơi gốc lúa cho bền vững, liệu trời nắng hạn tưới nước mà [47b] thôi. Như thế cũng không cần phải cấy mạ.

Sách *Bổn-thảo* chép lời của Lý-Thời-Trần rằng: “Đời xưa chỉ gieo hột giống thì thành ruộng lúa. Đời nay mọi nơi đều nhỏ mạ lên rồi cấy xuống chỗ khác.”

Sách *Tề dân yếu thuật* chép cách-thức làm cho ruộng được tốt: Trước hết trồng đậu xanh, kế đến trồng đậu nhỏ và mè (vừng). Các loại này đều phải trồng vào tháng sáu, đến tháng bảy tháng tám (thu góp xong hoa-lợi mùa-màng) thì cấy úp xuống làm mùa lúa Xuân. Như thế thì mỗi mẫu ruộng thu hoạch được 10 thạch lúa. Bón phân bằng cách này cũng tốt như bón phân tằm và phân người.

Sách này lại chép: Năm nào có tháng nhuận thì tiết khí dày-dặn, phải làm ruộng trễ.

Nhưng đại để làm ruộng sớm thì hoa lợi nhiều bội phần hơn làm ruộng trễ.

Năm thứ hột đại-khai trồng vào thượng tuần thì thu được trọn vẹn (hoa lợi), trồng vào trung tuần thì thu được trung-bình, trồng vào hạ tuần thì thu được hạng chót. Điều này cũng phải biết.

Sách *Uyên-giám loại hàm* chép:

- Cốc 穀 là tên chung của hàng trăm thứ thóc.
- Trồng lúa thóc gọi là giá 稼.
- Thu góp lúa thóc gọi là sắc 穡.
- Gié lúa [48a] gọi là hòa 禾.
- Xôi là bằng lúa thừ 黍 (nếp).
- Tắc 稷 (gạo) cũng là thừ 黍 (nếp).
- Gié lúa giống như bông lau, nhưng hột gạo có thể ăn được.

Đào Uyên Minh^[1467] nghe tiếng nước trong ruộng chảy, chống gậy nghe hồi lâu mà than rằng:

“Hòa đạo dĩ tú, thúy sắc nhiễm nhân, thời phẫu hung khâm, nhất tẩy kinh cửc” 禾稻以秀, 翠色染人, 時剖胸襟, 一洗荊棘 = Lúa nếp đã trở bông, màu xanh biếc nhiễm lòng người, đúng lúc phanh bày lòng dạ, rửa sạch hết gai-góc trong lòng.

Ông có câu thơ:

平疇交遠風
良田亦懷新

*Bình trù giao viễn phong
Lương điền diệc hoài tân*

Dịch nghĩa

Ruộng bằng gió xa thổi qua thổi lại,

Ruộng tốt cũng muốn đổi mới.

Dịch thơ

*Nương bằng qua lại gió xa,
Một vùng ruộng tốt muốn ra mới đều.*

Thì tâm-tình của ông có thể tưởng-tượng mà hiểu được.

Sách *Thông-giám* của Ôn-công (Tư-mã-Quang) chép: Quân nhà Đường vây Lạc-dương, trong thành gạo lứt (*khang*, hột) không đủ để ăn.

Chú-thích: Mạnh-Khang nói: “Hột, mạch *khang* trung bất phá giả” 麩麥糠中不破者 = Hột, là hột gạo chưa vỡ (còn nguyên) trong lớp vỏ trấu.

Tấn-Thước nói: “Hột, âm hột. Kinh sư nhân vị thô tiết vi hột đầu” 麩,音紇.京師人謂麩屑爲紇頭 = Chữ hột, đọc hột. Người ở kinh-đô gọi tấm to là hột đầu.

Nay tục nước Nam ta gọi hột gạo là *hột*, gốc là từ đây.

Sách *Chu-lễ* chép: Chức phương thị giữ bản-đồ trong thiên-hạ, phân-biệt số-mục chín thứ thóc của nước nhỏ nước to đô-thành và đồng-nội [48b].

- Nước ở vùng Dương-châu và Kinh-châu chỉ trồng lúa đạo (nếp).
- Dự-châu và Tinh-châu thích hợp cho năm thứ thóc.
- Thanh-châu thích hợp cho lúa đạo lúa mạch.
- Duyệt-châu thích hợp cho bốn thứ thóc.
- Ung-châu và Ký-châu thích-hợp cho lúa thử (nếp) lúa tặc (gạo).
- U-châu thích hợp cho ba thứ thóc.

Phạm Tử tính chung mà nói: “Ngũ cốc là sinh mệnh của muôn dân, vật quý báu quan trọng của quốc-gia.

Phương đông nhiều lúa đạo lúa thử.

Phương bắc nhiều đậu.

Trung-ương nhiều lúa hòa.

Phương nam nhiều lúa thử.

Phương tây nhiều mè.

Sự thích-nghi của năm phương đều có chỗ cao chỗ thấp.

Chỗ cao mà nóng thì có nhiều đậu.

Chỗ phẳng mà lạnh thì nhiều ngũ cốc.”

Sách *Tổ-vấn* chép: Năm thứ quả (trái cây) trợ giúp vào là: *lý* (trái mận), *đào* (trái đào), *hạnh* (trái hạnh), *lật* (trái lật), *táo* (trái táo).

Sách *Chiêm-thư* chép: Muốn rõ việc thu góp ngũ-cốc được mùa hay không hãy xem sự thịnh suy của ngũ quả thì biết:

Trái lý chủ về thứ đậu nhỏ.

Trái hạnh chủ về thứ lúa đại mạch.

Trái đào [49a] chủ về lúa tiểu mạch.

Trái lật chủ về lúa đạo.

Trái táo chủ về lúa hòa.

Ngũ quả (năm thứ trái) mà dồi-dào thì ngũ-cốc cũng dồi-dào, ngũ quả mà ít kém thì ngũ-cốc cũng ít kém.

Ấy là trái cây và lúa thóc do khí-hậu cảm-ứng nhau và có quan-hệ đến nông-nghiệp.

Tục ngày nay bảo: Trái yêm-la[\[1468\]](#) mà dồi-dào thì ngũ cốc thất mùa. Trái yêm-la ít kém thì ngũ cốc được mùa.

Việc ứng-hợp rất linh-nghiệm nhưng trái ngược với năm thứ trái cây kể trên.

Sách *Thành trai tạp-ký* chép: Yêm-la tên riêng của một loại trái cây, hình dáng giống trái đào.

Sách *Nhất thống chí* chép: Trái yêm-la tục gọi là trái hương cái là ngon nhất trong các loài trái cây sản-xuất ở Tây-vực. Nước An-nam cũng có loại trái này.

Sách *Giới am mạn bút* chép: Hễ bông lúa đạo (nếp) trắng mà cánh ít thì gạo giá rẻ, hễ bông lúa đạo cánh nhiều mà màu vàng thì gạo giá đắt.

Thói tục có câu: hoa bạc gạo rẻ, hoa vàng gạo đắt.

[49b] Về bắp (ngọc Thục-thử) sách *Bổn-thảo* chép: Giống như cây ý-dĩ (cây bo-bo), cây cao ba bốn thước, lòng cây mọc ra một cái bông, bông này mọc lên râu trắng, bông tách ra, hạt chi chít gom lại màu vàng vàng trắng trắng. Hạt có thể rang mà ăn. Rang thì hạt nổ như rang nếp. Ăn nổ này thì điều trung khai vị (điều hòa nội tạng và làm cho biết ăn ngon).

Hạt này nước Nam gọi là lúa ngô (bắp).

Người ta lấy dao xoi đất rải hạt mà trồng.

Từ đầu niên hiệu Khang-hy (1662- 1723) nhà Thanh, Trần Thế Vinh người ở huyện Tiên-phong thuộc lộ Sơn-tây, đi sứ mới bắt đầu được thứ giống lúa ngô này đem về nước. Cả một lộ Sơn-tây nhờ thứ lúa ngô này làm lương-thực. Con trẻ ăn lúa ngô nhiều có thể đầy ruột.

Lúa ngô ở Nghệ-an phần nhiều là giống trắng, ở Lạng-sơn thì có đủ năm màu.

Đến như giống Thục-thử cây cao như cây lau, bông to như bông chổi, hột như hột tiêu, màu hồng đen, màu vàng đỏ thì gọi là cao lương rất nhiều ở tỉnh Sơn-đông (Trung-quốc), và vùng Lạng-sơn Thái-nguyên nước ta cũng [50a] có. Người ta gọi là lúa mọc mạch.

Sách *Bổn-thảo* phân biệt lương và túc (thóc) làm hai giống.

Lý-Thời-Trần lại nói: “Lương túc là túc. Thứ bông to, lông dài, hột lớn là lương. Thứ bông nhỏ, lông ngắn, hột bé là túc. Thân cây lương và thân cây túc đều giống như cỏ mao (cỏ tranh), có đến mấy mươi giống, có màu đỏ màu vàng màu trắng màu đen.

Nay nước ta chỉ có ba thứ: hoàng lương, bạch lương và xích lương (lương, người nước ta gọi là hột kê).

Trồng lương (hột kê) thì tháng hai gieo hột giống, tháng tư thu lấy hột.

Tôi đã từng đi qua tỉnh Sơn-đông bên Trung-quốc, dọc đường thấy có bán bánh nhỏ bằng bột gạo, ở trên có phủ lớp táo nhục (thịt trái táo) và nhân hột dưa, xem thứ bánh bằng bột gạo này hơi giống như kê vàng ở quê nhà.

Sách *Bổn-thảo* cho *tiểu mễ* là *túc mễ*.

Sách *Sơ học ký* dẫn sách *Chu-lễ* có chép: Vua Hoàng-đế bắt đầu hấp gạo làm cơm, nấu gạo làm cháo.

Phó-Huyền[1469] [50b] khen cơm ngon có nói câu:

“Mạnh đông[1470] hương canh[1471], thượng thu[1472] cao lương, Trường-an Thành-đô hữu điền cao du, quyết đạo hình hương, phạn như ngưng chi” 孟冬香杭,上秋膏粱,長安成都有田膏腴,厥稻馨香,飯如凝脂 = Tháng mười thì có gạo hương canh (gạo tẻ thơm, thứ không có nhựa), tháng bảy thì có gạo cao lương. Trường-an và Thành-đô có ruộng màu mỡ, nếp đạo thơm-tho, cơm như mỡ đông.

Tào-Phi[1473] nước Ngụy nói: “Vùng Giang-biểu chỉ có đất Trường-sa có nhiều gạo ngon, nhưng làm sao sánh được với gạo thượng canh (gạo tẻ thứ thượng hạng) ở Tân-thành. Khi nếp đạo mọc lên gió thổi năm dặm còn nghe thơm” .

Sách *Cổ kim chú* chép: Niên-hiệu Diên-quang thứ 2 (123) đời vua Hán An-đế, lúa tốt mọc ở Cửu-chân, 150 gốc mà được 768 bông.

Cửu-chân tức nay là Thanh-hoá.

Sách *Bổn Thảo* chép: Lúa đạo hay đồ[1474] là tên thông dụng của lúa canh lúa nọa.

Lúa *canh* là lúa đạo không có nhựa, lại gọi là lúa canh, tức nay là thứ gạo mà người ta thường ăn.

Lúa *nọa* là gạo có nhựa (tức là nếp), lại gọi là lúa đồ có thể dùng gậy rươi hấp bánh nấu đường (mạch-nha) hay rang thành nổ mà ăn.

[51a] Ruộng nước ta có hai thứ: ruộng mùa thu (gọi là ruộng mùa) và ruộng mùa hạ (gọi là ruộng chiêm).

Thóc có hai thứ: lúa canh (lúa tẻ) và lúa nọa (lúa nếp). Lúa canh gọi nôm là *tẻ*. Lúa nọa

gọi nôm là *nếp*.

Lúa canh (lúa tẻ) thích-hợp với ruộng chiêm (hạ điền) có thứ gọi là:

- lúa *Sài-đường*, cây mềm yếu, hạt lúa màu đỏ mà nhon dài, vỏ dày, hạt gạo màu trắng chín sớm nấu cơm dẻo.

- lúa *Bồ-lộ*, cây lúa cứng mọc thẳng, hạt lúa màu trắng mà nhỏ, tròn, vỏ mỏng, hạt gạo có hai màu: đỏ và trắng, chín không sớm không muộn, nấu ra hạt cơm cứng.

- lúa *Thạch* cũng như lúa *Bồ-lộ* rất dễ sống, không cần chọn ruộng màu-mỡ hay ruộng sỏi đá, cây cao lớn mà ngay thẳng, bông chia ra mấy gié, chín muộn, hạt gạo trắng rất nhiều nhựa, mềm dẻo, giã và xay bột được.

- lúa *Chiêm-di*, gieo chậm, mọc cây rất mềm, ruộng phải cày bừa^[1475] hai lần, có tính không sợ nước, ưa ngâm giầm trong nước, một tháng cũng kết thành hạt, cơm rất mềm dẻo.

- lúa *Chiêm-dự*, lá to, bông thưa, thích-hợp với ruộng màu-mỡ, hạt lúa màu đỏ, hạt gạo rất trắng, cơm cũng mềm.

- lúa *Chiêm-hoàng*, cây cao, lá **[51b]** to, gió mưa không ngã, bông hơi to, thích hợp với ruộng màu-mỡ, hạt lúa màu đỏ, hạt gạo không trắng lắm, cơm cứng.

- lúa *Chiêm-bảo*, rất dễ sống, nên cấy thưa, và cấy ở ruộng thấp có nước.

- lúa *Chiêm-hâm* thích-hợp với ruộng sâu, lộ Sơn-nam hạ có rất nhiều, thứ lúa này có ba giống:

- 1) Giống hạt lúa nhỏ mà dài màu đỏ có lông.

- 2) Giống hạt lúa màu lợt, mỏng không có lông.

- 3) Giống hạt lúa màu đỏ, to có lông rất ưa ruộng thấp.

Cả ba giống hạt gạo đều trắng rất nhiều nhựa, không chịu giã và xay bột, nấu cơm cũng khó chín.

Lúa tẻ thích-hợp với ruộng mùa, có thứ gọi là:

- lúa *Bát-xuân* ưa ruộng cao, cây cao bông dài mà mềm, hạt thưa mà nhỏ hơi vàng, hạt gạo rất trắng mùi vị rất thơm.

- lúa *Thông*, lại gọi là lúa *Tảo-thế*, lại gọi là lúa *Ô-canh*, lại gọi là lúa *Sùng-canh*, cây nhỏ mà yếu, ưa ngã có hai giống:

- 1) Giống hạt lúa to mà nhiều màu vàng, hạt gạo trắng.

- 2) Giống hạt lúa **[52a]** to mà nhiều, hạt gạo màu rất tía.

- lúa *Bảo-thế*, hạt lúa màu trắng, ở bụng hạt gạo có điểm trắng, nấu rất nhiều nhựa và mềm, giã và xay bột được.

- lúa *Tẻ-cảnh*, lại gọi là lúa *Từ-bồn*, lại gọi là lúa *Văn-thế*, thích hợp với ruộng không cao không thấp, cây thấp bé, bông hơi cứng có hai giống:

1) Giống hạt lúa nhiều, hạt gạo nhỏ màu đỏ, có tên là gạo Hoa khế, cơm mềm, mùi lạt.

2) Giống hạt lúa nhỏ toàn màu trắng, hạt không nhiều, nấu cơm cứng, mùi càng lạt.

- Lúa *Bát-ải*, cây thấp, hạt lúa nhỏ, hạt gạo trắng, nấu cơm rất ngon, để lâu vẫn mềm.

- Lúa *Bát-lại*, gọi là lúa *Bát-quảng*, cây cao, hạt lúa rậm mà giệp màu vàng, hạt gạo không trắng lắm.

- Lúa *Bát-sinh*, cấy một cây mọc lên bốn năm cây, hạt lúa màu vàng, hơi đen, hạt gạo trắng.

- Lúa *Bát-tu*, hạt lúa nhỏ màu vàng, lông dài một tấc, hạt gạo màu trắng.

- Lúa *Canh*, cây hơi rậm, hạt lúa giệp, to có hai tai, [59b] chín rất sớm, hạt gạo màu trắng, mùi càng thơm, lúc mạ cấy xuống, người đi qua cách năm bước cũng nghe mùi thơm.

- Lúa *Hiên*, cây cao, bông dài, có hai giống:

1) Giống chín muộn thì hạt cơm trắng mềm và thơm.

2) Giống chín sớm thì hạt cơm màu đỏ mà nhọn và cứng.

- Lúa *Nghệ*, cây khá cao, bông to, hạt nhiều, hạt lúa rất đỏ, bột gạo hơi vàng, cơm hơi mềm.

- Lúa *Di*, thích-hợp với ruộng cao màu-mỡ, cây rậm, lá ngay, bông rậm, hạt nhiều, hạt lúa giệp nhỏ mà trơn bóng, hạt gạo trắng, nấu bốn đấu bằng nấu gạo khác năm đấu.

- Lúa *Sóc*, cũng là giống lúa *Sài-đường*.

- Lúa *Dự-đội*, cây ngắn, bông dài, hạt lúa nhỏ, hạt gạo trắng mà thơm, thích-hợp xay làm bột.

- Lúa *Dự-hâm*, hạt nhỏ, có lông, hạt gạo rất trắng, mùi thơm nồng, hơi độc, sản phụ (đàn bà đẻ) ăn vào thì hết sữa cho con bú.

- Lúa *Tông-tông*, hạt lúa tròn, to, có lông mà trơn, hạt gạo màu trắng có nhựa, thơm như nếp, nên nấu cháo.

- Lúa *Bát* - [53a] *nguyệt* (tháng tám) thích hợp với ruộng không cao không thấp, hạt gạo tròn trắng, chín rất sớm.

- Lúa *Mân-sơn*, thích hợp với ruộng cao, cây nhỏ, hạt lúa màu đỏ, hạt gạo màu trắng, chín sớm kém hơn.

- Lúa *Châm*, lại gọi là lúa *Thủy-thế*, cây cao, cứng thích-hợp với ruộng thấp, chín muộn, hạt lúa và hạt gạo đều màu đỏ, cơm cứng.

- Lúa *Bát-tru*, cây cứng thẳng, hạt lúa màu vàng màu đen xen kẽ, hạt gạo trắng, cơm mềm.

- Lúa *Tam-nguyệt* (ba tháng) sản-xuất ở Nghệ-An, từ lúc lúa được gieo trồng đến lúc lúa chín thì vừa ba tháng, hạt gạo trắng, cơm thơm, mềm, xay được bột rất nhiều.

- Lúa *Điền-kê* (lúa ếch), trồng vụ chiêm vụ mùa, chín sớm chín muộn đều được cả, có khi tháng tư trồng, tháng bảy thu gặt, hạt lúa dài, hạt gạo trắng, hơi nhỏ, mùi vị thơm nồng, lực hậu, hai năm phải cày bừa lại.

- Lúa *Mộ*, sản xuất ở Thái-nguyên, thích-hợp với ruộng đất núi, phá rừng đốt cây lấy tro bón ruộng, tháng hai trồng tháng sáu thu gặt, cây tươi tốt, bông to, hạt lúa nhỏ, hạt gạo đỏ, nên xem đất ở bên sông ngoài đê mà trồng như bắp.

Lúa nếp thích hợp với [53b] vụ chiêm (mùa hạ) có thứ gọi là:

- Nếp *Lệ-chi* (nếp vải), cây cao, bông lớn, hạt lúa dài hơi giẹp, màu như trái lệ-chi (trái vải), hạt gạo trắng.

- Nếp *Nhị-nương* (nếp *Nàng Hai*), cây cao, cứng, bông dài rất nhiều rậm, hạt lúa có lông, hơi tròn, hạt gạo trắng.

- Nếp *Đoản-đâu*, cũng gọi là nếp *Tông*, bông mới lú thì lá đã dài một hai tấc, hạt lúa và hạt gạo đồng như nếp *Nàng Hai*, đều mướt và có nhựa.

- Nếp *Bột*, cây cứng, bông rậm, hạt lúa hơi tròn mà màu vàng hơi đen, hạt gạo trắng.

- Nếp *Hoàng-ngư-chi* (nếp mỡ bò), hạt lúa tròn, màu vàng, có lông, hạt gạo trắng, xôi mềm dẻo.

- Nếp *Quảng*, cây lớn, bông dài, hạt lúa tròn ngắn mà giẹp, màu rất vàng, hạt gạo trắng.

- Nếp *Bồ-lộ*, lại gọi là nếp *Trần*, lại gọi là nếp *Anh*, cây thấp, bông nhỏ, hạt lúa nhọn mà trắng, hạt gạo màu trắng lợt, xôi không mềm lắm.

Những giống nếp kể trên đều ưa ruộng sâu.

- Nếp *Đặng-sơn*, lại gọi là nếp *Sóc*, cây rất cao, mạnh không sợ gió mưa, bông to, nhiều, hạt lúa dài [54a] cũng có lông, hạt gạo trắng, ưa đất ẩm thấp, xôi hơi mềm.

- Nếp *Ba-tiêu* (nếp *chuối*) cũng sản-xuất ở Nghệ An, cây cao, hạt lúa dài mà lớn, được gạo rất nhiều, mùi vị yếu mềm, ưa đất bùn sâu.

- Nếp *Tượng* (nếp *voi*) cũng sản-xuất ở Nghệ An, trồng không cần phải chọn đất, hạt lúa to, gạo trắng.

Nếp thích hợp với vụ mùa (mùa thu). Có thứ gọi là:

- Nếp *Hương* sản xuất ở phủ Cao-Bằng thì nhiều lắm, cây không cao không thấp, bông dài mà thưa, hạt lúa tròn, hạt gạo trắng mà thơm mềm.

- Nếp *Hắc* (nếp đen), hạt lúa to mà màu đen, hạt gạo trắng, mùi vị ngọt thơm, hoa và lá đều có mùi thơm.

- Nếp *Bảo-Hương*, hạt lúa tròn, lớn, màu vàng, hạt gạo trắng thơm, đầu tháng tám thì chín, rang sơ rồi đâm giã làm cơm giẹp ăn sống rất ngọt, tắm nước đường mà ăn hay rang mà ăn đều ngon, người ta thường gói bằng lá sen đem tặng biếu nhau.

- Nếp *Hoàng-hoa* (nếp *Hoa-vàng*), lại gọi là nếp *Ả*, cây to, hạt nhiều, bông cao, [54b] hạt lúa giẹp to màu vàng, hạt gạo trắng, xôi mềm.

- Nếp *Lũ*, hột lúa màu đỏ màu vàng xen kẽ nhau như hột thầu-dầu, hột gạo trắng, xôi mềm mà không thơm.
 - Nếp *Long* (nếp *Rồng*), hột lúa nhỏ mà vàng, hột gạo trắng mà thơm, làm xôi trước mềm sau cứng.
 - Nếp *Kỳ-lân*, cây cao, bông dài, hai đầu nhọn hơi đen, hột gạo trắng, ít thơm.
 - Nếp *Hoàng ngư chi* (nếp mỡ bò), lại gọi là nếp *Chúc*, hột rất nhiều rậm, hột gạo tròn trắng, rất nhiều nhựa, mềm.
- Những giống kể trên đều ưa ruộng sâu, gọi chung là *nếp*, đại-khái là thứ thượng hạng.
- Nếp *Đoản* (nếp *ngắn*), bông không lú ra ngoài lá, hột lúa hột gạo đều màu trắng, mùi vị cũng thơm, mềm.
 - Nếp *A* (nếp *Quạ*) sản-xuất ở Nghệ An, hột lúa và hột gạo đều đen, làm xôi thơm, mềm (thường gọi là nếp *than*).
 - Nếp *Tiện-ương*, cũng gọi là nếp *Dĩnh*, hột lúa vàng đỏ mà dài, hột gạo trắng, chín sớm, không thơm.
 - Nếp *Miệt*, lại gọi là nếp *Tư-sinh*, trồng một cọng mà mọc ra ba bốn cây, [55a] hột gạo không trắng lắm.
 - Nếp *Lương-khương hoa*, cũng gọi là nếp *Sản-phụ*, trồng một cây mọc ra bốn năm cây, bông to mà thưa, lúc kết hột màu vàng trắng, hột lúa nhọn có điểm đen, hột gạo trắng.
 - Nếp *Thọ*, hột lúa nhỏ mà dài màu vàng, hột gạo trắng, giã gạo nấu xôi đều hao.
 - Nếp *Cẩm* (nếp *Gấm*), cọng màu tía, bông màu đen, hột gạo xanh biếc.
 - Nếp *Diên-cảnh* (nếp *Vườn cổ*), lại gọi là nếp *Hùng*, cây cao, bông dài khỏi lá, hột gạo hột lúa đều trắng.
 - Nếp *Lao* (nếp *Lèo*), cây mạnh dài, hột lúa nhỏ mà vàng, hột gạo dài trắng.

Những giống nếp kể trên đều không mềm dẻo, cùng thích-hợp với ruộng sâu.

- Nếp *Vũ-dư lương* (nếp *củ nâu*), thích-hợp với đất núi, phá rừng đốt cây lấy tro bón phân làm ruộng, bông nhiều tươi tốt, hột gạo đỏ lợt, làm xôi ngon ngọt, năm ngày còn thơm dẻo.
- Nếp *Lộc* (nếp *Hươu*), một cọng mọc ra ba bốn cây, cũng thích-hợp với đất núi, hột lúa màu vàng, hột gạo màu trắng sạm, chín rất sớm.

Người ta thường nấu cơm gạo tẻ [55b] mà ăn, có cúng tế yến tiệc hội-hè mới nấu xôi nếp.

Chỉ có người dân ở núi rừng không có giống gạo tẻ mới lấy xôi nếp dùng thông-thường.

Hai thứ gạo tẻ và gạo nếp gọi chung là lúa đạo.

Sách *Sơ học ký trưng* dẫn sách *Dị vật chí* nói: Người Giao-chỉ một năm làm hai mùa lúa

đạo (một mùa lúa tẻ và một mùa lúa nếp), tức là đầy.

Sách *Quảng-chí* chép có mấy thứ lúa:

- *Hổ chường đạo* (lúa bàn tay cọp).
- *Tử mang đạo* (lúa lông tía).
- *Xích khoáng đạo* (lúa lông đỏ).
- *Thiên minh đạo* (lúa chín vào mùa ve kêu).
- *Thất nguyệt thực đạo* (lúa chín vào tháng bảy).
- Lúa *Cái hạ bạch*, tháng giêng trồng tháng năm gặt. Gặt xong lúa rồi gốc lúa lại mọc lên, tháng chín lúa lại chín nữa để gặt nữa.
- *Thanh-can đạo* (lúa *Thanh-can*) chín vào tháng sáu.
- *Lũy-tử đạo* (lúa *Lũy-tử*).
- *Bạch-mạc đạo* (lúa *Bạch-mạc*) chín vào tháng bảy.

Ba giống lúa này vừa lớn vừa cao.

Nay chưa biết giống lúa này ở nước Nam còn trồng hay không, nhưng sách này làm từ thời nhà Đường còn chưa thấy nói có thứ lúa Chiêm-Thành.

Thơ của Liễu-Tông-Nguyên có câu:

五月收火米

Ngũ nguyệt thu hỏa mễ^[1476]

Dịch nghĩa

Tháng năm thu hoạch lúa hỏa mễ

Đấy đúng là thứ lúa mà sách *Quảng-chí* đã thuật.

Lúa *Cái hạ bạch* [56a] đến thời vua Chân-tông (998- 1022) nhà Tống sai sứ sang nước Chiêm thành lấy ba vạn hộc lúa phân ra cấp cho các đạo, cho nên mới có giống lúa ấy.

Giống lúa này sách Bồn-thảo gọi là lúa tiên 秊.^[1477]

Người Giao-chỉ ở phương Nam và người Chiêm-thành tiếp-xúc với nhau cho nên thứ lúa chín vào mùa hạ phần nhiều gọi là lúa Chiêm.

Lúa *Thiên-minh* (lúa chín vào mùa ve kêu) nay ở Tầm-châu tỉnh Quảng-tây có, trồng được 63 ngày thì lúa chín.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* chép: Lúa ở vùng Lĩnh-nam nhiều nhạ mà ở nước Giao-chỉ thứ lúa có nhạ thì nhiều. Nếp ở An-nam có thứ nếp trắng nếp vàng, hơn mười giống, người ta lấy gạo có nhạ nấu cơm, lấy nếp làm rượu.

Sách *Đạo-phẩm* (phẩm lúa) của Hoàng-Tĩnh-Tăng, người nhà Minh soạn nói về các giống lúa ở Trung-Quốc phần nhiều giống với lúa ở nước Nam, nay chép ra như sau:

- Lúa nếp không có lông.

- Lúa tẻ có lông.

- Lúa tẻ thứ nhỏ hạt là lúa *tiên*, hạt nhỏ dài mà trắng, vị ngọt mà thơm, [56b]tháng 9 có hạt, đó gọi là thứ lúa thượng hạng.

- Lúa *tiền-tử*.

1) Thứ hạt to mà lông màu hồng và đỏ, tháng 5 tròng, tháng 9 chín, gọi là lúa *Hồng-liên* (sen hồng)

2) Thứ hạt nhỏ mà màu trắng, tháng 4 tròng, tháng 6 chín, gọi là lúa *60 ngày*, thứ lúa chín trễ gọi là lúa *80 ngày*, thứ lúa chín trễ hơn nữa gọi là lúa *100 ngày*.

Những giống lúa này đều do nước Chiêm-thành đem đến, thật đã nhờ mưa và nắng mà thành hạt. Hạt gạo lúa này nấu cơm thì hơi cứng.

Nhà Tống sai sứ đến nước Chiêm-thành, lấy đồ trân bảo đổi lấy giống lúa ấy để cấp cho dân.

Ở Thái-bình, lúa tiên (lúa tẻ chín sớm) trong vòng 60 ngày gọi là lúa *Đà lê kiếm*, có thứ lúa *Xích hồng tiên*, có thứ lúa *Bát nguyệt tiên*, nhưng vỏ hạt lúa màu trắng mà không có lông hoặc tháng 7 hoặc tháng 8 thì chín, thứ trắng có vị lạt, thứ hồng có vị ngọt.

Lúa ở đất Mân không có lông mà hạt gạo thì nhỏ, có thứ 60 ngày gặt được, có thứ 100 ngày gặt được. Những giống lúa này đều gọi là lúa Chiêm- [57a]thành, hạt gạo nhọn màu hồng mà tính cứng, tháng 4 tròng, tháng 7 chín, gọi là lúa *Kim-thành*. Đó là giống lúa mà Cao-Trọng đã trồng.

Thứ gạo mà Tùng-giang gọi là *Xích-mễ* (gạo đỏ) lại là thứ thóc hạng chót, hạt dài mà có đốm, tháng 5 tròng, tháng 9 chín.

Thứ gạo mà Tùng-giang gọi là:

- Lúa *Thắng hồng liên* thì cứng cơm, vỏ hạt lúa và cây lúa đều màu trắng.

- Lúa *Bã á đạo* thì hạt gạo to màu trắng, cơm lúa mềm có lông.

- Lúa *Tuyết lý đông* thì hạt không có lông mà cây lúa thấp, tháng 5 tròng, tháng 7 chín.

- Lúa *Sự hộ đạo* thì tròng vào tháng 4.

- Lúa *Ải-bạch* thì hạt gạo màu đỏ, vỏ hạt lúa màu trắng có lông, đầu tháng 5 tròng, tháng 8 chín.

- Lúa *Tảo-bạch*, ở Tùng-giang người ta gọi là lúa *Tiểu-bạch*, chín vào tháng 9.

- Lúa *Văn-bạch*, lại gọi là lúa *Lư-hoa bạch*, ở Tùng-giang người ta gọi là lúa *Đại-bạch*, tháng 3 tròng, tháng 6 chín.

- Lúa *Mạch dương-trường* (lúa mạch ruột dê), cấy lại [57b] mà chín muộn.

- Lúa *Ô-khẩu* (lúa mỏ quạ) ở Tùng-giang, màu đen mà chịu nước và khí hàn, lại gọi là lúa *Lãnh thủy kết*, đó là thứ lúa thượng hạng.

Có thứ lúa ngọn đã gặt rồi, gốc lại mọc lên cây và kết hạt một lần nữa, gọi là lúa *Tái-thực* (chín hai lần), lại gọi là lúa *Tái-liêu* (lấy lần thứ hai), hạt gạo trắng mà to, tháng 4 trồng, tháng 8 chín.

- Lúa *Trung-thu* ở Tùng-giang, thứ chín vào lúc trăng tròn tháng 8 gọi là lúa *Tảo trung thu*, lại gọi là lúa *Nhân tây phong* (nhân gió tây), hạt gạo màu trắng, hạt lúa màu tía, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

- Lúa *Tử-mang* (lúa lông màu tía), rất dễ trở bông.

- Lúa *Hạ mã khán* (lúa xuống ngựa mà xem) lại gọi là lúa *Nhất triều khán* (lúa xem một buổi sáng) ở Tùng-giang hạt nhỏ, có tính mềm, có hai loại:

1) Lúa lông hồng.

2) Lúa lông trắng, chín vào tháng 7.

- Lúa *Hương-canh*, hạt nhỏ mà có đốm. Lấy 30 hay 50 hạt gạo thứ này bỏ vào mấy đấu gạo khác đem nấu thì nghe mùi thơm ngon. [58a]

- Lúa *Hương-tử* ở Triều-châu, một giẻ lúa có hơn một trăm hạt.

- Lúa *Tam tụy tử*, dùng để nấu cơm mà ăn hay gầy rượu thì được nhiều gấp bội.

- Nếp *Kim-thoa*, hạt gạo màu trắng có tính mềm, tháng 5 trồng tháng 10 chín.

- Nếp *Dương-chi* (nếp mỡ dê), hạt lúa có lông dài nhiều đốm trắng, hạt gạo trắng, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

- Nếp *Yên-chi*^[1478], ở Thái-bình gọi là nếp *Chu-sa*, màu sắc có đốm trắng, tháng 5 trồng, tháng 10 chín.

- Nếp *Hổ-bì* (nếp da cạp), hạt gạo rất dài, vỏ lúa màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 7 chín.

- Nếp *Tảo-trần*, cũng gọi là nếp *Chỉ*, hạt gạo to màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 9 chín.

- Nếp *Ải* cũng gọi là nếp *Ải nhi* (nếp thẳng lùn), vỏ lúa màu vàng, lông màu đỏ, lúc lúa đã chín mà cây lúa còn hơi xanh, thích hợp với ruộng tốt, tháng 4 trồng, tháng 9 chín.

- Nếp *Thanh-cán* (nếp cây xanh), hạt gạo to màu trắng, hạt lúa có lông dài mà chín rất sớm, màu sắc dễ biến đổi, nhưng [58b] gầy rượu ngon nhất.

- Nếp *Lô-hoàng* (nếp bông lau vàng), hạt gạo tròn màu trắng mà vỏ hạt lúa màu vàng, trời nắng to thì gặt được, không nên gầy rượu.

- Nếp *Thu-phong* (nếp *Gió-thu*) có thể thay lúa tẻ đem nộp thuế, lại gọi là nếp *Cách*, ở Tùng-giang người ta gọi là nếp *lãnh-lạp* (hạt gạo lạnh), không chịu được gió mưa, tháng 4 trồng, tháng 8 chín.

- Nếp *Tiểu-nương* (nếp cô gái bé) ở Triều-trâu, màu đen mà thơm.

- Nếp *Ô-hương* (nếp đen thơm), lông như bờm ngựa, màu đỏ.

- Nếp *Xích mã tông* (nếp bờm đỏ ngựa)

Đất 12 tổng huyện Đông-thành trấn Nghệ-an đều là cát, theo thói tục, nhân-dân làm ruộng mỗi năm chờ tiết Mang-chủng (mùng 6 mùng 7 tháng 6) báo-hiệu, thì cày xới đất lên, gieo rải hạt giống rất rậm, trong ngày ấy lại bừa qua, cát và hạt giống lẫn lộn nhau, chẳng bao lâu hạt giống mọc mầm, được nước mưa rưới tưới, đất cát bồi vun, cây mạ tươi tốt như cỏ dồi-dào, lại bừa qua một lần nữa không câu-nệ là đã có mạ, bừa như thế không hại mạ mà có thể trừ cỏ.

Lúc lúa chín, thu [59a] gặt xong, gốc rạ mục nát không phải cắt, để bón ruộng càng tốt, hoặc bừa qua một lần nữa cho rơi ngã xuống đất, hạt lúa lại mọc lên, mạ lúa không đợi phải gieo trồng.

Một nhà một con trâu cày hơn mười mẫu ruộng, thật không tốn công mấy.

Ở Nghệ-an, ven theo bờ biển cách nước Chiêm-thành mấy trăm dặm, còn nước Chiêm-thành cách nước Chân-lạp, đường đi phải nửa tháng.

Xem sách *Chân-lạp phong thổ ký*^[1479] thì biết nước Chân-lạp và đất Nghệ-an đại lược không khác nhau về phong-thổ.

Nước Chân-lạp, nửa năm có mưa, nửa năm không mưa. Từ tháng 4 đến tháng 9, mỗi ngày sau giờ ngọ (12 giờ trưa) thì đổ mưa. Từ tháng 10 đến tháng 3, một giọt cũng không có.

Người cày cấy chỉ rõ: Đến lúc nào lúa chín thì lúc bấy giờ nước sẽ tràn đến chỗ nào, tùy theo cuộc đất mà gieo trồng.

Nay vùng phía trên Nghệ-an mỗi năm đến tháng 5 thì mưa nhiều, đến tháng 6 thì nước lụt tràn ngập, [59b] đến đầu mùa đông (tháng 10) trời mới tạnh, nước mới rút.

Tục lệ ở huyện Hương-sơn thuộc tỉnh Quảng-đông, người ta chỉ lấy số thóc nộp thuế nhiều hay ít của miếng ruộng làm lượng độ, chớ không lấy số mẫu của miếng ruộng làm lượng độ. Hỏi ruộng được bao nhiêu thì nói: “Nộp thóc được bao nhiêu?” Chớ không nói: “Ruộng được bao nhiêu mẫu?”

Ở nước ta thời tiền triều chưa làm sổ *Tu tri điền bộ*, chưa định mẫu sào trượng thước. Người ở Kinh-bắc Hải-dương chia ruộng cho con cháu cũng nói: “Một sổ ruộng ở mỗi xứ mỗi xã được lúa bao nhiêu gánh” mà không nói: được bao nhiêu mẫu”.

Sách *Kinh Sở thuế thì ký*^[1480] chép: Tháng trọng đông (tháng giữa mùa đông là tháng 11) sương xuống, người ta đem rau quỳ củ cải và các thứ rau lật vạt phơi khô mà làm dưa.

Chú-thích: Ngày nay người nước Nam làm dưa, lấy nếp rang giã làm thành bột (gọi là thính) và nghiền mè [60a] lấy nước mà gầy dưa, lấy đá dằn cho chín thì dưa đã ngọt bỏ và nước cũng đều chua ngon.

Sách *Thảo mộc trạng* chép: Dây củ-tương (dây trầu) là dây tắt-bạt (cũng một loại trầu), sinh-sản ở nước Phiên thì to mà màu tía thì gọi là cây tắt-bạt, sinh sản ở Phiên-ngung thì nhỏ mà xanh gọi là dây củ-tương. Vì có thể ăn được cho nên gọi là tương.

Nhà người ở Cửu-chân quận Giao-chỉ thường trồng cho bò leo lên cây khác, thứ đó tức là lá *lót* cũng có thể nấu ăn mà không thể làm tương được, rất giống với dây trầu.

Có người cho hai thứ dây này là một thì lầm.

Lá trầu cay không thể làm dưa (tương).

Nhưng sách *Ích bộ phương vật lược ký*^[1481] của Tống-Kỳ^[1482] có nói: Dây củ-tương như vương-quả (dưa chuột) dày mà trơn, trái như trái dâu, mọc leo lên cây khác, trái lúc chín thì ở ngoài đen, ở trong trắng, dài ba bốn tấc, ngâm mật để được lâu, ăn ngon thơm, ôn nhuận ngũ tạng làm dưa, hòa với các món khác rất ngon, tục gọi là *dưa chuột*. Hình trạng hoàn-toàn khác với cây *tất bại*.

Tống-Kỳ lại nói: “Có người bảo đó là dây trầu” . Nói như thế là lầm.

Tống-Kỳ lại nói: “Nó mọc leo lên dây khác, ra trái như trái dâu, có người bảo là dây trầu (*phù lưu*)” . Nói như vậy cũng không phải.

Dây trầu trồng bằng gốc (chớ không có trái hột để trồng) và vốn không có trái.

Người Quảng-châu hễ ăn cau thì ăn phụ thêm lá trầu. Lúc sương xuống nhiều thì trầu ít lá, người ta ăn rễ trầu với voi.

Trầu tức là dây *phù lưu*.

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Úng thái (rau muống) có tính đạm, vị ngọt. Người Nam kết cỏ lau làm bè chứa lỗ nhỏ cho nổi trên mặt nước, rồi trồng hột rau muống ở trong bè ấy như bè nổi trên mặt nước. Khi rau muống lớn lên, cây và lá đều **[61a]** mọc lên ở lỗ bè. Đó là thứ rau kì lạ ở phương Nam.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Ở Quảng-châu cứ 10 khu ao hồ, thì 3 khu nuôi cá, 3 khu trồng ấu, trồng sen, trồng bông súng, còn 4 khu còn lại thì gọi là ruộng rau muống, lấy bè thả vào cho lên xuống theo mặt nước để trồng rau muống, gọi là phù điền (ruộng nổi để trồng rau muống).

Rau đó tức tục gọi là *rau muống*, đại để giải hết các thứ độc, cho nên cả nước đều trồng mà ăn.

Ở Quảng châu có thứ hải thái (rau biển), một tên nữa là *thạch-hoa* (bông đá) để làm *rượu hải tảo* (rượu rong biển) trị chứng *anh khí* (bệnh mạch lươn ở cổ), để làm *đường hổ phách* trừ chứng *thượng tiêu phù nhiệt*.

Người ở Quỳnh-châu hái thứ rau này mỗi năm bán được muôn vàng.

Sách *Lĩnh-nam tạp ký* chép: Yến sào (ổ chim én) có mấy thứ:

1) Thứ màu trắng có sợi như tế ngân ngư (cá bạc nhỏ) sạch-sẽ trong-trắng dễ thương.

2) Thứ màu vàng kém hơn, ở trong có màu hồng có thể trị được bệnh huyết ly (bệnh kiết có máu).

Thứ trắng hợp với lê và đường phèn **[61b]** đem chưng mà ăn có thể trị được chứng cách đàm.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Chim én ăn phấn đá ở bờ biển, nhả chất ấy làm ổ đóng kết ở vách núi. Người ở hòn (hòn đảo) chờ chim én bay đi trong mùa thu, mới làm cây sào

có lười liềm đến đấy mà lấy.

Hải phần có tính hàn (lạnh) và vị mặn được chim én nuốt vào và nhả ra thì trở thành ấm và ngọt, hình và chất đều biến hóa hết cả, cho nên có thể thanh đàm khai vị.

Yến sào (ổ chim én) có hai thứ: màu đen và màu trắng. Còn thứ màu đỏ thì khó được. Bởi lẽ chim én thuộc hỏa, yến sào thứ đỏ thật là tinh dịch của chim én.

Củ nâu (*Vũ-dư-lương*), trong sách *Bổn-thảo*, Hoàng-Cảnh^[1483] nói: “Người Nam gọi một giống dây leo mọc trong ao đầm nơi đồng bằng, lá như lá cây bạt-khế, rẽ thành khối, có mắt (đốt), màu đỏ, mùi giống như cây thụ-dư (củ mài) là vũ-dư-lương (củ nâu)” .

Lý-Thời-Trần vạch rõ đó là sai lầm và bảo: “Vũ-dư-lương, Thái-nhất-lương, Thạch-trung-lương, ba thứ đều là đá [62a] cả” .

Tổng-quát mà nói, những thức có tên đá dùng làm thuốc hẳn là không thể biết rõ.

Nhưng đây là loại dây mà người ở phương nam thật đã lấy tên vũ-dư-lương mà gọi. Tiếng tục lại gọi sai ra *bồ đầu*.

Cây xuân^[1484] ở trước nhà ông Đỗ-Tuân-Hạc^[1485] mọc lên cây cỏ chi. Năm sau ông thi đỗ, ông lấy sơn và phấn trang-sức cây cỏ chi ấy và đặt ở chỗ chiếu ghế gọi là *khoa danh thảo* (cỏ thi đỗ nên công danh).

Bên nhà ông Trương-Cửu-Linh^[1486] có một cây đã chết khô, bị gió thổi bạt gốc lên, người ta xẻ ra để làm vật-dụng, thấy có vân rất kỳ lạ.

Người ta cho ông là đứng đầu về văn-học trong một thời, mới gọi cây khô ấy là *văn chương mộc* (cây văn chương).

Sách *Dã nhân nhàn thoại* chép: Có vị đạo-sĩ trao cho Vương-Xử-Hồi trồng cây *trinh tiết hoa* của tiên gia.

Cây này có thể đổi với cây *văn chương mộc*.

Sách *Hoa sớ* của người nhà Minh chép: Cây *chi-tử* (cây dành dành), sách *Phật kinh* gọi là *chiêm-bặc*, thứ cánh đơn có sáu cái, hột dùng làm [62b] thuốc, và nhuộm đồ, thứ cánh kép thì hoa to mà trắng, mùi hương thật không tào nhả.

Cây xương-bồ, lấy loại một tác chín đốt làm thứ báu, lấy loại râu cọp làm thứ quý, loại mọc trên đá chỗ suối nước thì thật có tiên khí.

Tô-Đông-pha có câu thơ:

六花詹蔔林間佛
九節昌蒲石上仙

*Lục hoa chiêm-bặc lâm gian Phật
Cửu tiết xương-bồ thạch thượng tiên.*

Dịch nghĩa

Hoa dành-dành sáu cánh là Phật trong rừng,

Cây xương-bồ chín mất là tiên trên đá ở suối nước.

Ở Lăng cổ-pháp của triều Lý huyện Đông-ngàn tỉnh Bắc-ninh, trong rừng có một giống cây thực-dự (củ mài), củ nhỏ chỉ bằng ngón tay, da mịn và mỏng, mùi vị ngọt ngon.

Tương truyền họ Lý dựng nước lấy giống củ mài này ở bên Tàu đem về trồng ở đây.

Nay hàng năm từ tháng 2 đến tháng 4 người ta tìm lấy để dâng lên vua.

Củ mài sản-xuất ở chỗ khác thì to, nhiều nhót mà phong vị thì kém xa.

Phép bào-chế củ mài: Cạo sơ bỏ lớp vỏ, lấy vải thô lau chùi, đừng nhúng vào nước, ban đêm phơi gió, ban ngày phơi nắng thì củ mài tự nhiên hoàn-toàn trắng tinh, làm thuốc thì sao mà dùng.

Có thứ củ mài do thuyền buôn người Tàu đem đến, đó là thứ sản-xuất ở [63a] núi Hiên-sơn phía nam huyện Tương-dương tỉnh Hồ-bắc cũng không tốt bằng.

Thơ của Lão-Đỗ (Đỗ-Phủ) có câu:

黃獨無苗山雪盛

Hoàng-độc vô miêu sơn tuyết thịnh

Dịch nghĩa

Củ hoàng-độc không mọc mầm vì tuyết trên núi nhiều.

Theo sách *Bản-thảo* củ Hoàng-độc có một tên nữa là *thổ-vụ* lại gọi là *thổ-noãn*, mọc leo lên cây khác, củ màu trắng, vỏ màu vàng, người đời Hán gọi là củ hoàng-độc, trong những năm đói kém, người bản-thổ đào lấy củ này làm lương-thực mà ăn.

Nay ở Thanh-hoa tục gọi là *củ cáo*, con trẻ và sản-phụ không ai lại không nấu mà ăn, nào có độc gì.

Sách *Thực-vật bản-thảo* lại chép: Ở Việt-trung có một loại củ, củ lớn như trứng ngỗng, củ nhỏ như trứng gà trứng vịt, hấp mà ăn rất ngọt ngon gọi là củ *điềm-thực*, sách *Bổn-thảo* gọi là củ *cam-chư*, nay tục gọi là *củ từ*.

Tục nước ta, hễ rễ loài cỏ ăn được đều gọi là *củ*.

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Cam-chư thuộc về loại thực-dự, rễ và lá như rễ lá khoai, trái như nắm tay lại to như cái [63b] ô, vỏ màu tía mà thịt màu trắng, người ta hấp mà ăn.

Người ở vùng biển đào đất trồng cây cam-chư này, mùa thu thì chín, người ta thu lấy hấp mà ăn, xắt nhỏ như hột gạo, tích trữ ở kho vừa làm lương-thực mà ăn thì sống lâu hơn trăm tuổi.

Sách *Thực-vật bản-thảo* chép: ở Việt-trung có một thứ củ, hình-trạng như gan heo, củ to nặng hơn 10 cân, củ nhỏ nặng bốn năm cân. Đấy tức tục gọi là *củ khái mật* xắt ra trộn với gạo nếp hấp mà ăn đều ngon.

Sách ấy lại chép: Có một thứ củ nữa, vỏ màu hồng, ăn sống có vị ngọt, gọi là củ *hồng-thực*, cũng gọi là củ *phiên-thực*, nấu ăn có vị ngon, trị được chứng động phong, phát sang,

lãnh tỳ. Củ đó tục gọi là củ *lương*. Thứ củ này nước Lữ-tổng (Luçon) đem đến vào cuối đời Minh.

Sách *Lĩnh-nam tạp chí* chép: Củ phiên-thực có hai loại: hồng và trắng, có thể xắt nhỏ phơi khô làm lương-thực, [64a] lại có thể chế làm bột.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* chép: Khoai nấu là món ăn phụ cho cơm gạo.

Khoai xứ Quảng có 14 giống, lại gọi là *đại-mễ* (gạo lớn, có củ to). Các thứ khoai cũng thế.

Hoa cây lăng (cây ấu) nở trái với hướng mặt trời.

Hoa cây kiếm (cây bông súng) nở hướng theo mặt trời.

Cho nên cây lăng (cây ấu) thì hàn, mà cây kiếm (cây bông súng) thì ấm.

Trần-Úc đời Tống nói: “Củ *bột-tế*, một tên nữa là *ô-vu*, một tên nữa là *địa-lật*, tán nhỏ mà uống trừ được chứng cổ độc^[1487] và tiêu tan được chất đồng. Nước Việt nước Sở sản-xuất củ này nhiều nhất” .

Tục nước ta gọi củ này là *củ năn*, củ do nước ta sản-xuất thì nhỏ không bằng như của nước Tàu mà có thể ăn được.

Hột sen bỏ vào trong nước thì chìm, bỏ vào trong nước mặn thì nổi.

Khi nấu muối người ta dùng hột sen để thử muối, hễ thấy hột sen nổi lên thì biết muối dùng được.

[64b] Củ ti-giải có hai thứ: vàng và trắng. Thứ vàng thì cứng, thứ trắng thì mềm, tục gọi là củ kim-cương.

Củ thổ phục-linh có hai thứ: đỏ và trắng. Thứ trắng mới tốt, tục gọi là củ khúc-khắc.

Sách *Hương-phổ* chép: *Bạch mao hương* (cây sả) nấu nước tắm thì người được thơm tho, nấu nước uống thì trị được chứng đau bụng lạnh, sinh-sản ở nước An-nam. Nhà đạo-gia lấy củ sả nấu nước tắm gọi.

Giáng chân hương (đốt hương này thì thần tiên giáng xuống) chủ trị bệnh thời khí do trời ban hành. Trong nhà có quai dì đốt giáng chân hương thì trừ được. Con trẻ đeo giáng chân hương thì trừ được khí tà.

Tước đầu hương tức *hương phụ tử* ở Giao-châu thì tốt nhất, nó hạ khí trừ nhiệt. Hợp với các thứ hương khác mà dùng thì tốt.

Sách *Vong hoài lục* chép: Cỏ vân, người xưa gọi là vân-hương, để vào trong sách vở thì trừ được mọt, để vào trong chiếu thì trừ được rệp. Lá vân-hương giống lá cây tiểu-đậu, mọc thành bụi nhỏ, trong mùa thu, trên lá sinh ra tí phấn trắng, [65a] người Nam gọi là thất-lý-hương (hương thơm tỏa ra bầy dậm).

Giống cỏ này người ta đứng cách mười bước đã nghe thơm, từ mùa xuân đến mùa thu không dứt.

Sách *Bổn-thảo* gọi cỏ ấy là cây *son-phân*.

Các nhà chú-thích tranh biện không đồng nhau.

Sách *Hương-phổ* chép: Vân thảo giống như cỏ tà hao trừ được giống mọt trong giấy, cho nên người ta đem cất ở thư đài (nhà chứa sách) và nhà chứa sách được gọi là vân đài.

Sách *Thư truyền chinh ngộ* chép: Người ta cho thứ hoa *bách nhật hồng* (nở hồng đủ một trăm ngày) nở vào tháng 6 là hoa tử-vi. Thứ hoa này có hai màu: màu hồng và màu tía, cây cao được một tầm một trượng, vỏ mỏng mà trắng, hoa nhiều mà nở loét ra cũng thơm nồng dễ thương. Ngày nay mọi nơi đều có thứ hoa này.

Hoa cúc kể có đến hàng ngàn giống, sắc hoa không giống nhau.

Sách *Ngũ tạp trở* chép: Lúc nhụy hoa cúc sắp nở, lấy sáp bịt miệng hoa lại, qua lúc ấy lấy nước nóng nhỏ vào thì sáp tan, hoa nở rộ một lần, hương thơm nồng [65b] nực, càng là kỳ phẩm.

Sách *Phong song tiểu độc* chép: Hoa mỏng gà (*kê quán hoa*), người ở Biện-trung gọi là *tẩy thủ hoa* (hoa rửa tay). Trước tiết Trung-nguyên, con trẻ tranh nhau mua để cúng tổ-tiên. Ngày nay tục gọi là hoa tử-hiện.

Sách *Lĩnh nam tạp ký* chép: Cây tiên-nhân-chưởng (tay người tiên) người ta trồng ở bờ ruộng để ngăn trâu bò đạp vào ruộng, người ta trồng ở đầu tường để trừ hỏa tai.

Loại cây này không có cành lá, thân cây màu xanh non, giệp và dày có gai, mỗi từng có mấy nhánh mọc tẽ ra, thật trông không đẹp tí nào.

Mũi cây này vào mắt khiến người ta đau mắt.

Cây này ngày nay người ta gọi là cây xương rồng.

Súc sa sản-xuất ở trấn Thái-nguyên, tượt nó giống như tượt gừng, trái nó giống như trái bạch đậu khấu (tức là cây sa-nhân).

[66a] Cây hậu phác được chú-thích là mọc ở nước Giao-chỉ, nay tục gọi là cây vối, người ta hái hoa và cành cây này để nấu nước uống.

Sách *Quế hải ngư hành chí* chép: Trái cây niêm to như ngón tay, màu xám, tức tục gọi là cây sâm truật, ưa mọc trên núi, người ta thường hái trái đem bán. Trái này có thể trị bệnh ỉa kiết. Trị bệnh ỉa thì lấy trọn vỏ, trị bệnh kiết thì bỏ vỏ lấy hột, sắc thành thuốc thang mà uống thì đều rất hay.

Sách *Tiềm đối loại thư* chép: Nhân-sâm sản-xuất ở hốc núi Thượng-đăng. Các châu ở Liêu-đông đều có nhân-sâm nhưng không bằng ở Thượng-đăng.

Lục-Vũ^[1488] nói: Sâm thượng hạng sản-xuất ở Thượng-đăng, sâm hạng trung sản-xuất ở Bách-tế Tân-la, sâm hạng chót sản-xuất ở Cao-ly.

Nay người Tàu phần nhiều quý sâm Liêu-đông mà rẻ sâm Thượng-đăng, vì ở Thượng-đăng đã không còn sâm nữa.

Thứ sâm ấy sản-xuất ở Kế-châu do nhà nông trồng, màu hồng trắng khá xinh nhưng rất lạt không mùi vị, một lượng chỉ đáng ba tiền.

[66b] Những xã Phù-lưu Tiên-lễ ở châu Bồ-chính trấn Nghệ-an có sản-xuất nhân-sâm, trong khoảng tháng 4 tháng 5 cây nhân-sâm nở hoa tía, người ta tìm lấy củ sâm rửa qua, chưng sơ, cạo qua loa, ban ngày thì phơi, ban đêm thì sấy.

Thứ sâm này cũng có rần ngang không khác gì với sâm bên Tàu.

Vị của sâm này thanh và ngọt dùng để làm cho sinh tân-dịch trong cơ-thể, bổ khí rất có công-hiệu.

Sâm sản-xuất ở làng Sóc-sơn trấn Thanh-hóa thì hoa màu vàng trắng, vị thơm ngọt nhưng niêm-lực mỏng không bằng sâm Nghệ-an.

Ở Kinh-bắc và Phụng-ng-hiến cũng có sâm.

Nhưng sâm Nghệ-an không quý lắm, một lượng chỉ trị-giá 30, 40 tiền.

Sâm bên Tàu do khách thương đem đến thì khí-chất hoàn-toàn đã biến đổi, một lượng trị-giá đến 80 quan, về sau lại lên đến 150, 160 quan, Bậc công-hầu hoàng-tộc dốc tiền ra mua.

Tôi bảo: Như thế cũng chỉ là *chán gà nhà thích le-le đồng* vậy thôi.

Sản-vật tốt phần nhiều sản-xuất ở vùng Đông- [67a] nam. Cùng núi ven biển đều là kho-tàng của trời đất.

Liêu-dông, Cao-ly, Tân-la đều là đất cực đông cho nên sản-xuất nhân-sâm.

Châu Hoan châu Thuận ở nước Giao-chỉ là đất cực nam, cho nên trầm hương, tốc hương, đàn hương, quế đầy dẫy cả rừng núi.

Vậy việc sản-xuất nhân-sâm lại có đáng gì là lạ đâu mà cứ cho sâm bên Tàu mới là thứ thiệt, còn trầm hương, tốc hương, đàn hương và quế cũng phải đòi cho được thứ ở hải-ngoại do thuyền tàu chở sang nữa hay sao?

Thứ sâm Tây-dương do thuyền biển chở vào, nay người Tàu cũng ưa thích, một cân có khi giá đến 10 lượng bạc.

Tôi đã từng uống thứ sâm ấy, thật đã thấy khô chất vô vị, nào có ích lợi gì cho khí lực đâu.

Gần đây người ở Hàng-châu viết sách *Bổn-thảo tùng tân* có khen sâm Tây-dương có thể bổ phế (bổ phổi), giáng hỏa (hạ nhiệt), sinh tân dịch trong cơ-thể, trừ phiền muộn cũng là quá khen vậy.

[67b] Sản-vật tốt phần nhiều sản-xuất ở phương Nam, hương liệu, dược-phẩm hoa quả rau cây có thứ bên Tàu không có.

Từ khi nhà Hán khai-thác đất Giao-châu, tìm-tòi những thứ trân kỳ thì các thứ lạ lùng thơm-tho đã bày la-liệt ở thiên-phủ (phủ tàng của triều-đình).

Sách *Thảo-mộc trạng* do Kê-Hàm thuật vào thời Tây-Tấn, tuy thu thập chưa được rộng-rãi, đại-lược cũng là đủ.

Những sách *Quảng-châu chí*, *Ích-bộ ký*, *Quế-hải chí* và các sách phổ biến đều là hạng

hậu tấn của sách ấy.

Sách *Thảo-mộc trạng* của Kê-Hàm chép: Trái cau tươi (tân lang) ăn thì có vị đắng và chất, nhưng chẻ bỏ cái vỏ ra đem nấu chín thì nó như trái táo khô, đem ăn chung với trầu và vôi thì thấy trơn ngon hạ khí tiêu cơm. Người ở Giao-châu và Quảng-châu cho là quý, khi cưới gả thì đem trầu cau ra đãi khách trước nhất, nếu gặp nhau mà không bày trầu cau ra thì người ta sẽ oán hờn. Phong-tục ngày nay cũng còn như thế.

Sách *Bổn-thảo* lại chép: Cau sản-xuất ở Giao-châu thì trái [68a] nhỏ mà vị ngọt. Cau sản-xuất ở Quảng-châu thì trái to mà chất.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Ở Quỳnh-châu nhà người dân đều có vườn cau vườn dứa. Đó là sản-vật đất màu-mỡ.

Sách *Quế hải ngu hành chí* chép: Người Nam ưa ăn cau, lấy bạc lấy thiếc làm cái hộp nhỏ, một cái đựng vôi, một cái đựng trầu, một cái đựng cau.

Sách *Quảng tây thông chí* chép: Đồng-Phó-Sách có bài thơ về trầu cau:

急脚蠻奴髻半斜
客來提盒手雙叉
檳榔擎出班斲片
灰白萋青當獻茶

*Cấp cước Man nô kế bán tà
Khách lai đề hộp thủ song xoa
Tân lang kinh xuất ban lan phiến
Khôi bạch trầu^[1489] thanh đương hiến trà.*

Dịch nghĩa

1. Đưa tớ người Man nhanh chân đầu tóc nửa lệch,
2. Hai tay bưng cái hộp (đựng trầu cau vôi) ra khi khách đến.
3. Cau bưng ra có miếng màu rằn-ri,
4. Vôi trắng trầu xanh thay cho việc đãi nước trà.

Dịch thơ

*Tớ Mán nhanh chân tóc nửa tà,
Hai tay bưng hộp, khách thăm nhà.
Cau màu lốm-đốm bày từng miếng,
Vôi trắng trầu xanh thế nước trà.*

Tác-giả tự chú-thích: Người ở Ung-châu và Quảng-châu lấy lá trầu xanh tằm vôi với miếng cau mà ăn gọi là thay nước trà khi đãi khách tới nhà.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* của Khuất-Đại-Quân chép: Ở Quỳnh-châu lúc cây cau bắt đầu trổ hoa chưa kết trái, người ta lấy cọng hoa non mà [68b] ăn để thay nước trà.

Có câu ca dao:

檳榔白白生花
食花蒂當清茶

*Tân-lang bạch bạch sinh hoa,
Thực hoa đế đương thanh trà.*

Dịch nghĩa

Cây cau bắt đầu trổ hoa trắng trắng,
Người ta lấy đế hoa mà ăn thay nước trà trong.

Dịch thơ

*Cây cau trắng trắng trổ hoa,
Cuống hoa ăn lấy thay trà nước trong.*

Có câu ca-dao nữa:

檳榔青子初成
食青子當茶清

*Tân-lang thanh, tử sơ thành,
Thực thanh tử, đương trà thanh.*

Dịch nghĩa

Cây cau xanh, trái mới thành,
Ăn trái xanh thay nước trà trong.

Dịch thơ

*Cau xanh, trái mới tượng ra,
Trái xanh ăn lấy thay trà trong veo.*

Chuối ở Giao-chỉ có mấy giống:

- *Âi tiêu* (chuối lùn), trái to, vỏ xanh, vị ngọt hơi chua.
- *Thanh tiêu* (chuối xanh), trái to, vỏ cũng xanh, thịt trong trái nhiều và dài, vị ngọt hoàn-toàn.
- *Phật tiêu* (chuối bụt), trái to, vỏ vàng, ngọt nhất.
- *Diệp tiêu* (chuối lá), trái to, vỏ vàng, vị hơi ngọt.
- *Ô tử tiêu* (chuối mỏ quạ), trái như trái chuối lá mà dài, hơi chua.
- *Mộc diệp tiêu* (chuối lá cây), trái nhỏ, vỏ vàng lợt, thịt bở, ngọt nhất.
- *Miêu nhĩ tiêu* (chuối tai mèo), trái nhỏ mà dài, vỏ đỏ, vị lạt.
- *Hột tiêu* (chuối hột), trái rất to, vỏ có chỗ xanh chỗ vàng, thịt trong trái có nhiều hột, ngọt nhất.
- *Sơn tiêu* (chuối núi), cây thấp nhỏ hơn chuối lùn, người ta ít được ăn trái.

Những giống chuối kể [69a] trên, cây lá và trái không giống nhau, được người ta thường trồng.

Sách *Thảo-mộc trạng* chép về chuối hơi chưa rõ ràng.

Sách *Tạp-trở* của Tạ-Tại-Hàng chép: Chuối *phiên tiêu* giống như chuối *phụng vĩ* mà nhỏ hơn, trồng nó sẽ trừ được hỏa-hoạn.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Người ở Tây-châu thuộc Tăng thành thường trồng chuối, ba bốn năm liền đốn hết chuối để trồng mía trắng. Mía được đất đã trồng chuối mọc rườm-rà ngon ngọt tốt đẹp.

Trồng mía được một hai năm, đổi lại trồng chuối, trồng xen kẽ với khoai thì đều được thơm ngon.

Chuối với mía trồng thay đổi nhau, khí vị hợp nhau hơn ở chỗ khác.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Lá cây chung, hình-trạng giống như lá chuối, lúc còn tươi dùng để gói bánh nếp, lúc đã khô dùng [69b] để bao lót đồ, bịt miệng hũ, cất đồ vật được lâu, chôn xuống đất ngàn năm không hỏng, có thể dùng để chùi đánh ngà voi cho trơn bóng. Tính ra các thứ lá dùng ở Việt-trung thì lá chung được dùng nhiều nhất.

Cho nên bài *Trúc chi tư* (bài từ cảnh trúc) có câu:

五月街頭人賣葉
卷成片片似芭蕉

*Ngũ nguyệt nhai đầu nhân mại diệp
Quyển thành phiến phiến tựa ba-tiêu.*

Dịch nghĩa

Tháng năm ở đầu đường người ta bán lá,

Từng tấm cuốn lại giống như lá chuối.

Dịch thơ

*Tháng năm bán lá đầu đường,
Giống như lá chuối, cuốn mang từng tờ.*

Vẻ đẹp-đẽ của trái lệ-chi (trái vải), người xưa đã khen nào là như hồng tăng^[1490], như tử tiêu^[1491], như thủy tinh, như giáng tuyết^[1492].

Bạch Lạc-thiên (Bạch Cư-Dị) và Thái Quân-mô^[1493] đều có ngợi khen ở những sách đồ tự phổ ký.

Nước Nam sản-xuất trái lệ-chi nhiều nhất. Thứ trái lệ-chi ở xã An-nhơn huyện Đường-hào là ngon, ngọt và thơm không thể nào tả được.

Trái lệ-chi ở những chỗ khác cũng ngọt và thơm nhưng không bằng thứ lệ-chi ở xã An-nhơn.

Đầu tháng tư trái lệ-chi chín, cuối tháng tư thì hái đã xong, không để lâu được. Người

thích ăn chỉ ăn không quá sáu bảy chục trái. Ăn trái lệ-chi quá nhiều thì bế khí sinh đàm.

Những phổ biên trong sách *Thuyết-phu* đều lấy từ trái lệ-chi sản-xuất ở đất Mân làm ngon nhất. [70a] Loại trái lệ-chi này có thứ *Nhất phẩm hồng*, thứ *Trạng nguyên hồng*.

Có bốn giống lệ-chi là Ma-thắng, Bàn-họa, Kê-dẫn, Thước-noãn đều chín vào tháng 7.

Có thứ lệ-chi hột nhỏ như hột đậu, có thứ trái giẹp mà không hột.

Thứ lệ-chi chín vào tháng tư gọi là hỏa-sơn (núi lửa), thịt mỏng vị chua là thứ hạng chót.

Có người chê Tô Đông-phạ ăn trái lệ-chi vào tháng tư, bảo Tô Đông-phạ chưa từng đến đất Mân, không biết lệ-chi thứ thiệt ở đấy. Trái lệ-chi mà ông đã ăn chỉ là thứ hỏa-sơn thôi.

Sách ấy lại chép: Những người thưởng-thức có kẻ một ngày ăn một hai trái, có kẻ ăn một ngày ba trăm trái.

Tôi thường phụng sứ sang Trung-quốc được các quan đại-phu ở các tỉnh tặng cho ăn trái lệ-chi muối, lại được vua của Trung-quốc ban cho yến tiệc có thứ lệ-chi khô. Trái và hột lệ-chi không khác gì thứ lệ-chi ở nước nhà.

Sách *Hoa-mộc ký* chép: Có mười thứ trái nài, có thứ gọi là Tần-bà, ở Yên-kinh nhiều nhất.

Lệ vua ban yến cho [70b] các sứ-thần nước phiên sang cống có trái nài thứ tròn mà to, vỏ xanh, thịt trắng, vị ngọt thanh, hột nhỏ như hột trái khế. Đó mới thật là thứ ngon.

Sách *Sơ-học ký* không có tên trái nài.

Cây cỏ nước Nam như dưa hấu (tây-quả) ở thành Cổ-lộng tại La-kê, cà ở xã Đại-lữ tại trại An-lãng, khoai ở bến Đông-dư, củ mài ở lãng Cổ-pháp, lệ-chi (trái vải) ở làng An-nhơn, trái bưởi ở xã Đông-lao đều là thứ thượng hạng vì thích-hợp với phong-thổ ở đấy.

Sách *Nhất-thống chí* chép: Nước An-nam sản-xuất trái ba-la-mật (trái mít) to như trái đông-quả (trái bí), vỏ có gai mềm, tháng 5 tháng 6 thì chín, vị rất ngọt thơm, hột có thể nấu ăn rất bổ-dưỡng con người. Mít sản-xuất ở Gia-lâm thì ngon nhất. Nay hỏi người bản-thổ ở đấy thì họ bảo là không ngon, mà mít trồng ở Đông-ngạn ở Cổ-loa ngon hơn.

[71a] Sách *Quy-điền lục* chép: Ở khoản châu Đường châu Đặng có nhiều giống hồng to (đại sĩ). Trái lúc mới ra thì chát và cứng như đá. Lấy một trái minh tra hay trái ôn-bột cũng được, để chung vào trong một trăm mười trái hồng thì trái hồng chín đỏ mềm như bùn mà ăn được ngay. Người bản-thổ gọi là *hồng sĩ* (giú hồng), không phải dùng lửa để giú cho chín mà dùng cách như thế.

Ở nước ta, hai trấn phía tây-bắc (Sơn-tây và Kinh-bắc) có nhiều hồng. Người bản-thổ hái trái để vào trong rổ tre, lấy lá xuyên-luyện giú vài ngày thì trái hồng chín đỏ, gọi là hồng giú.

Ngâm hồng vào trong nước để trừ vị đắng vài ngày thì trái hồng chín mềm, gọi là hồng tằm (hồng ngâm).

Những phương pháp này đều thích-nghi cả.

Xem xét ở sách *Bổn-thảo* thấy chép: Giũ hồng để vào trong hũ cho hồng tự nhiên chín đỏ gọi là *hồng sĩ* (hồng đỏ), phơi hồng ra nắng cho khô gọi là *bạch sĩ* (hồng trắng), lấy lửa sấy hồng cho khô gọi là *ô sĩ* (hồng đen), ngâm hồng trong nước gọi là *lâm sĩ* (hồng ngâm).

Phương-pháp từ xưa đến nay không khác nhau.

[71b] Phương-pháp làm hồng trắng: gọt vỏ, để nhận cho giẹp, ban ngày phơi nắng, ban đêm phơi sương cho đến khi hồng khô có phần trắng gọi là *sĩ bính* (bánh hồng). Nay ở phố Thiên-tân thứ hồng trắng này rẻ lắm, một cân chỉ đáng giá mười tiền. Đến Đài-trang hồng trắng này đã đắt đến 18 tiền một cân. Từ Dương-châu trở về nam giá hồng trắng đắt gấp bội.

Cây bễ sĩ (cây cậ) được sách *Bổn-thảo* chú thích: Cây bễ sĩ như cây sĩ (cây hồng) nhỏ mà thấp, trái giã nhỏ ngâm nước gọi là *sĩ tất* (sơn cậ), có thể dùng để nhuộm quạt lụa và các món khác.

Đó tức tục nước ta gọi là cây cậ, cây cũng không thấp. Lúc trái cậ còn xanh, người ta hái ngâm nước, lấy nước ấy nhuộm quạt.

Để một khối sắt vào, nước cậ có màu đen nhánh.

Trái cậ không hái để chín giống như trái hạnh, màu vàng, ăn cũng ngọt ngon nhưng có nhiều hạt.

Lý-Thời-Trân nói: “Trái cậ chín cũng có màu xanh đen, hoặc là một giống khác” .

Lại theo sách *Giới am mạn bút* chép: [79a] Hồng thứ lớn thứ nhỏ có rất nhiều loại, có thứ *hỏa bồn sĩ* (hồng hỏa bồn) to mà giẹp, có thứ *phương sĩ* (hồng vuông) có bốn cạnh hay sáu cạnh, có thứ *can nhương* (hồng khô) không có hạt rất ngon, có thứ *hỏa châu* (hồng hỏa châu) nhiều hạt không ngon, có thứ *lục sĩ* (hồng xanh) là thứ hạng chót.

Những loại hồng này đều không chép vào sách *Bổn-thảo*.

Quít (*quát*) và bưởi (*dụ*) thấy chép ở thiên *Vũ-cống* trong kinh *Thư* và chép trong sách *Chu-thư*, đó là thức trân quý ở phương Nam đầu tiên được đưa vào Trung-quốc.

Nước Giao-chỉ thuộc nhà Hán có đặt một vị trưởng quan coi về quít hàng năm dâng cống cho vua.

Sách *Hán-thư* chép: Ở Giang-lăng được một ngàn cây quít thì được phong ngang với tước Thiên-hộ-hầu.

Lý-Hành để lại cho con một ngàn cây cam quít (*mộc nô*, tên riêng của cam quít) khi cam quít được dồi-dào, mỗi năm hoa lợi được bằng mấy ngàn tấm lụa.

Mỗi lợi về quít lớn-lao là như thế.

Trái lê ở nước ta và ở Quảng-tây vừa thô vừa chát. Lê ở Giang-nam hơi mềm. Bắc-trực, Hà-giang sản-xuất [79b] thứ hương lê to như nắm tay, vỏ màu vàng trơn bóng, vị ngọt thanh.

Tôi còn nhớ ở Trác-châu, nửa đường mệt khát, được mấy trái lê liền ăn ngay, lúc ấy cho

là quỳnh tương ngọc dịch (thức nước quý như ngọc của thần tiên dùng) cũng không hơn được.

Mía và chuối sánh với lê chỉ là hạng tôi đòi.

Tay gọt vỏ lê mà suốt ngày còn nghe mùi thơm.

Sách *Thanh dị lục* chép: Ở Kiến-nghiệp, có người ở nhà quê trồng lê khoe vị ngọt của lê, gọi lê là *mật phụ*^[1494], người trồng đào cấy sắc trái đào, gọi đào là *sáp huỳnh*^[1495].

Ở Giang-hữu có nhiều từng thái (một thứ rau). Người bán măng tre ghét thứ rau ấy, măng nó gọi là *tâm tử thái*, bởi vì rau là hạng tôi thiếp của măng.

Nước Nam, cam cũng có nhiều giống:

- *Liên cam* (cam sen).
- *Nhũ cam* (cam vú), vỏ sần, vị rất ngọt.
- *Trùng cam*, vỏ mỏng trơn bóng, vị ngọt hơi chua.
- *Sanh cam* (cam sành), vỏ dày, vị chua.
- *Mật cam* (cam mật), [73a] vỏ mỏng vị ngọt.
- *Chỉ cam* (cam giấy) tức kim quất (quít vàng), vỏ mỏng nhất màu hồng dễ thương, vị chua.
- *Động-đình cam* (cam Động-đình), trái to nhất, vỏ dày nhất, vị chua nhất.

Bài *Quy điền lục* của Âu-công chép: Muốn để quít vàng được lâu thì giấu nó vào trong đậu xanh, trải qua thời-gian lâu quít không biến đổi, bởi vì quít tính nhiệt mà đậu tính hàn cho nên có thể giữ được lâu.

Trái củ-duyên, sách *Thảo-mộc trạng* chép: Hình-trạng nó giống trái dưa, vỏ nó giống vỏ cam mà màu vàng rất thơm, thịt rất dày màu trắng như trái lô-phục, thợ khắc hình hoa chìm giằm vào mặt ong trông rất đẹp-để khéo-léo. Đó tức là trái hương-viên, tục gọi là trái thanh-yên, người ta ăn vào thì tỉnh-táo khỏi chứng chóng mặt.

Mộc-quả (đu đủ), người Tàu hái trái đu-đu dùng làm thuốc. Người Nam gọi là cây đu-đu, hái trái [73b] ngào mật hay bẻ trái chín ăn tươi, vị nửa ngọt nửa chua.

Sách *Thanh dị lục* chép: Trái đu-đu có tính bồi-dưỡng phần hạ bộ cơ-thể con người, gân cốt ở chân có đau thì ăn trái đu-đu mà chữa, cho nên gọi là *thiết cước lê* (trái lê làm cho chân cứng như sắt).

Sách *Hoa mộc ký* chép: Đu-đu có 5 thứ khác nhau:

- 1) Sơn mộc-quả (đu-đu núi).
- 2) Nhuyễn điều mộc-quả (đu-đu cành mềm).
- 3) Tuyên-châu mộc quả (đu-đu ở Tuyên-châu).
- 4) Hương mộc-quả (đu-đu thơm).

5) Minh-tra mộc-quả (đu-đu minh-tra).

Trái hồ-đồi lại gọi là hoàng-bã-nãi.

Sách *Bổn-thảo* nói: Thân cây hồ-đồi cao sáu bảy thước, cành mềm yếu như dây leo, lá dài hẹp mà nhọn, bề mặt thì xanh, bề lưng thì trắng có những chấm nhỏ, thánh giềng trổ hoa trắng, kết trái nhỏ, dài như trái sơn thù-du, ở trên có những đốm nhỏ, trái sống màu xanh, trái chín màu hồng, trước tiết lập-hạ, người ta hái ăn vừa chua vừa chát.

Sách *Phi tuyết lục*^[1496] chép: Nước An-nam có thứ trái nhỏ màu hồng gọi là trái lô- [74a] đồ.

Đó tức tục gọi là trái *nhót*. Lấy lá nhót sắc thành thuốc thang mà uống thì trị được bệnh ỉa kiết nhiều công-hiệu. Trái nhót đem nấu cá thì chẳng kém gì canh mợ.

Sách *Quảng-châu ký* chép: Cây quang-lang to chừng bốn năm ôm, cao năm sáu trượng, thẳng suốt không có nhánh, trong lớp vỏ có bột như bột mì, màu đỏ vàng, có cây chứa nhiều đến mấy mươi hộc, ăn nó như bột mì thường không có khác chi hết.

Bài *Thực đồ phú* có câu: *Miến hữu quang-lang* 麪有桃榔 = Bột mì có thứ mì quang-lang.

Chú-thích: Bột mì quang-lang sản xuất ở Cửu-chân Giao-chỉ, thứ mà tục nước này gọi là cây *phụng*.

Phần *Ngô-lục* trong sách *Bổn-thảo* chép: Ở nước Giao-chỉ có cây tương, trong lớp vỏ có bột gạo trắng, đem phơi khô và giã ra và lấy nước nhồi làm bột mì thì có thể làm bánh.

Sách *Thực-ký* chép: Cây sa, trong lớp vỏ có bột mì trắng độ một thạch^[1497], đem mài thành bột nấu cơm ăn thì nhẹ-nhàng trơn mượt đẹp ngon hơn bột quang-lang. Đây tức tục gọi là [47b] cây bằg.

Hai cây *phụng* và *bằg* khác nhau, ở núi Mỹ-lương có rất nhiều. Dọc theo núi, nhân-dân thường kết bọn chừng mấy mươi người, mỗi người đem theo ba ngày lương-thực, họ mới vào núi mà khấn rằng: “Tạ ơn ông Phụng bà Bằg, kẻ dân mọn đói khát thiếu ăn, mong được gánh nặng đem về” .

Họ đi một ngày đến chỗ sản-xuất thứ cây ấy, làm cái lều nhỏ, gập ban đêm thì đốt củi đốt pháo để phòng thú rừng, chờ đến sáng đi tìm mà lấy thứ cây ấy.

Thứ cây này ưa mọc ở núi đá, mọc ở chỗ tối-tăm thì thường cứng và chát không có bột, mọc ở chỗ có nắng chiếu thì màu lá dòn bở trơn bóng là thứ tốt, người ta đốn lấy đem về, chẻ ra từng miếng đem giã được bột rất nhiều, hòa với đường đem nấu thật ngon.

Nhân-dân ở địa-phương bán một cây thứ thượng hạng được 700 đồng, hạng trung được 600 đồng, hạng chót được 300 đồng.

Những năm đói kém người ta nhờ thứ cây này làm lương-thực.

Núi ở Kim-bằg hạt Hoài-an cũng có thứ cây này.

[75a] Người nào ở An-ấp có được một ngàn cây táo, ở Yên-tần có được một ngàn cây

lật, ở Hà-bắc có được một ngàn cây lê, ở Giang-lăng có được một ngàn cây quít, ở Vị-xuyên có được một ngàn mẫu trúc (tre) thì người xưa cho là thiên-hộ hầu, ý nói thu lợi được nhiều.

Ở Giao-châu thì trong vườn cau, vườn trà, vườn cam, vườn quít, vườn lê chỉ trồng được một ngàn cây thì hàng năm thu lợi đến ba bốn trăm quan.

Ở Sơn-đông táo nhiều nhất. Người ta mua trái táo khô, thuê người chở một lần đến mấy trăm hộ, sở phí thuê thuyền cũng đến ngàn vàng, đem đến vùng Giang-Quảng, đầu tiên một cân trị giá 10 tiền, đến An-nam một cân đến giá 100 quan.

Sách *Tiểu nhĩ-nhã* chép: Trái của cây cúc gọi là trái táo, thì chín cây cúc^[1498] là chín cây táo.

Cây *cảm-lãm* (cây trám), trái có vị trước đắng sau ngọt, cho nên gọi là trái *trung-gián* (trung-trực can-gián) có thể chữa tất cả chứng độc cá.

[75b] Sách *Bổn-thảo* chép: Cây cảm-lãm, ở khoảng những đốt trên cành có nhựa như nhựa cây đào. Người ta lấy nhựa ấy và vỏ lá sắc lấy nước như thiếc đen gọi là *lãm đường*, dùng để xảm thuyền (trét kẽ hở ở ghe thuyền) lâu năm như keo như sơn, càng nhúng nước càng khô cứng.

Ngũ liễm tử (trái khế) có năm cạnh, mỗi cạnh giống như hình sừng gươm, có một tên nữa là dương-đào (đào dê).

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Người Nam gọi cạnh là liễm, cho nên đặt tên là *ngũ liễm tử* (trái năm cạnh).

Sách *Lĩnh-nam tạp ký* chép: Trái khế giải được độc vì ăn thịt, giải được độc người ta thuốc để hãm hại và giải được sơn lam chướng khí.

Người bồn-thổ lấy khế giằm mật hay ngâm muối để có thể để lâu ngày đem đi xa.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Lấy nước gạo nếp tươi thì cây khế có trái ngọt. Người trúng độc, đâm khế vắt nước mà uống thì mửa độc ra. Người không hợp thủy thổ (ngã nước) và bị sốt rét uống nước khế đều có thể trị được. Tục gọi trái này là trái khế.

Trái nhân-diện (trái mặt người, trái sấu), sách *Thảo-mộc trạng* chép: Trái nhân-diện ngâm mật thì có thể làm đồ ăn. [76a] Nấu thịt gà thịt vịt thì phải dùng trái sấu. Trái sấu cũng có thể ngâm làm dưa.

Tục gọi là trái sấu.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Những nhà ở núi, muốn để của cho con cháu được giàu có thì thường trồng cây nhân-diện (cây sấu) và cây ô-lãm (cây trám đen). Cây sấu cho người ta bán trái, cây trám đen cho người ta bán hột và nhân, hơn trăm năm còn hưởng được lợi đời đời.

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Cây dung (cây da), bóng mát che được mười mẫu rộng để người ta làm chỗ nghỉ mát. Cây và cành đã rậm-rạp, lá lại nhỏ, mềm, cành dài như cọng mây rũ xuống vừa ăn vào đất thì mọc rễ. Có khi một thân cây có đến bốn năm gốc, cành

gie ngang tiếp đến cây lân-cận nối liền hàng mấy dặm.

Nay tục gọi là cây da, lại gọi là cây đa.

Cây chữ (cây gió), lời sớ trong kinh *Thi* chép: Người ở U-châu gọi là cây cốc-tang, người ở Giao-châu và Quảng-châu gọi là cây cốc.

Trong thời vua Thái-mậu (**76b**) cây tang-cốc mọc to thành ôm ở triều-đình, tức là cây ấy.

Người ta giã vỏ nó ra làm giấy.

Nay ở các trấn Sơn-tây, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Lạng-sơn nhân-dân có trồng cây này.

Cây này dễ sống, dễ cao, hai năm đã thành cây, lấy vỏ bán khá nhiều.

Ở Thụy-nguyên người ta làm giấy bằng vỏ cây thương-lục, tục gọi là ngô-quả. Giấy làm bằng vỏ cây này trắng tinh mềm dai đáng là phẩm chất thượng hạng.

Cây này không được nhiều cho nên giấy giá đắt, một tờ giấy giá một tiền.

Ở phường Quảng-đức người ta lấy vỏ cây chữ (cây gió) làm giấy.

Cây chữ dễ được cho nên giấy giá rẻ.

Ở Trung-quốc người ta biết có giấy bạch-thùy ở Cao-ly mà không biết có giấy thương-lục ở nước Nam.

Cây sanh, sách *Bổn-thảo* gọi là cây hà-liễu (cây liễu ở ven sông), lại gọi là cây vũ-sư (thầy làm mưa), gọi là cây thùy ty liễu (cây liễu buông tơ), nói khi trời sắp mưa **[77a]** cây sanh dấy hơi lên để cảm-ứng, và nói khi mưa tưới xuống cây sanh rũ lá buông tơ, lại nói Phật Quan-âm dùng cành cây này để rảy nước phép, lại dẫn các sách cho là cây nhỏ, cành yếu, vỏ đỏ, lá bé hoặc như tơ rũ dễ thương, hoặc dùng làm roi.

Tục gọi là cây si.

Quạt bồ-quỳ mà Tạ-An^[1499] cầm, sách *Thảo-mộc trạng* chép: Cây bồ-quỳ giống như cây tông-lư mà lá mỏng có thể làm nón lá.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Cây bồ-quỳ, thân cây giống như cây quang-lang, hoa cũng giống hoa cây này, một chùm có mấy trăm ngàn đóa rủ xuống, trái như trái cây trám. Các làng ở Tân-hội phần nhiều trồng cây này rất thích-hợp để làm quạt. Quạt to ba bốn thước có thể che nắng. Ngọn lá dùng làm áo tơi làm đệm làm chiếu hay miếng bồ-đoàn để ngồi. Lá bồ-quỳ cũng có thể lợp nhà.

Đây tức là tục gọi lá bông.

Vùng thượng **[77b]** lộ hai con sông Thao và Đà ở Sơn-tây có thứ cây này.

Ở Đô-thành người ta đều dùng lá này. Một vạt tám lá chỉ trị-giá 3.600 tiền.

Dùng lá bồ-quỳ lợp nhà cho dày thì có thể dùng được sáu bảy năm.

Người ta cũng lựa lấy thứ lá mịn để làm nón.

Châu Bổng-chính trấn Nghệ-an có một giống cây bồ-quỳ lá mịn và nhỏ có thể dùng để lợp mái kiệu.

Sách *Tân-ngữ* lại chép: Lá cây du-quỳ giống như lá cây bồ-quỳ hơi mềm, người ta lấy lá cây này làm áo tơi để đi mưa dùng được bền lâu.

Đây tức tục gọi là lá tơi.

Cây hoàn, có một tên nữa là *vô hoạn mộc* (cây không có họa hoạn), hột cây này người ta dùng để giặt rửa đồ dơ, các tăng ni dùng làm râu chuỗi niệm Phật, lại có tên là hột bồ-đề.

Sách *Cổ kim chú* chép: Ngày xưa có một vị thầy pháp có thể lấy bùa bắt các giống quỷ, bắt được quỷ thì lượm cây hoàn làm gậy mà đánh chết con quỷ ấy. Cho nên đời truyền rằng vì thứ cây này được các loại quỷ kinh sợ, người ta lấy nó làm đồ dùng để trừ tà, cho nên gọi là cây vô hoạn (cây trừ quỷ cho nên không có họa hoạn).

Tục nước ta gọi sai ra cây bồ-hòn (*vô hoạn* đọc sai ra bồ-hòn).

[78a] Ở Quảng-châu sản-xuất trái thiên-đào to như trứng vịt màu xanh vàng, vị ngọt hơi chát.

Điền-châu và Thổ-châu ở Quảng-tây cũng sản-xuất trái thiên-đào.

Mỗi năm đến tháng hai cây thiên-đào mọc cành non, hoa mịn mọc thành chùm màu vàng lợt và kết trái chín vào tháng năm. Trái to giống trái đào, màu vàng, vị ngọt thơm.

Cây này tức tục nước ta gọi là cây ổi. Trái lúc chín có hai thứ: màu vàng và màu trắng. Đâu đâu cũng có thứ trái này, đúng là trái đường-đệ. Sách *Bổn-thảo* gọi là trái úc-lý.

Rừng núi ở vùng thượng-lộ trấn Sơn-tây có trái đài-hải, to như trái bí (đông-quả) rất béo và mềm, người bổn-thổ nướng mà ăn gọi là *huyền chi trư* (lợn treo ở cành cây).

Sách *Quần toái lục* chép: Thịt trái đài-hải ngay-ngắn và lạt như thịt heo. Trái to như cái [78b] chén, nướng mà ăn thấy có mùi vị như thịt heo mà ngon, tức là trái đó.

Cây ô-môn (cây mun), sách *Bổn-thảo* chép: Lá nó như lá cây tông-lư, gỗ như dầu sơn đen rắn chắc có thể làm đũa lại thích-hợp làm roi ngựa. Đất Nhật-nam có loại cây này, nhưng không nói để làm nhạc-khí.

Sách *Động thiên thanh lục*^[1500] chép: Mặt cây đàn cầm phải làm bằng gỗ cây đồng, đáy cây đàn cầm phải làm bằng gỗ cây tử, phím đàn phải làm bằng gỗ ô-mộc, lõi cây táo và gỗ cây hoàng-dương.

Sách ấy lại nói: Gỗ cây ô-mộc bóng láng và xạm đen lại rất kỳ cổ, thuyền biển hay mua, thì thứ gỗ này rất tốt có thể biết được

Nay, người nước ta làm đàn tranh, ván ở hai bên dùng gỗ này thì tiếng trong và khuá vang. Thứ gỗ này khô thì cứng chắc, thật các thứ gỗ khác không bằng.

Cây tô-phương, sách *Thảo-mộc trạng* chép: Cây tô-phương giống cây hòe sản-xuất ở Cửu-chân, người Nam dùng để nhuộm màu đỏ.

Sách *Bổn-thảo* chép: [79a] Ở Giao-châu và Ái-châu cũng có thứ cây này, cây này giống cây yêm-la (cây xoài), cành dương ra dài độ một thước, người bổn-thảo dùng để nhuộm màu đỏ.

Sách ấy lại chép: Khi nấu nước cây tô-phương phải kỵ đồ sắt, hễ gặp đồ sắt thì nước đổi màu xám đen.

Người nước Xiêm-la khinh tiện dùng cây này như củi.

Sách *Thù vực chu tư lục* lại chép: Cây tô-phương có một tên nữa là cây đa-na. Nay những phủ Nam-ninh Thái-bình bên Trung-quốc cũng có nhiều thứ cây này. (Nước Xiêm-la ở phía nam nước Chiêm-thành, nước ta gọi là nước Chiêm-lỗ).

Về cây đồng, sách *Đồng-phổ* chép: Xưa nay các thợ mộc có khi làm những món đồ lớn nhỏ đều đo mà dùng gỗ cây đồng.

Những loại cây gỗ đáng quý là cây ô-bề, cây bạch-dương, cây tử, cây trà, cây khuê, cây sơn-đào, cây bạch-thạch, cây đào, cây lật, cây cánh, cây nam, cây tùng, cây y, cây phi. Nhưng có sự phá hoại của một mối, nổi lo phải mục nát, mối hiềm phải gãy vỡ, thể chất phải khô héo cho những loại cây gỗ kể trên.

Còn gỗ cây đồng thì khác hẳn thế. Dùng làm nhà to, gỗ cây đồng có thể làm đòn dông, làm rường, [79b] làm cột. Không có loại gỗ nào có thể sánh bì về sức kiên cố của gỗ cây đồng.

Gỗ cây *bạch hoa đồng* (cây đồng bông trắng) để làm đồ vật-dụng, có tính hoãn.

Gỗ cây *tử hoa đồng* (cây đồng bông tía), sớ gỗ như gỗ cây tử, mà tính gấp, càng tốt hơn nữa.

Các thứ gỗ đồng khác chỉ có tên mà không làm vật dụng được.

Sách *Bổn-thảo* chép: Cây mộc lan, cành và lá đều thưa, hoa ở trong trắng, ở ngoài tía, thịt mịn mà lòng vàng, cho nên gọi là *hoàng tâm* (lòng vàng), được thợ mộc quý trọng.

Thứ cây mộc-lan mọc ở trên núi thì to hơn hết, có thể làm thuyền.

Hồng tuyến truyện của người đời Đường có câu thơ:

採菱歌泛木蘭舟

Thái lãng ca phiếm mộc-lan chu.

Dịch nghĩa

Hái trái ấu vừa hát vừa thả thuyền bằng gỗ mộc-lan.

Sách Lý-Bạch thi chú có câu: Mộc-lan chi duệ 木蘭之桴 = Mái chèo bằng gỗ mộc-lan.

Ở trấn Nghệ-an, trấn Tuyên-quang nước Nam ta tục gọi cây mộc-lan là *cây vàng* là tốt nhất, thứ to rộng hơn 3 thước, sớ mịn, bền-bĩ lâu dài, có thể làm vật dụng, nhưng không thích-hợp để đóng thuyền.

Sách *Động thiên thanh lục* chép: Cây tử có nhiều thứ:

- Có thứ cây *thu tử*, cưa xẻ ra thấy màu tía hơi đen, dùng làm [80a] đáy cân đàn.

- Có thứ cây *hoàng tâm tử* (cây tử lòng vàng), sớ giống sớ cây chử mà rất mịn, màu vàng trắng, hay khô mục không kham làm vật dụng, cũng không phải vật-liệu để làm đàn.

Sách *Bổn-thảo* chú-thích: Cây tử ở mọi nơi đều có, có ba thứ:

- Thứ sớ gỗ trắng là cây *tử*.

- Thứ sớ gỗ đỏ là cây *thu tử*.

- Thứ có vân đẹp là cây *ỷ tử*.

Có thứ nhỏ là cây *giá đồng*, cũng gọi là cây *ỷ*, không giống với thứ này.

Sách ấy lại chép: Cây thu, thân cây mọc thẳng lên cao và rủ tơ xuống như chỉ, tức là cây tử thứ đỏ.

Sách ấy lại chép: Cây thu có hai thứ:

1) thứ cây thu không có gai.

2) thứ cây thu gai, cây cao lớn, da màu xanh trắng, ở trên có đốm vàng trắng, ở chỗ cành có nhiều gai to, lá mỏng mà ngọt, non ăn được.

Nước Nam sản-xuất mấy thứ gỗ, gọi là gỗ *thiết lâm* (gỗ lim), gỗ *thiết liên* (gỗ sến), gỗ *thiết táu* (gỗ táu), gỗ *thiết nghiễn* (gỗ nghiễn) là tối thượng hạng.

[80b] Có cây to đến mười ôm, màu tía, màu đen, rắn chắc như đá. Cung thất, chùa chiền, thuyền tàu, vật dụng không có thứ gì là không dùng đến những loại cây ấy.

Những thứ gỗ ấy sản-xuất ở Sơn-tây và Nghệ-an là tốt nhất, sớ gỗ như cánh chim sẻ, tuyệt nhiên không có một tác nào hỏng.

Những thứ gỗ ấy sản-xuất ở Thanh-hóa An-quảng thì kém hơn, còn sản xuất ở Kinh-bắc thì hạng chót.

Sách *Quảng-tây chí* khen thứ gỗ *thiết đao* sản-xuất ở các phủ tại Ngô-châu, lại gọi là gỗ *thiết lăng*, sớ gỗ rắn chắc có thể bền lâu hơn trăm năm, tức là loại ấy.

Cây khổ luyện, sách *Bổn-thảo* chép: Cây này lớn rất mau, năm ba năm có thể làm được cây đòn tay. Loài thường-luồng kinh sợ thứ cây này, cho nên người nước Sở lấy lá cây này gói bánh ném xuống sông để điều tể Khuất-Nguyên.

Tục gọi cây này là cây thù-đâu. Người ta lấy gỗ cây này đốt làm than hòa với lưu-hoàng làm thuốc súng.

Loại gỗ này sản-xuất ở Thanh-hóa, Hưng-hóa là to nhất, có thể làm nhà, tránh được một mối và bền lâu được trăm năm.

[81a] Cây sam, sách *Bổn-thảo* chú-thích: Cây sam giống cây tùng mà cứng thẳng, lá tựa vào cành mọc ra như gai như kim.

Ở Giang-nam, trước và sau tiết Kinh-trập, người ta bẻ cành cây sam cắm xuống đất mà trồng.

Gỗ sam sản-xuất ở Oa-quốc (nước Nhật-bổn) không bằng gỗ sam sản-xuất ở các động xứ Thục (Tứ-xuyên) xứ Kiềm (Quý châu).

Cây sam có hai loại: đỏ và trắng.

Cây sam đỏ đặc mà nhiều dầu.

Cây sam trắng xốp mà khô-khan.

Nay một tỉnh Hồ-nam, người ta trồng cây sam đầy núi. Khách buôn kết bè thả xuống Giang-nam. Người ta bán cây sam rất nhiều, phải lấy số ngàn vạn cây mà tính. Nhà cửa đồ dùng đều dùng cây ấy mà làm, nhưng những cây sam ấy to không đầy một thước.

Ở nước Nam, cây sam sản-xuất ở Tuyên-quang là giống cây sam đỏ, rộng có khi đến mấy thước.

Cây sam sản-xuất ở Nghệ-an phần nhiều là giống cây sam trắng, nhưng không bằng thứ cây sam ở Tuyên-quang.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Cây truyền chia ra ba giống: xanh, vàng và trắng.

Cây truyền vàng tốt nhất, chắc mà [81b] mịn nhặt, mọc không đục, tức là cây lai ở nước Nam, thứ cây mà Vương-Chiêu-Tổ^[1501] đã ném thẳng ăn trộm, tức là cây đó.

Ở bờ biển phần nhiều sản-xuất một loại cây rắn chắc màu đen rất cổ quái.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Cây trạch^[1502] có hàng ngàn trăm cây mọc thành hàng ở bờ sông bờ biển, lại là thứ cây từ thời vô thủy (?) trở về trước, chất gỗ không mục nát, lửa đốt không cháy. Người dân chài chặt cây này để buộc lưới buộc vó.

Sách *Trúc-phổ* chép: Trúc (tre) có 61 loại.

Sách *Dưỡng kha mạn bút* chép: Ở Thi-châu có một giống trúc nhỏ, gọi là hoàng ty trúc (tre tơ vàng) mọc trong hốc núi, cao vừa đầy một thước, mịn chỉ như cây kim.

Núi Vũ-lăng có phương trúc (tre vuông), có bốn mặt phẳng như người ta chuốt, cứng chắc có thể làm gậy.

Sách *Hán-thi thoại* chép: Trong Tương- [82a] châu có thứ tre bông. Lúc mới mọc trên mỗi đốt có đốm rêu tròn^[1503] đóng phủ lên rất khấn, người bồng-thổ đốt tre bông ngâm vào trong nước rồi dùng cỏ chà xát rửa hết rêu ra, thì lộ màu tía tươi sáng rất dễ thương.

Sách *Chí-lâm*^[1504] chép: Trúc có cây đực (hùng) cây cái (thư). Cây trúc cái có nhiều măng, nên người trồng trúc thường chọn thứ trúc cái mà trồng. Muốn biết cây tre nào đực, cây tre nào cái, phải xem nhánh thứ nhất từ gốc kể lên, có 2 nhánh là tre cái, có một nhánh là tre đực.

Cách thức trồng măng: Cách rào chôn một con chồn hay một con mèo ở dưới tường, năm sau măng tự nhiên mọc rải rác khắp nơi.

Sách *Trúc-phổ*^[1505] của Đái-Khải-Chi chép: Cúc trúc (tre gai) mọc chung rễ ăn sâu, một bụi làm rừng, cũng gọi là *ba-trúc* dùng thứ trúc gai này để củng-cố thành-trì.

Chú-thích: Tre gai sản-xuất ở các quận Giao-châu, thứ to bề chu-vi được 2 tấc, thịt rất

dây đặc, mắt (đốt) đều có gai, người ở đây trồng để giữ thành, khiến quân địch không thể tấn-công.

Sách ấy lại chép: Cầm trúc (tre gân) dùng làm mâu [82b] làm mối lợi khắp ngoài vùng bốn biển^[1506], mọc ở đất Nhật-nam, gọi là phiêu trúc, dài độ hai trượng, bề chu-vi được mấy tấc, rất chắc và bén, người Nam dùng làm cây mâu. Lúc măng chưa thành tre có thể dùng làm dây nỏ.

Sách ấy lại chép: Tre bạc và miêu-nha, thể-chất đều dùng được, bề chu-vi được mấy tấc. Tre bạc thì đặc, miêu-nha thì rỗng, cung-cấp cho người dân Nam-Việt dùng làm rường cột.

Chữ nha 衙 nay tục viết ra chữ nha 芽.

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Bội-trúc sản-xuất ở Giao-chỉ, chức-viên và dân-chúng thường trồng, dài ba bốn trượng, đường kính bề chu-vi được tám chín phân, không dùng làm cột nhà, không biết là ai đúng.

Sách *Dị vật chí* chép: có thứ tre bạc (phúc) to được mấy vi, những đốt cách nhau rất nhật, trong ruột đầy đặc, chắc mạnh dùng làm cột nhà và rui nhà, tức tục nước ta gọi là tre bang.

Chú thích: Sách Trúc-phổ chép: chữ 薄 âm [83a] bạc, thanh âm cũng gần giống như vậy.

Sách *Bát quận chí* chép: Huyện Mê-linh thuộc châu Phong có thứ tre to mấy vi, đặc ruột, dùng làm rường nhà cột nhà được, dùng lợp nhà thay ngói.

Sách *Chủng thụ thư* chép: Cây trúc có tính hướng về phía tây-nam.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Cây quang-lang cùng với ba giống cây cau (*tân-lang*), cây dừa (*da*), cây bồ-quỳ đều gọi là tre trong loài cây.

Cây cau (*tân-lang*) lá nhỏ, cây dừa (*da*) lá to, hai loại cây này người ta lấy trái, còn quang-lang người ta lấy gỗ, cây bồ-quỳ người ta lấy lá.

Có một giống nam da (dừa nam) người ta lấy bột, đều là giống cây lạ-lùng dưới trời Nam.

Ở chỗ đền thờ người ta thường trồng cây quang-lang, cây bồ-quỳ, cây mộc-miên. Ở chỗ chùa Phật người ta thường trồng cây bồ-đề. Ở làng xã người ta thường trồng cây da. Ở bờ ao bờ đê người ta thường trồng cây lệ-chi (cây trái vải).

[83b] Bài *Ngô đô phú* trong sách *Văn-tuyển* chép: Cây thì có loại *bình-trọng*, *quân-thiên*, *tùng-tử*, *cổ độ*.

Chú-thích: Bình-trọng là cây lư, số cây bằng-phẳng, có thể làm bàn cờ, cho nên bàn cờ gọi là bình 枰.

Quân-thiên, *tùng-tử* như cây mã-nãi, tục gọi là cây *ngưu nhũ sĩ* (cây hồng vú bò).

Sách *Giao-châu ký* chép: Cây cổ-độ không trổ hoa mà kết trái, trái từ trong lớp vỏ cây lú ra, to như trái thạch-lựu màu đỏ, trái lúc mới ra còn non có thể nấu mà ăn, trong trái có

thứ bồ-lê (?) có thể lấy làm bánh.

Sách *Bắc hộ lục* lại dẫn sách *Việt-nam chí* chép: Cây cổ-độ, người Nam gọi là cây vả (viết á thiết = vả), trái từ trong vỏ cây lú ra, như râu ngọc châu, to như trái anh-đào, màu vàng có thể ăn được, trái quá chín thì trong ruột hoá thành con kiến bay ra.

Sách *Dậu dương tạp trở* lại chép: Cây a-nhật, không có hoa mà có trái màu đỏ.

[84a] Sách *Bác vật chí* chép: Dân nước Mạnh-thư, vị tiên-chủ của nước này dạy các loại chim, đến đời Hạ-hậu người ta mới bắt đầu ăn trứng chim. Mạnh-thư bỏ đi, chim phụng-hoàng cũng bay theo.

Sách *Khách toạ tân văn* chép: Phàm loài chim hể cánh hay chân bị gãy, thì lấy thứ phương-ma (mè thơm) nhai nhỏ đắp lên chỗ đau thì khỏi ngay.

Sách *Bì-nhã*^[1507] chép: Mỗi loài chim núi ngắn, mỗi loài chim nước dài.

Hoài-nam-tử nói: “Xem chim thước làm ổ thì biết gió sắp nổi lên từ phía nào” .

Chú-thích: Năm nào gió nhiều thì chim thước làm ổ ở cạnh thấp.

Xem hang con rái thì biết nước dâng lên cao hay thấp.

Chú-thích: Nước dâng lên đến đâu thì loài rái biết tránh mà làm hang.

Du-Diệm dẫn sách *Toả toái lục* chép: Loài cá lội ngược nước mà lên, chim bay ngược gió mà đến, cho vảy cá và [84b] lông chim được xuôi chiều.

Có gió nhẹ mà không biết từ hướng nào thổi đến, cứ xem hướng chim bay thì biết.

Tôi trộm nói rằng: “Cá và chim đều thuộc về loài dương. Chim bay trên không, cá lội dưới nước không có giây phút nào ngừng, thì biết chúng là loài ưa động” .

Thơ của Đỗ-phủ có câu:

輕燕受風斜

Khinh yến thụ phong tà

Dịch nghĩa

Chim én nhẹ đón lấy ngọn gió thổi nghiêng mà bay.

Chim én rất nhỏ yếu mà còn nghịch gió mà bay, thì những loài chim khác mình có thể biết được.

Sách *Chiêm nha kinh* (sách đoán tiếng quạ kêu) của Đông-Phương-Sóc đại-khái chép: Trước hết đếm số tiếng quạ kêu, tiếng kêu thứ nhất là giáp thanh, lấy số thập can mà đếm, phân-biệt tiếng kêu hoãn hay gấp mà định làm dữ.

Sách *Tây kinh tạp ký* chép: Trong thời vua Thành-đế (32-7 trước Tây-lịch) nước Giao-chỉ dâng trường minh kê (gà gáy tiếng dài). Gà ấy gáy sáng thì đồng hồ cạn, xét nghiệm với bóng mặt trời thì không sai.

Phần *Thích-danh* trong sách *Bổn-thảo* chép: Cù điều^[1508], ở Quảng-đông người ta gọi

là chim bát-bát. Loài chim này ưa tắm, tròng mắt nó trông dáo-dác [85a] sợ hãi. *Bát-bát* là tiếng nó kêu cho nên gọi nó là chim bát-bát.

Ở Sơn-tây vùng thượng-lộ có nhiều chim công, chúng bay thành bầy ăn lúa chín. Người ta bắt làm thịt ngon béo hơn gà nuôi ở nhà.

Chim hỏa-cư sản-xuất ở tỉnh Quảng-đông.

Mỗi năm đến tháng sáu, cá chép biển từng bầy đến bãi cát hoá thành chim cưu, người ta bắt ăn. Đến mùa thu mùa đông ở các bờ sông đều như thế. Có người dùng làm quà tặng cho nhau.

Chim hoàng-tước sản-xuất ở Huệ-châu.

Mỗi năm đến tháng tám, loài cá hoá thành chim hoàng-tước, đến sau tháng mười thì thành cá trở lại.

Chim lục-cư (chim cu xanh) sản-xuất ở huyện Vĩnh-thuận tỉnh Quảng-tây. chim này giống như chim cu cườm[1509] mà màu lục do loài cá vàng hoá thành vào tháng chín.

Nước ta cũng có thứ chim này gọi là chim cu ngói, mỗi năm vào tháng tám tháng chín người ta ăn cơm lúa mới thì bắt thứ chim này nấu canh.

Theo tục-lệ người ta bắt thứ chim này làm quà tặng cho nhau.

Sách *Giao-châu ký* chép: Biển Nam [85b] có thứ cá vàng, đến tháng chín thì hoá thành chim cút.

Chim lư-tư (chim công-cộc) sách *Bổn-thảo* chép: Chim công-cộc sắc đen như chim quạ mà mỏ dài hơi quăm, giỏi lặn lội dưới nước và bắt cá.

Các thuyền đánh cá phương Nam thường có cột nuôi mấy mươi con công-cộc để bắt cá. Đó là tục gọi chim công-cộc.

Tôi phụng mệnh đi sứ sang Tàu, đi đường ngang qua vùng Dương-sốc Bình-lạc, thấy dân bản-thổ phần nhiều nuôi giống chim công-cộc này, lấy cành tre to cột chân nó vào rồi phóng xuống nước cho bắt cá, người-ta dự-bị cột lỏng lỏng sợi giây ở cổ nó khiến nó nuốt cá không được. Khi thấy nó bắt được nhiều, người ta kéo nó lên, mở mỏ nó ra, nghiêng trút số cá nó bắt được khá nhiều.

Nuôi công-cộc để bắt cá phải đóng thuế.

Chim chá-cô, tục gọi là chim đất đa-đa, cũng gọi là cô kê (gà gô). Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Chim chá-cô là chim trĩ nước Việt theo bóng mặt trời (*tùy dương Việt trĩ*). [86a] Nó bay theo hướng mặt trời. Số lần bay của nó tùy theo tháng: tháng giêng bay một lần mà thôi, tháng 12 bay 12 lần mà thôi.

Người ở núi lấy số lần bay của nó mà tính tháng. Người ta hỏi nhau: “Nay là tháng mấy?” - Đáp: “Chim chá-cô đã bay mấy lần.”[1510]

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Người ở Quảng-đông khéo ấp trứng vịt. Lấy năm sáu trăm trứng vịt làm một khuôn để trên lò đất, lấy áo mềm phủ lên, lấy mặt cửa đổ chung

quanh rồi đốt lửa khi to khi nhỏ ở trong. Trứng ầm nhiều ầm ít thì nâng cái khuôn lên hay xuống và thay đổi ngày đêm bảy lần. Như thế đến 11 ngày mới đem lên giường. Đặt trên giường cũng lấy áo mền phủ lót rồi lần lần giảm bớt áo mền đi cho trọn một tháng thì vịt non khẻ vỏ trứng mà ra. Vịt non này lần lần lớn lên thành vịt con.

Đương mùa thịnh hạ (nắng dữ) người Quảng-đông thường lấy gừng non xào thịt vịt con trộn với [86b] ít trái nhân-diện (trái sấu) để ăn.

Câu ngạn-ngữ nói: “Gừng già xào thịt bò, gừng non xào thịt vịt” .

Nay nước ta ở xã An-vệ huyện Quỳnh-khôi cách-thức ấp vịt không khác như thế.

Tương truyền ông Bá-Lạc[1511] có sách xem tướng ngựa. Lời của ông nói: “Ngựa tốt thì đầu mong được vuông, mắt được sáng, xương sống được mạnh, bụng được trương lên, bốn chân được dài, khuôn mặt được cao, lỗ mũi được to, đầu mũi có chữ vương 王, trong miệng được đỏ, xương đầu gối tròn mà dài, hai tai được gần nhau mà hướng tới trước, thụ (?) nhỏ mà đầy.

Phàm xem tướng ngựa trước hết phải trừ *tam luy* (ba ngựa ốm) và *ngũ nô* (năm ngựa tòi) rồi mới xem tướng những bộ-phận còn lại.

- Cổ to đầu nhỏ là *nhất luy*.
- Xương sống yếu bụng to là *nhị luy*.
- Đùi nhỏ móng to là *tam luy*.
- Đầu to tai chậm là *nhất nô*.
- Cổ dài không gãy là *nhị* [87a] *nô*.
- Chân trước ngắn chân sau dài là *tam nô*.
- Đầu gối to xương sườn ngắn là *tứ nô*.
- Hông cạn vể mỏng là *ngũ nô*.

Xét ra thời xưa dân-gian tự lo sấm ngựa cho nên tinh-thông về cách xem ngựa như thế.

Về đại giả thạch[1512], sách *Bổn thảo* chép: Nghiền ra màu đỏ có thể dùng để điểm sách.

Sách *Sơn hải kinh* chép: Sơn nước (lưu giả) bôi lên bò ngựa thì không có bệnh.

Chú-thích: *Giả* là đất đỏ, ngày nay người ta cũng lấy sơn bôi lên sừng bò, nói là tránh độc. Điều này cũng phải biết.

Sách *Sơn hải kinh chú* chép: Con tê-giác giống như con trâu, đầu giống đầu heo, chân thấp, chân giống chân voi có ba móng, bụng to, màu đen, có ba sừng: một sừng ở trên trán, một sừng ở trên mũi, một sừng ở đỉnh đầu.

Sừng trên mũi nhỏ mà không rụng, gọi là thực giác.

Con tê-giác ưa ăn gai. Trong miệng thường râu máu và nước bọt.

Con tự[1513] cũng giống [87b] như con trâu, màu xanh, có một sừng nặng 30 cân.

Phần *Doanh nhai thẳng lằm* trong sách *Thuyết-phu* chép: Con tê-giác giống như con bò rừng, mình nó không có lông, màu đen, có vảy da dày, chân có ba móng, có một sừng tại đầu mũi dài độ 1 thước 5 tấc, chỉ ăn gai và lá cây.

Sách *Giao-quảng chí* chép: Đất rợ tây-nam có giống tê lạ-lùng có ba sừng, đi trong ban đêm như cây đuốc to chiếu ra xa mấy ngàn bộ. Bậc vua chúa quý sừng của nó, cho là lạ, dùng làm cây trâm, có thể tiêu trừ được điều hung nghịch.

Sách *Giao-châu ký* chép: Con tê-giác sản-xuất ở huyện Cửu-đức, lông như lông bò, chân có ba móng, đầu như đầu ngựa, có hai sừng. Sừng trên mũi thì dài, sừng trên đầu thì ngắn.

Sách *Uyên-giám* chép: Sừng con thông thiên-tê có sớ như chỉ tơ được thứ sừng này dài từ một thước trở lên [88a] để khắc thành hình con cá, ngậm vào miệng mà xuống nước, thì nước thường vệt ra ba thước, dùng cái sừng ấy để dẫn đường.

Cầm cái sừng thông thiên-tê khuấy vào trong các thứ nước thuốc độc thì đều thấy sùi lên bọt trắng, và nước thuốc độc không còn độc nữa.

Có ai trúng tên độc, lấy sừng thông thiên-tê ghim vào chỗ vết thương, thì khỏi ngay.

Vân sừng tê giống như hình trứng cá, gọi là *túc vân* (vân hột thóc), trong vân sừng có mắt gọi là *túc nhãn* (mắt thóc), thứ trong chỗ đen có hoa vàng là *chính thấu* (thẳng suốt), thứ trong chỗ vàng có hoa đen là *đảo thấu* (suốt ngược), thứ trong hoa lại có hoa là *trùng thấu* (suốt hai lần), mới là sừng thứ thượng hạng.

Thứ sừng tê có hoa như đốm hột tiêu hột đậu thì kém hơn.

Sách *Quảng-nam dị lục* chép: Trong khoảng nước Sở nước Việt, loài voi đều màu xanh đen, chỉ ở phương tây nước Phất-lâm^[1514] nước Đại-thực^[1515] có nhiều voi trắng.

Sách Phật chép: voi trắng có sáu ngà.

Sách Phật lại chép: Một bầy voi tuy nhiều con mà không [88b] đáng sợ.

Sách *Ngô-lục* chép: Huyện Đô-đàng quận Cửu-chân có nhiều voi sống ở trong núi. Trong quận và ở Nhật-nam có nhiều voi.

Sách *Bì-nhã* chép: Thân voi có đủ thập nhị tiêu (12 con giáp: *tý* là chuột, *sửu* là trâu, *dần* là cọp, *mão* là thỏ, *thìn* là rồng, *tỵ* là rắn, *ngọ* là ngựa, *vị* là dê, *thân* là khỉ, *dậu* là gà, *tuất* là chó, *hợi* là heo).

Sách *Vật vĩ thư* chép: Tinh của sao Dao-quang^[1516] tán ra mà thành con voi.

Sách *Ngu hành chí* của Phạm-Thành-Đại chép: Chế ngự voi thì dùng cây móc. Người quản-tượng ngồi ở cổ voi, lấy cây móc sắt móc vào đầu voi, muốn voi đi sang tả thì móc cổ nó ở bên hữu, muốn voi đi sang hữu thì móc cổ nó ở bên tả, muốn voi lui thì móc trán nó, muốn voi tới trước thì không móc, muốn voi quỳ mọp xuống thì lấy móc nhận đúng vào óc nó, nhận đau thì nó kêu rống lên.

Muốn hàng liệt được tề chỉnh, người ta đều dùng cây móc để khiến voi đi sang bên tả bên hữu tới trước [89a] lui về.

Với hình thể to lớn, voi chịu đau không nổi, cho nên người ta được mấy tác lưởi sắt nhọn mà dạy được voi.

Con voi được dạy thuần-thục đã lâu, khi người quản-tượng đến, nó cúi đầu, quỳ co đầu gối ở chân trước bên tả, người quản-tượng bước mà leo lên thì nó đứng dậy mà đi.

Móng chân voi giống như móng chân tê-giác có thể làm dây đai lưng.

Sách *Thuyết-uyển* chép: Lỗ tai trái của voi khi có dầu chảy ra người ta bảo là tính núi rừng của nó phát động, nó tuôn chạy làm hại đến người.

Người chăn voi hề thấy dầu trong lỗ tai nó chảy ra thì thường lấy dây buộc giữ nó.

Sách *Dậu dương tạp trở* chép: Mật voi tùy bốn mùa mà xuống bốn chân.

- Mùa xuân mật xuống chân trái trước.

- Mùa hạ xuống chân mặt trước.

- Mùa thu xuống chân trái sau.

- Mùa đông xuống chân mặt sau.

Không có lệ nhất định như loài rùa.

Sách *An-nam chí* chép: Khi voi bị bệnh, nó hướng đầu về phía nam mà chết.

Thịt voi to sớ liền với da, nấu dễ chín [89b]. Mềm ngà và thịt bàn chân ăn khá ngon.

Sách *Thị thính sao* chép: Voi sợ khói và ánh lửa. Người ta dùng cây sào dài có gắn bó đuốc bằng cỏ tranh ở đầu ngọn, ở xa trông thấy voi đến, đốt đuốc mà chỉ vào voi, voi liền chạy đi.

Hiện nay nhân-dân ở ven núi giữ lúa cũng đốt đuốc mà ném vào voi rừng để đuổi nó chạy đi.

Đào-Trinh-Thạch nói: Trong tháng mùa hạ, khi hòa hợp các món thuốc, nên để cây ngà voi ở bên cạnh, như vậy có thể giải được tà khí.

Sách *Chu-lễ chú* chép: Lấy răng voi làm thành hình chữ thập +, lấy cây sơn-du xâu vào cho chìm xuống nước thì thủy thần chết, mà chỗ vực sâu ấy biến thành gò. Đó là răng voi có thể đuổi quái.

Sách *Bổn-thảo tập giải* chép: Voi sản-xuất ở Giao-châu, Quảng-châu và Vân-nam cùng các nước ở Tây-vực.

Voi có [90a] hai màu, màu xám tro và màu trắng. Con hạng to mình dài hơn trượng, bề cao xứng hợp với nó. Con hạng trung mình dài độ 6 thước, thịt nhiều gấp mấy con bò, mắt như mắt heo, đi thì trước hết cất chân trái, năm năm mới để, sau mười năm xương mới đủ.

Sách *Thảo-mộc trạng* chép: Voi đi phân biệt được chỗ nào rỗng chỗ nào đặc. Chỗ nào hơi rỗng voi không chịu bước qua, cho nên lỗ-bộ[1517] của bậc đế-vương cho voi đi trước dẫn đường.

Sách *Trang-tử* chép: Loài chim ô-thước luyến mến nhau, loài cá truyền bọt cho nhau,

con nào lưng nhỏ thì dễ.

Chú-thích: Loài ô-thước giao vĩ (đạp mái) thì dễ. Loài cá truyền bột cho nhau thì dễ. Loài ong không có giống cái mà cũng dễ.

Sách *Hoài-nam tử* chép: Tro tàn sinh ra ruồi. Loài ruồi đen thứ to ở trong nhà do đầu dê hóa thành.

Sách *Tạp-trở* của Tà-Tại-Hàng chép: Việc ăn uống của người Nam thật có thể nói là không lựa chọn thật quá lắm.

Ở đất Mân có loài long [90b] sắt (con cà-cuồng) bay trong ruộng nước không khác gì con táo-trùng (côn-trùng trong bếp).

Trong khoảng nước Yên nước Tề, người ta ăn con cào-cào con châu-chấu. Người ta bắt con thảo-trùng (châu-chấu) rang cho vàng làm món ăn, gọi là *nhuế-tử* (con châu-chấu) cho là món trân quý.

Tà-Tại-Hàng lại nói: Sách *Bì-nhã* của Lục-Điền chép: Con phù-du giống như con thiên-ngưu (con xén-tóc) mà nhỏ hơn, có vỏ cứng, có xúc-giác dài ba bốn tấc, màu vàng đen, dưới lớp vỏ cứng có cánh bay được. Nướng nó mà ăn thì ngon lắm.

Hình chất của nó thuộc về loài long sắt (con cà-cuồng). Người xưa đã bắt nó làm món ăn đã lâu.

Sách *Tuyền-nam tạp chí* lại nói: Con long sắt như con bọ hung trên bãi cứt trâu, đen mà mỏng. Tách vỏ cứng của nó ra mà ăn thì có chút ít phong vị. Con ấy tức tục gọi là con cà-cuồng^[1518].

Nhuế-tử tức gọi là con châu-chấu.

Đông-Phương-Sóc nói: Ở Trường-an, đất trồng khoai và gừng rất thích-hợp, nước có nhiều ếch cá, người nghèo lấy đó mà ăn [91a] mà gia-đình khỏi phải đói rét. Đó là bằng-chứng: Người xưa đã ăn thịt ếch.

Con tầm là loại côn-trùng thuộc dương, ưa chỗ khô ráo, ghét chỗ ẩm ướt. Đất Giao-châu và đất Nam-Việt là miền nóng bức cho nên tầm đặc-biệt rất nhiều, một năm tầm chín 8 lần.

Bài *Ngô đô phú* có câu:

鄉貢八蠶之錦

Hương cống bát tầm chi cẩm

Dịch nghĩa

Hương thôn đem cống thứ gấm bát tầm.

Sách *Vĩnh-gia ký* chép: Ở Vĩnh-gia có thứ tầm *Bát-bối*, thứ tầm *Nguyên-trân*, ương tơ vào tháng 3, thứ tầm *Thác*, ương tơ vào đầu tháng 4, thứ tầm *Nguyên*, ương tơ vào đầu tháng 5, thứ tầm *Ái*, ương tơ vào cuối tháng 6, thứ tầm *Hàn-trân*, ương tơ vào cuối tháng 7, thứ tầm *Tứ-xuất*, ương tơ vào đầu tháng 9, thứ tầm *Hàn*, ương tơ vào đầu tháng 10.

Phàm các thứ tằm mà chín hai lần, các bậc tiền-bồi đều gọi là *trân-ái* (yêu-quý).

Sách *Bác vật chí* nói: Lấy tơ nhện bó vào chỗ cục bướu trong bảy ngày thì tiêu hết. Lằm lần đã có hiệu-nghiệm.

[91b] Sách *Kim đài ký văn* chép: Người xưa thấy con ong đá mắc vào lưới nhện. Con nhện bò ra bắt con ong, bị con ong chích rơi xuống, chốc lát thì sống lại, bò đến góc tường cát, lấy chân sau bôi cứt trùn (giun) đắp chỗ vết thương, chốc lát thì mạnh khỏe, cuối cùng ăn thịt con ong.

Sách *Bút-đàm* chép: Người ta thường thấy một con ong to mắc vào lưới nhện. Con nhện bị con ong chích rơi xuống đất cái bụng gần vỡ ra. Con nhện bò chậm chậm vào trong đám cỏ cắn lấy cọng cỏ cho hơi nát rồi đem chà xát vào chỗ bị chích khá lâu. Bụng con nhện lần lần khỏi.

Ồi! Đã bày ra máy-móc khéo-léo để bắt lấy vật, lại biết tính lý của vật-chất để toàn vẹn thân-thể mới là trí tuệ đấy.

Sách *Loại tụ* chép việc con ong chúa. Nay người ở núi nuôi ong mật, cách-thức thật không sai.

Ong chúa có một giống đầu vàng như cái mũ và eo vàng như dây đai lưng. Bầy ong bộ-hạ [99a] hàng mấy trăm con đều màu đen.

Ong chúa sinh ra ong con. Khi ong con lớn lên, ong chúa phân bộ quân cho ong con ở riêng như thể thức phong-kiến. Ong chúa tuy nhiều, mà bộ quân không lẫn lộn.

Đã từng có một người bắt hơn trăm con ong trong bộ quân này đem hút cánh hết, rồi trộn lẫn với bộ quân khác và đặt vào trong một đồ đựng, xong rồi thả buông ra. Mỗi con ong đều nhận ra chúa mình mà theo, không có một con nào lộn.

Nhân-dân ở núi thường nuôi ong, khiến chúng tụ lại đông để lấy mật.

Bầy ong đi lấy mật ở hoa, cắp vào chân để đem về, mật hoa nào quý và thơm thì đội trên đầu để dâng lên ong chúa.

Ong chúa đi ra ngoài tất có ong quân theo hộ-vệ có hàng liệt. Mỗi ngày bày hàng hai lần.

Có khi bị mất ong chúa, ong quân nhịn đói mà chết chớ không chịu làm tôi cho ong chúa khác.

[99b] Mật và sáp đều do ong gây thành, mà mật thì ngọt, sáp thì lạt rất khác biệt nhau.

Người nào nói chuyện vô vị, sách Nội-diễn^[1519] gọi là tước lạp 嚼蠟 (nhai sáp).

Có một thứ côn-trùng ăn nước cây đông-thanh, lâu ngày hóa thành chất mỡ trắng. Vào mùa thu, người ta cạo lấy thứ mỡ trắng ấy đem nấu đổ vào trong nước tức thành sáp trắng. Thứ sáp trắng này đem đốt đèn tốt hơn sáp ong.

Sáp trắng ngày nay ở Trung-quốc đều chuộng.

Sách *Hải-phổ* (sách nói về loài cua) chép: Loài cua đến tháng 8 thì cắn mầm lúa hai

cộng dài độ một tấc đi về hướng đông đến biển đem đến chỗ của chúa.

Sách ấy lại chép: Loài cua cấp bông lúa để đi châu chúa nó.

Loài cua có nghĩa vua tôi giống như loài ong loài kiến.

Sách *Lĩnh-biểu lục* chép: Giống cua đỏ, trong mai có mỡ (gạch) màu vàng đỏ như trứng đỏ trứng gà trứng vịt.

[93a] Thịt cua màu trắng hòa với gạch cua rồi dồn vào mai cua, thêm đồ ngũ vị, phủ lên lớp bột mì làm món *hải-trạch* rất quý và ngon dễ ưa.

Cua biển là món ăn ngon.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Loài cua giỏi chiêm-nghiệm nước thủy triều lên hay xuống. Khi nước thủy-triều sắp lên loài cua cất hai càng ngẩng lên mà nghinh đón, khi thủy-triều sắp xuống, loài cua xếp sáu chân cúi xuống mà tiến đưa.

Người đánh cá thấy loài cua cúi xuống hay ngẩng lên thì biết thủy-triều xuống hay lên.

Thủy-triều lên thì ít cua. Thủy-triều xuống thì nhiều cua.

Vỏ vừa lột, mình cua mềm yếu như bông gòn, cả thân thể đọng mỡ vừa hồng vừa vàng lẫn-lộn. Đó gọi là *nhuyễn-hải* (cua lột).

Cua chưa lột vỏ gọi là *cao hải* (cua mỡ). Người ta lấy thứ cua mỡ (chưa lột) làm ngon, lấy thứ cua lột làm quý.

Nước triều vơi thì cua béo. [93b] Nước triều đầy thì cáy (*bành kỳ*, một loài cua) béo.

Người muối cua lấy thứ con cáy có lông chân bỏ vào nước muối, ngâm hai tháng, nấu nước ấy làm nước mắm bỏ thêm vào vỏ cam vỏ quýt, thì mùi vị ngon tuyệt.

Giải bỏ phần cặn bã, dùng lấy phần tinh hoa cho nên gọi con cua là *hải*^[1520].

Xét ra đời xưa có *tương hải* (nước mắm cua), có *tao hải* (cua nát như hèm), có *đường hải* (cua ngọt như đường).

Sách *Thiên-trung ký* chép: Vật trong thiên-hạ, thứ to có loài cua ở Bắc-hải, nó cất một cái càng đưa lên trên núi, mà mình nó còn ở dưới nước.

Sách *Quảng-đông tân ngữ* chép: Con hào^[1521] sống phụ vào đá liền nhau như phòng (buồng nhiều phòng dính liền nhau) cho nên có một tên nữa là *lệ-phòng* (con hào có từng phòng).

Đục một phòng, ở trong có một con hào sắc trắng ngậm phần xanh, ăn sống được gọi là *hào* [94a] *bạch* (hào trắng). Con hào này đem muối, gọi là *lệ-hoàng* (con hào vàng), mùi vị đều ngon.

Ở Đông-quan có hào điền (ruộng hào). Người ta lấy đá đốt cho đỏ, đập nhỏ đổ xuống thì loài hào sinh ra ở phía trên, lấy đá thì bắt được hào.

Người ta đốt đá cho đỏ đổ xuống biển, mỗi năm đổ đá hai lần, bắt hào hai lần.

Con hào vốn là vật hàn (lạnh) được lửa thì mùi vị càng ngọt, gọi là *chủng-hào* (hào nuôi).

Khí-cụ bắt hàu: Lấy gỗ làm thành chữ thượng 上 ở trên có một cái giỏ. Phụ-nữ một chân đạp lên thanh gỗ ngang, một chân đạp lên bùn, tay cầm thanh gỗ thẳng, đẩy nhẹ thì thanh gỗ ngang trượt trên mặt cát phẳng, thể rất nhẹ nhàng mau lẹ.

Khi đã đến ruộng hàu, đục phòng đá (hàu đóng thành phòng như khối đá) ra, lấy thịt hàu bỏ vào giỏ, chờ nước thủy-triều lên mới trở về.

Thanh gỗ ngang dài chỉ một thước, thanh gỗ cao dài mấy thước. Đó cũng là cách-thức đi trên bùn của người xưa còn truyền lại, và cũng là phép đi cà-khiêu trên bùn của người xưa còn truyền lại.

Ở nước ta, nhân-dân miền duyên-hải đi bắt hàu [94b] cũng như thế.

Sách *Uyên-giám loại hàm* dẫn sách *Bổn-thảo* chép: *Thạch quyết minh* (bào-ngư) có một tên nữa là *phục-ngư*.

Sách *Quảng-chí* chép: Con phục-ngư (bào-ngư) không có vảy, có cái vỏ một mặt bám vào đá, có những lỗ nhỏ chen lẫn, có con bảy lỗ, có con chín lỗ.

Nhan-chi-Thôi^[1522] khen thứ bào-ngư sản-xuất ở Đãng-châu, mùi vị ngon tuyệt. Món mà Vương-Mãng đời Hán thích ăn tức là món bào-ngư này.

Trong thời Nam-Tề mỗi con bào-ngư trị-giá đến mấy ngàn tiền.

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Hòa trùng (con-rươi), khi mưa xuống trong mùa hè nóng nực, lúa bị hun uất mà sinh ra con rươi, hoặc là gốc rạ hóa thành, cho nên cũng màu vàng. Con thứ to như chiếc đũa dài độ một trượng, có đốt có miệng, còn sống thì màu xanh, khi chín thì màu đỏ [95a] vàng.

Trước tiết Sương-giáng, lúa chín thì con rươi cũng chín. Vào ngày mùng một mùng hai và ngày 15 ngày 16, theo nước thủy-triều lên to, con rươi đứt từng đốt bơi nổi trên ruộng, người ta lấy lưới vớt lấy. Nấu rươi bỏ giấm vào thì nước trắng tự nhiên chảy ra, lấy nước gạo lọc qua, chưng làm cao thì ngọt ngon bổ dưỡng con người, bởi vì được phần tinh hoa của lúa.

Con rươi ướp muối làm khô làm mắm là món ăn của nhà nghèo.

Lại có thứ côn-trùng hình trạng như con tằm dài một hai tấc, không thuộc chủng-loại gì, trong khoảng mùa hạ mùa thu, từ gốc lúa bò ra.

Nước thủy-triều dâng lên tràn cả đồng ruộng, loài này theo nước thủy-triều trôi ra biển, ban ngày thì nổi, ban đêm thì chìm.

Khi loài này nổi lên, mặt nước đều một màu tía. Người đi bắt dùng thứ lưới miệng to đáy hẹp cột ở bụng, đi ngược dòng mà hứng lấy. Ở đáy lưới có cái túi. Khi túi đã nặng thì nghiêng đổ vào thuyền.

Sách *Lĩnh-nam tạp lục* dẫn trong sách *Thuyết-linh* chép: Con rươi (hòa-trùng) hình dáng giống như [95b] con bách-cước (loài rít có hàng trăm chân), lại giống con mã-hoàng (con đũa), thân mình mềm như con tằm, nhỏ như chiếc đũa, dài hơn 2 tấc, màu xanh màu vàng xen kẽ nhau, ở trong có nước trắng, hình-trạng rất dễ ghét, sinh sản ở gốc rạ trong ruộng

nơi bờ biển, mình dài mấy thước hoặc đến độ một trượng, có sợi dài như tơ trắng, theo nước biển mà ra, xuôi theo dòng trôi đến bờ biển, tự đứt ra từng tắc, tức là con rươi.

Người bôn-thỏ lấy lưới mà bắt, trước giờ Ngọ (12 giờ trưa) gánh đem bán, sau giờ Ngọ thì ươn không thể ăn được.

Bắt con rươi đặt vào trong đồ đựng, đổ một chén giấm vào, thì con rươi tự nhiên nhả ra chất nước, lược lấy chưng với trứng gà mà ăn thì rất ngon.

Trong thời giặc phiến, con rươi cũng đánh thuế đến mấy ngàn vàng.

Xét ra loài này ở nước ta người ta gọi là con thỏ-hà (con tôm đất, tức là con rươi) sinh sản ở trong ruộng gần biển, khi con rươi xuất-hiện thì ắt có mưa, đã nghiệm [96a] đúng như thế không sai.

Mỗi năm ngày 20 tháng 9, ngày mùng 5 tháng 10, con rươi xuất-hiện rất nhiều, lên-đênh theo nước thủy-triều.

Người bôn-thỏ dự-bị lưới vỏ bắt lấy không biết bao nhiêu mà kể.

Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có con rươi.

Con rươi này dài không quá mấy tắc, không đến độ một trượng, chứa trữ mấy ngày không ươn, đem con rươi thui qua trong lửa cho hết lông, trộn với măng tre nấu canh mà ăn.

Con rươi có nhiều quá, người ta đem muối hay làm mắm đều rất ngon.

Những huyện Phụng-hóa, Gia-viễn, Yên-mô, An-khang thuộc trấn Thanh-hoa, những huyện Vũ-tiên, Chân-định, Nam-chân, Giao-thủy, Thanh-quan, Thụy-anh, Đông-quan thuộc trấn Sơn-nam đều thường dâng cống lên vua loài rươi này.

Sách *Lĩnh biểu lục* của người đời Đường chép: Ngõa ốc tử là loài trai sò, ở Nam-trung xưa, người ta gọi [96b] là ham tử (con sò huyết). Bổng quan Thượng-thư Lư-Quân làm trấn-thủ ở đây sửa đổi gọi là *ngõa ốc tử* vì trên vỏ sò huyết có khía giống như mái nhà lợp ngói (loài sò huyết).

Trong vỏ sò huyết có thịt màu tía mà đầy bụng. Người Quảng-châu càng quý loại sò này thường nướng mà uống rượu, tục gọi là *thiên luyện chá* (chả thịt trời). Nhưng ăn nhiều thì bế khí, phải đau lưng mỗi chân.

Sách *Hải vật lục* chép: Vỏ con sò huyết có vằn như cái bình đứng (?), ở ngoài thì vun gồ lên, ở trong thì lõm sâu xuống^[1523].

Xét ra trong sách *Đường-sử* thấy chép: Khổng-Quỳ^[1524] và Nguyên-Chân^[1525] đều can gián vua Đường, xin đừng bắt dâng cống sò biển nữa, sợ nhọc sức dân. Thế thì loài sò này cung-cấp lên vua đã lâu.

Mao-Thắng đời Tống gọi con sò là Đạm-nhiên-tử, phong nó làm Thiên vị đại tướng quân và khen nó có câu:

體雖脆異,用寔芳鮮

Thế tuy xuế di, dụng thực phương tiên.

Nghĩa là

Thế-chất thịt con sò tuy mềm bở lạ-lùng, mà ăn thật là thơm ngon.

Lời của Mao-Thắng thật là có ý vị.

Sách Bồn-thảo gọi con ly 蜊 (loài sò hén) là khô, gọi con cáp 蛤 (loài sò hén) là ham, bảo rằng thịt của hai loài này nhून ngũ tạng, trị dứt chứng tiêu [97a] khát và ích-lợi cho khớp xương.

Sách *Tuyền-nam tạp chí* lại chép: Con sò to mà béo thì ngon đặc-biệt lạ-lùng.

Sách *Tạp-trở* nói: Thức ăn trong yến tiệc phải có món hàm tương (nước tương sò).

Sách *Quảng-đông tân-ngữ* chép: Con sò rất ngọt, không cần phải điều hòa bằng gia vị mà ngon ngọt tự nhiên, càng to càng mềm. Đó đều là người biết rành và thích ăn sò.

Người đời Tống làm bài thơ tạ ơn được tặng món tao ham [\[1526\]](#) có câu:

半捐介甲露濃纖
急具薑葱喚啊添

*Bán quyên giới lộ nùng tiêm
Cấp cụ khương thông hoán a thêm*

Nghĩa là

Cạy hé vỏ sò thấy thịt đậm-đà êm mịn lộ ra,

Gấp đem đủ gừng hành và gọi lấy thêm để ăn nữa.

Dịch thơ

Hé cạy vỏ sò, thịt đậm êm,

Hành gừng lấy gấp, gọi đem thêm.

Đất Chiết-đông người ta lấy những ruộng ven biển nuôi sò, phần nhiều là ruộng nuôi con trai.

Ở nước ta xã Tam-tri huyện Thụy-anh, vào tháng 10 người ta kết thuyền ra biển đến bờ biển Khâm-châu mặc tình bắt sò đem về kinh-đô dâng cống lên vua, còn dư bao nhiêu thì đem bán.

Khi gió đông-nam thổi, sò thúi ngay không thể ăn được. Chỉ có tháng chạp và tháng giêng là mùa bán sò.

Sò tính ôn (ấm) có thể [\[97b\]](#) bổ ích khí lực.

Ăn sò với gừng xắt thành miếng mỏng và cải mà uống rượu thì ngon tuyệt. Tục gọi nó là con sò.

Sách *Di kiên chí* chép: Ở Ôn-châu có người vợ họ Đinh ở bờ biển có tính không thích sát sinh. Có người đem tặng bà hơn một trăm con sò huyết (*ngõa lũng*, loài sò vỏ có khía

giống như mái nhà lợp ngói.- Ngõa là ngói). Bà không nhẫn ăn sò ấy mới để vào trong chậu, rảnh-rang sẽ đem thả xuống sông.

Ban đêm bà nằm mộng thấy lũ ăn mày rất đông, thân-thể lỏa lồ gầy ốm, mỗi đứa trước sau tụt che thân bằng một tấm ngói. Họ đều có dáng vui mừng. Riêng có hơn mười đứa buồn rầu bảo: “Tụi bây vui quá còn tụi tao lại khổ làm sao!”

Bà họ Đinh tỉnh dậy suy nghĩ, cho rằng lũ ăn mày ấy ắt là mấy con sò ngõa lũng. Nằm chiêm bao bà còn nhớ rõ số sò, mới dậy đem sò ra đếm, thì thấy số sò đã bị một người thiếp lên lấy ăn hơn mười con. Mười mấy con sò này tức là mười mấy đứa ăn mày buồn rầu đó.

Cứ theo thuyết này thì loài sò biển cũng có thần vậy.

[98a] Loài cá ly (sò hến) có vỏ trắng, thịt tía sống dưới biển.

Sách *Bổn-thảo* nói loài sò hến làm cho người ta hết khát và làm cho ngon miệng ăn nhiều.

Thứ sò hến mà vua Tống Nhân-tông không nhẫn ăn là loại này, một tên nữa là *xích khẩu* (miệng đỏ).

Sách *Nam Việt chí* chép: Ở chỗ bờ biển có giống *thủy mẫu* (con sứa), ở Đông-hải người ta gọi là con *trá* sắc thật trắng nhũn nhũn như bột. Loài vật này có tri-thức, không có tai không có mắt cho nên không biết trách người.

Thường có con tôm tụa theo nó. Con tôm thấy người ta thì kinh sợ lặn mất, nó cũng lặn mất theo.

Sách *Lĩnh-nam lục dị* chép: Con sứa tính ôn (ấm) có thể chữa những chứng về lãnh (lạnh) và nhiệt (nóng).

Sách *Hải vị sách ẩn* chép: Con sần, mình mềm như mỡ, không có xương, vảy mịn, miệng rộng, răng nhiều, phong vị rất ngon, thật là thức thượng hạng.

Lại có bài khen có câu:

Phong nhược vô cơ, nhu nhược vô cốt, tiết chi [98b] phương da? Hoạch chi chi da? 豐若無肌,柔若無骨,截之肪耶? 劃之脂耶? = Mập béo dồi-dào như không có da, mềm-mại như không có xương, cắt ra như mỡ dày vậy chăng? Phấn ra như mỡ đông vậy chăng?

Phản Trùng-ngư sớ trong Mao-thi chép: Bối 貝 là loài ốc có vỏ cứng sống trong nước, thuộc loài cá loài cua-đỉnh (ba-ba), con to gọi là hàng 蚌 con nhỏ gọi là bối 貝. Loài này rất nhiều khác nhau về màu sắc, không đồng nhau về lớn nhỏ.

Đời xưa vỏ loài ốc được dùng làm tiền có thứ chất vàng rần trắng, lại có thứ *tử bối* (vỏ ốc màu tía) chất trắng như ngọc có đốm làm văn. Con to đường kính được một thước, con nhỏ đường kính được tám chín tấc.

Ở Cửu-chân ở Giao-chỉ người ta dùng vỏ ốc làm chén làm mâm, đồ vật để ăn uống (như muổng thìa).

Xét theo đó *bối tức* là loài ốc xà-cừ dưới biển.

Đại mọi (đồi-mồi) sản-xuất ở Quảng-yên, con to giá không quá 5 tiền. Hình-trạng con đồi-mồi giống như con rùa, trên lưng có 12 lá vảy ráp lại.

Người bôn-thỏ nuôi đồi-mồi cho nó ăn cua hay côm.

Muốn lấy vảy đồi-mồi mà dùng, người ta treo ngược nó lên, lấy giấm sôi bôi lên [99a] thì từng miếng vảy theo tay mà rớt xuống.

Vảy đồi-mồi thứ màu vàng nhiều màu đen ít làm quý để chế-tạo dây đai lưng. Người ta lấy vảy đồi-mồi thứ có đốm hình người hình núi làm đẹp. Dư ra người ta dùng vảy đồi-mồi để chế-tạo các loại chén mâm quạt hộp lược.

Xét theo thiên *Vương-hội* trong sách *Chu-thư* thấy chép: Ông Y-Doãn nói với vua Thành-Thang xin đem con lâu-mọi dâng lên.

Con lâu-mọi tức là loài đồi-mồi này. Vậy con đồi-mồi đã có từ lâu.

Cá hậu (âm hậu), hình thể rộng hơn một thước, giống như cái ky úp, mai của nó bóng láng màu xanh đen, mắt của nó ở trên lưng, miệng của nó ở dưới bụng, chân của nó giống chân cua mà to. Con cái thường cõng con đực. Máu của nó màu xanh biếc.

Tục gọi là con sam. Con sam nấu đồ ăn thì ngon nhất. Nếu làm không sạch, người ta ăn vào phải ỉa chảy. Mai của nó có thể dùng để treo đèn.

Sách Quảng-đông tân-ngữ chép: Hậu (con sam) là hậu 侯 là chiêm-nghiệm, con sam chiêm nghiệm bao giờ có gió rất giỏi. Con sam cái [99b] mang sam con đầy bụng.

Loài cua ở Viêm-hải không có chữa đẻ đẻ con. Cua con ở đáy đều do loài sam hoá ra.

Ở những chỗ khác không có con sam.

Việc sinh ra cua lại lạ-lùng.

Sách *Vân-tiên tạp ký* chép: Loài cá thích mùi thai non của con hươu. Người ta lấy thai non hươu tán nhuyễn làm thành khối treo ở phía trên phía dưới cái lưới để dụ cá, thì hàng vạn con cá đều tụ lại.

Sách *Văn-xương tạp lục* lại chép: Nhà đánh cá lấy lông con hồ-tôn (loài khỉ đuôi ngắn) bỏ vào bốn góc lưới thì bắt được nhiều cá.

Sách ấy nói: Cá thấy lông con hồ-tôn như người ta thấy cầm tú (gắm thêu) vậy.

Trang-Tử nói: “Trái dưa hươu hoá ra cá. Đó là sự biến hoá của vạn vật.”

Sách *Sơn-đường tứ khảo* chép: Sông Long-Môn ở huyện Mông tự châu Gia-hưng nước An-Nam, chảy đến đáy dòng sông bị cắt ngang chia làm ba ngã, từ trên cao đổ xuống, tiếng [100a] nghe ra xa hàng trăm dặm. Bên cạnh có một cái hang sản xuất cá anh-vũ màu xanh lục, mỏ và mặt giống chim anh-vũ (chim két)

Sách *Uyên-giám loại hàm* chép: Núi Long-môn ở tại châu Gia-lăng, nước từ trên cao đổ xuống, tiếng nghe ra xa hàng trăm dặm.

Thuyền qua đây phải kéo lên bờ, đem qua khỏi chỗ ấy mới có thể đi nữa được.

Bên cạnh có một cái hang sản-xuất nhiều anh-vũ màu xanh lục, mỡ quắm màu hồng. Tương truyền loài cá này có thể hoá thành rồng cho nên gọi là Long-môn.

Xét ra núi Long-môn nay ở tại Vạn-ba. Tương truyền vào ngày mùng 8 tháng 4, loài cá lên núi ấy hoá thành rồng. Các loài cá đều ngược dòng mà lên, không chỉ có cá lý (cá chép) mà thôi. Cá nào không thành rồng được thì bị vỡ trán xước vảy. Người bôn-thổ đón ở hạ lưu bắt được nhiều không kể xiết.

Lại nói: Cá anh-vũ thì vùng Vĩnh-lại huyện Sơn-vi và sông Mạc-giang huyện Tam-nông đều có nhưng không béo [100b]. Cá này ở sông Việt-trì mùi vị rất ngon. Tháng mùa đông khí-hậu lạnh lẽo mới được thứ cá này, còn vào mùa xuân mùa hạ ẩm thấp ẩm áp thì một cái vảy cũng không thấy, không biết giống cá ấy đã đi đâu mất. Từ sông Bạch-hạc mà xuống thì tuyệt nhiên không có thứ cá ấy, bởi vì thứ cá ấy lấy sông Việt-trì làm giới hạn mà sống.

Thói tục đã nói rất vô lý, nói rằng: Thời xưa ở biên giới tỉnh Hưng-hoá có một cây ngô đồng cao ngất trời, rễ ăn thấy đến bên Tàu.

Một khi gió thu (kim phong) thổi lại lá rơi đến trước điện của vua Ngô.

Vua Ngô hỏi sứ giả nước Nam mới biết được việc ấy, mới sai Lý-Bạch cỡi ngựa đến đây làm pháp thuật trấn áp.

Lúc sắp trở về, Lý-Bạch để lại một tờ giấy giao cho một bà lão và bảo: “Chờ đầy ba tháng mười ngày mới có thể dán lên cây ngô đồng” .

Vừa được ba tháng, bà lão quên lời của Lý-Bạch vội lấy tờ giấy ra dán lên cây ngô đồng. Lúc trời mưa cây ngô đồng sụp đổ, cành ngô đồng bay đi đè chết Lý-Bạch ở dọc đường. [101a] Lỗ ở gốc cây thành cái hang sâu thông đến cửa sông ở bên Tàu, cho nên cá anh vũ mới có thể sang nước Nam. Mùa đông lạnh lẽo cá anh-vũ đến đây. Mùa xuân mùa hạ ẩm áp cá anh-vũ trở về bên Tàu.

Sách *Giao-châu ký* của Lưu-Hân-Kỳ đời Tấn chép: Hai trăm dặm về phía đông đất Hợp-phổ có một cây sam, lá rơi gió thổi đưa vào trong thành Lạc-dương. Ông thầy tướng giỏi thời nhà Hán nói: “Đó là điềm lành, có bậc vương ra đời” .

Cho nên sai một ngàn người đi đốn cây ấy. Phu đốn cây chết hết ba trăm người. Ở trên cây bị đốn thật là ông thầy tướng.

Thuyết này quái đản, cũng là hơi quê mùa.

Sách *Uyên-giám loại hàm* chép: Cá lễ, tục gọi là ô-ngư, đầu đội bảy vì sao, ban đêm ứng với bảy ngôi của sao Bắc-đẩu.

Đạo-gia ký ăn cá này.

Tháng chạp người ta lấy mật cá này phơi trong mát, gắp người nào bị chứng *hầu cấp tỵ*, lấy một chút mật ấy chấm vào thì khỏi ngay.

[101b] Sách *Phi tuyết lục* chép: Nước An-nam có một giống cá đầu nhọn không vảy, chỗ có xương như giắt mũi tên, mùi vị như cá hà-đồn (một loài cá độc ở gần biển), gọi là cá đái-

mạo (tức tục gọi là cá trê). Cá này ở bên Tàu không có, bởi vì loài cá này sợ lạnh, những tháng mùa đông thường ở trong hang cho nên ở phương bắc lạnh-lẽo không có.

Sách *Uyên-giám loại hàm* cũng nói: cá đái-mạo sản-xuất ở nước An-nam.

Tỉnh Quảng-đông có hoa ngư bộ, tức là chợ bán cá con (chợ nhóm ở bên bờ sông gọi là bộ 步) sáu bảy mươi chỗ. Hoa ngư là cá con. Mỗi lợi về bán cá con bằng với mỗi lợi về làm ruộng trồng lúa.

Làng Cửu-giang có ao cá giống.

Ngạn-ngữ có câu:

九江估客魚種爲先
左手數魚右手數錢

*Cửu-giang cô khách ngư chủng vi tiên
Tả thủ số ngư, hữu thủ số tiền.*

Dịch nghĩa

Ở Cửu-giang khách buôn lấy việc bán cá giống làm trên hết,
Tay trái đếm cá, tay mặt đếm tiền.

Cá giống đều sản-xuất ở hai con sông Tả-giang và Hữu-giang. Cá to đẻ trứng tản mát ở trong khe [102a] đầm. Đến sông Đoan-châu trứng ấy nở ra con. Nhân-dân đến chỗ nước chảy vòng mà bắt lấy.

Lúc mới đầu bắt được cá con, người ta đựng vào chậu sành trắng. Cá con mới vừa bằng cây kim, nhưng người ta đã phân biệt được, lựa riêng ra từng giống một. 魚宗兼卞令

Cá nổi trên mặt nước gọi là tông 魚宗, cá ở lưng-chùnh gọi là kiêm 魚兼, cá ở dưới gọi là biện 魚卞, cá ở dưới đáy gọi là thổ linh 土魚令.

Người ta phân ra từng loại nuôi ở trong ao, mỗi năm đến tháng 5 phân ra đem bán.

Nước ta ở xứ Sơn-nam ven theo sông người ta cũng bắt cá con đem bán đại khái cũng giống như ở bên Tàu.

Phạm-Lễ (Lãi) [1527] nói: “Nuôi cá ba năm, tiền lời có thể đến số ngàn muôn”.

Nay ở Tây-hồ, thuế đánh cá mỗi năm đến ngàn quan tiền.

Ao hồ ở dân-gian cũng đóng thuế mỗi năm năm sáu trăm quan tiền.

Mỗi lợi về cá giống thật là to rộng.

Sông Thao ở vùng Hạ-hòa và Thanh-ba có giống hoả-ngư, giống như cá trắng mà sắc hơi đỏ, có giống mã-ngư [102b], miệng nó giống như miệng ngựa, có giống thiềm-ngư, đầu nó giống như đầu con cóc (thiềm là con cóc).

Miền Sơn-vi và Phù-khang ở hạ lưu sông Thao không có những giống cá ấy.

Sông Thanh-lâm có một giống cá tức, xương sống và bụng nó có sắc vàng, vị rất ngon, gọi là cá *hoàng-mật*.

Về phép nuôi cá, sách *Bắc-hộ lục*^[1528] chép: Ở các bộ miền Nam-hải vào tháng 8 tháng 9, người ta đi vớt trứng cá vương theo lá cỏ trong ao đầm, đem về treo gác trên khói bếp.

Đến tháng 2, lúc sấm động, người ta đem những lá cỏ ấy ngâm xuống ao đầm. Trong mười ngày trứng cá nở ra con nòng-nọc, người ta đem ra chợ bán, gọi là cá giống.

Cá giống này nuôi ở trong ao được một năm có thể ăn được.

Gần đây có người nói có một phép nuôi cá: Trước nhà làm một cái hầm to, đổ vào nhiều bùn [103a] màu-mỡ, lấy cỏ kê đầu thảo (cỏ gà) cắt khúc từng một tấc ném vào, trái cứt bò cứt trâu lên trên, đến lúc trời mưa to thì sinh ra cá tức (cá giếc), nuôi lấy thì ăn được.

Bài *Giang-phú* của Quách-Phác nói: Con giang-đồn (lợn sông), con hải-hỷ (lợn-biển) giống như con lợn (heo) mà không có vảy, có nhiều mỡ. Con hải-hỷ hình thể giống con cá, đầu giống con heo.

Lại nói: Con giang-đồn khi sắp có gió thì nhảy lên, tục gọi nó biết có gió.

Tôi phụng sứ sang Trung-quốc, thuyền đi ngang qua Hồ-bắc thấy con giang-đồn lội ra lội vào trong lớp sóng, chỗ nào cũng có, nhưng không thấy có gió thổi.

Trinh-Tử nói: “Nay ở Trung-đô có người nuôi cá có thể làm cho cá biến ra màu vàng, nhất là giống cá tức (cá giếc), kể đến là giống cá lý (cá chép).

Bậc vương công^[1529] thường đục đá ở bể cạn đặt ở thềm nhà, nuôi cá để thưởng ngoạn.

Có người [103b] nói: Bắt con trùn con màu hồng ở trong vườn trong rãnh cho cá ăn.

Những con cá ấy trong một trăm ngày đầu đều như thế, mới đầu trắng như bạc, kể đến lần lần màu vàng, lâu rồi thì vàng hẳn.

Riêng có thứ cá trắng như tuyết mà vằn đen rục-rỡ như dầu sơn gọi là cá đại-mội (cá đòi-mòi) màu sắc ngấm rất đẹp.

Trọn bộ VÂN-ĐÀI LOẠI-NGŨ' có 9 quyển đến đây là hết.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

CHÚ THÍCH

- [1] Vân là một loại cỏ thơm ghép vào sách vở thì trừ được sâu mọt, do đó Vân-đài là nơi chứa sách. **Vân-đài loại-ngữ** là những lời nói thu-thập tại chốn Vân-đài được xếp theo từng loại.
- [2] Ba điều bất hủ, ba điều không mục nát tiêu tan, vẫn còn mãi mãi: Lập đức, lập ngôn và lập công.
- [3] Lập ngôn, những gì viết ra thành sách để lưu truyền mãi mãi cho đời sau.
- [4] Dung-hội, dung-hòa và hội-hợp những thuyết thành hệ-thống.
- [5] *Quản khuy lễ trắc*, lấy ống nhìn trời thì thấy trời nhỏ bé, lấy bầu đựng nước biển thì chẳng thấm vào đâu, ngụ ý kiến-thức cạn hẹp.
- [6] *Lục-kinh*, là sáu bộ Kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân-thu.
- [7] *Cách vật trí tri*, nghiên-cứu đến nguyên-lý của sự vật mà suy đạt đến trí-thức cùng cực.
- [8] Thứ-xá (thứ là chỗ, xá là nhà nghỉ). Chỗ các vì sao dừng lại trong thiên-văn học.
- [9] Triền-độ (triền là bước lên trên cái gì, độ là độ số), độ số vận hành của các vì sao trong 360 độ của bầu trời trong thiên-văn học.
- [10] Trong chương Thuyết-phù, Liệt-Tử kể: Có người hàng xóm của Dương-Tử mất một con dê. Anh gọi hết người trong nhà và kêu người tớ của Dương-Tử cũng đi tìm con dê.
- Một con dê lạc mất mà lắm người chạy đi tìm vì đường cái có nhiều đường rẽ, và trong đường rẽ lại có nhiều đường rẽ khác nữa, khiến Dương-Tử biến sắc biếng cười biếng nói suốt nửa ngày.
- Câu chuyện này ngụ ý người học không luôn luôn lưu ý chú trọng đến chính đạo, để tư-tưởng lạc lỏng ở nhiều chiều hướng mà mất chính đạo.
- [11] Liêm Lạc Quan Mân tức bốn địa-phương quê-quán của bốn vị nho đời Tống: Liêm-khê là quê quán của Chu Đôn-Di, Lạc-dương là quê-quán của Trình-Di Trình Hiệu, Quan-trung là quê-quán của Trương-Tái, Mân-trung là quê-quán của Chu-Hy.
- [12] Điệp sáng giá ốc, ý nói trùng điệp lặp đi lặp lại như đặt cái giường này ở trên cái giường khác, chồng cái nhà này lên trên cái nhà khác.
- [13] *Phân dã*, khu-vực các vì sao trên không.
- [14] *Hy-Thúc* là tên một viên quan dưới thời vua Nghiêu đến ở đất Minh-đô xem thiên-văn làm ra lịch.
- [15] *Thặng* là tên bộ sử nước Tấn đời Xuân-thu. Thặng có nghĩa là ghi chép, ghi chép lịch-sử nước mình.
- [16] *Vô-vi*, lấy đức mà háo dân, không cần đến hình-pháp và chính-sự.
- [17] *Luật lữ* là tên hai thứ ống sáo dùng để thổi thanh-âm mà phổ vào nhạc do Linh-luân đời Hoàng-Đế chế ra, ống dương gọi luật, ống âm gọi lữ. Có 6 luật dương và 6 luật âm.
- [18] Triện, lệ là hai lỗi chữ đời cổ của Trung-quốc.
- [19] *Bách gia* cũng như *Chu tử* là hàng trăm nhà triết-học đủ các phái của Trung-quốc.
- [20] *Đại-diễn* là sách số của Tăng-Nhật-Hành đời Đường Huyền-Tông. Tác-giả dùng 50 cộng cỏ thi để bói. Đại diễn có 50 số, là 10 ngày, 12 giờ và 28 vì sao.
- [21] Lời của Lão-tử trong *Đạo-đức kinh*.
- [22] Kỳ-Bá, tương truyền là người đời Hoàng-Đế, tổ-sư nền y-học Đông-phương.
- [23] *Tiết-Huyền*, người đời Minh, quán ở Hà-tân, tự là Đức-ôn, hiệu là Kính-hiền, viết sách *Tiết-văn thanh-tập*, sách *Tiết-tử thông luận*.
- [24] *Sinh ý*, cơ màu để sinh hoá.
- [25] nt
- [26] *Trung hoà tuyên sượng*. *Trung* là âm-tỷ ở trong chưa phát ra. *Hoà* là phát ra mà trúng tiết. *Tuyên* là phân tán ra. *Sượng* là thông đạt.

[27] *Nhị thập bát tú* là 28 chòm sao. Thiên-văn-học Trung-quốc chia các ngôi sao trên trời làm 4 nhóm ở bốn phương: đông, tây, nam, bắc, mỗi phương 4 chòm sao ($4 \times 7 = 28$).

[28] Đúng câu văn trong sách *Trang-Tử* ở chương Thiên-vận là: *Thục hư hấp thị, thục cư vô sự nhi phi phát thị*.

[29] *Nhĩ-Nhã*, tên sách có cả thấy 19 thiên. Đây là bộ sách Tiểu-học cũng như từ-điển có trước đời Khổng-Tử.

[30] *Hoài-Nam-Tử*, sách này do Hoài-Nam-Vương Lưu-An viết, nói theo Đạo-đức kinh, gồm có 21 quyển.

[31] *Khoảnh*, khoảng rộng 100 mẫu.

[32] *Thái-bình quảng ký*, sách có 500 quyển do Lý-Phỏng phụng sắc soạn ra, chia làm 55 bộ, chép nhiều chuyện thần quái nhưng có nhiều điển cố, thanh vật có thể giúp ích cho các nhà khảo-cứu.

[33] *Luận-hành* có 30 quyển, do Vương-Sung đời Đông-Hán soạn ra, chép nhiều điều tiền bộ.

[34] *Hoảng hốt*, nói tình trạng không thể phân biệt mà nhận-định được.

[35] Ở trang này nguyên-tác đánh nhảy 1 số, trang 17 rồi trang 19.

[36] *Tượng* là hiện-tượng, biểu-tượng. *Số* là quy-luật, số-học. *Tượng* và *số* là hai khái niệm căn bản của *kinh Dịch*.

[37] Sách chép sai. Câu đúng ở Hệ tứ tượng truyện trong *kinh Dịch* là: *Nhân giả kiến chi vị chi nhân. Trí giả kiến chi vị chi trí. Bách tính nhật dụng nhi bất tri. Cổ quân-tử chi đạo tiền hĩ*.

[38] Sách chép sai. Câu đúng ở Hệ tứ tượng truyện trong *kinh Dịch* là: *Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động cảm nhi toại thông thiên-hạ chi cổ ...*

[39] *Lục hư* có 2 nghĩa. 1. Trên dưới và bốn phương. 2. Sáu hào, sáu ngôi trong 1 quẻ, nơi âm-dương giao-cảm.

[40] *Chi cán* tức can chi (thiên can và địa chi).

[41] *Thanh-Ô-Tử* là nhà phong thủy nổi tiếng đời xưa.

[42] *Thanh nang kinh* là một bộ sách về phong thủy (địa lý).

[43] *Đồng-dao* bài hát của trẻ trong thôn xóm.

[44] Sách chép *như* là sai. Đúng là chữ *mã*.

[45] *Ly-son*, tên núi ở tỉnh Thiểm-tây. Vua U-vương nhà Chu mắc nạn mà chết ở đây.

[46] *Sấm-vĩ*, thử thách chiêm nghiệm thuật số, đoán việc vị-lai.

[47] Xích-Lưu, Hán Cao-tổ họ Lưu, tương truyền là con của Xích-đế, cho nên được gọi là Xích-Lưu.

[48] *Thạch*, đồ để đong lường, 10 đấu là 1 thạch.

[49] Sách chép Phụ-Nho-Lược là sai. Đúng là Ngải-Nho-Lược.

[50] *Luân-hồi*, xoay vần không thôi. Phật-giáo cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục-đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (Métempsychose).

[51] *Thiên tào phán sự*, Thiên đình xử kiện.

[52] *Địa ngục câu đối*, Diêm-vương bắt đến đối chất để xử kiện ở Địa ngục.

[53] Ngụy-Thù nước Tấn có một nàng hầu trẻ và đẹp. Thường ngày, Thù dặn các con nên tìm nơi xứng đáng gả nàng hầu ấy khi mình chết rồi.

Nhưng đến lúc đau nặng sắp mất, Ngụy-Thù lại bảo các con nên chôn sống nàng hầu ấy theo mình.

Ngụy-Thù chết, con là Ngụy-Khỏa cho là lời lúc đau yếu sắp chết là mê loạn không đáng kể, đã không chôn sống nàng hầu ấy mà còn gả cho lấy chồng.

Về sau Ngụy-Khỏa đánh giặc gặp tướng nhà Tần là Đỗ-Hồi rất hung-tợn. Lúc xáp trận trên bãi cỏ, Ngụy-Khỏa thấy mơ-hồ hình bóng một ông già đang lom-khom kết cỏ thành vòng để làm vướng chân ngựa của Đỗ-Hồi. Ngựa của Đỗ-Hồi vấp ngã. Đỗ-Hồi té xuống Ngụy-Khỏa đâm chết. Đến tối Ngụy-Khỏa chiêm-bao thấy một ông già tự xưng là cha của nàng hầu đến nói đã kết cỏ vướng chân ngựa của tướng địch để đền ơn.

[54] Lấy đạo mà trị thiên-hạ thì quỷ sẽ không thiêng vì không có việc oan ức rửa oán trả thù, quỷ còn hiện lên để làm gì nữa?

[55] Biết chuyện Chuyên-xa, Ngô Phù-Sai đánh nước Việt, phá núi Cối-kê, lấy được một cỗ xe đầy xương người, sai đi

hỏi Khổng-Tử. Ngài bảo: “Đó là xương họ Phòng-Phong. Khi vua Vũ nhà Hạ hội quần-thần ở Cối-kê, họ Phòng-Phong đến chậm mà bị giết” .

[56] Nói chuyện Khổ thi. Có một con chim cất bay đến đậu ở sân Trần-hầu rồi chết ngay, vì có một cây tên bằng gỗ cây khổ đâm suốt mình. Chim và tên được đem đến hỏi Khổng-Tử. Ngài bảo: “Đó là thứ tên của họ Túc-Thận đem cống cho Vũ-vương” .

[57] Phân biệt được Quỷ-võng và Phần-dương. Quỷ-Tương-Tử đào giếng lấy được một vật, đem hỏi Khổng-Tử. Ngài bảo: “Nó là loài mộc thạch quái gọi là Quỷ-võng, và thổ quái gọi là Phần-dương” .

[58] Đúng là sách Sơn-hải kinh chứ không phải Sơn-hải chí, là bộ sách nói về sông núi, có từ trước đời Hán.

[59] Đình chuyên, cách bói của người nước Sở bằng cách kết cỏ và chẻ tre.

[60] Ngõ bốc, đập vỡ tám ngói, xem lần nứt mà bói.

[61] Kê bốc, xem chân gà mà bói.

[62] Điều bốc, bắt con chim, mở bụng, hể thấy lúa thì biết được mùa, thấy đá cát thì biết mất mùa.

[63] Hưởng bốc, đêm trừ tịch, nghe tiếng người ta nói mà đoán lành dữ.

[64] *Nước phụ-dung*, nước chư-hầu nhỏ phải phụ thuộc vào nước chư-hầu lớn.

[65] Câu này sách chép sai, phải lấy ý ở mục sao Chuyên-húc trong sách *Trung-văn Đại từ-diễn* mà dịch.

[66] Lịch Thái-sơ, lịch làm năm Thái-sơ đời Hán Vũ-đế do Đặng-Bình làm.

[67] Lịch Đại-diễn, tên một thứ lịch đời Đường Huyền-Tông do tăng Nhất-Hạnh làm dựa vào số Đại-diễn trong kinh *Dịch*.

[68] Lịch Thụ-thì, tên một thứ lịch đời Hán Nguyên-đế do Hứa-Hành và Quách-Thủ-Kính tham- khảo các lịch đời trước và châm chước làm ra.

[69] *Trung tinh*, vì sao nào trong nhị thập bát tú vận chuyển lần lượt mỗi tháng đến giữa trời gọi là *Trung tinh*.

[70] *Cơ hành*, tức tuyền cơ ngọc hành là những khí-cụ đời xưa dùng để đo lường thiên tượng.

[71] *Nguyên hội*, 1 giáp-tý 60 năm là 1 *nguyên*. Trải qua 3 nguyên (thượng, trung, hạ) là 1 *chu*, tức 180 năm, (= 60x3). Trải qua 3 *chu* là một vận, tức 540 năm (= 180 X 3). Lấy 1 nguyên 60 năm là 1 *đại vận*. Trong 1 nguyên, mỗi 20 năm là 1 *tiểu vận*. Lấy đó định địa khí suy hay vượng.

[72] Tương truyền trong mặt trời có con quạ ba chân, cho nên người ta dùng danh-từ *kim ô* (quạ vàng) để chỉ mặt trời.

Tương truyền trong mặt trăng có con ngọc thỏ già, trường sinh bất tử, cho nên người ta dùng danh-từ *Ngọc thố* (thỏ ngọc) để chỉ mặt trăng.

[73] *Hồn-thiên học*, một môn toán học về thiên-tượng ngày xưa, cho rằng trời tròn như quả trứng bao bọc lấy đất. Trời tròn như hòn đạn, cho nên gọi là Hồn-thiên.

[74] Đếm thấy 7 từng mới đúng, sách chép 8 từng là sai.

[75] Câu này nguyên văn chép sai. Đúng theo Thiên-văn chí trong sách Tù-y-thư là: *Phi nhân biểu hiện hậu định thiên trường đoán*.

[76] Đái-nhật (nghĩa là lạy Mặt trời), theo sách Nhĩ-nhã, vùng Đái-nhật ở phía nam Tề-châu, người nam thờ Mặt trời, cho Mặt trời là Chúa các Thiên-thần.

[77] Thổ-khuê, dụng-cụ của người xưa đo bóng Mặt trời.

[78] *Nhật-quan*, chỗ ở trên ngọn phía đông núi Thái-sơn làm nơi xem mặt trời mọc.

[79] *Xích-huyện*, tức Xích-huyện thần châu, chỉ Trung-quốc.

[80] *Tam thế*, ba đời, ba kiếp: quá-khứ, hiện-tại, vị-lai.

[81] *Tu-di sơn* tức Tuyết-sơn, núi Hi-mã-lạp sơn.

[82] *Tinh-kỷ*, từ sao Nam-đẩu 12 độ đến sao Tu-nữ 7 độ là tinh-kỷ là phân-dã nước Ngô nước Việt.

[83] Sách chép Mang-thực là sai, đúng là Mang-chủng.

[84] Sách chép sai là Mang-thực, đúng là Mang-chủng.

[85] Trong sách in là Tận thị.

[86] *Dạ-nhẫn*, đốm đen ở trên đầu gối con ngựa. Có dạ-nhẫn, ngựa có thể chạy ban đêm.

[87] *Cá du*, loài cá biển không vảy.

[88] *Vân-lộc mạn sao*, có 15 quyển do Triệu-Ngạn-Vệ tự là Cảnh-An soạn ra.

[89] *Quảng luân*, đường đông-tây là quảng, đường nam-bắc là luân, ý nói diện-tích có chiều ngang chiều dọc.

[90] *Tụ mễ vi sơn*, Mã-Viện đi đánh Ngổ-Ngao lấy gạo bày hình-thể núi-non, mưu tính thể-trận tấn-công cho vua Quang-vũ nhà Hán xem. Vua bảo: “Giặc ở tầm mắt của ta rồi” .

[91] Chỗ này sách chép *đạo lý* 道理 là vô nghĩa. Ở đây *đạo lý* 道理 là dặm đường mới hợp lý.

[92] Chín châu. Vua Vũ nhà Hạ đặt ra chín châu:

1. Ký-châu
2. Duyên-châu
3. Thanh-châu
4. Từ-châu
5. Dương-châu
6. Kinh-châu
7. Dự-châu
8. Lương-châu
9. Ung-châu

[93] Nguyên-tác chép sai ở đoạn này. Câu này ở *Mạnh-Tử Tuân khanh truyện* trong sách Sử-ký như sau: *Trung-quốc danh viết Xích-huyện thần-châu. Xích-huyện thần-châu nội, tự hữu cửu châu, Vũ chi tự cửu châu thị dã. Bất đắc vi châu số, Trung-quốc ngoại như Xích-huyện thần-châu giả cửu. Nãi sở vị cửu châu dã.*

[94] *Nhị thập nhất sử*, 21 bộ sử Trung-quốc gồm có 13 bộ sử đời Đường, 4 bộ sử đời Tống, 4 bộ sử đời Minh.

[95] Nguyên-văn trong *Chu-lễ*: Chu-lễ Địa-quan Đại Tư-đồ. Sách này chép thiếu chữ đồ.

[96] Thiệu-Tín-Thần, người đất Thọ-xuân đời Hán, tự là Ông-Khanh, làm Thái-thú ở Linh-lăng, Nam-dương, là người siêng-cần có phương lược thích làm việc mưu lợi cho dân để dân được giàu có, dân kính nên gọi ông là Thiệu-phụ (Từ-hải).

[97] *Phong thổ ký*, sách do Chu-Xử đời Tần soạn.

[98] *Minh*, một thẻ văn thường thấy ghi khắc trên vạc trên mâm, như *đỉnh minh, bàn minh*.

[99] *Thang*, Vua Thành-Thang nhà Thương.

[100] *Vũ-Đinh*, tức vua Cao-Tông nhà Ân, có Phó-Duyệt làm tướng, quốc-gia đại trị, ở ngôi được 59 năm.

[101] Hai câu này ý nói có bề tôi giỏi thì mọi việc được thành công.

[102] Nt.

[103] Bát nguyên (nguyên là giỏi), tám kẻ bề tôi giỏi của vua Cao-Tân thị.

[104] *Bát khải* (khải là hòa), tám kẻ bề tôi hòa của vua Cao-Dương thị.

[105] *Phản long phụ phụng*, vịn rồng nín phụng, nói kẻ bề tôi vịn nín theo vua mà lập công danh.

[106] Câu này ý nói vua hiền tôi giỏi gặp nhau rất khó-khăn, không như trường-hợp vua Vũ-Đinh gặp ông Phó-Duyệt rất dễ dàng.

[107] *Sạn-đạo* (sạn là gác cây làm đường đi), đường đi làm bằng tre gỗ gác ráp lại, cũng gọi là các-đạo.

[108] *Sạn-các*, tức là sạn-đạo.

[109] *Bản-các*, sạn-đạo gác bằng ván.

[110] *Thông-giám* tức *Tư-trị thông-giám*.

[111] Câu này ở Chương 2 thiên *Miên* thuộc phần Đại-nhã trong kinh *Thi*: *Chu nguyên vũ vũ, Cẩn đồ như di* = đồng ruộng của nhà Chu màu mỡ, Rau cần, rau đồ ngọt tựa như đường.

[112] Chu Vũ-nương đóng đô ở đất Hạo, cho nên gọi là Hạo-kinh.

[113] Sách chép thiếu 1 chữ rất dễ đoán mà biết đó là chữ nam.

[114] Một quẻ có 6 hào, hào dương có một nét liền — gọi cửu, hào âm có 2 nét rời — — gọi lục



Quẻ kiện có 6 hào dương :

Thứ 1 là sơ-cửu,

Thứ 2 là cửu-nhị,

Thứ 3 là cửu-tam,

Thứ 4 là cửu-tứ,

Thứ 5 là cửu-ngũ,

Thứ 6 là thượng-cửu

[115] Quán là nhà của đạo-sĩ ở.

[116] Tự là chùa Phật.

[117] Y-khuyết tên đất ở huyện Lạc-dương, tỉnh Hà-nam, ngày xưa vua Đại-Vũ đào sông thoát nước thấy ở đây có hai trái núi đối nhau như cửa khuyết của vua, lại có sông Y-thủy chảy ngang qua đây về hướng bắc cho nên gọi đất ấy là Y-khuyết.

[118] Yển-sư, tên đất, Chu-Vũ vương đánh vua Trụ, thường đắp thành nghỉ quân (Yển, nghỉ ngơi; sư, quân-đội) ở đây. Huyện Yển-sư ở phía đông huyện Lạc-dương, tỉnh Hà-nam.

[119] Sách phủ nguyên quy, tên sách gồm 1. 000 quyển do Vương-Khâm-Nhược Dương-Úc đời nhà Tống soạn ra, ghi chép những sự-tích về vua tôi các đời, chia làm 81 bộ, 1. 104 môn.

[120] Thạch-Tấn, nhà Hậu-Tấn do Thạch-Kính-Đường sáng-lập.

[121] Độ-chi, chức quan coi giữ thuế-má, dự liệu số thu vào mà quyết-định việc chi xuất, Nhà Ngụy có đặt quan Độ-chi Thượng-thư.

[122] Tổng-quản, chức quan đốc quân trấn thủ.

[123] Tô-dung ty, sở coi việc thuế-má.

[124] Lục quân, theo quân chế ngày xưa, 12. 500 người là một quân, Thiên tử có 6 quân (12. 500 x 6 = 750. 000), nước to có 3 quân (12. 500 x 3 = 375. 000), nước nhỏ hơn có 2 quân (12. 500 x 2 = 250. 000), nước nhỏ nhất có 1 quân (12. 500).

[125] Di, giống rợ phía đông Trung-quốc.

[126] Địch, giống rợ phía bắc Trung-quốc.

[127] Bách xuyên học hải, tên sách gồm có 10 tập, 100 loại do Tả-Khuê đời Tống biên soạn.

[128] Thất khiếu, bảy lỗ bày trên mặt: 2 mắt, 2 mũi, 2 tai và 1 miệng.

[129] Ngũ-tạng, năm tạng: tâm (tim), can (gan), tỳ (lá lách), phế (phổi), thận (cật).

[130] Thái-thất và Thiếu-thất là tên hai ngọn núi ở dãy Tung-cao.

[131] Lục-triều, 6 triều vua là Ngô, Đông-Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần đến đóng đô ở Kiến-khang. Kiến-khang nay là Nam-kinh.

[132] Ở chữ này, khi dịch tới phần sau nhận thấy là chữ vượng mới đúng.

[133] Kiến-khang tức nay là Nam-kinh.

[134] Hành-cung, chỗ vua dừng nghỉ khi xuất-hành.

[135] Tam-quốc, ba nước là Ngụy, Ngô và Thục.

- [136] *Lục-triều*, sáu nước là Ngô, Đông-Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần.
- [137] *Nguyên-Ngự* là Hiếu-Văn-đế nhà Bắc-Ngự, đổi ra họ Nguyên, cho nên nhà Bắc-Ngự cũng gọi là Nguyên-Ngự.
- [138] *Lạc* tức là Lạc-ấp, Lạc-dương nằm ở phía bắc (dương) sông Lạc-thủy.
- [139] *Canh-thủy*, niên-hiệu của Hán Hoài-dương vương (23 sau Thiên-Chúa).
- [140] *Chu-Lương*, nước Lương đời Ngũ-đại do họ Chu sáng-lập cho nên gọi là Chu-Lương.
- [141] *Nguyên-phong*, niên-hiệu vua Thần-tông nhà Tống.
- [142] *Nguyên-hựu*, niên-hiệu vua Triết-tông nhà Tống.
- [143] *Lưu Triệu loan*, cái vịnh dành cho họ Triệu.
- [144] *Tốn sơn*, ngọn núi nhỏ lên ở phương tốn, tức là phương đông-nam.
- [145] *Nhất thống chí*, tức Đại Thanh nhất thống chí gồm có 34 quyển, soạn ra vào đời Gia-khánh.
- [146] *Tứ triều văn kiến lục*, sách chia ra làm 5 tập chép các dật sự của bốn triều do Diệp-Thiệu-Ông đời Tống soạn ra.
- [147] *Vọng khí*, người xem khí mây mà biết điềm lành dữ.
- [148] *Tuyên-hòa* là niên-hiệu của vua Tống Huy-tông (1119).
- [149] *Quế hải chí* tức sách Quế hải Ngu hành chí có một quyển do Phạm-Thành-Đại đời nhà Tống soạn ra.
- [150] *Đức-hựu*, niên-hiệu vua Cung-đế nhà Nam-Tống (1275-1276).
- [151] *Tốn thủy*, nước ở về phương đông-nam.
- [152] Niên-hiệu Hàm-thông, 860-873 sau Thiên-Chúa.
- [153] *Khai-hoàng* là niên-hiệu của Tùy Văn-đế, (581-589).
- [154] *Vũ-Đức*, niên-hiệu của Đường Cao-tổ, 618-627.
- [155] *Trình-quán*, niên-hiệu của Đường Thái-tông, 627-650.
- [156] *Phân mao lãnh*, núi cỏ rế. Tương truyền cỏ ở núi ấy mọc rế ra hai bên làm thành lần ranh giữa nước ta và Trung-quốc.
- [157] Nguyên-văn chép sai ra chữ châu州, đúng là chữ xuyên 川.
- [158] *Than* là chỗ bãi cạn.
- [159] *Vũ-sư* là thần làm mưa.
- [160] *Kiểm* là tên riêng của tỉnh Quý-châu.
- [161] *Phong-bá* là thần làm gió.
- [162] *Điền* là tên riêng của tỉnh Vân-nam.
- [163] *Mã-bào tuyền* (mã, ngựa ; bào, lấy chân trước đào đất ; tuyền, suối). Ngựa đào đất có mạch suối tuôn nước ra.
- [164] *Hoàn vũ ký* tức là sách *Thái-bình hoàn vũ ký* gồm có 193 quyển, do Nhạc-sử đời Tống soạn, là bộ sách địa-lý xưa.
- [165] *Bắc mộng toả ngôn*, tên sách gồm 20 quyển do Tôn-Quang-Hiến đời Tống soạn ra, ghi chép các dật-sử.
- [166] *Thông-giám*, tức Tư-trị thông-giám.
- [167] Đường Cao-tổ họ Lý, tên Uyên.
- [168] *Minh-đường*, chỗ nước chung tụ ở trước huyệt mộ theo nhà phong thủy.
- [169] *Đồng-binh chương-sự* là chức Tể-tướng đời nhà Đường.
- [170] Do đó, chữ *búa* trong danh-từ chợ-búa vốn do chữ *bộ* chuyển ra.
- [171] *Hợp-bích* tức *Nhật nguyệt như hợp bích* là mặt trời và mặt trăng như hai ngọc bích hợp lại.
- [172] *Uyên ngỗ* tức *uyên ương ngỗ* là loại ngói lợp trên mái nhà có miếng úp miếng ngửa hiệp vào nhau như đôi chim uyên-ương, con trống con mái không rời nhau.

[173] *Thổ-ta* cũng đọc là *thổ-tư* (đánh bầy thổ): tên một bài thơ thuộc phần Chu-nam trong *kinh Thi*, đại ý nói nhà Chu đang hồi thịnh-trị nhiều nhân-tài, người đánh bầy thổ cũng có tài dùng vào đại sự.

[174] *Thanh-trì*, tên đất ở tỉnh Hà-đông, phụ-cận Hà-nội.

[175] *Thủy-kinh*, tên sách do Tang-Khâm đời Hán soạn ra, được Linh-Đạo-Nguyên đời Bắc-Ngụy chú thích, biên chép những con sông ở Trung-quốc về đời cổ, cũng có ghi những sông lớn ở Việt-nam.

[176] *Tái ông* là người đi ở cửa quan ải, chớ không phải sự tích *Tái ông thất mã*.

[177] *Lung tức lung lung* là thấp-thoảng.

[178] *Bạch-mã*, tên một ngôi đền thờ thần Bạch-mã ở phố Hàng Buồm Hà-nội. Ngày xưa ở đây có chợ, gọi là chợ Bạch-mã.

[179] Bạch nghị. Nghị tức phủ nghị là bột nổi lên mặt rượu. Bạch nghị là bột trắng.

[180] Minh hồng, chim hồng bay vút cao, ngụ ý kẻ-sĩ lánh đời.

[181] Lạc-khoản, phần đề tên họ ngày tháng năm ở bức tranh hay bài thơ.

[182] Mã Tân-tứ-tức Mã-Viện. Mã-Viện sau khi dẹp Ngỗi-Ngao, rợ Khương, nước Giao-chỉ được phong tước Tân-tức hầu.

[183] *Đế-diễn* tức thiên Nghiêu-diễn trong *kinh thư*.

[184] Nguyên văn câu này trong phần *Mã-viện truyện* ở sách *Hậu Hán-thư* là: *Ngưỡng thị phi diên thiếp thiếp dọa thủy trung* = Ngẩng lên trông điều bay rơi tòm xuống nước.

[185] *Việt-tây* tức Quảng-tây.

[186] *Lục-dương* nay là đất Lương-Việt (Việt-đông và Việt-tây).

[187] 18 châu phủ mới đúng, được lần lượt kể tiếp theo sau.

[188] 7 huyện, dư ra 1 huyện.

[189] Động-thiên, chỗ cửa thần tiên ở phần nhiều ở nơi sơn động, thường gọi có chữ thiên.

[190] *Trục mạt*, chạy theo mạt-nghiệp là nghề buôn. Còn *bổn-nghiệp* là nghề nông.

[191] *Vận-dụng*, khéo dùng trí kể biến thông mà không câu nệ.

[192] *Lợi-Mã-Đậu* (Matteo Ricci) là nhà truyền-giáo đạo Thiên-Chúa người nước Ý-đại-lợi, trong niên-hiệu Vạn-lich thứ 8 (1580) đời Minh Thần-tông vào tỉnh Quảng-đông, đổi lấy tên Trung-hoa là Lợi-Tây-Thái, sau vào Bắc-kinh dựng nhà thờ Thiên-Chúa, biết chữ Trung-hoa và Âu-tây, giỏi thiên-văn, địa-dư, y-dược, được vua Thần-tông kính trọng.

[193] *Đạt-ma* tức Bồ-đề Đạt-ma, một nhà sư Tây-trúc (Ấn-độ) trong năm đầu niên-hiệu Đại-thông (527) đời Lương Vũ-đế vượt biển đến Quảng-châu, được Lương Vũ-đế sai sứ đón đến Kiến-nghiệp, sang nước Ngụy, ở chùa Thiếu-lâm tự núi Tung-sơn, suốt ngày ngồi ngoảnh mặt vào vách đến 9 năm, trao pháp và áo ca-sa cho Tuệ-Khả rồi nhập tịch, táng ở chùa Định-lâm tự núi Hùng-nhĩ sơn. Lương Vũ-đế soạn bài bia dựng ở núi Chung-sơn, trong thời Đường Đại-tông được tên thụ là Viên-giác đại sư.

[194] *Nam-Hoài-Nhân* (Ferdinandus Verbiest, 1628-1688) tên tự là Huân-Khanh là Đồn-Bá, giáo-sĩ của Hội Da-tô nước Belgique, trong khoảng niên-hiệu Thuận-trị nhà Thanh (1644-1661) đến Trung-quốc cùng với nhóm Thang-Nhược-Vọng (người nước Đức) cùng đến Bắc-kinh truyền-giáo. Nam-Hoài-Nhân được vua nhà Thanh thuê-dụng cho làm chức Khâm-thiên Giám-phó, được chiếu lệnh cải-chế các khí-cụ xem thiên-tượng.

[195] *Ngải-Nho-Lược* (Giuleo Aleni), người Ý-đại-lợi đến Trung-quốc vào cuối đời nhà Minh.

[196] *Thái-đàn*, người xưa đắp đất làm Thái-đàn, chất củi lên rồi đặt ngọc và con vật hy-sinh lên trên mà đốt để hơi khí bốc lên trời.

[197] *Xã tắc*, Xã là thần thổ-địa, Tắc là thần ngũ-cốc đều được Thiên-tử và Chư-hầu cúng tế.

[198] *Thích thái*, làm lễ dâng rau tảo rau phiến cúng tế Tiên sư.

[199] *Hành hương*, theo nhà Phật đốt hương ở lò và đi quanh trong đạo-trường.

[200] *Tổng-Liêm*, người ở Phố-giang đời nhà Minh, sáng-suốt nhớ dai, làm chức Hàn-lâm Học-sĩ, có viết nhiều sách.

[201] *Tiêu-Lương*, nhà Lương trong thời Nam-triều do họ Tiêu sáng lập, cho nên gọi là Tiêu-Lương.

[202] Quan đánh nhạc ngày xưa đều là người mù.

[203] *Phu nhân*, thiếp của Thiên tử, vợ của Chư hầu, vợ của các quan lớn.

[204] *Linh đài*, ngôi đài do Văn-vương nhà Chu dựng lên, dùng để xem khí âm dương mà xét biết là lành hay dữ và để xem thiên - văn để tiết chế sự lao nhọc hay nhàn rỗi.

[205] *Nhận*, 8 hay 7 thước là một nhận.

[206] *Cờ mao*, một loại cờ có gắn lông đuôi bò Ly ngu ở đầu gù.

[207] *Tiết tức tinh tiết* một vật cầm làm tin của người xuất hành, làm bằng tre dài 8 thước, có kết lông đuôi bò Ly ngu ở ở ba chặng.

[208] *Cờ đạo*, cờ bằng lông, cầm ở xe lúc xuất hành.

[209] *Tiết lâu*, ngôi lầu để cây tinh tiết của Tiết độ sứ.

[210] *Trá*, đại lễ cúng vạn vật vào tháng chạp.

[211] *Na*, quỷ ôn dịch, *Khu na* là lễ tế để đuổi trừ quỷ ôn dịch.

[212] *Chu quan* tức sách *Chu-lễ*.

[213] *Trung hoàng môn*, tức hoạn quan ở trong cung cấm.

[214] *Chấn tử*, đồng nam, đồng nữ, con trai con gái nhỏ tuổi.

[215] *Thái lệ*, bậc đế vương chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

[216] *Công lệ*, bậc chư hầu chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

[217] *Tộc lệ*, quan đại phu chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

[218] *Thành-hoàng*, ông thần làm chủ trấn giữ một thị thành (thành hoàng là thành trì). Người ta cúng tế Thành hoàng để cầu mưa, cầu nắng và trừ tai ách.

[219] Nhà Minh không có niên hiệu Hồng Đức, nguyên văn chép lầm Hồng Vũ ra Hồng Đức.

[220] *Văn Tuyên Vương*, hiệu phong của Khổng-Tử đời nhà Tống, nhà Nguyên.

[221] *Tứ phối*, 4 vị được thờ chung trong Khổng miếu: 1) Nhan Tử. 2) Tử-Tư. 3) Tăng-Tư. 4) Mạnh-Tử.

[222] Nguyên văn chép thiếu, chỉ có 11 vị tiên hiền, phải tra *Trung văn đại từ điển* mới kể đủ 12 vị hiền.

[223] Khải-thánh tử, đền thờ của Thúc Lương Hột, cha của Khổng-tử, về sau đổi gọi là Sùng thánh tử, gọi Thúc Lương Hột là Khải Thánh Vương.

[224] *Chiêu*, *Mục*, ngày xưa thần vị bày trong tông miếu bên trái gọi là Chiêu bên phải gọi là Mục. Tả Chiêu thờ tổ tiên 2 đời, 4 đời, 6 đời. Hữu Mục thờ cha, tổ tiên 3 đời, 5 đời.

[225] *Điện Đại Thành*, cái đền to ở miếu thời Khổng-Tử.

[226] *Kích môn*, của nhà có dựng cây kích. Thời nhà Đường, quan chức từ tam phẩm trở lên được phép dựng cây kích ở cửa. Nhà quý hiển.

[227] *Linh-tinh môn*, ngày xưa trước miếu thời Khổng-Tử ở Học cung có Linh Tinh môn.

[228] *Minh Luân đường*, trong Học-cung có Minh Luân đường (nhà làm sáng tỏ luân thường).

[229] *Hiệu phòng*, phòng ngủ của sĩ-tử ứng thí đời nhà Minh.

[230] *Xạ phố*, nơi tập bắn cung.

[231] *Danh hoạn*, làm quan ở địa phương mà khi rời đi được người khác tưởng nhớ.

[232] *Hương hiền*, người hiền đức sống trong làng được nhiều người khen ngợi luyện mộ.

[233] *Liễu-Khai*, người đời Tống ở đất Đại Danh, đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Điện Trung Thị Ngự Sử.

[234] *Đinh-tế*, mỗi năm trong ngày thuộc đinh ở thượng tuần tháng trọng xuân (tháng 2) và tháng trọng thu (tháng 8) cúng tế Khổng-Tử gọi là đinh-tế.

[235] *Các-lão*, đời nhà Minh, quan tể phụ được gọi là Các lão, vì vốn là quan Đại-học-sĩ vào làm việc ở Nội-các.

[236] *Cổ-tông*, nhà học đời Ân.

[237] *Hương tiên-sinh*, quan đại phu trí sĩ về làng mở nhà học dạy dỗ con em gọi là hương tiên-sinh.

[238] *Tiên-nông* tức Thần-Nông, người đầu tiên bày ra việc làm ruộng.

[239] *Biên*, một loại đĩa bằng tre dương dùng để đựng trái cây mà cúng tế.

[240] *Đậu*, một loại đĩa bằng gỗ dùng để thịt mà cúng tế.

[241] *Phủ*, một loại thố vuông bằng gỗ dùng để đựng xôi mà cúng tế.

[242] *Quỷ*, một loại thố tròn bằng gỗ dùng để đựng xôi mà cúng tế.

[243] *Yên-khí*, những vật dụng dùng lúc ở yên như gậy để chống đi, nón để che nắng, quạt để phẩy mát.

[244] *Tế-khí*, là những dụng cụ dùng lúc cúng tế.

[245] *Trở-nhục*, vật hy sinh để nguyên con trên giá gỗ mà cúng tế.

[246] *Khâu Quỳnh-Son*, hiệu của Khâu-Tuấn, người đời Minh, đỗ tiến sĩ, cố làm nhiều sách.

[247] *Giáp-thất*, nhà để cất thần chủ ở hai bên chính-đường trong miếu.

[248] *Tục-tiết* là những tiết thường như tiết Thanh-minh, tiết Hàn-thực, tiết Đoan-ngọ, tiết Trung-nguyên, tiết Trùng-dương.

[249] *Vu-lan bồn*, tiếng Phạm là Ulambana có nghĩa là treo ngược, ngụ ý rất khổn-khổ. Ngày rằm tháng 7 người ta bố-thí cho Phật cho tăng để báo đền ơn đức của cha mẹ đã mất, có thể cứu cha mẹ đang bị thọ hình treo ngược ở địa-ngục.

[250] *Vu-sử*, đồng bóng thờ phụng quỷ thần.

[251] *Phóng-đăng*, thả đèn và đi chơi suốt đêm.

[252] *Quán*, lễ đội mũ của con trai được 20 tuổi.

[253] *Hôn*, hôn-nhân, cưới gả.

[254] *Tang*, đám tang.

[255] *Tế*, cúng tế.

[256] *Truyện*, phần giải rõ nghĩa lý trong kinh sách.

[257] Câu này nguyên-văn chép sai. Phải dịch theo câu đúng ở phần Miễn-học trong sách *Nhan thị gia huấn: Lương triều hoàng tôn dĩ hạ, tổng quản chi tử tất tiên nhập học*.

[258] *Lượng* là 4 trượng. *Đoan* là 2 trượng, 5 lượng là 10 đoan.

[259] Bữa cơm đầy tháng.

[260] *Tối*, là đầy năm, giáp năm.

[261] *Mệnh-phụ*, những người đàn bà được phong hiệu. Có *Nội mệnh-phụ* và *Ngoại mệnh-phụ*.

[262] *Tam-ban-viện*, ba cơ-quan trong triều: Đài-viện, Điện-viện và Sát-viện.

[263] *Khẩu hiệu*, lời nói bí-mật dùng để hô ứng với nhau mà nhận ra người trong bọn.

[264] *Thử-phác*, tên sách, có 1 quyển do Đái-Thực đời Tống soạn ra, khảo-chứng những nghĩa nghi-ngờ trong kinh sử và những chỗ dị-đồng về danh vật điển-cổ, biện-luận có nhiều điều tinh-thâm. Sách này được đặt tên là *Thử-phác* vì sự-tích sau đây: Người nước Trịnh gọi là ngọc chưa trau-giỏi là *phác*. Người nhà Chu gọi con chuột chưa khô là *phác*. (Đồng một tên gọi mà khác vật-thể). Người nhà Chu gặp người nước Trịnh, mới hỏi: “Anh mua phác không?” - “Mua”. Người nhà Chu đưa con chuột ra. Người nước Trịnh không mua. Câu chuyện này ngụ ý việc hiểu lầm nhau vì có việc đồng tên mà khác vật.

[265] *Lục-diễn*, sách Lục-diễn trong thời Đường Minh-hoàng có 30 quyển.

[266] *Cáo thân*, văn-bằng trao chức quan trong thời nhà Đường, cũng như bổ-nhiệm trạng ngày nay.

[267] *Lăng*, thứ lụa có vân.

[268] *Phiêu*, thứ lụa màu xanh trắng.

[269] *Mệnh phụ*, vợ các quan to được tước phong.

[270] *Sắc điệp*, bản sao làm chiếu nghiệm của Tòa Trung-thư.

[271] *Thuyết-phu*, tên sách có 100 quyển do Đào-Tông-Nghi đời Minh biên soạn, sao chép những tiểu-thuyết sử ký, tóm tắt phần đại-lược, gom nhặt những sách thất-lạc.

Sách này nay đã thất-lạc chỉ còn 30 quyển. Úc-Văn-Bác trong niên-hiệu Hoành trị có chép bù vào đủ 100 quyển. Điều-An và Đào-Ban đời Thanh lại chép thêm được 120 quyển.

[272] *Triện*, lối chữ cổ đời xưa thường dùng để khắc trên mặt ấn. Có hai lối chữ triện: Tiểu-triện và Đại-triện.

[273] *Tam-sảnh*, ba cơ-quan lớn trong triều đời Tống: Trung-thư-sảnh, Thượng-thư-sảnh và Môn-hạ-sảnh.

[274] *Phục-mệnh*, nhận mệnh-lệnh đi thi-hành rồi trở về báo-cáo khi thi-hành hoàn-tất.

[275] *Ngư-đại*, cái túi đựng cái phù-tiết hình con cá. Đời xưa dùng hồ-phù, phù-tiết hình con cạp. Đời Đường đổi hồ-phù a ngư-phù, phù-tiết hình con cá. Cái túi đựng ngư-phù gọi là ngư-đại. Túi ngư-đại có ba loại: 1) Loại trang sức bằng ngọc. 2) Loại trang sức bằng vàng. 3) Loại trang sức bằng bạc. Đời Tống túi cũng con dùng, ở ngoài có hình con cá bằng vàng bằng bạc để trang-sức, nhưng ở trong thì không có đựng ngư-phù nữa.

[276] *Thất-sự* là bảy món của quan võ như dao, đá mài, đá lửa, ống kim...

[277] *Thiếp-tiếp*, cái yên ngựa.

[278] *Thông-thiên-tê*, một loài tê-giác, sừng có một cái lỗ thông suốt từ trên xuống dưới. Ai được sừng thông-thiên -tê dài một thước trở lên, khắc vào đấy hình con cá, cầm xuống nước, nước sẽ rẽ làm lối đi.

[279] *Hoa-tê*, sừng tê có hoa.

[280] *Ban-tê*, sừng tê có đốm.

[281] *Hồ-phù*, bình-phù làm thành hình con cạp.

[282] *Sứ-phù*, phù-tiết dùng để cầm làm tin lúc đi đường.

[283] *Thố-phù*, phù-tiết làm thành hình con thỏ.

[284] *Ngư-phù*, phù-tiết làm thành hình con cá.

[285] *Nội-khố*, kho ở nội-đình.

[286] *Tân quan*, quan lại nhàn tản không có chức sự.

[287] Nguyên văn là *đảm tử* là đồ để gánh khiêng, chắc là cái kiệu, tức là cái ghế có mui dùng để khiêng bậc quý nhân đi.

[288] *Hê-xa* (hê, tôi-tớ; xa, xe) dịch theo nghĩa từng chữ là xe của tôi-tớ đẩy kéo.

[289] *Tư-lại*, chức lại coi giữ giấy tờ sổ sách, như chức thư-ký ngày nay.

[290] *Đâu-lung* (đâu, loại kiệu khiêng ở vai; lung, cái lồng), kiệu có mây hay tre đan như cái lồng.

[291] *Kiên-dư* (kiên, cái vai; dư, cái kiệu), cái kiệu có người khiêng ở vai.

[292] *Kiệu song loan*, kiệu có trang-sức bằng hình hai con chim loan.

[293] *Tinh biểu*, người trung hiếu tiết nghĩa được vua ban cho tấm biển tuyên-dương đức hạnh đáng làm gương treo ở cửa.

[294] *Ô đầu*, đầu con quạ. Đầu cây trụ sơn đen gọi là ô-đầu.

[295] *Phiệt-duyet*, cửa bên trái gọi là phiệt, cửa bên mặt gọi duyệt, dùng để ghi công-trạng. Từ đời nhà Đường nhà Tống trở về sau, nhà có công-trạng được trồng hai cây trụ, gọi là ô-đầu phiệt-duyet. Nhà thế-gia gọi là phiệt-duyet.

[296] *Đạo*, khu vực hành-chánh.

[297] *Mộc-giáp*, tấm ván gỗ dùng để kẹp giữ văn-thư sắc-thư để chuyển đi.

[298] *Gián-viện*, viện của các gián quan (quan dùng để can-gián) làm việc.

[299] *Thất*, độ dài 4 trượng dùng để đo vải lụa.

[300] *Đoan*, độ dài 1 trượng 8 thước dùng để đo vải lụa.

[301] *Khoáng*, bông.

[302] *Trừu*, một loại lụa dệt bằng tơ.

[303] *Mạn*, một loại tăng không có vân.

[304] *Đoạn*, thứ lụa trơn bóng và dày.

[305] *Sỉ*, thứ vải dệt bằng chỉ dây sắn.

[306] *Lăng*, một loại tăng có vân.

[307] *Miên*, bông gòn.

[308] *Thường tham quan*, các quan thường ngày đến châu tham chính gọi là thường tham quan, như quan văn từ ngũ phẩm trở lên, quan cung phụng ở lưỡng-sảnh, giám-sát ngự-sử, viên-ngoại-lang, thái-thường bác-sĩ theo chế-độ nhà Đường.

[309] *Trung đơn*, cũng gọi là trung y, là áo mặc lót ở trong.

[310] *Tế tất*, miếng che ở phía trước thông xuống đầu gối.

[311] *Bổ-phục* cũng gọi là bổ-tử, miếng che ở ngực và lưng của các quan văn võ thêu bằng chỉ màu hay kim-tuyến, triều nhà Minh đã có dùng. Theo chế-độ nhà Thanh miếng bổ-phục của quan văn thêu chim, của quan võ thêu thú: *nhất phẩm*, của quan văn thêu chim hạc, của quan võ thêu con kỳ-lân, *nhị phẩm* của quan văn thêu chim cẩm-kê, của quan võ thêu con sư-tử, *tam phẩm*, của quan văn thêu chim công, của quan võ thêu con beo, *tứ phẩm*, của quan văn thêu chim nhạn, của quan võ thêu con cọp, *ngũ phẩm*, của quan văn thêu chim bạch-hàn (giống như chim cẩm-kê), của quan võ thêu con gấu, *lục phẩm*, của quan văn thêu chim cò, của quan võ thêu con cọp con, *thất phẩm*, của quan văn thêu chim khê-sắc (chim uyên-ương lông tía), của quan võ thêu con tê giác, *bát phẩm*, của quan văn thêu chim cú, của quan võ thêu con tê-giác, *cửu phẩm* của quan văn thêu chim sẻ, của quan võ thêu con hải-mã.

Ngoài phép này ra, bổ-phục của qua ngự-sử, quan án-sát-sử, quan đề-pháp-sử đều thêu con giải-trải (một loài thú đời xưa có một sừng, có linh-tính biết được kẻ gian dối mà đến húc cụng, được triều-đình nuôi để xử kiện).

[312] *Phong-hiến*, chức quan xem xét phong-độ và kỷ-luật của quan-lại, tức là chức ngự-sử, án-sát-sử và đề-pháp-sử.

[313] *Nha môn*, cửa quan; quan thụ.

[314] *Bạch-trạch*, loại thần thú. Vua Hiên-Viên đi chơi ở núi Hằng-sơn được con thần thú bạch-trạch có thể nói tình-hình muôn sự.

[315] *Bì*, một loại gấu rất to sinh-sản ở miền bắc có thể sống đến 50 tuổi.

[316] *Hoa dạng*, các thứ bông hoa.

[317] *Thạch*, đồ để đong lường, 100 thăng là 10 đấu là 1 thạch.

[318] *Ấm-tự*, việc phong quan chức cho con quan có công.

[319] *Tôn hiệu*, dâng hiệu-xưng suy-tôn bậc đế-vương hay hoàng-hậu. Như Cao-tổ đã dẹp yên thiên-hạ được quần-thần suy-tôn làm Hán Thái-tổ, công đức tối cao được quần-thần suy-tôn làm Cao Hoàng-đế.

[320] *Xuất thân*, bước vào đường làm quan.

[321] *Minh-kinh*, thông hiểu kinh nghĩa. Khoa Minh-kinh chọn lấy người thông hiểu kinh nghĩa.

[322] *Chế-khoa*, những khoa thi đặc-biệt ngoài những khoa thi có định-kỳ.

[323] *Cập-đệ*, thi đỗ chớ chưa được ghi tên vào sổ làm quan.

[324] *Quận-truyền*, (truyền, văn-tự), chức thư-ký ở quận.

[325] *Bình-thiên*, thiên bổ bằng với chức đương làm.

[326] *Bổ thụ*, trao chức mà bổ làm quan.

[327] *Điện-thí*, cuộc thi do vua đích thân chủ-thí ở điện-đình. Đời nhà Thanh, những vị thi đỗ Hội-thí được vào Điện-thí, vua đích thân ra chủ-thí ở điện-đình. Những vị xuất thân được gọi Tiến-sĩ: nhất giáp được cho tiến-sĩ cập-đệ, nhị giáp được cho Tiến-sĩ xuất thân, tam giáp được cho đồng tiến-sĩ xuất thân.

[328] *Truất lạc*, đánh rớt, đánh hỏng.

[329] *Di phong*, dán bít tên và biên số-hiệu lên quyển vải thi của sĩ-tử nộp.

[330] *Đặng-lục*, sao chép bài thi của sĩ-tử để các khảo-quan không nhận được tường-chữ của sĩ-tử thân-thuộc.

[331] *Quải-bảng*, treo bảng những sĩ-tử trúng tuyển trong khoa thi.

[332] *Tuần bổ quan*, quan đi tuần trong trường thi để bắt việc gian lận.

[333] *Vũ-hậu*, người ở Văn-thủy đời nhà Đường, vốn là tài-nhân của vua Đường Thái-tông. Khi Đường Thái-tông băng, họ Vũ ra làm ni-cô. Khi vua Đường Cao-tông lên ngôi, họ Vũ được đưa vào cung và được lập làm Hoàng-hậu. Khi vua Cao-tông băng, vua Trung-tông lên ngôi, Vũ-hậu lâm triều thính-chính, phế vua Trung-tông xuống, lập vua Duệ-tông lên, rồi lại phế vua Duệ-tông và tự lập làm Hoàng-đế, đổi quốc-hiệu là Chu. Vũ-hậu là người dâm-đăng tàn bạo làm ô-úế cung vi, việc triều-chính ngày càng đổ nát.

Về sau Vũ-hậu lâm bệnh, bọn Tể-tướng Trong-Giản-Chi đưa vua Trung-tông trở lại ngôi báu, ép Vũ-hậu rời quyền chính và đưa Vũ-hậu an-trí ở Thương-dương cung, dâng tôn-hiệu là Tắc-thiên Đại-thánh Hoàng-đế. Vũ-hậu mất, tên thụy là Tắc-thiên Hoàng-hậu.

[334] *Khúc vĩ cựu văn*, (nguyên bản chép sai ra Khúc chư cựu văn), tên sách, có 10 quyển do Chu-Biên đời Tống soạn ra.

Chu-Biên đi sứ nước Kim. Trong thời-gian bị giữ ở nước ấy, Biên soạn sách *Khúc vĩ cựu văn*, thuật lại sự tích vua tôi nhà Bắc-Tống để làm sáng tỏ lý do trị hay loạn của một thời, thật có ích cho khoa Sử-học. Sách này lại có thi-thoại văn-bình và khảo-chứng.

[335] *Xuất liêm*, ra ngoài rèm. Chấm những quyển thi xong, các quan khảo-thí mới được ra ngoài.

[336] *Xuất đề*, ra đề để cử-tử làm văn.

[337] *Chế-nghe*, cũng nói là chế-nghĩa tức là văn bát cổ (tám vẻ), y theo kinh mà lập nghĩa.

[338] *Sách-vấn*, trong thời khoa-cử, lấy chính-sách trị an mà hỏi cử-tử.

[339] *Khúc-giang*, tên con sông có phong-cảnh đẹp.

[340] *Danh hoa*, thứ hoa nổi tiếng.

[341] *Tô Lão-tuyền*, Tô-Tuân, tự là Minh-doãn, hiệu là Lão tuyền, người ở My-sơn đời nhà Tống, năm 27 tuổi mới phần chí học tập, thông hiểu lục kinh và thuyết của Chư-tử bách-gia, lời văn như cổ phong mà có khí-lực lại giản-dị chất-thực, được tiến-cử lên triều-đình và được trao chức Hiệu-thư-lang, cùng với Diêu-Tịch soạn sách Thái thường nhân cách lễ được một trăm quyển, viết vừa xong thì chết.

[342] *Thích-cát*, cởi áo vải. Các Tiến-sĩ mới đỗ, đến nhà Thái-học, cởi áo vải thường mặc ra để mặc áo quan vào.

[343] *Lưỡng-chế*, Tòng-chế và Tiết-chế, hai chức quan to ở triều nhà Tống.

[344] *Đông hiên bút lục*, tên sách có cả thảy 15 quyển, do Ngụy-Thái đời nhà Tống soạn ra, lập luận nhiều điều không thể tin, chỉ có những bài chép việc lật-vật là có thể dùng được.

[345] *Hoàng-giáp*, người đỗ giáp-khoa cấp đệ, tên được biên ở cuối quyển viết trên giấy vàng, cho nên gọi là Hoàng-giáp.

[346] *Chích-ngôn*, tức sách Đường Chích-ngôn có 15 quyển, do Vương-Định-Bảo đời Ngũ-đại soạn chia làm 103 môn, thuật chế-độ thi-cử đời Đường và những việc lật-vật đều là những điều mà sử-ký chưa nói đến.

[347] *Hạnh-viên*, theo sách Du thành nam ký của Trương-Lễ, Hạnh-viên và phía nam chùa Từ-ân giáp nhau. Các tân Tiến-sĩ đời Đường thường dạo chơi và dự yến ở đấy, nên cũ hiện tại ở phía tây Khúc-giang, huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-Tây.

[348] *Phụng-trì* tức Phụng-hoàng trì là Trung-thư-sảnh.

[349] *Đông quán tấu ký*, tên sách có 3 quyển, do Bùi-Đình-Dụ đời Đường soạn ra dâng lên vua. Sách chép những thời-sự triều vua Tuyên-tông, đáng làm tài-liệu cho chính-sử.

[350] Tra *Từ-hải*, Từ-nguyên và Trung-văn đại từ điển đều không thấy chép có sách Thính vũ khởi đàm.

[351] *Giám-sinh*, học-sinh ở Quốc-tử-giám.

[352] *Đao bút lại* (đao, dao dùng để gọt những chữ khắc sai trên thẻ tre; bút, cây viết; lại, thuộc-lại, chức việc dưới quyền sai khiến của quan), chức thư-lại, thư-ký trong quan nha.

[353] *Tự ban*, chức quan thuộc Hồng-lô-tự.

[354] *Lưu-phẩm* (*lưu*, ngành phái; *phẩm*, đẳng cấp), bậc cao thấp của nhân-vật.

[355] *Chế*, lời của vua truyền xuống hỏi kẻ bề-tôi.

[356] *Cáo*, lời của vua bảo rõ cho thần-dân được biết.

[357] *Chiếu*, mệnh-lệnh của vua.

[358] *Biểu*, lời thần-dân dâng lên vua.

[359] *Lộ-bố*, chiếu-thư văn-kiện không có phong kín (để bày lộ ra ngoài).

[360] *Hịch*, bài văn bố-cáo để hiểu dụ quần-chúng, thường là kể tội một nhân-vật nào đó để kích-động sự thù ghét của quần-chúng.

[361] *Châm*, bài văn ngụ ý răn ngừa.

[362] *Minh*, bài văn khắc ở chuông vạc bia đá thường để khen tặng hay răn ngừa.

[363] *Ký*, bài văn nói về việc gì, ghi chép một sự gì.

[364] *Tán*, bài văn ngụ ý khen chê.

[365] *Tụng*, bài văn khen tặng công-đức của một nhân-vật nào đó.

[366] *Tự*, bài văn trần thuật ý thú của người trứ-tác.

[367] *Lục-diễn*, quan Tể-tướng đặt ra lục-diễn để giúp vua trị nước: 1) Trị-diễn. 2) Lễ-diễn. 3) Giáo-diễn. 4) Chính-diễn. 5) Hình-diễn. 6) Sự-diễn.

𣏟

[368] *Đóa*, sách chép sai chữ đóa 𣏟ra

[369] Nguyên văn chép sai. Sách *Đường-thư* phần *Tuyển-cử chí* chép: *Kinh tam thốn bán* (đường kính 3 tấc rưỡi).

[370] Nguyên văn chép sai. Sách *Đường-thư* phần *Tuyển-cử chí* chép: *Vô quá nhất xích* (Không quá 1 thước).

[371] *Bùi-Hành-Kiệm*, người ở đất Văn-hĩ đời Đường, tự là Thủ-ước, thông binh-pháp, giỏi chữ thảo chữ lệ, trong niên-hiệu Trinh-quán thi đỗ khoa Minh-kinh, biết thuật âm dương lịch số, làm đại tướng đi dẹp giặc.

[372] *Trường danh bảng*, Bùi-Hành-Kiệm đời Đường nhiệm chức Thị-lang bộ Lại, để ngăn phòng việc thuộc lại lấy ý riêng quyết-định việc thuyên-tuyển quan-viên, kể trước người sau, mới ghi tên họ những người sắp thuyên-bổ theo thứ-tự vào bảng, gọi đó là *Trường danh bảng*.

[373] *Tổng-Bạch*, người ở đất Đại-danh đời Tống, tự là Thái-tổ, học-vấn rộng, thi đỗ Tiến-sĩ làm Thượng-thư bộ Lại.

[374] *Thuyên hành* là cái cần dùng để cân vật hai bên cho đồng nhau, chuyển ra nghĩa cân nhắc nhân-tài mà tuyển-dụng.

[375] *Niêm cưu*, bắt thăm. Viết vào tờ giấy rồi vò lại để chung, ai bắt được giấy nào thì chịu sự may rủi ấy.

[376] *Xiết tiêm*, rút thẻ. Trong niên-hiệu Vạn-lịch, Phi-Dương làm chức Lại bộ Thượng-thư tuyển dụng nhiều ngoại-quan, vì nhiều người đến gởi-gắm nài xin, bèn lập ra phép rút thẻ, hên xui chịu lấy.

[377] *Tùng-phẩm*, Tùng là đối với chính. Phẩm là cửu phẩm. Nói tùng nhất phẩm đến tùng cửu phẩm.

[378] *Văn-xương*, tên sao. Sao Văn-xương có sáu ngôi như hình bán-nguyệt, nhà tinh-mệnh cho rằng sao Văn-xương là sao lành, chủ đại quý.

[379] *Chiếu tức chiếu thư*, văn-thư của hoàng-đế bố-cáo cho thần-dân hay biết.

[380] *Chỉ tức thánh-chỉ*, thần dân gọi mệnh-lệnh của vua là thánh-chỉ.

[381] *Chế*, lời nói của thiên-tử.

[382] *Sắc*, văn-thư của Hoàng-đế dụ cáo cho thần-dân được rõ, và chiếu-lệnh của Hoàng-đế ban tước vị cho kẻ bề-tôi.

[383] *Tỷ thư*, văn-thư có đóng dấu ngọc-tỷ của vua.

[384] *Sách-mệnh*, mệnh-lệnh của Hoàng-đế sách phong cho kẻ bề-tôi.

[385] *Lục-Du*, người đời Tống ở đất Sơn-âm, tự là Vụ-quan, biệt-hiệu là Phong-ông, dưới đời Tống Hiếu-tông, thi đỗ Tiến-sĩ xuất thân, làm chức Biên-tu quan ở Khu-mật-viện, tài khí hơn người, giỏi về thơ.

[386] *Bả ma*, nhắc nho-nhỏ. Trong triều nhà Đường, quan đọc chiếu thường là người không thông chữ nghĩa, đọc sai chầm phết. Vì thế có một người nhắc nho nhỏ khiến việc đọc được suôn-sẻ.

[387] *Trọng-Trường-Tổng*, người đời Đông-Hán, ở đất Cao-bình, tự là Công-lý, được cử làm Thượng-thư lang, lúc bé ham học, tính cương-trực dám nói.

[388] Chữ 倚 nên đọc ky là khác nhau mới xuôi lý ở đây, còn nếu đọc ỷ là dựa vào nhau thì không xuôi lý ở đây.

[389] *Phụ-bặc*, Tể-tướng.

[390] *Tam-công*: ba vị quan to nhất đời Chu: Thái-sư, Thái-phó và Thái-bảo.

[391] *Lục-khanh*, sáu chức quan đời nhà Chu: 1) Trùng-tể giữ việc trị nước, thống-lãnh các quan, điều-hòa bốn biển. 2) Tư-đồ giữ việc giáo-dục trong nước, phô bày ngũ-diễn, làm yên trăm họ. 3) Tông-bá giữ lễ-nghi trong nước, trị thần và người, hòa trên và dưới. 4) Tư-mã giữ quốc-chính, thống-lãnh 6 đạo quân, dẹp yên trong nước. 5) Tư-khẩu giữ điều cấm của quốc-gia, tra xét việc gian ác, xử tội kẻ bạo loạn. 6) Tư-không giữ đất nước, làm cho bốn giai-cấp nhân-dân ở yên và phát-triển địa lợi theo mùa.

[392] *Trùng-tể*, chức cầm đầu các quan.

[393] *Khanh-sĩ*, tức quan Lục-khanh (đã chú ở trước).

[394] *Lục bộ*, sáu bộ của triều-đình: 1) Bộ Lại. 2) Bộ Hình. 3) Bộ Lễ. 4) Bộ Binh. 5) Bộ Hộ. 6) Bộ Công.

[395] *Trung-thư môn-hạ*, tên quan thư. Đời Đường trong niên-hiệu Khai-nguyên thứ 11, Trương-Thuyết làm Tể-tướng đổi Chính-sự-đường ra Trung-thư môn-hạ, chia ra làm 5 phòng: 1) Lại-phòng. 2) Khu-mật-phòng. 3) Binh-phòng. 4) Hộ-phòng. 5) Hình-lễ-phòng.

[396] *Từ-thần*, quan văn-học đi theo vua.

[397] *Các-lão*, quan Tể-phụ làm việc ở Nội-các gọi là Các-lão.

[398] *Cương-lĩnh* (cương, dây to trong mặt lưới; lĩnh, cổ áo), phần cốt yếu, phần chủ não.

[399] *Khu-mật*, chủ-yếu và bí-mật.

[400] *Viêm-Hán*, tức nhà Hán, vì nhà Hán lấy hỏa đức làm vua.

[401] *Chư-hầu*, đời nhà Hán phong bậc vương trong tông thất tước hầu, gọi là chư-hầu.

[402] *Danh-hiệu hầu*, tước hầu chỉ có danh-hiệu để gọi chứ không có thái-áp để hưởng thuế má.

[403] *Ngũ-đại phu*, tước vị do nhà Tần đặt ra để thưởng kẻ bề-tôi có công.

[404] *Liệt hầu*, đời nhà Hán phong kẻ bề-tôi khác họ có công làm liệt-hầu.

[405] *Quan-nội-hầu*, tước hầu chỉ có danh-hiệu chứ không có thái-áp, ở trong kinh-kỳ (ở trong cửa quan-ải) được gọi là Quan-nội-hầu.

[406] *Khánh-thưởng* (khánh cũng là thưởng), ban thưởng cho kẻ bề-tôi.

[407] *Ấm chi*, quân-đội trở về uống rượu ở nhà tông-miếu gọi là ấm chi.

[408] *Truyện*, giải rõ ý nghĩa trong kinh.

[409] *Phương nhạc*, bốn dãy núi ở bốn phương. Đời xưa thiên-tử đi tuần thú đến phương nào thì triều hội chư-hầu ở dãy núi phương ấy mà thăng-thưởng hay truất-giáng.

[410] *Hạn-mã* (hạn, mồ-hôi; mã, ngựa), lúc đánh trận, ngựa chạy nhanh mà đổ mồ-hôi. Nhân đó gọi chiến-công là hạn-mã.

[411] *Trụ-tử*, con trưởng của từ thiên-tử đến cửa quan đại-phu.

[412] *Tuyển xa*, xe binh thứ tốt. Đúng là *Tuyển xa*, nhưng nguyên-bản chép sai ra *Soạn xa*.

[413] *Biểu mã*, lễ tế của quân-đội tế người tạo ra binh-pháp, tức thần Xi-Vưu hay Hoàng-đế

[414] *Bất dịch*, không thay đổi. Nói lời nói rất đúng lý không thể sửa đổi gì được.

[415] *Bài tráp*. Bài và tráp đều là loại công văn đời xưa.

[416] Sách chép sai Đường Minh-hoàng ra Đường Minh-tông. Đường Minh-hoàng tức Đường Huyền-tông (713 - 755).

[417] *Văn hiến thông-khảo*, tên sách, gồm có 348 quyển do Mã-Đoan-Lâm đời Nguyên soạn ra.

[418] *Tô-dung-điều*, chế-độ thuế-má sưu-dịch đời Đường. Con trai được giao cho một khoảnh ruộng (150 mẫu), mỗi năm phải nộp 2 học thóc, ba học nếp, gọi đó là *tô*; mỗi năm phải nộp 2 tấm lụa quyền, 2 trượng lãng-the, 1/5 số vải, sợi 3 lượng, gai 3 cân, vùng nào không có trồng dâu nuôi tằm thì phải nộp 14 lạng bạc, gọi đó là *điều*; đi làm xâu mỗi năm 20 ngày, tháng nhuận thêm hai ngày, người nào không đi làm xâu thì mỗi ngày nộp 3 thước lụa quyền, gọi đó là *dung*.

[419] *Thường-điều*, mức thuế về vải lụa đã định sẵn.

[420] *Thường nhật*, số ngày làm dâu đã định sẵn cho mọi người dân.

[421] *Nha-tiền* người lực-dịch trong quan-nha.

[422] *Lý-chính*, tức là lý-trưởng.

[423] *Hương thư-thủ*, chức thư-lại ở trong làng.

[424] *Kỳ-trưởng*, người già cả trưởng-thượng.

[425] *Cung-thủ*, người bắn cung giỏi.

[426] *Tráng-đinh*, trai trẻ mạnh khỏe.

[427] *Tạo-lệ*, những người hèn-hạ dễ sai khiến làm việc.

[428] *Du-thủ*, kẻ rong chơi biếng-nhác không chịu làm việc

[429] *Phù-ông*, a) Người không rõ tên họ vào thời Đông-Hán thường đi câu ở sông Phù, cho nên hiệu là Phù-ông, thường đi ăn xin, thấy ai có bệnh tật thì dùng thuật châm cứu mà chữa trị dứt ngay, có truyền lại sách *Châm kinh chẩn mạch pháp*.

b) Hoàng-Đình-Kiên đời Tống bị biếm làm Tư-mã Phù-châu, tự hiệu là Phù-ông.

[430] *Tư thị*, chức quan coi việc chính-trị hình-pháp giáo-dục ở thị-thành.

[431] *Chất-nhân*, chức quan giữ việc bình-định vật-giá.

[432] *Tư-dân*, chức quan biên-chép số dân trong nước.

[433] *Sinh xỉ*, mọc răng. Con trai 8 tuổi mọc răng, con gái 7 tuổi mọc răng.

[434] *Tư-khẩu*, chức quan coi việc hình-pháp đời nhà Chu.

[435] *Khoảnh*, 100 mẫu ruộng là 1 khoảnh.

[436] *Mẫu*, 60 trượng vuông là 1 mẫu.

[437] *Văn Cảnh*, vua Hán Văn-đế và Hán Cảnh-đế. Vua Văn-đế nhân-tửu cung kính cần-kiệm. Vua Cảnh-đế là con vua Văn-đế cũng noi theo đức độ của cha mà trị vì.

[438] *Ủy*, tức là *ủy-lại*, chức-viên coi giữ việc tích-trữ ở kho lẫm.

[439] *Hậu-quán*, lầu để trông ra xa.

[440] *Triều-sính*, Chư-hầu đi châu Thiên-tử, kẻ bề-tôi đi châu vua gọi là *triều*. Chư-hầu sai quan đại-phu đi thăm viếng chư-hầu gọi là *sính*.

[441] *Tam đại*, ba đời: Hạ, Thương, Chu.

[442] *Lâm chung*, tên một âm trong 12 luật. Có lẽ *lâm chung* ở đây là cái chuông có tiếng kêu đúng với âm lâm-chung.

[443] *Chiến-quốc-sách*, tên sách, gọi tắt là *Quốc-sách* và cũng gọi là *Đoản-trường-thư* do Lưu-Hướng đời Hán sưu-tập thời-sự chiến-quốc của các nước để ghi chép.

[444] *Tuy khẩu ký lược*, tên sách, có 12 quyển, do Ngô-Vĩ-Nghiệp đời nhà Thanh soạn, chép những giặc cướp cuối đời Minh, phân làm 12 thiên, ở cuối mỗi thiên có thêm phần bình-luận. Việc chép gần đúng sự thật. Thiên cuối cùng, Ngu-Nguyên-Trầm, chép những tai-biến cuối đời Minh.

[445] *Hiển vương*, tức Trương-Hiếu-Trung, người đời Minh, nhiều mưu trí, mặt vàng, hàm cạp, được người đời gọi là Hoàng-hổ (cạp vàng). Trong niên-hiệu Sùng-trinh làm giặc cướp, thường bị Tả-Lương-Ngọc đánh bại, đầu hàng rồi lại phản, kết hợp với Lý-Tự-Thành, cướp phá những vùng đất Tấn, Thiểm và Dự, đi đến đâu thì tàn sát thê-thảm, về sau chiếm cứ Vũ-xương vây hãm Thành-đô, tiếm xưng là Đại-Tây Quốc-vương, cuối cùng gặp quân nhà Thanh, trúng tên ngựa bị bắt và bị giết.

[446] *Sấm-vương*, tức Lý-Tự-Thành, người đời Minh trong niên-hiệu Sùng-trinh làm giặc cướp, tự xưng là Sấm-vương, cướp phá những vùng đất: Tấn, Dự, Hồ, Quảng, Ba, Thục, đốt phá tàn-sát rất thê-thảm, xưng Vương, tiếm hiệu là Đại-thuận, đưa quân tiến về phía đông, vây hãm kinh-đô, vua Trang-liệt-đế tử trận. Về sau Ngô-Tam-Quốc dẫn quân Thanh vào, Lý-Tự-Thành chạy trốn về phía tây, bị nhân-dân bắt ở núi Cửu-cung và tự-sát.

[447] Nguyên văn là *danh-đô*, tức là những đô thị nổi tiếng như Thành-đô và Kinh-đô bị Trương-Hiếu-Trung và Lý-Tự-

Thành vây hãm.

[448] *Mạnh-Bôn*, người nước Vệ đời Chiến-quốc, có sức mạnh vô song, có thể nhổ sừng con bò còn sống.

[449] *Mặc-Địch*, người nước Lỗ đời Chiến-quốc, chu du các nước, làm quan đại-phu cho nước Tống, xướng lên học-thuyết kiêm-ái (thương yêu tất cả mọi người), dạy nhiều học trò, lập thành một học-phái nhà học Mặc, được người đời tôn-sùng gọi là Mặc-tử.

[450] *Trác ty* 斷鼻 (đéo mũi), thiên *Từ vô quỷ* trong sách *Trang-Tử* chép: Có người đất Sính lấy bùn bôi lên chót mũi một lớp mỏng như cánh ruồi rồi cho người thợ Tượng-Thạch đéo. Tượng-Thạch múa cây búa thành gió đéo sạch lớp bùn mà không phạm đến chót mũi.

[451] *Ngũ hành chí*, tức sách *Quế hải ngũ hành chí* có một quyển do Phạm-Thành-Đại đời Tống soạn ra.

[452] *Trường tòng*, tòng quân dài hạn, suốt đời.

[453] *Bạch-đỉnh*, thường dân không có quan chức.

[454] *Khách hộ*, nhà từ nơi khác dọn đến ở.

[455] *Trung-hạ*, Trung-quốc, nước Tàu.

[456] *Sách phủ nguyên quy*, tên sách, có 1.000 quyển, do nhóm Vương-Khâm-Nhược và Dương-Úc phụng sắc biên soạn, chép những sự tích của vua tôi trải qua các đời chia làm 31 bộ, 1.104 môn.

[457] *Thành-đỉnh* tức *thành-niên*, con trai đủ 20 tuổi gọi là thành-đỉnh hay thành-niên.

[458] Chỗ này sách chép sai. - Tháng 8 năm Nhâm-tý vua Đường Duệ-tông truyền ngôi cho Thái-tử Long-cơ, tức Đường Huyền-tông (chớ không phải Đường Duệ-tông).

[459] *Sách-ứng*, quân ở bên tả ở bên hữu hay ở tiền ở hậu hô ứng nhau để tác-chiến.

[460] *Thiên hộ*, chức quan ở vệ sở cai-quản 1.000 binh.

[461] *Tứ giáo*, bốn điều dạy bảo của Khổng-Tử: Văn, hạnh, trung, tín. - *Thiên Thuật-nhi* trong sách *Luận-ngữ* có câu: “*Tứ dĩ tứ giáo*”. Nghĩa là: Khổng-Tử lấy bốn điều dạy người: Văn, hạnh, trung, tín.

[462] *Truyện*, phần giải rõ ý-nghĩa trong kinh.

[463] *Minh*, bài văn thường được khắc trên vạc trên mâm hay trên bia đá để tỏ ý khen ngợi hay giới răn.

[464] *Tạo mệnh*, chuyển họa thành phúc. - Vua Tần sai sứ sang nước Sở. Vua Sở bảo sứ giả: “Ta sẽ giết người để bồi chuông”. - Sứ giả đáp: “Tôi chết mà không về nước được thì vua tôi biết, lo chỉnh-bị quân-đội sang đánh nước Sở”. Vua Sở bèn tha sứ-giả cho trở về. Như thế gọi là tạo-mệnh. - Sách chép sai *tạo mệnh* ra *đạt mệnh*.

[465] *Thệ*, tức *thệ sự*, khi xuất chinh, vua hay tướng-lãnh tụ họp quân-sĩ lại mà răn dạy.

[466] *Lũy*, bài văn kể rõ đức hạnh của người chết.

[467] Câu này sách chép sai ra: *Tế tự năng chúc*.

[468] *Đức-âm*, danh tiếng tốt.

[469] *Lục-ngệ*, sáu nghề: Lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngư (cầm cương đánh xe), thư (viết chữ), số (tính toán).

[470] *Trang-Tử*, tên sách, do Trang-Chu soạn có nhiều tư-tưởng phóng khoáng siêu-việt cao xa gần giống như của Lão-Tử.

[471] *Hoài-Nam-Tử*, tên sách, do Hoài-Nam-Vương đời Hán là Lưu-An soạn, có tất cả 21 quyển.

[472] *Sử-ký*, tên sách, có 130 quyển, do Tư-Mã-Thiên tiếp-tục công việc của cha mà soạn ra, chép từ đời Hoàng-đế đến đời Hán Quang-Vũ.

[473] *Tả-truyện*, tên sách, cũng gọi là *Tả-thị Xuân-thu* do Tả-Khâu-Minh đời nhà Chu soạn ra, là một bộ sử rất có giá-trị.

[474] *Sở-tử*, tên sách, do Lưu-Hướng đời nhà Hán (hoặc người đời sau) sưu-tập những bài phú của Khuất-Nguyên, Tống-Ngọc, Cảnh-Sai có phụ thêm những tác phẩm của Giả-Nghị, Hoài-Nam, Tiểu-Sơn, Đông-Phương-Sóc, Nghiêm-Ky, Vương-Bao, và bài *Cửu-thán* của Lưu-Hướng bài *Cửu-tư* của Vương-Dật.

[475] *Tử-thư*, sách của Chu-tử bách-gia. Sách mà tác-giả lập thuyết tự-thành một phái riêng gọi tử-thư, như Lão-tử, Trang-Tử, Tuân-Tử, Hoài-Nam-Tử...

[476] *Quản-Trọng*, tự là Di-ngô, làm tướng-quốc nước Tề đời Đông-Chu, làm hùng-cường nước Tề và giành ngôi bá-

chủ cho Tề Hoàn-công.

[477] *Hàn-Phi*, công-tử nước Hàn đời Chiến-quốc viết nhiều sách: *Cô-phần*, *Ngũ-đỗ*, *Nội ngoại trừ thuyết*, *Thuyết lâm*, *Thuyết nan*.

[478] *Tuân-Huống*, người nước Triệu đời nhà Chu được người bảy giờ tôn xưng là *Tuân-Khanh*, tuổi đã 50 còn đi học ở nước Tề, thường xướng lên thuyết *tính ác* trái ngược với *tính thiện* của Nho-giáo.

[479] *Khuất-Nguyên*, (343-290 trước Thiên-Chúa). Khuất-Đột-Nguyên, chính tên là Bình, hiệu là Linh-quán, làm chức Tam-lư đại-phu đời vua Sở Hoài-vương thời Chiến-quốc. Khi Vua Sở đem quân đi đánh nước Tần, ông ngậm gươm treo mình can vua mà không được. Vua Sở bại trận và chết ở đất Tần. Vua Sở Tương-vương lên ngôi, nghe lời gièm siểm đầy ông ra Giang-nam, ông thất chí trầm mình ở sông Mịch-la mà chết vào ngày mùng 5 tháng 5.

Ông là người có tư-tưởng cao thượng, trong sạch, thiết tha với nước, đau khổ với đời. Ông đã mở một kỷ-nguyên mới cho văn-thể thi-ca, vì từ lúc bảy giờ trở về trước, thi-ca Trung-Quốc chỉ là ca-dao tục-ngữ, từ đời Ông trở về sau mới có lối thơ Sở-từ. Lối thơ thất-ngôn bắt nguồn từ lối thơ của Ông ở trong các tập *Ly-tao*, *Cửu-chương*, *Thiên-vấn* của Ông.

[480] *Quốc ngữ*, tên sách, gồm có 21 quyển, do Tả-Khâu-Minh đời nhà Chu soạn ra.

[481] *Thành-chu*, tên đất ngày xưa, thành xưa ngày nay ở phía đông-bắc huyện Lạc-dương tỉnh Hà-nam.

[482] *Nhạc-Nghị*, người nước Yên thời Chiên-quốc, được vua Yên Chiêu-vương phong làm Thượng-tướng-quân, đem binh năm nước Triệu, Sở, Hàn, Ngụy, Yên đánh nước Tề, phá được quân Tề, đánh lấy hơn 70 thành của Tề, được phong Xương-quốc-quân.

[483] *Tô Đông-pha* (1036-1101), tên Thức, tự là Tử-chiêm, người ở đất My-sơn đời Tống, con của Tô-Tuân, anh của Tô-Triệt, đỗ Tiến-sĩ năm Gia-hựu. Khi Vương-An-Thạch thi-hành tân-pháp, Thức và Triệt dâng thư lên vua Tống Thần-tông trần bênh những điều bất tiện. Do đó Tô-Thức bị đổi đi nhiệm-chức ở Hàng-châu rồi dời sang Hồ-châu, Hoàng-châu, Huệ-châu, Quỳnh-châu. Lúc ở Hoàng-châu, Tô-Thức làm cái nhà ở Đông-pha, nhân đó tự xưng là Đông-pha cư-sĩ. Khi vua Tống Triết-tông lên ngôi, Ông được triệu về, làm quan đến chức Đoan-minh-điện Thị-độc học-sĩ. Lối văn của Ông mạnh-mẽ súc-tích trôi chảy bình-dị, thơ của Ông thanh-nhã phóng-dật. Ông viết chữ rất đẹp và vẽ tranh rất khéo. Ông có soạn những sách: *Dịch-thư truyện*, *Luận ngữ thuyết*, *Cửu tri bút*, *Đông-pha chí lâm*, *Đông-pha toàn tập*, *Đông-pha từ*.

[484] *Thành tụng*, đọc thuộc lòng.

[485] *Đại nguyên tức đại bản*, nền-tảng chủ-yếu của sự-vật.

[486] *Hoàn-Ôn*, người ở đất Long-cang đời Tấn, tự là Nguyên-tử, lúc mới sinh ra, Ôn-Kiều nghe tiếng khóc bảo là bậc anh-tài, cha mẹ nhân đó đặt tên là Ôn. Trong thời vua Nguyên-đế, Hoàn-Ôn cưới Nam-Khang Trưởng công-chúa, được phong Phò-mã Đô-úy. Trong thời vua Minh-đế Hoàn-Ôn đem quân đi đánh Thục, Phù-kiên và Diêu-tương, làm quan đến chức Đại Tư-mã, được phong Nam Quận-công, được ban cửu-tích, uy-thể hống-hách, lần lần có chí phản-ngịch, thường than rằng: "Làm trai không để tiếng thơm cho trăm đời thì cũng nên để tiếng xấu lại muôn năm". Về sau đánh nước Yên bị thua, trở về, phé Đế-Đội, lập Giản Văn-đế, âm mưu soán ngôi, chưa thành-công thì mất.

[487] *Bát-trận-đồ*, Gia-Cát-Lượng lấy đá bày ra Bát-trận-đồ, di tích còn ở tỉnh Thiểm-tây và tỉnh Tứ-xuyên.

[488] *Thường-sơn xà*, con rắn núi Thường-sơn ở Cối-kê, hễ mình động nó ở đầu thì đuôi nó phóng tới, mình động nó ở đuôi thì đầu nó phóng tới, mình động nó ở giữa bụng thì cả đầu và đuôi nó cùng phóng tới.

[489] *Văn-Tử*, học-trò của Lão-Tử, đồng thời với Khổng-Tử. Sách *Văn-Tử* có hai quyển.

[490] *Dị-đồng*, chỗ khác nhau và chỗ giống nhau.

[491] *Nhan-Chi-Thôi*, người ở đất Lâm-nghi thời Nam-Bắc triều, tự là *Giới*, lúc đầu làm quan cho nhà Lương làm đến chức Tán-thị-lang, sau chạy sang Tề làm chức Trung-thư xá-nhân, Hoàng-môn thị-lang, Bình-nguyên Thái-thú, giữ Hà-tân. Nước Tề mất, vào nhà Chu là Ngự-sử thượng-sĩ. Ông là người đọc nhiều sách và làm nhiều sách. Sách *Nhan-thị gia-huấn* là do Ông soạn ra.

[492] "*Từ đạt nhi dĩ hĩ. Đạt giả bình dị chi vị dã*". Nghĩa là: Lời nói cốt được bình-dị mà thôi. Chữ *đạt* là nói bình-dị.

[493] *Đổng-Trọng-Thư*, người ở đất Quảng-xuyên đời Hán, lúc trẻ chuyên đọc Xuân-thu, làm bác-sĩ trong thời vua Hán Cảnh-đế, rủ màn dạy học, các học-sĩ đều tôn Ông làm thầy, được vua Hán Vũ-đế tôn trọng cho là Giang-đô-tướng. Ông mắc tội bị phé làm Trung-đại-phu, nhân việc Ông nói điều tai dị, Ông bị hạ ngục và lên án tử hình, nhưng rồi Ông được tha.

Cái học của Đổng-Trọng-Thư có căn-bản. Ông có viết những sách *Xuân-thu phiên-lộ*.

[494] *Lưu-Hướng*, cháu bốn đời của Sở Nguyên-vương Giao, người đời Hán, tự Tử-chính, vốn tên là Cánh-sinh, là người thông-đạt, hay viết văn, giản-dị không có uy-nghi, ban ngày đọc kinh truyện, ban đêm xem tinh-tú, thường thức đến sáng. Ông làm Giám-đại-phu trong triều vua Tuyên-đế, thăng chức Cấp-sự-trung, mắc tội và được miễn, lại được trọng-dụng làm chức Trung-lang, đổi tên là Hướng, thăng chức Quang-lộc đại-phu, trong thời vua Nguyên-đế, là Trung-lũy hiệu-úy. Ông có soạn những sách: *Hồng phạm ngũ hành truyện*, *Liệt nữ truyện*, *Liệt tiên truyện*, *Tân tự*, *Thuyết-uyển*.

[495] *Tân-tự*, tên sách, có 10 quyển, do Lưu-Hướng đời Hán soạn ra, ghi chép những sự việc đời Xuân-thu, Chiến-quốc, Tần, Hán, đại để trích những truyện ký của Bách-gia mà xếp theo từng loại, với chủ ý chính kỷ-cương, theo đường giáo-hóa, phân-biệt tà chính, bỏ dị-đoan.

[496] *Thuyết-uyển*, tên sách, có 20 quyển, do Lưu-Hướng đời Hán soạn ra, chép những chuyện lặt-vặt, trích những sách khác mà chép lại. Những sách xưa thất-lạc nhờ đây mà được lưu-tồn.

[497] *Điển-luận*, sách do Ngụy Văn-đế Tào-Phi soạn ra. Sách này đã thất-lạc từ lâu.

[498] *Minh*, thẻ văn thường được khắc ở vạc, ở mâm, ở bia đá ngụ ý ca-tụng hay giới-răn.

[499] *Lũy*, bài văn thuật lại đức hạnh của người chết lúc sinh thời.

[500] *Văn tâm điều long*, tên sách, có 10 quyển, do Lưu-Hiệp nhà Lương thời Nam-triều soạn ra, phẩm-luận nguyên-lý, nguyên-tắc, chuộng tự-nhiên, tính-tình, thanh-luật, luận biểu ngẫu...

[501] *Lục-kinh*, sáu bộ kinh: *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Nhạc*, *Xuân-thu*.

[502] *Tào-Phi*, tức Ngụy Văn-đế, con của Ngụy Vũ-đế Tào-Tháo.

[503] *Tạ-Linh-Vận*, người ở đất Dương-hạ nhà Tống thời Nam-triều, học rộng, viết chữ và vẽ rất khéo, tung-hoành vượt bậc về thi-văn, một mình một cối ở Giang-tả, tính xa-xỉ hay sửa-đổi lẽ-lối xưa, lúc đầu làm Thái-thú Vĩnh-gia, mặc tình vui thú núi sông, không lo việc chính-trị, bị đuoỉ về, ở ẩn ở Đông-sơn vùng Cối-kê, làm bài *Sơn cư phú*, lại được làm Nội-sử ở Lâm-xuyên, cũng phóng lãng như cũ, sau cùng mưu-phản mà bị bắt chém đầu.

[504] *Ngô-Lai*, người ở Phổ-dương đời nhà Nguyên, tự là Lập-phu, thiên-tư hơn người, có soạn những sách *Thượng-thư tiêu thuyết*, *Xuân-thu thế biến đồ*, *Xuân-thu truyện thụ phổ*, *Cổ chức phương lục*, *Mạnh-Tử đệ tử liệt truyện*, *Sở Hán chính thanh*, *Nhạc phủ loại biên*, *Đường luật cương yếu* và những văn-tập.

[505] *Diệp-Thích*, người ở đất Vĩnh-gia đời Tống, tự là Chính-tắc, trong niên-hiệu Thuần-hy đỗ tiến-sĩ, trong thời vua Ninh-tông làm quan đến chức Bảo-mô các đái-chế, mắc tội mà mất chức, bình-sinh ý-chí khảng-khái, văn-chương đẹp-đẽ, được học-giả gọi là *Thủy tâm tiên-sinh*, có soạn ra sách *Thủy tâm tập*.

[506] *Lý-Ngao*, người ở Triệu-quận đời Đường, tự là Tập-chí, theo Hàn-Dũ làm văn, đỗ tiến-sĩ, tính-tình cao-siêu, cứng-cỏi, nghị-luận bất-khuất, làm quan đến chức Sơn-nam đông-đạo tiết-độ-sứ, soạn ra sách *Luận-ngữ bút giải*, *Ngũ mộc kinh*, *Lý văn công tập*.

[507] *Âu-Dương-Tu*, người ở Lư-lãng đời nhà Tống, tự gọi là *Túy-ông* (ông say), về sau tự gọi là *Lục nhất cư-sĩ*, thi đỗ tiến-sĩ giáp khoa, làm quan đến chức Hàn-lâm-viện thị-độc học-sĩ, Khu-mật phó sứ, Tham-tri chính-sự, về sau ra nhiệm chức ở Thanh-châu, nghịch với Vương-An-Thạch, trí-sĩ trở về.

Ông đọc rộng các sách, thi-văn ngang hàng với Hàn-Dũ, Lý-Bạch và Đỗ-Phủ, có soạn những sách: *Tân ngũ đại sử*, hợp với Tống-Kỳ soạn sách *Tân Đường thư*. Người đời sau gom những thi-văn của Ông làm thành *Văn-trung tập* (Văn-trung, là tên thụy của Ông).

[508] *Bùi-Độ*, người ở đất Văn-hy, đời nhà Đường, tự là Trung-lập, thần khí sáng-suốt, tiết-tháo kiên-trinh, trong niên-hiệu Trinh-nguyên đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Trung-thư Thị-lang, Đồng-binh chương-sự, dẹp yên Hoài-Thái, bắt được Ngô-Nguyên-Tề, được phong Tấn-quốc-công. Khi vua Kính-tông bị viên hoạn-quan Lưu-Khắc-Minh thí nghịch, Bùi-Độ định kế giết Lưu-Khắc-Minh, rước Văn-tông lập làm vua. Phúc-tộ nhà Đường nhờ Ông mà không đổ nát. Ông nhiều lần cầm quân-chính, uy chấn tứ di. Về sau, hoạn-quan chuyên quyền, Ông dựng biệt thự ở Đông-đô, gọi đây là *Lục-dã thảo-đường*, cùng với các danh-sĩ uống rượu ngâm thơ ở đây, không màng hỏi đến việc đời. Ông mất tên thụy là *Văn Trung*.

[509] *Tấn-công*, tức Bùi-Độ. Ông được phong Tấn-quốc-công.

[510] *Quan dạng văn chương*, nói công-văn thư phải có một cách-thức nhất định. Người đời sau nhân đó gọi những công-văn viết theo lệ nhất định không có thực-tế là *quan dạng văn chương*.

[511] *Hàn-Dũ*, người ở Nam-dương đời nhà Đường, tự là Thoái-chí, người đời gọi là Hàn Xương-Lê, lúc bé mồ-côi, học nho rất khắc-khổ, lớn lên giữ hạnh-thảo kiên-trinh, nói năng chân-chính, trong thời vua Đức-tông đỗ tiến-sĩ, làm Giám-

sát ngự-sử, dâng sớ can những điều tệ ở thị-tử trong cung, bị biếm làm Dương-sơn-lệnh, trong thời vua Hiến-tông được triệu về làm Quốc-tử bác-sĩ, cải sang Sử-quán tu-soạn, chuyển qua Khảo-công lang-trung, biết về chế-cáo, được trao chức Trung-thư xá-nhân, mắc tội, cải làm Thái-tử hữu thứ-tử, can-gián việc rước cốt Phật, bị biếm làm Thứ-sử Triều-châu, ở đây có nạn cá sấu làm hại dân-chúng. Ông soạn bài *Vấn tế cá sấu* để đưa chúng đi nơi khác, Ông được đổi làm Thứ-sử Viên-châu, đến đâu đều thi-hành chánh-trị tốt đẹp, được triệu về làm Quốc-tử Tế-tử, thăng Lại-bộ thị-lang.

Hàn-Dũ bác thông kinh-sử, hiểu cả bách-gia, bình-sinh bài-xích dị-đoan và đạo Phật đạo Lão.

Về văn-chương, Ông chủ-trương lối văn giản-dị mạnh-mẽ trầm hùng để chống lại lối văn ủy-mị cầu-kỳ, biền-ngẫu, từ-chương đang thịnh-hành lúc bấy giờ.

[512] *Tổng-Kỳ*, người ở đất An-lục đời nhà Tống, tự là *Tử-kinh*, đỗ tiến-sĩ một lượt với anh, làm quan đến chức Long-đồ các học-sĩ, Sử-quán tu-soạn, cùng với Âu-Dương-Tu tu-chỉnh sách Đường-thư, thăng chức Tả-thừa, Công-bộ Thượng-thư, Hàn-lâm học-sĩ thừa-chỉ, soạn sách *Tổng cảnh văn tập*.

[513] *Đỗ-Mục*, người ở đất Vạn-niên đời nhà Đường, cháu của Đỗ-Hựu, tự là *Mục-chi*, hiệu là *Phân-xuyên*, trong niên hiệu Thái-hòa đỗ tiến-sĩ, trong niên-hiệu Hội-xương, làm quan đến chức Trung-thư xá-nhân, là người cương-trực tiết-tháo, nổi tiếng về thi-văn ngang hàng với Lý-Thương-Ẩn, được người đời gọi là Lý-Đỗ, có soạn sách *Phân xuyên tập*.

[514] *Thân-Bát-Hại*, người nước Hàn đời Chiến-quốc, làm tướng giúp Hàn Chiêu-hầu trong 15 năm, ở trong thì sửa-sang chính-giáo, ở ngoài thì ứng-phó với chư-hầu. Cái học của Ông gốc ở Hoàng-Đế và Lão-Tử. Ông có viết sách *Thân-tử* có 2 thiên.

[515] *Thương-Uởng*, công-tử dòng thứ của nước Vệ đời Chiến-quốc, họ Công-tôn, thích cái học về Hình-danh và Pháp-thuật, làm tướng giúp Tần Hiếu-công, được phong ở đất Thương, gọi là Thương-quân. Làm tướng giúp nhà Tần, trong 10 năm thì ngoài đường không ai lợm của rơi, nhưng dùng pháp-luật quá nghiêm cho nên bậc quý thích đại thần phải oán-hận. Ông chết bị cực hình xé xác.

[516] *Tô-Tần*, người đất Lạc-dương thời Chiến-quốc, tự là Quý-tử, học-trò của Quỷ-Cốc-tử, đầu tiên đến du-thuyết Tần Huệ-vương mà không được dùng, bèn đi du-thuyết nước Tề, nước Sở, nước Yên, nước Triệu, nước Hàn, nước Ngụy, khiến sáu nước này hợp lực chống lại Tần, làm tướng sáu nước khiến quân Tần không dám dòm ngó Hàn-cốc-quan trong 15 năm. Về sau bị quan đại-phu nước Tề sai người đâm chết.

[517] *Trương-Nghi*, người nước Ngụy thời Chiến-quốc, đầu tiên cùng với Tô-Tần là học trò của Quỷ-Cốc-tử. Lúc Tô-Tần làm tướng nước Triệu, Trương-Nghi đến bái-yết rồi lại bỏ đi sang Tần, được Tần Huệ-vương cho làm tướng, đi du-thuyết sáu nước khiến họ chống Tô-Tần để liên-hoành thờ Tần, được Tần gọi là Vũ-tín-quân. Khi Tần Huệ-vương mất, Vũ-vương lên ngôi, Ông bị quần-thần gièm siểm, gặp lúc sáu nước hợp tung chống Tần, Ông bỏ Tần làm tướng cho nước Ngụy, được một năm thì chết.

[518] *Tử thư*, những sách lập thuyết tự thành một phái như Nho-gia, Binh-gia, Pháp-gia, Đạo-gia, Thích-gia, và những sách về kỹ-nghệ thuật-số với tiểu-thuyết.

[519] *Sử-thư*, sách của sử-quan.

[520] *Y-Xuyên*, tức Trình-Di, hiệu là Y-Xuyên tiên-sinh, người đất Lạc dương đời Tống, tự là Chính-thúc, với anh là Trình-Hạo cùng học với Chu-Đôn-Di. Cái học của Y-Xuyên bốn ở thành, chủ ở cùng lý, lấy thánh-nhân làm thầy. Người theo học với Ông rất đông, Ông có soạn ra những sách *Dịch-truyện*, *Xuân-thu truyện*.

[521] *Hoàng-Phủ-Thực*, người ở đất Tân-an đời nhà Đường, tự là Trì-chính, trong niên-hiệu Nguyên-hòa đỗ tiến sĩ, giỏi về thi văn, nổi danh ngang hàng với Lý-Ngao, Trương-Tịch, tính người nóng- nảy, ưa uống rượu, làm quan đến chức Công-bộ lang-trung, có viết sách *Hoàng-phủ Trì-chính tập*.

[522] *Lưu-Trường-Khanh*, người ở đất Hà-giang đời nhà Đường, tự là *Văn-phòng*, trong niên-hiệu Khai-nguyên đỗ tiến-sĩ, làm quan thứ-sử Tùy-châu, giỏi thơ Ngũ-ngôn.

[523] *Nguyễn-Tịch*, người nước Ngụy thời Tam-quốc, tự là Tự-tông, là một trong Trúc-lâm thất-hiền (7 người hiền tài ở rừng tre), học nhiều đọc rộng, thích Lão Trang, giỏi đàn, làm mắt trắng để khinh người, làm mắt xanh để trọng người, thích uống rượu, nghe nhà bếp Bộ-binh nấu rượu rất ngon, và có chứa 300 hộc rượu, bèn xin làm Bộ-binh Hiệu-úy, thường tự ý rong xe đi, cùng đường thì khóc thảm-thiết mà trở về. Ông có viết những sách: *Vịnh hoài thi* hơn 80 thiên, *Đại-sinh-luận*, *Đại-nhân tiên-sinh truyện*.

[524] *Lạc-Tân-Vương*, người ở đất Nghĩa-ô đời nhà Đường, lúc bé thông-minh, giỏi văn-chương, là một trong tứ kiệt thời Sơ Đường, đầu tiên làm chức thừa ở Lâm-hải, bắt đặc chí bèn bỏ đi, theo Từ-Kính-Nghiệp chống Vũ-hậu. Kính-Nghiệp thua, có người bảo Ông bị giết hay chạy trốn làm nhà sư ở chùa Linh-ấn-tự. Ông có để lại sách *Lạc-thừa-tập*.

[525] *Thiên bàng*, trong chữ nho thuộc loại hợp-thể, phần bên tả gọi thiên, phần bên hữu gọi bàng.

[526] *Tắc*, Ông Hậu-Tắc, thần Ngũ-cốc.

[527] *Tiết*, vị danh-thần đời vua Thuấn.

[528] *Phục-Kiến*, người ở Đông-Hán, tự là *Tử-thận*. Trong thời vua Linh-đế làm quan Thái-thú ở Cửu-giang. Ông giỏi viết văn, viết sách *Xuân-thu Tả-thị truyện giải*.

[529] *Trịnh-Huyền*, người ở đất Cao-mật đời Đông-Hán, tự là Khang-thành, đọc rộng biết nhiều, đi học hơn 10, trở về cày ruộng ở Đông-lai. Ông viết rất nhiều sách. Sau khi Ông mất, học-trò chép lời vấn đáp của Ông làm thành sách *Trịnh-chí*. Ông có chú những sách: *Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nghi-lễ, Luận-ngữ, Hiếu-kinh, Thượng-thư đại truyện*. Ông có viết những sách: *Thiên văn thất chính biên, Lỗ lễ đề hợp nghĩa, Lục nghệ luận, Mao thi phổ*.

[530] *Lão-Đỗ*, nhà thơ gọi Đỗ-Phủ là Lão Đỗ.

[531] *Lãng-thùy* cũng như *lãng truyền*, là lưu-truyền một cách khinh suất không cẩn-thận.

[532] *Truyện*, phần giải rõ nghĩa trong kinh.

[533] *Chú*, chua, chú-thích.

[534] *Khảo-đỉnh*, tức Chu-Hy, người ở đất Vụ-nguyên đời nhà Tống, ở trọ Kiến-châu, tự là *Nguyên-hối*, một tự nữa là *Trọng-hối*, lúc về già lấy hiệu là *Hối-ông, Vân-cốc lão nhân, Thương-châu độn tẩu*, đỗ tiến-sĩ trong niên-hiệu Thiệu-hưng, làm quan dưới bốn triều: Cao-tông, Hiếu-tông, Quang-tông và Ninh-tông, đến chức Bảo-văn các đãi-chế. Cái học của Ông là cùng lý để trí tri. Chỗ giảng học của Ông gọi là *Khảo-đỉnh*, học-phái của Ông gọi là *Khảo-đỉnh học-phái*. Trong niên-hiệu Khánh-nguyên, Ông trí-sĩ về hưu, Ông mất, thọ 71 tuổi. Người đời gọi Ông là Chu-tử hay Chu-văn-công.

[535] *Tư-mã Tương-Như*, người ở Thành-đô đời nhà Hán, tự là *Trương-khánh*, lúc bé ham viết, học đánh kiếm, thích con người như Lạn-Tương-Như, miệng cà-lăm nhưng viết văn rất giỏi, trong thời vua Cảnh-đế làm Vũ-kỵ thường thi, trong thời vua Vũ-đế làm Hiếu-văn viên lịnh. Tác-phẩm của Ông có: *Tử hư phú, Thượng lâm phú, Đại nhân phú*.

[536] *Tiêu-Vọng-Chi*, người ở đất Lan-lãng đời nhà Hán, dời về ở Đỗ-lãng, tự là *Trương-Thiến*, ham học nghe nhiều, trong thời vua Tuyên-đế làm đến chức Thái-tử Thái-phó, khi vua bệnh nặng, nhận di-chiếu phò ấu-chúa (tức Nguyên-đế), về sau bị Thạch-Hiển hãm hại, phải uống thuốc độc tự-sát.

[537] *Tử-Hư Ô-Hữu*, Tư-Mã Tương-Như đời nhà hán có làm bài *Tử-Hư phú*, bịa đặt ra *Tử-Hư công-tử* (là nói người này không có), *Ô-Hữu tiên-sinh* (là không có ông này) và *Vô-Thị-Công* (là người này không có).

Người đời sau nhân đó gọi việc không có là *Tử-Hư Ô-Hữu*.

[538] *Hạ-Tri-Chương*, người ở đất Sơn-âm đời nhà Đường, tự là *Quý-Chân*, giỏi về văn-từ, tinh về loại chữ thảo chữ lệ, đàm thuyết rất giỏi, trong niên-hiệu Chứng-thánh đời Vũ-hậu thi đối tiến-sĩ, trong thời vua Huyền-tông làm chức Lễ-bộ thị-lang đối làm Thái-tử tân-khách, làm chức *Bí-thư giám*, tự gọi là *Bí-thư ngoại-giám*, người đời gọi là *Hạ-giám*, về già phóng-tứ hiệu là *Tứ-minh cuồng khách*, trong đầu niên-hiệu Thiên-bảo xin làm đạo-sĩ trở về quê. Ông thọ được 86 tuổi.

[539] *Văn-giáo*, chỉ về lễ-nhạc pháp-độ.

[540] *Quốc-sử bổ* tức *Đường quốc-sử bổ*, tên sách có 3 quyển, do Lý-Triệu đời Đường soạn, chép những việc lật-vật từ niên-hiệu Khai-nguyên đến niên-hiệu Trường-khánh có bổ ích cho phong-giáo.

[541] *Lữ Đông-lai* tức Lữ-Tố-Khiêm, người ở đất Kim-hoa đời nhà Tống, tự là *Bá-cung*, người đời gọi là Đông-lai tiên-sinh, thi đối tiến-sĩ trong niên-hiệu Long-hưng, lại đỗ khoa Bác-học hoành-từ, làm quan đến chức Trục bí các trứ-tác lang, Quốc-sử viện biên-tu, cùng nổi danh ngang hàng với Chu Hy, Trương-Thức. Sách của Ông viết có: *Cổ Chu dịch, Xuân-thu Tả-thị truyện thuyết, Đông-lai Tả-thị bác-nghị, Đại sự ký, Lịch đại chế-độ tường thuyết, Thiếu nghi ngoại truyện, Đông-lai tập*.

[542] *Bạch Lạc-thiên* tức *Bạch-Cư-Dị*, người ở đất Thái-nguyên đời Đường, tự là Lạc-thiên, trong niên-hiệu Nguyên-hòa đỗ tiến-sĩ, đổi làm Tả thập đạo, ra làm quan tư-mã Giang-châu, làm thứ-sử Hàng-châu, Tô-châu, khi vua Văn-tông lên ngôi, đổi làm Hình-bộ thị-lang, trong niên-hiệu Hội-xương, làm Hình-bộ thượng-thư xin trí-sĩ về hưu.

Văn-chương của Ông rất tinh-thiết, thơ của Ông bình-dị cận nhân-tình.

Ông về ở núi Hương-sơn, cùng với nhà sư Như-mãn kết làm *Hương-hỏa xã*, tự gọi là *Hương-sơn cư-sĩ*. Sách của Ông có *Bạch thị trường khánh lập*.

[543] *Nguyên Vi-chi* tức *Nguyên-Chân*, người đất Hà-nam đời nhà Đường, tự là Vi-chi, được vua Mục-tông ban thưởng về thi ca, làm chức Từ-bộ lang-trung, vào Hàn-lâm làm Trung-thư xá-nhân, Thừa-chỉ học-sĩ, trong niên-hiệu Trường-khánh làm Đồng-trung thư-môn hạ Bình-chương-sự.

Nguyên-Chân và Bạch-Cur-Dị giao hảo với nhau rất hậu.

Thơ của Ông được phi tần ngâm đọc trong cung gọi *Nguyên tài-tử*. Sách của Ông có *Nguyên thị trường khánh lập*.

[544] *Lưỡng-Chiết*, tức Chiết-đông và Chiết-tây.

[545] *Bưu-đồng*, ống tre đựng văn-kiện giao cho trạm dịch đem đi.

[546] *Giải-Tấn*, người ở đất Cát-thủy đời nhà Minh, tự là *Đại-thân*, giỏi viết văn, trong niên-hiệu Hồng-vũ thi đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Hàn-lâm học-sĩ, được vua sủng trọng, về sau mắc tội bị hạ ngục mà chết.

[547] *Điển-lệ*, điển-nhã mỹ-lệ, thanh-nhã đẹp-đẽ.

[548] *Cao cổ*, cao siêu khác thói tục.

[549] *Trùng đậm*, hòa dịu yên lặng.

[550] Sách chép *ổn ước*, nhưng chúng tôi tra các từ điển đều không có *ổn ước*, chỉ có *ẩn ước* (là không rõ-ràng) mà thôi. Có lẽ sách chép sai *ẩn ước* ra *ổn ước*.

[551] *Huyên*, âm huyền, là sáng. (Chú của nguyên-văn).

[552] *Điển lệ* tức *điển-nhã mỹ lệ* là thanh-nhã (không quê-kệch) đẹp-đẽ.

[553] *Tư-Không-Đồ*, người ở Ngu-hương thuộc Hà-trung đời nhà Đường, tự là Biểu-thánh, học với Trương-Tịch, cuối niên-hiệu Hàm-thông đỗ tiến-sĩ, tránh loạn ở ẩn ở *Trung-điều-son*, *Vương-quan-cốc*, tự gọi là *Nại-nhục cư-sĩ*. Lúc bấy giờ trộm cướp đều nổi lên bảo nhau không vào Vương-quan-cốc. Chu-Toàn-Trung đã soán ngôi, triệu Ông làm Lễ-bộ Thượng-thư, Ông không ra. Khi vua Ai-đế bị giết, Ông nhịn ăn mà chết.

[554] *Thoát sái*, minh-mẫn, siêu-dật.

[555] *Mạch*, sự-vật quán-thông nhau và có điều lý.

[556] *Vị*, thi-vị.

[557] *Hành*, nhạc khúc.

[558] *Nhạc-phủ*, quan nha có chức-vụ chọn lấy những bài thi ca cho phổ vào tiếng đàn tiếng sáo. Người đời sau gọi những thi ca được quan chức trong nhạc-phủ chọn lấy bảo tồn là nhạc-phủ.

Đầu tiên Hán Vũ-đế định lễ-nghi tế Giao và lập ra Nhạc-phủ, cho Lý-Diên-Niên làm Hiệp-luật Đô-úy. Nhạc-phủ bắt đầu lập ra từ đây.

[559] *Diệt đấng*, là phóng-túng, không kiểm-thúc.

[560] *Thiên lại*, âm hưởng tự-nhiên.

[561] *Nhấn căn*, tiếng nhà Phật chỉ con mắt, là một trong lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

[562] *Quyết khoa*, định bậc cao thấp ở khoa thi.

[563] *Lục thư*, sáu phép viết ra chữ Hán: 1) Tượng-hình. 2) Chỉ -sự. 3) Hội-ý. 4) Hải-thanh. 5) Chuyển-chú. 6) Giả-tá.

[564] *Tượng-hình*, phép vẽ hình-tượng món vật ra để đọc thành chữ. Phép tượng-hình phân ra hai loại:

a - *Tượng-hình thuần-túy* là phép vẽ hình-tượng món vật ra mà không có hợp với một bộ hay một chữ nào khác.

Trong chữ viết theo *Tượng-hình thuần-túy* chúng ta không thể phân-tách ra một bộ hay một chữ nào khác. Thí dụ: 目 *Mục* mắt. Tượng-hình con mắt có tròn trắng tròn đen.

木 *Mộc*, cây. Tượng-hình cây có gốc rễ và cành lá.

b - *Tượng-hình hợp-thể* là phép vẽ hình-tượng vật-thể ra và có hợp với một bộ hay một chữ khác. Thí dụ:

眉 *My*, lông mày. 尸 tượng-hình lông mày. 目 *mục*, mắt. Lông mày ở phía trên con mắt.

果 *Quả*, trái cây. 田 tượng-hình trái cây. 木 *mộc*, cây. Trái, quả đơm trên cây.

[565] Hội ý, là phép căn cứ vào một sự vật do *tượng-hình* hay *chỉ-sự* trình-bày ra mà hiểu cái ngụ ý. Cái ngụ ý thường là cái cứu-cánh, cái kết-quả của sự-vật được suy-diễn. Thí dụ:



西 *Tây*, hướng tây. 𪔐 *Cổ văn* (chú ý đây là hình) tượng-hình con chim nằm trên ổ. Phải suy-diễn mà hiểu cái ngụ

ý: Khi chim chóc về nằm trên ổ thì trời chiều bóng ngả về tây.

沙 Sa, cát, bãi cát, 涉 thủy, nước, 少 Thiếu, ít, vơi cạn. Phép chỉ-sự trình-bày việc nước rút cạn vơi ít đi. Phải suy-diễn mà hiểu cái ngụ ý: Khi nước rút cạn thì cát ở bãi lộ ra.

[566] *Lệ*, là một loại chữ đời Tần, tuy tương-truyền do Trịnh-Mạc bày ra, nhưng có lẽ chữ lệ đã có từ trước đời Tần và được nhà Tần thông-dụng trong các quan nha, vì lẽ loại chữ triện khó viết, người ta mới bày ra loại chữ lệ để viết được rõ-ràng mà giúp đỡ các lại-dịch trong quan nha biên chép sổ sách.

[567] *Nữ-chân*, nước Mạt-hạt ở Hắc-thủy.

[568] *Phần*, tây di, rợ ở phía tây Trung-quốc gọi là Phần (chú-thích của nguyên-bản).

[569] *Phiên-thiết*, phương pháp hài-âm của một chữ, dùng âm của hai chữ thiết thành âm của chữ muốn đọc. Lấy thanh của chữ trước, như M (của chữ MA) ghép với vận của chữ sau, như AI (của chữ SAI) thành ra âm của chữ muốn tìm là MAI.

MA + SAI = MAI.

Chữ trước dùng để định thanh trọc của chữ muốn tìm. Chữ sau dùng để định bình trắc của âm chữ muốn tìm.

[570] *Huấn cổ*, nói dạng mạo của sự vật cho người ta biết là *huấn*. Giải-thích lời nói khác nhau của xưa và nay là *cổ*.

[571] *Ngạc* là nướu răng.

[572] *Khang-Tiết*, tức Thiệu Khang-Tiết. Thiệu-Ung đời nhà Tống, tên thụy là Khang-Tiết, người ở đất Phạm-dương, tự là Nghiêu-phu, học đồ thư tiên thiên tượng số với Ông Lý-Chi-Tài ở Bắc-hải, giỏi về Dịch số. Sách của Ông viết có: *Quan vật thiên*, *Ngư tiều vấn đáp*, *Y xuyên kích nhưỡng tập*, *Hoàng cực kinh thế*.

[573] *Bình* là thanh phát ra ngang bằng không cao không thấp. *Thượng* là thanh cao vút mãnh liệt. *Khứ* là thanh ngân nga đi ra xa. *Nhập* là thanh ngắn mà cấp bách, tiếng như nhập vào trong miệng.

[574] *Khai* là mở. *Phát* là tiến ra. *Thu* là rút về. *Bế* là đóng.

[575] 2 *Luật Lữ*, Hoàng-Đế sai Ông Linh-Luân cất những ống trúc dài ngắn khác nhau để phân biệt âm của nhạc-khí trong đục cao thấp, phân ra 6 tiếng thuộc dương là luật, 6 tiếng thuộc âm là lữ. Gộp chung là thập nhị luật. Dương luật có 6 tiếng là: Hoàng-chung, Đại-thốc, Cổ-tỷ, Nhuy-tân, Di-tắc, Vô-xạ. Âm lữ có 6 tiếng là: Lâm-chung, Nam-lữ, Ứng-chung, Đại-lữ, Giáp-chung, Trung-lữ.

[576]

[577] *Khu nghi thuyết*, tên sách, có 1 quyển, do Trừ-Vĩnh đời Tống soạn. Trừ-Vĩnh bình sinh dốc chí học thuật số, theo đuổi đã lâu nên biết rõ đó là trá ngụy, mới viết sách này để biện-luận. (Nguyên-văn chép sai tên sách ra *Khu nghi thoại*).

[578] *Xạ phú*, phép dùng quẻ Dịch đoán biết vật bị úp giấu. (Nguyên văn chép sai ra *Phú xạ*).

[579] *Lục-triều*, sáu triều-đại: Ngô, Đông-Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần (420-581).

[580] *Ngũ-đại*, năm đời: Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu (907-959).

[581] *Lục-đồng* tức lục-lữ, sáu tiếng âm do sáu ống bằng đồng quy-định.

[582] *Bát-âm*, tám thứ tiếng về âm-nhạc: 1) *Kim* (tiếng chuông). 2) *Thạch* (tiếng khánh). 3) *Thổ* (tiếng huyền). 4) *Cách* (tiếng trống). 5) *Ty* (tiếng đàn). 6) *Mộc* (tiếng chúc ngữ). 7) *Bảo* (tiếng sênh). 8) *Trúc* (tiếng sáo).

[583] *Trung âm*, âm thứ ba trong âm-giai, đứng giữa chủ âm và thuộc âm, cho nên gọi là trung âm.

[584] *Ngũ thỉnh*: cung, thương, giác, chủy, vũ.

[585] *Hoàng-chung*, âm đầu tiên của 6 dương-luật: Hoàng-chung, Đại-thốc, Cổ-tỷ, Nhuy-tân, Di-tắc, Vô-xạ.

[586] *Độ-khúc*, ấn độ làm thành khúc ca nhạc.

[587] *Quân*, nhạc khí, dài 7 thước có dây tơ dùng để tiết-chế âm-nhạc.

[588] *Thất âm*: Cung, thương, giác, chủy, vũ, biến cung, biến chủy.

[589] *Tứ thỉnh*: Bình, thượng, khứ, nhập.

[590] *Lục khí*, sáu nhạc-khí, tức *bát âm*, trừ *cách âm* và *mộc âm*, còn lại *lục âm* của *lục khí* là: Chuông, huyền, đàn, sênh, sáo.

[591] *Ngũ âm*: Cung, thương, giác, chủy, vũ.

[592] *Tướng*, một loại nhạc-khí làm bằng da như cái trống dùng để tiết-chế âm-nhạc.

[593] Tức 9 chữ nhạc của ta: Hồ, xứ, cống, xang, xê, nhi, cấu, líu, ú.

[594] *Ca*, thi văn có thể hát được gọi là *ca*.

[595] *Nhã*, có nghĩa là chính-đỉnh, những bài hát ở chốn triều-đình.

[596] *Tụng* có nghĩa là ngợi khen, những bài hát ca tụng công đức của các vua đời trước hát ở nơi tông-miếu.

[597] *Đại-thành*, khúc nhạc to. Tập hợp cả những khúc nhạc nhỏ làm thành một khúc nhạc to.

[598] *Ngạc*, thịt ở chân răng, tức nướu răng.

[599] *Sênh* chính âm *Sanh*, một loại nhạc-khí, làm bằng vỏ trái bầu, có gắn 13 ống sáo để thổi.

[600] *Tiêu*, một loại nhạc-khí, thứ lớn có 23 ống sáo, thứ nhỏ có 16 ống sáo kết lại thành hàng.

[601] *Huyền* một loại nhạc-khí làm bằng đất to bằng con ngỗng, trên nhọn dưới to, có 6 lỗ để thổi.

[602] *Trì*, ống sáo bằng trúc, dài 1 thước 4 tấc (thước xưa) tròn 3 phân, có 7 lỗ đều nhau và có 1 lỗ tách lên cao, tất cả có 8 lỗ, để cầm thổi ngang (chớ không được thổi dọc).

[603] *Song-quản*, nhạc-khí có 2 ống sáo kết lại.

[604] *Long-địch*, ống địch có làm hình cái đầu rồng ở đầu ống.

[605] *Chúc-ngũ*, một loại nhạc-khí bằng gỗ có một cái thùng vuông không có nắp, ở giữa đáy có gắn một cây trụ dùng để đánh qua đánh lại vào cái thùng vuông.

[606] *Dương-Hùng*, người ở Thành-đô đời nhà Hán, tự là Tử-văn, là người giản-dị phóng đãng, miệng cà-lăm, nhưng học rộng nghĩ sâu, lấy văn-chương nổi tiếng trên đời.

[607] *Du-hiên*, loại xe nhẹ-nhàng của sứ-giả dùng đi nước ngoài.

[608] *Kỳ tự*, một rong sáu thể chữ trong thời Vương-Mãng nhà Hán, là lối chữ cổ mà khác lạ.

[609] *Trình-Tử-Mạc* tức *Trình-Mạc* người ở đất Hạ-đỗ đời Tần, tự là Nguyên-Sầm, đầu tiên làm huyện-lại bị giam ở Vân-dương, 10 năm suy-tư ở trong ngục, sáng-chế ra lối chữ lệ, được Tần Thủy-hoàng đem ra khỏi ngục cho làm Ngự-sử.

[610] *Triện*, Chữ triện có 2 loại: *Đại-triện* và *tiểu-triện*.

Đại-triện là lối chữ cổ đời nhà Chu. Tiểu-triện là lối chữ cổ đời nhà Tần do Lý-Tư soạn ra.

[611] *Lệ*, một lối chữ đời nhà Tần, tuy tương truyền do Trình-Mạc định ra, nhưng có lẽ loại chữ lệ đã có trước đời Tần và được nhà Tần thông-dụng trong các quan nha, vì lẽ loại chữ triện khó viết, người ta mới bày ra loại chữ lệ để viết được rõ-ràng.

[612] *Quyên-đốc quốc*, nước Ấn-độ xưa dịch ra Quyên-đốc quốc.

[613] *Tạng*, kinh sách của nhà Phật gọi là tạng vì bao hàm uẩn tích văn nghĩa (*tạng* là súc tích chất chứa).

[614] *Kinh tạng*, loại sách của nhà Phật kết tập những lời của Phật nói.

[615] *Luật tạng*, loại sách về luật cấm của nhà Phật để các sư sãi phải noi theo.

[616] *Luận tạng*, loại sách của các vị Bồ-tát làm để giảng nghĩa thảo-luận rộng thêm những lời giảng của Phật.

[617] *Huyền-Trang* (595-664), một nhà sư người Trung-hoa đời Đường Thái-tông, một mình đi qua Ấn-độ học tiếng Ấn-độ và chữ Phạm rồi dịch kinh Tam tạng, trải tất cả 17 năm (2 năm đi và về, 13 năm lưu-trú) đem về Trung-quốc 657 bộ kinh Phật, 6 tượng Phật và 150 xá lợi (tinh cốt của Phật), mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Giáp-tý 644) tại chùa Ngọc-hoa ở Trường-an và an-táng ở Bạch-lộc nguyên.

[618] *Nhuận-sắc*, thêm văn-chương vào cho đẹp đẽ.

[619] *Đại-hùng thị*, một danh-hiệu của Phật Thích-ca-mâu-ni.

[620] *Tứ thập nhị chương kinh*, tên bộ kinh Phật đời Đông-Hán do *Ca-diếp Ma đẳng* và *Trúc-pháp-lan* cùng dịch có tất cả 42 chương, cho nên gọi là kinh *Tứ thập nhị chương*.

[621] *Kinh Lăng-nghiêm*, Kinh *Đại Phật Đỉnh Như-Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ-tát tạng Vạn-hạnh thủ Lăng-nghiêm* gọi tắt là kinh *Lăng-nghiêm* do Sa-môn *Bát-lạt mật đế* đời Đường dịch có 10 quyển, giảng rõ bản-thể của tâm tính, là tinh-tủy của pháp môn trong một đời.

[622] *Nội-diễn*, sách giảng dạy của nhà Phật.

[623] *Trình-Mạc* (đã chú ở trước rồi).

[624] *Bì-lăng*, tên quận, trị-sở nay ở phía đông-nam huyện Trấn-giang, tỉnh Giang-tô.

[625] *Kinh-khẩu*, tên đất, trị-sở ở Trấn-giang huyện, tỉnh Giang-tô.

[626] *Hoài-nam*, vùng phía nam sông Hoài.

[627] Chú của nguyên-tác theo phiên-thiết.

[628] Chú của nguyên-tác, âm *ổn*.

[629] Chú của nguyên-tác, âm *niểu*.

[630] Chú của nguyên-tác, âm *khám*.

[631] Chú của nguyên-tác, âm *ổn*.

[632] Chú của nguyên-tác, âm *động*.

[633] Chú của nguyên-tác, âm *chung*.

[634] Chú của nguyên-tác, âm *lạp*.

[635] Chú của nguyên-tác, âm *đại*.

[636] Chú của nguyên-tác, âm *soan*. Chữ này với âm *soan* là chữ nhỏ, chớ không phải chữ bản thổ, các sách *Khang-hy tự-điển*, *Từ-hải* và *Từ-nguyên* đều có ghi chữ *soan* này ở bộ 門 môn.

[637] Nguyên văn: *Việt trung ngữ* là tiếng trong đất Việt, vì không có địa-danh Việt-trung.

[638] *Quảng-đông tân ngữ*, tên sách, có 28 quyển do Khuất-Đại-Quân đời nhà Thanh soạn ra.

[639] Nguyên tác không ghi âm, có lẽ nên đọc giống chữ *lều tranh* của ta.

[640] Người Tàu âm tiếng Việt *trời* ra *lôi*.

[641] Người Tàu âm tiếng Việt *đất* ra *đắc*.

[642] Người Tàu âm tiếng Việt *ngày* ra *ái*.

[643] Người Tàu âm tiếng Việt *tháng* ra *đăng*.

[644] *Sơn-đường tứ khảo*, tên sách có 228 quyển, phần bổ-di có 12 quyển, do Bành-Đại-Dực đời nhà Minh soạn ra. Nội-dung chia 45 môn rất có điều lý.

[645] *Lữ*, lúa tự nhiên mọc lên, không do người nào gieo trồng.

[646] Chữ 糴 *lữ* đọc theo chữ nôm là *lúa*.

[647] *Bảo*, cái thành nhỏ đắp bằng đất, tức cái lũy.

[648] *Xung hỉ*, cưới chạy tang, như người chồng chưa cưới đau nặng gần chết thì lo cưới người vị hôn-thê về nhà.

[649] *Áp kinh*, thấy người vừa qua cơn sợ-hãi, đem rượu trà bánh trái đến yên-ủi người gọi là *áp kinh*.

[650] Cũng như tục nước ta gọi cha là *ông già*.

[651] *Hồi-hột*, dòng dõi của Hung-nô.

[652] *Thanh sương tạp ký*, tên sách, cả thảy 10 quyển do Ngô-Xử-Hậu đời nhà Tống soạn ra, chép những điều nghe thấy lúc bấy giờ, cũng có nhiều thi-thoại.

[653] *Đại-lý*, chức quan coi về hình-pháp, tức như chức Thẩm-phán ngày nay.

[654] Cũng như tục người miền Nam gọi: Ba thằng Hai, má con Tư.

[655] *Thổ-phồn* cũng gọi là *Thổ-phiên*, nay là nước Tây-tạng.

[656] *Đẳng-nhân*. *Trung-văn đại từ điển* giải-thích *đẳng-nhân* là người đồng bói, bạn đồng liêu.

[657] *Dậu dương tạp trở*, tên sách có tất cả 20 quyển, tục tập 10 quyển, do Đoàn-Thành-Thức đời Đường soạn, chép nhiều chuyện quỷ quái hoang đường, không chính đáng.

[658] *Xương nặc*, chấp tay vái chào.

[659] *Lôi tức lôi cổ* 雷鼓 là một loại trống có 8 mặt đánh lên khi cúng tế trời.

[660] *Chấn phong*, gió dữ gió gấp.

[661] *Lăng vũ*, mưa thành-linh.

[662] *Nhàn*, lớn-lao.

[663] Tục-ngữ của ta có câu cùng một ý ấy: “*Chớ ăn cháo đá bát*” .

[664] Tục-ngữ của ta có câu cùng một ý ấy: “*Ăn cây nào, rào cây ấy*” .

[665] *Địch-Nhân-Kiệt*, người ở đất Thái-nguyên đời Đường, tự là Hoài-anh, thi đỗ khoa Minh-kinh, làm quan ba triều vua Cao-tông, Trung-tông và Duệ-tông, trải qua những chức Tuần-phủ Hà-nam, Thứ-sử Dự-châu, xử những án bị đình-trệ, phá huỷ những miếu thờ bất chính, tiến-cử được nhiều bậc trung-thần.

[666] *Trà-kinh*, tên sách gồm có 3 quyển, do Lục-Vũ đời Đường soạn ra, nói về chuyện trà, tường thuật cách chế trà, pha trà và uống trà.

[667] *Lục-Vũ*, người ở đất Cánh-lăng đời Đường, tự là Hồng-Tiệm, ẩn cư ở Điều-khê, có khi đi một mình trong đồng nội, đọc thơ và quất cây, khóc thảm rồi trở về, thích uống trà, viết sách *Trà-kinh*.

[668] *Bổn-thảo*, bộ sách chủ yếu của Y- học Trung-quốc, chép các dược-vị dược-tính.

[669] *Khúc*, men rượu.

[670] *Thúc viên tạp ký*, tên sách có tất cả 15 quyển, do Lục-Dung đời Minh soạn, trích lục những sự thật từ triều-đình ra đồng-nội dưới đời nhà Minh, biên chép rất tường tận, phần nhiều có thể đối chiếu với lịch -sử. Có những chỗ khảo-biện ý nghĩa xưa cũng đứng-đắn.

惠

[671] 德 đức chính âm đắc, những gì được ở lòng khi mình tu dưỡng theo đường chính-trực. (惠 = 惠 đắc, được. 行 = 行 hành, hành đạo. Những gì được ở lòng khi người chính-trực hành đạo).

天

[672] Chữ 天 thiên viết theo cổ văn là (hình) hợp với chữ 二 nhị thì thành chữ 酉 dậu (thấy giống giống như thế, chớ sự thật thì không phải).

[673] Chữ 泉 tuyền (là suối) có chữ 白 bạch (là trắng) hợp với chữ 水 thủy (là nước) cho nên mới gọi là *Bạch thủy chân nhân*.

[674] *Tân-ngữ*, tên sách, do Lục-Giả đời Hán soạn ra 12 thiên.

吳

[675] 吳 ngô, sai lệch làm lẫn. 𠂔 trắc, nghiêng tà không đứng-đắn. 口 khẩu, miệng để nói. Nói điều sai lệch làm lẫn không đứng-đắn.

[676] *Tham đồng khế*, sách do Ngụy-Bá-Dương soạn, thường nói về *khâm, ly, thủy, hỏa, long, hổ, diên, hồng*.

[677] Chữ 𡗗 vạn là chữ linh ở Ấn-độ có sức đưa lại các điều tốt lành vui-vẻ phúc-đức. Sức lành của chữ *vạn* sâu rộng như biển, cao lớn như mây.

[678] *Thuyết-phu*, tên sách, có tất cả 100 quyển, do Đào-Tông-Nghi đời Minh soạn, chép những tiểu-thuyết sử-ký từ đời Minh trở về trước, chép tóm tắt phần đại-lược của mỗi quyển, có chép lại những sách xưa đã thất-lạc. Về sau bộ sách này mất hết 30 quyển.

[679] *Đào-Cửu-Thành*, tên là Tống-Nghi, tự là Cửu-Thành, người ở đất Hoàng-nham đầu đời Minh, hiệu là Nam-thôn, chăm về cổ học, nhà nghèo, dạy học để sống, đích thân đi cày, rảnh-rang ngồi dưới bóng cây, bẻ lá cây chép sách, chứa vào trong những cái chậu vỡ, trong 10 năm được 10 chậu, đem ra chép lại được 30 quyển, gọi là bộ *Chuyết canh lục*. Ông có soạn những sách *Thuyết-phu*, *Thư-sử hội-yếu* còn truyền ở đời.

[680] *Dung trai tùy bút*, tên sách, có tất cả 16 quyển, tục bút có 16 quyển, tam bút có 16 quyển, tứ bút có 16 quyển, ngũ bút có 10 quyển, do Hồng-Mại đời Tống soạn. Sách này tùy lúc hứng biên chép đều là loại khảo biện kinh điển, đỉnh-

chính điển-cổ, biện-chứng khảo-cứu rất tinh-xác.

[681] *Hồng Cảnh-lư*, người ở đất Phiên-dương đời Tống, tên là Mai, tự là Cảnh-lư, bác thông kinh sử. Trong thời vua Cao-tông, ông thi đỗ, làm chức Hàn-lâm học-sĩ, đi sứ nước Kim, làm quan đến chức Đoan-Minh-điện học-sĩ có viết những sách: *Sử-ký pháp-ngữ*, *Kinh-tử pháp-ngữ*, *Nam-triều sử tinh ngữ*, *Dung trai tùy bút*, *Di kiên chí*.

[682] *Tống-Kỳ*, người ở đất An-lục đời Tống, cùng với anh thi đỗ Tiến-sĩ, làm chức Long-đồ các học-sĩ, Sử-quán tu-soạn, cùng với Âu-Dương-Tu soạn bộ *Đường-thư*, lại ra trấn-nhiệm Bạc-châu, sau làm chức Tả-thừa, Công-bộ Thượng-thư, Hàn-lâm học-sĩ thừa-chỉ, viết sách *Tống-cảnh văn tập*.

[683] *Quy điển lục*, tên sách, có 2 quyển, do Âu-Dương-Tu đời Tống soạn, chép những việc cũ của triều-đình và những câu chuyện hài-hước của sĩ đại phu. Sách này soạn vào lúc đã trí-sĩ về đồng ruộng ở đất Dĩnh.

[684] *Hãn giản*, đời xưa lấy thẻ tre hơi lửa cho đỏ mồ-hôi, rồi viết nháp lên lớp trơn bóng như mồ-hôi ấy gọi là *hãn thanh* 汗青 để dễ cạo sửa. Sau khi đã sửa bài văn cho chính-định rồi thì cạo bỏ lớp hãn thanh (vỏ xanh) ấy và chép thẳng lên thẻ tre lên lụa thì không còn sửa-chữa nữa.

Thẻ tre đã hơi lửa cho đỏ mồ-hôi gọi là hãn giản. 汗簡

Cạo bỏ lớp hãn thanh trên thẻ tre gọi là sát thanh 殺青 (chuốt bỏ lớp vỏ xanh).

[685] *Phủ*, vật-dụng bằng gỗ hay bằng đồng hình vuông dùng để đựng xôi nếp mà cúng tế.

[686] *Quỷ*, vật-dụng bằng gỗ hình tròn dùng để đựng nếp mà cúng tế.

[687] *Cửu tân tức cửu nghi* 九儀: 1) Công. 2) Hầu. 3) Bá. 4) Tử. 5) Nam. 6) Cô. 7) Khanh. 8) Đại-phu. 9) Sĩ.

[688] *Lô truyền* (lô, nhiều người; *truyền*, đọc to lên truyền lệnh cho mọi người cùng nghe), nhiều người (hàng trăm vệ-sĩ) cùng đọc to lên truyền lệnh cho mọi người nghe.

[689] vì chữ 洗 tẩy có chữ 先 *tiên* là trước.

[690] *Nhuế tạc*, mộng vuông mà tra vào lỗ tròn thì không thể tra vào được, ngụ ý việc không đầu hợp với nhau.

[691] *Quỷ-Cốc tử*, cao-sĩ đời xưa, Quỷ-Cốc tiên-sinh là một chân-tiên đời xưa, họ Vương thị, từ đời Hiên-Viên, trải qua đời Thương, Chu, theo Lão-quân đi về phía tây đến Lưu-sa, cuối đời Chu lại trở về ở núi Quỷ-cốc, học -trò có hơn trăm người, chỉ có Tô-Tần Trương-Nghi không mộ thần-tiên theo học-thuật tung-hoành.

[692] *Hoắc-Quang*, người ở đất Bình-dương đời Hán, em của Hoắc-khứ-Bình, tự là Tử-Mạnh, dưới thời vua Vũ-đế làm Phụng-thường Đô-úy, rất được vua thân-thiết tin cậy. Khi Vũ-đế băng, Hoắc-Quang được di-chiếu cùng Kim-nhật-Đạm phò Chiêu-đế, được trao chức Đại-tư-mã, làm Đại tướng quân, được phong Bác-lục hầu. Vua còn bé, mọi việc chính đều do Hoắc-Quang quyết định. Khi vua Chiêu-đế băng, Hoắc-Quang đón Xương-áp Vương Hạ lập lên ngôi. Xương-áp Vương Hạ dâm dăng bị phế xuống. Hoắc-Quang đón Tuyên-đế lên ngôi.

Tính tình của Hoắc-Quang đoan chính, điềm tĩnh, cầm quyền trong 20 năm chưa từng có lỗi làm gì. Nhưng quyền uy của Hoắc-Quang quá to, bà con thân-tộc đầy triều. Hoắc-Quang làm việc phế lập nhiều lần. Khi Hoắc-Quang mất, bà con thân-tộc cũng bị giết.

[693] *Phong-tục thông nghĩa*, tên sách, có tất cả 10 quyển, được gọi tắt là *Phong-tục thông*, có 1 quyển phụ-lục, do Ứng-Thiệu đời Đông-Hán soạn ra. Sách này khảo-luận điển-lễ giống như sách *Bạch hổ thông nghĩa*.

[694] *Kiểu* là chỗ biên-giới có phòng giữ, chứ không có nghĩa là xa.

[695] *Chiết giản*, các từ-diễn đều giải nghĩa là tờ giấy vụn xé ra (không có giá trị). Đời xưa dùng thẻ tre (giản) để viết chữ. Đời Tần đã chế tạo-ra giấy, cho nên chữ *giản* là thẻ tre lại có nghĩa là tờ giấy để viết từ sau đời Tần.

[696] *Văn-Trung-Tử*, tên thụy riêng của Vương-Thông đời Tùy.

[697] *Sơn đường tứ khảo*, tên sách, có tất cả 128 quyển, bổ-di có 12 quyển, do Bành-Đại-Dực đời Minh soạn, trong sách chia ra 45 môn rất có điều-lý.

[698] *Thạch lâm yển ngữ*, tên sách, tất cả có 10 quyển, do Diệp-Mộng-Đắc đời Tống soạn, lại có một quyển *Khảo-dị* do Vũ-Văn-Thiệu-Đột soạn. Trong thời vua Huy-tông Diệp-Mộng-Đắc thường coi giữ chế-cáo của vua thường để tâm cứu xét triều chương quốc điển, cho nên sách này chép những điều nghe thấy xưa, phần nhiều có quan-hệ đến chuyện xưa, và rất tường-tận về quan-chế khoa mục.

Còn phần *Khảo-dị* của Thiệu-Đột thì viện dẫn văn xưa, bàn luận tường xác.

[699] *Ngũ hoa phán sự*. Theo cổ sự đời Đường, tòa Trung-thư có việc về quân-quốc thì các quan Trung-thư xá nhân mỗi vị đều trình-bày ý-kiến mình rồi viết tên mình ở dưới gọi đó là *ngũ hoa phán sự*.

[700] *Nghệ văn loại tự*, tên sách, có tất cả 100 quyển do nhóm Âu-Dương-Tuân vâng sắc chỉ soạn ra. Sách chia ra 48 môn, sự-loại đặt ở trước, thi văn đặt ở sau.

[701] *Thiên Kỳ-phủ*, kể việc quân-sĩ đi quân-dịch oán quan Tư-mã chỉ-huy.

[702] *Bội huê*, tên sách có 3 quyển do Quách-Trung-Thứ soạn, quyển thứ nhất luận đầy đủ về *lục-thư* hình thình và lý-do đã biến sai; quyển trung và quyển hạ luận về nét chữ dị-đồng.

[703] *Quách-Trung-Thứ*, người đất Lạc-dương đời Tống, tự là Thứ-tiên, đầu tiên làm quan cho nhà Chu làm Dịch-học bác-sĩ, sau vào nhà Tống được trao chức Quốc-tử-giám chủ bộ, tinh về kinh Dịch lại giỏi viết chữ và vẽ tranh, thông về tự-học từ đời Ngụy đời Tấn trở lại. Ông có viết những sách: *Hàn-giản*, *Bội-huê*.

[704] *Bạch hổ thông* tức *Bạch hổ thông nghĩa*, tên sách có tất cả 4 quyển, do Ban-Cổ đời Hán soạn, trong thời Hậu-Hán, Chương-đế xuống chiếu cho các nhà nho khảo định Ngũ kinh đồng dị ở Bạch-hổ quán chể Bắc-cung, đặt tên sách là *Bạch hổ thông đức luận*, về sau vua xuống chiếu cho Ban-Cổ soạn mới đặt ra tên sách là *Bạch hổ thông nghĩa* hay *Bạch hổ thông*. Sách này trưng dẫn Lục kinh truyện ký, phát-triển nhiều về vĩ sấm, phần nhiều lưu-truyền cổ-nghĩa, đến nay được các nhà khảo chứng căn-cứ vào.

[705] *Ban Cố*, người đất An-lăng đời Đông-Hán, con của Ban-Bưu, tự là Mạnh-Kiên, chín tuổi đã làm văn, lớn lên thì bác thông kinh sử, trong thời Minh-đế, làm chức lang, Diển hiệu bí thư, viết nổi sách Hán-thư của cha hơn 20 năm mới thành, được người đời kính trọng, về sau đổi làm Huyền-vũ Tư-mã, soạn sách *Bạch hổ thông nghĩa*. Khi Đậu-Hiến đi đánh Hung-nô, Ban-Cổ làm Trung-hộ quân. Đậu-Hiến bại binh, Ban-Cổ bị bắt và chết trong ngục.

[706] *Thần-Vũ bi*, cũng gọi là *Vũ-bi*, tương-truyền do vua Hạ-Vũ khắc lúc trị nạn lụt. Bia có 73 chữ, không phải loại chữ triện và cũng không phải loại chữ khoa-đầu.

[707] *Thương-Hiệt*, sử thần của Hoàng - đế, ông tổ đã bày ra chữ cổ văn của Trung-hoa.

[708] *Sử-Trụu*, quan Thái-sử của Chu Tuyên-vương làm ra 15 thiên chữ đại-triện.

[709] *Lý-Tư*, người ở đất Thượng-thái đời Tần, làm Thừa-tướng cho Tần Thủy-hoàng đã biến đổi chữ Trụu văn làm chữ tiểu triện. Khi Tần Thủy-hoàng băng, Lý-Tư nghe theo kế của Triệu Cao, sửa di chiếu, giết Thái-tử Phù-Tô, lập Tần-Nhi thế. Về sau bị Triệu-Cao vu-cáo, Lý-Tư bị chém ngang lưng ở chợ Hàm-dương.

[710] *Tái-ký*, bài văn của sử-quan chép mọi việc của liệt-quốc gọi là tái-ký. Thể văn tái-ký do Ban-Cổ sáng lập.

[711] *Thạch cổ văn*, loại chữ khắc trên trống đá.

[712] *Liệp-kệ*, vua Tuyên-vương nhà Chu đi săn mùa xuân ở Kỳ-dương sai quan hầu đi theo khắc bài văn lên trống đá. Gọi là *liệp-kệ* (*liệp*, đi săn, *kệ*, bia đá tròn).

[713] *Kích-môn*, ngày xưa ở cửa cung có dựng cây kích. Đời Đường tư-gia của quan tam phẩm trở lên có dựng cây kích.

[714] *Thư-đoán*, tên sách, tất cả 3 quyển, do Trương-Hoài-Hoan đời Đường soạn, chép những thể chữ xưa và nay cùng tên người viết chữ đẹp.

[715] *Trương-Hoài-Hoan*, người ở đất Hải-lăng đời Đường, làm chức Tư-mã Ngạc châu, Hàn-lâm-viện cung phụng, có tài viết rất đẹp loại chữ chân, hành, tiểu triện, bát phân, thảo, soạn sách *Thư-đoán*, *Cổ văn đại triện thư tổ*, *Thư-nghị*, *Lục thể luận*, *Dụng bút thập pháp*, *Bình thư được thạch luận*.

[716] *Bút trạn đồ*, giải-thích phép viết chữ.

[717] *Tiêu-Hà*, người ở đất Bái đời Hán, kết-giao với Hán Cao-tổ lúc hàn-vi, theo Cao-tổ khởi binh, làm Thừa-tướng cho Hán-vương. Lúc Hán và Sở đánh nhau, Tiêu-Hà giữ Quan-trung, được phong đầu công Tán-hầu. Diển-chế luật-lệnh phần nhiều do Tiêu-Hà quy định.

[718] *Tán Vệ phu-nhân*, cháu gái của Vệ-Hằng đời Tấn (một thuyết nói là con gái của Vệ-Quán, em Vệ-Hằng) vợ của Lý-Cử, cũng gọi là Lý phu-nhân, viết rất khéo chữ lệ thư và chính thư (Nguyên bản chép sai ra *Tán Vệ đại phu*).

[719] *Ngu-Thế-Nam*, người ở đất Dư-diêu đời Đường, tự là Bá-thị, học với Cố-Dã vương, tính trầm tĩnh ít ham muốn, nghị-luận đứng đắn, văn-chương đẹp-đẽ dồi-dào, đầu tiên làm quan cho nhà Trần nhà Tùy chức Bí-thư lang, vào nhà Đường làm Ký thất tham quân cho Tần-vương. Ông có viết sách *Bắc đường thư sao*.

[720] *Giải-Tán*, người ở đất Cát-thủy đời Minh, tự là Đại-thân, giỏi viết văn, có con mắt tài-tử, trong niên-hiệu Hồng-vũ đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Hàn-lâm học-sĩ, rất được vua Thành-tổ than mến tôn trọng, về sau mắc tội bị hạ ngục mà chết.

[721] Nguyên văn ở chỗ này chép thiếu, cho nên câu văn không trọn nghĩa. Chúng tôi không có bản nào khác nữa để bổ-túc mà dịch cho xuôi câu.

[722] *Bát phân*, lối chữ vuông tám phân do Vương-Thư-Trọng chế ra.

[723] *Thảo thư*, lối chữ viết thảo.

[724] *Phi-bạch*, lối chữ viết bút thể bay cất lên mà nét chữ thì trống không ở giữa.

[725] *Hành thư*, lối chữ do Di-xuyên Lưu-Đức-Thăng đời Hậu-Hán tạo ra, là chữ chính thư hơi biến sai.

[726] *Chân thư*, lối chữ chân tức chính thư. (Nguyên bản chép thiếu thể chân thư, chúng tôi thêm vào chân thư cho đủ 8 thể)

[727] *Vương Hữu-quân*, tức Vương-Hy-Chi. (Xem lời chú về Vương-Hy-Chi ở trang sau).

[728] *Chữ Khải*, lối chữ chân thông hành hiện nay.

[729] *Chung*, tức Chung-Điêu, người ở đất Dĩnh-xuyên đời Tam-quốc, tự là Nguyên-thường, cuối đời Hán đỗ hiệu-liêm làm chức Thị trung Thượng thư bộc-xạ, vào triều Ngụy làm quan đến chức Thái-phó, viết chữ rất khéo.

[730] Họ Vương ở đây tức là Vương-Hy-Chi và Vương-Hiến-Chi.

Vương Hy-Chi, người ở đất Cối-kê đời Tấn, tự là Dật-thiếu, làm quan đến chức Hữu-quân Tướng-quân, người đời gọi là Vương Hữu-quân, viết chữ rất khéo, học viết chữ ở bên ao, nước ao phải đen vì mực. Viết chữ thảo chữ lệ thì cổ kim không ai sánh bằng.

Vương-Hiến-Chi, người ở đất Cối-kê đời Tấn, con của Vương-Hy-Chi, tự là Tử-kính, lúc trẻ làm châu-thừa, trải qua những chức Ngõ-hưng Thái-thú, Trung-thư-lệnh, tính tình cao-siêu phong-lưu, viết chữ rất khéo, tuy không bằng cha. Người đời gọi hai cha con là Nhị Vương.

[731] *Trí-Vĩnh*, nhà sư ở chùa Vĩnh-hân-tự nước Trần thời Nam Bắc triều, hiệu là Vĩnh thiên-sư, người ở đất Cối-kê, họ Vương, dòng dõi của Vương-Hy-Chi, viết chữ rất khéo, viết lối chữ nào cũng tài, nhất là lối chữ thảo (Nguyên-tác chép sai ra *Trí-Cầu*).

[732] *Ngu-Thế-Nam*, đã chú ở trang trước.

[733] *Âu-Dương-Tuân*, người ở đất Lâm-tương đời Đường, tự là Tin-bổn, làm quan cho nhà Tùy đến chức Thái-thường bác-sĩ, vào nhà Đường làm chức Cấp-sự-trung, Thái-tử suất canh lĩnh, Hoàng-văn quán học-sĩ, phong Bật-hải nam, học viết chữ với Vương-Hy-Chi, nhưng nét chữ cứng và hiểm hơn của Vương-Hy-Chi.

[734] *Nhan-Chân-Khanh*, người ở đất Cao-niên đời Đường, tự là Thanh-thần, học rộng, giỏi về từ-chương, viết loại chữ thảo chữ chính rất khéo, trong niên hiệu Khai-nguyên đỗ Tiến-sĩ, làm chức Thị-ngự-sử, Thái-thú Bình-nguyên, khởi binh dẹp giặc An-Lộc-Sơn. Khi Lý-Hy-Liệt làm phản, Nhan-Chân-Khanh đi hiệu-dụ bị Hy-Liệt ép phải đầu hàng. Ông bất khuất nên bị giết.

[735] *Hoàng-đỉnh kinh*, tên bộ kinh của đạo Lão. *Vân kiếp thất tiêm* có ba loại: *Hoàng-đỉnh nội cảnh kinh*, *Hoàng-đỉnh ngoại cảnh kinh*, *Hoàng-đỉnh tuần giáp duyên thân kinh*. Ngoài ra còn có *Hoàng-đỉnh dưỡng thần kinh*, *Hoàng-đỉnh trung cảnh kinh*, *Hoàng-đỉnh ngũ tạng lục phủ chân nhân ngọc trục kinh*. - *Hoàng* là màu vàng ở trung-ương. *Đỉnh* là chính giữa bốn phương, chỉ trong não, trong tim, trong tử, cho nên gọi là Hoàng-đỉnh. Đó là sách dưỡng sinh của đạo-gia.

[736] *Hoàng Sơn-cốc*, người ở đất Phần-ninh đời Tống, tự là Lỗ-trực, hiệu là Sơn-cốc đạo-nhân, đỗ Tiến-sĩ, khéo về văn-chương, giỏi về thơ, viết chữ *hành* chữ *thảo* rất đẹp.

[737] *Song câu*, là một phép cầm bút để viết, lấy ngón trỏ và ngón giữa móc giữ lấy cán bút cho nên gọi là *song câu*.

[738] *Hàn-uyển*, Hàn-lâm-viện.

[739] *Ngô-kê*, khe nước ở phía tây-nam huyện Kỳ-dương thuộc tỉnh Hà-nam, chảy về phía bắc đổ vào sông Tương.

[740] *Phiết*, cách viết đưa nhanh ngọn bút sang bên tả.

[741] *Nại*, đưa ngọn bút nghiêng xuống bên hữu.

[742] *Luân-Biến*, tên người đeo bánh xe.

[743] *Trần My-công* tức Trần-Kế-Nho, người ở đất Hoa đình đời Minh, tự là Trọng-thuần, hiệu là My-công, giỏi thơ văn. Sách của ông có *My-công bí kiếp*.

[744] *Ngư chấm*, xương giống 𩺰 cổ văn chữ *đỉnh* 丁 ở đầu con cá (trong veo thấu quang).

[745] *Minh giác*, chất keo làm bằng da hay sừng thú (trong veo thấu quang).

[746] *Lương khê mạn chi*, tên sách có 10 quyển, do Phi-Cổn đời Tống soạn, 2 quyển đầu chép về điển-cổ ở triều-đình, quyển thứ 3 chép việc lật-vật, quyển thứ 4 chép việc của Tô-Thức, quyển thứ 5 đến quyển thứ 9 phần nhiều khảo chứng sử truyện, bình-luận thi-văn, quyển chót luận việc thần quái.

[747] *Ôn-công*, tức Tư-mã-Quang, người ở Túc-thủy hương thuộc Hạ-huyện ở Thiểm-châu đời Tống, tự là *Quân-Thực*, người đời gọi là *Túc-thủy tiên-sinh*, trong niên-hiệu Bảo-nguyên đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Đoan-minh học-sĩ, phản-đổi chép Thanh-miêu của Vương-An-Thạch, khi vua Triết-tông lên ngôi, ông vào làm Tể-tướng đổi hết tân-pháp của Vương-An-Thạch, ông mất tại chức, được tặng tước Ôn-quốc-công. Sách ông viết có: *Tư trị thông giám* và *Độc lạc viên tập*.

[748] *Hồng liệt* (*hồng*, to lớn; *liệt*, công nghiệp), công-nghiệp lớn-lao.

[749] *Tập hy*, ánh sáng.

[750] *Trung-luận*, tên sách, có 6 quyển, do Tử-Cán đời Hán soạn, sách của đạo nho, lời văn và ý nghĩa thanh-nhã đáng lưu-truyền trong đời.

[751] *Tử-Cán*, người ở Bắc-hải nước Ngụy đời Tam-quốc, tự là *Vĩ-trưởng*. Ông có viết sách *Trung-luận*.

[752] *Huấn-cổ*. Huấn là giảng dạy, nói hình dáng của vật cho người ta hiểu biết. Cổ là giải-thích những lời nói khác nhau của đời xưa và đời nay.

[753] *Tiên*, nêu rõ ý tứ của cổ-nhân hoặc lấy ý-kiến của mình mà phán-đoán khiến người ta phân-biệt được.

[754] *Chú*, giải-thích nghĩa lý.

[755] *Sớ*, dẫn giải cho thông nghĩa lý.

[756] *Mao-thi*, kinh *Thi* do Mao-công chú-thích giảng-giải, Mao-công tức Mao Hanh.

[757] *Thái-Trầm*, người ở đất Kiến-dương đời Tống, tự là Trọng-Mặc, lúc nhỏ giao-du với Chu-Hy, về ẩn cư ở Cửu-phong, được người đời gọi là *Cửu-phong tiên-sinh*. Sách của ông soạn có: *Thư tập truyện*, *Hồng phạm Hoàng cực nội thiên*.

[758] *Hồ-An-Quốc*, người ở đất Sùng-an đời Tống, tự là Khang-hầu, trong niên-hiệu Thiệu-thánh đỗ Tiến-sĩ, làm Thái-học bác-sĩ, trong thời vua Cao-tông, làm chức Trung-thư xá-nhân kiêm Thị-giảng. Ông có viết *Xuân-thu truyện*, *Tư trị thông giám cử yếu bổ di*, *Thượng thái ngữ lục*.

[759] *Trần-Hạo*, người ở đất Đô-xương đời Nguyên, tự là *Khả-đại*, hiệu là *Vân-trang*, một hiệu nữa là *Bắc-sơn*, học rộng, háo cổ, ở ẩn không ra làm quan, có soạn sách *Vân trang Lễ ký tập thuyết*.

[760] *Tam truyện* tức *Xuân-thu tam truyện* là *Xuân-thu Tả truyện*, *Xuân-thu Công dương truyện* và *Xuân-thu Cốc-lương truyện*.

[761] *Tân-quan*, quan nhân tân rảnh-rang không có chức-vụ.

[762] *Sơ học ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do nhóm Tứ-Kiện đời Đường vâng sắc chỉ của vua soạn ra, chép phần trọng yếu trong văn-chương kinh sử, sắp theo từng loại, chia ra 26 bộ, 315 mục, phần đầu là kể chuyện, phần giữa là sự đối, phần cuối là thi-văn, trích từ những cổ-thư từ đời nhà Tùy trở về trước.

[763] *Hành đạo*, thực-hành những điều mình đã học.

[764] *Làm dân*, trị dân.

[765] *Sử-Ngư*, *Sử* là tên chức quan. *Ngư* là tên. Quan *Sử-Ngư* tự cho mình không tiến-cử được người hiền và đuổi kẻ bất tiểu, khi sắp chết còn dặn con đem cái thầy của mình khuyên can vua. (Vua truyền lệnh tẩn-liệm trọng hậu rồi theo lời ông *Sử-Ngư*, cử ông Cừ-Bá-Ngọc làm tướng mà bãi chức ông Di-Tử-Hạ). Cho nên Khổng-Tử khen là người ngay thẳng.

[766] Thiên *Vô tương đại xa*, phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi* (nguyên bản chép thiếu 2 chữ...*tương đại*...).

[767] Thiên *Văn-vương*, phần *Đại-nhã* trong kinh *Thi*.

[768] Câu này, ở thiên *Trĩm-lộ* thuộc phần *Đại-nhã* trong kinh *Thi*.

[769] Câu này ở thiên *Tiểu-mân* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi*.

[770] Câu này ở thiên *Văn-vương* thuộc phần *Đại-nhã* trong kinh *Thi*.

[771] Câu này ở thiên *Ký-túy* thuộc phần *Đại-nhã* trong kinh *Thi*.

[772] Câu này ở thiên *Xảo-ngôn* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi*.

[773] Câu này ở thiên *Tang-nhu* thuộc phần *Đại-nhã* trong kinh *Thi*.

[774] Câu này ở thiên *Thanh-nhắng* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi*.

[775] Câu này ở thiên *Hà-nhân-tư* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong Kinh *Thi*.

[776] Câu này ở quẻ *Khiêm* trong kinh *Dịch*.

[777] Câu này lấy ý quẻ *Khiêm* trong kinh *Dịch*.

[778] Câu này ở phần *Văn-ngôn* trong kinh *Dịch*.

[779] Câu này lấy ở phần *Hệ-từ* trong kinh *Dịch*.

[780] Câu này lấy ở quẻ *Đại-súc* trong kinh *Dịch*.

[781] Câu này lấy ý quẻ *Ly* trong kinh *Dịch*.

[782] Câu này lấy ý quẻ *Thái* kinh *Dịch*.

[783] *Chu quan*, tức sách Chu Lễ, cũng gọi là Chu quan kinh.

[784] *Phong thính*, *phong* là phong tục tốt; *thính* là tiếng tốt. – Thiên *Tất-mệnh* trong kinh *Thư* có câu: *Chương thiện đản ác, thụ chi phong thính*. Nghĩa là: Làm sang điều lành, làm hồng điều ác, dựng phong-tục tốt, nêu lên tiếng tốt.

[785] *Lưu-Hâm*, người đời Hán, con của Lưu-Hướng, tự là *Tử-Tuấn*, trong đầu niên-hiệu Kiến-binh, đổi tên là *Tú*, tự là *Dĩnh-Thúc*, lúc đầu học *Dịch* rồi *Cốc-lương Tả-truyện*. Trong thời vua Thành-đế cùng với Lưu-Hướng lãnh chức *Hiệu-bí-thư*, sau khi Lưu-Hướng mất, lãnh *Trung-lũy hiệu-úy*, lúc *Ái-đế* lên ngôi, được *Vương-Mãng* cử làm *Thị-trung Thái-trung đại-phu*, thành *Kỵ-đô-úy*, bị đổi ra ngoài làm *Hà-nội Thái-thú*, khi *Vương-Mãng* cầm quyền được phục chức *Trung-lũy hiệu-úy*, được phong *Hồng-hưu-hầu*, khảo định luật lệ, khi *Vương-Mãng* soán ngôi, được làm *Quốc-sư*. Về sau *Vương-Mãng* giết ba đứa con của *Hâm*. *Lưu-Hâm* âm mưu giết *Vương-Mãng*, việc bị bại lộ, *Lưu-Hâm* tự sát.

[786] *Sư Khoáng*, nhạc-sư nước Tấn đời *Xuân-thu*, tự là *Tử-Dã*, có thể phân biệt âm thanh mà biết lành dữ. Ông có viết sách *Cầm kinh*.

[787] *Công-Thu*, người thợ khéo tên *Ban* ở nước *Lỗ* đời *Xuân-thu*, cũng gọi là *Lỗ Ban*, tổ-sư nghề thợ-mộc.

[788] *Do-Cơ*, họ *Dương*, tên *Do-Cơ*, tay bắn giỏi, làm quan *Đại-phu* nước *Sở* đời *Xuân-thu*, đứng cách lá cây liễu một trăm bước, bắn trăm phát trúng trăm lần. Nước Tấn nước *Sở* đánh nhau, *Do-Cơ* ra tài bắn cung, quân Tấn phải thua.

[789] *Vương-Lương*, người đánh xe giỏi đời *Xuân-thu*, làm quan *Đại-phu* cho nước Tấn.

[790] *Trương-Hành*, người ở đất *Tây-ngạc* đời *Đông-Hán*, tự là *Binh-tử*, làm văn rất giỏi, lúc ấy thiên-hạ thái-bình, chuộng xa xỉ. *Trương-Hành* cầu tứ trong 10 năm mới thành bài *Nhị kinh phú* ngụ ý can ngăn. Ông lại tinh-thông thiên-văn lịch-số.

[791] *Đồ vĩ*, sách thuật-số nói về những điều cảm-ứng.

[792] *Cửu lưu*, chín học phái xuất hiện ở Trung-quốc vào thời sau khi *Khổng-Tử* mất: 1) *Nho-gia lưu*. 2) *Đạo-gia lưu*. 3) *Âm-dương gia lưu*. 4) *Pháp-gia lưu*. 5) *Danh gia lưu*. 6) *Mặc gia lưu*. 7) *Tung-hoành gia lưu*. 8) *Tạp gia lưu*. 9) *Nông gia lưu*.

[793] *Sấm lục*, chép những lời sấm truyền báo việc ứng nghiệm về sau.

[794] *Đồ sấm* (*Đồ*, *Hà đồ*; *sấm*, lời ứng nghiệm về sau) lời tiên-tri sẽ ứng-nghiem về sau.

[795] *Vĩ thư*, sách mượn kinh nghĩa để giảng về bùa chú điềm ứng-nghiem cuối đời *Tây-Hán*.

[796] *Bí-phủ*, chỗ chứa cất những đồ thư bí ký trong cung cấm.

[797] *Vương-Mãng*, người ở *Đông-bình-lăng* đời Hán, tự là *Cự-Quân*, vốn là cháu của *Hiếu-Nguyên Hoàng-hậu*, trong đầu niên-hiệu *Vĩnh-thủy*, được phong *Tân-đô-hầu*, người khiêm cung hạ sĩ, về sau làm quan *Đại Tư-mã* cầm quyền chính, đã đón lập vua *Bình-đế*, cho con gái làm *Hoàng-hậu*, một mình nắm hết quyền chính của triều-định, gọi là *An-Hán-Công*, được ban cửu tích, về sau thí vua *Bình-đế*, lập *Nhụ-tử-Anh*, nhiếp chính, xưng là *Giả Hoàng-đế*, rồi soán ngôi tự lập làm vua, đổi quốc hiệu là *Tân*, đời gọi là *Tân-Mãng*, pháp lệnh phiền-phức hà-khắc, dân sống chẳng yên. Hán *Quang-Vũ* khởi binh ở *Thung-lăng*, đánh tan quân của *Vương-Mãng* ở *Côn-dương*, quân Hán tràn vào *Trường-an*. *Vương-Mãng* bị người lái buôn *Đỗ-Ngu* giết, làm vua được 15 năm.

- [798] *Phù-mệnh*, điềm báo trước bậc vua chúa nhận mệnh trời lên ngôi trị vì thiên hạ.
- [799] *Xích phục phù*, điềm lành ứng về vua Hán Quang-Vũ thu-phục lại giang sơn nhà Hán để lên ngôi.
- [800] *Kiên khôn tạc độ*, một loại sách *Dịch-vĩ*, có 2 quyển, phân làm 2 thiên, thượng và hạ, trích những vĩ văn rất khó hiểu.
- [801] *Thông quái nghiệm*, một loại sách *Dịch-vĩ*, có 2 quyển, quyển trên nói về cái lẽ khảo ứng, quyển dưới nói về ứng-nghiệm của quái khí.
- [802] *Nạp giáp*, lấy thập can (giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý) chỉ ra nạp vào bát quái (kiên, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài), như *kiên nạp giáp nhâm, khôn nạp giáp quý*...
- [803] *Quái khí*, lấy những quẻ Dịch phân-phối vào khí-hậu của 12 tháng. Quái khí xuất phát từ Mạnh-Hy đời Hán, nhưng sách vở không lưu-truyền.
- [804] *Thế ứng*, thuật-ngữ về Dịch-học, nói hào của quẻ tương-ứng.
- [805] *Ngũ-hành*, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.
- [806] *Ngũ-nhạc*, năm dãy núi cao lớn nhất của Trung-quốc: *Thái-sơn* là Đông-nhạc, *Hoa-sơn* là Tây-nhạc, *Hoắc-sơn* là Nam-nhạc, *Hằng-sơn* là Bắc-nhạc, *Tung-sơn* là Trung-nhạc.
- [807] *Bát-phong*, gió ở tám phương: đông, tây, nam, bắc, đông-nam, tây-nam, đông-bắc, tây-bắc.
- [808] *Cửu-châu*, chín châu của Trung-quốc: Ký, Duyệt, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung.
- [809] *Cửu-đạo*, những con đường giao-thông ở chín châu.
- [810] *Tứ-duy*, bốn góc đông, nam, tây, bắc phối với kiên, khôn, cấn, tốn.
- [811] *Tứ-độc*, bốn con sông to của Trung-quốc đổ ra biển: Trường-giang, Hoàng-hà, sông Hoài, sông Tế.
- [812] *Phương-trạch* (*phương*, vuông; *trạch*, cái đầm), cái đầm vuông để tế Đất.
- [813] *Tứ-du*: Lập-xuân tây du, Lập-hạ bắc du, Lập-thu đông du, Lập-đông nam du.
- [814] *Thương tức Bốc-Thương*, thầy Tử-Hạ, học-trò của Khổng-tử.
- [815] *Sâm tức Tăng-Sâm*, thầy Tăng-tử, học trò của Khổng-tử.
- [816] *Kinh-Phòng*, người ở đất Đồn-khâu đời Hán, tự là *Quân-minh*, giỏi âm-nhạc, chuyên về Dịch-học, về sau thi đỗ Hiếu-liêm làm chức lang, ra làm Ngự thái-thú, truyền cái học về Dịch cho Ân-Gia, Diêu-Bình và Thừa-Bình, do đó về Dịch có cái học của Kinh-Phòng. Sách của ông soạn có *Kinh thị Dịch truyện*.
- [817] *Du-hồn*, vật tích tụ cùng cực thì phân-tán, lúc sắp phân-tán, linh-hồn trôi nổi lìa khỏi vật hình mà cải biến, sinh biến là chết, thành biến là hư thối.
- [818] Nội quái, một quẻ Dịch (6 hào) do hai quẻ đơn hợp lại, quẻ ở dưới gọi là nội quái (quẻ ở trong), quẻ ở trên gọi là



ngoại quái (quẻ ở ngoài). Thí-dụ quẻ Thái , quẻ kiên ở dưới là nội quái, quẻ khôn ở trên là ngoại quái.

- [819] *Quy hồn*, âm hồn trở về. Chu Dịch có quẻ *Quy hồn*.
- [820] *Tiêu-Diên-Thọ*, người ở đất Lương đời Hán, tự là Diên-Thọ, trong thời vua Hán Chiêu-đế làm chức Linh ở Thiệu-hoàng, có nhiều thành-tích về chính-trị, được đổi đi nơi khác, nhưng nhân-dân cảm mến xin lưu ông ở lại. Kinh-Phòng học Dịch với ông Diên-Thọ, Diên-Thọ học Dịch với ông Mạnh-Hy.
- [821] *Quản-Tử*, tức Quản Di-Ngô, Quản-Trọng người đời Xuân-thu, đã giúp Tề Hoàn-công làm nên nghiệp bá (Xem chú ở trước).
- [822] *Thương-Uởng*, công-tử dòng thứ của nước Vệ đời Chiến-quốc, họ Công-tôn, thích cái học về pháp-luật, làm tướng cho Tần Hiếu-công định biến pháp-lệnh, lập chính-sách phú-cường, được phong ở đất Thương, hiệu là Thương-quân, làm tướng cho nhà Tần trong 10 năm, ngoài đường không ai nhặt của rơi, nhưng dùng pháp-luật quá nghiêm khiến hàng quý-thích đại-thần nhiều oán-hận, khi Hiếu-công mất ông bị án tử-hình cho xe liệt phanh thây.
- [823] *Hàn-Phi*, đã chú ở trước.
- [824] *Vương-đạo*, lấy đức cảm-hóa người mà thống-nhất cả nước. Bá-đạo là lấy sức ép người mà làm lãnh-tụ chư-hầu.
- [825] *Quản-Tử*, tên sách, có tất cả 24 quyển, sách xưa đề là *Chu-Quản-Trọng* soạn, nhưng trong sách chép nhiều việc

sau đời Quán-Tử vì người đời sau có chép phụ thêm vào, nguyên bản có 86 thiên, nay mất 10 thiên.

[826] *Tăng Cung*, người ở đất Nam-phong đời Tống, tự là Tử-Cổ, trong niên-hiệu Gia-hựu đỗ Tiến-sĩ, làm chức Trung-thư xá-nhân. Ông có soạn sách *Nguyên phong loại cáo*.

[827] *Lão-Tử*, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bá-dương, tên thụy là Đam, làm quan Trụ hạ sử đời nhà Chu, người nước Sở, sống vào khoảng cuối năm 570 và đầu năm 400 trước Tây-lịch. Ông soạn ra sách *Đạo-đức kinh* còn truyền lại ở thế.

[828] *Liệt-Tử*, một triết-gia đời Chiến-quốc, theo chủ-nghĩa của Lão-Tử và Trang-Tử, không quản việc đời, thích an-nhàn thành-thời.

[829] *Trang-Tử*, tên Chu, tự là Tử-hưu, sống đồng thời với Lương Huệ-vương và Tề Tuyên-vương, làm chức lại, lấy chủ-nghĩa yếm-thế dạy đời, có nhiều tư-tưởng cao-siêu phóng-đạt.

[830] *Tam-hoàng*: 1) Thiên-hoàng, Địa-hoàng và Nhân-hoàng. 2) Toại-nhân, Phục-hy và Thần-nông. 3) Phục-hy, Thần-nông và Chúc-dung. 4) Phục-hy, Thần-nông và Nữ-oa.

[831] *Ngũ-đế*: 1) Hoàng-đế, Chuyên-Húc, Đế-Cốc, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn. 2) Thiếu-Hạo, Chuyên-Húc, Cao-Tân, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn.

[832] Chương *Cốc thần bất tử* trong sách *Lão-Tử*, nguyên bản chép sai ra *Quỷ cốc bất tử*.

[833] *Lão-Tử*, tên sách, tức sách *Đạo-đức kinh*.

[834] *Trụ-sử* tức Trụ-hạ-sử, chức quan đời nhà Chu cũng như chức Thị-ngự-sử đời nhà Hán, thường đứng hầu ở dưới cột điện. Lão-Tử làm quan Trụ-hạ-sử.

[835] *Câu-Tiền*, vua nước Việt thời Đông-Chu bị vua nước Ngô là Phù-Sai bắt cả vợ chồng về nhốt trong ngục đá, và bắt đi chặn ngựa, sau giả vờ tận trung với vua Ngô mới được tha về nước. Để nuôi chí phục thù, Câu-Tiền nằm gai nếm mật, mùa đông ôm giá, mùa hạ cầm lửa, lo tu binh mãi mã, chiêu-đãi hào-kiệt, dâng nàng Tây-Thi để mê-hoặc vua Ngô, cuối cùng rửa được quốc-thù, đem binh tràn vào và chiếm lấy nước Ngô.

[836] *Thất-Bạt-Khuê*, tức Đại Vũ-đế nhà Hậu-Nguy, ông nội làm Đại-công, khi nước Đại mất, Thất-Bạt-Khuê còn bé, nương theo mẹ và cậu sau được các bộ suy-tôn làm Đại-vương và dựng lên nước Ngụy, đóng đô ở Bình-thành, dẹp yên các bộ-lạc Lưu-Hiến, đánh nước Yên, vây Trung-sơn, phá Mộ-Dung-Bảo, nhiều vũ công.

[837] *Doanh Tàn*, nhà Tàn họ Doanh, cho nên gọi là Doanh Tàn.

[838] *Tùy Dượng-đế*, con thứ của Tùy Văn-đế, tên Quảng và tên Anh. Văn-đế phế Thái-tử Dĩnh, lập Quảng làm Đông-cung Quảng bắt nhân vô đạo, Văn-đế muốn truất-phế ngôi Đông-cung của Quảng. Quảng liền giết cha lên ngôi, xây cất xa-xỉ, sưu cao thuế nặng, các vị anh-hùng đều nổi lên chống-đối mà Tùy Dượng-đế vẫn ham mê tửu sắc, về sau bị giết ở Giang-đồ.

[839] *Sài-Chu* tức Sài-Vinh, vua nhà Chu đời Ngũ-đại, thông hiểu sử-sách, có tài cai-trị, nối ngôi vua Thái-tổ lấy đất Tàn, đất Lũng, dẹp yên Hoài-hữu lại lo lễ nhạc, định chế-độ, sùng nho-giáo, bài Phật-giáo, dẹp chùa trong nước, phá tượng Phật lấy đồng đúc tiền, ở ngôi được 6 năm thì mất.

[840] *Liệt-Tử*, tên sách, tất cả có 8 quyển, xưa đề là Liệt-Ngự-Khâu đời Chu soạn ra, được Trương-Thâm đời Tấn chú-giải. Lưu-Hướng nói cái học của Liệt-Tử vốn ở Hoàng-đế và Lão-Tử, lại nói hai thiên *Mục-vương* và *Thanh-vấn* không phải là lời của người quân-tử. Sách này phần nhiều do người đời sau chen thêm vào.

[841] *Lệ ngữ*, tức biên ngẫu đối nhau, Có từng cặp hai câu đối nhau.

[842] *Hạt*, áo vải của người nghèo.

[843] *Hạc*, một loài chồn, da dùng làm áo rất ấm.

[844] *Lữ-thị Xuân-thu*, tên sách, cũng gọi là *Lữ-lãm*, có tất cả 26 quyển, xưa đề là Tàn Lữ-Bất-Vi soạn, sự thật Lữ-Bất-Vi khiến các môn-khách làm ra, đại để lấy đạo nho làm chủ-yếu, có tham bác đạo gia, nhưng dẫn-chứng có nhiều chỗ sai lầm.

[845] *Án-Tử Xuân-thu*, tên sách, có tất cả 8 quyển, không thể khảo-xét ai là soạn-giả, xưa đề là Án-Anh soạn, vì trong sách chép những việc về Án-Anh, có lẽ người đời sau góp nhặt thành sách và dựa theo đó biên là Án-Anh soạn. Sách Hán-chí chép là *Án-Tử*, liệt vào sách Nho-gia, nhưng sách *Sử-ký* và *Tùy-chí* đều gọi là *Án-Tử Xuân-thu*.

[846] *Lý-Tả-Xa*, người đời Hán, đầu tiên làm quan nước Triệu được phong Quảng-vũ quân. Khi Hàn-tín và Trương-Nhi đánh nước Triệu, vua nước Triệu là Thành-An quân Trần-Dư không dùng kế của Lý-Tả-Xa cho nên bị hại. Hàn-Tín phá được nước Triệu, chiêu-mộ được Lý-Tả-Xa, dùng kế của Lý-Tả-Xa hạ những thành của nước Yên nước Tề.

[847] *Cát-thiên thị*, hiệu vua đời xưa, không nói mà tự tin, không hóa mà tự hành.

[848] *Cao-Dụ*, người đời Đông-Hán, làm chức Bộc-dương-lệnh, có soạn sách *Hiếu kinh giải* và chú-thích sách *Chiến-quốc sách*, *Lữ-thị Xuân-thu*, *Hoài-Nam-Tử*.

[849] *Tổ-thư*, tên sách, có 1 quyển, xưa đề là Hoàng-Thạch-Công soạn, Trương-Thương-Anh đời Tống đã chú thích, đại-ý lấy *đạo-đức*, *nhân*, *nghĩa*, *lễ* làm nhất thể. Trương-Thương-Anh lấy thuyết của Lão-Tử mà chú-thích. Nhưng bản văn và chú văn cũng có nhiều chỗ như do một cây bút viết ra, cho nên có người nghi-ngờ rằng Trương-Thương-Anh soạn ra và ngụ-thác cho Hoàng-Thạch-Công.

[850] *Âm-phù-kinh*, tên sách, có 1 quyển, xưa đề là Hoàng-đế soạn. Theo *Kinh tịch chí* trong *Tùy-thư*, loại sách về binh gia có *Thái-công âm phủ kiểm lục*, 1 quyển, *Chu-thư âm phủ* 9 quyển. Theo *Lịch đại sử chí*, thì *Chu thư âm phủ* là sách binh-thư, còn sách *Âm phủ kinh* là sách đạo gia. Sách này nay được Thái-công, Phạm-Lãi, Quỷ-Cốc-Tử, Trương-Lương, Gia-Cát-Lương, Lý-Tuyên chú thích.

Sách *Thái-công âm phủ* là sách đạo gia chứ không phải sách binh gia.

Chu-Hy đời Tống có soạn sách *Âm phủ kinh khảo dị*, 1 quyển, nói lúc ấy có những lời nói tinh thâm, nếu không phải là người sâu-sắc thì không thể viết sách ấy nổi.

Hạ-Nguyên-Đĩnh có soạn sách *Âm phủ kinh giảng nghĩa* 4 quyển với thuyết lấy đan-pháp giải-thích âm phủ.

[851] *Tam-lược*, tên sách, có tất cả 3 quyển, sách xưa đề là Hoàng-Thạch-Công soạn, đó là sách của Hoàng-Thạch-Công trao cho Trương-Lương ở trên cầu để học-tập. Nhưng lời văn trong sách không giống đời Tần đời Hán, có lẽ người đời sau đã ngụ thác ra.

[852] *Trương-Lương*, người nước Hàn đời Hán, tự là Tử-Phòng, ông tổ 5 đời của Trương-Lương làm Tể-tướng nước Hàn. Khi nhà Tần diệt nước Hàn, Trương-Lương đem hết tiền của ra tìm người báo thù cho nước Hàn, được người lực-sĩ âm-mưu ám-hại Tần Thủy-hoàng ở Bạc-lăng-sa. Việc thất bại, Trương-Lương đổi tên họ trốn tránh ở Hạ-bì, học binh-pháp với Hoàng Thạch-Công, giúp Hán Cao-tổ diệt Hạng-Vũ, định yên thiên-hạ, được phong Lưu-hầu, học thuật tịch cốc của thần-tiên.

[853] *Trần-Bình*, người ở đất Dương-vũ đời Hán, tự là Nhu-Tử, lúc trẻ nhà nghèo ham thích cái thuật của Hoàng-đế và Lão-tử, giúp Hán Cao-tổ định yên thiên-hạ được phong *Khúc-ngịch-hầu*. Khi Hiếu-Huệ đế lên ngôi, làm Tả Thừa-tướng. Khi Lữ-hậu mất, Trần-Bình và Chu-Bột lập mưu giết vây cánh của họ Lữ, lập Hiến-Văn đế, làm yên nhà Hán.

[854] *Lục-Giả*, người nước Sở đời Hán, có tài biện-thuyết, theo Hán Cao-tổ định yên thiên-hạ, đi sứ Nam-Việt chiêu-dụ Triệu-Đà của Nam-Việt, khi trở về được phong Thái-trung đại-phu, phụng mệnh biên soạn duyên cớ nhà Tần thì mất nhà Hán thì hưng thành sách *Tân-ngữ* có 12 thiên, lúc Lữ-hậu cầm quyền, thác bệnh ở nhà về sau cùng Trần-Bình bày kế diệt trừ vây cánh của họ Lữ. Khi Hiến Văn-đế lên ngôi, Triệu-Đà xưng đế, Lục-Giả lại đi xứ sang Nam-Việt chiêu dụ Triệu-Đà làm chư-hầu của nhà Hán.

[855] *Tân-ngữ*, tên sách, do Lục-Giả đời Hán soạn.

[856] *Thất-thiên*, tức là sách *Mạnh-Tử thất-thiên* của Mạnh-Kha viết.

[857] *Trần-Thắng*, người ở đất Dương-thành đời Tần, tự là *Thiếp*, đã khởi binh chống lại nhà Tần trong thời Tần Nhị-thế, các quận huyện đều theo về. Trần-Thắng tự lập làm Sở-Vương, thế lực rất bành-trướng, về sau bị tướng nhà Tần là Chương-Hàm đánh bại, và bị Trương-Giả giết để đầu hàng quân Tần.

[858] *Khổng-Phụ*, người đời Tần, cũng gọi là Tử-Phụ, tự là Giáp, là Tử-Ngư, là cháu 9 đời của Khổng-Tử, thông hiểu lục nghệ, làm danh-sĩ ở nước Ngụy. Khi Tần Thủy-hoàng gồm thâu thiên-hạ, Khổng-Phụ được triệu làm *Lỗ quốc Văn Thông quân*, làm chức Thiếu-phó. Khi Lý-Tư đề nghị đốt sách, Khổng-Phụ giấu cất những sách *Luận-ngữ*, *Thượng-thư*, *Hiếu-kinh* trong vách ở ngôi nhà thờ của tổ-tiên, ẩn trốn ở núi Tung-sơn. Về sau Trần-Thiếp (tức Trần-Thắng) khởi binh rước Khổng-Phụ làm Thái-phó. Khổng-Phụ thác bệnh lui về, mất ở nước Trần, có viết 20 thiên sách, gọi là *Khổng-Tùng-Tử*.

[859] *Khổng-Tùng-Tử*, tên sách, có tất cả 3 quyển, xưa đề là Khổng-Phụ soạn, chép những lời nói của Khổng-Tử, Tử-Thượng, Tử-Cao, Tử-Thuận được 20 thiên, lại có những bài phú của Khổng-Tang phụ thêm ở cuối quyển.

Chu-Hy bảo văn khí trong sách *Khổng-Tùng-Tử* yếu đuối không giống như của thời Tây-Hán.

[860] Sách *Hàn thi ngoại truyện* có câu: *Thiên-tử cư quảng hạ chi hạ, duy trướng chi nội, chiến nhân chi thượng* 天子居廣廈之下幃帳之内旃茵之上. Nghĩa là Vua ở dưới nhà lớn, ở trong màn trướng, ở trên thảm nệm.

[861] *Hàn chi ngoại truyện*, tên sách, có tất cả 10 quyển do Hàn-Anh đời Hán soạn. Hàn-Anh suy ý nghĩa của nhà thơ trong kinh *Thi* làm *Nội-truyện* và *Ngoại-truyện*. *Nội-truyện* đã thất-lạc từ lâu, nay chỉ còn *Ngoại-truyện*. Sách này dẫn

những cổ sự cổ ngữ chứng-minh bằng lời lẽ trong kinh *Thi*.

[862] *Danh-ngôn*, lời nói hay, lời nói đúng.

[863] *Cách-luận*, như *cách-ngôn*, lời nói đùng-đắn có thể làm phép-tắc.

[864] *Trọng-Thường-Thống*, người ở đất Cao-bình đời Đông-Hán, tự là Công-lý, lúc trẻ ham học, tính ngay thẳng dám nói, người ít nói, người đời cho là cuồng-sinh, có viết sách *Xương-ngôn*.

[865] *Tuân-Duyệt*, người ở đất Dĩnh-xuyên đời Đông-Hán, tự là Trọng-Dự, 12 tuổi đã thuộc kinh *Xuân-thu*, nhớ dai, tính trầm tĩnh, ưa viết sách, trong thời vua Hán Hiến-đế, làm chức Thị-giảng trong cung cấm, rồi đổi làm Bí-thư Giám-thị-trung, lúc ấy quyền chính về tay Tào-Tháo, nhưng chí của Tuân-Duyệt vẫn trung-thành với nhà Hán, cho nên mưu kế không được dùng, bèn làm 5 thiên sách *Thân-giám*, lại y theo thể *Tả-truyện* làm 13 thiên sách *Hán-kỷ*, lời gọn, việc rõ, biện-luận nhiều điều hay đẹp.

[866] Dịch theo lời giải nghĩa chữ *ngưỡng mặt* trong từ điển *Từ-hải*.

[867] *Kê khẩu ngư u hậ*, thà làm mỏ gà chứ không làm đít bò. Mỏ gà tuy bé mà là chỗ nuốt đồ ăn, còn đít bò tuy to mà là chỗ xuất phân.

[868] *Chiến-quốc sách*, tên sách, gọi tắt là *Quốc-sách*, cũng gọi là *Đoản trường thư*, Lưu-Hướng đời Hán sưu-tập những việc mà các nước chép trong thời Chiến-quốc trước lúc nhà Tần đốt sách, chia ra Tây-Chu, Đông-Chu, Tần, Sở, Yên, Tề, Tam Tấn, Tống, Vệ, Trung-sơn, tất cả 12 nước, gọi là *Chiến-quốc sách*. Tư-Mã-Thiên viết sách *Sử-ký* chọn lấy lời văn của *Chiến-quốc sách* rất nhiều.

[869] *Luận-ngữ*, tên sách, chép lời của Khổng-Tử ứng đáp với các học-trò cùng với người đương thời và những lời của học-trò của Khổng-Tử hỏi đáp lẫn nhau. Khi Khổng-Tử mất rồi, các học-trò sưu-tập lại và biên thành sách gọi là *Luận-ngữ* hay *Lỗ-luận*.

[870] *Đại Đái lễ*, tên sách, cũng gọi là *Đại Đái ký*, do Đái-Đức nhà Hán biên chép.

[871] Nguyên văn: *Bách thảo quyền dư*. - *Quyền dư* là nói cỏ cây bắt đầu mọc mầm đâm tọt.

[872] *Thụy trĩ*, chim trĩ báo điềm lành.

[873] *Tuế-tinh*, tức Mộc-tinh, người đời xưa tin rằng sao Tuế một năm đi một thứ, xoay tròn một vòng trời trong 12 năm.

[874] Đến tháng giêng thì chuôi sao Bắc-đẩu chỉ cung *dần*, suy ngược lên thì tháng chạp chuôi sao Bắc-đẩu chỉ cung *sửu*.

[875] *Ninh-Thích*, người nước Vệ, thời Xuân-thu.

[876] *Ứng-Thiệu* người ở đất Nhữ-Nam đời Đông-Hán, tự là Trọng-Viễn, học rộng, nhiều kiến-văn, trong thời vua Hán Linh-đế làm Thái-thú Thái-sơn. Lúc ấy bắt đầu dời đô về đất Hứa, điển-chương đều thất-lạc, Ứng-Thiệu viết sách *Hán quan lễ nghi cổ sự*, chế-độ của triều-đình phần nhiều noi theo đó. Ông có soạn sách *Phong tục thông*, *Trung Hán tập* tự.

[877] *Lạn*, tươi sáng.

[878] *Cán*, xương ống chân từ đầu gối đến bàn chân.

[879] *Hạ-Kiệt*, vua cuối đời nhà Hạ, tên Quý, bạo ngược hoang dâm vô độ, bị vua Thành-Thang đánh bại ở Minh-diều và đuổi ra Nam-sào. Nhà Hạ mất.

[880] *Thương-Trụ*, vua cuối đời nhà Thương, con của Đế-Ất, tên Thụ-Hạnh, tự là Thụ-đức, dũng lực hơn người, mẫn tiệp giỏi biện luận, thích rượu háo sắc, bạo ngược vô đạo bị vua Vũ-vương nhà Chu đánh bại, tự thiêu mà chết. Nhà Thương mất.

[881] Tức Ngô Phù-Sai.

[882] *Lữ-lãm*, tức sách *Lữ-thị Xuân-thu*.

[883] *Quý-Bố*, người thời Sở Hán tranh hùng, làm tướng cho Hạng-Vũ lắm lần làm cho Hán Cao-tổ khốn cùng. Khi Hạng-Vũ mất rồi, Quý-Bố cạo đầu xiềng cổ bán mình ở Lỗ Chu-gia. Lỗ Chu-gia nói với Đằng-công khuyên Hán Cao-tổ tha tội cho Quý-Bố. Hán Cao-tổ triệu Quý-Bố cho làm chức lang.

[884] *Phàn-Khoái*, người ở đất Bái đời Hán, đầu tiên sống với nghề làm thịt chó, sau theo vua Hán Cao-tổ khởi binh, lắm lần lập chiến-công, được phong *Hiển thành quân*, Hán Cao-tổ nhập quan, muốn ở trong cung thất nhà Tần, Phàn-Khoái can ngăn mới trở về Bá-thượng. Hạng-Vũ với Hán Cao-tổ gặp nhau ở Hồng-môn, Phạm-Tăng muốn giết Cao-tổ, Phàn-Khoái cầm thuẫn sấn vào che cưỡi Hạng-Vũ, Hán Cao-tổ thoát nạn. Hán Cao-tổ lên ngôi, phong Phàn-Khoái tước *Vũ-*

dương hầu.

[885] *Chi*, loại cỏ thần, một thứ nấm mọc trên cây khô, sách *Bổn-thảo* nói có sáu loại cỏ chi: xanh, đỏ, vàng, trắng, đen, tía, người xưa cho là loại cỏ báo điềm lành, uống cỏ chi sẽ thành tiên, cho nên gọi là *linh chi*.

[886] *Cam-tuyền cung*, cung Cam-tuyền ở trên núi Cam-tuyền sơn huyện Thuận-hóa, tỉnh Thiểm-tây, cũng gọi là cung Vân-dương và cung Lâm-quang, vốn là Ly-cung của nhà Tần, Hán vũ-đế lại xây cất thêm những cung Thông-thiên, Cao-quang, Nghinh-phong, để mỗi năm tránh nắng hạ ở đấy.

[887] *Cung đồng*, tứ trẻ tuổi ở trong cung.

[888] *Hiệu*, nguyên bản chép sai ra 効, đúng là 效.

[889] *Án điệp*, nguyên bản chép sai ra 按牒, đúng là 案牒.

[890] *Huyền khí*, không khí, khí trời.

[891] *Du*, dáng đẹp-đẽ.

[892] Tra sách *Từ-hải*, mục *Tượng tái du*, thấy nguyên bản chép thiếu 3 chữ *bạch tập tây*.

[893] *Phân viên*, dáng rất nhiều.

[894] *Thù ông*, lòng lạ lùng ở cổ chim.

[895] *Cảnh-tinh*, sao Cảnh-tinh, hình-trạng vô thường xuất hiện ở nước có đạo-đức.

[896] *Tín-tinh* tức sao Thổ-tinh hay sao Trấn-tinh.

[897] *Mâu*, đồng đẳng, ngang bằng nhau.

[898] *Khai hạp* (dương mở ra thì sáng, âm đóng lại thì tối) tức Kiền-khôn, âm dương, trời đất.

[899] *Bổn kỷ*, trong lịch-sử phần chép những việc của đế-vương.

[900] *Công-tôn-Hoảng*, người ở đất Tiết đời Hán, tự là Quý-Tề, lúc trẻ làm ngục-lại, có tội bị miễn chức, nhà nghèo phải đi chăn heo, năm hơn 40 tuổi mới học *Xuân-thu tạp-thuyết*, lúc đầu đời vua Hán Vũ-đế, làm bác-sĩ. Vua xuống chiếu trưng dụng người có văn-học, Công-tôn-Hoảng vào đối sách, được tuyền đệ-nhất, đổi làm chức Thừa-tướng, được phong làm *Bình-tân-hầu*, bổng lộc đều đem ra đãi tân khách, còn mình thì ăn gạo lứt. Bề ngoài thì lành, trong lòng thì hiểm, Công-tôn-Hoảng đã giết Chủ-Phụ-Yễn và đổi Đồng-trọng-Thư vào Giao-tây.

[901] *Át kỳ kinh*, tên sách, có 1 quyển, cũng gọi là *Át cơ kinh*, bản xưa đề là Phong Hậu soạn, được Công-tôn-Hoảng đời Hán chú-giải, những sách *Hán-chí*, *Tùy-chí*, *Đường-chí* đều không chép, *Tống chí* mới chép và tường khảo, là quyển sách đầu tiên nói về việc binh.

[902] *Xa kỵ*, danh hiệu của tướng-quân đời Hán.

[903] *Tài quan*, chức Vũ-biên.

[904] *Hổ-phù*, binh phù làm thành hình con cọp.

[905] *Vệ-Thanh*, người ở Bình-dương đời Hán, tự là Trọng-Khanh được làm Đại-trung đại-phu, đổi làm *Xa kỵ tướng quân*, bảy lần đánh Hung-nô, uy danh chấn động tận cõi xa, được phong Đại-tướng-quân Trường-binh-hầu, cưới Bình-dương công-chúa.

[906] *Hoắc-Khứ-Bịnh*, người ở đất Bình-dương đời Hán, giỏi cỡi ngựa bắn cung, trong thời vua Hán Vũ-đế làm Phiêu-diêu hiệu-úy, trước sau, có 6 lần đánh Hung-nô đại thắng, được trao chức Phiêu kỵ tướng quân, phong Quán-quân-hầu.

[907] *Thái-thường*, một trong cửu khanh đời Hán coi giữ lễ-nghi trong tông-miếu.

[908] *Tinh*, thứ cò có gắn đuôi bò ở đầu gù.

[909] Câu này, nguyên văn chép thiếu một vài chữ, chúng tôi phải lấy ý mà dịch cho câu văn có đủ nghĩa.

[910] *Dật Chu-thư*, tức sách *Chu-thư*, là sử nhà Chu.

[911] *Kim-mã Bích-kê*, trong thời Hán Tuyên-đế, ở Ích-châu có thần Kim-mã Bích-kê, vua mới sai quan Giám-thị đại-phu Vương-Bao làm sứ-giã cầm cờ tiết đến cầu. Nay ở tỉnh Vân-nam, phía đông huyện Côn-minh có núi Kim-mã, phía tây-nam có núi Bích-kê, hai ngọn núi đối nhau, tương truyền là nơi thờ thần Kim-mã và thần Bích-kê. Thần Kim-mã giống hình con ngựa, thần Bích-kê giống hình con gà.

[912] *Vương-Bao*, người ở đất Thục đời Hán, tự là Tử-uên, trong thời vua Hán Tuyên-đế bị triệu vào triều ứng chiếu làm

bài *Thánh chúa đắc hiển thân tụng*, lại được trao chức Giám-nghị đại-phu, sau phụng sứ đến Ích-châu cúng tế thần Kim-mã Bích-kê. Ông có làm những bài phú *Cam-tuyền*, *Động-tiêu* còn truyền ở đời.

[913] *Phiêu diểu*, dáng cao xa, dáng mơ-hồ không rõ-ràng, có có không không.

[914] *Nam hoang*, miền Nam xa-xôi.

[915] *Trần-Phiến*, người ở Bình-dư đời Đông-hán, tự là Trọng-cử, người ngay thẳng nghiêm-nghị, tiết-tháo cao-khiết, trong thời Hán Hoàn-đế làm Thái-thú ở Lạc-an ở Dư-chương, làm đến chức Thái-úy. Khi vua Linh-đế lên ngôi, Đậu Thái-hậu lâm triều, ông được làm chức Thái-phó, được phong Cao dương-hầu, cùng với cha của Đậu-hậu là Đậu-Vũ lo việc triều-chính, trưng dụng danh hiền, kẻ-sĩ đều theo về. Về sau cùng Đậu-Vũ mưu giết bọn hoạn quan Tào-Tiết Vương-Phủ, bị họ sửa chiếu giết chết.

[916] *Bàng-Thống*, người ở đất Tương-dương nước Thục đời Tam-quốc, tự là Sĩ-nguyên, Tư-Mã-Huy khen ngợi gọi là Phụng-sồ (chim phụng con), được Thục Tiên-Chủ cho giữ Lôi-dương, về sau đánh Lạc-huyện bị trúng tên mà chết.

[917] Câu của Tuân-tử trong thiên Nghị-binh có chữ *diên* mà nguyên bản chép thiếu.

[918] *Đại phương* (đại, to, *phương*, vuông), đất (Theo quan-niệm người xưa, trời tròn đất vuông).

[919] *Tôn-Hạo*, vua mất nước của Đông-Ngô thời Tam-quốc, cháu nội của Tôn-Quyền, dâm dăng bạo ngược không trau dồi đức chính. Quân Tấn đánh xuống phương nam, hãm kinh-đô Kiến nghiệp, Tôn-Hạo ra đầu hàng. Nhà Tấn phế Tôn-Hạo xuống làm Quy-mệnh hầu. Nước Ngô mất.

[920] *Từ-Lăng*, người thời Nam-triều, tự là Hiếu-mục, lúc bé thông-minh viết được văn, đầu tiên làm quan cho nhà Lương, làm Thông trực tán kỵ thị lang, vào nước Trần làm quan Ngự-sử trung-thừa, lúc ấy An-thành-vương cầm quyền, hoành-hành, Từ-Lăng liền đàn hặc, danh tiếng rạng-rỡ từ đấy. Sách của Ông có: *Từ Hiếu-mục tập*, *Ngọc đài tân vịnh*.

[921] *Thôi-Ấn*, người ở đất An-bình đời Đông-Hán, tự là Đình-bá, học rộng có tài, làm văn rất giỏi, lúc trẻ càng nổi danh với Ban-Cổ và Phó-Nghị, viết nhiều thơ phú minh tụng

[922] *Bình trật*, trật-tự công việc làm đã đồng đều.

[923] *Tây thành*, mùa thu vị ở tây, lúc ấy vạn vật đều thành thực.

[924] Ô! Tiếng than khen.

[925] *Hoàng*, lớn-lao.

[926] *Liệt*, công-nghiệp.

Câu *Ô! Hoàng duy liệt* bắt chước theo câu *Ô! Hoàng Vũ-vương, Vô cạnh duy liệt* (nghĩa là: Ôi! Vũ-vương lớn-lao thay! Công-nghiệp của ngài không có gì sánh bằng) trong thiên *Vũ phần Chu-tụng* trong kinh *Thi*.

[927] *Doãn-địch*, thành thật noi theo.

[928] *Thái-bộc*, chức quan coi giữ xe ngựa của vua trong thời nhà Tần nhà Hán.

[929] *Trưu*, quan nuôi ngựa, kỵ sĩ, quan đánh xe của vua.

[930] *Hồ cấu*, người già cả.

[931] *Nguyên lão*, cựu thần có danh vọng.

[932] *Hưu chưng* (*hưu*, đẹp; *chưng*, đẹp), đẹp-đẽ.

[933] *Tráng vân*, đám mây to.

[934] *Phổ huệ*, ân huệ rộng khắp.

[935] *Thục vũ*, mưa lành.

[936] *Ung dung*, ôn hòa thông-thả.

[937] *Mật*, thanh tĩnh yên lặng.

[938] *Hâm*, nói thần linh hưởng lấy mùi vị lễ vật dâng cúng.

[939] *Thường*, nếm.

[940] *Phú*, cấp cho.

[941] Thiên *Từ vô quỷ* trong sách *Trang-Tử*.

[942] *Tôn-Thúc-Ngao*, người nước Sở thời Xuân-thu, tính cung kính cần-kiệm, thay Ngu-Khâu làm Tể-tướng nước Sở, thi-hành chính-giáo, dẫn-dắt nhân-dân, chỉ trong ba tháng mà nước Sở được đại trị.

[943] *Bình vũ*, cầm cây lông chim. Người múa hát thường cầm cây lông kết bằng lông chim trĩ để che mình.

[944] *Hậu đình tức hậu cung*.

[945] *Uyên ngổa tức uyên-ương ngổa* là thứ ngói có đôi, miêng ngựa miêng úp.

[946] *Phùng-Diên-Kỷ*, người ở Quảng-lăng đời Nam-Đường, một tên nữa là Diên-Tự, tự là Chính-trung, đầu tiên thờ Liệt-tổ, làm Bí-thư lang, lúc vua Nguyên-tông lên ngôi, rất được quý chuộng trọng dụng, làm quan đến chức Tả-bộc-xạ Đồng-bình chương-sự, khi cầm quyền thì lập đảng lo việc riêng tư, kỷ-cương đồ nát, cho nên khi nhà Chu đem đại quân tiến vào, phải mất trọn cả vùng Giang-bắc.

[947] Nguyên văn: *Trưng cầu thảo mẫn*. Thiên *Vạn-chương* trong sách *Mạnh-Tử* có câu: *Tại đã viết thảo mẫn chi thần*, nghĩa là: Sống ở đồng nội gọi là kẻ bề-tôi nơi thảo mẫn.

[948] *Cát sĩ*, thiện sĩ, hiền sĩ.

[949] Nguyên văn: *Cao sơn ngưỡng chí*, nghĩa là: Núi cao thì để người ta ngưỡng trông. Câu này xuất xứ ở thiên *Xa-hạ* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi*.

[950] Nguyên văn là *Quan cái* là áo mao xe lọng của quan chức cao cấp. Quan to.

[951] *Đan quế*, loại cây quế có vỏ đỏ, ngụ ý nhân tài.

[952] Đoạn này lấy ý ở thiên *Bạch-câu* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi*: *Hạo hạo bạch câu, Thực ngã trường miếu...* (*Ngựa tơ lông trắng đẹp thay! Hễ ăn lúa mạ vườn này của ta...*). Đại ý của thiên *Bạch-câu* là ân-hận không lưu giữ được người hiền cưỡi ngựa bạch câu.

[953] Đoạn này lấy ý ở thiên *Phạt-mộc* thuộc phần *Tiểu-nhã* trong kinh *Thi*: *Thiên vu kiêu mộc, Oanh kỳ minh hĩ, Cầu kỳ hữu thanh...* (*Thăng lên cây với vợi vút cao, Oanh oanh cất tiếng thanh tao, Kêu lên tìm bạn hợp nhau vui hòa...*) Đại ý của thiên *Phạt mộc* là nhóm bạn ăn uống vui chơi cho thỏa tình giao hảo.

[954] *Trắc tịch*, ngồi nghiêng để chờ đợi bậc hiền tài.

[955] *Mạc-phủ*, phòng do màn căng lên trong quân lữ, phủ của tướng quân.

[956] *Phòng-Huyền-Linh*, người ở đất Lâm-tri đời Đường, tên Kiều, tự là Huyền-linh, rộng thông sử sách, lúc Đường Thái-tông làm Tần-vương, làm Hành-quân ký thất tham quân, được phong Lâm-tri hầu, khi Thái-tông lên ngôi, làm đến chức Tả-bộc-xạ, ở ngôi Tể-tướng được 15 năm.

[957] *Hoảng ích*, làm lớn-lao và tăng ích.

[958] *Suất thổ*, toàn bộ cảnh vực.

[959] *Cấp phục*, miễn làm xâu.

[960] *Thạch*, 4 đấu là 1 thạch.

[961] Văn quán do Đường Thái-tông lập ra được người đương thời ngưỡng-mộ gọi là Doanh-châu (cối tiên).

[962] *Lục-Đức-Minh*, người ở Ngô-huyện đời Đường, tên là Nguyên-Lãng, tự là Đức-Minh, trong thời Đường Cao-tổ, làm bác-sĩ ở Quốc-tử-giám.

[963] *Kinh thuật* tức là *kinh học* là nghiên-cứu kinh truyện, phân-tích nghĩa lý.

[964] *Huyền phong*, đức giáo của thiên-tử.

[965] *Thông nho*, nhà nho có kiến-thức sâu rộng.

[966] *Sở học ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển do nhóm Tử-Kiên đời Đường phụng sắc soạn ra, chọn chép những phần thiết yếu trong kinh sử văn-chương, xếp theo từng loại, chia ra 26 bộ, 313 mục, phần đầu kể sự, phần giữa là sự đối, phần cuối là thi văn, những bài chọn trích đều là sách cổ từ đời Tùy trở về trước.

[967] *Ngụy-Trung*, người ở đất Khúc thành đời Đường, tự là Huyền-thành, ham đọc sách, đầu tiên theo Lý-Mật về với nhà Đường, dưới thời vua Thái-tông làm Giám-thị đại-phu, làm quan đến chức Quan-lộc đại-phu, được phong Trĩnh-quốc-công, người có chí đảm, dám can vua, vua Thái-tông phải kính nể, có góp phần trong việc soạn *Chu-sử*, *Tùy-sử*, soạn sách *Loại-lễ* 20 quyển.

[968] *Cảnh-tinh*, sao này xuất-hiện ở nước có đạo-đức.

[969] *Cát* là *cát lễ*, việc cúng tế trời đất thánh thần. *Hung* là *hung lễ*, việc tang ma. *Quân* là *quân lễ*, việc cúng tế trong quân đội khi hành quân. *Tân* là *tân lễ*, việc đón tiếp tân khách. *Gia* là *gia lễ*, việc cưới hỏi.

[970] *Trương-Tề-Hiền*, người đời Tống, tự là *Sư-lượng*, bề-tôi được yêu chuộng của Tống Thái-tông, trong thời vua Chân-tông, làm Binh-bộ Thượng-thư, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, sau làm Tư-không tên thụy là *Văn Định*, có viết sách *Lạc-dương tấn thân cữu văn ký*.

[971] *Phong kiến*, Thiên-tử lấy tước-vị và đất-đai phong cho chư-hầu và khiến chư-hầu kiến quốc ở đất được phong ấy.

[972] *Vương-Khuê*, người ở đất Hoa-dương đời Tống, tự là *Vũ-ngọc*, đỗ tiến-sĩ cập-đệ, văn-chương tao-nhã đẹp-đẽ, điển-sách của triều-định đều do tay ông viết ra, làm quan đến chức Thượng-thư Tả-bộc-xạ. Sách của ông viết có *Hoa dương tập*.

[973] *Trai-cung*, cung dành cho thiên-tử trai-giới.

[974] *Sam*, chiếc xe thắng ba ngựa.

[975] *Y-xuyên tiên-sinh*, tức *Trình-Di* đời Tống.

[976] Nguyên văn: *Đam các* 耽擱 là trì trệ.

[977] *Xích-lỗ*, đất mặn có thể làm muối chứ không thể trồng-trọt.

[978] *Cối*, cây cối thuộc loại cây tùng, thân giống cây tùng, lá giống lá cây bách, gỗ dùng về kiến-trúc.

[979] *Thanh-tiền*, đồng tiền ngày xưa đúc bằng đồng và kẽm có màu xanh, cho nên gọi là thanh tiền.

[980] *Tuần*, măng tre.

[981] *Quyết*, một thứ rau để ăn.

[982] *Thiều*, tên khúc nhạc do vua Thuần sáng-tác.

[983] Sách *Luận-ngữ* có câu: *Tử tại Tề văn Thiệu tam nguyệt, bất tri nhục vị* (nghĩa là: Khổng-Tử ở nước Tề, được nghe khúc nhạc Thiệu luôn ba tháng ăn không biết mùi thịt).

[984] *Giới-phủ* tức *Vương-An-Thạch*, người ở đất Lâm-xuyên đời Tống, tự là *Giới-phủ*, hiệu là *Bán-sơn*, tính hiểm độc và tự tin, nghị-luận cao kỳ, văn-chương hiểm-hóc, đỗ tiến-sĩ làm Tể-tướng triều Tống Thần-tông, được phong Kinh-quốc-công, định ý cải cách chính-trị, lập ra tân pháp Nông điền thủy lợi, Quân thù, Thanh miêu, Bảo giáp, Mộ dịch, Bảo mã, Phương điền quân thuế đem ra thi-hành mà mong thành-công quá gấp, dùng người không xứng đáng, công hiệu chưa thấy mà tệ loạn sinh ra, bèn tự xin ra bỏ ở ngoài mà mất.

[985] *Kinh đế*, nhà trọ ở kinh-đô.

[986] *Tinh-lý đại toàn*, tên sách, có tất cả 17 quyển do nhóm Hồ-Quảng đời Minh Phụng sắc soạn ra, chọn lấy những thuyết của các nhà nho đời Tống, tất cả có 120 nhà.

[987] *Chu-Biện*, người ở đất Vụ-nguyên đời Tống, tự là *Thiếu-Chương*, hiệu là *Quan như cư sĩ*, mới 20 tuổi đã vào trường Thái-học, tự xin đi sứ sang nước Kim, thủ tiết không chịu khuất, khi hòa nghị thành, được trở về. Ông có viết những sách *Sinh du tập*, *Thư-giải*, *Khúc vĩ cữu văn*, *Phong nguyệt đường thi thoại*.

[988] *Ồi*, lẠm.

[989] *Tiết mao*, vật cẩu vua ban cho sứ-giả cầm để làm tin, có lông đuôi con ly-ngưu gắn ở đầu gù.

[990] Trên cây tiết-mao, lông đà rụng hết, ý nói thời gian trải qua đã lâu.

[991] Ở trong miệng, lưỡi hầy vẫn còn, ý nói *Chu-Biện* đi sứ sang nước Kim bị giữ lại, thủ tiết mà không chịu khuất.

[992] *Ngựa mọc sừng* tức *Mã sinh giác*, việc không bao giờ có. - *Yên-Đan* đi sứ sang nước Tần bị giữ lại. *Yên-Đan* xin về, Vua Tần bảo: “Chừng nào con quạ bạc đầu, con ngựa mọc sừng thì ta cho người về” - Ý nói không hy-vọng có ngày trở về.

[993] *Râu rồng* tức *Long nhiêm*, theo sách *Sử-ký*, Hoàng-Đế lấy đồng ở núi Thù-sơn đúc cái đỉnh ở dưới núi Kinh-sơn, khi cái đỉnh đúc thành có con rồng thòng cái râu xuống rước Hoàng-Đế. Hoàng-Đế lên cõi, quần thần và hậu cung theo lên hơn 70 người, rồng mới bay lên đi. Còn những thiêu thần không được theo lên mới nắm râu rồng, râu rồng rụng rớt xuống làm rơi cây cung của Hoàng-Đế. Trăm họ ngưỡng mộ Hoàng-Đế đã lên trời mới ôm cây cung và vin râu rồng mà kêu khóc.

[994] *Nguy-Giáng*, làm quan đại-phu nước Tấn đời Xuân-thu, dưới thời vua Biện-công. Sơn-nhung *Vô-Chung-Tử* xin giảng hòa. *Nguy-Giáng* nói giảng hòa với Sơn-nhung có 5 điều lợi, bên mình ước với rợ Nhung.

[995] *Hầu-Sinh* tức *Hầu-công*, người đầu đời Hán, Hán-vương sai Hầu-công đi thương-thuyết với Hạng-Vũ. Hạng-Vũ và Hán-vương định hòa ước chia đôi thiên-hạ, Hầu-công đánh xe rước cha mẹ vợ con của Hán-vương, được Hán-vương phong Hầu-công làm Bình-quốc-quân.

[996] *Nguyên-hựu Hoàng-hậu*, Hoàng-hậu của vua Tống Triết-tông.

[997] *Mông trần* (phủ bụi), nói vua chạy ra ngoài tránh nạn.

[998] *Banh*, lễ tế ở cửa tông-miếu.

[999] *Tam linh*, Trời, Đất và người - Mặt trời, mặt trăng và tinh-tú.

[1000] Chữ *từ* ở đây phải hiểu theo động-từ, để đối với chữ *tế* ở dưới.

[1001] *Diễn duy*, suy nghĩ xa-xôi.

[1002] *Quyển mệnh*, đoái thương mà sai khiến.

[1003] *Tả dẫn*, Chu-Bột đời Hán toan giết họ Lữ để khôi phục họ Lưu, nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lệnh rằng: “Ai theo về họ Lưu thì vén ống tay áo bên tả lên (tả dẫn). Quân-sĩ đều một lòng bênh-vực nhà Hán, cùng vén ống tay áo bên tả. Vì thế mà Chu-Bột trừ được họ Lữ, khôi-phục nhà Hán. *Tả dẫn* là bênh-vực.

[1004] *Thần khí*, ngôi vua.

[1005] *Quang-Vũ*, Hán Quang-Vũ đế, cháu 9 đời của Hán Cao-tổ, tên Tú, lúc bé lo việc cấy gặt, lớn lên hiểu đại nghĩa kinh Thư, cuối đời Vương-Mãng, cử binh ở Thung-lăng, đánh bại quân của Vương-Mãng ở Côn-dương, rồi tiến quân khắc-phục Trường-an, Vương-Mãng tự thiêu mà chết, Hán Quang-Vũ đế lên ngôi, định đô ở Lạc-dương lập triều đại Đông-Hán, trung-hưng được nhà Hán, ở ngôi được 33 năm, tên thụy là Quang-Vũ.

[1006] *Trùng-Nhĩ*, con thứ của vua Tấn Hiến-công đời Xuân-thu, em của Thái-tử Thân-sinh, tên là Trùng-Nhĩ. Nàng ái thiếp Linh-Cơ của Hiến-công giết Thái-tử Thân-sinh, Trùng-Nhĩ phải chạy sang nước Địch. Hiến-công mất, ngôi truyền cho Hoài-công. Tần Mục-công ghét Hoài-công mới tìm Trùng-Nhĩ cấp cho quân-đội đưa về làm Tấn-hầu, tức là Tấn Văn-công, làm minh-chủ chư-hầu.

[1007] *Nhan-Kỳ*, người đời Tống, tự là *Di-Trọng*, trong niên-hiệu Kiến-viêm làm quan đến chức Môn-hạ thị-lang.

[1008] *Trương-Bang-Xương*, người ở đất Đông-quang đời Tống, tự là *Tử-năng*, trong niên-hiệu Tĩnh-khang đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Thiếu-tể. Khi quân Kim hãm Biện-kinh, bắt hai vua nhà Tống đi về bắc, Trương-bang-Xương nhận sách phong của quân Kim làm Sở đế, chiếm cả nội đình hơn 40 ngày, sao đến Đông-kinh xin Khang-vương lên ngôi được phong Đông-an quận-vương, bị Lý-Cương hạch tội, dời đi ở Đàm châu, được lệnh phải tự sát.

[1009] *Phật-Hất*, làm chức Trung mâu tề cho quan đại-phu họ Triệu nước Tấn thời Xuân-thu. Phật-Hất vờ, Không-Tử muốn đi (Luận-ngữ).

[1010] *Kỷ-Tín*, tướng-quân của Hán-vương. Hạng-Vũ vây Hán-vương ở Huỳnh-dương rất ngặt, Kỷ-Tín xin đi xe của Hán-vương với mũi vàng, cò tả-đạo ra đầu hàng để gạt Hạng-Vũ, Hạng-Vũ thiêu chết Kỷ-Tín. Nhờ đó Hán-vương được thoát thân.

[1011] *Nhạc Vũ-mục* tức *Nhạc-Phi*, người ở đất Thang-âm đời Tống, tự là *Bằng-cử*, thờ mẹ rất có hiếu, nhà nghèo cố học-hành, trong niên hiệu Tuyên-hòa ra ứng mộ đi đánh quân Kim, lắm lần phá được quân Kim được vua Cao-tông tự tay viết 4 chữ *Tĩnh trung Nhạc-Phi* và chế cờ ban cho, phá quân Lý-Thành, dẹp yên Lưu-Dự, chém Dương-Yêu, làm quan đến chức Thái-úy, cả phá quân Kim ở Chu-tiên trấn, muốn độ quân qua sông đánh quân Kim, lúc ấy Tần-Cối cố sức nghị hòa, giáng kim bài triệu Nhạc-Phi về và vu-cáo bắt Nhạc-Phi hạ ngục mà giết. Vua Hiến-tông truy phong tước quan và ban tên thụy cho Nhạc-Phi là *Vũ-mục*. Vua Minh-tông truy phong Nhạc-Phi tước *Ngạc-vương* và đổi tên thụy là *Trung-vũ*.

[1012] *Thương ư*, tên đất ngày xưa, vì có Thương-thành ở đất ư-trung, cho nên được gọi là Thương-ư.

[1013] *Nam-Tổng*, đối với Bắc-Tổng mà nói, nhà Tống từ vua Cao- tông dời về phương Nam giữ vùng phía Nam sông Hoài sông Hán, được sử gọi Nam-Tổng, có 7 đời vua, được 149 năm, khởi từ năm 1128 đến năm 1276 thì dứt, mất nước về nhà Nguyên.

[1014] *Hàn-Thế-Trung*, người ở đất Diên-an đời Tống, tự là Lương-thần, dũng mãnh thiện-chiến, từng quân từ thuở nhỏ, đã đánh bại Tây-Hạ. bắt Phương-Lập, nhiều chiến-công, làm quan đến chức Gia-châu phòng ngự sứ. Khi vua Cao-tông dời về phương Nam đến Tiền-đường, bọn Miêu-Truyền, Lưu-Chính-Ngạn làm phản cướp vua. Hàn-Thế-Trung đánh phá Hàng-châu đuổi bắt được bọn Miêu-Truyền, Lưu-Chính-Ngạn ở Ngự-lương mà giết cả. Ngột-Thuật nước Kim đem binh 10 vạn xâm-phạm phương Nam, Hàn-Thế-Trung đem 8 ngàn quân đóng đồn ở Trấn-giang cả phá quân Kim ở Hoàng-

thiên-đăng. Quân Kim và Lưu-Dự hợp binh chia đường đến đánh phá bị Hàn-Thế-Trung phục kích hơn 20 chỗ, cả phá được bọn giặc. Tần-Cối cầm quyền chủ hòa nghị, Hàn-Thế-Trung chỉ-trích, bị Tần-Cối thu binh quyền, từ đó ở ẩn nơi Tây-hồ, không bàn luận việc binh, thường mang rượu cối lửa tiêu-dao, ngày về già ưa đạo Phật, đạo Lão tự gọi mình là Thanh-lương cư-sĩ.

[1015] *La-Quán-Trung*, các từ điển đều chép là người cuối đời Nguyên người đất Hàng-châu tên Bồn, tự là Quán-Trung, có soạn nhiều bộ tiểu-thuyết, như *Tam-quốc chí thông tục diễn nghĩa*, *Thuyết Đường*, *Phấn-trang lâu*, *Thủy-hử truyện* từ hồi 70 trở về sau, Kim-Thánh-Thán cũng đoán là do La-Quán-Trung viết nối theo.

[1016] Các từ-diễn đều chép ở đất Hàng-châu.

[1017] Các từ-diễn đều chép người ở cuối đời Nguyên.

[1018] *Trần-Thọ*, người ở đất An-hán đời Tấn, tự là Thừa-Tộ, đầu tiên làm quan cho Thục, với chức *Quan các lệnh sứ* lắm lần bị khiển truất, vào nhà Tấn làm chức *Trứ-tác lang*: ông có soạn sách *Tam-quốc chí*.

[1019] *Ngụy-triều*, triều-giặc, triều không chính-đáng, nhưng có lẽ là triều nhà Ngụy, chữ *Ngụy* 魏 (là nhà Ngụy) viết làm ra chữ *Ngụy* 僞 (là giặc).

[1020] *Truyện*, lời giải rõ ý-nghĩa của kinh sử.

[1021] *Lập ngôn*, viết sách nói ra được điều trọng yếu mà lý lẽ vững chắc đáng truyền-tụng, bản thân đã mất mà lời nói vẫn mãi mãi lưu-truyền.

[1022] *Tư-khẩu*, chức quan coi giữ việc hình án thừa kiện, như chức Thẩm-phán ngày nay.

[1023] Nguyên văn: *Vương sự nhược tập*. Sách chú chữ *tập* là trước sau cứ nối nhau.

[1024] *Nhiếp chính*, cầm quyền chính thay vua còn bé.

[1025] *Tử-Sản*, tức Công-tôn-Kiều làm quan đại-phu nước Trịnh đời Xuân-thu, tự là Tử-Sản, học rộng nghe nhiều.

[1026] *Phù ngôn*, lời không thật.

[1027] Đoạn này lấy ở thiên *Tạp-ký* trong kinh Lễ, xin dịch ra như sau: Căng dây cung lên mãi mà không mở dây cung ra, vua Văn vua Vũ nhà Chu không làm. Mở dây cung ra mãi mà không căng dây cung lên, vua Văn vua Vũ nhà Chu cũng không làm. Một lần căng dây cung lên thì một lần mở dây cung ra, ấy là cái đạo trị dân của vua Văn vua Vũ.- Ý nói trị dân có gấp có hoãn, có làm có nghỉ.

[1028] *Trá*, lễ cúng tế vạn vật vào tháng chạp.

[1029] Ở thiên *Ly-lâu* thượng, trong sách *Mạnh-tử*, trọn lời nói của Mạnh-tử như sau: “*Vi chính bất nan, bất đắc tội ư cự thất. Cự thất chi sở mộ, nhất quốc mộ chi. Nhất quốc chi sở mộ, thiên hạ mộ chi. Cổ phái nhiên đức giáo, dật hồ tứ hải*, nghĩa là = Làm chính-trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia-tộc (những gia tộc lớn-lao đời đời làm quan). Những đại gia-tộc mà mến phục thì cả nước mến phục theo. Cả nước mến phục thì cả thiên-hạ mến phục theo. Cho nên đức giáo thi-hành rất rộng lớn, tràn đầy cả bốn biển.

[1030] *Canh trương*, sửa đổi. Tiếng đàn không điều hòa thì căng dây đàn mà sửa đổi lại.

[1031] *Giả-tá*, khoan-dung.

[1032] *Tử-Cao*, người nước Tề đời Xuân-thu, hoặc nói là người nước Vệ, họ Cao, tên Sài, tự là Tử-Cao hay Quý-Cao, học-trò của Khổng-Tử, tính người nhân hiếu.

[1033] *Hữu-Tử*, tức Hữu-Nhược, học-trò của Khổng-Tử- *Nhiệm-Câu*, học-trò của Khổng-Tử cũng xưng là Hữu-Tử.

[1034] *Đài-gián*, quan ngự-sử chuyên việc can-gián vua và phê-bình các quan.

[1035] Nguyên bản chỉ chép có 4 câu, chúng tôi xin chép thêm 2 câu cuối cho trọn một chương.

[1036] *Tư-Mã-Chiêu*, người đời Tam-quốc, con thứ của Tư-Mã-Ý, tự là Tử-thượng, lúc Tào-Mao ở ngôi, đã nối theo anh là Tư-Mã-Sur làm Đại-tướng quân chuyên quốc chính, tự làm tướng quốc, được phong Tấn-công, được ban cửu tích mà giả vờ không nhận. Về sau thí vua Ngụy Tào-Mao, lập Nguyên-đế Hoán và con của Nguyên-đế là Viêm, soán ngôi nhà Ngụy Tào, tự tôn làm Văn-đế.

[1037] *Vương-Ấn*, người đời Tấn, tự là Xử-thức, học rộng nghe nhiều, đầu niên-hiệu Thái-hưng được triệu làm Trứ-tác-lang, soạn sách Tấn-sử. Về sau bị gièm pha mà mất chức.

[1038] *Tự-Tông* tức là Nguyễn-Tịch đời Tam-quốc, tự là Tự-Tông, là một trong Trúc-lâm thất hiền (đã chú ở trước).

[1039] *Khuất-Bình* tức là Khuất-Nguyên, đã chú ở trước.

[1040] Nguyên câu trong phần *Hệ-tử thượng* trong kinh *Dịch* là: *Tử viết: “Loạn chi sở sinh dã tắc ngôn ngữ dĩ vi giai. Quân bất mật tắc thất thân. Thần bất mật tắc thất thân. Cơ sự bất mật tắc hại thành. Thị dĩ quân tử thận mật nhi bất xuất dã”* = Khổng-Tử nói: “Loạn sở dĩ sinh ra chỉ do lời nói đưa đến. Vua mà không cẩn-mật thì mất bề tôi. Bề tôi không cẩn-mật thì mất tẩm thân. Cơ sự không cẩn-mật thì thành tai hại. Cho nên người quân-tử thận-trọng cẩn-mật mà không để lộ ra ngoài”.

[1041] *Ban-Siêu*, người ở đất An-lãng đời Đông-Hán, con của Ban-Bưu, lúc trẻ viết thuê nuôi mẹ, rồi ném bút theo đuổi việc quân, trong thời vua Minh-đế, đánh phá Tây-vực khiến hơn 50 nước ở Tây-vực đều nạp cống nội-thuộc, được làm Tây-vực đô-hộ, phong Định-viễn-hầu, ở Tây-vực 31 năm, lúc tuổi già mới trở về mà mất.

[1042] *Thủy thanh vô ngư*, nước trong thì không có cá, vì cá không thể dung thân. Người trên xem xét quá nghiêm-khắc thì không dung được kẻ dưới.

[1043] *Bính-Cát*, người ở nước Lỗ đời Hán, tự là Thiệu-Khanh, làm chức giữ ngục ở nước Lỗ rồi thăng đến chức đình-úy, khi vua Tuyên-đế lên ngôi, được ban tước *Quan nội hầu*, thay Ngụy-Tướng làm Thừa-tướng, được phong *Bác dương hầu*, có tính che giấu điều lỗi của người và nêu điều hay của người, được người đời gọi là quan Tể-tướng hiền tài.

[1044] *Ngụy-Tướng*, người ở đất Định-đào đời Hán, tự là *Nhược-ông*, lúc trẻ học *Dịch*, đầu tiên ra làm chức lĩnh ở Mậu-lãng được khen là đại trị, được đổi làm Thái-thú ở Hà-nam, về sau được làm Thừa-tướng, cùng phụ-chính với Bính-Cát, được người đời khen ngợi.

[1045] *Tàng khí ư thân*. Phần *Hệ-tử hạ truyện* trong kinh *Dịch* có câu: *Tử viết: “Chuẩn giả cầm dã, cung thi giả khí dã, xạ chi giả nhân dã. Quân tử tàng khí ư thân, đãi thi nhi động, hà bất lợi chi hữu?”* Nghĩa là = Khổng-Tử nói: Điều-hầu là loài chim, cung tên là đồ dùng, kẻ bắn điều-hầu là người ta. Người quân-tử giấu cất đồ dùng ở trong mình, đợi thời mà hoạt động thì sao lại có việc bất lợi được?

[1046] *Quản-Ninh*, người ở Chu-khư nước Ngụy đời Tam-quốc, tự là Ấu-an, dốc chí học tập. Cuối đời Hán, giặc Hoàng-cân làm loạn, Quản-Ninh ẩn tránh ở Liêu-dông, người đi theo rất nhiều, trong mười ngày lập thành ấp, Quản-Ninh giảng giải kinh *Thi* kinh *Thư*, giặc yên, trở về kinh-đô, được triều-đình lắm lần triệu ra làm quan, nhưng ông từ chối.

[1047] *Bính-Nguyên*, người ở Chu-khư đời Đông-Hán, tự là Căn-cử, lúc trẻ có tiết-tháo, tránh loạn Hoàng-cân, cư-ngụ ở Liêu-dông, giặc yên trở về quê, về sau thờ Tào-Tháo.

[1048] *Khước-Chí*, người nước Tấn đời Xuân-thu, trong thời Cảnh-công, làm Ôn đại-phu. Trong thời Lê-công, nước Tấn nước Sở đánh nhau ở Yên-lãng, Khước-Chí bày mưu đánh bại được quân Sở. Về sau ông bị giết.

[1049] *Gia-cát-Khắc*, người nước Ngô đời Tam-quốc, con của Gia-cát-Cẩn, tự là Nguyên-tồn, trong đầu niên-hiệu Kiến-hưng được phong Dương-đô hầu, bị Tôn-Tuấn giết.

[1050] *Tiêu-Vọng-Chí*, người ở đất Lan-lãng đời Hán, dời về ở Đỗ-lãng, ham học nghe nhiều, trong thời vua Tuyên-đế, làm quan đến chức Thái-tử Thái-phó, khi vua bệnh nguy kịch, nhận di chiếu phò ấu chúa (Nguyên-đế), về sau bị bọn Thạch-Hiên hãm hại, phải uống thuốc độc mà chết.

[1051] *Tri-trọng*, giữ lấy đạo nghĩa không dời đổi khí tiết.

[1052] *Tiếp lý* 變理, điều hòa âm dương.

[1053] *Phạm-Vũ-Tử*, quan đại-phu nước Tấn ở đời Xuân-thu.

[1054] *Triệu-Văn-Tử*, tức Triệu-Mạnh, tên thụy là Văn-Tử, làm quan đại-phu nước Tấn đời Xuân-thu, trong thời vua Bình-công, làm quan chính khanh, tiến dụng hiền thần, người nước Tấn khen ông là biết người.

[1055] Ở chỗ này nguyên văn chép không rõ, chúng tôi đọc không ra, tra tự-điển không thấy, chúng tôi hiểu đại ý câu chuyện mà dịch như thế này cho hợp lý.

[1056] *Viên-An*, người ở đất Nhữ-dương đời Đông-Hán, tự là Thiệu-công, là người nghiêm-ngệ thận-trọng có uy-tín, lúc chưa làm quan, ở Lạc-dương xuống tuyết to, người ta phần nhiều đi xin ăn, chỉ có một mình Viên-An nằm mãi không đi cam chịu đói. Quan lĩnh ở Lạc-dương thấy thế cho là người hiền, bèn tiến cử làm hiếu-liêm. Trong niên-hiệu Vĩnh-bình, Viên-An được trao chức Sở-quận Thái-thú. Lúc ấy gặp Sở-vương Anh mưu phản, liên lụy đến hàng ngàn người bị bắt. Viên-An đến quận tra xét việc hình án, trả tự do cho hơn 400 nhà. Ông được thăng những chức Thái-bộc, Tư-đồ. Trong thời vua Hòa-đế, họ Đậu chuyên quyền, Viên-An không a-dua, đàn hặc hài tội không sợ uy-quyền, vua và các đại-thần đều nhờ dựa vào ông.

[1057] *Hàn-Úc*, người ở Ung-khâu đời Tống, tự là Tông-ngụy, đỗ tiến-sĩ làm quan có tiếng về thành-tích cai-trị, trong thời vua Nhân-tông, làm đến chức Thượng-thư Tả-thừa, làm chức Thái-tử Thiệu-phó thì về hưu. Tính của ông đứng-đăng

trạng-trọng, gìn-giữ gia-đình rất nghiêm, thường cứu giúp kẻ nghèo khó. Ông có 8 người con đều quý hiển.

[1058] *Công-phụ*, tức là chức *tam-công* và *tứ-phụ*. Tam-công là những chức Thái-sư, Thái-phó và Thái-bảo. Tứ-phụ là những chức Tiền-nghi, Hậu-thừa, Tả-phụ và Hữu-bật.

[1059] *Lưu-Đàm*, người đời Tấn, tự là Chân-trường, trong thời vua Giản-văn đế, làm chức lệnh ở Đan-dương.

[1060] *Vương-Mông*, người ở Tấn-dương đời Tấn, tự là Trọng-tổ, cha của Ai-tĩnh Hoàng-hậu, lúc trẻ phóng túng, lúc già sống khắc-khổ, làm quan đến chức Tư-đồ, Tả trường sử.

[1061] *Phạm-Tổ-Vũ*, người đời nhà Tống, tự là Thuần-phụ, đỗ tiến-sĩ, theo Tư-mã-Quang soạn sách *Tư trị thông giám*. Khi sách này viết xong dâng lên, ông được trao chức Bí-thư chính tự, khi vua Tiết-tông lên ngôi, được thăng chức Cấp-sự trung. Bình sinh ông không kể lỗi của người. Ông có viết sách *Thái-sử tập*.

[1062] *Lưu-Đại-Hạ*, người đời nhà Minh, con của Lưu-Nhân-Trạch, tự là Thì-ung, trong niên-hiệu Thiên-thuận đỗ tiến-sĩ làm quan chức Phương-lang trung, thông hiểu việc binh, vì bệnh mà trở về, dựng ngôi nhà lá ở dưới núi Đông-sơn để đọc sách, người đời gọi là Đông-sơn tiên-sinh, về sau triều-đình tiến-cử làm Binh-bộ Thượng-thư được vua Hiếu-tông tín nhiệm, khi vua Vũ-tông lên ngôi, xin về hưu.

[1063] *Sách phủ*, chỗ chứa sách.

[1064] *Trương-Sư-Đức*, người đời Tống, con của Trương-Khứ-Hoa, tự là Thượng-hiền, đỗ tiến-sĩ, làm quan Tả gián nghị đại phu, có viết *Văn-tập*.

[1065] *Vương-Đán*, người đời Tống, con của Vương-Hựu, tự là Tử-minh, trong niên-hiệu Thái-bình hưng-quốc đỗ tiến-sĩ, trong thời vua Chân-tông, được cất nhắc làm Tri khu mật viện, thăng Thái bảo, tiến dần triều sĩ mà không cho ai biết. Ông rất tiếc cho Trương-Sư-Đức, người có sĩ hạnh, con nhà danh gia, vì bốn cạnh đã hai lần đến nhà ông mà không được tiến-cử. Khi mất, ông được phong Ngụy-quốc-công.

[1066] *Chu-công*, họ Cơ, tên Đán, em của Chu Vũ-vương, chú của Chu Thành-vương. Khi Vũ-vương băng, Thành-vương còn bé, Chu-công nhiếp chính. Bị ba người em nghi-ky, bày lời đồn-đãi không hay, Chu-công lánh ở phía đông làm bài *Si-hiếu* tặng cho Thành-vương. Thành-vương tỉnh ngộ rước Chu-công trở về triều. Ba người em sợ hãi xúi Vũ-Canh, dòm-dõi nhà Ân làm phản. Thành-vương sai Chu-công đem binh đánh dẹp, giết Vũ-Canh và ba người em. Về sau Chu-công dựng Lạc-ấp làm Đông-đô.

[1067] *Nhà cơm nắm tóc*, chữ là *thổ bộ ác phát*. Sách *Hàn thi ngoại truyện* chép lời của Chu-công nói với Bá-Cầm (con của Chu-công được phong ở nước Lỗ):... “Ta một lần đi tắm thì ba lần cầm tóc, một lần ăn cơm thì ba lần nhổ ra để gấp ra tiếp-kiến hiền-sĩ, thế mà còn sợ mất hiền-sĩ trong thiên-hạ”.

[1068] *Vương-Tăng*, người ở đất Ích-đô đời Tống, tự là Hiếu-tiên, trong niên-hiệu Hàm-bình, ở bậc Hương-cống ứng đình thí, đỗ hạng nhất, trong thời vua Nhân-tông, làm quan Trung-thư thị lang, Đồng trung thư môn hạ bình-chương sự, được phong Nghi quốc công, làm phán quan ở Vận-châu.

[1069] *Chuyển-vận sứ*, chức quan do nhà Đường đặt ra, rồi nhà Tống noi theo, lúc đầu coi giữ việc chuyển-vận quân-nhu lương-hướng theo đường thủy đường bộ, chẳng qua là trách-nhiệm của tào-thần, cho nên cũng gọi là tào-ty, về sau giữ luôn việc biên phòng, trộm cướp, thừa kiện, tiền gạo.

[1070] *Chuyển-tào*, chuyển-vận quân-nhu lương-hướng theo đường thủy đường bộ.

[1071] Khổng-Tử nói: “Vua không cần-mật thì mất kẻ bề tôi. Bề tôi không cần-mật thì mất thân mình”.

[1072] *Sư-Đan*, người ở đất Đông-vũ đời nhà Hán, tự là Trọng-công, chuyên kinh *Thi*, thi đỗ Hiếu-liêm làm chức lang, làm quan đến chức Đại-tư-không, được phong Cao-lạc-hầu, vì can-gián nghịch với vua Ai-đế mà bị miễn chức, khi vua Bình-đế lên ngôi, được khen là trung-thành, được phong Nghĩa-dương-hầu.

[1073] *Trương-Thương-Anh*, người đời Tống, em của Trương-Đường-Anh, tự là Thiên-giác, hiệu là Vô-tận cư-sĩ, trong niên-hiệu Đại-quan, làm chức Thượng-thư Hữu bộc-xạ.

[1074] *Kinh-phòng*, người ở Đồn-khâu đời Hán, tự là Quân-minh, vốn họ Lý, suy luật tự định họ Kinh, biết âm-nhạc, chuyên kinh *Dịch*, thuyết của ông giỏi về tai-biến, học với Tiêu-Diên-Thọ, về sau đỗ hiếu-liêm làm chức lang, ra làm Ngụy-thái-thú, bị Thạch-Hiển gièm pha mà bị giết. Ông có viết sách *Kinh thị Dịch truyện*.

[1075] *Thạch-Hiển*, người ở đất Tế-nam đời Hán, tự là Quân-phòng, mắc tội bị cung-hình, làm chức Trung hoàng môn, trong thời vua Nguyên-đế, thay Hoàng-Cung làm Trung-thư lệnh. Vua đau, bao nhiêu việc chính lớn nhỏ đều do Thạch-Hiển quyết định, khi vua Thành-đế lên ngôi, ông đổi làm Trường-tín trung thái bộc, mất quyền bị các quan tố-cáo những tội ác xưa, bị mất chức trở về quê, không ăn uống, dọc đường bị bệnh mà mất.

[1076] *Tề-Hoãn*, người ở đất Nghĩa-phong đời Đường, tự là Tẩy-tâm, có tài giúp vua, đỗ tiến-sĩ, làm ngự-sử, trong niên-

hiệu Khai-nguyên thăng chức Trung-thư xá-nhân, những việc lớn-lao ở triều-đình đều phải hỏi ông, cho nên ông được gọi là Giải-sự xá-nhân, ông mất ở chức Bình-dương Thái-thú.

[1077] *Vương-Mao-Trọng*, người Cao-ly đời Đường, thờ vua Huyền-tông lúc ở Đông-cung, có công được phong Phụ-quốc đại-tướng quân, đã đắc chí, lại xin làm Binh-bộ Thượng-thư, vua không cho, về sau vua xuống chiếu bảo phải thắt cổ tự sát.

[1078] *Lý-Thiếu-Lương*, người đời Đường, làm quan đến chức Điện trung Thị-ngự-sử, giận Nguyên-Tải làm điều phi-pháp, dâng sớ luận tội Nguyên-Tải, nhưng bị Nguyên-Tải mưu hại.

[1079] *Nguyên-Tải*, người ở đất Kỳ-sơn đời Đường, tự là Công-phụ, hiểu rõ văn của Trang-Tử, Lão-Tử và Liệt-Tử, đầu niên-hiệu Thiên-bảo làm chức Đồng trung thư môn hạ Bình-chương sự, khi vua Đại-tông lên ngôi, làm Trung-thư thị-lang, chuyên quyền, cho các con ăn hối-lộ, bài xích kẻ trung-lương, vua đã giới răn mà không hối-cải, vua ra lệnh phải tự sát.

[1080] *Khấu-Chuẩn*, người đời Tống, tự là Bình-Trọng, lúc trẻ thông-minh hơn người, học thông *Xuân-thu tam truyện*, trong thời vua Thái-tông đỗ tiến-sĩ, làm chức Khu-mật viện Trục-học-sĩ, thường tâu việc ở trong điện, lời nói không hợp ý vua, vua giận đứng lên, ông liền nín áo vua xin vua ngồi lại, giải-quyết xong công việc mới lui ra, trong thời vua Chân-tông, làm đến chức Đồng bình chương sự, Khi rợ Khiết-đan vào cướp, ông rước vua thân chinh, vua nghe theo, xa giá thân chinh đi đến Thiên-châu, bao nhiêu việc binh đều giao cho Khấu-Chuẩn. Khấu-Chuẩn hiệu-lệnh nghiêm-minh, quân-sĩ ưa thích hăng-hái, quân địch không dám tiến phạm, ông cùng quân địch thề ước giảng hòa rồi bãi binh trở về. Khấu-Chuẩn tự khoe công-trạng, về sau bị Vương-Khâm-Nhược gièm pha mà bị bãi chức Tể-tướng. Trong niên-hiệu Thiên-hy, ông được phục chức Tể-tướng, được phong Lại-quốc-công, lại bị Đinh-Vị gièm siểm phải biếm ra Nhai-châu làm Tư-hộ Tham-quân.

[1081] *Đinh-Vị*, người ở đất Trường-châu đời Tống, tự là Công-ngôn, giáo hoạt hiểm độc hơn người, khéo nói đùa cho vui cười, thích làm thơ; hội họa, âm luật, cờ bạc đều thông hiểu, trong niên-hiệu Thuần-hóa đỗ tiến-sĩ, dưới triều vua Chân-tông, Khấu-Chuẩn làm Tể-tướng, Đinh-Vị làm Tham-chính, được phong Tấn quốc công, thường mưu hại Khấu-Chuẩn, khiến Khấu-Chuẩn bị bãi chức. Khi vua Nhân-tông lên ngôi, Đinh-Vị bị biếm ra Nhai-châu và dời qua Đạo-châu.

[1082] *Tiền-Duy-Diển*, người ở đất Lâm-an đời Tống, tự là Hy-thánh, bác học, văn-chương thanh tao đẹp-đẽ, theo cha là Ngô-Việt vương Xúc về với nhà Tống, mới đầu làm Hữu thần vũ tướng quân, dưới triều vua Chân-tông làm Hàn-lâm học-sĩ, thăng Công-bộ Thượng-thư, dưới triều vua Nhân-tông làm Khu-mật sứ, mới đầu phụ theo Đinh-Vị để hại Khấu-Chuẩn cho bị bãi chức, khi Đinh-Vị sắp bị tội thì bỏ Đinh-Vị để tự giải cứu, mất ở chức Sùng-tín quân Tiết-độ sứ.

[1083] *Tào-Cát-Tường*, người đời Minh, cùng Thạch-Hanh đem quân rước vua Anh-tông trở lại ngôi báu, làm quan đến chức Tư-lễ Thái-Giám, quyền thế ngang hành với Thạch-Hanh, về sau mưu phản bị giết.

[1084] *Thạch-Hanh*, người đời Minh, giỏi nghề cỡi ngựa bắn cung, nối chức của cha làm Khoan hà vệ chỉ huy thiêm-sự, trong niên-hiệu Chính-thống, được thăng Đô-đốc thiêm-sự. Khi vua Anh-tông đi tuần thú miền bắc, ông lập được nhiều kỳ công, đánh ở đâu thì không ai địch nổi, làm quan đến chức Trấn sóc đại tướng quân, phong Vũ-thanh hầu, khi vua Cảnh-đế lâm bệnh, cùng với Tào-Cát-Tường mưu rước vua Anh-tông trở lại ngôi báu, được ban tước Trung quốc-công.

[1085] *Nhạc-Chính*, người đời Minh, tự là Quý-phương, tự hiệu là Mông-tuyền, thi đỗ tiến-sĩ trong niên-hiệu Chính-thống, làm quan tới chức Biên-tu, vì nghịch với Thạch-Hanh và Tào-Cát-Tường, bị khiển-trách đưa ra Khâm-châu làm chức đồng-tri, trong đầu niên-hiệu Thành-hóa, được phục chức làm quan Tu soạn. Ông có viết nhiều sách như: *Thâm y chú sớ*, *Loại bác tạp ngôn*, *Loại bác cáo*.

[1086] *Dương-Vinh*, người ở đất Kiến-an đời Minh, tự là Miễn-nhân, đỗ tiến-sĩ trong niên-hiệu Kiến-văn, được vua Minh Thành-tổ cho vào Văn-minh các, làm quan đến chức Cẩn thân điện đại học sĩ. Công-bộ Thượng-thư, trong niên-hiệu Chính-thống xin về hưu. Ông là người có tài trí, làm quan trải bốn triều vua.

[1087] *Dương-Sĩ-Kỳ*, người ở đất Thái-hòa đời Minh, tên Ngụ, tự là Sĩ-Kỳ, trong đầu niên-hiệu Kiến-văn, được tiến-cử vào Hàn-lâm-viện nhờ tài sử học của ông, trong niên-hiệu Vĩnh-lạc, làm quan đến chức Tả-xuân phưong đại-học-sĩ, trong niên-hiệu Chính-thống cùng với Dương-phu, Dương-Vinh đồng phụ chính, làm quan có năng-lực và liêm-chính, về sau vì con tên Tắc bị hạ ngục, buồn lo mà chết.

[1088] *Lý-Khánh*, người ở đất Thuận-ngĩa đời Minh, tính cứng-cỏi quả-quyết, có phẩm cách khí-lượng, làm quan đến chức Công-bộ Thượng-thư, Binh-bộ Thượng-thư, cùng với Liễu-Thăng đi đánh Lê-Lợi.

[1089] *Lữ-Chấn*, người đời Minh, tự là Khắc-thính, làm quan đến chức Thái-tử Thái-bảo.

[1090] Nguyên văn: *Thủ tiến chỉ* = nhận lấy thánh chỉ.- Từ đời Đường trở về sau, người ta nói *phụng thánh chỉ* (vâng chiếu chỉ của vua) ra *phụng tiến chỉ*.

[1091] *Khoa danh*, khoa-cử công-danh.

[1092] *Trương-Khứ-Hoa*, người đời Tống, tự là Tín-thần, lúc bé gắng học, trong niên-hiệu Kiến-long đỗ tiến-sĩ giáp khoa, làm quan đến Công-bộ thị-lang, khéo đàm luận, chuộng khí-tiết.

[1093] *Đậu-Nghi*, người ở đất Nghi-dương đời Tống, tự là Khả-tượng, 15 tuổi đã viết được văn, học-vấn rộng-rãi, vào nhà Tống làm Công-bộ Thượng-thư, vâng chiếu định lại 30 quyển sách Hình-thống, làm Học-sĩ ở viện Hàn-lâm. Bốn người em của Đậu-Nghi nối nhau thi đỗ, được người đời gọi là Đậu thị ngũ long.

[1094] *Trương-Đạm*, người ở đất Nam-dương đời Tống, tự là Thành-văn, ham học, có tài văn-chương, đỗ tiến-sĩ, phong nghi đẹp-đẽ, đàm-luận khéo-léo.

[1095] *Tào-Lợi-Dụng*, người ở đất Ninh-tấn đời Tống, tự là Dụng-Chi. Vua Chân-tông đến Thiên-châu, nước Liêu sai sứ nghị hòa, Tào-Lợi-Dụng được vua sai đến quân Liêu định xong hòa-ước, làm quan đến chức Khu-mật-sứ đồng bình chương sự, thêm chức Tả-bộc-xạ kiêm Thị-trung. Về sau bị bọn nội thị bày mưu hãm hại, phải thắt cổ mà chết.

[1096] *Hùng-Bôn*, người ở đất Phiên-dương đời Tống, tự là Bá-thông, trong niên-hiệu Khánh-lich đỗ tiến-sĩ, vua Thần-tông khen văn của ông có hình-thức chế cáo, cho nên cho ông trông giữ chế cáo. Có để lại sách *Văn-tập*, *Tấu-nghị*.

[1097] *Lưỡng-chế*, đời nhà Tống cho Hàn-lâm học-sĩ giữ nội-chế, cho người chế cáo giữ ngoại-chế, cho nên gọi là *Nội ngoại lưỡng-chế*.

[1098] *Thọ-tinh* tức là Lão-nhân, cũng gọi là Nam-cực Lão-nhân, chủ về tuổi thọ.

[1099] *Tài tư*, tài-khí và tư-tưởng, nói về viết văn.

[1100] *Lục yếu*, khúc đàn tỳ-bà.

[1101] *Quý du tử đệ*, con em của các vương công.

[1102] *Thẩm-Khởi*, người đời Tống, tự là Hưng-tông, đỗ tiến-sĩ, có chính-trị nhân-huệ, thăng Giám sát ngự-sử, sau được làm Thiên Chương các đãi chế. Khi Vương-An-Thạch cầm quyền muốn lập công-trạng ở biên-giới, Thẩm-Khởi nói nước Giao-chỉ có thể lấy được, bèn quyết chí đánh lấy. Người Giao-chỉ nghi-ngờ, bèn công hãm bốn châu Liêm, Bạch, Khâm, Ung, khiến số tử-thương lên đến mấy mươi vạn. Thẩm-Khởi bị biếm và an-trí ở Tú-châu mà chết.

[1103] *Nhung 狨*, một loại vượn leo cây rất nhanh-nhẹn, có lông vàng mềm-mại êm-ái như tơ, có đuôi dài rất quý, người ta đi săn trong rừng sâu để bắt về làm thuốc và lấy đuôi làm nệm làm yên.

[1104] *Vương-An-Lễ*, người đời Tống, em của Vương-An-Thạch, tự là Hòa-phủ, làm quan đến chức Hàn-lâm học-sĩ, sau ra trấn-nhiệm ở phủ Thái-nguyên.

[1105] Nguyên văn là *thượng khí* 尚氣. Vương-An-Lễ muốn vào Khu-mật-viện mà không được, uất hận trong mấy tháng mà chết.

[1106] *Khu-phủ* tức Khu-mật-viện. Vua Đại-tông nhà Đường trong đầu niên-hiệu Vĩnh-lạc bắt đầu đặt ra Khu-mật-sứ với chức-vụ coi giữ các biểu tấu ở trong và ngoài, quyền hành càng ngày càng trọng bằng với chức Tể-tướng.

[1107] *Thư-sinh*, người đọc sách, học-sinh.

[1108] *Vương-An-Thạch* được phong Kinh Quốc-công, cho nên gọi là Vương Kinh-công.

[1109] *Biện-Vọng-Chi*, tức Biện-Khỗn, người đời Tấn, con của Biện-Toái, tự là Vọng-Chi, lúc trẻ có danh-dự, trong niên-hiệu Vĩnh-gia làm trừ-tác-lang, trong thời vua Minh-đế làm Thượng-thư, cần-mẫn về việc quan-lại, lúc vua Thành-đế lên ngôi, Thái-hậu lâm triều, cùng với Du-Lượng phụ-chính. Khi Tô-Tuấn làm phản, ông chống cự, ra sức chiến-đấu đến chết, hai đứa con của ông cùng bị hại.

[1110] *Dương-Tổ*, người đời Tùy, tự là Xử-đạo, lúc trẻ lêu-lổng không kiểm-chế, có chí lớn, giỏi viết văn, lúc đầu thờ vua Chu Vũ-đế làm chức Xa-ky đại tướng quân, về sau theo Văn-đế định thiên hạ, vì có công được phong Việt quốc-công, nắm giữ triều-chính, lấy mưu trí đối trá tự lập, sang cả không ai bằng.

[1111] *Quách-Sùng-Thao*, người ở đất Nhạn-môn đời Hậu-Đường, làm Binh-bộ Thượng-thư, Khu-mật-sứ, khuyên Trang-tông đánh úp Biện-châu, trong 8 ngày diệt nước Lương, công đứng đầu vì mưu nghị, được vua ban thiết khoán, làm chức thị-trung, chức Thành-đức-quân tiết-độ-sứ. Quách-Sùng-Thao tận trung với nước nhà, gặp việc thì tha-thiết can gián. Các hoạn quan và kép hát trong cung thấy bất tiện mới gièm pha ông. Về sau ông làm Chiêu-thảo-sứ theo Ngụy-vương đi đánh Thục, bị Lưu Hoàng-hậu sai hoạn quan Mã Ngạn-Khuê sửa chiếu giết chết.

[1112] *Thạch-Hiến* (đã chú ở trước).

[1113] *Trịnh-Ung*, người ở Tương-áp đời Tống, tự là Công-túc, đỗ tiến-sĩ, trong niên-hiệu Nguyên-hựu làm Thượng-thư

Tả-thừa, trong niên-hiệu Thiệu-thánh, làm Trung-thư xá-nhân, mất vào đầu niên-hiệu Nguyên-phù.

[\[1114\]](#) *Chương-Đôn*, người ở đất Phổ-thành đời Tống, tự là Tử-hậu, dời đi ở Tô-châu, tính hào tuấn, bác-học, đỗ tiến-sĩ trong niên-hiệu Gia-hựu, được Vương-An-Thạch chuộng tài, trong thời vua Triết-tông làm việc ở Khu-mật-viện, sau bị truất ra làm việc ở Nhữ-châu. Khi Cao Thái-hậu băng, ông được phục chức làm Thượng-thư bộ-c-xạ kiêm môn-hạ thị-lang, cùng bè đảng thi-hành Tân-pháp của Vương-An-Thạch. Đầu đời vua Huy-tông, ông bị biếm ra Mục-châu và chết.

[\[1115\]](#) *Nguyên cát* (nguyên, lớn- cát, phúc), phúc lớn.



[\[1116\]](#) *Bá-Thường-Khiên*, (nguyên văn chép sai chữ Khiên 騫 ra ) , người đời Xuân-Thu.

[\[1117\]](#) *Thời-trung*, đạo trung-dung cư-xử cho hợp thời-nghĩ không thái quá và không bất cập.

[\[1118\]](#) *Tam thự*, đời Tần đặt ra, đời Hán noi theo, có Ngũ quan thự, Tả-thự và Hữu-thự, ở mỗi thự có đặt một quan Trung-lang tướng quản lãnh.

[\[1119\]](#) *Lục-Tổn*, người nước Ngô đời Tam-quốc, tự là Bá-ngôn, có tài cai-trị, giỏi về quân-lược, thờ Tôn-Quyền, làm Đô-đốc, định-kế khắc-phục Kinh-châu, đánh bại Lưu-Bị ở Di-lãng, phá Tào-Hưu ở đất Hoạn, trong niên-hiệu Xích-ô làm Thừa-tướng. Về sau Tôn-Quyền muốn phế Thái-tử, Lục-Tổn ra sức can ngăn mà không nghe, phẫn uất mà chết.

[\[1120\]](#) *Nguyệt đán*, Theo truyện Hứa-Thiệu trong sách *Hậu Hán-thư*, Hứa-Thiệu và Hứa-Tĩnh đều có cao danh, ưa cùng nhau hạch luận các nhân-vật trong hương đảng mỗi kỳ đầu tháng.

[\[1121\]](#) *Thôi-Hạo*, người ở đất Thanh-hà đời Bắc-Ngụy, tự là Bá-Uyên, tiểu-danh là Đào-Giản, lúc trẻ ham học kinh sử, làm chức trừ-tác-lang, dưới triều vua Thái-tông, làm Bác-sĩ Tế-tửu, dưới thời vua Thế-tổ, được phong tước Đông Quận-công, sau khi đi đánh giặc trở về được làm chức Thị-trung và Phủ quân Đại-tướng quân. Thôi-Hạo là người nhiều mưu trí. Các việc quân quốc, triều đình đều hỏi ý-kiến của Thôi-Hạo.

[\[1122\]](#) *Lư-Huyền*, người đời Hậu-Ngụy, tự là Tử-Châu, làm chức Trung-thư Bác-sĩ, sau được ban tước Cố-an-tử và chức vị Tán kỵ thường thị.

[\[1123\]](#) *Vĩ-Giả*, người nước Sở đời Xuân-thu, tự là Bá-doanh, làm đại-phu.

[\[1124\]](#) *Phó-Hà*, người đời Xuân-thu, làm quan đại-phu nước Trịnh.

[\[1125\]](#) *Thân-Đồ-Gia*, người nước Lương đời Hán, lúc đầu theo Cao-tổ khởi binh, làm chức Đô-úy, trong thời vua Văn-đế, làm quan Ngự-sử Đại-phu, rồi làm Thừa-tướng, được phong Cố-an-hầu, là người cương-ng nghị chính-trực, không chịu cho ai yết-kiến riêng.

Bề tôi được vua yêu quý là Đặng-Thông giỡn trên điện, Thân-Đồ-Gia muốn bắt ra chém, may mà có tờ xá tội của vua ra. Thân-Đồ-Gia mới tha chết cho Đặng-Thông.

Triều-Thổ đục tường ở tông-miếu, Thân-Đồ-Gia dâng tờ tấu xin giết đi. Triều-Thổ sợ đã trước vào yết-kiến vua. Vua bênh-vực Triều-Thổ, bảo Thân-Đồ-Gia: Chính Trẫm khiến hấn làm như thế” .

Thân-Đồ-Gia phẫn-uất hộc máu mà chết.

[\[1126\]](#) *Đặng-Thông*, người An-nam đời Hán, lúc đầu chèo thuyền làm chức Hoàng-đầu lang, gặp vua Hán Văn-đế thu dụng và được yêu quý, cho làm Thượng đại-phu. Nhà tướng số bảo Đặng-Thông phải số nghèo và chết đói, cho nên vua muốn Đặng-Thông được giàu có, cho Đồng sơn ở Thục nghiêm đạo để đức tiền, do đó Đặng-Thông giàu to. Vua Cảnh-đế lên ngôi thấy thế giận ghét, lột chức Đặng-Thông. Có người tố cáo Đặng-Thông trộm tiền, vua cho tịch-thâu tiền bạc của Đặng-Thông. Đặng-Thông rốt cuộc phải nghèo và chết đói.

[\[1127\]](#) *Triều-Thổ*, người ở đất Dĩnh-xuyên đời Hán, trong thời vua Văn-đế làm chức Thái-thường chưởng cố, thăng chức Thái-tử Gia-linh, trong thời vua Cảnh-đế, thăng chức Ngự-sử đại-phu, xướng nghị xén bớt đất đai của chư-hầu, khiến bảy nước làm phản với danh nghĩa trừ Triều-Thổ. Vua nghe lời Viên-Ảng cho chém đầu Triệu-Thổ ở Đông thị.

[\[1128\]](#) *Triệu-Quảng-Hán*, người ở đất Lễ-Ngô đời Hán, tự là Tử-đô, trong thời vua Chiêu-đế đỗ Mậu-tài, làm chức Dương dịch lĩnh, có hạnh-kiêm về cai trị, thăng chức Kinh-triệu doãn, khi Chiêu-đế băng giúp Hoắc-Quang thi hành việc phế lập, được ban tước Quan-nội hầu, có tài hởi vòng vo mà hiểu được sự-tình, trộm cướp đều yên, danh tiếng nghe đến Hung-nô, cuối cùng xâm-phạm đến những nhà quyền quý, mắc tội mà chết.

[\[1129\]](#) *Giang-Sung*, người ở Hàm-đan đời Hán, vốn tên là Tề, vì mắc tội với Triệu Thái-tử, chạy sang miền tây, đổi tên

Sung. Vua Hán Vũ-đế thấy trạng-mạo của Giang-Sung khôi-ngô hùng-vĩ, cho làm Trục chỉ tú y sử giả, có mối hiềm-khích với Thái-tử Cừ. Gặp lúc ấy vua đau, Giang-Sung vu cáo Thái-tử dùng bùa phép của đồng bóng ếm vua, dựng nên vụ án đồng bóng ếm hại người. Thái-tử sửa chiếu của vua và giết Giang-Sung.

[1130] *Tiêu Vũ*, người đời Đường, tự là Thi-văn, được phong Tổng quốc-công, làm quan Ngự-sử đại-phu, tham-dự việc triều-chính, sau được ban Đồng-trung thư môn hạ tam phẩm.

[1131] Theo kinh *Dịch*, hào dương chỉ có một nét liền- , còn hào âm có hai nét rời - - .

[1132] Kinh *Dịch* có câu: *Quân-tử dĩ át ác dương thiện* = Người quân-tử có lượng bao-dung, hay giấu che điều ác và nêu lên điều tốt của người.

[1133] Câu này ở thiên *Tất-mệnh* trong kinh *Thư*.

[1134] *Phú-Bật*, người ở đất Hà-nam đời Tống, tự là Ngạn-quốc, dốc lòng học-tập, có độ-lượng rất rộng-rãi, dưới triều vua Nhân-tông thi đỗ Mậu-tài, trong đầu niên-hiệu Khánh-lich, coi giữ chế cáo. Khi rợ Khiết-đan đồn binh ở biên-cảnh, sai sứ sang giành đất, Phú-Bật đi sứ, cự tuyệt việc cắt đất và trần bày việc lợi hại về hòa và chiến. Rợ Khiết-đan dẫn quân về. Phú-Bật được phong Khu-mật phó sứ. Có tang mẹ, ông xin trở về. Khi vua Anh-tông lên ngôi, ông được triệu vào làm Khu-mật-sứ, và được phong Trịnh Quốc-công. Khi Vương-An-Thạch cầm quyền, ông ra Tiết-độ-sứ ở Vũ-ninh, cương quyết không thi-hành Tân-pháp Thanh miếu. Vương-An-Thạch muốn bắt tội, ông xin cáo lão. Ông được trao chức Tư-không và tiến phong Hàn quốc-công rồi trí sĩ.

[1135] Nguyên văn: *Quỹ vật* là pháp-độ.

[1136] Nguyên văn: *Nghi biểu* là phép-tắc.

[1137] Nguyên văn: *Kiểu kích* là thanh-cao khác tục.

[1138] *Gia-Cát-Lượng*, người ở đất Lang-da nước Thục-Hán đời Tam-quốc, tự là Khổng-minh, đi cày ở Tương-dương, Lưu-Bị đến nhà ba lần mới được gặp. Ông ra giúp Lưu-Bị, đánh bại Tào-Tháo, lấy Kinh-châu và đất Hán-trung, đương đầu với nước Ngụy, nước Ngô, làm thành thế chân vạc. Lưu-Bị lên ngôi Hoàng-đế, phong ông làm Thừa-tướng. Lưu-Bị mất, ông phò Hậu chủ, được phong Vũ hương hầu, lãnh chức Ích-châu mục, phía đông hòa với Tôn-Quyền, phía nam dẹp yên Mạnh-Hoạch, lần lần đem quân ra đánh nước Ngụy, chỉ muốn khôi-phục cõi Trung-nguyên, trùng hưng nhà Hán, sau mất ở trong quân, thọ được 54 tuổi.

[1139] *Diêu-Do*, người nước Thục đời Tam-quốc, tự là Tử-tự, trong niên-hiệu Kiến-trung làm Quảng-Hán Thái-Thú. Khi đóng quân ở Hán-trung Gia-Cát-Lượng có vờ ông ra làm thuộc quan.

[1140] *Bảo-Thúc-Nha*, làm quan đại-phu nước Tề đời Xuân-thu, lúc trẻ giao-hảo với Quản-Trọng, cùng buôn bán ở Nam-dương, biết Quản-Trọng là người hiền năng mà nghèo khó, chia tiền lời phần hơn cho Quản-Trọng. Về sau Bảo-Thúc-Nha thờ Tề Hoàn-công, Quản-Trọng thờ Công-tử Cừ. Công tử Cừ chết, Quản-Trọng bị tù. Bảo-Thúc-Nha mới tiến cử Quản-Trọng lên Tề-Hoàn-Công. Quản-Trọng giúp Tề Hoàn-Công thành nghiệp bá.

[1141] *Phạm-Phang*, người đất Chình-Khương đời Đông Hán, tự là Mạnh-Bác, lúc trẻ tiết-tháo trong sạch, thi đỗ Hiếu-liêm, trong thời vua Hoàn-đế, đất Ký-châu nổi giặc cướp, Phạm-Phang được cử làm Thanh chiếu sử đi án-sát vụ này. Ông ngồi xe cầm cương có chí thanh-trừng thiên-hạ; về sau bị bọn hoạn quan oán ghét vu cáo cho ông kết đảng. Ông bị tội và giam vào ngục, rồi được thả trở về. Trong thời vua Linh-đế, có chiếu bắt ông. Ông tự đến nhà ngục và bị giết.

[1142] *Thân-Đồ-Bàng*, người đất Ngoại-hoàng đời Đông-Hán, tự là Tử-long, chín tuổi mồ-côi cha, nhà nghèo phải đi làm thợ sơn, được Quách-Thái và Thái-Ung kính trọng, về sau ở ẩn, học tập rất tinh, thông suốt ngũ kinh, lại biết đồ vĩ, lần lần được vời mà không ra, ở ẩn tránh đời mà thoát được hoạn nạn.

[1143] *Trinh-quán chính-yếu*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Ngô-Cảng đời Đường soạn, ngoài sách *Thái-tông thực lục*, còn chép những lời vấn-đáp của vua Đường Thái-tông với bày tôi, phân ra 40 môn, có Qua-Trực đời Nguyên chú, có trích những luận-thuyết của 22 nhà từ Đường Liễu-Phương trở xuống cho phụ vào, gọi là *Tập luận*.

[1144] Nguyên văn: "...*bất giải ái tài*, chữ giải ở đây phải có nghĩa là *hiểu biết* mới thông ý câu văn.

[1145] Đây là lời của Nhuế Lương-Phu trách Lệ-Vương nhà Chu tin dùng Vinh Di-công mà Vương-thất nhà Chu sắp suy tàn. Vinh Di-công là người tham-lam giành mọi mối lợi về mình khiến quốc-gia cùng kiệt, nhân-dân đồ-thán.

[1146] *Ngưu-Tăng-Nhụ*, người ở đất Thuần-cô đời Đường, tự là Tư-âm, trong thời vua Hiến-tông làm quan đến chức Ngự-sử Trung-thừa, trong thời vua Mục-tông làm Tể-tướng, kết bè đảng với Lý-Tông-Mẫn, bài xích những ai khác với mình, uy-quyền chấn-động thiên-hạ.

[1147] *Ôn-Công* tức Tư-mã-Quang.

[1148] *Vương-Thu*, người ở đất Tống-thành đời Tống, tự là Nguyên-thúc, đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Thị-giảng học-sĩ,

coi rộng nhớ nhiều, thấu suốt cả đồ sấm toán số âm luật huân cổ triện lệ, viết sách *Dịch truyện*.

[1149] *Khí-thức* là khí cục (tài-năng độ-lượng) và kiến-thức.

[1150] *Lục-Tiếp*, người đời Minh, con của Lục-Thâm, tự là Tư-dự, nhà sách của ông gọi là Kiêm-gia-đường, có viết sách *Kiêm-gia đường cáo*, *Cổ kim thuyết hải* có 142 quyển.

[1151] *Triều chương*, điển-chương (pháp-độ) của triều-đình.

[1152] *Hư tâm*, lòng không tự mãn, để lòng trống mà dung nạp.

[1153] *Hạ-khí*, tịnh khí, giữ khí yên lặng.

[1154] *Diêu-Sùng*, người đời Đường, tự là Nguyên-chi, ham học, tài chất hùng tuấn, chuộng khí tiết, được trao chức Tể-tướng, phong Lương quốc-công, chỉnh kỷ-cương, sửa chế-độ làm thành cuộc an trị trong niên-hiệu Khai-nguyên.

[1155] *Trọng-Thư*, Lý-Thư đời Đường tự là Trọng-Thư, trong thời vua Đức-tông, làm Lại-bộ Thị-lang, phụng chiếu làm sách *Hưng-nguyên kỷ công thuật* và *Giao miếu nhạc chương*, bình-luận và soạn sách rất nhiều.

[1156] *Tề-Hoãn*, người ở đất Nghĩa-phong đời Đường, tự là Tẩy-tâm, lúc trẻ minh-mẫn, được khen là có tài giúp vua, trong niên-hiệu Thánh-lịch đỗ Tiến-sĩ, trong đầu niên-hiệu Cảnh-vân, được Diêu-Sùng tiến dẫn làm Ngự-sử, trong niên-hiệu Khai-nguyên thăng chức Trung-thư xá-nhân, việc chính lớn-lao đều hỏi ý-kiến ông, về sau làm chức Giang-nam Thái-phong sứ.

[1157] Nguyên văn: *Bất cầu quy ích tai?* (bất, chẳng - cầu, tìm- quy, bất chước- ích, hữu ích- tai, sao?).

[1158] *Tự-dụng*, cậy vào tài trí của mình, hành-động theo ý riêng của mình.

[1159] *Đỗ-Hoàng-Thường*, người ở đất Đỗ-lãng đời Đường, tự là Tồn-tổ, đỗ Tiến-sĩ, làm chức Thái-thường khanh, thường xin vua Đức-tông san bằng phiên trấn, được vua nghe theo, chấn-hưng được kỷ-cương, trong thời vua Hiến-tông, làm quan đến chức Đồng bình chương sự, về sau làm chức Tiết-độ-sứ, được phong Bàn quốc-công.

[1160] *Hàn-Kỳ*, người ở đất An-dương đời Tống, tự là Trí-khuê, đỗ Tiến-sĩ, làm việc trong ba triều vua Nhân-tông, Anh-tông và Thần-tông, làm chức Hữu Bộc-xạ, gia Thị-trung, phong Ngụy quốc-công, thiên-tư trung-thành chất-phác, dám nói dám làm, đáng là bậc Tể-tướng hiền-năng.

[1161] *Hành đạo*, thực hành điều mình đã học.

[1162] *Chung*, đồ để đựng lường đựng 6斛 4 đấu.

[1163] Nói ông Y-Doãn giúp nhà Thương.- Ông Y-Doãn là Tể-tướng hiền-năng của nhà Thương, tên là Chí, đi cày ở cánh đồng của họ Hữu-Sần, vua Thành-Thang ba lần đem lễ-vật đến vờ, ông mới ra giúp vua Thành-Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ. Ông Y-Doãn có công nhiều nhất được vua Thành-Thang tôn làm A-Hành. Vua Thành-Thang băng, cháu nội là Thái-Giáp vô đạo, ông Y-Doãn đưa ra ở đất Đồng. Sau ba năm Thái-Giáp cải hối, ông Y-Doãn đưa về đất Bạc lên làm vua. Ông Y-Doãn thọ được 100 tuổi thì mất, được vua Ốc-Định chôn cất theo nghi-lễ của thiên-tử.

[1164] *Khoảnh*, là 100 mẫu

[1165] Nói ông Gia-Cát-Lượng đã phò Hán tiên chủ Lưu-Bị (đã chú ở trước).

[1166] Nguyên văn: *Bình cư*, là lui về ở ẩn

[1167] Nói ông Tạ-An, người ở đất Dương-hạ đời Tấn, tự là An-thạch, phong độ thanh tú, thần thức trầm lặng minh mẫn, lúc trẻ đã nổi danh, ở ẩn vùng Đông-sơn ở Cối-kê, sau nhận lời Hoàn-Ôn ra làm quan Tư-mã. Hoàn-Ôn uy-quyền chấn động cả trong ngoài, âm-thầm có chí soán ngôi. Tạ-An và Vương-Thản-Chi tận trung giúp vua, cuối cùng được an hòa. Khi Hoàn-Ôn mất, ông làm Thượng-thư Bộc-xạ, lãnh chức Trung-thư-lệnh. Bò-Kiên đem binh trăm vạn đồn ở Hoài-Phi, kinh-đô nhà Tấn chấn động. Ông làm Chinh-bảo Đại Đô-đốc, chỉ-huy tướng súy, cả phá quân giặc, sau thăng chức Thái-bảo, ra trấn ở Quảng-lãng, bình nặng trở về triều thì mất.

[1168] Nói ông Tư-mã Quang, người đời Tống, tự là Quân-thực, trong niên-hiệu Bảo-nguyên đỗ Tiến-sĩ, làm đến chức Đoan-minh học-sĩ, trong thời vua Thần-tông, đã cực-lực phản-đối tân-pháp Thanh-miêu trợ dịch của Vương-An-Thạch là bất tiện, nghịch ý với Vương-An-Thạch. Ông ra làm Tây-kinh Ngự-sử rồi lui về Lạc-dương. Khi vua Triết-tông lên ngôi, ông vào triều làm Tể-tướng, bãi bỏ hết Tân-pháp của Vương-An-Thạch, mất lúc tại chức, được tặng Ôn quốc-công.

[1169] *Đài-phụ*, tức Tể-phụ là Tể-tướng.

[1170] *Lý-Bí*, người ở đất Kinh-triệu đời Đường, tự là Trường-nguyên, 7 tuổi đã viết văn, được người ta khen là kỳ-đồng, lớn lên bác thông kinh sử, nghiên cứu Dịch tượng, giỏi thơ, thích thuyết thần tiên, trong niên-hiệu Thiên-bảo học đạo ở núi Tung-sơn, nhưng lại dâng thư luận thế sự, được đưa vào Hàn-lâm, thờ Túc-tông lúc còn làm Thái-tử, bị Dương-

Quốc-Trung không ưa, trở về ẩn ở núi sâu. Khi An-Lộc-Sơn làm loạn, Túc-tông lên ngôi ở Linh-vũ, ông được vua thân-mật kính trọng, nhưng ông cố từ quan tước mà không được phải nắm giữ khu mật vụ, quyền bính còn hơn Tể-tướng, bị Lý-Phụ-Quốc ganh ghét, ông lại lui về ở ẩn. Vua Đại-tông lên ngôi, vời ông ra làm Bí-thư-giám, ông bị bọn Nguyên-Tái không ưa, phải ra làm Thứ-sử Sở-Châu, rồi Hàng-châu. Trong thời vua Đức-tông, Chu-Thử làm loạn, nhà vua đến Phụng-thiên, vời ông đến Hành-tại trao cho chức Trung-thư Thị-trung đồng bình chương sự. Vua muốn phế Thái tử Tụng, nhờ ông ra sức can gián mới thôi. Ông được phong Nghiệp-hầu.

[\[1171\]](#) *Nguyên-Tái*, người ở đất Kỳ-sơn đời Đường, tự là Công-phụ, thông hiểu Lão-tử, Trang-tử và Liệt-tử, đầu niên-hiệu Thiên-bảo bị cử vào Cao-đệ, khi Lý-Phụ-Quốc cầm quyền, ông làm Trung-thư môn hạ bình chương sự, khi vua Đại-tông lên ngôi, ông làm Trung-thư Thị-lang, về sau ông chuyên quyền, cho các con ăn hối-lộ, bài xích người trung thần hiền-năng, vua răn trách mà không thôi, vua ra lệnh cho tự-sát.

[\[1172\]](#) *Thường Cỗn*, người ở đất Kinh-triệu đời Đường, trong niên-hiệu Thiên-bảo đỗ tiến-sĩ, trong thời vua Đại-tông làm Môn-hạ thị-lang đồng bình chương sự, tước Hà-nội Quận-công, tính hà khắc nhỏ mọn, khi vua Đức-tông lên ngôi, bị biếm làm Thứ-sử Từ-châu, đầu niên-hiệu Kiến-trung, làm Quan-sát sứ ở Phúc-kiến, mở trường dạy người chưa học, chết tại chức, có văn tập.

[\[1173\]](#) *Mạc-liêu*, chức thuộc quan trong mạc-phủ của tướng súy.

[\[1174\]](#) *Hàn-Ngụy-Công* tức Hàn-kỳ, được phong Ngụy Quốc-công.

[\[1175\]](#) *Nham-Tiểu* tức Vương Nham-Tiểu, người ở đất Thanh-bình đời Tống, tự là Ngạn-lâm, thi tỉnh và thi đình đều đỗ hạng nhất, làm quan đến chức Thị Ngự-sử, có viết sách *Hàn Ngụy công biệt lục*.

[\[1176\]](#) Tế 濟, là thành công, ích lợi.

[\[1177\]](#) *Giảo 較*, so sánh.

[\[1178\]](#) *Lý-Cổ*, người đời Hậu Hán, tự là Tử-kiên, lúc trẻ học rộng, trong thời vua Trùng-đế (145 trước Tây-lịch) làm Thái-úy. Trùng-đế băng, Chất-đế bị thí, Lý-Cổ và Đỗ-Kiều muốn lập Thanh-hà vương làm vua, Lương-Kỳ lại lập Hoàn-đế lên ngôi, vu cáo cho Lý-Cổ. Lý-Cổ bị hạ ngục và bị giết.

[\[1179\]](#) *Đỗ-Kiều*, người đất Lâm-lự đời Hậu Hán, tự là Thúc-vinh, trong thời vua Thuận-đế (125-144) làm chức Đại-tư nông, vì con em của Lương-Ký 5 người và bọn Trung thường thị không công lao mà được phong, tha-thiết can gián vua mà bị gièm siểm và chết trong ngục.

[\[1180\]](#) *Hồ-Quảng*, người đời Hậu Hán, tự là Bá-thủy, trong thời vua An-đế (106-125) thi đỗ Hiếu-liêm. đứng đầu trong thiên-hạ, làm Thượng-thư lang, thiên chức Tư-đồ, có công lập vua Hoàn-đế được phong Dực-dương an lạc hương hầu, lại làm Thái-úy, thiên Thái-phó, thờ tất cả 6 vua: An-đế, Thuận-đế, Trùng-đế, Chất-đế, Hoàn-đế, Linh-đế.

[\[1181\]](#) *Triệu-Giói*, người đời Hậu Hán, ở Thành-đô, làm Nam-dương Thái-thú, tâu xin miễn chức những tham quan, làm chức Thái-úy, có công lập vua Hoàn-đế, được phong Trù-định hầu.

[\[1182\]](#) *Hữu-tâm*, 1. Lòng phát sinh ý niệm gì. 2. Để lòng sâu-sắc nhỏ-nhặt kín-đáo. 3. Cố ý.

[\[1183\]](#) *Thành phủ*, chỗ sâu-xa bí-ẩn trong lòng. Tâm địa bằng-phẳng rõ-ràng thì nói là *hung vô thành phủ*, ngược lại thì nói *thành phủ phủ thâm*.

[\[1184\]](#) *Trương-Vĩnh*, người đời Tống, tự là Phục-chí, hiệu là Quai-nhai, trong niên-hiệu Thái-bình Hưng-quốc (976-983) đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Khu-mật trực học-sĩ, sau thiên Lại-bộ Thượng-thư.

[\[1185\]](#) *Lý-Điện*, người ở đất Hoa-dương đời Tống, nổi tiếng trong làng vì việc học tập, lúc đầu không có ý ra làm quan, được Trương-Vĩnh khuyến-khích mới đi thi đỗ, tự gọi là Cốc-tử, có viết sách *Ca thi tập văn*, *Trương-Vĩnh ngữ lục*.

[\[1186\]](#) *Quỳnh*, côi, mồ-côi.

[\[1187\]](#) *Xâm ngư*, xâm đoạt.

[\[1188\]](#) *Đài-sánh*, Đài là *tam đài*: Thượng-thư là Trung-đài, Ngự-sử là Hiếu-đài, Yết-giả là Ngoại-đài. Sánh là *lục-sánh*: Thượng-thư, Hoàng-môn, Trung-thư, Bí-thư, Điện-trung, Nội-thị.

[\[1189\]](#) *Điện lại*, các chức viên làm việc ở châu phủ huyện.

[\[1190\]](#) *Chướng*, là khí độc ở núi rừng dễ làm người ta sinh bệnh. Ở đây nói về những mối tệ hại của quan liêu.

[\[1191\]](#) *Thâm văn*, dùng pháp-luật thâm khắc.

[\[1192\]](#) *Cốc hạ*, ở tại kinh-đô.

[\[1193\]](#) Nguyên văn: *Đương minh tọa hữu*, phải ghi khắc bên chỗ ngồi để tự giới răn.

[1194] *Tây-sơn Chân thị* (họ Chân ở Tây-Sơn) tức Chân-Đức-Tú, người đất Phổ-thành đời Tống, tự là Cảnh-Nguyên, sau đổi là Cảnh-hy, trong niên-hiệu Khánh-nguyên đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Tham-tri chính sự, đứng ở trong triều 10 năm, tấu sớ có đến mấy mươi vạn chữ, đều là những việc thiết yếu. Cái học của ông là theo phái Chu-Hy, học-giả gọi ông là Tây-sơn tiên-sinh. Sách của ông đã viết có: *Đại học diễn nghĩa, Độc Thư ký, Văn chương chánh tông, Tây sơn giáp ất cảo, Tây-sơn văn tập*.

[1195] *Vương-Mại*, người ở đất Tiên-du đời Tống, tự là Quán-chi, hiệu là Cù-hiền, một hiệu nữa là Sắc-tử cuồng sinh, trong niên-hiệu Gia-định đỗ tiến-sĩ, lập-thân bằng học văn từ chương, làm quan đến chức Tri-hiệu vũ quân, có viết sách *Cù hiên tập*.

[1196] Nguyên văn: *Tứ tri* là bốn người biết: Theo *Truyện Dương-Chấn* trong sách *Hậu-Hán-thư*, Dương-Chấn sợ có bốn người biết. Vương-Mật là chức Linh ở Xương-ấp, ban đêm đem mười cân vàng đến tặng cho Dương-Chấn và nói: “Đêm hôm không có ai biết đâu!” - Dương-Chấn đáp: “Trời biết, thần biết, tôi biết, anh biết, sao lại bảo là không ai biết”.

[1197] *Lục*, nhục.

[1198] *Nhất hạc nhất cầm*, đi làm quan chỉ mang theo một con chim hạc và một cây đàn- Triệu-Biện, người ở đất Tây-an đời Tống, tự là Duyệt-đạo, đỗ Tiến-sĩ, đầu niên-hiệu Cảnh-hựu (1034-1037) làm quan đến chức Điện-trung Thị ngự-sử, cứng cỏi chính-trực đứng ở triều-đình, hải tội-lỗi các quan không kiêng kỵ, tay quyền quý, người đời khen là Thiết-diện ngự-sử (quan ngự-sử mặt sắt), ra làm quan ở Thành-đô chỉ đem theo một con chim hạc và một cây đàn, chính-trị của ông rất giản-dị. Khi vua Thần-tông lên ngôi, ông được cất nhắc lên làm Tham-tri chính-sự, không hợp với Vương-An-Thạch, ông trí sĩ về hưu. Ông có viết *Triệu thanh hiến tập*.

[1199] *Thục vấn*, khéo tra hỏi kẻ tù tội.

[1200] *Bình quân*, cầm quyền.

[1201] *Vũ-hầu*, tức Không-Minh Gia-Cát Vũ-hầu.

[1202] *Vương tá*, người có tài giúp vua.

[1203] *Cảnh chăm*, Ngô-Việt vương Tiền-Lưu ở trong quân, ban đêm ít ngủ, kê đầu bằng khúc gỗ tròn (để lăn) hay trên cái chuông to để thường tỉnh giấc, gọi là cảnh chăm.

[1204] *Thiên lý-lâu* trong sách *Mạnh-tử* có câu: *Vũ tư thiên-hạ hữu nịch giả, do kỷ nịch chi dã. Tắc tư thiên-hạ hữu cơ giả, do kỷ cơ chi dã* = Vua Vũ lo cho thiên-hạ có người chết chìm là do mình làm cho bị chết chìm. Ông Tắc lo cho thiên-hạ có người đói là do mình làm cho họ phải đói.

[1205] *Phạm* tức là Phạm-Trọng-Yểm, người ở Ngô-huyện đời Tống, tự là Hy-văn, lúc bé mồ-côi nghèo khó ra sức học tập, trong niên-hiệu Đại-trung tướng phủ đỗ tiến-sĩ, làm chức Bí-các hiệu lý. Khi Nguyên-Hạo làm phản, ông làm chức Long đồ các trực học-sĩ đi kinh lược đất Thiểm-tây, hiệu-lệnh của ông nghiêm-minh, người Hạ không dám phạm. Về sau ông làm chức Khu-mật Phó sứ, thăng Tham-tri chính-sự, rồi lại ra làm chức Tuyên-phủ Hà Đông, Thiểm-tây, Quý-Châu, Dĩnh-châu. Ông là người tài cao chí cả, thường lấy thiên-hạ làm trách-nhiệm của mình, thích làm việc thiện và bố-thí, lập ra nghĩa-điền để giúp người trong họ.

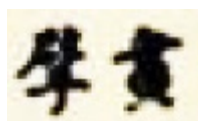
[1206] *Hàn* tức Hàn-Kỳ, đã chú ở trước.

[1207] *Kiết*, tổ cáo việc tư riêng bí mật của người.

[1208] *Chu-Thảm*, người ở đất Cát-thủy đời Minh, tự là Tuân-như, trong niên-hiệu Vĩnh-lạc đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Công-bộ Thượng-thư.

[1209] *Dương-Nhất-Thanh*, người ở đất An-ninh đời Minh, dời sang ở đất Ba-lăng, tự là Ứng-ninh, trong niên-hiệu Thành-hóa đỗ Tiến sĩ, thăng Sơn-tây án-sát thêm-sự, làm Phó-sứ Đốc-học ở Thiểm-tây, thăng chức Thái-tử Thái-sư, đặc tiến Tả trụ quốc, Hoa-cái điện đại học-sĩ, về sau bị bọn Trương-Thông âm mưu mà mất chức, bị bệnh ung-thư sau lưng mà chết. Ông là người bác học giỏi quyền biến, giỏi về việc biên phòng, tài của ông vô song một thời.

[1210] Nguyên văn: *Mô-lãng* là phải trái nên chẳng không quyết-định dứt-khoát.



[1211] Nguyên văn: *Tích hoạch* là xử lý phân tích.

[1212] Câu đúng theo lịch-sử là: *Bất si bất lung bất tác cô [gia?] jông* 不癡不聾做不作家翁 = Không ngu không điếc thì không được làm cha vợ mẹ vợ.- Theo sách *Thông-giám*, niên-hiệu Đại-lịch thứ hai (768), con trai của Quách-Tử-Nghi tên ái cưới công-chúa Thăng-bình, hai vợ chồng cứ gây-gỗ nhau luôn, ái có nói xúc phạm đến vua khi gây với Công-

chúa. Quách-Tử-Nghi giam con trai lại để chờ chịu tội. Vua bảo: “Không ngu không điếc không được làm cha vợ mẹ vợ, lời con trẻ trong phòng the có đáng nghe chi? ” (Câu này ý nói làm cha mẹ vợ phải giả ngu giả điếc, giả như không nghe những lời con trẻ gây-gỗ nhau trong phòng the).

[1213] *Lễ*, rượu ngọt.

[1214] *Quốc thị*, quốc sách, quốc kế, quốc sự.

[1215] Nguyên văn: *Bất kích* 不激 chữ *kích* nghĩa là chặn dòng sông cho nước tung vọt lên. Ở đây nên dịch là *không chặn lại*, cho đối với *bất tùy* 不隨 là *không xuôi theo*.

[1216] Nguyên văn: *Bất tàng thính huê* 不藏町畦. = Không chất-chứa về uy-nghi. *Thính huê* là bờ ruộng, là uy-nghi.

[1217] *Thành phủ*, giữ lòng sâu kín đối với người.

[1218] *Sư tâm* (lấy tâm ý của mình làm thầy), chỉ theo ý-kiến của mình mà làm, chớ không nghe lời ai cả.

[1219] *Kiểm thủ*, dân đen.

[1220] *Thân* tức Thân-Bất-Hại, người nước Hàn đời Chiến-quốc, làm tướng cho Hàn Chiêu-hầu 15 năm, ở trong thì sửa chính-giáo, ở ngoài thì ứng chư-hầu, suốt đời ông, nước Hàn không bị xâm-lãng. Cái học của ông gốc ở Hoàng-đế và Lão-tử, chủ về hình-pháp trật tự, được nổi danh với Hàn-Phi, người đời gọi chung là Thân, Hàn.

[1221] *Hàn* tức Hàn-Phi, công-tử nước Hàn đời Chiêu-quốc, cà-lăm nhưng viết sách rất giỏi, cùng với Lý-Tư thờ Tuấn-Khanh, nhân thấy nước Hàn nhỏ bé, đã lần lần gởi thơ can gián Hàn-vương mà không được dùng, bèn viết sách *Cô-phần*, *Ngũ-đài*, *Nội ngoại trừu thuyết*, *Thuyết-lâm*, *Thuyết-nan* hơn mười vạn lời nói.

Tần-vương đọc những sách ấy, luyện mộ Hàn-Phi, muốn gặp và giao-du với Hàn-Phi. Quân Tần đánh gấp nước Hàn, nước Hàn sai Hàn-Phi đi sứ sang Tần. Lý-Tư và Diêu-Giả nói xấu Hàn-Phi. Lý-Tư sai người đưa thuốc độc cho Hàn-Phi và bảo hãy tự-sát.

[1222] *Thi quy*, thi là cỗ thi sống hàng trăm năm được dùng để bói. Quy là con rùa sống hàng trăm ngàn năm được dùng để bói. Cỗ thi và mai rùa là phương cách để người xưa dùng để biết rõ việc cát hung.

[1223] *Kỷ giác* 犄角, phân binh ra làm hai mặt, giữ thế nương tựa nhau để chống quân địch, như khi bắt con hươu, người thì nắm lấy chân, người thì nắm lấy sừng.

[1224] *Quách-Thác-Đà*, theo truyện Chủng thụ Quách-Thách-Đà của Liễu-Tông-Nguyên, họ Quách mới đầu không biết là tên gì, bị bệnh rồi đi khum lưng giống như con lạc-đà, cho nên người trong làng gọi Quách-Thác-Đà. Ông ta có tài trồng cây.

[1225] *Ngang ngang*, dáng cao ngất-ngườing.

[1226] *Tinh trì*, chạy mau như sao xẹt.

[1227] *Đồng*, một giống người Man.

[1228] *Diêu* thường đọc *Dao* một giống người Man.

[1229] *Âm đức*, việc phúc đức âm thầm mà người ta không hay biết, chỉ có quỷ thần thấu rõ mà thôi.

[1230] *Mai-Thừa*, người ở đất Hoài-âm đời Hán, tự là Thúc, viết văn rất giỏi, trong thời vua Cảnh-đế, làm chức Lang-trung cho Ngô-Vương-Phi. Ngô-Vương-Phi oán hận mưu nghịch, Mai-Thừa can gián không được, bèn bỏ đi làm quan cho Lương Hiếu-Vương, trong thời vua Vũ-đế Mai-Thừa tuổi đã già được triệu vời, đi nửa đường thì mất.

[1231] *Hà-Tỷ-Can*, người ở đất Bình-lãng đời Hán, tự là Thiệu-khanh, giỏi về pháp-luật, trong thời vua Vũ-đế, làm chức Đan-dương Đô-úy.

[1232] *Đặng-Huấn*, người đời Hậu-Hán, tự là Bình-Thúc, đầu thời vua Minh-đế, làm chức Lang trung. Ông là người khiêm thứ hạ sĩ được các sĩ-phu đều theo về, thăng chức Ô-hoàn Hiệu-úy, trong niên-hiệu Nguyên-hòa, thăng Trường-dịch Thái-thú, Hộ Khương Hiệu-úy, lấy ân tín đối-đãi người Khương. Ông mất ở chức, được người Khương đến khóc hàng mấy ngàn người.

[1233] *Đậu-Vũ-Quân*, người đất Ngư-dương, đời Hậu Chu, nổi danh về từ-học, vào nhà Chu làm quan đến chức Thái-thường Thiệu-khanh, Hữu giản nghị đại phu, nghĩa cao hạnh đốc, gia pháp nhà ông làm khuôn mẫu cho một thời, mở trường nghĩa-thục, gom sách hàng vạn quyển, mời các nhà nho nổi tiếng đến dạy con em ở xa gần, những kẻ sĩ nghèo khó đều được ông cấp cho cơm áo. Đến khi ông làm quan, các hiền-sĩ ở bốn phương đều đến nhờ ông tiến-cử rất đông. Năm đưa con của ông đều nổi nhau thi đỗ.

[1234] *Vương-Hựu*, người ở đất Thái-hòa đời Minh, làm chức Quảng-tây Thiêm-sự, Án-sát-sư, đất Quảng-tây được yên

trị, về sau làm Tri-châu Trùng-khánh, mắc tội mất chức.

[1235] *Lưu-Đại-Hạ*, người đời Minh, tự là Thi-ung, trong niên-hiệu Thiên-thuận đỗ Tiến-sĩ, làm chức Phương-lang-trung, thông hiểu việc binh, vì bệnh tật xin trở về, dựng ngôi nhà cỏ ở núi Đông-sơn để đọc sách, về sau đình-thần tiến-cử làm Binh-bộ Thượng-thư được vua Hiếu-tông tín-nhiệm, khi vua Vũ-tông lên ngôi, ông xin về hưu.

[1236] *Ngụy-Khỏa*, người đời Xuân-thu.- Ngụy Vũ-tử có người thiếp, người thiếp này không có con, Vũ-tử bảo con là Ngụy-Khỏa rằng: “Khi ta chết, con đem gả người thiếp này lấy chồng”. Vũ-tử đau lại dặn Ngụy-Khỏa rằng: “Khi ta chết, con đem người thiếp này chôn sống theo ta”.

Đến khi Vũ-tử chết, Ngụy-Khỏa đem người thiếp ấy gả lấy chồng vì cho rằng người đau thì trí não rối loạn không nên tuân theo.

Trong trận đánh ở Phụ-thị, Ngụy-Khỏa thấy một ông già kết cỏ làm vương chân ngựa tướng nhà Tần là Đổ-Hồi. Đổ-Hồi ngã xuống ngựa, bị Ngụy-Khỏa bắt sống.

Ban đêm Ngụy-Khỏa nằm chiêm-bao thấy ông già ấy đến bảo rằng: “Tôi là cha của người thiếp được ông gả lấy cho chồng, tôi đã làm như thế để báo đền ơn đức của ông”.

[1237] *Hàn-Quyết*, người nước Tấn đời Xuân-thu, trong thời vua Cảnh-công nước Tấn đánh với nước Sở, Hàn-Quyết làm quan Tư-mã, trong trận đánh ở đất An, Hàn-Quyết cơ hồ bắt được Tề-hầu. Nước Tấn lập ra sáu quân, Hàn-Quyết làm quan khanh, khi Điều-công lên ngôi, Hàn-Quyết cầm quyền, cứu nước Tống, đánh nước Trịnh, lại bá chủ chư hầu, về sau cáo lão về hưu, mất với tên thụy là Hiến-tử.

[1238] *Tôn-Thúc-Ngao*, người nước Sở đời Xuân-thu, lúc bé đi đường thấy con rắn hai đầu, nghe người ra nói: “Hễ ai trông thấy loài rắn này thì phải chết”. Biết mình sắp phải chết lại sợ người sau gặp con rắn này thì phải chết nữa, bèn giết con rắn ấy đem chôn. Lúc trưởng-thành Tôn-Thúc-Ngao cung-kính cần-kiệm, thay Ngu-Khâu làm Tể-tướng nước Sở, đem giáo-hóa đất dân, trong ba tháng mà nước Sở đại trị.

[1239] *Dương-Bảo*, người đời Hậu-Hán, ở ẩn dạy học. Được Vương-Mãng vời ra làm quan, ông trốn đi. Vua Hán Quang-vũ khen ngợi khí tiết của ông, trong niên-hiệu Kiến-vũ, vời ông ra làm quan. Ông không ra và mất.

Lúc bé mới 9 tuổi, ông đến phía bắc núi Hoa-âm sơn, thấy một con chim sẻ vàng bị con điều đánh, rơi ở dưới gốc cây. Ông đem chim sẻ vàng về đặt trong rương, lấy hoàng-hoa cho ăn, nuôi dưỡng hơn trăm ngày. Lông vũ đã đầy đủ, chim sẻ vàng bay đi.

Đêm ấy Dương Bảo nằm chiêm-bao thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến vái chào và bảo: “Tôi là sứ-giả của Tây Vương-mẫu, cảm ơn ông đã nhân-ái cứu đỡ, xin lấy bốn chiếc vòng ngọc trắng tạ ơn, khiến con cháu của ông sẽ được thanh-khiết trong trắng, chức-vị đến bậc Tam-đài, giống như những chiếc vòng này vậy”.

Con cháu của Dương-Bảo quả thật đều quyền cao chức trọng.

[1240] *Tào-Bân*, người ở đất Linh-thị đời Tống, tự là Quốc-hoa, tính-tình trong sạch nhân thứ, lúc đầu làm quan cho nhà Chu với chức Hà-trung đồ-giám, sau theo nhà Tống, đi đánh đất Thục, các tướng đều muốn giết sạch nhân-dân trong thành, một mình Tào-Bân ra lệnh ngăn cấm, các tướng đều thu vét ngọc lụa của dân, còn trong túi của Tào-Bân chỉ có sách vở khăn áo mà thôi. Ông được trao chức Nghĩa-thành-quân Tiết-độ-sứ, xuống Giang-nam, không hề giết bậy một người nào, không hề lấy bậy của ai một vật gì, được thăng chức Kiểm-hiệu Thái-sư kiêm Thị-trung, được phong Lỗ quốc-công

[1241] *Viên-An*, người ở đất Nhữ-dương đời Đông-Hán, tự là Thiệu-công, là người nghiêm-trọng uy-nghi. Lúc chưa hiển-đạt, ở Lạc-dương xuống tuyết to, người ta phần nhiều đi ăn xin, còn Viên-An thì nằm co không dậy. Quan lĩnh ở Lạc-dương đi đến cửa nhà ông thấy thế cho là người hiền-năng, bèn tiến-cử làm Hiếu-liêm, trao chức Âm-binh trưởng, Nhiệm-thành lĩnh, trong niên-hiệu Vĩnh-bình, làm Sở-quận Thái-thú. Gặp lúc Sở-vương Anh mưu phản làm liên-lụy đến mấy ngàn người, Viên-An đến quận xét án, hơn 400 nhà được trả tự-do. Ông được thăng chức Thái-bộc và cất nhắc lên chức Tư-đồ. Trong thời vua Hòa-đế, họ Bào chuyên quyền, Viên-An giữ nét đứng-đắn không a-dua, thẳng tay hạch tội không kiêng tránh những quan có quyền trọng được vua yêu, khiến vua và đại-thần đều được nhờ cậy.

[1242] *Sơ - học ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do nhóm Tử-Kiên phụng sắc soạn ra, chép những phần trọng yếu trong kinh sử, chia ra từng loại, có 26 bộ, 313 mục, đầu tiên là kể sự, kế tiếp là sự đối, cuối cùng là thi văn, trích chọn trong những cổ-thư của nhà Tùy trở về trước.

[1243] *Cổn*, cha của vua Vũ nhà Hạ, được vua Nghiêu phong làm Sùng-Bá, trị thủy không thành công mà bị vua Thuấn giết ở núi Vũ-Sơn.

[1244] *Ngô Việt Xuân-Thu*, tên sách, tất cả có 10 quyển, do Triệu-Diệt đời Hán soạn, Từ-Thiên-Hựu chú.

[1245] *Thùy*, bệ toilet của vua Thuấn, làm cung tên rất khéo.

[1246] *Nghiệt*, đời xưa trong cửa có đóng 2 cây nghiệt, khoảng ở trong 2 cây nghiệt gọi là trung-môn, khoảng ở ngoài hai bên cây nghiệt gọi là tránh, bậc tôn trưởng ra vào ở giữa, kẻ thấp hèn ra vào hai bên.

[1247] *Tránh*, hai thanh gỗ ở hai bên cửa dùng để ngăn cản xe cộ đụng chạm vào cửa.

[1248] *Tam tài đồ hội*, tên sách, có 106 quyển, do Vương-Ký đời Minh soạn, sưu-tập những đồ ký và chú giảng của các sách, chia ra làm Thiên-văn, Địa-Lý, Nhân-vật, Thi-lịnh, Cung-thất, Khí-dụng, Thân-thể, Y-phục, Nhân-sự, Nghi-chế, Trân-bảo, Văn-sử, Điều-thú, Thảo-mộc tất cả 14 món, chọn trích rất rộng-rãi, đủ để tham-khảo.

[1249] *Bách-Lý - Hề* làm tể tướng nước Tần, trên chính đường đánh nhạc, có người đàn bà thuê đi giặt rửa tự xưng là bạn tri âm, ôm đàn đánh dây mà hát. Đó là người vợ cũ của Bách-Lý-Hề. Vợ chồng cũ lại xum hợp. Bài hát ấy có ba khúc, khúc đầu như sau:

百里奚

五羊皮

憶別時

烹伏雌

炊扈彘

今日富貴忘我為?

Bách-Lý-Hề

Ngũ dương bì

Úc biệt thì

Phanh phục thư

Xuy diễm di

Kim nhật phú quý vong ngã vi?

Dịch nghĩa

Bách-Lý-Hề,

Tự bán mình với giá năm tấm da dê.

Nhớ lúc từ biệt,

Làm thịt con gà mái ấp,

Lấy cây gài cửa làm củi mà nấu,

Ngày nay giàu sang lại quên ta sao?

Dịch thơ

Hỡi này anh Bách-Lý-Hề,

Bán mình năm tấm da dê ngày nào.

Nhớ ngày từ biệt xa nhau,

Nấu gà mái ấp xiết bao nghèo nàn!

Chụm gài cửa làm củi than,

Quên ta sao nữa, giàu sang ngày này?

[1250] Nguyên bản chép sai ra 陟楯.

[1251] *Bác vật chí*, tên sách, có tất cả 10 quyển, bản xưa đề là Trương-Hoa đời Tấn soạn. Sự thật thì nguyên bản đã tán mất thất lạc, người đời sau mới nhặt lại thêm thất vào làm thành sách, lại lấy những thuyết khác thêm vào.

[1252] *Danh-viên*, khu vườn danh tiếng.

[1253] *Diên-hựu*, (*diên*, kéo dài; *hựu*, phúc) kéo dài phúc lành. Ở đây là tên ngôi chùa.

[1254] *Phương-trì*, (*phương*, thơm; *trì*, ao), ao trồng sen tỏa hương thơm.

[1255] *Cám điện*, (*cám*, màu xanh ửng đỏ. Đất nước Phật màu xanh ửng đỏ, cho nên thuộc về Phật thì nói *cám*), điện

Phật.

[1256] *Bích-trì*, (*bích*, màu xanh biếc; *trì*, ao) ao nước xanh biếc.

[1257] *Phi kiêu*, (*phi*, bay, lơ lửng ở trên không; *kiêu*, cây cầu), cây cầu gác cao trên không.

[1258] *Nhĩ-nhã*, tên sách, có tất cả 19 thiên. Bài *Tiến Quảng nhĩ biểu* của Trương-An nói Chu-công có viết một thiên trong Nhĩ-nhã. Sách *Kinh điển thích văn* nói những thiên khác hoặc do Trọng-Ni hoặc do Thúc-Tôn-Thông viết. Còn Thiệu-Tấn-Hàm đời Thanh thì nói học-trò Khổng-Tử viết sách *Nhĩ-nhã*.

[1259] *Thuyết văn giải tự*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do Hứa-Thận đời Hán soạn, lấy chữ tiểu triện làm chủ, có tất cả 9353 chữ, chia ra 540 bộ, suy cứu Lục-thư, là quyển sách nghiên-cứu về sự cấu-tạo của chữ nho mà các tự-diễn hay từ-diễn về sau đều có dẫn đến.

[1260] *Hạ*, nhà, nhà to.

[1261] *Giá*, khoảng rộng hẹp giữa 2 cây cột và 2 cây rường gọi là giá.

[1262] *Vũ*, nhà chung-quanh ở dưới chính-đường. Nhà to cũng gọi là vũ.

[1263] *Đầu-củng*, khúc gỗ vuông trên cây cột có chạm khắc đẹp-đẽ.

[1264] Nguyên văn là chữ 菴 囿 độn, tức là cái đụn chứa thóc.

[1265] *Quyển dư*, tên thiên thơ thuộc *Tần-phong* trong kinh *Thi*, đại ý nói nhà vua lúc đầu thi lấy nhà to rộng để tiếp đãi bậc hiền-năng. Về sau lễ ý dần dần suy kém, việc cung-cấp lần lần khinh bạc, đến nỗi bữa ăn cũng không được còn dư.

[1266] *Thế-bổn*, tên sách xưa, có 15 thiên. Lưu-Hướng nói: “Sử quan ngày xưa hiểu rõ việc đời xưa mà soạn ra, chép những tên thụy từ Hoàng-đế đến các đế vương chư hầu và quan khanh đại phu trở về sau.

[1267] *Thập di ký*, tên sách, có tất cả 10 quyển do Vương-Gia soạn, trên chép những sự-tích hoang-đường, trên từ đời Tam-hoàng, dưới đến Thạch-Hổ.

[1268] *Ỗ*, lụa có vân, *Vân ỹ* là lụa có vân màu rằn-ri.

[1269] *Lăng*, một thứ lụa có vân.

[1270] *Hoàn*, loại lụa quyển thứ mịn.

[1271] Nguyên văn: *Hồ sàng*, ghế của rợ Hồ.

[1272] *Thanh di lục*, tên sách, có 2 quyển, do Đào-Cốc đời Tấn soạn, trích những lời hay đời Đường đến đời Ngũ-đại, phân làm 37 môn.

[1273] *Sưu thần ký*, tên sách, có tất cả 20 quyển, bản cũ đề là Can-Bảo đời Tấn soạn, sử chép Can-Bảo cảm-xúc việc người nữ-tỳ của cha tái sinh, mới sưu-tập những việc thần-linh biến hóa mà làm thành sách này.

[1274] *Phong tục thông* tức *Phong tục thông nghĩa*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Ứng-Thiệu đời Đông-Hán soạn. Sách này khảo luận điển lễ giống như sách *Bạch hổ thông nghĩa*, cải-chính phong-tục giống như sách *Luận-thành*.

[1275] *Trình-Đại-Xương*, người đất Hưu-ninh đời Tống, tự là Thái-chi, trong niên-hiệu Thiệu-hưng đỗ Tiến-sĩ, trong thời vua Hiếu-tông, làm Lại-bộ Thượng-thư, Long-đồ các học-sĩ, bác-học, khảo-cứu mọi việc cổ-kim, có soạn những sách: *Vũ công luận*, *Thi-luận*, *Dịch-nguyên*, *Ung-lục*, *Dịch Lão thông ngôn*, *Khảo-cổ thiên*, *Diễn phiên lộ*, *Bắc biên bị đối*.

[1276] *Hồ-Tam-Tĩnh*, người ở đất Thiên-thai cuối đời Tống, có bản chép là người ở đất Ninh-hải, tự là Thân-chi, trong niên-hiệu Bảo-hựu đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Triều-phụng lang, khi nhà Tống mất, ở ẩn không ra, có viết sách *Tư trị thông giám chú*.

[1277] Nguyên văn: *Bị 薳* là thứ lược dày dùng để chải gầu trên đầu.

[1278] *Đào-Cốc*, người ở đất Tân-binh đời Tống, tự là Tú-thực, làm quan cho nhà Tấn nhà Hán, đến nhà Chu làm Hàn-lâm học-sĩ, Binh-bộ Thị-lang, vào nhà Tống làm Thượng-thư bộ Lễ, bộ Hình, bộ Hộ. Ông là người nhớ dai ham học, thông đủ kinh sử, góp nhặt những lời nói hay đời Đường và đời Ngũ-đại làm ra sách *Thanh di lục*.

[1279] *Hoàng-dương* (*Buxus microphylla*), một loại cây lâu lớn, mỗi năm chỉ cao lên độ một tấc mà thôi.

[1280] *Cao Lực-sĩ*, hoạn quan đời Đường, người ở đất Cao-châu, dưới triều vua Duệ-tông làm Nội cấp sự, nhờ giết được Tiêu-Sâm có công, được làm Hữu giám môn vệ tướng quân, khi vua Huyền-tông lên ngôi, rất được sủng ái, tấu sớ từ bốn phương đều do ông đọc trước rồi mới dâng lên vua sau, kết nạp với các quyền-thần danh-tướng, uy-quyền nghiêng thiên-hạ, làm đến chức Phiêu-ky đại-tướng quân, được phong Tề quốc-công. Khi vua Túc-tông lên ngôi, ông bị

Lý-Phụ-Quốc hạch tội và bị đày ra Vu-châu. Trong đầu niên-hiệu Bảo-ứng, ông được tha trở về, khi thấy di-chiêu của hai vua Huyền-tông và Túc-tông, ông hộc máu mà chết, thọ được 79 tuổi.

[1281] *Nghĩa kỳ*, trượng nghĩa mà dựng cờ dấy binh.

[1282] *Dạ-quang châu*, ngọc châu quý tỏa ánh sáng trong ban đêm.

[1283] *Thùy-cức*, đồi Xuân-thu vùng đất ở nước Tấn sản-xuất ngọc đẹp.

[1284] *Sam*, một loại cây to, cao chừng mấy trượng, lá nhỏ như cây kim thường xanh, gỗ dùng để xây cất, lá cành dùng làm củi.

[1285] *Động thiên thanh lộc tập*, tên sách, có 1 quyển, do Triệu-Hy-Hộc đời Tống soạn, có một tên nữa là *Động thiên thanh lục*, luận về việc xem xét phân biệt đồ xưa và thư họa, chia ra 10 loại, phân tích tinh-thâm, khảo-chứng xác-đáng.

[1286] *Bút-sàng*, đồ đựng bút.

[1287] *Khổng-Dĩnh-Đạt*, người ở đất Hành-thủy đời Đường, tự là Trọng-Đạt, lúc bé thông-minh, cuối đời Tùy đỗ khoa Minh-kinh, vào nhà Đường làm Quốc-cử ty nghiệp, thăng chức Tế-tửu, nhận lệnh của vua Thái-tông soạn sách *Ngũ kinh chính nghĩa*.

[1288] *Thiên tự văn*, tên sách, do Chu-Hưng-Tự đời Lương soạn. Vua Vũ-đế nhà Lương trong niên-hiệu Đại-đồng hạ sắc cho Chu-Hưng-Tự soạn sách *Thiên tự văn*.

[1289] *Loại-tự*, sách *Nghệ-văn loại-tự* của Âu-dương-Tuân có 100 quyển. Lại có sách *Sự-văn loại-tự* do Chúc-Mục đời Tống soạn.

[1290] *Thái-Luân*, người ở Quế-dương đời Đông-Hán tự là Kính-trọng, là hoạn quan, có tài học, trong thời vua Hòa-đế, làm Trung thường thị, được khen là người đôn-hậu cẩn-thận, gia chức Thượng phượng lĩnh, đầu niên-hiệu Nguyên-sơ, được phong Long-đình hầu bắt đầu sáng-chế phép làm giấy, thiên-hạ dùng rất thuận-tiện, gọi giấy ấy là *Thái hầu chỉ*. Về sau ông bị nhục, uống thuốc độc mà chết.

[1291] *Cốc-chỉ*, Đời xưa cây *chữ* 楮 và cây *cốc* 穀 giống nhau, người ta lấy vỏ hai thứ cây này chế-tạo giấy, cho nên thứ giấy này gọi là *cốc chỉ*.

[1292] *Tiền-Hán*, tức Tây-Hán trước thời Hậu-Hán.

[1293] *Hích-đề*, thứ giấy mỏng.

[1294] *Thục chỉ*, thứ giấy đã nấu đã cán và tha sáp.

[1295] *Tô-hợp hương*, một thứ cây mọc thành bụi, người ta lấy vỏ cây ép lấy dầu. Dầu này có tính sát trùng và trị bệnh lác.

[1296] *Họa-sử*, tên sách, có 1 quyển, do Mễ-Phị đời Tống soạn, nêu lên những danh họa phẩm đề chân ngự đã thấy đã nghe, kể việc trang-trí thu cất để dành.

[1297] *Cốt-pháp*, thuật-ngữ của nhà thư họa, chỉ bút lực và bút khí của tác-phẩm.

[1298] *Truyền-nhiễm*, nét bút siêu phàm được truyền-tụng mà được mọi người nhiễm theo.

[1299] *Chiếu đại*, một loại túi vuông có nắp, nhân-sĩ đời Ngũ-đại thường dùng.

[1300] *Nho cân*, khăn của nho-sinh đội.

[1301] *Lan sam*, áo bằng vải trắng mịn, cổ tròn ống tay to, các tiến-sĩ, quốc-tử-sinh và châu-huyện-sinh thường mặc.

[1302] *Chiếp phiến*, cây quạt xếp.

[1303] *Vị bình phong*, bình phong vây tròn.

[1304] *Lãnh tửu bàn*, cái mâm lãnh rượu.

[1305] *Tứ phương đầu cân*, khăn bốn góc vuông để đội đầu.

[1306] *Võng cân*, loại khăn, lấy tơ đan thành lưới để bọc tóc.

[1307] *Ban tiếp-dư*, cung nhân của vua Hán Thành-đế, có tài-năng, giỏi biện-luận, giỏi thi ca, làm chức tiếp-dư. Về sau Triệu-Phi-Yến được vua sủng-ái, Ban tiếp-dư bị bỏ rơi, lui về hầu-hạ Thái-hậu ở Trường-tín cung, làm những bài phú rất thương tâm.

[1308] *Tề hoàn*, thứ lụa mịn trắng sản-xuất ở đất Tề.

[1309] *Hợp hoan phiến*, (*hợp hoan*, hòa hợp vui chơi; *phiến*, cái quạt), cái quạt tròn bọc lụa có hai mặt giáp nhau.

[1310] *Biển đậu*, loại đậu có trái cong như lưỡi liềm, người ta gọi là đậu trắng.

[1311] *Quách-Phác*, người ở đất Văn-hĩ đời Tấn, tự là Cảnh-thuần, học rộng tài cao, thích cổ văn kỳ tự, về từ phú thì đứng đầu ở Đông-Tấn, tinh nhất về âm dương lịch toán ngũ hành bốc phê, bói thì có chứng-nghiệm, lại giỏi trừ tai chuyển họa. Trong thời vua Nguyên-đế, ông làm bài *Giang-phú* và *Nam-giao phú* lời văn rất hùng vĩ, vua đọc đến thì khen ngay, liền vời ông vào làm chức Trứ-tác tả lang. Khi vua mất, ông lấy cớ tang mẹ xin từ-chức. Trong thời vua Minh-đế, Vương-Đôn khởi loạn, nhờ ông bói cho. Ông bói ra Đại-hung (rất xấu). Vương-Đôn nổi giận chém ông chết.

Ông có soạn những sách: *Động-lâm*, *Tân-lâm*, *Bốc-vận*, *Nhĩ-nhã chú*, *Sơn hải kinh chú*, *Mục thiên-tử truyện chú*, *Sở từ chú*, *Tử hư thượng lâm phú chú*.

[1312] *Thuyết-linh*, tên sách, có 2 thứ: 1) Do Ngô-Chấn-Phương đời Thanh soạn, chép những tiểu-thuyết bút ký đầu đời Thanh, có 47 loại phân làm 2 tập. 2) Do Ưông-UYỄN đời Thanh soạn, có 1 quyển, chép những dật sự của danh-nhân đương thời.

[1313] *Bảo-Phác-Tử*, Cát-Hồng đời Tấn tự hiệu là Bảo-Phác-Tử, người ở đất Câu-dung, tự là Trĩ-xuyên, người đời gọi là Tiểu Cát-tiên ông, lúc trẻ ham học, lại thích phép đạo dưỡng của thần tiên, học-thuật luyện đơn của Trĩnh-Ấn, đệ-tử của Huyền, nghe đất Giao-chỉ sản-xuất đơn sa, bèn dắt con cháu đến núi La-phù luyện đơn. Đơn luyện thành, ông bỏ xác thành tiên.

[1314] *Độc*, cái bàn để mâm cỗ. *Độc thực* là dọn nguyên bàn mâm cỗ mà ăn. Vua Chân-tông một hôm hỏi: “Độc thực được bày ra vào đời nào?” - Đỗ-Đích tâu: “Vua Hán Văn-đế rất thương mến con là Thái-tử Khải (Hán Cảnh-đế), mỗi bữa ăn, sai Thái-giám khiêng một bàn mâm cỗ cho Thái-tử dùng” .

[1315] *Kinh Sở tuế thời ký*, tên sách, có 1 quyển, do Tông-Lãm đời Lương soạn. Tông-Lãm là người nước Sở, cho nên sách này chép phong-tục nước Sở gồm có 36 việc.

[1316] *Kê lạc biên*, tên sách, do Trang-Quý-Dụ đời Tống soạn thường chép những việc tản-mác đã nghe được. Tên sách là *Kê lạc* (xương sườn gà), có nghĩ là vô vị như miếng xương sườn gà, ăn thì không có mùi vị gì ngon mà bỏ thì tiếc.

[1317] *Thoái-Chi* tức Hàn Thoái-Chi là Hàn-Dũ, người đời Đường, tự là Thoái-Chi, người đời gọi là Hàn-Cương-lê, lúc bé mồ-côi, khắc-khổ học nho, đến trưởng-thành thì hạnh-thảo vững-vàng đoan-chính, trong thời vua Đức-tông, đỗ Tiến-sĩ, trải những chức Tứ-môn bác-sĩ, chuyển làm Giám-sát Ngự-sử, dâng sớ can gián những mối tệ ở chợ-búa trong cung, bị biếm ra làm Dương-sơn lệnh, trong thời vua Hiến-tông được triệu vào làm Quốc-tử bác-sĩ, cải sang làm Sử-quán tu-soạn, chuyển sang chức Khảo công lang trung, được trao chức Trung-thư xá-nhân, mắc tội bị đổi làm Thái-tử Hữu thứ-tử, vì việc can ngăn rước tượng Phật bị biếm làm Thứ-sử Triều-châu, đổi làm Thứ-sử Viên-châu, đi đến đâu ông đều thi-hành chính-trị tốt đẹp, rồi được triệu về làm Quốc-tử Tế-tử, rồi thăng Lại bộ Thị-lang.

Hàn-Dũ bác thông kinh sử, hiểu rõ Bách-gia, sinh bình bài xích dị-đoan và đạo Phật đạo Lão.

Văn-chương của ông siêu-việt tự thành một phái, được người đời gọi là Hàn-văn. Ông có soạn sách *Hàn Xương-lê toàn tập*.

[1318] *Y hăng*, cái giá phơi áo.

[1319] *Lý-Gia-Hựu*, người đất Triệu-châu đời Đường, tự là Tùng-nhất, trong niên-hiệu Thiên-bảo làm Bí-thư Chính-tự, mắc tội, bị biếm làm Bà-giang lệnh, đổi sang Giang-âm, về sau làm Trung-đài lệnh, giao du thân mật với Nghiêm-Duy, Lưu-Trường-Khanh, Lãm-Triều-Dương. Thơ của ông có phong cách nước Tề nước Lương.

[1320] *Hàn-Tín*, người ở đất Hoài-âm đời Hán, lúc đầu rất nghèo, thường câu ở dưới thành, ăn nhờ ở bà giặt áo, lại mang cái nhục lòn tròn gã thiếu-nhi ở Hoài-âm, rồi theo Hạng-Lương khởi binh, sau lại theo nhà Hán được trao chức Đại-tướng quân, cầm binh dẹp yên thiên-hạ, được phong Tề-vương, lại đem binh hội ở Cai-hạ, diệt Hạng-Vũ, được làm Sở-vương, cùng với Trương-Lương, Tiêu-Hà gọi là Hán hưng tam kiệt (ba vị hùng kiệt đã hưng thịnh nhà Hán). Về sau bị cáo mưu phản, Hán Cao-tổ giả đi chơi ở Vân-mộng, bắt ông đến Lạc-dương, tha cho làm Hoài-âm hầu. Khi Trần-Hỷ làm phản, Hán Cao-tổ thân chinh đi đánh, Hàn-Tín thác bệnh không đi theo. Lữ-hậu dùng mưu của Tiêu-Hà, bắt Hàn-Tín đến Trường-lạc cung mà chém, tru di cả ba họ.

[1321] *Quảng-đông tân ngữ*, tên sách, có 28 quyển, do Khuất-Đại-Quân đời Thanh soạn, lấy sách *Quảng-đông thông chi lược* bớt cái cũ, giáng rõ cái mới, chép các sự vật theo từng loại, có phụ thêm phần khảo-chứng.

[1322] *Ky*, vật bằng tre, dùng để xúc rác đem đổ.

[1323] *Lữ-lãm*, tên sách, tức *Lữ-thị Xuân-thu*, có tất cả 26 quyển, xưa đề là *Tản Lữ-Bát-Vi* soạn, sự thật là Lữ-Bát-Vi khiến các tân khách trong nhà soạn ra. Sách chia ra làm Bát-lãm, Lục-luận, Thập-nhi kỷ, đại để lấy nho làm chủ, có tham chước Đạo-gia, Mặc-gia.

[1324] *Hồ-Tào*, người đời Thượng-cổ, bẻ tôi của vua Hoàng-đế, đã sáng-chế ra áo.

[1325] *Hậu-Nghệ*, vua của Hạ-Hữu-cùng quốc, cũng gọi là Hậu-Dì, cậy mình bắn giỏi, không lo việc của dân, bỏ hiền-thần, dùng kẻ sàm nịnh là Hàn-Trạc làm tướng. Hàn-Trạc ở trong thì siểm my, ở ngoài thì ăn hối-lộ, làm mọi điều gian trá tàn ác để giết nước. Hậu-Nghệ đi săn sắp về thì bị Hàn-Trạc giết.

[1326] *Chúc Dung*, thần lửa, chức hỏa quan đời Thượng-cổ- Tên một ông vua đời Thượng-cổ.

[1327] *Nghi-Địch*, người chế ra rượu trong thời vua Vũ nhà Hạ. Ngày xưa con gái của vua sai Nghi-Địch làm rượu, khen rượu ấy ngon bèn dâng lên vua Vũ. Vua Vũ uống rượu ấy thấy ngon bèn xa lữ Nghi-Địch và không uống rượu nữa, bảo rằng: “Đời sau ắt có kẻ vì uống rượu mà mất nước” .

[1328] *Cao-Nguyên*, người đời Hạ, đầu tiên làm ra nhà cửa.

[1329] *Ngu-Hú*, người đời Thượng-cổ, bắt đầu chế ra thuyền.

[1330] *Bá-Ích*, bẻ tôi của vua Thuấn, đã giúp vua Thuấn điều thuần chim thú, được ban họ là Doanh, có công giúp vua Vũ trị nạn lụt. Vua Vũ đem thiên hạ trao cho Bá-Ích. Bá-Ích không nhận đi ẩn ở phía nam núi Ky-sơn.

[1331] *Xích-Ký*, bẻ tôi của vua Thần-Nông đã chế ra cái cối.

[1332] *Hàn-Ai*, người đánh xe ngựa rất giỏi đời xưa.

[1333] *Vương-Băng*, tên một ông vua đời Ân đã chế ra cách thắng xe bò.

[1334] *Sử-Hoàng*, bẻ tôi của vua Hoàng-đế, bắt đầu chế ra chữ và đồ họa.

[1335] *Vu Bành*, người chế ra phép trị bệnh, làm thầy thuốc.

[1336] *Vu-Hàm*, người đời Hoàng-đế chế ra phép xem bói, làm thầy bói.

[1337] *Giáp*, áo bằng da để đánh giặc.

[1338] *Xi-Vưu*, người đời Thượng-cổ. Xi-Vưu làm loạn, Hoàng đế lấy binh ở chư-hầu đánh với Xi-Vưu ở cánh đồng Trác-lộc, bắt giết được Xi-Vưu.

[1339] *Khải*, áo giáp bằng sắt để đánh giặc.

[1340] *Hạt*, một loài chim giống như chim trĩ mà to hơn, sắc lông đỏ, đầu có lông mào, tính hung tợn, hay đá nhau đến chết mới thôi. Vì thế mũ của quan võ đời xưa có cắm lông chim hạt, ngụ ý có chí chiến-đấu đến chết mới thôi.

[1341] *Động-minh ký*, tức sách *Hán Vũ động minh ký*, tên sách, xưa đề là Quách-Hiến đời Hán soạn, chép toàn những lời hoang đường không thể kê cứu, có tất cả 4 quyển.

[1342] *Di-Mâu*, người thời Hoàng-đế bắt đầu chế ra tên, có người nói tức là ông Phù-Du.

[1343] *Đồng cung*, cung sơn của thiên-tử ban cho chư-hầu có công to.

[1344] *Hoàng-đế*, hiệu vua đời Thượng-cổ, con của Thiếu Đế thi, họ Công tôn, lớn lên ở Cơ-thủy, lại lấy họ Cơ, sinh ra ở gò Hiên-viên, cho nên gọi là Hiên-viên thị, nước ở Hữu-hùng, cho nên gọi là Hữu-hùng thị, lấy thổ đức làm vua, vì đất màu vàng (hoàng) cho nên gọi là Hoàng-đế. Đầu tiên họ Thần-Nông làm vua truyền đến đời thứ 8 là Du-võng bạo ngược vô đạo bị vua Hoàng-đế đánh bại ở Bản-quyền. Xi-Vưu làm loạn bị vua Hoàng-đế giết ở Trác-lộc. Được chư-hầu tôn lên làm vua, Hoàng-đế lên ngôi, sai Ông Đại-Náo làm Giáp-Tý, sai ông Thương-Hiệt làm Lục-thư, sai ông Linh-Luân định luật-lữ (về âm-thính), sai ông Lệ-Thủ định toán số, sai ông Kỳ-Bá làm Nội-kinh, sáng-chế phương-thuật y-dược. Người phi của vua Hoàng-đế là Luy-tổ nuôi tằm kéo tơ, may quần áo, dựng cung thất, sáng-chế các thứ đồ dùng đều đầy-đủ vào thời ấy. Hoàng-đế ở ngôi được 100 năm.

[1345] *Đại-triệu*, lối chữ đời nhà Chu. Chu Tuyên-vương sai Thái-sử Trụ định ra loại chữ đại-triệu, cho nên loại chữ này cũng được gọi là *Trụ-văn*.

[1346] *Tiểu-triệu*, là lối chữ đời nhà Tần. Sau khi gồm sáu nước thống-nhất thiên-hạ, Tần Thủy-hoàng sai Lý-Tư sửa đổi chữ *đại-triệu* của nhà Chu thành loại chữ *tiểu-triệu* với những nét đơn-giản hơn.

[1347] *Chữ-lệ*, là loại chữ đời Tần, tuy tương truyền do Trình-Mạc định ra, nhưng có lẽ chữ lệ đã có từ trước đời Tần và được nhà Tần thông-dụng trong các quan nha, vì lẽ chữ lệ rõ-ràng dễ viết như chữ triệu.

[1348] *Chữ khải* (*khải* là pháp thức khuôn mẫu) tức chữ *chân thư*, loại chữ viết rõ-ràng chân-chính đang thông-dụng hiện tại. Theo nhiều người bảo, Vương-Thứ-Trọng căn-cứ vào chữ lệ định ra chữ khải trong niên-hiệu Kiến-sơ nhà Hán.

[1349] *Tiểu* cũng là một thứ cây ngải thơm.

[1350] *Đậu*, một loại đĩa có nắp và có chân cao.

[1351] *Cô*, chén uống rượu và có góc cạnh.

[1352] *Giác*, cái cốc để uống rượu đựng bốn thẳng.

[1353] *Dị*, cái chén đựng rượu.

[1354] *Anh*, cái hũ cái vò, bụng to miệng nhỏ.

[1355] *Kiến* (hủy tên Tôn-Kiên, các nhà nho ở Giang-tả đọc ra *chân*), một loại vò hũ.

[1356] *Lôi*, cái vò đựng rượu có vẽ hình mây và sấm.

[1357] *Hồ*, đồ đựng rượu, đựng nước.

[1358] *Kim-lôi*, cái vò đựng rượu có vẽ hình mây và sấm và có trang-sức bằng vàng.

[1359] *Phủ*, cái hũ bằng đất hầm để đựng rượu và nước.

[1360] *Chung*, đồ đựng rượu.

[1361] *Bình*, đồ để đựng, miệng nhỏ, cổ dài, bụng to.

[1362] *Thược*, cái muống, cái gáo để múc rượu.

[1363] *Linh*, cái lồng. *Sao*, cái rổ.

[1364] *Ngũ tạp trở*, tên sách, do Tạ-Tại-Hàng đời Minh soạn, chia ra năm bộ: Thiên, địa, nhân, vật và sự.

[1365] *Thối* là trui, đốt đồ lưỡii sắt rồi nhúng gấp vào trong nước cho sắt thêm cứng.

[1366] *Bác vật chí*, tên sách, có 10 quyển, bốn cũ đề là Trương-Hoa đời Tấn soạn. Sự thật thì nguyên bốn đã tản mác, người đời sau gom góp lại mà thành, lại có phụ thêm những thuyết khác.

[1367] *Thất bảo*, theo *Pháp hoa kinh* là: Kim, ngân, lưu-ly, xà-cừ, mã-nã, trân-châu, mai-khôi, theo *Vô lượng thọ kinh* là: kim, ngân, lưu-ly, pha-lê, san-hô, mã-nã, xà-cừ, theo *Đại trí độ luận* trong *A-di đà phật kinh* là: kim, ngân, lưu-ly, pha-lê, xà-cừ, xích-châu, mã-nã, theo *Bát nhã kinh* là: kim, ngân, lưu-ly, xà-cừ, mã-nã, hổ-phách, san-hô.

[1368] *Tổng hội yếu*, tên sách, do Tử-Tùng đời Thanh sưu-tập. Nhà Tống làm *Bổn triều hội yếu* bắt đầu từ đời vua Nhân-tông do Chương-Đắc-Tượng tâu dâng lên sách *Khánh lịch quốc triều hội yếu*, rồi từ vua Thần-tông trở về sau đều có liên tiếp nhưng đều bị tản mác cả. Tử-Tùng trong niên-hiệu Gia-khánh gom các thứ hội-yếu của đời Tống làm thành sách *Tổng hội yếu*, nhưng chưa kịp chỉnh-lý thì mất. Trong thời Quang-tự nhà Thanh, Trương-Chi-Đồng được bản cáo và có nhiều người hiệu-đính, năm Dân-quốc thứ 24, sách này mới được ấn-hành.

[1369] *Mạch*, số tiền. Đời Ngũ-đại, 80 đồng là một mạch, tức một tiền.

[1370] *Cao-Sĩ-Kỳ*, người ở đất Tiền-đường đời Thanh, hiệu là Giang-thôn, trong thời vua Thánh-Tổ, cung phụng ở nội đình, làm quan đến chức Lễ bộ Thị-lang, có viết những sách: *Thanh ngâm đường toàn tập*, *Thiên lộc chí dư*, *Hộ tòng nhật lục*.

[1371] *Kiến hồ tập* (nguyên bốn chép sai ra *Kiên biểu tập*), tên sách, có tất cả 66 quyển do Chử-Giá-Hiên đời Thanh soạn, chép tông tích của nhân-vật cổ kim, lời khôi-hài trong xóm làng, không có những thuyết quái đản, lời văn cũng thanh nhã.

[1372] *Thanh-việt*, tiếng trong-trẻo nghe ra xa.

[1373] *Xuất trần*, thoát ra cõi trần tục.

[1374] *Lĩnh biểu lục dị*, tên sách, có 3 quyển, do Lưu-Tuân đời Đường soạn, chép sản-vật và phong-thổ ở Việt-đông.

[1375] *Bì* là bia đá vuông, *kệ* là bia đá tròn.

[1376] *Kim thạch*, *kim* là loài kim, chuông vạc bằng đồng, *thạch* là đá bia *kệ* bằng đá, đều là những vật người ta dùng để ghi khắc tên họ công lao.

[1377] *Ích*, một loài chim nước không sợ sóng gió, cho nên người ta vẽ hình con chim ích ở mũi thuyền.

[1378] *Gia-cát-Khác*, người nước Ngô đời Tam-quốc, con của Gia-Cát-Cẩn, tự là Nguyên-tôn, đầu niên-hiệu Kiến-hưng được phong Dương-độ hầu, thăng chức Kinh-châu mục, coi việc quân trong ngoài, bị Tôn-Tuấn giết.

[1379] *Chu-Xán*, người ở đất Lâm-đồng đời Thanh, tự là Tinh-công, trong niên-hiệu Thuận-trị đỗ Tiến-sĩ, làm quan chức Nam-khang Tri phủ, thường đi sứ sang nước An-nam. Nước An-nam xưa có cửa ải Quỷ-môn-quan (cửa ma quỷ),

Chu-Xán đổi gọi là Ủy-thiên quan (cửa sợ trời). Nhà sách của ông, ông gọi là *Nguyện học đường*. Ông có viết sách *Nguyện học đường tập*.

[1380] *Đồng-long*, trời gần sáng.

[1381] *Sang*, chiếc thuyền.

[1382] *Lãm*, dây kéo thuyền.

[1383] *Giang*, cầu đá.

[1384] Hàn-Tín làm Tả Thừa-tướng đánh nước Ngụy. Ngụy-vương đóng quân ở Đồ-bản, lập ngã Lâm-tấn. Hàn-Tín làm nghi binh như muốn đem quân qua Lâm-tấn, đem phục binh từ Hạ-dương dùng hũ gỗ sang sông đánh úp An-ấp.

[1385] Sách *Vũ bị chi* chép: 2 thạch.

[1386] *Sảo*, 稍, lương thực.

[1387] *Thương quân thư*, cũng gọi là *Thương tử*, có tất cả 5 quyển, do Thương-Uởng đời Tần soạn. *Hán-chí* nói sách *Thương quân* có 29 thiên, nay còn 26 thiên. Trong sách có phụ thêm những việc sau đời Thương-Uởng.

[1388] *Lý-Bạch*, người đời Đường, ở làng Thanh-liên, huyện Xương-minh đất Thục, tự là Thái-bạch, hiệu là Thanh-liên cư-sĩ, có thiên tài về thơ, được người đời gọi là *Trích tiên* (thần tiên bị đầy xuống cõi trần). Một hôm hầu yển, say rượu, bảo Hoạn quan Cao-Lực-Sĩ cởi giày của mình ra. Cao-Lực-Sĩ hổ thẹn mới trích những câu trong bài *Thanh-bình điệu* nói khích Dương Quý-phi. Vì thế mà vua Đường Huyền-tông lắm lần muốn trao chức quan cho Lý-Bạch đều bị Quý-phi ngăn trở. Về sau mắc tội, Lý-Bạch bị đầy dài hạn ở Dạ-lang, rồi được ân xá trở về. Vua Đại-tông lên ngôi có triệu ông, nhưng ông đã mất.

[1389] *Mã-Long*, người ở đất Bình-lục đời Tấn, tự là Hiếu-hưng, trẻ tuổi mà trí dũng. Rợ Khương-nhung ở Lương-châu làm phản, Mã-Long tự xin mộ ba ngàn dũng-sĩ, dùng kỳ mưu phá được, lại phá được giặc Nam-lỗ, được phong Cao huyện hầu, được trao chức Hộ-Khương hiệu-úy, hơn 10 năm uy-tín chấn động Lũng-hữu, và mất lúc tại chức.

[1390] *Bạch*, thứ lụa dày.

[1391] *Lăng*, thứ lụa có vân.

[1392] *Tăng*, tên thông-dụng gọi các thứ lụa.

[1393] *Quyển*, thứ lụa sống.

[1394] *Thi*, thứ lụa thô giống như vải.

[1395] Người xưa đội mào mà không có khăn bọc tóc, đến đời Tần, đội mào được thêm cái *giáng phạ*, rồi lần lần trở thành cái nhan-đề (khăn hộ trán).

[1396] *Hoàng kim đương* (đương, đồ trang-sức trên mào), đồ trang-sức bằng vàng trên mào.

[1397] *Điều*, một loài thú giống như con chồn, loài ăn thịt, lông vàng đen lộn tía, mỏ nhọn, râu đen, vành tai ngắn và tròn, hai chân trước ngắn hai chân sau dài, đuôi dài có nhiều lông, sinh-sản ở Liêu-đông và Cao-ly, ở trong rừng rậm, ngày ẩn, đêm ra, bắt chuột bắt chim mà ăn, da lông rất quý. Người xưa hay lấy đuôi con điều giắt lên mào.

[1398] *Thiên*, con ve. Người xưa làm con ve gắn trên mào, lấy ý con ve thanh cao uống sương lộ mà sống chứ không ăn.

[1399] Nguyên văn: Phúc 幅 là tấm vải tám lụa rộng.

[1400] *Chu Văn-công*, Chu-Hy.

[1401] *Bùi Tấn-công*, Bùi-Độ.

[1402] *Vương-Biện*, người đời Tống, mới đầu làm viên tiểu lại ở Quốc-tín sở, trong niên-hiệu Càn-đạo làm quan đến chức Tri-cấp môn-sự, được vua thân-cận tín-nhiệm, cậy ơn vua mà phóng túng, ra làm Quan-sát sứ ở Phúc-châu.

[1403] *Họa-sử*, tên sách, có một quyển, do Mễ-Phát đời Tống soạn, kể những điều nghe thấy về những danh họa, nói đến việc trang-trí và thu cất, có khảo-định những lời sai lầm.

[1404] *Vũ dư lương*, 1) Tên một thứ thuốc thuộc loài đá. Đó là một thứ phấn mịn như bột mì trong đá. 2) Tên một loại cây dùng làm thuốc, cũng gọi là *Mạch môn đông*. 3) Tên một loài cỏ có hạt như gạo, ăn được, cũng gọi *tự nhiên cốc* (lúa tự nhiên). *Vũ dư lương* ở đây là củ nâu.

[1405] *Hoa-dương quốc chí*, tên sách có tất cả 12 quyển, có 1 quyển phụ-lục, do Thường-Cứ đời Tấn soạn, chép việc ở Ba-Thục, phân làm 13 chí.

[1406] *Quế hải ngư hành chí*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm-Thành-Đại đời Tống soạn, trên đường từ Quảng-hữu vào đất Thục, tác-giả nhớ nghĩ việc đã qua mà viết chép những núi sông phong vật vùng Lĩnh-nam, cộng được 13 thiên.

[1407] *Thái*, một thứ lụa.

[1408] *Nhạc dương phong thổ ký*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm-Trí-Minh đời Tống soạn, không phân môn loại, tùy sự mà chép, khảo-chứng rất rõ-ràng về sự đổi thay của quận huyện của núi sông và cổ-tích.

[1409] *Mã-Viên*, người ở đất Mậu-lăng đời Đông-Hán, tự là Văn-uýên, thờ vua Hán Quang-vũ, giúp vua phá Ngô-Hiêu, nhận mệnh lệnh đi đánh Tiên-linh khương, dẹp yên vùng Lũng-hữu, bình-định nước Giao-chỉ, dựng cột đồng phò trương công lao mà trở về, được phong Phục ba tướng quân, Tân tức hầu. Ông thường nói: “Bạc đại trượng phu lập chí, cùng quần phải càng bền vững, già cả càng phải tráng-khiến”. Ông lại nói: “Làm trai phải chết ở đồng nội biên-cương, lấy da ngựa bọc thây đem về mai táng, sao lại có thể nằm trên giường trong tay đàn bà trẻ con được?”. Về sau người Man ở Ngũ-kê làm phản, ông tuổi đã 62 tự xin đem binh đi đánh dẹp. Vua thương ông già yếu, chưa cho. Ông liền mặc giáp lên ngựa, nắm yên ngoảnh trông lại ra dáng còn dùng được. Vua bảo: “Quốc thước thay là ông đấy!”. Vua cho ông cầm binh đi đánh. Ông bị nhiễm bệnh dịch mà chết trong quân.

[1410] *Nhan-Sư-Cổ*, người ở đất Vạn-niên đời Đường, tự là Trữu, đọc nhiều viết hay, tinh về huấn cổ học, trong thời vua Cao-tổ làm chức Triều-tán đại-phu, thăng Trung-thư xá-nhân, chuyên giữ Cơ-mật. Vua Thái-tông lên ngôi, ông làm chức Trung-thư Thị-lang, được phong Lang-nha huyện nam tước, nhận chiếu khảo định *Ngũ-kinh văn-tự*, chú sách *Hán-thư* của Ban-Cổ.

[1411] *Lục yếm*, một loại cờ có hai người đánh, bên này có 6 con trắng, bên kia có 6 con đen.

[1412] *Ý tiền, quĩ úc, xạ ý, xạ số, than tiền* (đúng là *than tiền* 攤錢, nguyên văn chép sai ra *ứng tiền* thì không nghĩa), một cách đánh bạc, người làm cái hốt một số tiền không biết là bao nhiêu giấu vào trong hộp, lúc mở ra xem kết-quả định ăn thua, người ta cứ đùa bỏ ra mỗi lần 4 đồng dần dần đến hết, số còn lại có thể là 1 đồng, 2 đồng, 3 đồng, 4 đồng. Ai đánh trúng thì ăn gấp đôi gấp ba. Cách đánh bạc này ở miền Nam nước Việt ta gọi là chơi *đánh me*.

[1413] *Tân thoái lục*, tên sách, 1) Có 10 quyển, do Triệu-Dữ-Thi đời Tống soạn. Triệu-Dữ-Thi học với Dương-Giản không giỏi về văn-ngệ, cho nên trong sách này, phần luận thơ có nhiều sai lầm, nhưng phần khảo đính kinh sử, biện phân điển cổ có nhiều chính-xác. 2) Có 4 quyển, do Triệu-Thiện-Chính đời Minh soạn, chép những phong-tục trong làng xóm thôn quê, và những việc lạ-lùng từ trước (nghe tân khách kể cho biết, đợi khi tân khách lui về mới chép).

[1414] *Lão-Đỗ*, tức Đỗ-Phủ, để phân-biệt với Đỗ-Mục, người ta gọi Đỗ-Phủ là Lão-Đỗ, người ở đất Tương-dương đời Đường, tự là Tử-mỹ, trú ở Đỗ-lăng, tự xưng là Đỗ lăng bố y (người áo vải ở Đỗ-lăng), lại tự xưng là Thiếu-lăng dã lão (ông già nơi thôn dã ở Thiếu-lăng) lúc trẻ nhà nghèo, thi Tiến-sĩ không đỗ, khi vua Túc-tông lên ngôi, làm chức Hữu thập-di, ra làm Hoa-châu tư công tham-quân, rồi bỏ chức quan đi theo Nghiêm-Vũ. Nghiêm-Vũ dâng biểu xin cho ông làm Kiểm-hiệu Công bộ viên ngoại lang.

Trong niên-hiệu Đại-lịch đi chơi ở Lôi-dương, uống rượu quá say mà chết.

Đỗ-Phủ làm thi ca rất tài, hùng-hồn phóng dật, nổi danh ngang hàng với Lý-Bạch, ông thường tức sự ưu thời mà làm thơ, người đời gọi là thi sử. Sách *Đỗ công bộ tập* là tập thơ của ông.

[1415] *Trường niên*, người cầm lái thuyền.

[1416] Thấy trong bài *Nhập Thục ký* của Đỗ-Mục đúng là câu thơ trên, nhưng nguyên văn trong sách *Vân Đài loại ngữ* đã chép sai ra:

長年三老長歌裡

Trường niên tam lão trường ca lý

[1417] *Thuyết linh*, tên sách, 1) do Ngô Chấn Phương đời Thanh biên soạn, chép những tiểu-thuyết bút-ký đầu đời Thanh, có 47 loại, phân làm 2 tập. 2) do Ôn Uyển đời Thanh soạn, chép những dật sự của danh-nhân đời Đường.

[1418] *Lục xích biên kim* 六赤編金 (nguyên văn chép sai ra 六尺編金 con lúc lắc bằng xương có 6 mặt sơn đỏ kẻ chữ vàng dùng để đánh bạc. Tay cái bỏ con lúc-lắc vào trong hộp, lúc lắc xong rồi để yên, cho các tay con đặt tiền. Khi mở ra, người nào đặt tiền đúng mặt trên của con lúc-lắc thì trúng).

[1419] *Tuy khấu-ký lược*, tên sách, có 12 quyển, do Ngô-Vĩ-Nghiệp đời Thanh soạn, ghi chép những giặc cướp cuối đời Minh, phân ra 12 thiên, sau mỗi thiên có thêm phần bình-luận quyết-đoán, ghi chép rất gần đúng với sự thật. Thiên chót là *Ngư-Uýên-Trầm*, chia làm Thượng, Trung, Hạ, đều chép những việc tai-biến cuối đời Minh.

[1420] Phải là niên hiệu Thuận-trị thứ 17 mới đúng.

[1421] Về việc này có câu ca-dao còn lưu-truyền nhắc nhở:

Nhớ ai như nhớ thuốc lã

Đã chôn điếu xuống còn đào điếu lên

[1422] *Trầm-hương* (aquilaria agallocha), một loại cây sản xuất ở các nước Hải-Nam, Giao-châu, Quảng-châu, Nhai-châu, gỗ chắc màu đen, bỏ vào nước thì chìm, cũng gọi là *trầm thủy hương*, *mật hương*, thân cây là *sạn hương*, rễ cây là *hoàng thực hương*.

[1423] *Tốc-hương*, cây trầm hương, phần nào chìm xuống nước gọi là *trầm hương*, phần nào nổi lên mặt nước gọi là *tốc hương*.

[1424] *Đàn hương* (santalum album), một loài cây mà gỗ có mùi thơm nhẹ, dùng làm hương-liệu, hay làm đồ khí-dụng, và làm thuốc. Cây đàn-hương, thứ vỏ chắc màu vàng gọi là *hoàng (huỳnh) đàn*, thứ vỏ sặc màu trắng gọi là *bạch-đàn*, thứ vỏ bở màu tím gọi là *tử-đàn*.

[1425] *Long-não* (camphor), chất hóa-học lấy ở cây long-não.

[1426] *Giáng-chân-hương*, gọi tắt là *giáng chân*, nói đốt thứ hương này thì có thể làm cho thần tiên giáng xuống, cũng gọi là *kê-cốt-hương*, *tử-đăng-hương*.

[1427] *Kỳ-nam-hương*, cây *dung* 榕 lâu năm thành cây kỳ-nam-hương.

[1428] *Uất-kim* (tulipa gesneriana), một loài cỏ, sản-xuất ở Đại-Tân-quốc.

[1429] *Phạm-Thành-Đại*, người đất Ngô-huyện đời Tống, tự là Tri-năng, hiệu là Thạch-hồ cư-sĩ, giỏi về thi-văn, cùng nổi danh với Lục-Du, Dương-Vạn-Lý, trong niên hiệu Thiệu-Hưng đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Lại-bộ-lang, trong niên hiệu Long-hưng đi sứ sang nước Kim, thăng chức Tham-tri chính-sự, có viết những sách *Thạch-hồ-tập*, *Lâm bí lục*, *Quế hải ngụ hành chí*, *Ngô quận chí*, *Ngô thuyền lục*.

[1430] *Thẩm-Tác-Triết*, người ở Hồ-châu đời Tống, tự là Minh-viễn, hiệu là Ngu-sơn, trong niên-hiệu Thiệu-hưng đỗ tiến-sĩ, trong niên-hiệu Thuần-Hy làm chức Giang-tây tào ty cán quan. Sách của ông viết có *Ngụ lâm tập*.

[1431] *Quế hải ngụ hành chí*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm-Thành-Đại đời Tống soạn. Phạm-Thành-Đại đi dọc đường từ Quảng-hữu vào đất Thục truy ức những việc đã qua mà viết lại, phàm những núi sông phong vật vùng Lĩnh-nam mà các sách địa-dư chưa chép đều gom lại thành một quyển, cộng được 13 thiên. Những điều ghi chép về kim thạch thảo mộc có thể đính-chính những sai lầm trong sách *Bổn-thảo*.

[1432] *Xạ-hương*, con xạ, một loài nai, dưới bụng có hương tuyến, xông ra một mùi hương nồng.

[1433] Nguyên văn: *Hương phương*, trong các sách từ-điển và tự-điển đều không có danh từ *Hương phương* này. Nhưng nghiệm xét câu chuyện ở đoạn này, chúng tôi tạm dịch chữ *hương phương* là cây nhang, có lẽ cũng không sai.

[1434] *Hoàng-liên* (coptis japonica), một loài cỏ, rễ dùng làm thuốc.

[1435] *Tô-hợp hương* (liquidambar orientalis), một thứ cây, người ta lột vỏ ép dầu, gọi là dầu tô-hợp dùng để trị bệnh lác

[1436] Nguyên văn: *Thất tiếu*, là bật cười mà không thể nín được.

[1437] *Trà-kinh*, tên sách, có 3 quyển, do Lục-Vũ đời Đường soạn, nói về trà, từ khí-cụ chế trà đến cách nấu trà uống trà.

[1438] *Đào-Hoảng-Cánh*, người ở Mật lăng đời Nam-Bắc triều, tự là Thông-minh, đọc sách hàng vạn quyển, giỏi về loại chữ thảo chữ lệ, đánh đàn đánh cờ rất hay, thích đạo-thuật, biết âm-dương, ngũ-hành, địa-lý, y-dược, trong thời Tề-Cao-đế, làm Tả-đệ điện trung tướng quân, vào nước Lương ẩn ở núi Câu-khúc, gọi là Hoa-dương Châu-nhân, trong thời vua Vũ-đế được lấy lễ vời mà không ra, những việc lớn-lao của triều-đình đều phải hỏi ý-kiến ông, được người ta gọi là Sơn-trung Tề-tướng (quan Tề-tướng ở ẩn trong núi).

[1439] *Lý-Thị-Trân*, người đất Sam-châu đời Minh, tự là Đông-bích, ưa đọc sách, thích nhất là sách về y-học, có viết sách *Bổn-thảo Cương-mục*, *Kỳ kinh bát mạch khảo*, *Tần hồ mạch học*.

[1440] *Vọng mai giải khát*, trông rừng mai ở xa mà giải khát. Tào-Tháo đem quân đi đánh giặc, quân-sĩ đều khát mà không có nước. Tào-Tháo bảo: “Phía trước có rừng mai to, nhiều trái ngọt ngọt chua chua, có thể giải khát”. Quân sĩ nghe nói đều nhều nước miếng.

[1441] *Nghi Địch*, Bà phi của vua Vũ là Nghi-Địch làm rượu dâng lên. Vua Vũ uống khen ngon bèn xa dần bà Nghi-Địch, không uống rượu ngon nữa và bảo: “Đời sau tất có người vì rượu mà mất nước”.

[1442] *Đỗ-Khang*, người đời Chu, làm rượu rất giỏi.

[1443] *Khúc*, men rượu.

[1444] *Dịch dịch*, dáng có màu sắc rạng-rỡ.

[1445] *Nễ-nễ*, dỗi-dào.

[1446] *Sưu*, cái lồng để lọc rượu.

[1447] *Hựu*, khuyên mời.

[1448] *Thể*, sách *Từ-hải* giải thích là rượu trong.

[1449] *Sa đường* (*sa*, cát), đường cát màu ngà ngà.

[1450] *Sương đường* (*sương*, có bột mịn màu trắng như bột sương), đường cát trắng.

[1451] *Băng đường* (*băng*, nước đá, có khối cứng trong veo), đường phèn.

[1452] *Cách-nhiệt* (*cách*, miếng da mỏng ngăn cách ngực và bụng), chứng bệnh phát nhiệt ở miếng da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng.



[1453] Nguyên văn: , tra các tự-điển đều không có chữ này; nghiệm việc kể ở đây, chúng tôi tạm dịch là *lò nấu đường*, có lẽ cũng không sai.

[1454] *Lư-Tuần*, người đời Tấn, tự là Vu-Tiên, lúc trẻ tên là Nguyên-Long, viết chữ thảo chữ lệ rất khéo, đánh cờ rất tài, cưới em gái của Tôn-Ân. Khi Tôn-Ân làm loạn, Lư-Tuần ở trong ban tham-mưu. Sau khi Tôn-Ân chết, bè đảng tôn Lư-Tuần làm chúa. Trong niên-hiệu Nghĩa-hy. Lưu-Dụ đánh Mộ-Dung-Siêu, Lưu-Tuần thừa hư tiến ra, bức hãm Kiến-Khang, về sau bị Lưu-Dụ đánh lui phải trầm mình mà chết.

[1455] *Lưu-Dụ* người ở Bành-Thành thời Tống Vũ-Đế Nam-triều tự là Đức-hưng, lúc đầu làm quan cho nhà Tấn, làm Hạ-bì Thái-thú, thăng Bành-thành Nội-sử. Khi Hoàn-Huyền soán ngôi nhà Tấn, Lưu-Dụ khởi binh dẹp yên, rước An-đế trở về phục-hưng nhà Tấn, được phong Tống-công, lại dẹp các nước Nam-Yên, Hậu-Yên, Thục và Hậu-Tần. Trong niên-hiệu Nghĩa-hy thứ 14, Lưu-Dụ thí vua An-đế, lập Cung-đế, được phong Tấn-vương, được ban cửu tích, được nhường ngôi lên làm vua, lấy quốc-hiệu là Tống, phế Cung-đế làm Linh-lăng-vương, năm sau lại thí vua Cung-đế, ở ngôi được ba năm, tên thụy là Vũ, miếu-hiệu là Cao-tổ.

[1456] *Tân tử*, bánh vòng làm bằng bột nếp hoà với bột mì, chiên với dầu.

[1457] *Chá sương* (*chá*, mía; *sương*, có từng hạt nhỏ màu trắng như hạt sương), đường cát trắng làm bằng mía.

[1458] *Hà-đồ*, khi Phục-Hy làm vua, có con long-mã xuất-hiện ở sông Hoàng-hà, có mang theo bức đồ. Vua Phục-Hy bèn theo đó vẽ ra *Bát-quái*.

[1459] *Lực-Mục*, bề tôi của vua Hoàng-đế, vua Hoàng-đế nằm chiêm-bao thấy một người cầm cây nõ nặng ngàn quân (30 cân là 1 quân) lừa đuổi muôn bầy dê. Vua tỉnh dậy nghiệm rằng: "Cầm cây nõ ngàn quân là người có sức mạnh lạ thường, đuổi muôn bầy dê là người có thể chặn dân". Vua nhân đó tìm được ông Lực-Mục và cho làm tướng-quân.

[1460] *Giảm*, chất trơn và mịn ở trong đất dùng để giặt áo (alcali).

[1461] Cơm nấu với nước cây thanh-tinh.

[1462] *Vương-Dật*, người ở đất Nghi-thành đời Đông-Hán, tự là Thúc-sư, trong thời vua Thuận-đế làm quan Thị-trung, có soạn sách *Sở từ chương cú*.

[1463] *Đào-Hoàng*, người đất Mạt-lăng đời Tấn, tự là Thế-Anh, lúc đầu làm quan cho nước Ngô với chức Giao-châu Thứ-sử, có mưu-lược, ưa chu cấp người bần khó, được lòng người, Tôn-Hạo nước Ngô đầu hàng nhà Tấn viết sắc cho Đào-Hoàng bảo hãy quy-thuận nhà Tấn, Đào-Hoàng tuôn nước mắt khóc nước Ngô mấy ngày, rồi sai sứ đem ấn về Lạc-dương. Tấn Vũ-đế xuống chiếu phục nguyên chức cho Đào-Hoàng và phong cho Đào-Hoàng tước Uyển-lăng-hầu. Đào-Hoàng trấn giữ phương Nam 30 năm. Đến khi ông mất, cả Giao-châu đều khóc như khóc tang cha mẹ vậy.

[1464] *Quách-Phá c*, người đất Văn-Hĩ đời Tấn, học rộng, có tài cao, thích cổ văn ký tự, đứng đầu Đông-Tấn về từ phú, lại giỏi về âm-dương, lịch-toán, ngũ-hành, bốc-phệ, lại giỏi chuyển tai trừ họa. Trong thời vua Nguyên-đế, ông làm bài *Giang-Phú* và bài *Nam-Giao phú*, lời văn hùng vĩ, vua đọc phải khen ngợi, triệu ông vào làm chức Trứ-tác tá lang. Vua Nguyên-đế băng, ông lấy cơ có tang mẹ xin từ chức. Trong thời vua Minh-đế, Vương-Đôn khởi loạn, ông làm chức Ký-thất. Vương-Đôn mưu nghịch, đến ông xem bói. Ông bói ra đại hung: Vương-Đôn nổi giận chém ông chết. Ông có soạn

những sách: *Động-lâm*, *Tân-lâm*, *Bổc-vận*, *Nhĩ nhĩ chú*, *Sơn hải kinh chú*, *Mục-thiên-tử truyện chú*, *Sở từ chú*, *Từ-Hử Thượng lâm phú chú*.

[1465] *Lưu An*, cháu nội của vua Hán Cao-đế, được phong Hoài-nam vương, thích đọc sách, đánh đàn, làm văn. Vũ-đế thích văn-nghệ cho nên rất trọng Lưu-An, xuống chiếu cho Lưu An làm *Ly-tao phú*. Buổi sáng nhận chiếu, buổi chiều dâng lên. Ông thường vời tân khách và phương sĩ làm 21 thiên Nội-kinh, lại có 8 quyển nói về các thuật của thần tiên. Về sau ông mưu nghịch, việc bị phát giác phải tự sát.

[1466] *Tề dân yếu thuật*, tên sách, có 10 quyển, do Giả-Tư-Hiệp đời Hậu-Nguy soạn, có 92 thiên, khởi đầu nói về việc cày cấy làm ruộng, cuối cùng nói về việc mắm muối.

[1467] *Đào-Tiêm*, người ở Sài-tang đất Bình-Dương đời Tấn, tự là Uyên-Minh, hoặc nói ông tên là Uyên-Minh, tự là Nguyên-Lượng hoặc nói tên ông là Nguyên-Lượng, tự là Thân-Minh, chí thú cao khiết, không ham danh lợi, thơ của ông đậm-nhã, văn của ông siêu-việt, mới đầu làm chức Châu Tế-tửu, sau làm Bành-trạch lệnh, làm quan được hơn 80 ngày, đến cuối năm, trên quận sai viên Đốc-bưu đến huyện, chức lại xin ông ăn mặc chỉnh-tề ra tiếp-kiến. Ông bảo: “Ta há vì năm đầu gao mà phải khum gầy lưng đón tiếp thẳng con trẻ trong làng?”

Liền ngày ấy ông trả ấn từ quan, làm bài phú *Quy khứ lai từ*, để tỏ ý mình, ông an bần lạc đạo, lấy rượu thơ làm vui. Cuối niên-hiệu Nghĩa-hy, được vời ra làm Trứ-tác-lang, ông không ra. Trong đầu niên-hiệu Nguyên-gia, ông mất, người đời gọi ông là *Tĩnh tiết tiên sinh*. Sách của ông để lại có *Đào Uyên Minh tập*.

[1468] *Yêm-la*, trái xoài.

[1469] *Phó-Huyền*, người ở Nê-đương đất Bắc địa đời Tấn, tự là Hưu-dịch, lúc bé mồ côi nghèo khó, tính cương-cường, học rộng hay viết văn, trong thời vua Vũ-đế, làm gián chức. Mỗi lần tấu sự hạch tội, ông cầm bạch giản, sửa ngay ngắn trăm đại ngồi chờ cho đến sáng. Bọn gian nịnh đều khiếp phục.

[1470] *Mạnh đông*, tháng đầu mùa đông là tháng 10.

[1471] *Canh*, gạo không có nhựa, tức gạo tẻ.

[1472] *Thượng thu*, tháng đầu mùa thu, tức tháng 7.

[1473] *Tào-Phi*, tức Ngụy Văn-đế, con của Tào-Tháo.

[1474] *Đồ*, lúa đồ tức lúa đạo (nếp).

[1475] Nguyên văn: *Điền nghi tái dịch* 田宜再易. Chữ *dịch* ở đây không có nghĩa là *thay-đổi* mà là *sửa-sang cày bừa*.

[1476] *Hỏa mễ*, đốt rừng lấy tro bón phân trồng lúa, thứ lúa ấy gọi là *hỏa mễ*.

[1477] *Lúa tiên*, lúa tẻ mà chín sớm.

[1478] *Yên-chi*, thứ sáp để phụ-nữ ngày xưa dùng thoa mặt, sản-xuất ở nước Yên, chế bằng nước hoa hồng lam.

[1479] *Chân lạc phong thổ ký*, tên sách, có 1 quyển, do Chu-Đạt-Quan đời nhà Nguyên soạn. Chân-lạc vốn là một nước nhỏ ở biển Nam-hải, thuộc-quốc của Phù-nam, trong đầu niên-hiệu Nguyên-trinh (1295-1296) nhà Nguyên sai sứ đi chiêu-dụ nước Chân-lạc, Chu-Đạt-Quan đi theo và qua lại trong ba năm, nhân những điều nghe thấy mà viết sách này.

[1480] *Kinh Sở tuế thi ký*, tên sách, có một quyển do Tống-Lãm đời Lương soạn. Tống-Lãm là người nước Sở, ghi chép phong tục của nước Sở tất cả được 36 việc.

[1481] *Ích bộ phương vật lược ký*, tên sách, có một quyển, do Tống-Kỳ đời Tống soạn. Tống-Kỳ làm tri-châu ở Ích-châu, dùng sách *Kiểm nam phương vật lược* của Thẩm-Lập bổ-túc những điều thiếu sót mà làm sách này. Về cỏ cây có 41 loại, thuốc có 9 loại, chim thú có 8 loại, côn trùng và cá có 7 loại, cộng chung được 65 loại đều có vẽ hình và có lời tán.

[1482] *Tống-Kỳ*, người đất An-lục đời Tống, tự là Tử-kinh, đỗ tiến-sĩ, thăng chức Long-đồ các học-sĩ, Sử quán tu-soạn, cùng với Âu-Dương-Tu làm sách *Đường-thư*, ra làm tri-châu ở Bạc-châu, đi đâu cũng mang theo sử cảo, thăng chức Tả-thừa, chức Công-bộ Thượng thư, chức Hàn-lâm học-sĩ thừa chỉ.

[1483] *Hoảng-Cảnh*, tên nhà sư đời Đường đệ-tử của *Nam sơn luật sư*, theo *Thiên-thai Chương-an đại sư* học Thiên-thai tông, trong thời Vũ-hậu, cùng với nhóm *Thực sa nan đà* dịch kinh *Hoa-nghiêm*.

[1484] Nguyên văn chép 椿, chữ này có hai âm: 1) *Trang* là cây cọc đóng cọc dưới đất. 2) *Thung* là đánh.

Chúng tôi chắc-chắn đây là chữ Xuân 椿 (bị viết sai) là một loài cây to sống lâu thường được ví với người cha.

[1485] *Đỗ-Tuân-Hạc*, người ở đất Vạn-niên cuối đời Đường, tự là Ngạn chi, hiệu là *Cửu-hoa sơn-nhân*, trong niên-hiệu Đại-thuận đỗ tiến-sĩ, vào nhà Lương cậy thế muốn giết cả nhà địch thủ, việc chưa phát-giác thì chết. Tuân-Hạc giỏi thơ và nhất là thể cung-từ. Ông có viết sách *Đường phong tập*.

[1486] *Trương-Cửu-Linh*, người ở Khúc-giang đời Đường, tự là Tử-thọ, đứng đầu về văn-học một thời. Vua Huyền-tông cất nhắc cho đỗ tiến-sĩ, làm chức Tả thập di, chức Trung thư lệnh, làm tể-tướng, được phong Khúc-giang nam.

[1487] *Cổ-độc*, lấy chất độc thuốc người. Cách chế-tạo chất thuốc độc này: Bắt một trăm thứ sâu bọ vào trong chén cho chúng ăn lẫn nhau. Bắt con sâu sống sót cuối cùng làm thuốc độc.

[1488] *Lục-Vũ*, người đất Cánh-lăng đời Đường, tự là Hồng-tiệm, có một tên nữa là Tật, một tự nữa là Quý-tỳ, không biết sinh đẻ ở đâu, lớn lên mới lấy họ Lục và tên Vũ, tự xưng là Tăng-trữ ông, hiệu là Cánh-lăng-tử, đầu niên-hiệu Thượng-nguyên, ở ẩn nơi Điều-khê, hoặc đi một mình trong đồng nội, đọc thơ, khóc đau-đớn rồi trở về, thích uống, có viết sách *Trà kinh* 3 thiên, nói rõ nguồn gốc của trà, do đó thiên-hạ có phong-trào thích uống trà. Đời sau người ta thờ Lục-Vũ làm trà thần.

[1489] Chữ 羹 phải đọc theo chữ nôm là *trầu*, còn đọc theo chữ nho là *lu*, *lâu* (một thứ cỏ để nấu cá).

[1490] *Tăng*, tên chung gọi các thứ lụa. *Hồng tăng* là lụa hồng.

[1491] *Tiêu*, tơ sống. *Tử tiêu* là tơ có màu tía.

[1492] *Giáng tuyết* (tuyết hồng), tên thứ thuốc đơn của tiên.

[1493] *Thái Quân-mô*, tức Thái-Tương, người ở đất Tiên-du đời Tống, tự là Quân-mô, tính trung-thành cứng-cỏi, giỏi về thi-văn, thông về sử, trong niên-hiệu Thiên-thánh đỗ tiến-sĩ, làm quan đến chức Tri-gián viện, thăng Trực-sử quan, ra làm Tri-châu ở Khai-phong, ở Phúc-châu, ở Tuyên-châu, ở Hàng-châu. Tại Tuyên-châu ở bến Vạn-an ông có làm cái cầu đá, đời sau gọi là cầu Lạc-dương (Lạc-dương kiều). Ông có viết những sách: *Trà lục*, *Lệ-chỉ phổ*, *Trái trung huệ tập*.

[1494] *Mật phụ*, cha mật, ý nói ngọt hơn cả.

[1495] *Sáp huynh*, anh của sáp, ý nói trơn bóng hơn sáp.

[1496] *Phi tuyết lục*, tên sách, có 2 quyển, do Lưu-Tích đời Minh soạn. Cha của Lưu-Tích là Lưu-Hoán thạo *Mao-thi*, Lưu-Tích thừa kế cái học của cha, cho nên sách này biện bạch về thi nghĩa rất có căn-cứ. Ông lại giao-du với các bô lão cuối đời Nguyên, cho nên ông chép những điều nghe thấy cũ rất có nguồn gốc uyên-thâm. Nhưng ông chép những mộng ảo khôi-hài giống như những nhà tiểu-thuyết.

[1497] Mươi đầu là một thạch.

[1498] *Cửu cực*, chín cây cực. Đời xưa trồng cây cực làm chỗ đứng chầu của các quan. Chín cây cực phía tả là chỗ đứng chầu của bậc cô khanh đại-phu, các kẻ sĩ đứng ở phía sau. Chín cây cực ở phía hữu là chỗ đứng chầu của bậc công hầu bá tử nam, các chức lại đứng ở phía sau. Đời xưa xử án ở khoảng ba cây hòe và chín cây cực.

[1499] *Tạ-An*, người đất Dương-hạ đời Tấn, tự là An-Thạch, phong độ tuấn-tú, thần thức trầm mẫn, ẩn cư ở Đông-sơn thuộc Cối-kê, về sau làm quan Tư-mã, và chức Thị-trung-Hiếu. Vũ-đế lên ngôi, Hoàn-Ôn quyền chấn thiên-hạ, âm thầm có chí khác. Khi Hoàn-Ôn mất, ông làm chức Thượng-thư bộc-xạ, lãnh Trung-thư-lệnh. Bồ-Kiên đem binh trăm vạn đóng ở Hoài-Phì, kinh-đô chấn-động, Tạ-An làm Chinh-thảo Đại-Đô-đốc, cả phá được giặc, thăng chức Thái-bảo ra trấn Quảng-lăng, binh ngật trở về thì mất, được truy tặng chức Thái-phó.

[1500] *Động thiên thanh lục*, tên sách, có 1 quyển, do Triệu-Hy-Hộc đời Tống soạn, có tên là *Động thiên thanh lục tập*, bàn luận phân biệt những cổ khí và thư họa, phân biệt rất tinh xác, viện dẫn khảo chứng rất xác đáng.

[1501] *Vương Chiêu-Tổ*, người ở đất Toan-tảo đời Tống, dốc lòng học tập, có chí-khí hạnh-kiêm, dạy học mà sống. Người trong làng thừa kiệu nhau, họ không đến phủ quan, mà đến nhà Vương-Chiêu-Tổ phân xử. Ông thông cửu kinh, nghiên-cứu Lão Trang, rất tinh về kinh *Thi* và kinh *Dịch*. Trong thời vua Thái-tổ, ông là Quốc-tử Bác-sĩ. Về sau ông trí sĩ mà mất.

宅

[1502] Chữ 宅 các tự-diễn không có, chúng tôi tạm đọc là *trạch* vì phần chữ *trạch* 宅 làm hài-thanh.

[1503] *Đài tiền*, rêu đóng thành hình tròn như đồng tiền.

[1504] *Chi-lâm*, 1) Tên sách do Ngu-Hỉ đời Tấn soạn có 30 thiên; 2) Tên sách có 5 quyển, do Tô-Thức đời Tống soạn, đó là những bài tùy-bút của Tô-Thức, người đời sau sưu-tập lại gọi là *Đông-pha thủ trạch*, sau lại đổi ra *Đông-pha chi-lâm*, rồi gọi tắt là *Chi-lâm*.

[1505] *Trúc-phổ*, tên sách, có một quyển, do Đái-Khải-Chi đời Tấn soạn, chép hơn 70 loại trúc, chép bằng lối văn tứ ngôn có vần và tác-giả tự chú-thích.

[1506] *Hải biểu*, ngoài bốn biển.

[1507] *Bì-nhã*, tên sách, có 20 quyển, do Lục-Điền đời Tống soạn, lúc đầu gọi là sách *Vật tính môn loại*, sau đổi lấy tên *Bì-nhã*, giải-thích loài cá, loài thú, loài chim, loài ngựa, loài cây, loài cỏ, bầu trời, tất cả có 8 thiên.

[1508] *Cù-điểu*, chim sáo, lông toàn đen, người ta phải lột lưới, nó mới nói được tiếng người, hay kêu bắt chước theo tiếng chim khác.

[1509] *Ban cưu*, chim cu cườm có đốm.

[1510] Câu đáp này sách chép thiếu. Chúng tôi nghiệm ý cả đoạn này mà viết ra như thế, có lẽ cũng không sai.

[1511] *Bá-Lạc*, người giỏi xem tướng ngựa đời xưa.

[1512] *Đại giả thạch*, thứ đá đỏ, mặt ngoài đỏ và trơn, ở trong màu tía như gan gà.

[1513] *Con tự*, như con bò rừng mà màu xanh, nặng ngàn cân, sản-xuất ở Cửu-đức đất Giao-châu, có một sừng, sừng này giống như cán roi ngựa dài hơn ba thước.

[1514] *Phát-lâm*, tức đế quốc Đông La-mã, cũng gọi là nước Hải-tây quốc.

[1515] *Đại-thực*, tức Đế-quốc A-lạt-bá, thuộc Hồi-giáo.

[1516] *Dao-quang*, ngôi thứ 7 của chuỗi sao Bắc-đẩu.

[1517] *Lỗ-bộ*, xa giá nghi lễ của vua lúc vua đi ra ngoài.

[1518] *Cà-cuống*, chính âm là *Đà cuống* (Triệu-Đà nói dối). Triệu-Đà ở Nam Việt có dâng cống cho vua Hán một loài côn trùng ăn thơm ngon, gọi là con *quế đố* (mọt ở cây quế). Về sau người ta biết đó không phải là con mọt quế, và gọi đó là con Đà-cuống (Triệu-Đà nói dối). Tiếng *đà-cuống* chuyển ra *cà-cuống*.

[1519] *Nội-diễn*, sách giáo-diễn của Phật.

[1520] Chữ *hải* 蟹 là con cua, có bộ *hủy* 虫 là côn trùng, phần chữ *giải* 解 là giải bỏ, gạn bỏ cặn bã, dùng lấy tinh hoa.

[1521] *Hào* tức con *hàu*, một loài sò ở biển, bám vào đá thành tảng.

[1522] *Nhan-Chi-Thôi*, người ở đất Lâm-nghi đời Nam Bắc triều, tự là Giới, lúc đầu làm quan cho nhà Lương, thăng Tấn-thị-lang, sau chạy sang nước Tề lãnh chức Trung-thư xá-nhân, Hoàng-môn thị-lang, rất được thân-thiết kính trọng, làm Bình-nguyên Thái-thú, giữ Hà-tân. Nước Tề mất, Thôi vào nhà Chu là Ngự-sử thượng-sĩ. Sách của ông viết có *Nhan-thị gia-huấn*.

[1523] Nguyên văn: *My cừ*, vun gồ lên (như lông mày là my) và lõm sâu xuống (như rãnh nước là cừ).

[1524] *Khổng-Quỳ*, người đời Đường, tự là Quân-nghiêm, đỗ tiến-sĩ, làm chức Thị-ngự-sử, thăng Giám-nghị đại-phu, thăng Thượng-thư Tả-thừa, ra làm Hoa-châu Thứ-sử, làm Lĩnh-nam Tiết-độ-sứ, vùng Giao-châu, Quảng-châu được yên trị. Khi vua Mục-tông lên ngôi, ông được về kinh làm Tả-thừa rồi lấy cơ già yếu xin trí sĩ.

[1525] *Nguyên-Chân*, người đất Hà-nam đời Đường, tự là Vi-chi, được vua Mục-tông thưởng-thức về thi ca, làm chức Tử-bộ Lang-trung, vào Hàn-lâm-viện làm Trung-thư Xá-nhân Thừa-chỉ học-sĩ, trong niên-hiệu Trường-khanh làm chức Đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự. Nguyên-Chân và Bạch-cư-Dị giao hảo với nhau rất hậu. Thơ của Nguyên-Chân được các phi tần ngâm đọc, trong cung gọi là *Nguyên-tất-tử*. Sách của ông có *Nguyên thị Trường khánh tập*.

[1526] *Tao*, hèm rượu, cặn rượu, *Ham*, con sò.

[1527] *Phạm Lễ*, người nước Sở đời Xuân-thu, tự là Thiếu-bá, thờ Việt-vương Câu-Tiễn hơn 20 năm, chịu khổ thân kiệt sức mới diệt được nước Ngô. Thấy Việt-vương Câu-Tiễn không thể sống chung cộng hưởng mới từ giã bỏ đi, đổi tên họ, sau trở thành nhà giàu to, tự gọi là Đào Chu-công.

[1528] *Bắc-hộ lục*, tên sách có 3 quyển, do Đoàn-Công-Lộ đời Đường soạn, chép phong-thổ vùng Lĩnh-nam khá rõ ràng, chép đầy đủ về các sản vật.

[1529] *Quý du*, bậc vương công.

Mục lục

[Tiểu-sử của Lê- Quý-Đôn](#)

[Lời tựa](#)

[Bài tựa của tác-giả](#)

[QUYỀN I](#)

[1. LÝ-KHÍ \(54 điều\)](#)

[QUYỀN II](#)

[2. HÌNH-TUỢNG](#)

[QUYỀN III](#)

[3. KHU-VŨ \(93 điều\)](#)

[QUYỀN IV](#)

[4- ĐIỀN-VÙNG \(120 điều\)](#)

[QUYỀN V](#)

[5 - VĂN-NGHÊ \(48 điều\)](#)

[QUYỀN VI](#)

[6 - ÂM TỰ](#)

[QUYỀN VII](#)

[7 - THU'-TỊCH \(sách vở\)](#)

[QUYỀN VIII](#)

[8. SĨ-QUY](#)

[QUYỀN IX](#)

[9. PHÂM-VẬT](#)

[CHÚ THÍCH](#)